BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

GIÁO TRÌNH
TRIẾT HỌC

(Dùng cho học viên cao học
và nghiên cứu sinh
không thuộc chuyên ngành Triết học)



NHÀ XUẤT BẢN LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ

GIÁO TRÌNH

TRIẾT HỌC

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

GIÁO TRÌNH
TRIẾT HỌC

(Dùng cho học viên cao học
và nghiên cứu sinh
không thuộc chuyên ngành Triết học)

NHÀ XUẤT BẢN LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ
HÀ NỘI - 2007

Chủ biên

PGS, TS. ĐOÀN QUANG THỌ

Thư ký

TS. PHẠM VĂN SINH

Tập thể tác giả

PGS, TS. Đoàn Quang Thọ	Chương I, VIII
PGS, TS. Trần Văn Thụy	Chương II (Phần I, II), III
TS. Phạm Văn Sinh	Chương II (Phần III), X
PGS, TS. Đoàn Đức Hiếu	Chương IV
PGS, TS. Vũ Tình	Chương V, XI
TS. Nguyễn Thái Sơn	Chương VI
TS. Lê Văn Lực	Chương VII
TS. Dương Văn Thịnh	Chương IX

Cộng tác viên

Th.s VŨ THANH BÌNH

LỜI NÓI ĐẦU

Thực hiện Quyết định số 33/2004/QĐ-BGD&ĐT ngày 28-9-2004 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Chương trình Triết học dùng cho học viên cao học, nghiên cứu sinh không thuộc chuyên ngành Triết học, Bộ Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Nhà xuất bản Lý luận chính trị xuất bản Giáo trình Triết học để phục vụ cho việc giảng dạy, học tập của học viên cao học và nghiên cứu sinh không thuộc chuyên ngành triết học.

Trong quá trình biên soạn, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã nhận được ý kiến góp ý của tập thể và cá nhân các nhà khoa học, đặc biệt là của TS. Nguyễn Viết Thông, GS, TS. Nguyễn Ngọc Long, GS, TS. Phạm Ngọc Quang, TS. Nguyễn Như Hải, TS. Nguyễn Tiến Hoàng, GS, TS. Trần Phúc Thăng, TS. Nguyễn Đình Tư, PGS, TS. Trần Văn Phòng. Tuy nhiên, do những hạn chế khách quan và chủ quan nên vẫn còn những nội dung cần tiếp tục bổ sung và sửa đổi, chúng tôi rất mong nhận được nhiều ý kiến góp ý để những lần xuất bản sau Giáo trình được hoàn chỉnh hơn.

Thư góp ý xin gửi về Bộ Giáo dục và Đào tạo (Vụ Đại

học và Sau Đại học), 49 Đại Cồ Việt, Hà Nội hoặc Nhà xuất bản Lý luận chính trị, 56B Quốc Tử Giám, Đống Đa, Hà Nội.

Tháng 9 năm 2006

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

NHÀ XUẤT BẢN LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ

CHƯƠNG I

TRIẾT HỌC VÀ VAI TRÒ CỦA TRIẾT HỌC TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

I- KHÁI NIỆM TRIẾT HỌC VÀ ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU CỦA TRIẾT HỌC

1. Khái niệm triết học

Triết học ra đời vào khoảng thế kỷ thứ VIII đến thế kỷ thứ VI trước công nguyên (tr.CN) với các thành tựu rực rỡ trong triết học Trung Quốc, Ấn Độ và Hy Lạp cổ đại.

Triết học, theo gốc từ chữ Hán là sự truy tìm bản chất của đối tượng, là sự hiểu biết sâu sắc của con người, đi đến đạo lý của sự vật.

Theo người Ấn Độ, triết học là **darshana**. Điều đó có nghĩa là sự chiêm ngưỡng dựa trên lý trí, là con đường suy ngẫm để dẫn dắt con người đến với lẽ phải.

Theo chữ Hy Lạp, triết học là philosophia, có nghĩa là yêu thích sự thông thái. Nhà triết học được coi là nhà thông thái, có khả năng nhận thức được chân lý, làm sáng tỏ được bản chất của sự vật.

Như vậy, dù ở phương Đông hay phương Tây, khi

triết học mới ra đời, đều coi triết học là đỉnh cao của trí tuệ, là sự nhận thức sâu sắc về thế giới, đi sâu nắm bắt được chân lý, được quy luật, được bản chất của sự vật.

Trải qua quá trình phát triển, đã có nhiều quan điểm khác nhau về triết học. Trong các quan điểm khác nhau đó vẫn có những điểm chung. Đó là, tất cả các hệ thống triết học đều là hệ thống tri thức có tính khái quát, xem xét thế giới trong tính chỉnh thể của nó, tìm ra các quy luật chi phối trong chỉnh thể đó, trong tự nhiên, xã hội và bản thân con người. Khái quát lại, có thể cho rằng: *Triết học là một hệ thống tri thức lý luận chung nhất của con người về thế giới, về bản thân con người và vị trí của con người trong thế giới đó.*

2. Đối tượng của triết học

Triết học ra đời từ thời cổ đại. Từ đó đến nay, triết học đã trải qua nhiều giai đoạn phát triển. Trong quá trình phát triển đó, đối tượng của triết học cũng thay đổi theo từng giai đoạn lịch sử.

Thời cổ đại, khi mới bắt đầu có sự phân chia giữa lao động trí óc với lao động chân tay, tri thức của loài người còn rất ít, chưa có sự phân chia giữa triết học với các khoa học khác thành các khoa học độc lập. Ở Trung Hoa, triết học gắn liền với những vấn đề chính trị - xã hội; ở Ấn Độ, triết học gắn liền với tôn giáo; ở Hy Lạp, triết học gắn liền với khoa học tự nhiên và gọi là triết học tự nhiên. Cũng vì vậy, khi đó đối tượng nghiên cứu của triết học là mọi lĩnh vực tri thức. Đây cũng là nguyên nhân sâu xa về sau dẫn đến quan niệm cho rằng: "Triết học là khoa học của các

khoa học". Thời kỳ này, triết học đã đạt được nhiều thành tựu rực rỡ, đặt nền móng cho sự phát triển về sau không chỉ đối với triết học mà còn đối với khoa học tự nhiên và khoa học xã hội.

Thời trung cổ ở Tây Âu, do sự thống trị của Giáo hội Thiên Chúa giáo trên mọi mặt của đời sống xã hội, triết học trở thành bộ môn của thần học. Nhiệm vụ của triết học khi đó là lý giải và chứng minh tính đúng đắn của các nội dung trong Kinh thánh. Triết học đó gọi là triết học kinh viện. Trong khuôn khổ chật hẹp của đêm dài Trung cổ, triết học phát triển rất chậm chạp.

Vào thế kỷ XV- XVI, khi trong lòng xã hội phong kiến các nước Tây Âu xuất hiện phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, khoa học tự nhiên phát triển. Khi đó, triết học duy vật phát triển gắn liền với yêu cầu phát triển của phương thức sản xuất tư bản và sự phát triển của khoa học tự nhiên. Đặc biệt, đến thế kỷ XVII - XVIII, khi cách mạng tư sản nổ ra ở các nước Tây Âu, khi khoa học tự nhiên diễn ra quá trình phân ngành sâu sắc và đạt được nhiều thành tựu, nhất là cơ học Niutơn, triết học duy vật phát triển mạnh mẽ trong cuộc đấu tranh với chủ nghĩa duy tâm và tôn giáo. Đỉnh cao của chủ nghĩa duy vật thế kỷ XVII - XVIII là chủ nghĩa duy vật Anh, Pháp, Hà Lan với các đại biểu như Ph.Bêcơn, T.Hốpxơ (Anh), Điđrô, Henvêtiuýt (Pháp), Xpinôda (Hà Lan)... Vào thời kỳ này, mặc dầu khoa học tự nhiên đã hình thành các bộ môn khoa học độc lập, nhưng triết học vẫn gắn liền với khoa học tự nhiên, chưa xác định rõ đối tượng nghiên cứu của riêng mình.

Vào cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX, khi mà Anh, Pháp đã là nước tư bản, thì nước Đức còn là một nước phong kiến, giai cấp tư sản đang hình thành. Trước ảnh hưởng của Anh, Pháp và yêu cầu phát triển của giai cấp tư sản Đức, triết học Đức đã phát triển mạnh mẽ nhưng trên lập trường duy tâm mà đỉnh cao là triết học Hêghen. Hêghen xem triết học của mình là một hệ thống phổ biến của tri thức khoa học, mà trong đó các ngành khoa học cụ thể chỉ là những mắt khâu của triết học. Triết học Hêghen là hệ thống triết học cuối cùng xem triết học là "khoa học của các khoa học".

Vào những năm 40 của thế kỷ XIX, trước yêu cầu cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản và sự phát triển của khoa học tự nhiên lúc bấy giờ, triết học Mác đã ra đời. Triết học Mác đã đoạn tuyệt với quan niệm "triết học là khoa học của các khoa học" và xác định đối tượng nghiên cứu của mình là tiếp tục giải quyết vấn đề mối quan hệ giữa vật chất với ý thức trên lập trường duy vật; nghiên cứu những quy luật chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy, từ đó định hướng cho hoạt động nhận thức, hoạt động thực tiễn của con người nhằm cải tạo tự nhiên, cải tạo xã hội theo con đường tiến bộ.

Với sự phát triển đầy mâu thuẫn trong xã hội tư bản, với những thành tựu trong cuộc cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại, ở các nước tư bản hiện đại đã xuất hiện nhiều trào lưu triết học khác nhau mà ta gọi là "triết học phương Tây hiện đại". Đó là các trào lưu triết học duy khoa học, trào lưu triết học nhân bản phi lý tính, trào lưu triết học tôn giáo v.v..

II- TÍNH QUY LUẬT VỀ SỰ HÌNH THÀNH, PHÁT TRIỂN CỦA TRIẾT HỌC

Sự hình thành, phát triển của triết học có tính quy luật của nó. Trong đó, các tính quy luật chung là: sự hình thành, phát triển của triết học gắn liền với điều kiện kinh tế - xã hội, với cuộc đấu tranh giữa các giai cấp, các lực lượng xã hội; với các thành tựu khoa học tự nhiên và khoa học xã hội; với sự thâm nhập và đấu tranh giữa các trường phái triết học với nhau.

Là một hình thái ý thức xã hội, sự hình thành, phát triển của triết học gắn liền với các điều kiện kinh tế - xã hội, với cuộc đấu tranh của các giai cấp, các lực lượng xã hội. Mỗi giai đoạn phát triển khác nhau của xã hội, mỗi giai cấp, mỗi lực lượng xã hội khác nhau sẽ xây dựng nên các hệ thống triết học khác nhau. Sự phát triển và thay thế lẫn nhau giữa các hệ thống triết học trong lịch sử là phản ánh sự biến đổi và thay thế lẫn nhau giữa các chế độ xã hội, phản ánh cuộc đấu tranh giữa các giai cấp, các lực lượng trong xã hội. Chính vì vậy, nghiên cứu các tư tưởng triết học không thể tách rời điều kiện kinh tế - xã hội, điều kiện giai cấp và đấu tranh giai cấp đã sinh ra nó.

Là một hình thái ý thức xã hội có tính khái quát, sự phát triển của triết học không thể tách rời các thành tựu của khoa học tự nhiên và khoa học xã hội. Sự phát triển của triết học, một mặt phải khái quát được các thành tựu của khoa học, mặt khác nó phải đáp ứng yêu cầu phát triển của khoa học trong từng giai đoạn lịch sử. Vì vậy, với mỗi giai đoạn phát triển của khoa học, nhất là khoa học tự

nhiên, thì triết học cũng có một bước phát triển. Đúng như Ph. Ăngghen đã nhận định: "Mỗi khi có những phát minh mới của khoa học tự nhiên thì chủ nghĩa duy vật cũng thay đổi hình thức". Do đó, việc nghiên cứu các tư tưởng triết học không thể tách rời các giai đoạn phát triển của khoa học, nhất là khoa học tự nhiên.

Trong lịch sử triết học luôn luôn diễn ra cuộc đấu tranh giữa các trường phái triết học, mà điển hình nhất là cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm. Trong quá trình đấu tranh đó, các trường phái triết học vừa gạt bỏ lẫn nhau, vừa kế thừa lẫn nhau, và mỗi trường phái đều không ngừng biến đổi, phát triển lên một trình độ mới cao hơn. Chính cuộc đấu tranh giữa các trường phái triết học đã làm cho triết học không ngừng phát triển. Đó là lôgíc nội tại trong quá trình phát triển của triết học. Việc nghiên cứu các tư tưởng triết học không thể tách rời cuộc đấu tranh giữa các trường phái triết học trong lịch sử.

Sự phát triển của triết học không chỉ diễn ra quá trình thay thế lẫn nhau giữa các học thuyết triết học mà còn bao hàm sự kế thừa lẫn nhau giữa chúng. Các học thuyết triết học giai đoạn sau thường kế thừa những tư tưởng nhất định của triết học giai đoạn trước và cải biến, phát triển cho phù hợp với yêu cầu của giai đoạn mới. Đó chính là sự phủ định biện chứng trong lịch sử phát triển tư tưởng triết học. Việc nghiên cứu các tư tưởng triết học đòi hỏi phải nghiên cứu sự kế thừa lẫn nhau giữa các tư tưởng triết học.

Sự phát triển của triết học không chỉ gắn liền với

từng quốc gia, dân tộc, mà còn có sự tác động qua lại lẫn nhau, thâm nhập lẫn nhau giữa tư tưởng triết học của các quốc gia, dân tộc cũng như giữa các vùng với nhau. Sự tác động qua lại lẫn nhau, thâm nhập lẫn nhau đó góp phần thúc đẩy tư tưởng triết học nhân loại nói chung, tư tưởng triết học từng dân tộc nói riêng phát triển. Sự phát triển của tư tưởng triết học vừa có tính giai cấp, tính dân tộc, vừa có tính nhân loại.

Sự phát triển của triết học không chỉ trong sự tác động qua lại lẫn nhau, thâm nhập lẫn nhau giữa các tư tưởng triết học, mà còn giữa triết học với chính trị, tôn giáo, nghệ thuật... Sự tác động qua lại lẫn nhau đó làm cho hình thức phát triển của triết học rất đa dạng. Triết học không chỉ là cơ sở lý luận cho các hình thái ý thức xã hội khác, mà nhiều khi còn thể hiện thông qua các hình thái ý thức xã hội khác, như thể hiện thông qua chính trị, thông qua tôn giáo, thông qua nghệ thuật... Điều đó cho thấy, nhiều khi nghiên cứu các tư tưởng triết học phải thông qua nghiên cứu, khái quát từ các hình thái ý thức xã hội khác.

III- VAI TRÒ CỦA TRIẾT HỌC TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

1. Vai trò thế giới quan và phương pháp luận của triết học

Những vấn đề triết học đặt ra và giải quyết trước hết là những vấn đề thế giới quan. Đó là một trong những chức năng cơ bản của triết học. Thế giới quan là toàn bộ

những quan điểm, quan niệm của con người về thế giới xung quanh, *về bản thân con người, về cuộc sống và vị trí của con người trong thế giới đó.* Thế giới quan được hình thành, phát triển trong quá trình sinh sống và nhận thức của con người; đến lượt mình, thế giới quan lại trở thành nhân tố định hướng cho con người tiếp tục quá trình nhận thức thế giới xung quanh, cũng như tự nhận thức bản thân mình, và đặc biệt là, từ đó con người xác định thái độ, cách thức hoạt động và sinh sống của mình. Thế giới quan đúng đắn là tiền đề hình thành nhân sinh quan tích cực, tiến bộ.

Thế giới quan có nhiều trình độ khác nhau: thế giới quan huyền thoại, thế giới quan tôn giáo, thế giới quan triết học. Triết học ra đời với tư cách là hệ thống lý luận chung nhất về thế giới quan, là hạt nhân lý luận của thế giới quan, đã làm cho thế giới quan phát triển lên một trình độ tự giác dựa trên cơ sở tổng kết kinh nghiệm thực tiễn và tri thức khoa học mang lại. Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm là cơ sở lý luận của hai thế giới quan cơ bản đối lập nhau: thế giới quan duy vật, khoa học và thế giới quan duy tâm, tôn giáo. Cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm trong triết học biểu hiện bằng cách này hay cách khác cuộc đấu tranh giữa các giai cấp, các lực lượng xã hội đối lập nhau. Chủ nghĩa duy vật là thế giới quan của giai cấp, của lực lượng xã hội tiến bộ, cách mạng, góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh vì sự tiến bộ xã hội. Trong lịch sử, chủ nghĩa duy vật đã đóng vai trò tích cực trong cuộc đấu tranh của chủ nô dân chủ chống chủ nô quý tộc ở Hy Lạp thời cổ đại, trong cuộc đấu

tranh của giai cấp tư sản chống giai cấp phong kiến ở các nước phương Tây thời cận đại. Ngược lại, chủ nghĩa duy tâm được sử dụng làm công cụ biện hộ về lý luận cho giai cấp thống trị lỗi thời, lạc hậu, phản động.

Cùng với chức năng thế giới quan, triết học còn có chức năng phương pháp luận. Phương pháp luận là lý luận về phương pháp, là hệ thống các quan điểm, các nguyên tắc chỉ đạo con người tìm tòi, xây dựng, lựa chọn và vận dụng các phương pháp trong nhận thức và trong thực tiễn. Phương pháp luận có nhiều cấp độ khác nhau: phương pháp luận ngành, phương pháp luận chung và phương pháp luận chung nhất. Phương pháp luận của triết học chính là phương pháp luận chung nhất. Trong triết học, thế giới quan và phương pháp luận không tách rời nhau. Bất cứ lý luận triết học nào, khi lý giải về thế giới xung quanh và bản thân con người, đồng thời cũng thể hiện một phương pháp luận nhất định, chỉ đạo cho việc xây dựng và vận dụng phương pháp. Mỗi hệ thống triết học không chỉ là một thế giới quan nhất định, mà còn là phương pháp luận chung nhất trong việc xem xét thế giới. Mỗi quan điểm triết học đồng thời là một nguyên tắc phương pháp luận, là lý luận về phương pháp. Với tư cách là phương pháp luận chung nhất, triết học đóng vai trò định hướng cho con người trong quá trình tìm tòi, xây dựng, lựa chọn và vận dụng các phương pháp trong nhận thức và hoạt động thực tiễn, và do đó, nó có ý nghĩa quyết định đối với thành bại trong hoạt động nhận thức và thực tiễn của con người.

Trong triết học mácxít, chủ nghĩa duy vật và phép

biện chứng thống nhất chặt chẽ với nhau: chủ nghĩa duy vật là chủ nghĩa duy vật biện chứng; còn phép biện chứng là phép biện chứng duy vật. Sự thống nhất đó đã làm cho triết học mácxít trở thành thế giới quan và phương pháp luận thật sự khoa học trong nhận thức và thực tiễn hiện nay vì sự tiến bộ của xã hội.

2. Vai trò của triết học đối với các khoa học cụ thể và đối với tư duy lý luận

Sự hình thành, phát triển của triết học không thể tách rời sự phát triển của khoa học cụ thể, qua khái quát các thành tựu của khoa học cụ thể. Tuy nhiên, triết học lại có vai trò rất to lớn đối với sự phát triển của khoa học cụ thể, nó là thế giới quan và phương pháp luận cho khoa học cụ thể, là cơ sở lý luận cho các khoa học cụ thể trong việc đánh giá các thành tựu đã đạt được, cũng như vạch ra phương hướng, phương pháp cho quá trình nghiên cứu khoa học cụ thể. A.Anhxtanh, nhà vật lý học nổi tiếng của thế kỷ XX, đã nhận xét: "Các khái quát của triết học cần phải dựa trên các kết quả khoa học. Tuy nhiên, mỗi khi đã xuất hiện và được truyền bá rộng rãi, chúng thường ảnh hưởng đến sự phát triển của tư tưởng khoa học khi chúng chỉ ra một trong rất nhiều phương hướng phát triển có thể có"[1].

Trong lịch sử triết học, chủ nghĩa duy vật đóng vai trò tích cực đối với sự phát triển của khoa học; ngược lại chủ nghĩa duy tâm thường được sử dụng làm công cụ biện

1. A.Anhxtanh và Innphendơ: *Sự phát triển của vật lý học*, Mátxcơva, 1965, tr. 48 (tiếng Nga).

hộ cho tôn giáo và cản trở khoa học phát triển. Vào thời cổ đại, khoa học tự nhiên mới bắt đầu hình thành, triết học tự nhiên (một hình thức cơ bản của chủ nghĩa duy vật thời cổ đại) đã trình bày được một bức tranh tổng quát về thế giới, đã có nhiều tư tưởng và dự báo thiên tài định hướng cho khoa học phát triển. Đến thời trung cổ ở phương Tây, triết học kinh viện là công cụ biện hộ cho tôn giáo, cản trở sự phát triển của khoa học. Vào thời Phục hưng và nhất là thời cận đại, chủ nghĩa duy vật đã phát triển gắn liền với khoa học tự nhiên, đã góp phần tích cực vào sự phát triển của khoa học tự nhiên, chống lại sự thống trị của giáo hội. Tuy nhiên vào thời kỳ này, quan điểm "triết học là khoa học của các khoa học" và phương pháp tư duy siêu hình vẫn giữ vai trò thống trị. Sự phát triển của khoa học vào cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX đã làm cho quan điểm "triết học là khoa học của các khoa học" và phương pháp tư duy siêu hình không còn phù hợp nữa. Từ đó chủ nghĩa duy vật biện chứng đã ra đời.

Sự ra đời và phát triển của chủ nghĩa duy vật biện chứng luôn luôn gắn liền với các thành tựu của khoa học hiện đại, là sự khái quát các thành tựu khoa học mang lại; đồng thời, nó lại đóng vai trò to lớn đối với sự phát triển của khoa học hiện đại. Chủ nghĩa duy vật biện chứng là thế giới quan và phương pháp luận thật sự khoa học cho các khoa học cụ thể đánh giá đúng các thành tựu đã đạt được, cũng như xác định đúng phương hướng và phương pháp trong nghiên cứu. Đặc biệt, trong giai đoạn hiện nay, cuộc cách mạng khoa học và công nghệ đang đạt được nhiều thành tựu to lớn làm thay đổi sâu sắc nhiều mặt

của đời sống xã hội, tình hình thế giới đang có nhiều biến động phức tạp, thì nắm vững thế giới quan và phương pháp luận duy vật biện chứng càng có ý nghĩa quan trọng. Tuy nhiên, chủ nghĩa duy vật biện chứng không thể thay thế được các khoa học khác. Theo yêu cầu của sự phát triển đòi hỏi phải có sự liên minh chặt chẽ giữa triết học với các khoa học khác.

Triết học không chỉ có vai trò to lớn đối với các khoa học cụ thể, mà còn có vai trò to lớn đối với rèn luyện năng lực tư duy của con người. Ph.Ăngghen chỉ ra: "một dân tộc muốn đứng vững trên đỉnh cao của khoa học thì không thể không có tư duy lý luận"[1] và để hoàn thiện năng lực tư duy lý luận, không có một cách nào khác hơn là nghiên cứu toàn bộ triết học thời trước.

1. C.Mác - Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.20, tr. 489.

CHƯƠNG II

KHÁI LƯỢC LỊCH SỬ TRIẾT HỌC PHƯƠNG ĐÔNG

Phương Đông cổ đại là một vùng đất rộng lớn từ Ai Cập, Babilon, tới Ấn Độ, Trung Quốc...; là nơi sớm xuất hiện nhiều trung tâm triết học của thế giới, trong đó hai trung tâm triết học có ảnh hưởng nhiều đến lịch sử tư tưởng, văn hóa Việt Nam là Ấn Độ và Trung Quốc cổ, trung đại.

I- TRIẾT HỌC ẤN ĐỘ CỔ, TRUNG ĐẠI

1. Điều kiện ra đời, phát triển và nét đặc thù của triết học Ấn Độ cổ, trung đại

a) Điều kiện ra đời của triết học Ấn Độ cổ, trung đại

Điều kiện tự nhiên của Ấn Độ cổ đại rất phức tạp: địa hình có nhiều núi non trùng điệp, có nhiều sông ngòi với những đồng bằng trù phú; khí hậu có vùng nóng, ẩm, mưa nhiều, có vùng lạnh giá quanh năm tuyết phủ, lại có những sa mạc khô khan. ***Nét nổi bật về kinh tế - xã hội*** của Ấn Độ cổ đại là sự tồn tại sớm và kéo dài kết cấu kinh tế

xã hội theo mô hình "công xã nông thôn". Trong kết cấu này, ruộng đất thuộc về nhà nước, dân công xã canh tác ruộng đất công và nộp tô cho nhà nước, nô lệ không có vai trò trong sản xuất. Trên cơ sở mô hình ấy, trong xã hội Ấn Độ cổ, trung đại đã tồn tại rất dai dẳng sự phân chia đẳng cấp, sự phân biệt chủng tộc, dòng dõi, nghề nghiệp, tôn giáo làm cho kết cấu xã hội rất phức tạp. *Nền văn hóa Ấn Độ cổ đại* rất phát triển. Người Ấn Độ đã biết quả đất tròn quay xung quanh một trục, đã biết sáng tạo ra lịch pháp, đã có hệ thống số đếm thập phân, đã biết đến số không, đã có những thành tựu trong đại số, hình học, khai căn, các phép tính lượng giác, đường tròn, số π..., y học và hóa học phát triển. Đây cũng là thời kỳ phát triển tư duy trừu tượng, thời kỳ ra đời của các hệ thống tôn giáo, triết học.

Những điều kiện trên luôn tác động mạnh đến con người, để lại dấu ấn tâm linh đậm nét, tạo nên cơ sở ra đời và quy định nội dung tính chất của nền triết học Ấn Độ cổ, trung đại. *Nét đặc thù của nền triết học Ấn Độ là nền triết học chịu ảnh hưởng của những tư tưởng tôn giáo có tính chất "hướng nội". Vì vậy, việc lý giải và thực hành những vấn đề nhân sinh quan dưới góc độ tâm linh tôn giáo nhằm đạt tới sự "giải thoát" là xu hướng trội của nhiều học thuyết triết học - tôn giáo Ấn Độ cổ đại.*

b) Quá trình hình thành và phát triển của triết học tôn giáo Ấn Độ cổ, trung đại

Người ta phân chia quá trình hình thành và phát triển của triết học Ấn Độ cổ, trung đại thành ba thời kỳ chính

Thời kỳ thứ nhất là thời kỳ Vêđa (khoảng thế kỷ XV tr.CN đến thế kỷ VIII tr.CN). Ở thời kỳ này, tư tưởng thần thoại mang tính chất đa thần tự nhiên phát triển thành tư tưởng thần thoại có tính chất nhất nguyên. Đồng thời với tư tưởng triết lý về các vị thần đã xuất hiện một số tư tưởng duy vật, vô thần tản mạn, với những khái niệm, phạm trù triết học duy vật thô sơ. Những tư tưởng trên biểu hiện trong kinh sách cổ có tính tổng hợp tri thức và giáo lý tôn giáo lớn như kinh Vêđa, Upanisad, đạo Bàlamôn...

Thời kỳ thứ hai là thời kỳ cổ điển, hay còn gọi là thời kỳ Bàlamôn - Phật giáo (khoảng thế kỷ VI tr.CN đến thế kỷ VI). Hệ tư tưởng chính thống thời kỳ này là giáo lý đạo Bàlamôn và triết lý Vêđa, Upanisad. Do có những biến động lớn về kinh tế, chính trị, xã hội, tư tưởng, các trường phái triết học - tôn giáo thời kỳ này đã được chia làm hai hệ thống: chính thống và không chính thống. Hệ thống chính thống thừa nhận uy thế của kinh Vêđa, biện hộ cho giáo lý Bàlamôn, bảo vệ chế độ đẳng cấp xã hội, gồm sáu trường phái: Sàmkhya, Vêdànta, Nyaya, Vai'sesika, Mimànsa, Yoga. Hệ thống không chính thống phủ định uy thế kinh Vêđa, phê phán giáo lý Bàlamôn, lên án chế độ đẳng cấp xã hội, gồm ba trường phái: Lokàyata, Phật giáo, đạo Jaina.

Thời kỳ thứ ba gọi là thời kỳ sau cổ điển hay còn gọi là thời kỳ xâm nhập của Hồi giáo (khoảng thế kỷ VII - XVIII).

Từ thế kỷ VII đạo Hồi xâm nhập vào Ấn Độ. Ở bình diện tư tưởng, cuộc cạnh tranh uy thế giữa đạo Phật, đạo Bàlamôn và đạo Hồi diễn ra ngày càng quyết liệt. Được sự

ủng hộ của giai cấp thống trị là tín đồ của Hồi giáo, đạo Hồi từng bước phát triển. Sự phát triển của đạo Hồi đã làm cho đạo Phật suy yếu và đến thế kỷ XII và đến đầu kỷ nguyên mới đạo Bàlamôn phát triển thành *đạo Hinđu*.

Đạo Hồi do Mohammed (người Ả Rập) sáng lập vào thế kỷ VII. Tiếng Ả Rập gọi là Islam, có nghĩa là "thuận tòng", "tuân theo" - tức là thuận tòng thánh Allah tối thượng và duy nhất, tuân theo vị sứ giả của thánh Allah là Mohammed. Cơ sở giáo lý của đạo Hồi là Kinh Coran và những truyền thống, tập quán (Sunna) gồm những tục lệ và hành động do Mohammed truyền lại. Đạo Hồi là đạo một thần, chỉ có một Thượng đế là đức Allah (Ala). Mohammed là vị tiên tri của đức Allah. *Tư tưởng triết học của Hồi giáo* được thể hiện trong kinh Coran:

- Kinh Coran cho rằng: cội nguồn mọi sự vật, hiện tượng của thế giới, kể cả con người là thánh Allah.

- Cốt đạo của đạo Hồi là đức tin, cầu nguyện, ăn chay, bố thí và hành hương. Ngoài ra, tín đồ Hồi giáo còn có bổn phận quan trọng là tham dự các cuộc thánh chiến. Bổn phận này được đặt ra sau khi Mohammed qua đời nhằm mục đích bành trướng thế lực và truyền bá tôn giáo.

Như vậy, triết lý của đạo Hồi là triết lý duy tâm, ngoại lai, xâm nhập vào Ấn Độ, nó là hệ tư tưởng của giai cấp thống trị ở Ấn Độ trong thời kỳ chế độ phong kiến suy tàn.

2. Một số nội dung triết học Ấn Độ cổ, trung đại

Tư tưởng triết học Ấn Độ cổ, trung đại là đã đặt ra và giải quyết nhiều vấn đề triết học như bản thể luận,

nhận thức luận v.v.. Do chịu ảnh hưởng lớn của những tư tưởng tôn giáo, nên nội dung tư tưởng triết học Ấn Độ cổ, trung đại thể hiện nét đặc thù khi trình bày các nội dung triết học chung.

a) Tư tưởng bản thể luận

- Bản thể luận thần thoại tôn giáo

Tự nhiên, xã hội nơi sinh trưởng và tồn tại của con người luôn ẩn dấu những điều bí ẩn, kỳ diệu, luôn gây cho con người nhiều tai hoạ. Để giải thích những hiện tượng có thật ấy, người Ấn Độ đã sáng tạo nên ***một thế giới các vị thần có tính chất tự nhiên***. Các vị thần được người Ấn Độ thờ phụng đầu tiên tượng trưng cho sức mạnh của các lực lượng, sự vật tự nhiên đó là trời, đất, mặt trời, mặt trăng, lửa, ánh sáng, gió, mưa... Về sau, người Ấn Độ lại sáng tạo nên những vị thần để lý giải các hiện tượng xã hội, luân lý đạo đức như thần ác, thần thiện, thần công lý. Người Ấn Độ giải thích rằng vũ trụ tồn tại ba thế lực có liên hệ mật thiết với nhau là thiên giới, trần thế, địa ngục... Họ đã phân tích các hiện tượng tự nhiên, họ lý giải tự nhiên qua biểu tượng của thế giới thần linh hiện diện khắp nơi, chia nhau chi phối sự biến của vũ trụ theo sự điều khiển của nguyên lý rita (thích hợp). Họ tin tưởng gửi gắm tâm hồn, cuộc sống tự nhiên của mình vào thế giới các vị thần ấy... Vì vậy, bất kỳ cái gì đối với mình, với gia đình mình... họ đều cầu khấn. Họ cúng tế không chỉ mê tín mà là lòng tin. Họ cho rằng đem lòng thành kính của mình để tụng niệm thần linh là bổn phận và hạnh phúc của con người. Các

thần linh trong kinh Vêđa trú ngụ khắp ba cõi: Hạ giới, Trung gian, Thiên giới. Các thần khác nhau là sự biểu hiện khác nhau của một đấng duy nhất đó là Thượng đế toàn năng. Thần cai quản hạ giới là thần lửa Agni. Thần cai quản không trung là thần gió Vâyu, thần cai quản thiên giới là thần mặt trời Surya. Đó là ba ngôi tối linh trong kinh Vêđa. Để giải thích các vấn đề luân lý đạo đức xã hội, người Ấn Độ sáng tạo nên vị thần Varuna. Thần Varuna chuyên duy trì trật tự vận hành của vũ trụ đồng thời là thần bảo vệ công lý.

Thần linh đối với người Ấn Độ là bậc siêu việt mang tính tự nhiên và mang đậm nhân tính. Thần cũng có vợ, có chồng, cũng uống rượu, cũng có những tật xấu. Nhìn chung đối với người Ấn Độ, thần linh bao giờ cũng đại diện cho sự tốt lành.

Về sau, quan niệm tự nhiên về các vị thần dần dần mờ nhạt, thay vào đó là những ***nguyên lý trừu tượng duy nhất tối cao được coi là nguồn gốc vũ trụ và đời sống con người***. Đó là "thần sáng tạo tối cao" Brahman và một "tinh thần tối cao" Bahman. Tư tưởng này biểu hiện trong giáo lý đạo Bàlamôn, trong triết lý Upanisad. Thần "sáng tạo tối cao" có nguồn lực sáng tạo và mặt đối lập với nó là huỷ diệt, nên có thần huỷ diệt Shiva. Có huỷ diệt thì có bảo tồn, nên có thần bảo vệ là Vishnu. Sáng tạo, huỷ diệt và bảo tồn là ba mặt thống nhất trong quá trình biến hóa vũ trụ.

Như vậy, quá trình hình thành, phát triển tư tưởng triết học, tôn giáo trong kinh Vêđa là từ sự giải thích các

sự vật hiện tượng cụ thể của thế giới, qua biểu tượng các vị thần có tính chất tự nhiên, người Ấn Độ đi tới phát hiện cái chung, cái bản chất, đó là bản nguyên tối cao của thế giới "Đấng sáng tạo tối cao" hay "tinh thần vũ trụ tối cao" Brahman. Đó là bước chuyển từ thế giới quan thần thoại sang *thế giới quan triết học*.

- Tư duy triết học về bản thể luận.

Kinh Upanisad ra đời sớm vào khoảng thế kỷ VIII - VI tr.CN. ***Nội dung căn bản của kinh Upanisad là vạch ra nguyên lý tối cao bất diệt là bản thể của vũ trụ vạn vật, giải thích bản tính con người và mối quan hệ giữa đời sống tinh thần của con người với nguồn sống bất diệt của vũ trụ, từ đó tìm ra con đường giải thoát cho con người ra khỏi sự ràng buộc của thế giới sự vật, hiện tượng hữu hình, hữu hạn như phù du này.*** Với nội dung tư tưởng triết học phong phú và sâu sắc như vậy, Upanisad trở thành gốc triết lý cho hầu hết tất cả các hệ thống triết học tôn giáo Ấn Độ, là cơ sở lý luận cho Bàlamôn và đạo Hinđu sau này.

Để nhận thức được bản thể tuyệt đối tối cao của vũ trụ, Upanisad đã phân chia nhận thức thành hai trình độ hiểu biết khác nhau: trình độ nhận thức hạ trí và thượng trí. Ở trình độ thượng trí có thể nhận thức được "tinh thần vũ trụ tuyệt đối tối cao" Brahman. Còn trình độ hạ trí chỉ phản ánh sự vật hiện tượng cụ thể hữu hạn, hữu hình, nó gồm các tri thức khoa học thực nghiệm, ngữ pháp, luật học và kể cả bốn tập Vêđa gồm Rig Vêđa, Sâma - Vêđa, Yarur - Vêđa, Asharva - Vêđa. Thượng trí là trình độ nhận thức vượt qua tất cả thế giới sự vật, hiện tượng hữu hình. Tuy

nhiên, hạ trí cũng có vai trò của nó đối với nhận thức, nó là phương tiện đưa mọi người tới trình độ nhận thức ở bậc thượng trí. Khi đã hiểu biết được thực tại tuyệt đối tối cao, nhận thức được chân tướng của vạn vật và chân tính của mình thì con người có thể đạt tới giác ngộ, giải thoát.

Cái thực tại đầu tiên tối cao nhất, là căn nguyên của tất cả theo Upanisad là tinh thần vũ trụ tối cao Brahman. Brahman là toàn tri, toàn năng, là nguyên lý cấu tạo và chi phối vũ trụ, là nguyên nhân của mọi sự sống. Brahman là nguồn sáng của mọi ánh sáng, là cái ở đằng trước, đằng sau, bên phải, bên trái, ở chót vót trên cao, ở cùng tận đáy sâu. Brahman là cái vĩ đại nhất. Tinh thần vũ trụ tối cao Brahman là linh hồn của thế giới, là nguồn sống của tất cả, nó là bản chất nội tại của tất cả, là bản nguyên của tất cả. Mọi sự vật, hiện tượng, thiên hình vạn trạng, luôn vận động biến đổi, kể cả con người là biểu hiện khác nhau của tinh thần vũ trụ tối cao Brahman. Tinh thần vũ trụ tối cao biểu hiện trong con người và chúng sinh là linh hồn tối cao bất diệt Atman, nó là bộ phận của Brahman. Không ở đâu không có Brahman tồn tại tác động, chi phối. Brahman là cái ngã vũ trụ đại đồng thì Atman là cái ngã cá nhân. Vì Atman đồng nhất với Brahman nên bản chất linh hồn cũng tồn tại vĩnh viễn, bất diệt như tinh thần vũ trụ tối cao Brahman. Song do những tình cảm, ý chí, dục vọng và những hành động của thể xác nhằm làm thoả mãn mọi ham muốn của con người đã che lấp bản tính của mình, gây nên hậu quả là linh hồn bất tử, đầu thai hết thân xác này đến thân xác khác với hình thức khác nhau từ kiếp này sang kiếp khác gọi là *luân hồi*.

b) Tư tưởng giải thoát của triết học tôn giáo Ấn Độ

Triết học Ấn Độ cổ, trung đại có nhiều trường phái song có cái chung của nhiều trường phái là đều tập trung vào việc lý giải vấn đề then chốt nhất - đó là vấn đề bản chất, ý nghĩa của đời sống, nguồn gốc nỗi khổ của con người và con đường, cách thức giải thoát cho con người khỏi bể khổ của cuộc đời. Mục đích, nhiệm vụ của các trường phái triết học Ấn Độ cổ đại là *giải thoát*. Phương tiện, con đường, cách thức của mỗi trường phái có thể khác nhau, nhưng mục đích là một. *Giải thoát là phạm trù triết học tôn giáo Ấn Độ dùng để chỉ trạng thái tinh thần, tâm lý, đạo đức của con người thoát khỏi sự ràng buộc của thế giới trần tục và nỗi khổ của cuộc đời.* Đạt tới sự giải thoát, con người sẽ đạt tới sự giác ngộ, nhận ra chân bản của mình, thực tướng của vạn vật, xóa bỏ vô minh, diệt mọi dục vọng, vượt ra khỏi nghiệp báo, luân hồi, hòa nhập vào bản thể tuyệt đối Brahman hay Niết bàn.

Để đạt tới giải thoát con người phải dày công tu luyện hành động đạo đức theo giới luật, tu luyện trí tuệ, trực giác thực nghiệm tâm linh, chiêm nghiệm nội tâm lâu dài. Đạt tới sự giải thoát cũng chính là lúc con người đạt tới sự siêu thoát, vượt ra khỏi sự ràng buộc của thế tục, hoàn toàn tự do, tự tại.

Cội nguồn của tư tưởng giải thoát trong triết học tôn giáo Ấn Độ *trước hết* là do điều kiện tự nhiên và kinh tế -

xã hội Ấn Độ cổ đại quy định. Chính điều kiện khách quan ấy quy định nội dung tính chất nền triết học Ấn Độ nói chung, quy định sự hình thành và phát triển tư tưởng giải thoát. *Thứ hai*, về lôgíc nội tại của nó, các nhà tư tưởng Ấn Độ ít chú trọng ngoại giới coi trọng tư duy hướng nội, đi sâu khái quát đời sống tâm linh con người.

Tư tưởng giải thoát trong triết học Ấn Độ cổ, trung đại luôn biến đổi và phát triển với đời sống xã hội. Tư tưởng này manh nha từ thời Rig Vêđa (1000 - 1500 tr.CN) đến Brahman (1000 - 800 tr.CN) và phát triển trong triết lý Upanisad (800 - 500 tr.CN). Tư tưởng này được các trường phái triết học thời kỳ Bàlamôn - Phật giáo khai thác, được thể hiện trong sáu trường phái thuộc hệ thống chính thống và phái Jaina, Phật giáo trong hệ thống không chính thống. Mỗi trường phái của triết học tôn giáo Ấn Độ cổ đại với nội dung triết lý, khuynh hướng giáo lý và quan điểm đạo đức nhân tính khác nhau đại diện tiếng nói của mỗi tầng lớp khác nhau; song có thể nói tất cả như một cuộc hành trình của con người tìm kiếm, phát hiện và trở về với bản chất và lương tâm của chính mình khi mà con người còn vô minh, tham dục và lãng quên nó. Cách thức và con đường giải thoát của kinh Vêđa là tôn thờ và cầu xin sự phù hộ của các đấng thần linh biểu tượng cho sức mạnh của tự nhiên và xã hội; còn giải thoát của kinh Upanisad là đồng nhất giữa linh hồn mình với vũ trụ, giữa Atman với Brahman. Trong hệ thống chính thống, Mimànsa chủ trương giải thoát bằng nghi thức tế tự và chấp hành nghĩa vụ xã hội, tôn giáo;

Yoga đưa hệ thống phương pháp tu luyện thực hành kỷ luật về thể xác và tâm lý; các trường phái Nyaya, Vai'sesika, Vêdànta đi sâu khai thác cách thức giải thoát bằng con đường tu luyện trí tuệ, bằng nhận thức trực giác, linh cảm. Trong hệ thống không chính thống, Lokàyata đã phá quan điểm linh hồn bất tử, phủ nhận nghiệp báo, luân hồi, giải thoát của giáo lý Bàlamôn, chủ trương chấp nhận cuộc sống hiện thực có khổ đau có hạnh phúc; Jaina chủ trương tu luyện đạo đức bằng phương pháp khổ tu, không sát sinh, không ăn cắp, không nói dối, không dâm dục, không tham lam. Đỉnh cao của tư tưởng giải thoát trong triết học tôn giáo Ấn Độ là ở Phật giáo. Phật giáo coi mọi sự vật, hiện tượng trong thế giới, kể cả con người là do nhân duyên hòa hợp mà biểu hiện, biến đổi vô thường. Vì vạn vật vô thường nên vạn pháp vô ngã. Do vô minh và lòng tham dục... của con người mà gây nên những nỗi khổ triền miên. Bởi vậy, phải tu luyện trí tuệ, thiền định và tu luyện đạo đức theo giới luật để phá bỏ vô minh, diệt trừ tham dục để làm cho tâm thanh tịnh, hòa nhập vào Niết bàn.

Tư tưởng giải thoát trong triết học tôn giáo Ấn Độ cổ, trung đại thể hiện tính chất nhân bản, nhân văn sâu sắc. Đó là kết quả phản ánh những đặc điểm yêu cầu của đời sống xã hội Ấn Độ đương thời. Dù vậy, do giải thích chưa đúng nguồn gốc của nỗi khổ cho nên tư tưởng giải thoát này mới dừng lại ở sự giải phóng con người về mặt tinh thần, tâm lý, đạo đức chứ không phải là biến đổi cách mạng hiện thực.

II- TRIẾT HỌC TRUNG QUỐC CỔ, TRUNG ĐẠI

1. Điều kiện ra đời, phát triển và nét đặc thù của triết học Trung Quốc cổ, trung đại

a) Điều kiện ra đời của triết học Trung Quốc cổ, trung đại

Về tự nhiên, Trung Quốc cổ đại là vùng đất rộng lớn, chia làm hai miền. Miền Bắc, xa biển, khí hậu lạnh, đất đai khô khan, cằn cỗi, sản vật nghèo. Miền Nam, khí hậu ấm áp, cây cối xanh tươi, phong cảnh đẹp, sản vật phong phú.

Về kinh tế - xã hội, thời Đông Chu (770-221 tr.CN) quyền sở hữu tối cao về đất đai thuộc về tầng lớp giai cấp địa chủ, chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất hình thành. Nguyên nhân kinh tế này làm xuất hiện sự phân hóa sang hèn dựa trên cơ sở tài sản, sự tranh giành địa vị xã hội của các thế lực cát cứ và đẩy xã hội Trung Quốc cổ đại vào tình trạng chiến tranh khốc liệt. Điều kiện lịch sử ấy đòi hỏi giải thể chế độ nô lệ thị tộc nhà Chu để xây dựng chế độ phong kiến; giải thể nhà nước của chế độ gia trưởng, xây dựng nhà nước phong kiến nhằm giải phóng lực lượng sản xuất, mở đường cho xã hội phát triển. Thực trạng ấy của xã hội đã làm xuất hiện những tụ điểm, những trung tâm "kẻ sĩ" luôn tranh luận về trật tự xã hội cũ và đề ra những hình mẫu cho một xã hội tương lai, dẫn tới hình thành các nhà tư tưởng lớn và các trường phái triết học khá hoàn chỉnh. Theo sách Hán thư có tất cả 103 học phái như: Nho gia, Mặc gia, Đạo gia, Danh gia, Pháp gia, Âm

Dương gia, Nông gia, Binh gia, Tung hoành gia, Tiểu thuyết gia, Tạp gia... với các nhà triết học nổi danh như Khổng - Mạnh - Tuân của Nho gia, Lão - Trang của Đạo gia, Mặc Tử của Mặc gia; Quản Trọng, Tử Sản, Lý Khôi, Ngô Khởi, Thương Ưởng, Thân Bất Hại, Lý Tư, Hàn Phi của Pháp gia; Huệ Thi, Công Tôn Long của Danh gia. Trong đó có phái, sáu phái chủ yếu là Nho, Mặc, Đạo, Danh, Pháp, Âm Dương, có ảnh hưởng lớn nhất là ba phái Nho, Mặc, Đạo.

Điều kiện trên quy định nội dung, tính chất của triết học. Nét đặc thù của triết học Trung Quốc cổ, trung đại là hầu hết các học thuyết có xu hướng đi sâu giải quyết những vấn đề thực tiễn chính trị - đạo đức của xã hội với nội dung bao trùm là vấn đề con người, xây dựng con người, xã hội lý tưởng và con đường trị nước.

b) Về quá trình hình thành và phát triển của triết học Trung Quốc cổ, trung đại

Mầm mống tư tưởng triết học Trung Quốc bắt nguồn từ thần thoại thời tiền sử Thượng cổ. ***Tư tưởng triết học*** Trung Quốc xuất hiện vào thời Tam đại (Hạ, Thương, Chu) từ thiên niên kỷ II - I tr.CN với các biểu tượng như "đế", "thượng đế", "quỷ thần", "âm dương", "ngũ hành"... ***Tư tưởng triết học có hệ thống*** được hình thành vào thời Đông Chu (770-221 tr.CN) thời đại quá độ từ chế độ chiếm hữu nô lệ sang chế độ phong kiến. Các hệ thống triết học thời kỳ này là cội nguồn tư tưởng triết học cổ đại Trung Quốc, đó là mầm mống ban đầu của các loại thế giới quan và phương pháp luận. Hệ thống phạm trù triết học thời kỳ này đã

quy định tiến trình phát triển của tư tưởng triết học Trung Quốc.

Từ thời Tần Hán, thiên hạ thống nhất, dựa vào quyền lực chính trị trong tay, giai cấp thống trị yêu cầu thống nhất tư tưởng hoặc tôn Nho, hoặc sùng Đạo, hoặc sùng Phật. Các nhà tư tưởng thời tiên Tần thuộc Nho, Đạo, Danh, Pháp, Âm Dương lần lượt dung hợp với Phật giáo từ ngoài truyền vào tạo nên con đường diễn biến độc đáo của tư tưởng triết học Trung Quốc. Lưỡng Hán rồi Ngụy - Tấn, Tuỳ - Đường kế tiếp nhau thịnh hành: *Kinh học* do Nho làm chủ, *Huyền học* do Đạo làm chủ, *Phật học* do Phật làm chủ để tập hợp các học phái. Sự phát triển mạnh tư tưởng triết học thời kỳ này là cơ sở để dân tộc Trung Hoa sáng tạo nên một nền văn hóa huy hoàng, xán lạn trong thời kỳ cực thịnh của xã hội phong kiến.

Từ thời Tống trở về sau, xã hội phong kiến Trung Quốc bước vào hậu kỳ. Tư tưởng triết học Trung Quốc phải trải qua quá trình phát triển gần một vòng, đến đời Tống, Nho học lại được đề cao và phát triển đến đỉnh cao. Hình thức biểu hiện của nó là *Lý học* - dung hợp đạo Phật vào Nho. Các nhà tư tưởng đời Thanh như Hoàng Tông Hy, Cố Viêm Võ, Vương Phu Chi đề xướng *Thực học*, tiến hành tổng kết một cách duy vật các cuộc tranh cãi hơn nghìn năm về hữu và vô (động và tĩnh), tâm và vật (tri và hành).

2. Một số nội dung triết học Trung Quốc cổ, trung đại

a) Tư tưởng bản thể luận

Tư tưởng về bản thể luận của triết học Trung Quốc

cổ, trung đại không rõ ràng như các trung tâm triết học khác. Dù vậy, các hệ thống triết học cũng có những quan điểm riêng của mình.

Trong học thuyết *Nho gia,* Khổng Tử thường nói đến trời, đạo trời và mệnh trời. Tư tưởng của ông về các lĩnh vực này không rõ ràng là duy vật hay duy tâm. Mục đích của Khổng Tử khi bàn đến các vấn đề trên là làm chỗ dựa để ông đi sâu các vấn đề chính trị - đạo đức xã hội. Về sau, trong quá trình phát triển, những quan niệm của Khổng Tử đã được các nhà triết học của trường phái Nho gia trong các thời kỳ bổ sung khác nhau. Mạnh Tử đã hệ thống hoá, xây dựng quan niệm "thiên mệnh" của Khổng Tử thành nội dung triết học duy tâm, coi con người và thế giới bên ngoài do trời (Thượng đế) sinh ra, số phận con người do trời định. Đến thời Chiến Quốc, phát triển quan điểm của Khổng Tử về trời đất, Tuân Tử cho rằng "trời đất hợp lại thì vạn vật sinh ra, âm dương giao tiếp với nhau thì sinh ra biến hóa" (Tuân Tử - Lễ Vận). Vào thời nhà Hán, Vương Sung (27 - 107) cho rằng nguyên khí là yếu tố đầu tiên của thế giới. Đến thời nhà Tống, Trương Tải đã xây dựng học thuyết duy vật thô sơ coi nguyên khí là nguồn gốc thế giới.

Học thuyết *Đạo gia* coi bản nguyên của vũ trụ là "Đạo". "Đạo sáng tạo ra vạn vật, vạn vật nhờ đó mà sinh ra, sự sinh ra vạn vật theo trình tự đạo sinh một, một sinh hai, hai sinh ba, ba sinh ra vạn vật" (Đạo Đức kinh, chương 21, 34, 42).

Học thuyết *Âm Dương gia* coi âm dương là hai khí, hai nguyên lý tác động qua lại lẫn nhau sản sinh ra mọi

sự vật, hiện tượng trong trời đất. Kinh Dịch sau này bổ sung thêm nguồn gốc của vũ trụ là Thái cực. Thái cực là khí tiên thiên, trong đó tiềm phục hai nguyên tố ngược nhau về tính chất là âm - dương. Từ đây, lịch trình tiến hóa trong vũ trụ theo lôgíc: *Thái cực sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh tứ tượng, tứ tượng sinh bát quái, bát quái sinh vạn vật.*

Mặt tích cực của triết học duy vật là đã làm lu mờ vai trò của thần thánh, của lực lượng siêu nhiên, những lực lượng không có trong hiện thực khách quan, do chủ nghĩa duy tâm tôn giáo tạo ra. Nhưng, do còn mang tính trực quan, ước đoán, chưa có chứng minh nên các luận điểm trên chưa khuất phục được tư tưởng duy tâm, chưa trở thành công cụ, giải phóng con người khỏi quan điểm duy tâm thần bí.

b) Tư tưởng về mối quan hệ giữa vật chất với ý thức

Tư tưởng về mối quan hệ giữa vật chất và ý thức được thể hiện trong các cặp phạm trù thần - hình, tâm - vật, lý - khí.

Cặp phạm trù *thần - hình* xuất hiện vào thời nhà Hán. Hình thức thể hiện của triết học thời Hán là Kinh học. Kinh học là thứ triết học kinh viện, biến một số tư tưởng triết học thời tiên - Tần thành cứng nhắc, thần bí, thể hiện trong cuốn *Xuân thu phồn lộ* của Đổng Trọng Thư (174 - 104 tr.CN). Khi biện luận về thần - hình ông chủ trương thần là bản nguyên của hình, hình là phái sinh từ thần. Đại biểu cho các nhà duy vật thời kỳ này là

Vương Sung (27 - 107) đã phát triển mặt tích cực của triết học duy vật cổ đại, phê phán việc thần học hóa triết học của Kinh học, phê phán tính mục đích của thần học Đổng Trọng Thư. Vương Sung dựa vào thuyết nguyên khí là cội nguồn của thế giới, quả quyết rằng thế gian không tồn tại tinh thần vô hình, phủ nhận môt cách có hệ thống thần học. Trọng Trường Thông đã coi thần học, mê tín là do kẻ thống trị đề xướng.

Cặp phạm trù *tâm - vật* xuất hiện vào thời Tuỳ - Đường - thời kỳ Phật giáo làm chủ của nền triết học Trung Quốc. Các tông phái Phật giáo thời kỳ này đi sâu nghiên cứu tỉ mỉ cái "tâm" nhằm bổ cứu cho sự khiếm khuyết của triết học Trung Quốc đã xa rời sự nghiên cứu lĩnh vực tinh thần. Khi bàn tới mối quan hệ giữa tâm với vật, các tông phái Phật giáo đều cho rằng mọi hiện tượng giữa thế gian và trong cõi xuất thế đều do "thanh tịnh tâm" tuỳ duyên mà sinh ra - nghĩa là coi tâm là bản nguyên cuối cùng của thế giới. Đối lập với quan điểm duy tâm trên, các nhà duy vật cho rằng có vật thì mới có tâm, tâm có dựa vào vật thì mới tồn tại được. Trương Tải thời nhà Tống cho rằng tâm của nhà Phật chỉ là sự chủ quan bịa đặt.

Cặp phạm trù *lý - khí* xuất hiện thời nhà Tống. Lý học là hình thái ý thức giữ vị trí chủ đạo trong xã hội phong kiến hậu kỳ. Khi bàn tới mối quan hệ giữa Lý - Khí (đạo - khí), Trình Hạo (1033 - 1107), Trình Di (1023 - 1085) cho rằng "Vạn vật đều chỉ một lẽ trời", "Âm dương nhị khí cùng với ngũ hành chỉ là tài liệu để "Lý" sáng tạo ra vạn vật trong trời đất". Như vậy, quan điểm của hai anh em họ Trình coi lý có trước, sản sinh ra tất cả. Đại biểu cho

các nhà triết học duy vật thời kỳ này là Vương Phu Chi đã phủ định thuyết "đạo ngoài khí", "đạo trước khí" của Lý học và chỉ rõ quan hệ giữa đạo và khí là quy luật nói chung của thực thể vật chất, là quan hệ nhiều kiểu, nhiều dạng của các vật chất cụ thể, "trong trời đất chỉ có khí", "lý ở trong khí".

Trong điều kiện xã hội Trung Quốc cổ, trung đại, các quan điểm duy tâm về mối quan hệ giữa vật chất và ý thức luôn chiếm vai trò thống trị vì nó là quan niệm của giai cấp thống trị, được giai cấp thống trị cổ vũ. Các quan điểm của các nhà duy vật về vấn đề này có tính chất hiện thực, khoa học vì nó dựa vào sự quan sát khách quan, vào những kiến thức tự nhiên. Do vậy, nó là cơ sở cho các quan niệm khoa học, tiến bộ, có tác dụng phê phán các quan điểm tôn giáo, duy tâm, thần bí.

c) Tư tưởng biện chứng

Khi bàn tới bản tính thế giới, triết học Trung Quốc có quan điểm độc đáo về vấn đề này thể hiện ở phạm trù *biến dịch*. Tư tưởng này tuy còn có những hạn chế nhất định nhưng đó là những triết lý đặc sắc mang tính duy vật và biện chứng của người Trung Quốc thời cổ, đã ảnh hưởng to lớn tới thế giới quan triết học sau này không những của người Trung Hoa mà cả những nước chịu ảnh hưởng của nền triết học Trung Hoa.

Biến dịch theo quan niệm chung của triết học Trung Hoa cổ là trời đất, vạn vật luôn luôn vận động và biến đổi. Nguyên nhân của sự vận động và biến đổi là do trời đất, vạn vật vừa đồng nhất vừa mâu thuẫn với nhau: Trời và

đất, nước và lửa, âm và dương, trời và người, đạo và lý, thể chất và tinh thần, chân lý và sai lầm... Lão Tử cho rằng "trong vạn vật không vật nào mà không cõng âm và bồng dương" (Đạo Đức kinh, chương 42). Vương An Thạch trong học thuyết bản thể nguyên khí của mình cho rằng mâu thuẫn nội, ngoại của Ngũ hành là nguyên nhân cơ bản và vô cùng tận sự biến hóa của vạn vật. La Thuận Khâm và Vương Đình Tương (thời Tống Minh) đã phát hiện động lực của sự vận động vật chất là ở khí âm dương không đồng đều nhau. Vào thời nhà Thanh, Vương Phu Chi đã tổng kết rằng vạn vật động là do âm dương vừa mâu thuẫn, vừa thống nhất. Vạn vật đều có đối lập nhau, bao hàm chuyển hóa lẫn nhau theo quy luật phát triển phổ biến: đẩy, chuyển dịch, nhả ra, nạp vào và thay đổi ngày một mới mẻ. Quy luật biến hóa phát triển của vạn vật theo Kinh Dịch là không rõ ràng → rõ ràng → sâu sắc → kịch liệt → cao điểm → mặt trái. Lão Tử cho rằng vũ trụ vận động biến đổi theo hai quy luật: *quy luật bình quân* và *quy luật phản phục*. Luật bình quân là luôn giữ cho sự vật được thăng bằng theo một trật tự điều hoà tự nhiên, không có cái gì thái quá, bất cập. Ông nói: "cái gì khuyết ắt được tròn đầy, cái gì cong sẽ được thẳng, cái gì cũ thì lại mới, cái gì ít sẽ được, nhiều sẽ mất" (Đạo Đức kinh, chương 22). Quy luật phản phục là sự phát triển đến cực điểm thì chuyển quay trở lại phương hướng cũ. Lão Tử diễn đạt rằng "trở lại là cái động của Đạo" - nghĩa là "cái động của Đạo" không đi ra ngoài mà trở về gốc.

Quan điểm về biến dịch của vũ trụ là sản phẩm của phương pháp quan sát tự nhiên - một phương pháp chung

của nhận thức ở trình độ thu nhận tri thức kinh nghiệm. Sự quan sát của sự thay đổi 4 mùa; quan sát sự ra đời của sinh vật (đực - cái); quan sát độ cao thấp của trời - đất. Nhờ phương pháp quan sát tự nhiên ấy, mà lý luận về biến dịch của vũ trụ không phải là sự bịa đặt chủ quan, mà là phép biện chứng tự phát về thế giới khách quan. So với biện chứng khách quan, phép biện chứng này còn nhiều hạn chế như: đơn giản hóa sự phát triển; có biến hóa nhưng không phát triển, không xuất hiện cái mới; biến hóa của vũ trụ có giới hạn, bị đóng khung trong hai cực.

d) Tư tưởng về nhận thức

Trong quá trình tìm hiểu thế giới bên ngoài để phục vụ cho lợi ích của con người, các nhà triết học Trung Quốc đã có quan điểm khác nhau về vấn đề này ở trong từng phái, giữa các trường phái.

Khổng Tử người sáng lập Nho gia đã tổng kết được nhiều quy luật nhận thức nhưng tập trung chủ yếu là thực tiễn giáo dục và phương pháp học hỏi. *Thuyết chính danh, lấy "danh" để định "thực" đã đề cập đến bản thân nhận thức luận*. Đáng tiếc là nó đã đảo lộn quan hệ "danh", "thực", coi "danh" có trước "thực". Về sau, Tuân Tử đảo lộn trở lại cho rằng "chế ra danh để chỉ thực, trên để làm sáng tỏ sang hèn, dưới để phân biệt đồng dị". Điều đó có nghĩa người ta chế ra danh một phần vì lý do đạo đức, phần khác vì lý do lôgíc học. Về công dụng lôgíc học của danh, Tuân Tử cho rằng "mọi vật đều có tên, vật giống nhau thì có tên giống nhau, vật khác nhau thì có tên khác nhau". "Biết

thực khác thì có danh khác, cho nên nói thực khác nhau bằng danh khác nhau thì không loạn bao giờ".

Mặc Tử người sáng lập Mặc gia đã đề xuất quan hệ "Thực" và "Danh" như một phạm trù triết học. Ông chủ trương "lấy thực đặt tên", cho rằng khái niệm rối rắm khó làm rõ đúng sai, chỉ rõ cách tuyển chọn cái đúng trong thực tế khách quan mới có thể phán đoán đúng sai. Có ba tiêu chuẩn cụ thể: lập luận phải có căn cứ; lập luận phải có chứng minh; lập luận phải có hiệu quả. Ba tiêu chuẩn có liên hệ nội tại, cái sau càng quan trọng. Thuyết "tam biểu" lừng danh này là thuyết phản ánh của chủ nghĩa duy vật chất phác, các học thuyết cùng thời không thể sánh kịp. Các nhà Mặc gia về sau đã xây dựng hệ thống lôgíc hình thức trên cơ sở đó, trở thành bước mở đầu của sự phân tích lôgíc của Trung Quốc.

Huệ Thi và Công Tôn Long thuộc trường phái Danh gia có quan điểm khác nhau về "danh" và "thực". Huệ Thi coi trọng thực cho rằng "to đến mức không có cái bên ngoài gọi là đại nhất, nhỏ đến mức không có cái bên trong gọi là tiểu nhất"[1]. Nhìn từ đại nhất của vũ trụ thì cái cao, thấp của trời đất chẳng là cái gì cả, nhìn từ một chấm (tiểu nhất) thì gần cũng hóa thành xa"... Vạn vật dưới trời vừa giống nhau, vừa khác nhau, đó là thuyết "hợp đồng dị chi biện" (bàn đến cái giống nhau và khác nhau có thể kết hợp) nổi tiếng. Công Tôn Long thì ngược lại không chú trọng thực, ông bắt đầu từ danh, nhấn mạnh sự sai biết giữa từ và khái niệm. Đề mục ngụy biện tiêu biểu của ông

1. Trang Tử, Thiên hạ.

là "cứng và trắng tách biệt". Đá hoa cương trắng đưa đến cho người ta một cảm nhận như sau: Nhìn thì không biết độ cứng mà chỉ biết màu trắng, như vậy nó không cứng, sờ thì không biết nó trắng mà biết nó cứng như vậy nó không trắng[1]. Từ đó ông đi đến kết luận cứng và trắng tách biệt. Lối tư biện của Huệ Thi và Công Tôn Long đã gạt bỏ sự tổng hợp kinh nghiệm của cảm quan, rơi vào quỷ biện. Có điều, sự cố gắng theo đuổi khái niệm thuần tuý của họ mở ra con đường đi vào lĩnh vực siêu hình tượng của triết học, thúc đẩy sự phát triển của lôgíc học.

Các nhà Mặc gia đời sau cũng có tư tưởng minh biện. Dựa vào tri thức khoa học tự nhiên phong phú của mình họ đã đạt tới sự khái quát các phạm trù vận động, không gian, thời gian. Hơn thế, lần đầu tiên họ đặt đúng vị trí quan hệ giữa cảm giác và tư duy: "biết là tài liệu", "lo là cầu", "nghe là tai được rõ", "theo cái nghe mà đạt đến ý của nó, ấy là sự khảo sát của tâm"[2]. Họ đã đạt đến cao điểm nhận thức luận thời tiên Tần. Các nhà Mặc gia đời sau rất coi trọng tính lôgíc từ khái niệm cũng như sự suy diễn lôgíc từ khái niệm đến khái niệm. Họ đề ra nguyên tắc phán đoán suy lý: "từ danh đề xuất thực, lấy lời phô diễn ý, lấy ngôn luận để làm rõ nguyên nhân", đồng thời họ đề ra một loạt phương pháp duy lý: "hoặc", "giả", "biện", "viện", "suy". Họ chia khái niệm thành ba cấp độ khác nhau; "đạt, loại, tư" tạo điều kiện để làm rõ nội hàm và ngoại diên của khái niệm.

---

1. Công Tôn Long. Kiên Bạch luận.
2. Mặc Tử. Kinh Thượng.

Trong triết học Đạo gia, Lão Tử và Trang Tử đề cao tư duy trừu tượng, coi khinh việc nghiên cứu sự vật, hiện tượng cụ thể, cho rằng "không cần ra cửa mà biết cả thiên hạ, không cần nhòm qua khe cửa mà biết đạo trời". Sự thực, không thể phân biệt ranh giới giữa nhận thức sự vật cụ thể và nắm vững quy luật chung. Trang Tử xuất phát từ nhận thức luận tương đối của mình mà chỉ ra rằng nhận thức của con người đối với sự vật thường có tính phiến diện, tính hạn chế. Nhưng ông lại trượt xuống thuyết bất khả tri, cảm thấy đời ta có bờ bến, mà sự hiểu biết lại vô bờ bến, lấy cái có bờ bến theo đuổi cái vô bờ bến là không được[1]. Ông lại cho rằng ngôn ngữ và tư duy không cách gì khám phá được cái đạo trong vũ trụ, cần phải được ý mà quên lời[2]. Về sau, trong các thời kỳ Hán, Ngụy, Tần, Đường... học thuyết này không phát triển gì thêm về lý luận nhận thức.

Các nhà Mặc gia đời sau hơn hẳn Đạo gia, Nho gia về nhận thức luận, hệ thống lôgíc học hình thức của họ bổ khuyết những hạn chế của các nhà tư tưởng triết học thời tiên Tần chỉ chú trọng lĩnh hội, coi nhẹ luận chứng, góp phần sự phát triển triết học Trung Quốc.

Vào thời trung cổ, triết học thời Hán là triết học kinh viện, cổ văn câu nệ, kim văn thì dựa dẫm, không có gì kiến giải sắc sảo đối với các phạm trù, khái niệm. Sau đó Vương Bật đã có tinh thần phê phán dũng cảm trong lĩnh vực tư tưởng học thuật, góp phần làm cho triết học phát triển. Vào thời Tùy - Đường, sự dung hợp Nho, Đạo, Phật

---

1,2. Trang Tử. Dương Sinh Tử. Ngoại vật.

lần thứ ba lấy Phật giáo làm chủ của triết học Trung Quốc. Các phái Phật giáo Thiên đài, Hoa nghiêm, Thiền tông xuất hiện, đánh dấu bước đầu hoàn thành việc Trung Quốc hoá Phật giáo. Nhận thức luận của triết học Phật giáo được thể hiện trong thuyết "đốn ngộ". Đốn ngộ là loại nhận thức luận tiên nghiệm. Phật cho rằng mỗi một con người đều có năng lực nhận thức trời cho siêu nghiệm. Loại "linh tri" (hiểu biết linh thiêng) này chính là Phật tính. Phật tính tồn tại trong tâm mỗi con người thường bị "võng niệm" (suy nghĩ sai lạc), che lấp, cho nên cần phải "bản giác", tức là tri ngộ, tự giác, chủ động vứt bỏ "võng niệm", giác ngộ được tâm tính của mình, tức là đã đi vào cõi Phật. Huệ Năng - ông tổ thứ sáu của Phái Thiền tông chủ trương trong phút chốc, suy nghĩ sai lạc đều bị diệt, hiểu biết tự tính, giác ngộ mà đến Phật, đó là "đốn ngộ". Vào thời Tống - Minh có hai quan điểm nhận thức luận khác nhau. Lý luận nhận thức của phái Trình - Chu khẳng định con người có tri thức tiên nghiệm. Thông qua "cách vật, trí tri" thông qua học, vấn, tư, biện để tích luỹ ban đầu, đánh thức cái thiên lý trong tâm đạt đến chỗ thông suốt, quán triệt, cho nên phải nhấn mạnh "biết trước làm" (tri tiên ư hành). Phương pháp này nảy sinh từ sự hợp nhất cái "tiệm ngộ", và "đốn ngộ" của Thiền Tông. Lý luận nhận thức của Lục Vương coi quá trình nhận thức của con người là quá trình đạt đến lương tri. Vương Thủ Nhân dùng thuyết "Lương tri nhất nguyên" để thống nhất các phạm trù lý - khí, tâm - vật, dùng "Tri hành hợp nhất" để đánh đổ nhận thức luận "biết trước làm của Trình

Chu". Lý luận nhận thức của Vương Thủ Nhân "lấy việc trọng đức" làm tôn chỉ đã phổ biến tận luân lý xã hội.

Những người chống lại Lý học kịch liệt nhất thời kỳ này là Nhan Nguyên và Đới Chấn. Họ tôn sùng Khổng Mạnh, phê phán Lý học, đưa nhiều kiến giải độc đáo về nhận thức luận duy vật bao hàm một ý thức khai sáng chống nền chuyên chế phong kiến rõ rệt

Về quan hệ tâm - vật, Nhan Nguyên chủ trương "tập hành" và "tiễn lý", cho rằng "hành trước tri sau", hành là cội nguồn duy nhất của tri. Nhan Nguyên cho rằng "cách vật" không phải là khoanh tay truy tìm lý lẽ, không phải là bàn suông "chính tâm" mà nên giải thích là "sờ tay vào vật rồi sau mới biết", phải dúng tay vào mới có thể đạt tới sự hiểu biết thật sự. Tập hành bao gồm bốn mặt: Tập hành để kiểm tra nhận thức đúng hay sai; tri thức, tài cán được nâng cao theo tập hành; nhân tính hình thành thông qua tập hành; tự cường thông qua tập hành. Dù thuyết "tập hành", "tiễn lý" quá nhấn mạnh tác dụng của kinh nghiệm cảm tính nhưng từ tầm cao của nhận thức luận và phản ánh luận duy vật để xác định tác dụng và vai trò của thực tiễn (tập hành) xã hội trong nhận thức của con người, vượt xa các nhà triết học trước kia, có giá trị lịch sử.

Đới Chấn sống thời Ung Chính và Càn Long là nhà Kinh học, khảo cứu và nhà tư tưởng quan trọng. Chủ yếu là sự kiến giải về tri, đã làm phong phú thêm nhận thức luận duy vật. Đới Chấn giải thích quá trình nhận thức: "cách vật trí tri" là thẩm sát để đạt đến cùng cái thực và "suy nghĩ thông suốt quán xuyến". Tức là phân tích tỉ mỉ tri thức của người khác, làm cái việc "không để người khác

che mắt mình", suy nghĩ kỹ càng kiến giải của mình, "không để mình che mắt mình". Đới Chấn cũng có những kiến giải sâu sắc về các phạm trù tự nhiên và tất yếu xuất hiện trong quá trình nhận thức của con người. Ông xem tự nhiên và tất yếu là sự vật khách quan và quy luật phát triển, dẫn đến quy luật khách quan và chuẩn mực hành vi của con người. Âm dương vận hành ấy là tự nhiên vậy..., đúng và sai là tất yếu vậy. Quan hệ giữa tự nhiên và tất yếu là "quy về tất yếu, thích nghi với tự nhiên, ấy gọi là đạt đến cùng tự nhiên " - nghĩa là quá trình nhận thức của con người là sự phát triển từng bước, không ngừng nâng cao, gần tiếp cận với những khái niệm "tự thân", "vì nó" mà chúng ta thường dùng khi nói về quá trình nhảy vọt trong phép biện chứng.

đ) Tư tưởng về con người và xây dựng con người

Nét nổi bật của triết học Trung Quốc cổ, trung đại là vấn đề con người và xây dựng con người.

- ***Tư tưởng về con người.***

Khi đặt vấn đề *nguồn gốc của con người*, Khổng Tử và Mặc Tử đều cho rằng trời sinh ra con người và muôn vật. Lão Tử khác với Khổng Tử và Mặc Tử ở chỗ ông cho rằng trước khi có trời đã có Đạo. Trời, đất, người, vạn vật đều do Đạo sinh ra. Trang Tử người kế thừa thuyết Lão Tử cho rằng ở mỗi vật đều có cái đức tự sinh tự hoá ở bên trong.

Khi xác định *vị trí và vai trò của con người trong mối quan hệ với trời, đất, con người và vạn vật trong vũ trụ,* Lão Tử cho rằng trong vũ trụ có bốn cái lớn: Đạo lớn, Trời

lớn, Đất lớn, Người cũng lớn. Đối với Nho giáo, con người được đặt lên vị trí rất cao. Con người do trời sinh ra nhưng sau đó con người cùng với trời, đất là ba ngôi tiêu biểu cho tất cả mọi vật trong thế giới vật chất và tinh thần. Kinh Dịch *Thiên Hạ* chỉ rõ rằng "Trời, Đất, Người là tam tài". Lễ Ký, *Thiên Lễ Vận* coi con người là "cái đức của trời đất, sự giao hợp của âm dương, sự tụ hội của quỷ thần, cái khí tinh tú của ngũ hành".

Khi bàn tới *quan hệ giữa trời với người*, các nhà duy tâm đi sâu phát triển tư tưởng thiên mệnh của Khổng Tử, cho rằng có mệnh trời và mệnh trời chi phối cuộc sống xã hội của con người, cuộc đời của mỗi con người. Mạnh Tử cho rằng trời an bài địa vị xã hội của con người. Về sau, thời nhà Hán, Đổng Trọng Thư nêu lên thuyết "thiên nhân cảm ứng" cho rằng trời người thông cảm với nhau, trời là chủ tể của việc người. Các triết gia tiến bộ cho rằng trời là gốc của con người họ coi trời với người là một, do đó đưa ra chủ trương "thiên nhân hợp nhất". Tuy nhiên trong quan hệ với trời, con người phải theo trời, con người phải lấy phép tắc của trời làm mẫu mực, coi thiên đạo là nhân đạo, người đời ăn ở phải hợp với đạo trời. Lão Tử và Trang Tử cho rằng Đạo là tự nhiên, Đạo sinh ra vạn vật trong đó có con người. Do đó ông khuyên con người sống và hoạt động theo lẽ tự nhiên, thuần phác, không can thiệp, không làm gì trái với bản tính tự nhiên. Trong Kinh Dịch đã nói "Trời, đất, muôn vật là nhất thể". Chính từ tính "nhất thể" này con người có thể suy từ bản thân mà tìm hiểu được trời đất và muôn vật. Đối lập với quan điểm "thiên nhân hợp nhất" là quan điểm "thiên nhân bất tương quan". Đại

biểu tiêu biểu của quan niệm này là Tuân Tử. Ông cho rằng đạo trời không quan hệ gì với đạo người. Trị, loạn không phải tại trời, đất. Trời không thể làm hại được người nếu ta luôn chăm lo phát triển nông nghiệp, biết chi dùng có tiết độ.

Khi bàn tới *bản tính con người*, Khổng Tử cho rằng "tính mỗi con người đều gần nhau, do tập tành và thói quen mới hoá ra xa nhau" (Luận ngữ, Dương Hoá, 2). Từ quan điểm này, người ta suy luận tranh cãi đưa ra nhiều thuyết khác nhau. Mạnh Tử cho rằng bản tính con người là thiện. Tuân Tử cho rằng bản tính con người là ác. Cáo Tử cho rằng bản tính con người không thiện không ác. Về sau, vào thời nhà Hán, nhà triết học Vương Sung cũng quan niệm bản tính con người có thiện, có ác. Ông cho rằng tính thiện có thể biến thành tính ác, tính ác có thể biến thành tính thiện vì tiêm nhiễm mà thiện biến thành ác vậy. Nổi bật trong các quan điểm trên là thuyết tính thiện của Mạnh Tử và thuyết tính ác của Tuân Tử.

Mạnh Tử khẳng định bản tính con người vốn là thiện. Không một người nào sinh ra mà tự nhiên bất thiện. Sự khác nhau giữa con người với con vật, theo Mạnh Tử là ở chỗ trong mỗi con người đều có phần quý trọng và phần bỉ tiện, có phần cao đại và phần thấp hèn, bé nhỏ. Chính phần quý trọng cao đại mới là tính người, mới là cái khác giữa người và cầm thú. (Mạnh Tử, Đặng Văn Công - Thượng 4). Đã là người ai cũng có trong người cái mầm thiện, đó là lòng trắc ẩn (thương xót), lòng tu ố (thẹn, ghét), lòng từ nhượng (khiêm nhường), lòng thị phi (phải trái). Lòng trắc ẩn là đầu mối của nhân, lòng tu ố là đầu

mối của nghĩa, lòng từ nhượng là đầu mối của lễ, lòng thị phi là đầu mối của trí. Nếu biết phát huy các đầu mối ấy thì con người ngày càng mạnh, có đủ sức giữ gìn bốn biển. Ý nghĩa tích cực "thuyết tính thiện" của Mạnh Tử là ở chỗ phát huy bốn đầu mối, làm cho phần tốt trong con người ngày càng phát triển, còn phần xấu ngày càng thu hẹp lại.

Tuân Tử cho rằng tính con người, sinh ra là hiếu lợi, thuận theo tính đó dẫn đến tranh đoạt lẫn nhau nên không có từ nhượng; sinh ra là đố kỵ, thuận theo tính đó, không có lòng trung tín; sinh ra là ham muốn, thuận theo tính đó thành dâm loạn, lễ nghĩa không có (Tuân Tử - Thiên Tính ác). Vì vậy, ông chủ trương phải có chính sách uốn nắn sửa lại tính để không làm điều ác. Muốn vậy phải giáo hóa, phải dùng lễ nghĩa, lễ nhạc để sửa tính ác thành tính thiện, để cái thiện ngày càng được tích luỹ tới khi hoàn hảo.

Hai quan điểm trên có sự khác nhau ở điểm xuất phát nhưng thống nhất với nhau ở chỗ coi trọng sự giáo hóa và đều nhằm phát triển cái thiện. Về sau, "Thuyết tính ác" được học trò của Tuân Tử là Hàn Phi đẩy đến chỗ cực đoan, coi tính con người hoàn toàn là ác nên không thể dùng nhân, nghĩa, lễ, nhạc mà giáo hóa được. Lý Tư là thầy, là bạn của Hàn Phi đã thực hành triệt để chính sách pháp trị, chuyên chế đến cực độ, giúp Tần Thuỷ Hoàng thống nhất Trung Quốc.

- Tư tưởng về xây dựng con người.

Vấn đề xây dựng con người của các học phái triết học Trung Quốc cổ, trung đại là coi trọng sự nỗ lực của cá nhân, sự quan tâm của gia đình và xã hội.

Đạo gia cho rằng bản tính của nhân loại có khuynh hướng trở về cuộc sống với tự nhiên. Vì vậy, Lão Tử khuyên mọi người phải trừ khử những thái quá, *nâng đỡ* cái bất cập, hướng con người vào cuộc sống thanh cao trong sạch, gần gũi với thiên nhiên, tránh cuộc sống chạy theo nhu cầu vật chất. *Phật giáo* khuyên con người ăn hiền ở lành, không sát sinh, không làm hại người khác.

Nho gia đặt vấn đề xây dựng con người một cách thiết thực. Nho gia hướng con người vào tu thân và thực hành đạo đức là hoạt động thực tiễn căn bản nhất, luôn được đặt vào vị trí thứ nhất của sinh hoạt xã hội. Quan điểm về vũ trụ, về nhân sinh, về nhận thức luôn thấm đượm ý thức đạo đức. Tất cả mọi vấn đề đều lấy đạo đức làm chuẩn. Vì vậy, vấn đề thiện và ác của con người thành tiêu điểm tranh luận quan trọng nhất của lịch sử triết học Trung Quốc. Người Trung Quốc trong lịch sử coi việc tu thân dưỡng tính cá nhân liên hệ mật thiết với nhận thức thế giới khách quan, thậm chí coi tu thân dưỡng tính là cơ sở để nhận thức thế giới khách quan.

Mục tiêu xây dựng con người của Nho gia là giúp con người xác định được năm mối quan hệ cơ bản (*ngũ luân*) và làm tròn trách nhiệm trong năm mối quan hệ ấy. Năm quan hệ ấy quyết định đạo làm người và quyết định đức tính cần thiết nhất của con người để phục vụ mối quan hệ ấy. Kinh điển Nho gia nêu lên năm quan hệ: *Vua tôi, cha con, anh em, vợ chồng, bạn bè*. Từ những quan hệ ấy, kinh điển cũng nêu lên các đức lớn cần có là *vua nhân, tôi trung, cha từ, con hiếu, anh lành, em đễ, chồng có nghĩa, vợ vâng lời, bạn hữu phải có tín*.

Để củng cố năm mối quan hệ cơ bản nêu trên, Nho gia đã nêu lên những phẩm chất quan trọng bậc nhất mà mọi người phải đạt tới. Con đường phấn đấu là phải ra sức tu dưỡng bản thân để xây dựng cuộc sống gia đình, góp phần vào việc quản lý đất nước, sau đó đem lại yên vui cho thiên hạ (*Tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ*). Vấn đề tu dưỡng của bản thân hàng đầu là *tu thân*. Mục tiêu trước mắt của tu thân là thái độ ứng xử trong gia đình. Nho gia đặt vấn đề rằng "thiên hạ gốc ở nước, nước gốc ở nhà, nhà gốc ở thân mình". Vì vậy, tu sửa thân mình trước hết nhằm làm cho mình xứng đáng với vị trí là một thành viên trong gia đình. Mối quan hệ và trách nhiệm của mỗi người trong gia đình đã được Kinh Dịch xác định "Cha nên cha, con nên con, anh nên anh, em nên em, chồng nên chồng, vợ nên vợ, ấy là gia đạo chính". Đặc biệt trong quan hệ gia đình, quan hệ cha - con, anh - em được biểu hiện tập trung ở hai đức *Hiếu* và *Đễ*, hai đức ấy được Khổng Tử xác định là gốc của đức nhân (Luận ngữ). Mục tiêu tiếp theo của tu thân là *trách nhiệm với nước*. Từ phụng sự cha mẹ người ta nâng lên phụng sự nhà vua, từ những phép tắc trong nhà người ta suy rộng và vận dụng vào việc xây dựng thể chế, nghi thức và tổ chức bộ máy cai trị và trật tự tôn ti trong cả nước. Nho giáo đã đem gắn chặt nước với nhà, coi tề gia là tiền đề của trị quốc. Nói tới nước là nói tới vua, vua có sứ mệnh lớn là cai trị đất nước của thần dân. Nho giáo khuyên họ trau dồi đạo đức trong công việc trị nước. Tất cả tập trung vào chữ *Nhân* (= vua nhân). Với thần dân, số phận định đoạt cho họ là phụng sự. Nho gia khuyên họ hết lòng phụng sự, nên sống yên phận, phục

tùng, sẵn sàng xả thân bảo vệ Vua. Tất cả tập trung vào chữ *Trung* (- tôi trung). Mục tiêu cuối cùng của tu dưỡng bản thân là *bình thiên hạ.* Thiên hạ với nghĩa là dưới gầm trời, luôn gắn với sự ngự trị của một bậc thiên tử, nhận mệnh trời đứng ra bình thiên hạ, quyết định vận mệnh thiên hạ. Cái gì giúp cho con người, hoặc ông vua có thể có được thiên hạ, Nho giáo khẳng định rõ ràng đó là đức *Nhân.*

Về những đức thường xuyên phải trau dồi, nhiều danh nho nêu lên năm đức (*ngũ thường*): *Nhân, nghĩa, lễ, trí, tín*. Với các đệ tử nói chung, các danh nho nêu lên sáu đức: *hiếu, để, trung, tín, lễ, nghĩa*. Đối với những người có vị trí, trọng trách, các danh nho gộp thành một cụm ba đức: *nhân, trí, dũng*. Những đức được đề cao, coi là hạt nhân*: nhân và lễ.*

Nhân là hết lòng tận tụy yêu thương đối với mọi người trong năm quan hệ. Nội dung hàng đầu của nhân là trung hiếu.

Nghĩa là thấy việc đáng làm thì phải làm, thấy điều đáng nói thì nói, không hề mưu tính lợi ích riêng của mình.

Xét mối liên hệ nhân với nghĩa thì nhân là sự thể hiện tình cảm sâu sắc nhất của con người nghĩa là, hình thức, thể hiện trách nhiệm của con người thực hiện tình cảm của mình trong năm mối quan hệ cơ bản. Ở Nho giáo, nghĩa thường đặt ngang hàng với nhân, tạo nên cặp phạm trù Nhân - Nghĩa.

Lễ, theo nghĩa rộng là nghi thức, quy chế, kỷ cương, trật tự, tôn ti của cuộc sống chung trong cộng đồng xã hội

và cả lối cư xử hàng ngày. Với nghĩa rộng này, lễ là cơ sở của một xã hội có tổ chức, đảm bảo cho sự phân định trên dưới rõ ràng. Lễ hiểu theo nghĩa là một đức bên trong ngũ thường, đó là sự thực hành đúng những giáo huấn kỷ cương do Nho giáo đề ra. Đã là người thì phải học lễ, biết lễ và có lễ, không như thế là phi lễ, mà đã phi lễ thì không được nhìn, không được nghe, không được nói, không được làm.

Trí, nghĩa chung là sự hiểu điều hay lẽ phải để có những nhận thức đúng đắn và hành vi phải đạo trong năm mối quan hệ. Khổng Tử coi trí là điều kiện để nhân có cơ sở hợp lý về nhận thức (Luận ngữ - Lý nhân, 2). Muốn có trí thì phải học. Khổng Tử suốt đời đã thực hiện phương pháp học và dạy là "học không biết chán, dạy không biết mỏi". Khi học cần coi trọng mối liên hệ mật thiết giữa các khâu: tư - tập, hành.

Tín là đức trong mối quan hệ bạn bè. Giữ đúng lời hứa, làm đúng điều đã nói là một biểu hiện cụ thể của tín. Tín rất quan trọng với mọi người, sách Đại học chỉ rõ rằng "Giao kết với người, cốt ở chữ tín". Khổng Tử nói: "Người mà không có tín, thì không biết sẽ ra thế nào" (Luận ngữ, Vi chính, 2). Với người trị nước, trị dân, Khổng Tử cho rằng "dân không tin thì không đứng vững" (Luận ngữ, Nhan Uyên). Tóm lại, tín củng cố sự tin cậy giữa người với người, củng cố lòng tin với đạo lý thánh hiền, tin vào sự tốt đẹp và vững bền của các mối quan hệ cơ bản trong xã hội phong kiến.

Dũng là đức nói lên tinh thần hăng hái, gan dạ dám hy sinh, quyết tâm khắc phục khó khăn. Dũng biểu hiện

sức mạnh và ý chí thực hiện mục đích của mình. Khổng Tử rất quan tâm tới chữ dũng, nhưng ông vừa cổ vũ, vừa dè dặt. Ông cổ vũ tinh thần quả cảm, khí phách anh hùng của những thần dân đối với vua chúa phong kiến. Mặt khác, ông lại dè dặt đối với dũng vì "người dũng là người không sợ sệt" (Luận ngữ, Tử Hãn, 27). Khi mất phương hướng, những người đó sẽ phá phách, gây nên những hậu quả tiêu cực. Ông thường hay gắn dũng với nghĩa để kết luận người quân tử coi trọng điều nghĩa; gắn dũng với trí để chỉ dũng không thể không có trí soi sáng. Gắn dũng với lễ cho thấy quân tử ghét những kẻ có dũng mà không có lễ...

Tóm lại, theo Nho giáo, năm mối quan hệ mà con người phải xác định và làm tròn trách nhiệm của mình trong các quan hệ ấy là vua tôi, cha con, anh em, chồng vợ, bè bạn *(Ngũ luân)*, trong đó có ba điều chính là vua tôi, cha con, chồng vợ *(Tam cương)*. Trong ba điều chính có hai điều mấu chốt là vua - tôi, biểu hiện bằng đức *trung*, cha - con biểu hiện bằng đức *hiếu*. Giữa *trung* và *hiếu* thì *trung* đứng đầu. Những đức con người thường xuyên phải trau dồi là: nhân, nghĩa, lễ, trí, tín *(Ngũ thường)*. Đứng đầu ngũ thường là *nhân, nghĩa*, trong đó *nhân* là chủ. Vì vậy, gọi đạo của Khổng Tử là *đạo nhân*.

Mục tiêu xây dựng con người của Nho gia đối lập với mục tiêu của Đạo gia. Đạo gia đề xướng *đạo vô vi*, trốn tránh trách nhiệm với xã hội nói chung và trước hết là trách nhiệm đối với năm mối quan hệ lớn nói trên. Đồng thời cũng đối lập với Phật giáo vì Phật giáo không coi trọng năm mối quan hệ này mà chỉ tập trung vào việc tu

dưỡng để cho mình được giác ngộ, để từ đó giác ngộ người khác. Còn theo Nho giáo, con người phải xuất phát từ năm mối quan hệ đó, rồi từ đó mới yêu quý rộng ra người khác. Trong hoàn cảnh xã hội, Trung Quốc thời cổ, trung đại, mỗi học thuyết nêu trên đều có mặt tích cực và hạn chế của nó. Trong đó, Nho gia đặt con người trong năm mối quan hệ với những lập luận khá chặt chẽ, làm cơ sở cho mục tiêu phấn đấu và nội dung tu dưỡng của con người là có tính hợp lý hơn. Nó thực sự góp phần củng cố trật tự xã hội, nó là sản phẩm của xã hội và cũng là nguyên nhân trì trệ của xã hội đó.

e) Tư tưởng về xã hội lý tưởng và con đường trị quốc

Tư tưởng về xã hội lý tưởng điển hình là tư tưởng về một *xã hội đại đồng của Khổng Tử*. Đặc trưng cơ bản của xã hội này là thái bình ổn định, có trật tự kỷ cương, mọi người được chăm sóc bình đẳng và mọi cái đều là của chung; đó là xã hội có đời sống vật chất đầy đủ, có quan hệ người với người tốt đẹp; đó là xã hội có giáo dục, mọi người trong xã hội được giáo hóa. Xã hội đại đồng ấy là điều mong ước của nhiều thế hệ trong lịch sử và tiếp tục hấp dẫn các thế hệ nhà Nho thời cận đại, biết bao nhiêu người đã chịu ảnh hưởng sâu sắc của lý luận này. Tiếc thay điều mơ ước trên của Khổng Tử và học trò của ông chỉ là điều không tưởng vì ông chủ trương đơn thuần lấy giáo dục đạo đức làm cốt yếu. Ông cho rằng chỉ cần có ông Vua đứng đầu, hiểu đạo và hành đạo là trên dưới hoà mục. Chỉ cần lấy hiếu, đễ làm gốc, từ một nhà nhân hậu, làm cho cả

nước nhân hậu, là thiên hạ ắt được yên... Xã hội mà Khổng Tử mong muốn là xã hội của quá khứ, một xã hội có nền tảng kinh tế của nó đã thay đổi. Chế độ công hữu với phép tỉnh điền của nhà Chu không còn giá trị thực tế nữa, trong khi đó, chế độ tư hữu ngày càng phát triển. Những lời răn dạy của Khổng Tử với học trò không còn hiệu quả trong đời sống xã hội, trở thành chướng ngại cho sự phát triển.

Về đường lối trị nước. Trong thời Xuân Thu - Chiến Quốc và qua các thời đại sau, ở Trung Quốc có nhiều thuyết về cai trị đất nước, song có 2 thuyết lớn hơn cả là thuyết ***nhân trị*** và thuyết ***pháp trị***.

Thuyết nhân trị phát sinh từ học phái Nho gia được hiểu là sự cai trị đất nước đặt trên cơ sở bản thân nhà cầm quyền; sự hưng suy của xã hội đều do nơi giá trị bản thân của những người cầm quyền mà ra và vấn đề cốt lõi tập trung ở chỗ làm sao cho người cai trị có đủ tài đức, nghĩa là bên cạnh khả năng, nhà cầm quyền phải có đủ đức hạnh. Thuyết nhân trị còn được hiểu là cách cai trị, theo đó, nhà cầm quyền phải lấy đạo đức mà giáo hóa, dẫn dắt dân chúng chứ không phải dùng đến cưỡng chế, trừng phạt. Vai trò của đạo đức theo Nho giáo là phương tiện chủ yếu để cai trị đất nước; là điều kiện quan trọng để hình thành và hoàn thiện con người góp phần củng cố và duy trì trật tự xã hội. Biện pháp cơ bản để thực hiện nhân trị, là ***chính danh, lễ, vai trò tài đức của người cầm quyền và vai trò của dân*** với ý nghĩa là gốc là nền tảng của chính trị.

Thuyết pháp trị chủ trương lấy pháp luật làm căn

bản trong việc cai trị. Những người trong thuyết này cho rằng bản tính con người rất yếu hèn, dễ sai lầm, nên phải dựa vào pháp luật là những quy tắc khái quát được nhà cầm quyền đưa ra và áp dụng cho mọi người một cách đồng đều, không thiên vị, không phân biệt quý tộc hay thường dân. Tư tưởng pháp trị xuất hiện sớm hơn thuyết nhân trị của Nho gia, nhưng ban đầu còn rời rạc, được hệ thống hoá dần dần, sau được tập hợp lại thành lý thuyết hoàn chỉnh. Các lý thuyết pháp trị ban đầu chủ trương ôn hoà có Quản Trọng, Tử Sản. Về sau chủ trương cực đoan hơn như Thận Đáo, Thương Ưởng, Thân Bất Hại và Hàn Phi. Khác với thuyết nhân trị, pháp trị chủ trương nhà cầm quyền không phải chú trọng nhiều đến việc tu thân mà cốt là đặt ra luật pháp cho rõ ràng và ban bố cho mọi người cũng biết để tuân theo nghiêm chỉnh.

Về nguyên tắc, chủ trương pháp trị đối lập với chủ trương nhân trị. Nhưng xét cho cùng pháp trị cũng chỉ cụ thể là một hình thức của nhân trị mà thôi. Bởi vì muốn thi hành được các chủ trương của phái Pháp gia nêu ra, xã hội cũng cần có một đấng minh quân, một nhà vua sáng suốt, am hiểu nguyên tắc pháp trị và chịu khép mình theo nguyên tắc đó.

III- LỊCH SỬ TƯ TƯỞNG TRIẾT HỌC VIỆT NAM

1. Điều kiện hình thành, phát triển và những đặc điểm của lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam

a) Điều kiện hình thành và phát triển của lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam

Trên phương diện địa lý, Việt Nam là một nước nằm

ở phía đông - nam châu Á. Vị trí địa lý đó đã tạo lập cơ sở tự nhiên cho khả năng giao lưu, thông thương về kinh tế, chính trị, văn hóa giữa Việt Nam với Trung Quốc và Ấn Độ trong nhiều thế kỷ trước thời cận đại, đặc biệt là với Trung Quốc. Đến thời cận đại và hiện đại còn có sự tiếp xúc với nền tư tưởng và văn hóa thế giới.

Trên phương diện kinh tế, lịch sử Việt Nam hàng ngàn năm qua là lịch sử của nền kinh tế nông nghiệp, căn bản dựa trên nông nghiệp thiên về trồng trọt, đặc biệt là nông nghiệp lúa nước. Điều này xuất phát từ đặc điểm địa lý Việt Nam.

Trải qua hàng ngàn năm, nền nông nghiệp trồng trọt Việt Nam căn bản dựa trên trình độ lao động thủ công và kinh nghiệm truyền đời của người nông dân, hầu như không có một cuộc cách mạng trong lực lượng sản xuất. Chỉ vào cuối thế kỷ XX mới có cuộc cách mạng trong lực lượng sản xuất nông nghiệp nhưng còn hết sức hạn chế.

Về chế độ sở hữu các tư liệu sản xuất, căn bản dựa trên sở hữu pháp lý của nhà nước về đất đai và các tài nguyên, có sự phân cấp quyền sở hữu thực tế cho các tổ chức làng xã quản lý và sử dụng.

Lịch sử Việt Nam từ thời Lý (1010 - 1225) trở về trước, căn bản thuộc về phương thức sản xuất châu Á và đồng dạng nhiều hơn với đặc điểm kinh tế xã hội của các nước phía nam châu Á: Chỉ từ cuối thời Lý, trải qua các triều đại Trần, Lê, Nguyễn và cận đại mới có sự phát triển nhất định của chế độ tư hữu về ruộng đất. Chính thực tế đó đã làm xuất hiện giai cấp địa chủ trong xã hội, nhưng cũng rất hạn chế.

Do căn bản dựa trên chế độ công hữu về đất đai dưới hình thức sở hữu pháp lý của nhà nước và sở hữu hiện thực làng xã nên về căn bản trong lịch sử Việt Nam không diễn ra sự phân hóa giai cấp sâu sắc. Chỉ khi thực dân Pháp xâm lược và đặt ách cai trị thuộc địa mới dẫn tới sự phân hóa giai cấp có phần khốc liệt. Vì vậy, về cơ bản lực lượng thống trị trong xã hội Việt Nam truyền thống là đẳng cấp phong kiến cấu kết với lực lượng giai cấp địa chủ trong các cơ sở làng xã nông thôn. Trong những thời kỳ Bắc thuộc và Pháp thuộc, các lực lượng thống trị đó thường trở thành công cụ cai trị của các thế lực ngoại xâm. Một bộ phận cấp tiến và có tinh thần dân tộc tổ chức dân cư đấu tranh, khởi nghĩa chống lại các thế lực thống trị đó để giành độc lập dân tộc.

Với một lịch sử thành văn trên hai ngàn năm đã có hơn một ngàn năm luôn phải đấu tranh dựng nước và giữ nước. Bởi vậy, lịch sử chính trị Việt Nam trước hết thể hiện ra trong hiện thực là lịch sử chống giặc ngoại xâm để xây dựng, bảo vệ và củng cố nền độc lập dân tộc. Đây là đặc điểm có liên quan mật thiết với nội dung các tư tưởng triết học Việt Nam.

Về tổ chức xã hội, cơ cấu xã hội truyền thống Việt Nam là một hệ thống kép mà hệ thống dưới là cơ cấu các làng xã khép kín của các nhóm cư dân nông nghiệp. Mỗi làng xã Việt Nam là một cơ cấu kinh tế - chính trị- văn hóa hoàn chỉnh khép kín và được duy trì gần như bất biến qua nhiều thế kỷ.

Trong xã hội phong kiến độc lập tự chủ Việt Nam (từ thế kỷ X đến thế kỷ XVIII), nhà nước quan liêu đó luôn có

hai nhiệm vụ cơ bản là tổ chức dân cư các làng xã chống giặc ngoại xâm và xây dựng, bảo trì hệ thống thuỷ lợi, tức là thực hiện chức năng kinh tế và an ninh của nhà nước phong kiến Việt Nam.

Cơ cấu xã hội Việt Nam truyền thống đó bắt đầu có những thay đổi nhất định từ khi thực dân Pháp áp đặt nền cai trị theo chế độ thuộc địa (kiểu cũ). Cơ cấu này đã tiếp tục có những thay đổi rất cơ bản trong thời kỳ cách mạng thành công và công cuộc đổi mới hiện nay.

Với cơ sở kinh tế là một nền nông nghiệp lạc hậu tồn tại hàng ngàn năm, lại được bảo tồn bằng một cơ cấu xã hội khép kín của các làng xã đã trở thành cơ sở hiện thực của một "nền văn hóa dân dã" hay "văn hóa làng mạc".

Tri thức là cơ sở trực tiếp cho sự ra đời và phát triển của triết học. Vốn tri thức cơ bản của các cư dân nông nghiệp Việt Nam truyền thống là các tri thức kinh nghiệm được hình thành một cách tự phát nhờ quan sát và tổng kết các hiện tượng của giới tự nhiên có liên quan trực tiếp tới kỹ thuật trồng trọt và đánh bắt. Những tri thức như vậy không đủ để hệ thống hóa thành các khoa học tự nhiên. Một số tri thức về nghề thủ công với tư cách là nghề phụ trong các làng xã không đủ để đạt tới trình độ của công nghiệp và sản xuất hàng hóa phổ biến. Nó thường được phát hiện ngẫu nhiên và trở thành bí quyết của các làng nghề truyền thống. Các tri thức về xã hội của người Việt Nam truyền thống căn bản bị giới hạn ở các hiểu biết mang tính quy phạm giao tiếp trong tổ chức làng xã. Thêm vào đó là những hiểu biết về truyền thống dân tộc mà chủ yếu là qua truyền khẩu.

Khi có sự giao lưu tri thức với các học thuyết lớn từ Trung Quốc và Ấn Độ, một tầng lớp trí thức không lớn đã có điều kiện tiếp thu theo tinh thần thực tiễn Việt Nam. Tuy nhiên, những tri thức từ các học thuyết này chủ yếu là các tri thức về chính trị - xã hội.

Toàn bộ những điều kiện địa lý, kinh tế, chính trị và văn hóa xã hội được khái quát vắn tắt trên đây đã trở thành cơ sở hiện thực trực tiếp cho quá trình phát sinh và phát triển của lịch sử tư tưởng Việt Nam, trong đó có tư tưởng triết học.

b) Những đặc điểm chủ yếu của lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam

- Đặc điểm của quá trình hình thành và phát triển các tư tưởng triết học Việt Nam

Quá trình phát triển của lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam là quá trình phát triển song trùng hợp nhất giữa hai xu hướng là xu hướng tự thân và xu hướng tiếp biến các tư tưởng triết học được du nhập từ bên ngoài. Cả hai xu hướng này đã bắt đầu diễn ra với một lịch sử khoảng hai ngàn năm từ đầu Công nguyên, đặc biệt là từ thế kỷ X đến nay.

Trong quá trình tiếp biến các hệ tư tưởng triết học được du nhập từ bên ngoài, Nho giáo từ Trung Quốc và Phật giáo có gốc từ Ấn Độ đã đóng góp một vai trò đặc biệt quan trọng. Ở thế kỷ XX và hiện nay, triết học Mác - Lênin và chủ nghĩa Mác - Lênin là các nhân tố chủ đạo.

Rất nhiều quan điểm triết học của các học thuyết nói trên đã trở thành nhân tố hữu cơ của tư duy triết học,

quan điểm triết học của người Việt Nam. Nhiều nội dung của các quan điểm đó đã được biến đổi cho phù hợp tư duy triết học truyền thống của người Việt Nam.

Như vậy, lịch sử hình thành và phát triển của lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam có đặc điểm khác biệt khá căn bản với lịch sử hình thành và phát triển triết học Trung Hoa, Ấn Độ và nhiều quốc gia dân tộc khác.

- Đặc điểm về nội dung tư tưởng triết học Việt Nam

Có hai nhu cầu đã trở thành "hằng số" của lịch sử Việt Nam. *Một là,* nhu cầu cố kết cộng đồng dân cư làng xã và cộng đồng quốc gia dân tộc. Chính từ đó đã làm xuất hiện xu thế hướng nội mạnh mẽ. *Hai là,* nhu cầu học tập người nước ngoài để chống lại sự xâm lược nhằm bảo vệ nền độc lập dân tộc.

Cũng chính vì vậy, ý thức về cộng đồng, về độc lập chủ quyền đã nảy sinh từ rất sớm trong lịch sử Việt Nam và thường xuyên được nuôi dưỡng, phát triển trong suốt chiều dài lịch sử. Ý thức đó dần dần được nâng lên thành tư tưởng yêu nước. Có thể gọi tư tưởng ấy là chủ nghĩa yêu nước Việt Nam bởi vì đó là tư tưởng ở chiều sâu của nhận thức và là tư tưởng xuất phát của sự nảy nở và phát triển của cả ý thức hệ lịch sử Việt Nam. Hầu như tất cả những suy tư chiều sâu ở tầm các triết lý Việt Nam đều có ngọn nguồn từ tư tưởng cố kết cộng đồng và độc lập chủ quyền quốc gia dân tộc. Có thể nói, toàn bộ ý thức hệ Việt Nam trong lịch sử đều xoay quanh hai tư tưởng cốt lõi đó.

Do vậy, trong cấu trúc ý thức hệ Việt Nam, chủ nghĩa yêu nước với nội dung cơ bản là tư tưởng về cố kết

cộng đồng và độc lập chủ quyền quốc gia đã thường được xác định ở vào vị trí trung tâm của lịch sử tư tưởng và văn hóa.

- Đặc điểm về hình thức thể hiện các tư tưởng triết học Việt Nam

Các tư tưởng triết học ở tầm hệ thống các quan điểm, thường được trình bày dưới hình thức trước tác của các triết gia và theo phương thức lý luận. Xuất phát từ đặc điểm đó, từ lâu đã có một số nhà nghiên cứu quan niệm rằng không thể nói tới lịch sử triết học Việt Nam ngay cả ở phạm vi chỉ là các tư tưởng triết học.

Thực ra, trước tác lý luận của các triết gia chỉ là một hình thức thể hiện của những tư tưởng triết học. Điều này đặc biệt rõ khi nghiên cứu về lịch sử triết học các nước phương Tây. Đối với lịch sử triết học phương Đông và lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam, hình thức thể hiện các tư tưởng triết học không bị giới hạn ở các trước tác, đặc biệt không chỉ theo phương thức lý luận.

Những tư tưởng triết học Việt Nam, ngoài các trước tác của các nhà tư tưởng còn được thể hiện qua rất nhiều hình thức phong phú. Ngay cả hoạt động của các phong trào dân tộc cũng là một hình thức và là một phương thức thể hiện tư tưởng ở chiều sâu của tư duy triết học. Vì vậy, nghiên cứu lịch sử tư tưởng Việt Nam cần đến phương pháp của các khoa học liên ngành, mà trước hết là liên ngành các khoa học xã hội và nhân văn. Cho đến nay đã có nhiều công trình theo phương pháp đó và đã đi tới những kết luận về tư tưởng triết học Việt Nam.

2. Những nội dung cơ bản của lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam

a) Những tư tưởng triết học chính trị, đạo đức và nhân văn trong lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam

- Tư tưởng yêu nước trong lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam

Trong lịch sử tư tưởng Việt Nam, tư tưởng yêu nước không chỉ là một tư tưởng chính trị mà còn là một tư tưởng đạo đức và nhân văn cao cả. Đồng thời, tư tưởng yêu nước của người Việt Nam còn thường được các nhà tư tưởng Việt Nam trong suốt chiều dài lịch sử suy tư ở chiều sâu của những triết lý và trở thành chủ nghĩa yêu nước Việt Nam. Vì vậy, đây cũng chính là một nội dung của lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam.

Chủ nghĩa yêu nước Việt Nam là một hệ thống các quan niệm ở chiều sâu triết học về dân tộc và độc lập dân tộc; về một quốc gia độc lập ngang hàng với phương Bắc và những quan niệm về nguồn gốc, động lực của cuộc chiến tranh cứu nước và giữ nước. Những tư tưởng này trở thành những nội dung cốt lõi của lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam.

Ý thức về dân tộc và độc lập dân tộc đã từng nảy sinh rất sớm ở các cư dân người Việt thuộc giai đoạn trước khi giành được quyền độc lập dân tộc nhằm xây dựng một quốc gia có chủ quyền ngang hàng với các triều đại phong kiến phương Bắc (từ thế kỷ X). Ý thức về dân tộc và độc lập dân tộc đó dần dần được hình thành, phát triển ở tầm quan điểm và luận lý được nâng cao trong

giai đoạn lịch sử mới khi dân tộc đã giành được quyền độc lập tự chủ.

Kết hợp quan niệm thiên văn và địa lý, người Việt Nam đã từng bước khẳng định sự tồn tại độc lập của mình với tộc Hán, không phụ thuộc vào tộc Hán như quan niệm của người Hán từng đưa ra làm tư tưởng cho các cuộc xâm lược xuống phía nam. Tư tưởng độc lập đó, đến thời Lý đã được Lý Thường Kiệt kế thừa và khẳng định "Sông núi nước Nam thì vua nước Nam trị vì" ("Nam quốc sơn hà Nam đế cư").

Trên lĩnh vực nhận thức lý luận, sự bức bách của cuộc đấu tranh chống giặc ngoại xâm buộc các nhà tư tưởng phải có sự đi sâu hơn, khái quát cao hơn, toàn diện hơn về khối cộng đồng tộc Việt. Nguyễn Trãi là người đã thực hiện được sứ mệnh này. Trong các bức thư gửi quân Minh và nhất là trong tác phẩm *Đại cáo bình Ngô,* Nguyễn Trãi đã chứng minh rằng, cộng đồng tộc Việt có đủ các yếu tố địa lý, cương vực, phong tục, lịch sử, nhân tài nên nó đã là một cộng đồng người có bề dày lịch sử ngang hàng với cộng đồng người của phương Bắc, không phụ thuộc vào phương bắc. Nhận thức đó của Nguyễn Trãi đã nêu lên được các yếu tố cần thiết làm nên một dân tộc, đã đặt cơ sở lý luận cho sự độc lập dân tộc. Lý luận đó đã đạt tới đỉnh cao của quan niệm về dân tộc độc lập dưới thời kỳ phong kiến Việt Nam. Nó tạo nên sức mạnh cho cộng đồng người Việt Nam trong cuộc đấu tranh chống quân Minh xâm lược ở đầu thế kỷ XV và cả giai đoạn lịch sử sau này. Nhưng khi thực dân Pháp xâm lược Việt nam, lý luận trên tỏ ra bất lực. Phải hơn nửa thế kỷ sau, vào

những năm 20 của thế kỷ XX, Hồ Chí Minh mới tìm ra được lý luận cứu nước mới và Người đã làm cho khái niệm dân tộc và dân tộc độc lập có nội dung và sắc thái ngang tầm thời đại mới trên một cơ sở thế giới quan mới.

Những quan niệm về nhà nước của một quốc gia độc lập ngang hàng với phương Bắc cũng là một nội dung cơ bản của chủ nghĩa yêu nước Việt Nam.

Ở Việt Nam trước và sau khi giành được độc lập dân tộc từ sự thống trị của các tập đoàn phong kiến phương Bắc, phạm trù dân tộc nằm trong hệ tư tưởng của giai cấp phong kiến, gắn với tính chất và địa vị cũng như với chế độ chính trị - xã hội của giai cấp phong kiến. Chế độ chính trị - xã hội đã trở thành hình thức đặc biệt quan trọng để cố kết các yếu tố cấu thành dân tộc và là điều kiện để thực hiện quyền dân tộc.

Trước khi người Hán đến, tộc Việt đã có nhà nước Văn Lang và Âu Lạc của mình. Người Hán đến, nhà nước Âu Lạc bị tiêu diệt, lãnh thổ của tộc Việt bị biến thành một bộ phận của tộc Hán. Người Việt đấu tranh chống lại sự thống trị của người Hán cũng có nghĩa là đấu tranh giành quyền tổ chức ra nhà nước riêng của mình, chế độ riêng của mình. Quyền xây dựng nhà nước riêng, chế độ riêng là mục tiêu hàng đầu của các cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc.

Xây dựng nhà nước trong lúc bấy giờ không thể không tính tới các yếu tố quốc hiệu, quốc đô, đế hiệu, niên hiệu,... Cần phải làm sao để các quốc danh, quốc hiệu đó vừa thể hiện được sự độc lập dân tộc, vừa cho thấy sự bền vững, sự phát triển và sự ngang hàng với các triều đại

phương Bắc. Để thực hiện điều này, Lý Bí đã từng từ bỏ luôn các tên gọi mà họ đã áp đặt cho nước ta, như "Giao Chỉ", "Giao Châu", "Nam Giao", "Lĩnh Nam" v.v.. Đó là những tên gọi gắn liền với sự phụ thuộc vào phong kiến phương Bắc. Lý Bí đã đặt tên nước ta là Vạn Xuân. Sau này nhà Đinh đặt tên nước là Đại Cồ Việt, còn nhà Lý lại đặt quốc hiệu là Đại Việt... "Hiệu" của người đứng đầu quốc gia cũng được chuyển từ Vương hiệu sang Đế hiệu để chứng tỏ sự độc lập ngang hàng với Hoàng Đế phương Bắc. Kinh đô cũng được chuyển từ Cổ Loa đến Hoa Lư, rồi từ Hoa Lư đến Thăng Long để có được nơi "Trung tâm của bờ cõi đất nước... vị trí ở giữa bốn phương, muôn vật phong phú tốt tươi... chỗ tụ họp của bốn phương" (*Chiếu dời đô* của Lý Công Uẩn), nơi xứng đáng là kinh đô của một nước độc lập và phát triển phồn thịnh.

Lập luận về dân tộc độc lập và quốc gia có chủ quyền là một vũ khí quan trọng trong tay các lực lượng kháng chiến, song bản thân nó không đủ để làm nên chiến thắng. Muốn chiến thắng được kẻ thù đông đảo và hùng mạnh hơn mình gấp nhiều lần thì vấn đề đặt ra là phải làm thế nào để động viên được sức mạnh của toàn dân, để chuyển sức mạnh của người Việt Nam từ yếu thành mạnh. Đây là những vấn đề thuộc khoa học quân sự và thuộc tầm chiến lược của cuộc kháng chiến chống giặc. Do vậy, những suy tư ở chiều sâu triết học về nguồn gốc và động lực của cuộc chiến tranh cứu nước và giữ nước cũng đã trở thành một nội dung quan trọng và cơ bản của chủ nghĩa yêu nước Việt Nam.

Trong lịch sử tư tưởng dân tộc phải tính tới các quan

điểm tích cực đối với dân. Lý Công Uẩn từng nhấn mạnh "Trên vâng mệnh trời, dưới theo ý dân, thấy thuận tiện thì thay đổi". Lý Phật Mã nói: "Nếu trăm họ mà no đủ thì ta lo gì thiếu thốn". Trần Nhân Tông thì nói: "Ngày thường có thị vệ hai bên, đến khi nước nhà hoạn nạn thì chỉ có bọn gia nô đi theo thôi". Nguyễn Trãi nói: "Chở thuyền là dân mà lật thuyền cũng là dân". Lý Thường Kiệt nói "Đạo làm chủ dân cốt ở nuôi dân" v.v.. Đến thời đại Hồ Chí Minh, quan niệm về dân đã được phát triển đến một trình độ cao hơn và có cơ sở lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin.

Tư tưởng trọng dân đã là cơ sở cho đường lối đề cao *Nhân, Nghĩa* và cho đối sách nhân hậu, cho những biện pháp nhằm hạn chế mâu thuẫn giai cấp trong xã hội.

- Quan niệm về đạo làm người trong lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam

Một trong những vấn đề được các nhà tư tưởng Việt Nam trong lịch sử đặc biệt quan tâm là vấn đề về đạo làm người, bởi lẽ đây là vấn đề có liên quan mật thiết với việc xác định cơ sở tư tưởng của hành động chính trị, đạo đức và nhân sinh.

Quá trình suy tư về đạo làm người đã dẫn các nhà tư tưởng Việt Nam trong lịch sử tiếp thu tinh hoa của cả ba đạo Nho, Phật, Lão - Trang và kết hợp chúng trong một hệ tư tưởng thống nhất cho phù hợp với điều kiện lịch sử chính trị, đạo đức và cuộc sống của con người Việt Nam. Có thể nhận thấy hầu như trong các trước tác và trong lối sống của các nhà tư tưởng lớn Việt Nam thời phong kiến đều có sự thấm nhuần những tinh túy của cả ba đạo Nho,

Phật và Lão - Trang. Tùy theo các điều kiện lịch sử cụ thể mà có thể nhận thấy vai trò trội hơn của mỗi đạo trong mỗi nhà tư tưởng cũng như trong mỗi tình huống cụ thể. Trong giai đoạn lịch sử Lý - Trần, đạo Phật và đạo Lão - Trang có xu hướng phát triển và ảnh hưởng trội hơn đạo Nho. Ngược lại, trong giai đoạn lịch sử thời Lê - Nguyễn, đạo Nho lại có xu hướng được tôn vinh. Mỗi nhà tư tưởng, khi nhập thế vào đời phò vua, giúp nước thường chịu nhiều ảnh hưởng của những tư tưởng đạo Nho. Ngược lại, khi lui về ở ẩn hoặc trong thời kỳ thanh bình của đất nước lại có xu hướng tôn vinh những tư tưởng của đạo Phật và đạo Lão - Trang.

b) Một số tư tưởng triết học Phật giáo trong lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam

Có thể khái quát tư tưởng triết học Phật giáo Việt Nam ở hai bộ phận cấu thành là *Siêu hình học* và *Nhân sinh quan*. Những triết lý trong bộ phận siêu hình học là lớp tư tưởng triết học ở chiều sâu, trở thành nội dung căn bản trong tư tưởng triết học của các trí thức thời Lý - Trần. Đây là những tư tưởng triết học Ấn Độ đã được Trung Hoa hóa và truyền bá vào Việt Nam, được giới trí thức đương thời đặc biệt coi trọng.

Phạm trù triết học trung tâm của Thiền tông là "Bản Thể Chân Như" hay "Thực Tướng" các pháp hoặc bản thể "Như Lai".

Theo luận giải của Thiền tông, Bản Thể Chân Như chính là nguyên lý thống nhất của thế giới. Thế giới các hiện tượng (Pháp hữu vi) luôn biến đổi không ngừng. Tất

cả các hiện tượng đó chỉ là biểu hiện của Bản Thể Chân Như. Do vậy, về lý luận nhận thức, theo triết học Thiền tông cần phải vượt qua thế giới các hiện tượng để đạt tới Bản Thể Chân Như, khi đó sẽ đạt tới sự giác ngộ cứu cánh. Nhưng sự giác ngộ này không phải đạt được bằng con đường đi từ trực quan sinh động (tức là từ nhận thức các hiện tượng) đến bản chất trừu tượng mà là bằng con đường siêu việt qua các hiện tượng. Vì vậy, phạm trù "Vô trụ" trở thành phạm trù căn bản trong lý luận nhận thức của Thiền tông. Đây thực chất là phép biện chứng của Thiền học. Theo tinh thần của phép biện chứng này, thế giới được biểu hiện ra trong tính đa dạng của những khác biệt và mâu thuẫn, nhưng xét theo bản chất chúng thống nhất với nhau.

Phạm trù trung tâm trong triết học nhân sinh Phật giáo Việt Nam là phạm trù "Từ bi". Đây là phạm trù cơ bản trong triết học Phật giáo Đại thừa. Nội dung cơ bản của phạm trù này là tinh thần bao dung giữa con người với nhau cũng như với muôn loài vô tình và hữu tình. Bản chất triết học sâu xa của phạm trù này là phạm trù "Vô ngã" trong triết học Phật giáo cổ đại Ấn Độ. Đây cũng chính là tư tưởng triết học nhân văn của Phật giáo. Tinh thần cứu độ chúng sinh là một tinh thần thực tiễn. Tinh thần đó là hệ quả tất yếu từ sự giác ngộ từ bi.

Như vậy, với tư tưởng từ bi, triết học Phật giáo Việt Nam đã góp phần tạo dựng một cơ sở lý luận cho tư tưởng nhân ái Việt Nam; tư tưởng nhân ái này vốn đã có cơ sở hiện thực từ lịch sử cố kết cộng đồng dân tộc.

c) Một số tư tưởng triết học Nho giáo trong lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam

Triết học Nho giáo bao gồm hai bộ phận cấu thành là "Hình nhi thượng học" và "Hình nhi hạ học". Bộ phận thứ nhất có khuynh hướng đi sâu vào triết lý ở tầm siêu hình học, gắn liền với sách Trung Dung (trong Tứ thư) và những chú giải của các nhà Nho học Trung Hoa đối với bộ Chu Dịch (trong Ngũ Kinh).

Những tư tưởng triết học này có vai trò đặc biệt quan trọng đối với các nhà tư tưởng lỗi lạc trong lịch sử Việt Nam như Nguyễn Bỉnh Khiêm, Ngô Thời Nhậm và nhiều nhà tư tưởng khác.

Bộ phận thứ hai của Nho giáo có xu hướng đi sâu vào những luận điểm triết học về chính trị và đạo đức, nhằm xác lập ý thức hệ cai trị phong kiến theo mô hình chế độ trung ương tập quyền cao độ.

Nhiều tư tưởng tiến bộ trong các quan điểm về chính trị đạo đức của Nho giáo đã được các nhà tư tưởng Việt Nam kế thừa theo tinh thần thực tiễn của dân tộc. Đó là tư tưởng thân dân, trọng dân, coi dân là gốc của quốc gia; đó là tư tưởng nhân, nghĩa trong đời sống chính trị - xã hội; đó là mối quan hệ biện chứng song trùng giữa vua - tôi, cha - con, chồng - vợ; đó là các phạm trù đạo đức trung, hiếu, tiết, nghĩa v.v..

Trong khi kế thừa và sử dụng các tư tưởng tiến bộ đó, các nhà tư tưởng Việt Nam đã bổ sung và làm thay đổi các nội hàm một số khái niệm vốn có của Nho giáo Trung Hoa.

d) Sự đối lập giữa thế giới quan duy vật và duy tâm, triết học và tôn giáo trong lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam

Sự phát triển của lịch sử tư tưởng Việt Nam luôn diễn ra trong mối quan hệ song trùng, giao thoa và tổng hợp nhưng trong sự thống nhất đó vẫn có những biểu hiện của sự đối lập và đấu tranh giữa các loại thế giới quan duy vật và duy tâm, triết học và tôn giáo. Điều này xuất phát từ nhiều nguyên nhân, nhưng có một nguyên nhân cơ bản là do sự phát triển của nó luôn có sự giao lưu, tiếp biến với các hệ tư tưởng được du nhập từ bên ngoài, nhưng vẫn nằm trong hệ quy chiếu của tư tưởng triết học phương Đông vùng châu Á. Vì vậy, cuộc đấu tranh giữa thế giới quan duy vật với thế giới quan duy tâm cũng như cuộc đấu tranh giữa thế giới quan triết học với thế giới quan tôn giáo và tín ngưỡng thường xuyên diễn ra dưới các hình thái biểu hiện rất đặc biệt. Cuộc đấu tranh đó không có điểm kết thúc trong suốt chiều dài lịch sử thời phong kiến cho đến khi bắt đầu có sự thâm nhập của các hệ tư tưởng triết học phương Tây thời cận đại và đặc biệt là từ khi có hệ tư tưởng triết học Mác - Lênin được truyền bá vào Việt Nam.

Có thể nhận thấy cuộc đấu tranh giữa các quan điểm triết học theo lập trường duy vật và duy tâm không được phân định rõ ràng giữa các trường phái và giữa các nhà tư tưởng; cũng không phải chỉ với việc giải quyết một vấn đề cụ thể mà trải rộng trên nhiều vấn đề nhưng có thể khẳng định những tư tưởng triết học duy tâm kết hợp với các tư tưởng tôn giáo là thế giới quan bao trùm, còn thế giới quan

duy vật và chủ nghĩa vô thần chỉ thể hiện mờ nhạt và chỉ trong phạm vi giải quyết một số vấn đề cụ thể trong một hoàn cảnh cụ thể.

Trong khi chủ nghĩa duy tâm và tôn giáo có một chiều sâu luận lý và có tính hệ thống cao thì các quan điểm duy vật và vô thần chỉ là những yếu tố nhận thức còn mang nặng tính chất kinh nghiệm ngẫu nhiên.

Về mặt hình thái biểu hiện, cuộc đấu tranh giữa các quan điểm duy vật và duy tâm trong lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam được biểu hiện trong việc giải quyết mối quan hệ giữa các phạm trù "Tâm" - "Vật"; "Linh hồn" - "Thể xác"; "Lý" - "Khí"; v.v..

Cuộc đấu tranh giữa các quan điểm đó còn được thể hiện trong việc kiến giải về nguyên nhân và nguồn gốc của các sự kiện trong đời sống chính trị của đất nước và số mệnh của con người trong xã hội. Đó là những vấn đề như nguồn gốc của sự an, nguy; hưng, vong đối với các triều đại; vấn đề về bản tính và số mệnh của mỗi con người; vấn đề "Đạo Trời" và "Đạo Người" v.v..

Thế giới quan duy tâm trong lịch sử tư tưởng Việt Nam thường gắn liền và biểu hiện dưới hình thức tôn giáo, tín ngưỡng. Điều này có nguồn gốc từ sự giao thoa và có xu hướng hợp nhất của ba đạo Nho, Phật và Lão - Trang với tín ngưỡng dân gian cổ truyền của người Việt.

Có thể thấy mỗi khái niệm được sử dụng trong lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam đều bao hàm trong nó sự đan xen, giao thoa của bốn chiều tư tưởng là Nho - Phật - Đạo - Tín ngưỡng dân gian mà tiêu biểu là các khái niệm Mệnh Trời, Nghiệp, Kiếp, Linh hồn, Thể xác, v.v..

Cũng chính vì vậy, cùng một thuật ngữ ở cùng một nhà tư tưởng nhất định nhưng trong nội hàm khái niệm có thể bao hàm những tư tưởng trái ngược nhau, vốn thuộc về các thế giới quan khác nhau.

Trong quá trình phát triển, các quan điểm duy tâm và tôn giáo đã tự bộc lộ những hạn chế của nó trong việc cần giải thích một cách hợp lý và phù hợp với thực tiễn các sự kiện chính trị - xã hội, đó là thời cơ cho sự bộc lộ tự phát của các quan điểm theo lập trường duy vật và vô thần.

Ở chiều sâu của tư tưởng triết học, một số nhà tư tưởng tiến bộ Việt Nam đã tìm cách giải thích các sự kiện chính trị - xã hội và nhân sinh theo xu hướng duy vật và vô thần một cách duy lý. Các nhà tư tưởng đó thường sử dụng các thuật ngữ vốn có của triết học đạo Nho, đạo Phật hay đạo Lão - Trang nhưng giải thích theo hướng duy vật và vô thần.

Thuật ngữ "Thiên Mệnh" vốn là thuật ngữ của Nho giáo nhưng được giải thích theo quan điểm duy vật và vô thần, coi "Thiên Mệnh" chính là các lực lượng tất yếu khách quan của giới tự nhiên mà không phải là lực lượng thần bí và nhân cách hóa. Vận dụng lý lẽ về sự biến đổi tất yếu khách quan được viết trong Kinh Dịch, một số nhà tư tưởng Việt Nam đã giải thích khái niệm "Thời - Thế" theo nguyên tắc duy vật và có tính biện chứng sâu sắc.

Những tư tưởng duy vật và vô thần đó thường được bộc lộ trong những giai đoạn khi nhu cầu giải phóng dân tộc và chấn hưng đất nước đang đặt ra một cách cấp bách, đòi hỏi đời sống tư tưởng và học thuật phải có những

chuyển biến căn bản. Những tư tưởng đó đã trở thành lý luận của tầng lớp tiến bộ trong giới trí thức, trong giới cai trị và quần chúng nhân dân nhằm cải biến vận mệnh của đất nước. Những tư tưởng đó cũng phù hợp với những triết lý của nhân dân. Những triết lý đó được hình thành tất yếu từ thực tiễn lao động và bảo vệ chủ quyền quốc gia dân tộc, xây dựng quốc gia độc lập tự chủ trước các thế lực ngoại xâm.

Như vậy, lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam là sự phản ánh lịch sử trên hai ngàn năm cố kết cộng đồng dân tộc để dựng nước và giữ nước. Đó cũng là lịch sử phát sinh và phát triển của tư tưởng triết học trong quá trình thường xuyên có sự giao lưu, tiếp biến đối với các hệ tư tưởng triết học lớn được du nhập từ bên ngoài mà trước hết là với các học thuyết lớn của Trung Hoa và Ấn Độ. Nho giáo và Phật giáo - với tư cách là các học thuyết lớn đã có vai trò đặc biệt quan trọng trong quá trình phát triển của lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam. Nhiều quan niệm triết học của Nho giáo và Phật giáo đã trở thành những nội dung cơ bản của lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam thời phong kiến độc lập tự chủ. Nhiều tư tưởng triết học khác đã được các nhà tư tưởng Việt Nam tiếp thu có chọn lọc, có bổ sung với những nội hàm khái niệm mới vốn không có trong các học thuyết đó. Đây cũng là những sáng tạo tư tưởng theo tinh thần thực tiễn Việt Nam, góp phần làm sâu sắc và phong phú đời sống tinh thần và học thuật của dân tộc.

Xét theo cấu trúc tư tưởng, có thể nhận thấy chủ nghĩa yêu nước Việt Nam là nội dung trung tâm của lịch sử tư tưởng Việt Nam. Nội dung căn bản của chủ nghĩa

yêu nước Việt Nam là quan niệm về dân tộc và dân tộc độc lập; là quan điểm về một nhà nước chủ quyền độc lập ngang hàng với các quốc gia phương bắc; là nhận thức về nguồn gốc, động lực của cuộc chiến tranh cứu nước và giữ nước. Những tư tưởng đó đã được nâng lên ở tầm cao mới trong thời đại Hồ Chí Minh với sự du nhập chủ nghĩa Mác - Lênin và trên cơ sở thực tiễn của thời đại mới từ những thập kỷ đầu thế kỷ XX đến nay.

3. Vai trò của Hồ Chí Minh đối với sự phát triển của tư tưởng triết học Việt Nam

Từ khi thực dân Pháp xâm lược và đặt ách cai trị thực dân ở Việt Nam đã làm xuất hiện hai nhu cầu lớn của lịch sử là giải thích sự thất bại của triều đại phong kiến nhà Nguyễn và tìm con đường cứu nước, giải phóng dân tộc.

Để giải quyết hai nhu cầu đó của lịch sử, các nhà tư tưởng Việt Nam thời kỳ này đã trở về với các hệ tư tưởng đã có trong lịch sử. Họ dùng các lý luận của Nho giáo và Phật giáo để giải thích các sự kiện lịch sử và cố tìm kiếm con đường giải phóng dân tộc theo thế giới quan và phương pháp luận của Nho giáo, Phật giáo. Tiêu biểu nhất là phong trào chấn hưng Phật giáo ở Nam Kỳ cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX. Tuy nhiên, mọi cố gắng của các nhà tư tưởng Việt Nam thời kỳ này đều thất bại. Bởi lẽ, về mặt thực tế, sự thất bại của triều đại phong kiến nhà Nguyễn là sự thất bại của một phương thức sản xuất ở trình độ thấp hơn phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Ở phương Tây, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã

chứng minh sức mạnh của nó bằng việc tiêu diệt không thương tiếc phương thức sản xuất phong kiến và tiếp tục bành trướng sức mạnh của nó trên phạm vi quốc tế.

Về mặt ý thức hệ, tư tưởng tư sản ở trình độ phát triển cao hơn ý thức hệ phong kiến, bởi lẽ ý thức hệ chính trị tư sản dựa trên một thế giới quan duy vật thời cận đại, gắn liền với những tri thức khoa học tự nhiên ở thế kỷ XVII - XVIII.

Trong khi đó, ý thức hệ phong kiến Việt Nam trong lịch sử gần một ngàn năm thời kỳ độc lập tự chủ (từ thế kỷ X) là ý thức hệ xác lập trên nền tảng căn bản là thế giới quan duy tâm, gắn với những quan niệm tôn giáo và tín ngưỡng - đó là thế giới quan và phương pháp luận của Nho giáo và Phật giáo.

Thế giới quan Nho giáo, dù là Nho giáo ở Trung Quốc hay ở Việt Nam, về căn bản đều là thế giới quan và phương pháp luận duy tâm về lịch sử.

Thế giới quan Phật giáo cổ đại có nhiều yếu tố duy vật với những tư tưởng biện chứng sâu sắc. Tuy nhiên, Phật giáo du nhập vào Việt Nam về cơ bản là những tư tưởng Phật giáo đã ít nhiều Trung Hoa hóa. Xét về tổng thể và cơ bản, đó vẫn là thế giới quan duy tâm.

Vì vậy, sự nỗ lực của các nhà tư tưởng Việt Nam thời cận đại tìm kiếm lời giải đáp những nguyên nhân thất bại của triều đại nhà Nguyễn cũng như con đường giải phóng dân tộc đều thất bại.

Để tạo ra tầng lớp trí thức phục vụ cho mục tiêu khai thác thuộc địa, thực dân Pháp đã tiến hành tạo dựng một hệ thống giáo dục - đào tạo Tây học với nội dung cơ

bản là các kiến thức khoa học kỹ thuật. Tuy nhiên quá trình đó đã tạo cơ hội cho sự du nhập những tư tưởng triết học phương Tây vào Việt Nam.

Những tư tưởng triết học phương Tây được du nhập vào Việt Nam qua tầng lớp trí thức Tây học căn bản là những tư tưởng triết học các nước Tây Âu thời cận đại. Đó là thế giới quan duy vật siêu hình và không triệt để. Các nhà triết học Tây Âu thời cận đại chỉ duy vật trong quan niệm về thế giới tự nhiên, còn trong lĩnh vực các quan điểm xã hội, họ vẫn đứng trên lập trường duy tâm. Với thế giới quan đó nó không thể giải thích các nguyên nhân thực sự của các sự kiện lịch sử từ cơ sở kinh tế của xã hội. Nó cũng không thể giải thích quá trình lịch sử - tự nhiên của xã hội loài người. Bởi vậy, dù một số nhà tư tưởng Tây học có lòng yêu nước nhiệt thành nhưng với thế giới quan triết học duy vật siêu hình và duy tâm về xã hội đã không thể giải đáp được những nhu cầu lớn lao của lịch sử Việt Nam.

Trước sự thất bại của tất cả các thế giới quan và phương pháp luận truyền thống Nho học, Phật học cũng như Tây học, Hồ Chí Minh đã ra đi tìm con đường cứu nước, giải phóng dân tộc.

Điểm xuất phát để Hồ Chí Minh đi ra nước ngoài tìm con đường cứu nước không phải trực tiếp là nhu cầu đi tìm một thế giới quan và một phương pháp luận triết học mới, không phải là một lý luận triết học trừu tượng, mà là những lý luận, những biện pháp có khả năng thực tế nhất để dẫn dắt, lãnh đạo phong trào yêu nước đi đến thành công trong thực tiễn chính trị là giải phóng dân tộc - cứu

dân, cứu nước; là làm sao để dân tộc Việt Nam được độc lập, đồng bào Việt Nam ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành. Cũng tức là độc lập cho dân tộc và tự do, hạnh phúc cho mỗi người dân lao động. Suốt ba mươi năm tìm đường cứu nước, như một tất yếu lịch sử Hồ Chí Minh đã đến với chủ nghĩa Mác - Lênin.

Học thuyết Mác - Lênin là hệ tư tưởng cách mạng và khoa học nhất của giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Học thuyết đó là khối thống nhất vững chắc của cả ba bộ phận lý luận cấu thành là Triết học, Kinh tế chính trị học và Chủ nghĩa xã hội khoa học, trong đó Triết học đóng vai trò là thế giới quan và phương pháp luận chung.

Triết học Mác - Lênin chính là thế giới quan và phương pháp luận khoa học và cách mạng nhất; là thành quả vĩ đại của lịch sử triết học thế giới. Linh hồn của nó, sức sống mãnh liệt nhất của nó là phép biện chứng duy vật ở trình độ lý luận cao nhất, khoa học nhất, vượt qua không những phép siêu hình của triết học duy vật cận đại Tây Âu mà còn vượt qua phép biện chứng duy tâm cổ điển Đức.

Thế giới quan duy vật của triết học Mác - Lênin đã khắc phục được hạn chế của thế giới quan duy vật cận đại Tây Âu chính ở chỗ nó đã đem lại một quan niệm duy vật và biện chứng về quá trình phát triển của lịch sử xã hội loài người, lịch sử phát triển của nhân loại. Trung tâm của những quan điểm duy vật về lịch sử chính là học thuyết về hình thái kinh tế - xã hội.

Chỉ có thế giới quan duy vật biện chứng và phép biện chứng duy vật của triết học Mác - Lênin mới có khả

năng lý giải được một cách đúng đắn khoa học đối với các sự kiện lịch sử, dù là các sự kiện lịch sử ở phương Tây hay phương Đông châu Á.

Không phải ngẫu nhiên mà khi nhận xét về giá trị của các học thuyết đã có trong lịch sử, Hồ Chí Minh đã nhấn mạnh rằng cái hay của chủ nghĩa Mác là *phương pháp làm việc biện chứng*. Ở đây, Hồ Chí Minh đã khẳng định không phải chỉ là cái hay của phương pháp tư duy biện chứng mà quan trọng hơn là phương pháp biện chứng duy vật trong tổ chức hoạt động thực tiễn.

Hồ Chí Minh đã vận dụng thế giới quan duy vật biện chứng và phép biện chứng duy vật để lý giải một cách đúng đắn khoa học những câu hỏi đặt ra của lịch sử Việt Nam thời cận đại mà không một nhà tư tưởng tiến bộ nào có thể làm được và đỉnh cao của sự vận dụng đó là tìm ra lý luận và phương pháp giải quyết đúng đắn khoa học con đường giải phóng dân tộc đồng thời xác định hướng phát triển của xã hội Việt Nam lên hình thái kinh tế - xã hội mới sau khi giành được độc lập - đó là con đường định hướng phát triển xã hội - xã hội chủ nghĩa.

Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng Cộng sản Việt Nam đã khẳng định "Tư tưởng Hồ Chí Minh là một hệ thống các quan điểm toàn diện và sâu sắc về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam, là kết quả của sự vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện cụ thể của nước ta, kế thừa và phát triển các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc, giải phóng giai cấp, giải phóng con người, về độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội...".

Trong hệ thống tư tưởng Hồ Chí Minh, tư tưởng triết học Hồ Chí Minh đóng vai trò là thế giới quan và phương pháp luận khoa học, cách mạng của những tư tưởng về độc lập dân tộc, về chủ nghĩa xã hội, về văn hóa, về đạo đức, nhân văn... Thế giới quan và phương pháp luận Hồ Chí Minh là một hệ thống toàn vẹn, thống nhất của những quan điểm duy vật biện chứng và duy vật lịch sử. Hạt nhân của thế giới quan đó là triết học Mác - Lênin; sự phong phú của thế giới quan đó là những tổng kết kinh nghiệm cách mạng Việt Nam và cách mạng thế giới; vẻ đẹp của thế giới quan đó được tạo ra bởi sự kết hợp lôgíc giữa tính khoa học của thế giới quan Mác - Lênin với các giá trị triết học truyền thống Việt Nam, cũng như các giá trị của lịch sử triết học phương Đông và phương Tây.

Chính vì vậy, có thể tìm thấy trong mỗi lời nói, việc làm, bài viết của Hồ Chí Minh sự vững chắc của các nguyên lý triết học Mác - Lênin, sự tinh tế của các triết lý trong nền triết học phương Đông, phương Tây và một chiều sâu thẳm của các giá trị tư tưởng triết học Việt Nam về độc lập dân tộc, về nhân dân, về đạo sống, đạo làm người của dân tộc Việt Nam.

Với Hồ Chí Minh, lịch sử triết học Việt Nam đã chuyển sang một thời kỳ phát triển mới, hiện đại.

Thời kỳ hiện đại của lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam là thời kỳ phát triển tư tưởng triết học với nội dung cơ bản của nó là nghiên cứu, vận dụng và phát triển các nguyên lý của triết học Mác - Lênin vào thực

tiễn cách mạng Việt Nam. Đó cũng là quá trình vượt qua những hạn chế và kế thừa có chọn lọc các giá trị trong lịch sử triết học Việt Nam cũng như lịch sử triết học phương Đông và phương Tây theo mục tiêu giải quyết các nhiệm vụ của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

CHƯƠNG III

KHÁI LƯỢC LỊCH SỬ TRIẾT HỌC PHƯƠNG TÂY

Lịch sử triết học phương Tây cổ, trung, cận, hiện đại là lịch sử trên hai ngàn năm phát triển của các hệ thống triết học từ Hy Lạp cổ đại đến một số trào lưu triết học hiện đại xuất hiện trong thế kỷ XX.

I- TRIẾT HỌC HY LẠP CỔ ĐẠI

Ra đời và tồn tại gần một thiên niên kỷ, triết học Hy Lạp cổ đại là toàn bộ những học thuyết đã phát triển trong xã hội chiếm hữu nô lệ cổ Hy Lạp từ thế kỷ VII - IV tr.CN và thời kỳ Hy Lạp hóa từ thế kỷ III - I tr.CN (từ thế kỷ I đến thế kỷ III là thời kỳ quá độ giữa cổ đại và trung cổ).

1. Điều kiện ra đời, phát triển và nét đặc thù của triết học Hy Lạp cổ đại

a) Điều kiện kinh tế - xã hội

Quá trình hình thành xã hội có giai cấp ở Hy Lạp cổ đại, kéo dài từ thế kỷ XI - VIII tr.CN. Kết quả của quá trình này là làm cho vai trò sở hữu tư nhân của giai cấp

quý tộc ở Hy Lạp lớn hơn các nước Cận Đông, làm cho công xã tan rã nhanh, tạo tiền đề để hình thành các nhà nước - thị thành, làm xuất hiện sự đối lập giữa thành thị với nông thôn tạo nên hoạt động buôn bán, trao đổi sản phẩm sôi động trong lòng nhà nước - thị thành, giữa các công xã, trên quy mô cả nước. Kết quả ấy cho thấy quan hệ vật chất giữa các cá nhân mà địa vị xã hội được xác định bởi giá trị tài sản của họ đã thay thế quan hệ mang tính chất tự nhiên cùng huyết thống, gia tộc giữa người với người trước đây. Trong cơ cấu kinh tế - xã hội của nhà nước thị thành, lao động cưỡng bức nô lệ giữ vai trò chủ đạo, nên ta gọi hình thái xã hội Hy Lạp cổ đại là hình thái chiếm hữu nô lệ.

Đặc điểm của chế độ kinh tế, xã hội ở Hy Lạp cổ đại đã đem lại tính chất độc đáo cho một nền văn hóa hết sức phong phú. Nguyên nhân quyết định của sự hưng thịnh nền văn hóa này là phân công giữa lao động trí óc và chân tay. Tầng lớp trí thức ở Hy Lạp cổ đại không còn bị ràng buộc với sự hoạt động phụng sự tôn giáo. Họ xuất thân từ tầng lớp thị dân khá giả, thương gia, chính khách.

b) Sự phân rã của thần thoại và sự xuất hiện triết học

Thần thoại (tiếng Hy Lạp là Mythologia) là sự phản ánh thực tại một cách hoang đường trong ý thức nguyên thuỷ. Người Hy Lạp cổ đã dùng thần thoại để giải thích những hiện tượng trong tự nhiên và đời sống xã hội.

Những hiện tượng ấy phản ánh vào ý thức tạo thành hình thức lịch sử đầu tiên của thế giới quan, trong đó, tư tưởng và tình cảm, tri thức và nghệ thuật, tinh thần và vật chất, khách quan và chủ quan, hiện thực và suy tưởng, tự nhiên và siêu nhiên chưa được phân đôi. Cùng với sự phát triển của xã hội, thần thoại cũng trải qua những bước phát triển nhất định biểu hiện mức độ trưởng thành của ý thức. Đỉnh cao của sự phát triển ấy chính là sự thay thế hình thức thế giới quan thần thoại bằng thế giới quan mới. Quá trình phát triển ấy ở Hy Lạp bắt đầu từ thời đại Hôme với hai tác phẩm nổi tiếng là Iliat và Ôđixê. Trong các tác phẩm ấy, trước hết ta thấy tính cách các vị thần. Ở đây thần và người không khác nhau về tính cách. Sau số phận của các vị thần là những thông điệp của cuộc sống, những bài ca về lòng yêu nước, tình cảm vợ chồng, cha mẹ, anh em. Các vị thần cũng mắc phải những thói hư tật xấu như con người: ghen tuông, hiềm khích, đố kỵ, lừa dối... Thứ hai, sự chắp nối các câu chuyện về sinh hoạt giữa người với người, có thể thấy được sự phác thảo sơ lược của Hôme và Hêxiốt về nguồn gốc thế giới. Nếu ở Hôme, các lực lượng lịch sử - tự nhiên còn ẩn trong vỏ bọc thiên nhiên, thì đến Hêxiốt bức tranh sinh thành và biến hóa của vũ trụ đã mang dáng vẻ của một vũ trụ quan sơ khai, Hêxiốt coi vũ trụ được sinh ra từ trạng thái hỗn mang, sau đó hình thành trái đất, trái đất vận động sinh thành các sự vật, hiện tượng tự nhiên. Điều quan trọng của sự xuất hiện sau này của triết học chính là cái trạng thái hỗn mang ấy đã được mô tả như là cơ sở mang tính thực thể vì

"mọi thứ ở đó cả đầu lẫn đuôi, cả cái khủng khiếp lẫn cái tăm tối đều nằm cạnh nhau, đều được sinh ra từ trái đất tối tăm, từ đáy biển sâu thẳm, từ bầu trời đầy sao"[1]. Ở đây, trước mặt chúng ta hiện ra hình ảnh tính tất yếu tự nhiên.

Đương nhiên, sự xuất hiện triết học không phải là một quá trình nảy sinh từ thần thoại mà chỉ xuất hiện khi hoạt động của con người có thể dựa vào các khái niệm được hình thành trên cơ sở tích lũy kinh nghiệm từ sản xuất, xã hội, đạo đức phong phú của người Hy Lạp cổ đại. Triết học tách khỏi thần thoại với quá trình hình thành khái niệm lâu dài từ thế kỷ VII tr.CN. Từ các hình tượng thần thoại, nhờ đặc trưng vốn có của triết học là duy lý hóa đã biến đổi thành các khái niệm. Đương nhiên quá trình duy lý hóa thế giới quan thần thoại là quá trình dựa vào tri thức khoa học mà Talet và sau đó là các nhà khoa học tự nhiên khác xây dựng nên. Tri thức toán học, thiên văn có vai trò to lớn trong quá trình duy lý hóa thế giới quan. Người đầu tiên nêu lên thuật ngữ triết học - thuật ngữ mà sau đó được nhiều nhà hiền triết Hy Lạp sử dụng chính là Pitago (khoảng 580 - 500 tr.CN). Sự xuất hiện thuật ngữ triết học "yêu mến sự thông thái" đã đánh dấu một dạng tri thức thuần tuý lý luận. Đối với các nhà triết học, thì công việc suy xét, suy tư trở thành công việc chủ yếu trong cuộc sống của họ. Các nhà tư tưởng Hy Lạp đã phát triển tư tưởng triết học hết sức phong phú. Chính từ

1. Dẫn từ *"Lịch sử phép biện chứng"* Tập I, Phép biện chứng cổ đại, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, tr. 39.

các hình thức có mầm mống mà nẩy nở hầu hết các loại thế giới quan sau này.[1]

c) Sự kế thừa và phát triển văn hóa Cận Đông

Lịch sử và lịch sử văn hóa của nó là một bộ phận không tách rời trong lịch sử các nước phương Đông, trước hết và các nước Cận Đông. Vì vậy, muốn nhận thức đúng về nguồn gốc, quá trình phát triển văn hóa vật chất, tinh thần của Hy Lạp thì phải tính đến những ảnh hưởng to lớn và sự giao lưu của văn hóa Hy Lạp với các nước phương Đông.

Vùng Cận Đông có nhiều nước. Các nước thuộc Lưỡng Hà và Ai Cập là phát triển hơn cả. *Lưỡng Hà* có ba quốc gia lớn là Sumer, Atxiria, Babylon. Trong cuốn *Lịch sử* của nhà sử học Hy Lạp Hêrôđốt đã mô tả Babylon như một thành phố vượt xa các thành phố khác trên thế giới về sự giàu có và tráng lệ. Người Balylon sống bằng buôn bán. Họ đã vượt qua vịnh Ba Tư chuyên chở hàng hóa từ Ấn Độ về buôn bán với Tiểu Á, Ba Tư, Xiri. Các nhà thông thái và thầy tế ở Babylon hiểu biết nhiều về thiên văn, lập được bản đồ sao, biết dự đoán nguyệt thực và nhật thực. Như vậy, nền văn minh Lưỡng Hà đã tạo nên những giá trị văn hóa như làm xuất hiện trường học đầu tiên trong lịch sử, ra đời cuốn lịch sử và xuất hiện chữ viết đầu tiên của nhân loại. Nhiều môn khoa học cụ thể ra đời như thiên văn học, đại số, y học. Các truyền thuyết về sự hồi

1. Xem C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.20, tr. 491.

sinh từ cõi chết, các bản tình ca, các câu chuyện ngụ ngôn đầu tiên đều xuất hiện ở đây. Hệ thống pháp chế đầu tiên cũng được soạn thảo từ Lưỡng Hà. Tóm lại, nơi đây bắt đầu cuộc sống tinh thần đầu tiên của nhân loại nói chung, phương Tây nói riêng. *Ai Cập cổ đại*, Vương quốc của các Pharaôn thần thánh, với ba thiên niên kỷ tồn tại đã hình thành một nền văn hóa đặc sắc và hoành tráng: phát minh chữ tượng hình, lập niên lịch, khởi đầu việc xác định niên đại đều đặn, những thành tựu to lớn, trong toán học và y học, những Kim Tự Tháp hùng vĩ, nền điêu khắc cách điệu hóa và hoa văn Ai Cập kỳ thú trên các tường thành, vật dụng, đồ gỗ và dụng cụ gia đình. Đó là đóng góp của người cổ đại vào nền văn hóa thế giới nói chung, văn hóa phương Tây nói riêng.

Vào các thế kỷ VIII - VII tr.CN, thông qua hoạt động buôn bán, trao đổi hàng hóa với các nước Cận Đông nhất là với Babylon, Ai Cập, người Hy Lạp đã có dịp tiếp xúc, học hỏi và hòa hợp với nền văn minh Lưỡng Hà, Ai Cập. Nội dung tiến bộ của nền văn hóa cổ đại các nước Cận Đông không mất khỏi kho báu tinh thần của nhân loại mà được nền văn hóa Hy Lạp kế thừa phát triển.

Các điều kiện trên quy định nội dung, tính chất của triết học Hy Lạp cổ đại. Nét đặc thù của triết học Hy Lạp cổ đại là có khuynh hướng nghiêng về thảo luận bản thể, bản tính thế giới, thể hiện chủ nghĩa lý tính, hướng về khoa học ngoại tại, khách quan. Vì vậy, triết học Hy Lạp cổ đại đã chứa đựng mầm mống của tất cả thế giới quan duy vật.

d) Quá trình hình thành và phát triển của triết học Hy Lạp cổ đại

Sự phát triển nội tại của triết học Hy Lạp cổ đại chia làm ba thời kỳ sau:

- *Triết học thời kỳ sơ khai thuộc giai đoạn cổ xưa của văn hóa Hy Lạp từ thế kỷ VII - VI tr.CN.* Đây là thời kỳ thần thoại Hy Lạp bắt đầu phân rã, triết học thay thế thần thoại, mong muốn tìm tòi giải đáp nghiêm túc, hợp lý cho hai vấn đề chung nhất là tồn tại và nhận thức. Các tri thức khoa học hình thành ở thời kỳ này là cơ sở của quá trình duy lý hóa các hình tượng thần thoại đa nghĩa, mơ hồ, không tái hiện để hình thành các khái niệm. Giai đoạn ban đầu này bắt đầu từ cuối thế kỷ VII tr.CN. Phần lớn các triết gia thời kỳ này tập trung trong các trường phái lớn là *Milê, Pitago, Êphezơ và Êlê*. Trường phái Milê có Talét (624 - 547 tr.CN), Anaximanđrơ (610 - 546 tr.CN), Anaximen (585 - 525 tr.CN). Trường phái Pitago: người sáng lập là Pitago (580 - 500 tr.CN). Trường phái Êphezơ có đại biểu là Hêraclít (520 - 460 tr.CN). Trường phái Êlê có đại biểu là Xênôphan (570 - 479 tr.CN), Pacmenit (540 - 470 tr.CN), Dênon (490 - 430 tr.CN).

- *Triết học thời cực thịnh thuộc giai đoạn cổ điển của văn hóa Hy Lạp* là từ thế kỷ V - IV tr.CN. Các đại biểu tiêu biểu của thời kỳ này là Anaxago (500 - 428 tr.CN), Empêđôclơ (490 - 430 tr.CN), Đêmôcrit (460 - 370 tr.CN), Xôcrát (469 - 399 tr.CN), Platôn (472 - 347 tr.CN), Arixtốt (384 - 322 tr.CN). Triết học thời kỳ cực thịnh một mặt tiếp tục truyền thống thời sơ khai bàn đến bản nguyên, bản tính thế giới, một điểm mới có tính cách mạng ở giai đoạn

này là đi sâu bàn đến vấn đề con người, quan hệ giữa con người với tồn tại và thần linh.

- *Triết học thời kỳ Hy Lạp hóa thuộc giai đoạn Hela của văn hóa Hy Lạp từ thế kỷ IV - I tr.CN*. Khuynh hướng triết học đáng kể nhất trong giai đoạn này là trường phái triết học Êpiquya (341 - 270 tr.CN). Các triết gia thuộc trường phái Êpiquya đi sâu vào nhận thức luận, đạo đức và những tư tưởng này là cơ sở cho sự hình thành phát triển chủ nghĩa cá nhân.

2. Một số nội dung cơ bản của triết học Hy Lạp cổ đại

a) Tư tưởng về bản nguyên thế giới

Vấn đề bản nguyên thế giới luôn chiếm một vị trí quan trọng trong các hệ thống triết học từ trước tới nay. Triết học Hy Lạp cổ đại ngay từ khi mới ra đời đã rất quan tâm đến vấn đề này và có những điểm khác với các nền triết học khác cùng thời.

- *Bản nguyên đầu tiên với tư cách là cái đơn nhất.*

Quan điểm về bản nguyên đầu tiên là cái đơn nhất được hình thành ở trường phái Milê. Các đại biểu của trường phái này đều coi bản nguyên của thế giới là một cái đơn nhất: nước (Talét), không khí (Anaximen), Apeirôn (Anaximandrơ). Cơ sở để hình thành quan điểm của họ là sự thống nhất vật chất. Khởi nguyên đầu tiên đó được xem xét dưới dạng một đơn nhất và với tư cách là một sự vật hoàn toàn cụ thể. Vật chất không được coi là cái phổ biến mà là một cái cảm tính trực tiếp. Khi đó, sự thống nhất

của các vật thể tự nhiên khác nhau đã được hiểu theo nghĩa, phát sinh từ nguồn gốc chung là một khởi nguyên nào đó. Khác với Talét, Anaximandrơ đã đưa ra yếu tố chung hơn, một dạng vật chất không xác định, vô hạn, còn Anaximen đưa ra dạng vật chất vô hạn về số lượng, tinh tế, nhỏ bé chung cho tất cả các chất là khí.

- *Bản nguyên đầu tiên với tư cách là cái đặc thù.*

Quan điểm bản nguyên đầu tiên với tư cách là cái đặc thù đã xuất hiện trong trường phái "các nhà triết học tự nhiên thế kỷ V tr.CN". Anaxago cho rằng bản nguyên đầu tiên của thế giới là những phần nhỏ bé, siêu cảm giác không nhìn thấy được của nước, đất, khí, lửa, gọi là *mầm sống*, là *hạt giống* của muôn vật (Homoiomeria). Những hạt giống ấy có những kết hợp khác nhau tạo thành mọi vật đang tồn tại. Động lực quyết định sự kết hợp và tách biệt của các hạt giống là Nuxơ (trí tuệ vũ trụ). Empêđôclơ cho rằng khởi nguyên thế giới vật chất là một số yếu tố xác định, có chất lượng khác nhau. Đó chính là đất, nước, lửa và không khí. Những yếu tố đó luôn vận động, nguyên nhân của sự vận động là do sự tác động qua lại của hai lực "tình yêu " và "hận thù".

- *Bản nguyên đầu tiên với tư cách là cái phổ biến.* Quan điểm bản nguyên là cái phổ biến xuất hiện trong trường phái nguyên tử luận (thế kỷ V - IV tr.CN). Đêmôcrit thừa nhận nguyên tử (tồn tại) và chân không (không tồn tại) là những bản nguyên thế giới luôn đối lập nhau. Nguyên tử là một yếu tố vật chất có tính quy định và tính tích cực nội tại, luôn vận động trong chân không vô tận. Nguyên tử vận động va chạm vào nhau, đẩy nhau rồi xoắn

lấy nhau, tan hợp, hợp tan theo những trình tự nhất định, tạo nên những hướng khác nhau. Vận động của từng nguyên tử trong chân không, tuân theo quy luật khách quan, định hình nên một vũ trụ sinh động và biến hóa. Đêmôcrit không thừa nhận có sự khác biệt về chất giữa các nguyên tử.

b) Tư tưởng biện chứng

Trong thời kỳ sơ khai của triết học, cùng với cuộc đấu tranh giữa quan điểm duy vật và duy tâm về bản thể luận, còn có cuộc đấu tranh giữa quan điểm biện chứng với quan điểm siêu hình về bản tính thế giới.

Hêraclít coi bản nguyên thế giới là lửa và khẳng định bản tính thế giới là "mọi thứ đều trôi qua". Tính đặc thù của tư tưởng này chính là ông thừa nhận sự thống nhất mâu thuẫn của vận động và đứng im, sinh thành và hiện hữu. Ở Hêraclít vận động và đứng im là một sự thống nhất của các mặt đối lập, giống như đấu tranh và hài hòa, chúng không tồn tại thiếu nhau và thể hiện ra thông qua nhau. Ông vừa thừa nhận dòng sông luôn chảy, mặt trời thường xuyên và liên tục biến đổi, vừa thừa nhận không có cái gì ổn định và bất biến hơn là dòng sông luôn chảy và mặt trời luôn chiếu sáng. Nói cách khác, tính biến đổi của dòng sông không loại trừ sự đứng im và tính xác định của dòng sông không loại trừ sự vận động (chảy) của nó. Hêraclít nói rõ hơn " Khi biến đổi, nó đứng im" (nghỉ ngơi). Từ đó ta suy ra rằng chính Hêraclít là người nói về cái hài hòa trong đấu tranh, thống nhất trong phân đôi, bất biến trong biến đổi, đồng nhất trong khác biệt, vĩnh cửu trong

nhất thời. *Khái niệm triết học cơ bản của tư tưởng về bản tính thế giới của Hêraclít là Logos.* Thuật ngữ này làm nên nội dung cốt lõi của phép biện chứng Hêraclít.

Theo ông, trước hết Logos là sự thống nhất của mọi cái hiện hữu. Thống nhất ở đây có nghĩa là sự đồng nhất của cái đa dạng, là sự hài hòa giữa các mặt đối lập. Vốn là tư tưởng cơ bản trong phép biện chứng, ông thường sử dụng tư tưởng này với tính kiên định và nhất quán. Ông phê phán các vị tiền bối như Hêxiốt, Pitago, Xênôphan... không hiểu sự thống nhất. Ông cho rằng ngày và đêm, thiện và ác không phải là một, đó là điều ai cũng hiểu. Nhưng ngày và đêm, thiện và ác, cũng như mọi đối lập tạo nên một chỉnh thể thống nhất thì là điều ít ai hiểu. Đương nhiên dễ hiểu rằng các kiểu đối lập trên là nối tiếp nhau, tạo ra tính chu kỳ và tính lặp lại nhất định. Nhưng người ta, theo Hêraclít không hiểu được rằng bản thân tính chu kỳ và tính lặp lại đó được quy định bởi sự thống nhất, sự hòa hợp, sự hài hòa giữa các mặt đối lập, tức là bởi "Logos"phổ biến. Nói tới sự thống nhất của mặt đối lập, Hêraclít chỉ muốn nói rằng các mặt đối lập giả định lẫn nhau nhưng và không thể có được nếu thiếu nhau chứ không phải là sự trùng hợp nhau tuyệt đối: chẳng hạn, không thể quý sức khoẻ nếu không biết đối lập của nó là bệnh. Hêraclít nói rằng "Bệnh tật làm cho sức khoẻ trở nên quý giá, ngọt ngào". *Thứ hai* là quan hệ giữa *Logos chủ quan và Logos khách quan*, tức là khả năng thống nhất giữa chúng. Hêraclít đã giải quyết vấn đề một cách khẳng định. Ông cho rằng tư duy vốn có ở mọi người và Logos thế giới con người (chủ quan) có khả năng phù hợp

với Logos thế giới (khách quan), mặc dù điều đó không diễn ra thường xuyên và hoàn toàn không phải ở mọi người. Khả năng ấy suy ra rằng việc nhận thức Logos của thế giới bên ngoài là có thể có được. Con đường đạt tới khả năng ấy theo Hêraclít là bằng nỗ lực bản thân và quan hệ với Logos của thế giới sự vật bên ngoài.

Đóng góp cơ bản của Hêraclít trong lịch sử phép biện chứng là cách trình bày đầu tiên về quy luật thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập. Ông đã cố thể hiện bản chất mâu thuẫn của các sự vật trong "Logos" chủ quan và chỉ ra sự thống nhất giữa biện chứng của nhận thức và biện chứng của thế giới.

Đối lập với biện chứng khẳng định của Hêraclít là phép biện chứng "phủ định" của trường phái Elê, với chủ trương vạn vật bất biến, không sinh thành, không diệt vong với hai đại biểu lớn là Pácmênít và Dênôn. Vấn đề lớn trong ***triết học Pácmênít*** là quan hệ giữa tồn tại và hư vô, tồn tại và tư duy, vận động và đứng im. Cuộc tranh luận giữa Hêraclít với Pácmênít là cuộc tranh luận giữa một người xem sự vật trong vận động với một người nhìn nhận sự vật trong trạng thái yên tĩnh. Tư tưởng triết học của Pácmênít thể hiện ở ba luận điểm: coi vận động, biến đổi là hư ảo, bác bỏ khái niệm không gian rỗng thuần tuý; coi tồn tại và tư duy đồng nhất với nhau vừa như quá trình, vừa như kết quả. Tư duy là tư duy chỉ khi nào có vật thể, và vật thể là vật thể hiện hữu chỉ khi nào ta tư duy được với tính cách nó có như một hiện thể đặc trưng; coi thế giới không có sinh thành, xuất hiện và diệt vong. ***Dênôn*** đã cụ thể hóa và phát triển nguyên lý "vạn vật

đồng nhất thể" và vạn vật bất biến bằng phương pháp trưng dẫn chứng lý và nghịch lý. Ông đã đặt ra quan hệ giữa vận động và đứng im, giữa liên tục và gián đoạn, giữa hữu hạn và vô hạn, song ông chưa có điều kiện để bàn tới tính biện chứng theo cách nhìn hiện đại về các mối quan hệ ấy. Mặt tích cực của nhà biện chứng theo nghĩa cũ này là các nghịch lý (aporia) của ông thực sự kích thích tư duy, khuyến khích tinh thần hoài nghi, tranh luận đi tới chân lý.

Vào thời cực thịnh của triết học, tư tưởng biện chứng được thể hiện trong tư tưởng của Xôcrát. Ông trình bày quan điểm của mình chỉ bằng lời nói, dưới hình thức hội thoại hay tranh luận, theo phương pháp đặc biệt, đặc trưng cho ông; đó là phương pháp Xôcrát, phương pháp này có bốn bước.

- ***Mỉa mai*** là thủ pháp phản biện bằng cách nêu hàng loạt câu hỏi có tính chất mỉa mai nhằm dồn người đối thoại vào thế mâu thuẫn, thừa nhận những khiếm khuyết trong lập luận của mình, từ đó thừa nhận chân lý.

- ***Đỡ đẻ*** với nghĩa là người thầy, người dẫn dắt không bỏ mặc người đang đối thoại với mình (học trò chẳng hạn) ở tình trạng không lối thoát mà chủ động nêu ra những vấn đề mới, giúp họ đạt tới chân lý. Việc đó giống như việc bác sĩ giúp người mẹ sinh ra đứa con.

- ***Quy nạp*** là quá trình đi từ phân tích những hành vi riêng lẻ đến khái quát để nắm bắt bản chất con người và đời sống xã hội.

- ***Xác định*** hay định nghĩa là bước cuối cùng của tiếp cận chân lý: gọi đúng tên sự vật, chỉ ra đúng bản chất của nó, xác định đúng những chuẩn mực hành vi đạo đức, tiến

tới xây dựng một khoa học về cái thiện phổ quát, giúp con người sống hạnh phúc, hợp lý trí.

Phương pháp biện chứng của Xôcrát được *Platôn tiếp tục phát triển theo tinh thần chủ nghĩa duy tâm khách quan*. Platôn cho rằng muốn có tri thức thì phải "hồi tưởng". Hồi tưởng là con đường đánh thức trong linh hồn "tri thức bị lãng quên", là "tìm kiếm tri thức nơi mình". Phương pháp thực hiện hồi tưởng là phương pháp biện chứng. Biện chứng theo cách hiểu của Platôn là đàm thoại triết học, là xây dựng các khái niệm, tìm hiểu khái niệm... Phép biện chứng của Platôn chính là lôgíc học. Lý luận lôgíc học của Platôn tuy duy tâm song nó mở ra phương pháp phân tích khoa học về quá trình nhận thức.

C.Mác và Ph.Ăngghen đã viết nhiều về phép biện chứng Hy Lạp cổ đại. Ăngghen đã đề cập tới vấn đề này trong nhiều tác phẩm khi ông xác định phép biện chứng là khoa học về những quy luật phổ biến của sự vận động và sự phát triển của tự nhiên, của xã hội và của tư duy[1] Ăngghen đã thấy nguồn gốc lịch sử của nó trong học thuyết của các nhà triết học Hy Lạp cổ đại và cho rằng những nhà triết học Hy Lạp cổ đại là những nhà biện chứng tự phát bẩm sinh[2]. Dường như phần lớn các định nghĩa mang tính tổng quát về phép biện chứng được V.I.Lênin đưa ra đều xuất phát từ sự nghiên cứu triết học Hy Lạp cổ đại. *Với quan điểm trên phép biện chứng Hy Lạp cổ đại được hiểu là giai đoạn đầu tiên trong lịch sử nhận thức mang tính biện chứng về sự phát triển của hiện*

1,2. *Sđd*, t.20, tr. 201, 34.

thực. Tuy nhiên phép biện chứng ở giai đoạn này là "phép biện chứng khách quan tự phát" có nghĩa là khi phát triển các yếu tố của phép biện chứng trên thực tế, các nhà triết học Hy Lạp cổ đại về chủ quan đã không ý thức được nó, đã không tự giác xây dựng nó thành hệ thống. Khi phản ánh tính chất biện chứng tự nhiên xã hội và tư duy, phép biện chứng tự phát đó đã tồn tại dưới hai hình thức: ***phép biện chứng khẳng định*** tức là sự khẳng định và phân tích các quy luật biện chứng khác nhau trong tự nhiên, xã hội và tư duy. Hình thức này thể hiện rõ trong trường phái Ephezơ, điển hình là Hêraclít; ***phép biện chứng phủ định*** là phủ định tính chân lý của cái mà trong đó, tính mâu thuẫn nội tại bộc lộ ra. Hình thức này thể hiện rõ trong trường phái Êlê. Mặt khác, phép biện chứng của triết học Hy Lạp cổ đại còn được biểu hiện qua đàm thoại, tranh luận triết học để sao cho có thể thông qua sự xung đột giữa các ý kiến trái ngược nhau mà phát hiện ra chân lý, được thể hiện trong nghịch lý của Dênôn và phương pháp của Xôcrát, của Platôn. ***Phép biện chứng này chính là phép biện chứng cổ điển của triết học Hy Lạp cổ đại.***

c) Tư tưởng về nhận thức

Từ thời kỳ sơ khai đến thời kỳ Hy Lạp hóa, quan điểm về con người và khả năng nhận thức thế giới của con người có sự phát triển theo sự phát triển của tri thức triết học.

Hêraclít cho rằng "mọi người đều có khả năng nhận thức bản thân và suy xét" và Logos thế giới con người (chủ quan) có khả năng phù hợp với Logos thế giới (khách

quan). Từ đó ông suy ra rằng khả năng ấy của con người có thể thực hiện được bằng con đường tự nhận thức và quan hệ với Logos thế giới.

Đối với trường phái Êlê, việc đối lập tư duy duy lý về các sự vật với trực quan cảm tính về chúng và các ý kiến dựa vào trực quan là động cơ nghiên cứu của mình. "Tri thức" chống lại "ý kiến " giả dối - tức chân lý chống lại sai lầm cảm tính, đó là phản đề xuyên suốt triết học Pácmênít và Dênôn. Pácmênít đề cao vai trò nhận thức lý tính, ông coi trọng việc dùng lý trí để giải quyết các vấn đề khi thảo luận. Còn Dênôn cho rằng nếu dùng trực quan cảm tính để nhận thức sự vật thì sẽ không hiểu được bản chất sự vật. Muốn vậy, phải sử dụng tư duy trừu tượng. Điều đó cũng có nghĩa ông phủ nhận vai trò của nhận thức cảm tính, đề cao vai trò của nhận thức lý tính.

Empêđôclơ đưa ra luận điểm lý giải nhận thức rằng "cái tương tự được nhận thức bởi cái tương tự". *Anaxago* khẳng định rằng cảm giác là cơ sở của ý thức con người, ông bác bỏ học thuyết nhận thức của Pácmênít. Quan điểm về nhận thức của Anaxago cũng đối lập với quan điểm của Empêđôclơ và cho nhận thức được tiến hành cái đối lập liên hệ với cái đối lập. *Đêmôcrít* chia nhận thức ra hai loại: nhận thức trong sáng (tư duy lý luận) và nhận thức mờ tối. Ông thừa nhận mối liên hệ qua lại, sâu sắc giữa hiện thực và chân lý, giữa cảm giác tư duy lý luận, giữa cảm tính và lý tính. Cảm tính không thể đạt tới nhận thức chân lý về hiện thực, nhưng chúng ta nhận thức được sức mạnh xác thực từ cảm tính. Trong lĩnh vực nhận thức lý luận, Đêmôcrít trở thành đại biểu của phép biện chứng

cổ đại với tính cách là về sự phát triển của tư duy trên cơ sở mặt đối lập của nó là cảm giác. Qua đó ông đã bổ sung phép biện chứng lôgíc của Hêraclít. Lý luận nhận thức của Đêmôcrít được trình bày dưới hình thức đối thoại triết học giữa cảm xúc và lý tính để xem thứ nào quan trọng hơn đối với việc nhận thức chân lý. Thông qua đàm thoại, Đêmôcrít đã nói rằng nhận thức "trong sáng", chính xác đạt được thông qua mặt đối lập của mình - "nhận thức đen tối". Vì vậy, Đêmôcrít là tác giả của luận điểm nhận thức thông qua cái đối lập. Sự quan tâm đến con người của Xôcrát được xem như một bước ngoặt từ triết học tự nhiên sang triết học đạo đức. Chủ đề suy xét về con người là điều thiện, cái đẹp, tự ý thức, tri thức và chân lý. Muốn tuân theo điều thiện thì phải hiểu nó. Muốn hiểu nó con người phải học, cần phải xây dựng phương pháp tìm ra chân lý, phương pháp ấy là đối thoại tích cực có bốn bước, giúp con người tránh mọi ngộ nhận, vượt qua sai lầm, xác định đúng bản chất sự vật, về sau gọi là phương pháp Xôcrát. *Platôn* đã phủ định quan điểm của các nhà duy vật về vai trò của cảm giác. Ông coi đối tượng của nhận thức chân lý không phải là giới tự nhiên mà là những thực thể tinh thần, còn những sự vật cảm tính là đối tượng của nhận thức theo dư luận, nghĩa là không phải là tri thức mà là cái tương tự tri thức. Muốn hiểu biết chân lý phải bỏ mọi cái hữu hình, cảm tính, phải nhắm mắt, bịt tai, phải đi sâu quan sát bản thân mình, cố gắng "hồi tưởng" lại những gì mà linh hồn bất tử trước đó đã quan sát được trong thế giới ý niệm. *Arixtốt* chống lại quan điểm của Platôn coi "ý niệm" là đối tượng của nhận thức, là nguồn

gốc của cảm giác, kinh nghiệm, nghệ thuật và tri thức khoa học. Theo Arixtốt, nhận thức là cả một quá trình từ kinh nghiệm cảm tính đến nhận thức lý tính. Ông chia nhận thức thành các bộ phận: kinh nghiệm - nghệ thuật - khoa học. Kinh nghiệm gắn với cảm giác nhưng không phải là cảm giác mà là kết quả của quá trình từ cảm giác đến trí nhớ. Nhìn chung, Arixtốt đứng trên lập trường duy vật để giải quyết các vấn đề của lý luận nhận thức. Đi sâu vào học thuyết về tri thức, Arixtốt đã có sự phân biệt tri thức khoa học với nghệ thuật, kinh nghiệm và ý kiến. Ông cho rằng đối tượng của tri thức khoa học là tồn tại, của nghệ thuật là sự tái tạo lại sự vật nhờ khả năng hành động, cho nên lĩnh vực của nghệ thuật là sản xuất, còn lĩnh vực của tri thức là sự trực quan sự vật, là lý thuyết, là tư biện. Tri thức khác với kinh nghiệm. Kinh nghiệm là điểm xuất phát của tri thức và nghệ thuật. Nhưng đối tượng của tri thức và kinh nghiệm là khác nhau. Đối tượng của kinh nghiệm là các sự kiện đơn nhất, đối tượng của tri thức khoa học là cái chung tất yếu. Tri thức khoa học cũng khác với ý kiến. Ý kiến có thể giả dối có thể chân thực. Còn tri thức khoa học luôn luôn là chân lý. Theo Arixtốt, tri thức khoa học có ba đặc điểm: tính được chứng minh, tính chung nhất và tính tất yếu; khả năng giải thích; sự thống nhất trong sự phối thuộc của các trình độ phụ thuộc lẫn nhau.

Êpiquya thừa nhận sự tác động của vật chất vào các giác quan của con người. Ông cho rằng tự thân các cảm giác bao giờ cũng chân thực bởi vì chúng xuất phát từ hiện thực khách quan; các sai lầm nảy sinh ra từ sự giải thích

các cảm giác. Êpiquya đã giải thích sự xuất hiện của cảm giác một cách duy vật ngây thơ rằng: từ bề mặt các vật thể toát ra một dòng liên tục các hạt cực nhỏ, chúng thâm nhập vào các giác quan và gây nên những hình ảnh về mọi vật. Nhận thức có mục đích là giải phóng con người ra khỏi ngu dốt, mê tín và sự sợ hãi trước thần linh, trước cái chết, nếu không thì không thể có được hạnh phúc.

d) Vấn đề đạo đức và chính trị

Về đạo đức, Xôcrát cho rằng đạo đức và sự hiểu biết quy định lẫn nhau. Có được đạo đức là nhờ ở sự hiểu biết, do vậy chỉ sau khi hiểu biết mới trở thành có đạo đức. Đứng trên lập trường duy tâm chống lại thái độ hoài nghi của phái ngụy biện, Xôcrát đã đối lập niềm tin về sự tồn tại của một đạo đức duy nhất cần thiết, có tính chất bắt buộc đối với tất cả mọi người với thuyết tương đối về đạo đức của phái ngụy biện. "Hiện tượng Xôcrát" gắn với định hướng chính trị của ông. Ông có thái độ miệt thị nền dân chủ. Sự miệt thị ấy của Xôcrát không phải vì ông là người phản dân chủ mà đó là sự phê phán để tạo nên bản chất nền dân chủ. Ý đồ chính trị của Xôcrát là muốn duy lý hóa nhà nước, muốn những người điều hành công việc quốc gia phải có tri thức, phải có hiểu biết. Nhưng chẳng lẽ chính thể dân chủ không hướng đến điều đó.

Đêmôcrít nhà triết học duy vật xuất phát từ bản chất con người để định nghĩa về đạo đức. Ông cho rằng sự hài lòng và không hài lòng là động lực của mọi hành vi. Cảm giác dễ chịu là tiêu chuẩn của điều tốt, ngược lại, cảm giác khó chịu gây nên sự đau khổ là tiêu chuẩn của điều xấu.

Vì thế, con người tìm những cảm giác dễ chịu và tránh cảm giác khó chịu, cũng có nghĩa là con người vượt tới điều thiện và tránh điều ác. Ông cho rằng nếu không giữ điều độ thì cái dễ chịu nhất cũng trở thành cái khó chịu nhất. Đêmôcrít cho rằng sự hoàn thiện đạo đức là có thể có được nhưng phải dưới sự chỉ đạo của lý trí. Lý trí hướng con người vào mục tiêu đúng đắn. Do vậy phải thường xuyên trau dồi lý trí và tiếp thu những vấn đề quy luật của tự nhiên, quy luật hành động của con người. Ông cho rằng con người hành động không đúng là do không hiểu được cái đúng. Cho nên, theo ông, xét cho cùng vấn đề trau dồi đạo đức là vấn đề làm sao cho con người đạt được những tri thức cần thiết... Những cái gì là tiêu chuẩn của đúng và không đúng, của tốt và xấu? Đêmôcrít chưa trả lời được. Đây là chỗ trống sau đó chủ nghĩa duy tâm tấn công.

Ông đứng trên lập trường của phái dân chủ chủ nô, kịch liệt chống lại phái chủ nô quý tộc. Ông ca ngợi tình thân ái, tính ôn hoà, lợi ích chung và quyền lợi chung của công dân tự do. Ông giống Xôcrát ở chỗ là muốn duy lý hóa nhà nước, muốn tất cả những người điều hành nhà nước phải có tri thức, phải có sự hiểu biết. Ông ủng hộ nền dân chủ nhưng ông không hạ thấp vai trò của lý trí.

Đối lập với Đêmôcrít *là nhà duy tâm khách quan Platôn*. Ông cho rằng, bản chất đạo đức con người không phải trong bản chất con người mà là trong linh hồn vĩnh cửu, độc lập với con người cụ thể; rằng thế giới hiện thực chỉ là nguồn gốc của những sai lầm và tội ác. Tri thức đúng đắn chỉ có được thông qua sự "hồi tưởng của linh hồn về cái thế giới lý tưởng mà nó nảy sinh từ đó.". Ông chia

linh hồn làm ba bộ phận: phần khôn ngoan, phần mãnh liệt và phần khao khát. Phần thứ nhất là cơ sở của sự thông thái, phần thứ hai là cơ sở của lòng dũng cảm, phần thứ ba là cơ sở sự trân trọng hay chừng mực. Kết hợp hài hòa ba bộ phận ấy, sẽ đạt được đức hạnh, chính nghĩa và cái thiện. Ông coi Thượng đế là vị quan tòa tối cao của hành vi con người, vì vậy tôn giáo phải che chở nhà nước lý tưởng để giáo dục công dân sự sùng tín tôn giáo.

Nhà nước lý tưởng của Platôn là nhà nước được xây dựng từ các tầng lớp công dân khác nhau. Sự xác định các tầng lớp căn cứ vào sự phân chia linh hồn, *trước hết* là các triết gia, hay đẳng cấp vàng tương ứng với phần lý trí của linh hồn, *thứ hai,* các chiến binh, hay đẳng cấp bạc, tương ứng với phần lý trí của linh hồn; *thứ ba,* những người lao động chân tay và buôn bán, hay đẳng cấp đồng, sắt, tương ứng với phần dục vọng của linh hồn. Bản chất của nhà nước lý tưởng là công bằng.

Platôn muốn xây dựng một thiết chế nhà nước mới vừa đảm bảo bình đẳng xã hội, vừa cho phép bất bình đẳng về mặt hình thức trong quan hệ giữa các đẳng cấp, nhằm duy trì những thang bậc xã hội cần thiết, tránh tình trạng vô chính phủ như trong nền dân chủ. Nhà nước lý tưởng của Platôn là sự thống nhất những thực thể không bản sắc, hoàn thành những chức năng xã hội của mình không yêu cầu quyền lợi, nhu cầu cá nhân. Trong nhà nước ấy, các công việc của công dân được thực hiện theo sự phân công chung đạt tới sự hài hòa, thống nhất. Trong nhà nước lý tưởng, giáo dục được giành một vị trí xứng đáng hướng con người tới lẽ công bằng và cái thiện. Như

vậy, nhà nước lý tưởng mà Platôn hình dung là một tổ chức chính trị hoàn hảo, giải quyết các nhiệm vụ sau: an ninh xã hội cho mọi thành viên và chủ quyền xứ sở; đảm bảo nhu cầu vật chất thiết yếu cho con người và xã hội; định hướng và khuyến khích sự sáng tạo khoa học. Khi các nhiệm vụ ấy được giải quyết thì con người đạt tới cái thiện. Nguyên lý cơ bản của nhà nước này là công bằng, mục tiêu của nhà nước là cái thiện tối cao, phương tiện của nó là giáo dục.

Arixtốt đã có nhiều cống hiến về đạo đức học. Ông cho rằng không phải hy vọng vào Thượng đế áp đặt để có người công dân hoàn thiện về đạo đức, mà việc phát hiện nhu cầu trên trái đất, phát triển những quyền lợi chính trị, khoa học mới tạo nên được con người hoàn thiện trong quan hệ đạo đức. Ông coi đạo đức học có mối liên hệ mật thiết với chính trị, Arixtốt xác định cái gì phục vụ được cho nhà nước và củng cố được trật tự đang tồn tại, cái đó là phẩm hạnh. Tự nhiên chỉ ban cho mọi người khả năng trở thành có phẩm hạnh, những khả năng ấy phải được thực hiện trong hoạt động của con người. Trong đạo đức học của Arixtốt, phạm trù chính nghĩa đứng trung tâm. Ông cho rằng con người chỉ có thể đạt được chính nghĩa trong quan hệ với người khác, cho nên trong thực hành chính nghĩa, con người tự thể hiện mình trước hết như một thực thể chính trị, xã hội. Hạnh phúc của con người là đạt tới những phẩm hạnh hoàn hảo. Phẩm hạnh chính là bản lĩnh lựa chọn những hành vi phù hợp với cái thiện.

Ông coi nghệ thuật quyền lực của nhà chính trị được

xây dựng trên cơ sở sự hiểu biết về con người, về đức hạnh công dân và đức hạnh nói chung. Khái niệm công dân hẹp hơn khái niệm con người, phẩm chất của một công dân tốt thuộc về tất cả mọi người, nhưng phẩm chất của con người tốt chưa hẳn thuộc về tất cả công dân. Vì vậy, nhà chính trị trước hết là một công dân, có đức hạnh công dân, vừa là một con người, có đức hạnh con người nói chung. Tóm lại, đó là nhân cách cao thượng. Khoa học chính trị phân tích nguồn gốc, bản chất nhà nước, các hình thức tổ chức xã hội, kiểu xã hội lý tưởng dành cho con người. Tiêu chuẩn để xây dựng hình thức nhà nước kiểu mẫu là khả năng phụng sự lợi ích chung, là đi tìm hạnh phúc cho xã hội. Còn đạo đức lại đi tìm hạnh phúc cho cá nhân. Vì thế giữa chính trị và đạo đức có mối liên hệ với nhau, tác động qua lại nhau.

Êpiquya đã đem triết học giải phóng tinh thần con người và đối lập với tôn giáo. Chính ông đã cắt đứt cơ sở tôn giáo của đạo đức. Êpiquya cho rằng những yêu cầu, quyền lợi và khát vọng của con người phản ánh bản chất con người. Nhiệm vụ của đạo đức học theo ông là dạy cho con người biết lựa chọn những thích thú một cách khôn ngoan, biết thoả mãn những mong ước tất yếu, tránh xa những mong ước vô nghĩa và phản tự nhiên.

Học thuyết của ông chống lại tôn giáo, chống lại nỗi lo sợ về cái chết. Cái sợ hãi phải lùi bước trước nhận thức. Sự anh minh giúp con người thoát ra khỏi sợ hãi, thoát khỏi những dư luận giả dối, đem lại cho chúng ta niềm tin chân lý, gợi cho con người lòng dũng cảm. Sự anh minh làm cho con người ôn hoà, đem lại cho con người công lý -

ông rút ra kết luận: sự ôn hoà là nền tảng của cuộc sống hạnh phúc.

II- TRIẾT HỌC TÂY ÂU THỜI TRUNG CỔ

Xã hội Tây Âu thời trung cổ là thời kỳ lịch sử ngàn năm (từ thế kỷ V đến XV). Đây là thời kỳ hình thành và phát triển của phương thức sản xuất phong kiến. Xét về triết học và khoa học thời kỳ này là một bước lùi so với thời cổ đại.

1. Điều kiện ra đời, phát triển và nét đặc thù của triết học Tây Âu thời trung cổ

a) Điều kiện kinh tế - xã hội và văn hóa

Từ thế kỷ V đến XI, nền kinh tế Tây Âu là nền kinh tế tự nhiên, tự cung tự cấp. Sản phẩm làm ra chỉ đủ cung cấp cho công xã và thái ấp của giai cấp địa chủ phong kiến. Công xã và thái ấp là những tổ chức kinh tế khép kín. Sự hình thành vô số công xã, thái ấp phong kiến thời kỳ này đã tạo nên chế độ phong kiến cát cứ, phân quyền. Xã hội có hai giai cấp cơ bản là địa chủ và nông dân. Quyền chiếm hữu tư liệu sản xuất, tổ chức sản xuất và phân phối sản phẩm thuộc về giai cấp địa chủ. Mâu thuẫn cơ bản giữa giai cấp địa chủ và nông dân hết sức sâu sắc, cuộc đấu tranh giữa hai giai cấp này ngày càng diễn ra gay gắt. Do hoàn cảnh kinh tế - xã hội như vậy, tầng lớp nghèo khổ của xã hội chiếm đa số đã phải cầu đến đấng thiêng liêng che chở, họ theo đạo, đọc kinh và vào nhà tu nương tựa. Tôn giáo, đặc biệt là đạo Cơ đốc phát triển mạnh. Tu viện mở nhiều và quyền vị của Giáo hoàng rất lớn.

Từ thế kỷ XII đến thế kỷ XV, nền kinh tế nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương mại Tây Âu có bước phát triển mới, dân số tăng, khiến đô thị tăng về số lượng lẫn quy mô. Thợ thủ công quy tụ về các đô thị, thành lập nên các hiệp hội, phường hội và hội nghề nghiệp. Các hội này đã điều hành các hoạt động kinh tế, các hoạt động xã hội, tôn giáo. Về văn hóa xã hội trường học đã phát triển mạnh ở cả đô thị và làng quê, các trường đại học ra đời (Paris, Bologna, Oxford). Bằng nhiều cách khác nhau, học vấn cổ điển như triết học, pháp luật, khoa học đã được khôi phục. Tiếng Latinh được dùng làm ngôn ngữ chính trong các trường học. Nghệ thuật kiến trúc Roman và Gothic phát triển... Chính sự phát triển kinh tế và văn hóa ở thời kỳ này đã làm cho chế độ phong kiến cát cứ phân quyền bộc lộ đầy đủ các mâu thuẫn vốn có của nó. Lực lượng chính để xóa bỏ chế độ phong kiến cát cứ phân quyền là sự liên minh giữa nhà vua và tầng lớp thị dân. Chế độ phong kiến tập quyền xuất hiện. Hệ tư tưởng của chế độ này vẫn là hệ tư tưởng Thiên Chúa giáo. Sự thống trị của uy quyền phong kiến và thần quyền của giáo hội đã cản trở sự phát triển của khoa học, kỹ thuật.

Các điều kiện kinh tế xã hội văn hóa trên đã quy định nội dung tính chất triết học trung cổ. Nét đặc thù của triết học Tây Âu trung cổ là triết học kinh viện có xu hướng "hướng ngoại", có nhiệm vụ chính là "đầy tớ của thần học".

b) Quá trình hình thành và phát triển của triết học Tây Âu thời trung cổ

- Từ thế kỷ II - IV là thời kỳ quá độ giữa triết học Hy

Lạp cổ đại với triết học Tây Âu trung cổ. Hệ tư tưởng xã hội thời kỳ này là Cơ đốc giáo với các đại biểu nổi tiếng là Téctuliêng (160 - 230), Ôguýtxtanh (354 - 430).

- Từ thế kỷ V - VIII là thời kỳ hình thành chủ nghĩa kinh viện.

- Từ thế kỷ IX - XV là thời kỳ phát triển của chủ nghĩa kinh viện, chia làm ba giai đoạn: Từ thế kỷ IX - XII là chủ nghĩa kinh viện sơ kỳ với các đại biểu nổi tiếng là Giăngxi cốt Ơrigenơ (810 - 877), Pie Abơla (1079 - 1142); Thế kỷ XIII là giai đoạn cực thịnh, với các đại biểu nổi tiếng là Anbe Lơgrăng (1207 - 1280), Tômát Đacanh (1225 - 1274), Giôhan Đun Xcốt (1265 - 1308). Thế kỷ XIV - XV là giai đoạn suy thoái với các đại biểu nổi tiếng là Rôgiê Bêcơn (1214 - 1294), Uyliam Ốc Cam (1300 - 1349).

2. Một số nội dung triết học Tây Âu thời trung cổ

Trên cơ sở thừa nhận con người và xã hội loài người do Thượng đế sinh ra, triết học Tây Âu trung cổ có một số nội dung cơ bản.

a) Mối quan hệ giữa tri thức và niềm tin tôn giáo

Các nhà triết học thời kỳ này coi niềm tin tôn giáo giữ vị trí hàng đầu trong quan hệ với lý trí. Trên cơ sở quan điểm ấy, họ đi sâu nghiên cứu các vấn đề triết học có liên quan, trong đó quan trọng nhất là mối quan hệ giữa "cái chung" và "cái riêng". Các nhà triết học kinh viện đề xuất một số ý kiến giải quyết mối quan hệ này. Ý kiến thứ nhất khẳng định "cái chung", "cái phổ biến" là thực thể tinh thần, tồn tại thật, có trước sự vật đơn nhất. Quan

niệm này được gọi là *chủ nghĩa duy thực*. Ý kiến thứ hai khẳng định sự vật đơn nhất có thực, có trước, còn "cái chung", "cái phổ biến" chỉ là tên gọi giản đơn do con người sáng tạo ra. Quan niệm này gọi là *chủ nghĩa duy danh*. Cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa duy thực và chủ nghĩa duy danh trong các thế kỷ thời trung cổ có ý nghĩa quan trọng về mặt nhận thức, đồng thời ẩn giấu cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm. Phái duy thực gần với chủ nghĩa duy tâm, phái duy danh gần với chủ nghĩa duy vật. Chẳng hạn: *Téctuliêng* cho rằng trí tuệ con người không có khả năng sáng tạo gì hết, còn tôn giáo bao hàm trong nó tất cả, do đó không thể cho rằng triết học, lý trí là cơ sở của tôn giáo. Trong quan hệ giữa lý trí và lòng tin tôn giáo, ông cho rằng lý trí chỉ nhận thức được giới tự nhiên, còn lòng tin vượt ra khỏi giới hạn đó với mục đích nhận thức Thượng đế. *Ơnigennơ* theo phái duy thực triệt để cho rằng lòng tin tôn giáo và lý trí có thể dung hợp. Ông kết luận cái chung là cái có thật, có trước cái riêng, là cơ sở của cái riêng. Cũng trong giai đoạn này, *Abơla* nhà triết học, thần học Pháp theo chủ nghĩa duy danh triệt để cho rằng lý trí là tối cao vì nó cho ta những phương tiện chính xác để vạch ra toàn bộ những nội dung của chân lý tôn giáo, cho câu trả lời đúng đắn vấn đề tín điều nào của tôn giáo là xác đáng, tín điều nào không xác đáng. Từ đó, ông nêu lên nguyên lý "hiểu để mà tin", đồng thời ông coi khái niệm chung không tồn tại bên ngoài các sự vật cụ thể. Quan điểm tiến bộ này bị Giáo hội lên án, coi là quan điểm dị giáo. *Tômát Đacanh* cho rằng triết học và thần học không đối

lập. Đối tượng của triết học là chân lý lý trí, còn đối tượng của thần học là chân lý của lòng tin tôn giáo. Thượng đế là khách thể cuối cùng của thần học, triết học là nguồn gốc của mọi chân lý. Tuy vậy, ông coi triết học thấp hơn thần học, phụ thuộc vào thần học và trí tuệ có hạn của con người, thấp hơn sự anh minh của Thượng đế. Khi giải quyết vấn đề bản chất của cái chung và cái riêng, Tômát Đacanh đứng trên lập trường của thực tại luận ôn hoà mà cơ sở là nguyên lý về sự hài hòa giữa lòng tin tôn giáo và lý trí, cho rằng cái chung tồn tại trên ba mặt: cái chung tồn tại trước sự vật, trong trí tuệ của Thượng đế, nó là lý tưởng của các sự vật riêng lẻ; cái chung tìm thấy trong các sự vật, tồn tại khách quan khi nó chứa đựng các sự vật riêng lẻ; cái chung được tạo ra bằng con đường trừu tượng hóa của trí tuệ con người từ các sự vật riêng lẻ. Trong giai đoạn này, nhà triết học, thần học, nhà duy danh lớn nhất thế kỷ XIII là *Đun Xcốt* cho rằng chỉ có sự vật riêng lẻ là tồn tại thực tế. Các khái niệm chung do tư duy của chúng ta tạo ra về những sự vật này không tồn tại độc lập với các sự vật, không thể phản ánh được ngay cả những đặc tính và phẩm chất của chúng. Nhà tư tưởng cách tân, nhà tiên tri của khoa học thực nghiệm *Rôgiê Bêcơn* đã đưa ra quan niệm mới về triết học rằng triết học là khoa học lý luận chung được xây dựng trên cơ sở thành quả của khoa học và đem lại cho các khoa học những quan điểm cơ bản chung. Ông phê phán phương pháp kinh viện, coi phương pháp kinh viện trở ngại đối với chân lý ở các khía cạnh: sự sùng bái trước uy tín không có cơ sở, thói quen với các quan niệm

cũ, vô căn cứ về các phán đoán số đông, che dấu các điều ngu dốt của mình dưới sự thông thái hư ảo. Từ đó ông bảo vệ phương pháp nhận thức dựa trên thực nghiệm và toán học. Ông cho rằng nguồn gốc của nhận thức là uy tín, lý trí và kinh nghiệm. Uy tín là phải dựa vào con đường chứng minh bằng kinh nghiệm, thực nghiệm. Lý trí phải được kiểm tra bằng kinh nghiệm và thước đo của nó là kinh nghiệm. Trong giai đoạn này nhà duy danh nổi tiếng là Uyliam Ốc Cam cho rằng thần học chỉ thống trị vấn đề lòng tin dựa trên cơ sở linh cảm còn những chứng minh bằng lý trí về lòng tin thì thần học không có khả năng, không có giá trị, thần học không thể chứng minh được sự tồn tại của Thượng đế. Về quan hệ giữa cái chung và cái riêng, ông cho rằng sự vật riêng lẻ, cái đơn nhất là tồn tại thực, còn cái chung chỉ tìm thấy trong tinh thần, trong từ ngữ.

b) Vấn đề xã hội và đạo đức

Về xã hội, *Ôguýtxtanh* cho rằng, trên trần thế, tức là nơi con người, loài người đang sống, vương quốc của điều ác là nhà nước, vương quốc của Thượng đế là nhà thờ. Ôguýtxtanh là người luôn bảo vệ sự bất bình đẳng xã hội và cho rằng Thượng đế ban thưởng cho người này được sướng và bắt người kia phải khổ. Người nghèo chỉ nên yêu cái không lấy được, không nên yêu của cải, chỉ nên yêu Thượng đế, vì cuộc sống những năm tháng ở trần gian là tạm bợ là quỷ sứ, còn "thiên đàng" mới là hạnh phúc. ***Tômát Đacanh*** ca ngợi chế độ bất bình đẳng và trật tự đẳng cấp trong xã hội. Ông cho rằng chính quyền của vua

chúa là do thượng đế sáng tạo ra. Dân phải phục tùng vua, vua phải phục tùng Giáo hoàng La Mã. Chính quyền quản lý thân thể, Giáo hội quản lý phần hồn. Cao hơn thân thể là linh hồn, cao hơn quyền lực nhà nước là Giáo hội - đại diện thiêng liêng của Thượng đế trên trần thế. *Rôgiê Bêcơn* đã dũng cảm lên án những tội lỗi của bọn giáo sĩ và bọn phong kiến áp bức, chống lại Giáo hoàng, bênh vực quyền lợi nhân dân lao động. Vì những tư tưởng tiến bộ ấy, Bêcơn đã bị nhà nước phong kiến và Giáo hội truy nã, bị cầm tù trong nhà tù của tu viện.

Về đạo đức học, trên cơ sở quan điểm về con người và xã hội, đạo đức học thời kỳ này không được xem là mục đích mà là phương tiện để thực hiện những mệnh lệnh của tôn giáo, đạo đức học gắn với thần học. *Ôguýtxtanh* đã phân biệt sự khác nhau giữa thực thể thể chất và thực thể tinh thần của con người. Ông coi thực thể thể chất là tội lỗi. Khi thực thể này bị xua đuổi khỏi thế giới thiên đàng thì nó không có khả năng trở lại cái thiện, cho nên thực thể thể chất không thể nảy sinh ra đạo đức. Sứ mệnh cao cả của con người là phải vượt qua thực thể tội lỗi ấy, vươn tới bản chất tinh thần, đạt tới đạo đức. Muốn vậy, sự can thiệp của chúa vào mối quan hệ người với người là tiền đề hình thành đạo đức. *Tômát Đacanh* đã gò ép, xuyên tạc lý luận đạo đức của Arixtốt cho phù hợp với những yêu cầu tôn giáo trung cổ. Ông cho rằng, đạo đức chính là phẩm chất linh hồn. Với sự giúp đỡ của nó, con người sẽ sống trong trắng và thông qua nó thần linh sẽ tác động vào. Hạnh phúc, hy vọng, tình yêu, niềm tin là những phẩm chất cao cả, qua đó quan hệ giữa con người và thần linh

được xác định và cũng thông qua đó, con người được chuẩn bị sống ở cuộc sống thiên đàng. Còn những phẩm chất thấp hèn là biểu hiện những mối quan hệ giữa những con người bình thường. Ông đã chứng minh cho cái nhỏ bé của con người trước sự cao cả của thần linh bằng sự viện dẫn một phạm trù mới được bổ sung vào phạm trù đạo đức học là "*sợ hãi*".

Nhân tố hợp lý của đạo đức học trung cổ là có thiên hướng bàn về lý tính, tiến lên phía trước trong thái độ thừa nhận những tiêu chuẩn ở bên ngoài cá nhân, phân biệt cái thiện và cái ác. Mặt khác, nhân tố hợp lý còn thể hiện ở chỗ có xu hướng nghiên cứu đạo đức như là một hệ thống nguyên tắc khách quan, ước định trước và có ý nghĩa chung.

Song, do đạo đức gắn với thần học nên nó sa vào chủ nghĩa duy tâm khách quan, đồng nhất tính khách quan đạo đức với tính thần thánh. Thượng đế là nguyên tắc tối cao của đạo đức. Ý chí của Thượng đế là hiện thân của sự tốt lành, của cái thiện, cội nguồn của hạnh phúc.

III- TRIẾT HỌC TÂY ÂU THỜI PHỤC HƯNG VÀ CẬN ĐẠI

Thời kỳ hình thành phương thức sản xuất tư bản ở Tây Âu chia làm hai giai đoạn: Phục hưng và cận đại. Giai đoạn Phục hưng (thế kỷ XV và XVI) là giai đoạn bắt đầu hình thành phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Giai đoạn cận đại (thế kỷ XVII và XVIII) là giai đoạn ***hình thành các dân tộc, các quốc gia tư sản.*** Triết học thời kỳ này cũng chia làm hai giai đoạn:

1. Triết học Tây Âu thời Phục hưng

a) Điều kiện ra đời của triết học Tây Âu thời Phục hưng

Thời kỳ Phục hưng ở các nước Tây Âu bao gồm hai thế kỷ XV- XVI. Đây là thời kỳ khôi phục và phát triển những giá trị về con người và nền văn hóa Hy Lạp cổ đại sau thời kỳ trung cổ. Vào thời kỳ này, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa bắt đầu hình thành, nhiều công cụ lao động được cải tiến và hoàn thiện, tạo điều kiện cho sản xuất lớn tư bản hình thành, dần dần thay thế nền kinh tế tự nhiên. Mặt khác, những phát kiến về địa lý của Crixitốp Côlông, Magienlăng, tạo điều kiện cho nền kinh tế thương mại phát triển. Về xã hội, sự phân hóa giai cấp ngày càng rõ, tầng lớp tư sản trong đẳng cấp bình dân của xã hội xuất hiện với vị trí chủ xưởng, chủ thợ, chủ thuyền buôn... Vai trò kinh tế, xã hội của tầng lớp này ngày càng tăng lên, mâu thuẫn giữa tầng lớp tư sản với giai cấp địa chủ phong kiến ngày càng phát triển. Văn hóa, khoa học và nghệ thuật phát triển. Các thành tựu của khoa học tự nhiên do Côpécních, Brunô, Galiê phát triển đã đem lại vị trí mới của con người trong xã hội.

b) Một số nội dung triết học Tây Âu thời Phục hưng

- Tư tưởng triết học về tự nhiên

Triết học chính thức trong thời kỳ thế kỷ XV - XVII ở các nước Tây Âu vẫn là triết học kinh viện. Song sự ra đời nền văn hóa của chủ nghĩa nhân đạo, sự khôi phục di sản triết học Hy Lạp cổ đại, *những thành tựu lớn trong khoa*

học tự nhiên đã tạo nên khuynh hướng phản kinh viện, làm cho triết học kinh viện không còn là tôi tớ của thần học nữa. Đóng vai trò to lớn nhất trong thời kỳ này là triết học tự nhiên.

Nicôlai Cudan (1401 - 1464) cho rằng trái đất không phải là trung tâm của vũ trụ mà trái đất chỉ là một vì sao chuyển động "giống như các ngôi sao khác". Vũ trụ là vô tận. Trong triết học tự nhiên của ông, luận đề trùng nhau của các mặt đối lập là luận đề cơ bản. Ông coi tất cả các mặt đối lập: hữu hạn và vô hạn, nhỏ nhất và lớn nhất, đơn nhất và vô số... đều trùng nhau làm một trong Thượng đế. Yếu tố tích cực của luận đề này là phê phán tính hạn chế của những mặt đối lập có tính chất lý trí, sự đoán định trước khái niệm về các đại lượng, vô cùng bé... *Becracdino Teledio* (1508 - 1588) đã lên tiếng phê phán phương pháp tư biện của chủ nghĩa kinh viện, đồng thời kêu gọi hãy nghiên cứu giới tự nhiên bằng phương pháp thực nghiệm. Ông coi vai trò của các giác quan là cội nguồn của sự hiểu biết. Khi giải thích tự nhiên, ông xuất phát từ chỗ cho rằng vật chất chứa đầy không gian cũng là một bản nguyên vĩnh viễn như Thượng đế. *Paraxenxơ* (1493 - 1541) cho rằng thế giới được xây dựng trên vật chất ban đầu do Thượng đế tạo ra là một chỉnh thể tự phát triển. Con người với tư cách là một bộ phận của tự nhiên về nguyên tắc có thể nhận thức được tự nhiên. Ông coi tri thức kinh nghiệm là cơ sở của mọi nhận thức khoa học. Ông kêu gọi các nhà khoa học tập trung nghiên cứu giới tự nhiên, chứ không phải là các sách thánh. *Nicolai Côpecních* (1473 -1543) đã đề xuất quan niệm nhật tâm của hệ mặt trời, chấm dứt

huyền thoại Ptômêlê, sau khi chứng minh trái đất quay quanh mặt trời. Đó là một bước ngoặt trong sự hiểu biết về cấu trúc vũ trụ. Nhà thờ Thiên Chúa giáo thông qua Giáo hoàng Paolô III đã hoàn toàn phủ nhận phát kiến khoa học vĩ đại này. Ngược lại, Ph.Ăngghen cho rằng hành vi cách mạng là việc xuất bản tác phẩm bất hủ của Copecních. Chính thành tựu đó đã thách thức quyền uy của Giáo hội trong các vấn đề của tự nhiên[1]. Từ đó trở đi, khoa học tự nhiên mới bắt đầu được giải phóng khỏi thần học. ***Gioocđa Brurô***(1548 - 1600) người Italia, chiến sĩ chống triết học kinh viện, người hăng hái tuyên truyền thế giới quan duy vật đã đồng nhất một cách triệt để Thượng đế vô hạn với giới tự nhiên, khẳng định tính vô hạn của giới tự nhiên. Ông ủng hộ thuyết Côpecních và ra sức cụ thể hóa ý nghĩa vật lý và thiên văn của học thuyết này, bổ sung những thiếu sót của nó...

Kết quả của tư tưởng triết học tự nhiên thời kỳ này trước hết là những phương pháp nghiên cứu tự nhiên bằng toán học thực nghiệm đã được khái quát về mặt triết học trong các tác phẩm của Galilê và một số tác giả khác. ***Thứ hai,*** việc giải thích hiện thực theo quan điểm quyết định luận đối lập với việc giải thích tự nhiên theo quan điểm mục đích luận của các nhà triết học kinh viện. ***Thứ ba,*** việc đề ra những định luật khoa học không dính dáng tới những yếu tố của thuyết nhân hình (Kêphơ trong thiên văn, Galilê trong cơ học). Kết quả ấy chứng minh sự phá sản của bức tranh kinh viện về thế giới của những phương

---

1. Xem *Sđd,* t.20, tr. 461.

pháp nhận thức tự nhiên của chủ nghĩa kinh viện. Mặc dù còn những hạn chế do điều kiện lịch sử, nhưng đường lối phát triển chung của triết học tự nhiên, chính là sự chiến thắng của thế giới quan duy vật.

- Tư tưởng triết học về con người

Thời kỳ Phục hưng như các nhà sử học đã gọi là thời kỳ đầu tiên phát hiện ra con người trong thế giới và cả một thế giới trong con người. Chính thời gian này ở Tây Âu sản sinh ra các thuyết triết học về nguồn gốc lịch sử, sự phát triển các mặt của con người, về chủ nghĩa nhân đạo, về thuyết giải phóng cá nhân ra khỏi các tín điều, các quy định của nhà thờ, của giáo huấn tôn giáo, của các đẳng cấp và tuyên bố bình đẳng của mọi người.

Với tính cách là một cuộc vận động tư tưởng, ***chủ nghĩa nhân đạo*** được hình thành trong thời kỳ Phục hưng (XV - XVI). Chủ nghĩa nhân đạo đặc trưng cho tư tưởng của giai cấp tư sản đấu tranh chống chế độ phong kiến và những quan điểm thần học thời trung cổ, có quan hệ chặt chẽ với những quan điểm duy vật tiến bộ. Chủ nghĩa nhân đạo tuyên bố tự do cá nhân con người, phản đối chủ nghĩa khổ hạnh tôn giáo, tán thành quyền của con người được hưởng lạc và thoả mạn những nhu cầu trần gian. Những người theo chủ nghĩa nhân đạo của thời kỳ này là Bôcatxô, Lêôna Đơ Vanhxi, Brunô, Môngtenhơ, Côpécních, Sếchxpia...

Chủ nghĩa cá nhân được hình thành với sự xuất hiện của chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất và việc phân chia xã hội thành giai cấp. Trong thời kỳ hình thành quan hệ tư sản, những quan niệm của chủ nghĩa cá nhân đã đóng vai

trò tích cực trong cuộc đấu tranh cho việc giải phóng cá nhân khỏi những xiềng xích của chủ nghĩa phong kiến, của Giáo hội. Chủ nghĩa cá nhân thời Phục hưng đã tham gia vào cuộc đấu tranh tư tưởng quyết liệt với chế độ đẳng cấp của xã hội, với cơ cấu cấp bậc của nhà thờ Thiên Chúa giáo. Cùng với tính chất chống đẳng cấp, chống nhà thờ, chủ nghĩa cá nhân còn có tính đạo đức. Tính đạo đức của nó sinh ra lòng nhiệt tình, dũng cảm như một tư cách đạo đức cá nhân. Tính đạo đức đã được thể hiện trong lời phát biểu rõ ràng, có sức nặng ở toà án tôn giáo của Gioócđanô Brunô. "Toàn nhân loại sẽ chiến thắng" còn tôi kiên định nói rằng: "các ngài cứ việc xử tôi theo ý muốn nhưng tôi không bao giờ chịu khuất phục trước tội ác và dối trá".

- *Tư tưởng triết học về chính trị và xã hội*

Xuất phát từ những thay đổi to lớn về kinh tế - xã hội diễn ra trong thời kỳ Phục hưng nhiều quan điểm xã hội học được hình thành, đặc trưng cho quan điểm ấy là ở chỗ thời kỳ này người ta hiểu xã hội là tổng số những cá nhân riêng lẻ. Quan điểm ấy là kết quả của sự phản ánh chủ nghĩa cá nhân ở giai đoạn của lịch sử mới hình thành là chủ nghĩa cá nhân tư sản.

Trong thời kỳ Phục hưng đã có những thí nghiệm táo bạo trong việc xây dựng học thuyết về nhà nước không phụ thuộc vào nhà thờ. ***Nicôlô Makiaveli*** người Italia (1469 - 1527) đã đặt nền móng cho khoa học về nhà nước. phân tích chặt chẽ tâm lý của quyền lực. Quan niệm nhà nước của ông ra đời trên cơ sở tư duy lý luận, thực tiễn của tổ chức nhà nước Italia, từ các cuộc bút chiến với các

nhà nhân đạo chủ nghĩa nửa đầu thế kỷ XV. Nếu nửa đầu thế kỷ XV chính trị như một bộ phận của văn hóa, không bị đạo đức tôn giáo chi phối thì từ giữa thế kỷ XV về sau, ông cho rằng chính trị đối lập và đứng trên tất cả mọi nền đạo đức.

Trong thời kỳ Phục hưng cũng đã xuất hiện những học thuyết không tưởng trong đó người ta dựa vào Kinh thánh để đề ra yêu cầu xã hội hóa tài sản, có những phác họa đầu tiên bức tranh của một tổ chức xã hội cộng sản mang tính chất không tưởng (Muynxe, Mor, Campanenla).

2. Triết học Tây Âu thời cận đại (thế kỷ XVII - XVIII)

a) Điều kiện ra đời triết học Tây Âu thời cận đại

Khác với thời kỳ Phục hưng, thời cận đại thế kỷ XVII - XVIII ở các nước Tây Âu là thời kỳ giai cấp tư sản đã giành được thắng lợi chính trị: Cách mạng tư sản Hà Lan (1560 - 1570), Cách mạng tư sản Anh (1642 - 1648), Cách mạng tư sản Pháp (1789 -1794)...

Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa được xác lập và trở thành phương thức sản xuất thống trị, nó đã đặt ra những yêu cầu mới cho khoa học và kỹ thuật phát triển. Đấy là thời kỳ khoa học tự nhiên bắt đầu phân ngành mạnh, hình thành các bộ môn độc lập như toán học, vật lý học, hóa học, sinh vật học... Đặc trưng của khoa học thời kỳ này là khoa học tự nhiên thực nghiệm, các tri thức khoa học hầu hết là những sản phẩm của thực nghiệm, vì vậy dẫn tới "thói quen" nhìn nhận đối tượng nhận thức trong sự trừu tượng tách rời, cô lập, không vận động, không phát triển...

Chính điều kiện kinh tế - xã hội và khoa học tự nhiên thời cận đại đã quy định những đặc trưng về mặt triết học của thời kỳ này.

b) Một số nội dung triết học Tây Âu thời cận đại

- Tư tưởng về bản thể và bản tính thế giới

Nếu vào thời cổ đại Hy Lạp triết học tự nhiên thấm đượm tinh thần biện chứng ngây thơ thì triết học tự nhiên thế kỷ XVII - XVIII gắn với những thành tựu của khoa học tự nhiên, đặc biệt là lý luận cơ học đã thấm đượm ***phương thức tư duy siêu hình của khoa học tự nhiên***. Do vậy, các yếu tố của vũ trụ được xem xét một cách siêu hình với tư cách là những ranh giới cuối cùng trong việc phân tích sự vật. Phương thức tư duy siêu hình đã chi phối những hiểu biết triết học về ***bản nguyên và bản tính*** của thế giới. Người ta giải thích mọi hiện tượng tự nhiên bằng sự tác động qua lại của lực hấp dẫn và lực đẩy giữa các phần tử vật thể. Các phần tử vật thể luôn bất biến, các thay đổi chỉ là trạng thái không gian và tập hợp của chúng. Mọi phân biệt về chất giữa các vật thể đều quy giản về sự phân biệt về lượng, mọi vận động đều được quy về sự dịch chuyển vị trí trong không gian. Từ sự hiểu biết ấy dẫn tới việc họ đồng nhất vật chất với khối lượng, coi vận động vật chất chỉ là vận động cơ học, nguyên nhân vận động do bên ngoài. Kế thừa quan điểm nguyên tử luận cổ đại, các nhà triết học tự nhiên thời kỳ này coi nguyên tử là phân tử nhỏ nhất không thể phân chia, chưa thấy vận động là thuộc tính cố hữu của nguyên tử. Chẳng hạn Phranxi Bêcơn (1561 - 1626) coi vật chất là tổng hợp các hạt, coi tự

nhiên là tổng hợp những vật thể các chất lượng khác nhau. Vật chất có nhiều tính chất nên vận động cũng có tính đa dạng. Ông chia vận động của vật chất ra 19 dạng nhưng dạng cơ bản là vận động cơ học. *Tômát Hốpxơ* (1588 - 1679) thừa nhận thế giới vật chất tồn tại khách quan không do thần thánh tạo ra, không phụ thuộc vào ý thức. Thế giới vật chất ấy, theo ông là thế giới của những vật thể riêng lẻ, mọi sự vật đều được quy về quan hệ số lượng cơ học, toán học. *Rơnê Đêcáctơ* (1569 - 1654) là nhà triết học, toán học Pháp. Tư tưởng triết học của ông gắn bó với các thành tựu của khoa học. Trong vật lý học, ông coi vũ trụ là vật chất, vũ trụ là vô tận, vật chất bao gồm các hạt nhỏ có thể phân chia đến vô tận. Các hạt vật chất luôn vận động... Đến thế kỷ XVIII *các nhà duy vật Pháp* đã có công phát triển triết học duy vật, vô thần lên một bước mới. Họ thừa nhận vật chất, giới tự nhiên có trước, vĩnh cửu và vô tận, không do ai sáng tạo ra và không ai có thể tiêu diệt. Vận động gắn liền với vật chất và nhờ vận động mà giới tự nhiên luôn chuyển động từ trạng thái này sang trạng thái khác. Tuy vậy, các nhà duy vật Pháp vẫn không thể tránh khỏi tính chất siêu hình và cơ giới trong quan niệm về vật chất và vận động. Vận động, theo họ chỉ là sự chuyển dịch vị trí của các vật thể trong không gian. *Lamêtơri* (1709 - 1751) coi thế giới là thực thể vật chất. Thực thể vật chất là nguồn gốc của mọi sự vật, hiện tượng, kể cả con người. *Điđrô* (1713 - 1784) cho rằng vật chất tồn tại khách quan, vĩnh viễn, ở trạng thái động, bản tính cố hữu của vật chất là vận động, vận động là năng lực sống động của vật chất. Vận động bao hàm cả đứng yên. Trong

quá trình vận động và phát triển vật chất, giới tự nhiên sẽ chọn lọc những gì giúp cho nó ngày càng hoàn thiện, đồng thời đào thải những gì không thích nghi. ***Henvêtiuýt*** (1715 - 1771) coi tư tưởng trong óc con người là do vật chất sinh ra. Chỉ có vật thể là vật chất nó tác động đến các giác quan gây nên cảm giác. ***Hônbách*** (1723 - 1789) coi vật chất là tất cả những gì tác động bằng cách nào đó vào cảm giác của chúng ta. Vật chất bao gồm những nguyên tử bất biến không thể phân chia. Vận động là thuộc tính của vật chất nhưng đó chỉ là những di chuyển đơn giản của các vật thể trong không gian.

- Lý luận nhận thức

Triết học thế kỷ XVII - XVIII ra đời trong điều kiện khoa học tự nhiên được tách ra khỏi triết học và phát triển. Nhưng vấn đề cần là làm sao tìm cho được phương pháp khoa học chung của nhận thức và phải khái quát và hệ thống hoá các khoa học đã tách ra. Chính xuất từ đó, ***nhiệm vụ trọng tâm của triết học cận đại XVII - XVIII là lý luận nhận thức, là tìm ra phương pháp của tri thức chân lý cho tất cả các khoa học.*** Những vấn đề ấy đã được các nhà tư tưởng thời kỳ này nghiên cứu, họ đã đi tìm các quy luật của lý tính mà khả năng của lý tính được biểu hiện một cách vô hạn. Nhưng xét lý tính của thời đại mà các nhà triết học đang sống theo như Phranxi Bêcơn thì còn nhiều khái niệm, quan niệm sai lầm. Các nhà triết học hăng hái đi tìm phương pháp chân lý cơ bản của nhận thức và các phương pháp ấy sẽ dẫn con người đến chân lý vĩnh hằng, đầy đủ, tuyệt đối. Cơ sở của phương pháp mới

ấy được các nhà triết học xem là kinh nghiệm cảm tính (Bêcơn, Hốpxơ, Lốccơ), hoặc là lý tính nó đem lại trí thức lôgíc toán học - diễn dịch không bị quy định bởi kinh nghiệm của con người (Đềcáctơ, Lépních, Xpinôda...)

Ph. Bêcơn, T. Hốpxơ, J. Lốccơ - những người theo chủ nghĩa kinh nghiệm cho rằng nguồn gốc duy nhất của tri thức là kinh nghiệm. Kinh nghiệm liên quan đến cảm tính, cảm giác, tri giác, biểu tượng. Nội dung của mọi tri thức con người nói cho cùng đều quy về kinh nghiệm. Phương châm của những người này là "không có gì trong nhận thức mà trước đó không do cảm giác thu nhận". Trong tâm hồn và lý tính của con người không hề có những tri thức, biểu tượng hoặc ý niệm nào bẩm sinh. Tâm hồn, trí tuệ của con người từ đầu vốn thuần khiết, như cái bảng trắng, nhưng khi có tri giác, cảm giác thì những sự kiện đó đã "viết lên bảng những bức thư của mình". Do cảm giác có thể đánh lừa, chúng ta kiểm tra chúng bằng thực nghiệm, qua đó chỉnh lý lại các cơ quan cảm tính của mình. Tri thức cần phải đi từ cái cụ thể, cái kinh nghiệm (thực nghiệm) đến những khái quát và đưa ra lý thuyết. Đó là phương pháp quy nạp của sự vận động trí tuệ đồng hành với thực nghiệm và nó chính là phương pháp chính xác trong triết học và khoa học. C.Mác đã đánh giá Ph.Bêcơn là ông tổ thực sự của chủ nghĩa duy vật Anh và tất cả những khoa học thực nghiệm hiện đại[1].

R. Đềcáctơ, B. Xpinôda, H. Lépních và một số người

---

1. Xem C.Mác và Ph.Ăngghen: *Sđd*, t.2, tr. 195.

khác theo chủ nghĩa duy lý cho rằng kinh nghiệm dựa trên cảm giác con người không thể trở thành cơ sở phương pháp chung cho mọi khoa học được. Tri giác và cảm giác là ảo. Chúng ta có thể cảm giác được cái không có - chẳng hạn sự đau đớn ở đầu các chi và chúng ta có thể cảm giác được một số âm thanh, màu sắc v.v.. Những kinh nghiệm cho trước cũng như các kết quả thực nghiệm bao giờ cũng bị nghi vấn, chưa được khẳng định. Tuy vậy, trong lý tính, trong chính tâm hồn của con người hàm chứa những tư tưởng rõ nét một cách trực giác - (tức những tư tưởng không phụ thuộc vào kinh nghiệm, không phải dựa trên cơ sở cảm giác mà có trước cảm giác). Theo nguyên tắc của phép diễn dịch - đi từ cái chung đến cái cụ thể, khi phát triển những tư tưởng có sẵn trong đầu ấy, con người có thể thu được tri thức chính xác về thế giới. Dù những bằng chứng về thế giới là do chúng ta thu được từ cảm giác, vì vậy cả kinh nghiệm và thực nghiệm đều là những cái cấu thành tri thức về thế giới, *song cần phải tìm cơ sở của phương pháp chính xác trong trí tuệ*. Tư duy đều dựa trên trực giác và diễn dịch. Tư duy xuất hiện trước cảm giác và không phụ thuộc vào cảm giác, song tư duy lại phải đi kèm với cảm giác. Phương pháp chính xác của mọi khoa học và triết học đều giống phương pháp toán học.

Cuộc luận chiến giữa các nhà triết học xung quanh việc tìm cơ sở của phương pháp mới chính là cuộc luận chiến giữa chủ nghĩa kinh nghiệm và chủ nghĩa duy lý thời cận đại thế kỷ XVII - XVIII. Trong thực tế, chủ nghĩa duy lý và phương pháp tương tự của nó luôn chiếm ưu thế, nó được sử dụng rộng rãi. Mọi sự "phân tích", "chia nhỏ",

sự vật hiện tượng trong nghiên cứu đã đem lại hiệu quả rất lớn, nhất là trong toán học, trong cơ học, nhưng chỉ được xem là cơ sở của tri thức khoa học. Khuynh hướng duy lý trong triết học cận đại với phương châm thế tục hoá đầy đủ khoa học, khẳng định không có một uy tín nào được thừa nhận ngoài uy tín của lý tính, (T.Hốpxơ), đẩy khoa học lên hàng đầu các môn quan trọng của nhân loại, vì nó có khả năng giảm bớt sự nghèo đói, có khả năng làm giàu, có khả năng đưa xã hội phát triển (Ph.Bêcơn). Sự phát triển của khoa học bắt tự nhiên lệ thuộc vào con người khi hình thành phương pháp cơ bản của tư duy - phương pháp lý tính thuần tuý (R.Đềcáctơ). Khuynh hướng trên trong phương pháp luận hiện đại gọi là "chủ nghĩa cơ học" hay "siêu hình học". Đây là mâu thuẫn bên trong lý luận nhận thức của triết học cận đại XVII - XVIII và triết học cổ điển Đức đã tìm cách giải quyết mâu thuẫn này.

- Tư tưởng về con người và bản tính con người

Tiếp tục phát triển tư tưởng nhân đạo của những thế kỷ Phục hưng, sang thời đại Khai sáng, khi khuynh hướng lý tính được coi là cơ sở để cải tạo cuộc sống hiện tại, các nhà triết học Khai sáng liên kết lại lấy việc truyền bá tri thức tốt đẹp một cách rộng rãi cho mọi người làm nhiệm vụ chính của mình.

Để truyền bá tri thức thuận lợi cho con người, *nhiệm vụ căn bản của các nhà triết học thời kỳ này là phải đấu tranh với những quan điểm tôn giáo và các học thuyết siêu hình của Đềcáctơ và H. Lépních, vì trong học thuyết đó có*

sự khẳng định, sự tán thành của lý tính về cơ sở niềm tin của tôn giáo. Những nhà triết học Khai sáng thực hiện cuộc đấu tranh này là J. Lamêtri, D. Điđrô, C. Henvêtiuýt, H. Hônbách. Họ xây dựng nên hệ thống thế giới quan vô thần, chống lại siêu hình học.

Các nhà triết học Khai sáng cho rằng vũ trụ là vật chất, vũ trụ là vô tận, vĩnh hằng, luôn vận động. Con người là một bộ phận của giới tự nhiên là một động vật, suy nghĩ nhờ các giác quan. Tư tưởng của con người chịu sự quy định của cấu trúc cơ thể trong sự tác động qua lại với môi trường và điều kiện sống (Lamêtri). Con người là một thực thể thống nhất hữu cơ của hai mặt thể xác và linh hồn. Cơ thể của con người có khả năng cảm giác và ghi nhớ. Linh hồn của con người là tổng thể các hiện tượng tâm lý, có đặc tính vật chất, không có cơ thể thì linh hồn không là cái gì cả (Điđrô). Con người là sản phẩm của hoàn cảnh, của xã hội nên cần thay đổi hoàn cảnh xã hội, quan hệ phong kiến (Henvêtiuýt)... Các nhà triết học Khai sáng phủ định quan điểm tôn giáo, quan điểm siêu hình về con người là một thực thể có hai bản nguyên đối lập nhau, thể xác và tinh thần, trong đó thể xác diễn ra những ham mê dục vọng thấp hèn, là sản phẩm của quỷ sứ. Vì vậy, con người thường xuyên muốn thoát khỏi gông cùm đó để vươn tới tiếp xúc với bản chất tối cao là Thượng đế, nhờ đó được cứu rỗi trong ngày phán xét cuối cùng.

Cơ sở để cải tạo cuộc sống hiện tại, để vươn tới con người là lý tính. Lý tính của con người là sản phẩm do sự tác động của vật chất đến các giác quan gây nên cảm giác.

Cảm giác là nguồn gốc của lý tính (Henvêtiuýt) lý tính của con người được bắt nguồn từ kinh nghiệm. Phương pháp để đạt tới lý tính là quan sát và thực nghiệm. Từ phương pháp ấy, tư duy sẽ đạt tới sự hiểu biết có tính xác thực cao (Điđrô).

Như vậy, các nhà Khai sáng đấu tranh vì thắng lợi của "Vương quốc trí tuệ" trên cơ sở tự do chính trị, bình quyền. Họ coi "ánh sáng tự nhiên của trí tuệ" là phương pháp cơ bản và độc lập với cuồng tín tôn giáo để nhận thức thế giới, để hoàn thiện xã hội và đời sống xã hội. Trong khái niệm "lý trí" bao gồm cả nội dung nhân đạo. Các nhà Khai sáng coi đấu tranh vì những quyền lợi mà thiên nhiên ban tặng cho mình là "con người tự nhiên". Việc tuyên truyền cho" con người tự nhiên" đã dẫn đến khẩu hiệu "tự do, bình đẳng, bác ái" là khẩu hiệu phổ biến thời cách mạng tư sản Pháp.

Các nhà Khai sáng cũng cho rằng bản tính của con người vốn không ác. Sở dĩ xã hội có cái ác là do sự khiếm khuyết của các quan hệ xã hội và nền giáo dục không đúng đắn. Con người được giáo dục đúng đắn tức là sự khai sáng. Con người được giáo dục đúng đắn sẽ trở thành *kẻ ích kỷ sáng suốt với nguyên tắc của nó là "hãy tự lo liệu cuộc sống cho mình và người khác cũng được sống"*. Theo nguyên tắc này, một chế độ thích hợp là chế độ đảm bảo sự bình đẳng của mọi công dân, không phụ thuộc vào tầng lớp, dân tộc... Một chế độ như vậy mở ra khả năng làm lợi cho mỗi người, ít bị đau khổ và thoả mãn một cách tối đa, không làm thiệt hại đến những quyền lợi cá nhân của các người khác.

- Tư tưởng về đạo đức

Có thể nêu nhận xét chung rằng đạo đức học thời cận đại thế kỷ XVII - XVIII được phát triển dường như quay trở về tư tưởng đạo đức học Hy Lạp cổ đại. Nó làm sống lại đạo đức Êpiquya, diễn giải đạo đức như là hiện tượng của chủ quan cá nhân, đồng thời như là một quan hệ khách quan hiện thực. Các nhà đạo đức học cận đại có tham vọng xây dựng một mô hình tư tưởng nhằm liên hợp và hệ thống lại những nhân tố đạo đức được nghiên cứu trong thời cổ đại và trung cổ.

Môngtenhơ (1533 - 1592) nhà triết học người Pháp đã chống lại những nguyên tắc đạo đức tôn giáo, kiên trì những nguyên tắc đạo đức của Êpiquya. Ông cho rằng trong đức hạnh của con người sự khoan khoái là mục đích và sự khoan khoái tinh thần là điểm trung tâm của đạo đức học. *Tômát Hốpxơ* (1588 - 1679) cho rằng chủ nghĩa ích kỷ và đấu tranh giữa người với người là những đặc điểm phổ biến của bản chất con người. Những xu hướng ích kỷ của người này chống lại những xu hướng ích kỷ của người khác tạo ra cuộc chiến tranh của mọi người chống mọi người. Do đó, con người cần phải chuyển từ trạng thái tự nhiên sang trạng thái xã hội hay trạng thái nhà nước. Vì vậy, ông đã gắn liền đạo đức học với đạo đức về nhà nước và pháp quyền. Từ đó ông rút ra những nguyên tắc đạo đức học. *Xpinôda* (1632 - 1677) gắn đạo đức với pháp quyền. Ông coi đạo đức phải giúp con người chiến thắng những ham muốn lầm lạc và những sùng bái tôn giáo. Ông coi sự sùng bái tôn giáo là sự ngưỡng mộ sai lầm do

ảo tưởng, mê hoảng của một tâm hồn yếu đuối. Con người chỉ hoạt động với tính tích cực khi nhận thức được sự vật đúng đắn. Do đó, việc hiểu biết tự nhiên là hạnh phúc cao nhất của con người. Nhận thức được tính tất yếu sự vật là tự do. Ông gọi sự bất lực của con người trong cuộc đấu tranh với những ham muốn của mình là sự "nô lệ". Nhiệm vụ của đạo đức là tìm ra con đường khắc phục sự nô lệ ấy, nghĩa là làm chủ được tình cảm, điều khiển được ham muốn để đạt tới sự phát triển lành mạnh và hạnh phúc chân chính của con người.

Vào thời Khai sáng, tư tưởng đạo đức có bước phát triển mới. Các nhà duy vật Pháp thế kỷ XVIII đã phát triển đạo đức duy vật và đẩy mạnh cuộc đấu tranh chống tư tưởng đạo đức thần học tôn giáo. Họ cho rằng con người không phải sinh ra là có đạo đức. Đạo đức nảy sinh dưới sự tác động của môi trường xã hội, trước hết là chính trị và pháp luật. Môi trường chính trị pháp luật quyết định chiều hướng phát triển những phẩm chất đạo đức của con người. Từ đó, họ kết luận rằng con người cần thay đổi điều kiện xã hội nếu muốn đạt đến đạo đức cao cả.

Điđrô (1713 - 1784) đã bác bỏ đạo đức tôn giáo và khẳng định sự tha thiết muốn sống hạnh phúc là nguyên tắc đạo đức của con người. Ông tấn công vào tôn giáo bằng những lời bất hủ rằng mỗi một thế kỷ đều có tinh thần riêng của nó. Khi con người đã dám chống lại tôn giáo và được kính trọng thì không thể ngăn cản họ được. Ông gắn liền đạo đức học với khoa học tự nhiên, đối lập đạo đức học với tôn giáo. Ông coi các nhà triết học là những người bạn của lý trí và khoa học còn các thầy tu là kẻ thù của lý trí.

Ông chủ trương lợi ích cá nhân và lợi ích xã hội phải được kết hợp một cách hợp lý.

Henvêtiuýt (1715 - 1771) đã đề xướng thuyết "đạo đức trần thế" để chống lại đạo đức thần học. Ông coi hạnh phúc chung là nguồn gốc của đức hạnh, là mục tiêu của luật lệ, phong tục, tập quán. Con đường đi tới đức hạnh chân chính là phải thay thế những luật lệ có hại đối với nhân dân bằng những luật lệ có ích. Pháp chế mới cần phải đặt căn cứ cho lợi ích chân chính. Ông cho động lực thầm kín của sự phát triển xã hội là lợi ích và sự tự tư tự lợi. Ông chủ trương hạnh phúc cá nhân phải kết hợp với hạnh phúc chung. Đạo đức học của Henvêtiuýt là bước tiến bộ trong sự phát triển tư tưởng xã hội và đạo đức học.

Hônbách (1723 - 1789) đã khái quát và hệ thống hoá tư tưởng tiên tiến của chủ nghĩa duy vật Pháp, khoa học tự nhiên Pháp. Vì vậy tư tưởng đạo đức học của ông có tính chiến đấu chống lại đạo đức học phong kiến và thần học... Ông châm biếm cái gọi "tội tổ tông" mà thần học đã gán ghép và bắt con người cúi đầu khiếp sợ Thượng đế. Ông khẳng định con người sinh ra không thiện, không ác. Sở dĩ con người lỗi lầm là do điều kiện xung quanh mà chủ yếu là điều kiện chính trị. Ông phê phán quan điểm tôn giáo đặt Thượng đế lên trên quy luật tự nhiên, của lý trí, của đức hạnh. Cùng với việc tấn công vào thần học, ông khẳng định rằng sự hiểu biết đúng đắn về lợi ích cá nhân là con đường dẫn tới đức hạnh. Nhiệm vụ chính của đạo đức là vạch cho được những điều kiện trong đó lợi ích cá nhân là cơ sở tất yếu của hành vi con người có thể dung hợp với lợi ích xã hội.

IV- TRIẾT HỌC CỔ ĐIỂN ĐỨC

Khái niệm "Triết học cổ điển Đức" là dùng để chỉ sự phát triển triết học của nước Đức cuối thế kỷ XVIII đến giữa thế kỷ XIX, có ảnh hưởng lớn đối với triết học hiện đại.

1. Điều kiện ra đời, phát triển và nét đặc thù của triết học cổ điển Đức

Nước Đức từ cuối thế kỷ XVIII đến đầu thế kỷ XIX vẫn là một quốc gia phong kiến cát cứ điển hình, lạc hậu về kinh tế và chính trị. Tình trạng cát cứ ấy đã gây trở ngại lớn đối với sự phát triển kinh tế. Về xã hội, giai cấp tư sản mới ra đời còn non yếu mọi mặt; quần chúng lao động bất bình với chế độ đương thời. Trong khi đó, ở Tây Âu, chủ nghĩa tư bản đã hình thành ở nhiều nước, đã đem lại một nền sản xuất phát triển mở đầu cho nền văn minh công nghiệp, khẳng định tính chất ưu việt của chủ nghĩa tư bản so với chế độ phong kiến. Khác với tình hình chính trị, kinh tế - xã hội, văn hóa, khoa học nước Đức thời kỳ này khá phát triển. Đó là kết quả của sự kế thừa tinh hoa văn hóa phương Tây trước đó, di sản văn hóa Đức, văn hóa Pháp và các thành tựu khoa học tự nhiên đương thời.

Sự lạc hậu của nước Đức, sự phát triển của các nước Tây Âu về kinh tế - xã hội, sự phát triển của khoa học đã thức tỉnh tính phản kháng của giai cấp tư sản Đức và đòi hỏi giai cấp tư sản Đức phải có cách nhìn mới về tự nhiên, xã hội, con người. Giai cấp tư sản Đức muốn làm cách mạng tư sản như các nước Tây Âu, muốn xây dựng nền triết học theo yêu cầu mới, song do mới ra đời còn yếu kém về số lượng, kinh tế và chính trị nên họ giữ lập trường cải

lương trong việc giải quyết những vấn đề của đất nước. Chính điều đó quy định nét đặc thù của triết học cổ điển Đức: Nội dung cách mạng dưới một hình thức duy tâm bảo thủ; đề cao vai trò tích cực của tư duy con người, coi con người là một thực thể hoạt động, là nền tảng, là điểm xuất phát của mọi vấn đề triết học.

2. Một số nội dung triết học cổ điển Đức

a) Tư tưởng về nguồn gốc thế giới

Lý luận về bản thể trong triết học cổ điển Đức đầy mâu thuẫn. Có duy vật, duy tâm và nhị nguyên luận. *Cantơ* (1724 - 1804) người sáng lập triết học cổ điển Đức, trong thời kỳ hoạt động khoa học tự nhiên đã xây dựng giả thiết về nguồn gốc vũ trụ, theo đó thì sự xuất hiện và tiến hóa của hệ thống hành tinh là bắt nguồn từ "đám mây mù" đầu tiên. Về sau Cantơ chuyển sang hoạt động triết học và triết học của ông là triết học nhị nguyên. Một mặt, ông thừa nhận thế giới các "vật tự nó " tồn tại khách quan có thể tác động lên các giác quan của con người. Ở điểm này Cantơ là nhà duy vật. Mặt khác, ông cho rằng các vật thể mà ta nhận thấy được lại không liên quan gì đến thế giới các "vật tự nó ", chúng chỉ là các hiện tượng phù hợp với các cảm giác và tri giác do lý tính con người tạo ra - nghĩa là con người chỉ biết hiện tượng bề ngoài mà không hiểu được bản chất đích thực của sự vật. *Hêghen* (1770 - 1831) nhà biện chứng lỗi lạc của triết học cổ điển Đức cho rằng nguồn gốc của mọi sự vật, hiện tượng tự nhiên và xã hội là ý niệm tuyệt đối. Từ điểm xuất phát này, ông đã xây dựng một hệ thống triết học duy tâm khách quan. Phoiơbắc

(1804 - 1872) là một trong những nhà duy vật, vô thần lớn nhất trong lịch sử triết học cận đại. Ông chứng minh rằng, thế giới là thế giới vật chất, giới tự nhiên không do ai sáng tạo ra, nó tồn tại độc lập với ý thức và không phụ thuộc vào bất cứ thứ triết học nào. Do đó, cơ sở tồn tại của giới tự nhiên nằm ngay trong lòng giới tự nhiên.

b) Tư tưởng biện chứng

Thành tựu lớn nhất của nền triết học cổ điển Đức là phép biện chứng. Phép biện chứng duy tâm khách quan của triết học cổ điển Đức bắt đầu từ Cantơ qua Phíchtơ, Sêlinh đến đỉnh cao là Hêghen.

- Biện chứng của Cantơ

Công lao của Cantơ ở chỗ ông là người sáng lập phép biện chứng cổ điển Đức:

Ngay từ ***thời kỳ tiền phê phán***, trong tác phẩm ***Đại cương lịch sử tự nhiên và lý thuyết bầu trời*** (1755), Cantơ đã nghiên cứu giả thuyết vũ trụ luận "bầu trời" và sự hình thành hệ hành tinh từ "đám mây mù đầu tiên". Ở giả thuyết này, sau khi phê phán sự vô lý của quan điểm siêu hình về tự nhiên tĩnh, không phát triển, ông đã nêu lên quan điểm về sự phát triển với tính cách là nguyên lý lý luận nhận thức của tự nhiên. Sự phát triển, theo Cantơ không chỉ là "trạng thái của tự nhiên", mà còn là nguyên lý quan trọng nhận thức về tự nhiên, nguyên lý này theo ông phải được vận dụng trong mọi khoa học cụ thể.

Thời kỳ "phê phán", trong công trình ***Phê phán lý tính thuần tuý*** (1781), ông đã trình bày việc phân tích

hình thức và nội dung của nhận thức, đồng thời nêu lên cách vận dụng khác nhau về khái niệm, phạm trù trong nhận thức, trong thực tiễn đạo đức. Các hình thức tư duy ấy đóng vai trò tích cực trong nhận thức với tính cách là những nguyên tắc điều chỉnh quá trình nhận thức. Ở đây, mặc dù ông nêu lên giả định thuyết tiên nghiệm nhưng ông vẫn cho rằng tự nhiên khách quan và thực tế của tư duy là phép biện chứng. Cantơ cho rằng lôgíc đang áp dụng lúc ấy không thể đáp ứng được những đòi hỏi bức xúc khi giải quyết các vấn đề tự nhiên và xã hội. Vì vậy, ông không sử dụng lôgíc thông thường mà thay vào đó, ông sử dụng lôgíc tiên nghiệm là hình thức cao của lôgíc, có tính chất phổ biến và tất yếu của những hình thức tiên thiên, của giác tính và lý tính. Lôgíc tiên nghiệm ông chia làm hai phần: phân tích tiên nghiệm là học thuyết về giác tính và biện chứng tiên nghiệm là học thuyết về lý tính. Nếu ở lôgíc đại cương thao tác cơ bản là phân tích thì trong lôgíc tiên nghiệm là sự tổng hợp có vai trò hình thành các khái niệm mới về đối tượng. Cantơ là nhà triết học đầu tiên bắt đầu nhận thấy các hình thức lôgíc của tư duy dưới dạng của phạm trù mà những phạm trù này tạo thành hệ thống xác định (bảng phạm trù) trong học thuyết của ông, ở đó có nhiều tư tưởng biện chứng. Tuy nhiên, các phạm trù của Cantơ là những hình thức tiên nghiệm của năng lực phán đoán, đó là hình thức lược đồ khái quát về hoạt động của chủ thể, làm chức năng điều chỉnh nhận thức.

Học thuyết của Cantơ về mâu thuẫn (Antinomi) đã góp phần quan trọng trong sự phát triển phép biện chứng

với tư cách là lôgíc và phương pháp luận. Ông cho rằng lý tính của con người có khát vọng xâm nhập vào lĩnh vực "vật tự nó" để đạt tới tri thức tuyệt đối vượt ra ngoài giới hạn của kinh nghiệm cảm tính. Điều đó dẫn tới nảy sinh những mâu thuẫn (antinomia). Cantơ đã nêu lên bốn mâu thuẫn, mỗi mâu thuẫn được cấu tạo từ hai luận đề đối lập nhau. Nhận xét vấn đề này, Hêghen cho rằng không phải chỉ có bốn mâu thuẫn mà trên thực tế, mỗi khái niệm, mỗi phạm trù đều mang tính chất mâu thuẫn. Hêghen chỉ rõ đóng góp lý luận của Cantơ cho phép biện chứng là mâu thuẫn thuộc về bản chất các tính quy định của tư duy. Tuy nhiên, khi tiếp cận nguyên tắc này của phép biện chứng, Cantơ chỉ rút ra từ đó kết luận rằng mâu thuẫn tất yếu do hoạt động của lý tính sinh ra, nên lý tính không thể đạt tới "vật tự nó" mà buộc phải thoả mãn với các "hiện tượng", "vẻ bề ngoài". Còn bản thân phép biện chứng không phải là cái gì khác ngoài "lôgíc của vẻ bề ngoài".

Triết học, theo Hêghen là sự xem xét đối tượng một cách có suy nghĩ. Đối tượng của triết học, theo ông là trùng với đối tượng của tôn giáo đó là khách thể tuyệt đối vô hạn Thượng đế. Còn tư duy nói chung là cái làm cho con người khác với động vật. Thành tựu quan trọng của triết học Hêghen là phương pháp biện chứng mà hạt nhân hợp lý của nó là tư tưởng về sự phát triển.

Phương pháp biện chứng của Hêghen là phương pháp suy ngẫm triết học về thế giới. Kết quả của phương pháp này là hình ảnh suy tư chỉnh thể về thế giới chứ không phải là bức tranh thế giới thu được nhờ kết quả của khoa học cụ thể. Để suy ngẫm về thế giới, Hêghen đã bao

trùm lên nó một hệ thống phạm trù hay đúng hơn là quan niệm lý trí về thế giới. Phương pháp biện chứng được thể hiện xuyên qua toàn bộ hệ thống triết học của ông từ *lôgíc học, triết học tự nhiên đến triết học tinh thần.*

- Trong *Lôgíc học*. Khi trình bày "ý niệm tuyệt đối" vận động và phát triển, Hêghen cho rằng đó là sự tự vận động nội tại của "ý niệm tuyệt đối". Tự vận động tức là sự thay đổi hình thức khác nhau của "ý niệm tuyệt đối": Lênin tìm thấy hạt nhân hợp lý trong phương pháp biện chứng của Hêghen là *sự tự vận động*. Nội dung hợp lý sâu sắc trong quan điểm trên của Hêghen theo Lênin là ***mối liên hệ tất yếu,*** là ***nguồn gốc nội tại*** của những sự khác nhau[1]. Khi trình bày "ý niệm tuyệt đối" phát triển, Hêghen thừa nhận ***tồn tại, bản chất, khái niệm*** là ba sự quy định, ba hình thức thể hiện chủ yếu trong quá trình phát triển ở lĩnh vực lôgíc. ***Hạt nhân hợp lý trong lôgíc học của Hêghen là phù hợp với quá trình suy nghĩ của con người: mới nhìn vào sự vật thấy tồn tại, đi sâu vào sự vật tìm ra bản chất, khi nắm bản chất ta rút ra khái niệm***[2].

Trong lôgíc học ở phần *tồn tại*, Hêghen đã diễn đạt các phạm trù chất, lượng, độ và tư tưởng biện chứng về sự chuyển hóa từ lượng đến chất và ngược lại. Ở phần ***bản chất,*** Hêghen đã diễn đạt các phạm trù bản chất, hiện tượng, quy luật, khả năng và hiện thực, nguyên nhân và kết quả, và trình bày học thuyết mâu thuẫn nguồn gốc của sự phát triển. Ở phần ***khái niệm*** Hêghen đã diễn đạt các

---

1,2. Xem V.I.Lênin: *Toàn tập,* Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1974, t.29, tr. 106, 356.

phạm trù cái chung và cái riêng, quy nạp và diễn dịch, phân tích và tổng hợp, đã diễn đạt các nguyên lý sự hoạt động có mục đích của con người, sự thống nhất giữa lý luận và thực tiễn, tổng hợp lại quan niệm phát triển với tư cách là phủ định của phủ định. Đồng thời trong khoa học lôgíc phương pháp biện chứng của Hêghen còn được thể hiện ở chỗ ông đã đặt ra vấn đề sự thống nhất của quá trình lôgíc với quá trình lịch sử; lôgíc học, nhận thức luận đều là sự tổng hợp của quá trình lịch sử; ông nêu lên tính hạn chế của lôgíc hình thức và đòi hình thành một lôgíc có nội dung thực tế, sinh động; ông nêu lên tư tưởng thống nhất giữa phép biện chứng, lôgíc học và lý luận nhận thức.

Nhận xét về những vấn đề trên, Lênin coi Hêghen là người *phác thảo về phép biện chứng* - rất hay, rõ ràng, quan trọng[1]. Dựa trên những quan điểm ấy và thực tiễn, Lênin cho rằng: "Có thể định nghĩa vắn tắt phép biện chứng là học thuyết về sự thống nhất của các mặt đối lập. Như thế là nắm được hạt nhân của phép biện chứng, nhưng điều đó đòi hỏi phải có những sự giải thích và một sự phát triển thêm"[2].

Trong *triết học tự nhiên,* hạt nhân hợp lý của phép biện chứng là tư tưởng về sự thống nhất giữa vật chất với vận động, dự đoán không gian, thời gian và vận động có mâu thuẫn bên trong, ở đó được thể hiện tính thống nhất giữa tính gián đoạn và tính liên tục; là tư tưởng cho rằng sự khác biệt hóa học về chất bị phụ thuộc vào những thay

---

1. Xem V.I.Lênin: *Sdd,* t.29, tr. 241.
2. V.I.Lênin: *Sdd,* t.29, tr. 240.

đổi về lượng, về tính biện chứng của quá trình hóa học; về mối liên hệ hữu cơ giữa hóa học và vật lý, quá trình hóa học là khâu cuối cùng chuẩn bị cho đời sống hữu cơ.

Trong ***triết học tinh thần***, hạt nhân hợp lý của Hêghen ở chỗ coi sự phát triển của lịch sử là hợp quy luật; sự phát triển của lịch sử không tuần hoàn mà đi lên, mỗi thời đại lịch sử đều có đặc điểm riêng, quá trình phát triển của lịch sử là có kế thừa.

Như vậy, Hêghen đã có công nêu ra các phạm trù và quy luật cơ bản của phép biện chứng, nhưng là phép biện chứng duy tâm. Mặc dù vậy, ông vẫn là người đầu tiên trình bày toàn bộ thế giới tự nhiên, lịch sử và tinh thần dưới dạng một quá trình vận động, biến đổi, phát triển và cố gắng vạch ra mối liên hệ bên trong của sự vận động và phát triển ấy. C.Mác và Ph.Ăngghen đã phê phán một cách triệt để các hạn chế trong triết học Hêghen; đồng thời hai ông đã đánh giá cao và tiếp thu hạt nhân hợp lý trong phép biện chứng của Hêghen để xây dựng và phát triển học thuyết về phép biện chứng duy vật của mình.

c) Tư tưởng về con người

Vấn đề muôn thuở, luôn được triết học bàn đến qua các thời đại là con người từ đâu đến? Vai trò, vị trí của con người trong thế giới và tương lai của con người như thế nào? Kế thừa sự lý giải về những vấn đề muôn thuở trên trong lịch sử triết học từ cổ đại tới cận đại XVII - XVIII, triết học cổ điển Đức thừa nhận con người là một chủ thể, đồng thời lại là kết quả của quá trình hoạt động của mình, khẳng định thực tiễn cao hơn lý luận... Bản thân lịch sử là

phương thức tồn tại của con người, vì vậy con người mang bản chất xã hội. Nghiên cứu bản chất xã hội của con người ở Cantơ và sau này Hêghen phát triển, khẳng định mỗi con người là sản phẩm của một thời đại lịch sử nhất định.

Cantơ trong tác phẩm *Về các chủng tộc người khác nhau* (1775) đã đề xuất tư tưởng về sự thống nhất của loài người; "tất cả mọi người trên trái đất về bản chất, đều thuộc một loài"[1], nhưng có sự khác nhau về chủng tộc và nguyên nhân của sự khác nhau ấy là do sự tác động đa dạng của các điều kiện sống tự nhiên - vật chất khác nhau. Theo đó, Cantơ chứng minh tính xã hội của loài người được hình thành do sự vận động của các trạng thái tự nhiên - sinh học của các cá thể ở mỗi thế hệ, dần dần qua phát triển ý thức của các thế hệ mà các trạng thái đạo đức và cuối cùng là tư tưởng xã hội được phát triển. Nghiên cứu xã hội loài người Cantơ phân ra bốn bước phát triển. *Bước một* là bước chuyển từ trạng thái động vật sang trạng thái có tính người, từ lệ thuộc vào bản năng động vật sang có sự chỉ đạo của lý trí. *Bước hai* là chuyển từ khi lý trí trở thành vai trò trọng yếu trong đời sống. Sự tác động qua lại giữa cá nhân và xã hội được xác định bằng nguyên tắc lý trí. Thời kỳ này con người xuất hiện nhu cầu mới là giáo dục. *Bước ba,* là sự phát triển hướng về tương lai, "hãy sống cho thế hệ mai sau". *Bước bốn,* là được thực hiện bằng lý trí và từ bước này, con người vượt lên trên thế giới động vật.

---

1. I. Cantơ: *Tác phẩm gồm 6 tập,* Nxb. Tư tưởng, Mátxcơva, 1966, t.2, tr. 445 - 446.

Cantơ rất quan tâm tới vai trò hoạt động cải tạo của con người với tư cách là chủ thể của thế giới, bởi con người về bản chất là một thực thể hoạt động tích cực. Bản chất hoạt động của con người được thể hiện trong phần triết học thực tiễn. Con người trong triết học thực tiễn chính là con người được bàn đến trong triết học lý luận, nhưng giờ đây được xem xét trong hoạt động thực tiễn. Thực tiễn được Cantơ hiểu nghĩa hẹp là hoạt động đạo đức, nghĩa rộng là hoạt động chính trị, lịch sử, pháp quyền, văn hóa...

Trong *Hiện tượng học tinh thần*, nguyên lý xuất phát *triết học Hêghen* là sự thống nhất giữa tư duy và tồn tại, giữa tinh thần và thế giới được hiểu như là hiện thân của tinh thần đó. Tư duy, tinh thần, theo Hêghen là nguồn gốc duy nhất của mọi cái trong tồn tại. Thế giới tự nhiên là tư duy đã tha hóa, là tư duy tồn tại dưới dạng vật chất. Tư duy khi suy tư về bản thân mình thì nó đã lấy chính bản thân mình làm đối tượng để tư duy. Tư duy là quá trình nhận thức phát triển từ thấp đến cao, giai đoạn phát triển cao nhất của tư duy là lịch sử nhân loại, là ý niệm tuyệt đối. Nói cách khác, *Hêghen coi thế giới vật chất chính là con người vô cơ, con người ở giai đoạn chưa hình thành. Còn con người bằng xương, bằng thịt theo Hêghen là con người đã phát triển đầy đủ, là con người trở về chính bản thân nó với tất cả những đặc tính vốn có của mình*. Như vậy, từ điểm xuất phát của triết học đã xác định, Hêghen đã quy mọi quá trình của hiện thực về quá trình tư duy, quy lịch sử hiện thực về lịch sử tư duy, quy hoạt động thực tiễn của con người về quá trình tự ý thức, tự nhận thức.

Phương pháp biện chứng của Hêghen trong *Hiện tượng học tinh thần* coi con người vừa là chủ thể, đồng thời lại là kết quả của chính quá trình hoạt động của mình; tư duy và trí tuệ của con người hình thành và phát triển trong chừng mực con người nhận thức và cải biến thế giới đối lập với bản thân mình thành cái của mình, ý thức con người là sản phẩm của lịch sử xã hội, hoạt động của con người càng phát triển thì ý thức của nó càng mang bản chất xã hội.

Đối lập với Hêghen, *chủ nghĩa nhân bản* của Phoiơbắc coi con người là sản phẩm cao nhất của giới tự nhiên. Ông đã giải thích tất cả đặc điểm và tính chất của con người bằng nguồn gốc tự nhiên của chúng. Việc nhấn mạnh sự thống nhất giữa con người với tự nhiên nhằm chống lại quan điểm duy tâm về con người và chống sự tách rời có tính chất nhị nguyên luận về linh hồn và thể xác.

Trước những thành tựu mới của phương thức sản xuất tư bản, các nhà triết học cổ điển Đức đã đề cao sức mạnh trí tuệ của con người, song do ảnh hưởng của phương pháp siêu hình, sự đề cao ấy tới mức cực đoan. Cantơ, Hêghen đã thần thánh hoá năng lực của con người dẫn đến quan niệm duy tâm, khẳng định mọi sự vật, hiện tượng trong tự nhiên, xã hội là kết quả hoạt động của con người. Phoiơbắc tuy không đề cao như vậy, quy triết học về nhân bản học nhưng hiểu con người chỉ theo nghĩa trần tục bằng xương bằng thịt nên gặp hạn chế trong triết học của mình là duy vật máy móc. Tuy nhiên, thành tựu cơ bản của triết học cổ điển Đức về con người là nó khẳng định tư duy, ý thức chỉ phát triển trong chừng mực con

người nhận thức và cải tạo thế giới; con người là chủ thể, đồng thời là kết quả hoạt động của một thời đại lịch sử nhất định của nền văn minh do chính mình tạo ra triết học cổ đại cổ điển Đức; nghiên cứu lịch sử nhân loại, nghiên cứu quan hệ giữa con người với tự nhiên theo quan niệm biện chứng.

d) Tư tưởng về đạo đức

Bước phát triển mới trong đạo đức học được ghi nhận bằng học thuyết đạo đức của Cantơ, Hêghen và Phoiơbắc.

Đạo đức của Cantơ theo lập trường duy lý. Ông coi lý tính là nguồn gốc duy nhất sinh ra các nguyên lý, chuẩn mực đạo đức. Ông cho rằng các khát vọng cảm tính chỉ đưa con người tới chỗ hưởng thụ cá nhân, ích kỷ, phi đạo đức. Đối với nhân cách nói chung, đạo đức nói riêng thì chỉ cần lý tính thuần tuý kiềm chế tính tự ái, hạn chế nó là đủ[1]. Từ đó, ông nêu lên nguyên tắc cơ bản của đạo đức là tuân theo mệnh lệnh tuyệt đối và chỉ có khi con người hành động phù hợp với mệnh lệnh tuyệt đối thì mới được coi là có đạo đức. Mệnh lệnh tuyệt đối đòi hỏi mọi người trong hoạt động cộng đồng phải sống phù hợp với tự nhiên, tôn trọng mình, tôn trọng mọi người, sống theo lẽ phải, tôn trọng sự thật. Tiêu chuẩn đánh giá các giá trị đạo đức là có lợi cho xã hội và công dân. Mệnh lệnh tuyệt đối là quy luật đạo đức chung đòi hỏi mọi người, mọi lứa tuổi, mọi tầng lớp xã hội phải thực hiện. Tất cả mọi công dân đều bình đẳng trước quy luật và chuẩn mực đạo đức. Phạm trù

---

1. I. Cantơ: *Tác phẩm gồm 6 tập*, Nxb. Tư tưởng, Mátxcơva, 1964, t.3, tr. 398.

trung tâm của đạo đức học là tự do, "ý chí tự do và ý chí tuân theo các quy luật đạo đức là như nhau"[1].

Mặt tích cực của đạo đức học Cantơ là đã thấy được mối liên hệ hữu cơ giữa chuẩn mực đạo đức với hệ thống luật pháp, khẳng định được tính tất yếu của cơ sở pháp lý đối với chuẩn mực đạo đức, đặt tiêu chí đạo đức trong mối liên hệ hữu cơ với pháp quyền. Đồng thời tư tưởng đạo đức của Cantơ chứa đựng nhiều tư tưởng nhân đạo sâu sắc. Mệnh lệnh tuyệt đối đã khuyên mỗi con người hãy "hành động tới mức tối đa sao cho điều đó được đưa vào cơ sở, lập pháp phổ biến"[2]. Thước đo "lập pháp phổ biến" là có lợi cho xã hội, cho công dân. Khía cạnh hạn chế của đạo đức học Cantơ là còn mang tính chất duy tâm, duy lý, chưa đánh giá đúng mức sự tác động và hạn chế của kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa đối với hoạt động đạo đức. Đồng thời, còn thể hiện tính không tưởng, phi lịch sử, phi giai cấp khi ông khuyên mọi người không kể giai cấp, quốc gia, dân tộc... hãy làm theo mệnh lệnh tuyệt đối.

Đạo đức học của Hêghen liên hệ mật thiết với pháp quyền. Mục đích chủ yếu của đạo đức học Hêghen là phân tích hiện thực xã hội đang tồn tại chứ không phải cái hiện thực cần phải có. Phù hợp với nhiệm vụ ấy, Hêghen nghiên cứu pháp quyền, đạo đức, gia đình, xã hội công dân và nhà nước như là sự tha hóa của "tinh thần đạo đức khách quan".

Ưu điểm đạo đức học của Hêghen là ở chỗ ông đã trình bày các phạm trù đạo đức, đặc biệt là phạm trù cái

---

1,2. *Sđd,* t.4, tr. 414, 398.

thiện và cái ác trong những mâu thuẫn nội tại và sự chuyển hóa giữa chúng với nhau. Ông đã nhìn thấy trong quá trình phát triển của lịch sử, trong những điều kiện cụ thể, cái ác có thể trở thành cái thiện và cái thiện cũng có thể trở thành cái ác. Hai phạm trù ấy, theo Hêghen là sự thể hiện trọn vẹn ý chí của con người đối với cái toàn năng, biểu hiện sự thống nhất giữa đạo đức cá nhân và các quyền lợi chung. Thông qua tìm thấy nội dung đạo đức hiện thực được ông trình bày một cách biện chứng. Trong *Triết học pháp quyền* Hêghen đã trình bày quan điểm đạo đức của mình qua sự phân tích khái niệm tự do và ý chí. Học thuyết đạo đức của Hêghen kết thúc bằng lý luận về nhà nước. Nghĩa vụ đạo đức cao cả là yêu nước, phục tùng nhà nước.

Hạn chế đạo đức học của Cantơ ở chỗ ông coi nhà nước lý tưởng là nhà nước quân chủ Phổ. Đạo đức của Hêghen nhằm bảo vệ nhà nước quân chủ Phổ. Ông coi Nhà nước Phổ là sự thể hiện hoàn thiện nhất của "ý niệm đạo đức"; "ý niệm đạo đức" ở đây là sự thần bí hoá các quan hệ xã hội. Các quan hệ xã hội thực tế như quá trình xã hội, công dân, nhà nước chỉ được coi là sự thể hiện của ý niệm đạo đức.

Phoiơbắc đã phê phán tư tưởng đạo đức học của Cantơ, Hêghen và khôi phục lại tư tưởng nhất nguyên duy vật thế giới và con người. Ông gọi triết học của mình là triết học nhân bản, là học thuyết về con người. Đạo đức học của ông trở về với luận đề cho rằng phải tìm thấy đạo đức từ bản chất con người. Ông nhấn mạnh đạo đức chỉ tồn tại ở đâu có quan hệ người với người, đâu có mối quan

hệ giữa tôi và anh. Nhiệm vụ của đạo đức học là phải khám phá ra con đường đi tới xác định được sự hài hòa giữa nghĩa vụ và hạnh phúc, hài hòa các lợi ích con người. Hạn chế trong đạo đức của Phoiơbắc ở chỗ ông quy mọi quan hệ của con người vào quan hệ đạo đức. Ông lấy sự yêu thương lẫn nhau giữa mọi người và nguyện vọng tự nhiên của con người muốn có hạnh phúc làm nguyên tắc cơ bản. Ông tuyên truyền cho một tình yêu phổ biến, vì tình yêu ấy có thể khắc phục được mọi bất công xã hội, mọi đau khổ của con người.

V- MỘT SỐ TRÀO LƯU TRIẾT HỌC PHƯƠNG TÂY HIỆN ĐẠI

1. Điều kiện ra đời, phát triển và nét đặc thù của triết học phương Tây hiện đại

Từ giữa thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX, triết học phương Tây hiện đại dần dần xa rời truyền thống duy vật và biện chứng thời cận đại, chuyển sang chủ nghĩa duy tâm và phép siêu hình, phân hóa thành nhiều trường phái, trong đó có ba trường phái chủ yếu: *chủ nghĩa duy khoa học, chủ nghĩa nhân bản phi duy lý, chủ nghĩa Tômát mới*. Nguyên nhân của sự chuyển hướng ấy trước hết là sự tiến bộ khoa học - kỹ thuật đã trở thành nhân tố quan trọng để khắc phục nghèo đói, bệnh tật và các tạo hoá khác; con người học được cách chế ngự thiên nhiên, thay lao động cơ bắp bằng lao động cơ khí... Con người lạc quan nhìn về tương lai với niềm hy vọng của nhân tố khoa học - kỹ thuật... Nhưng rồi, Đại chiến thế giới lần thứ nhất, lần thứ hai đã diễn ra, con người lại chứng kiến sự

tàn phá huỷ diệt của các thành tựu khoa học - kỹ thuật. Sự thật ấy làm cho con người "trong mọi lĩnh vực đều vang lên nốt nhạc hoài nghi"[1], làm cho "con người thế kỷ XX đã mất lòng tin vào lịch sử của mình" "thế kỷ XX đã đến với chiến tranh, thất vọng và bi quan. Con người với nỗi lo sợ, tuyệt vọng trong dòng chảy của lịch sử là không biết trôi về đâu"[2]. "Còn khoa học đã biết bao thay đổi, tất cả các khái niệm lý tính đều bị bẻ cong hay bị đập nát, khoa học mất hướng đi"[3]. Bi kịch của con người ở thế kỷ XX đã được nhà triết học Đức Anbert Tsrâytxerơ định nghĩa khi ông nhận giải thưởng Nôben 1952 rằng "con người đã trở thành siêu nhân... Nhưng con người có được sức mạnh siêu nhân lại chưa vươn lên được trí tuệ siêu con người. Sức mạnh của nó càng tăng tiến bao nhiêu, thì nó càng trở nên nghèo nàn bấy nhiêu..."[4]. Trong điều kiện lịch sử ấy, *nét đặc thù của triết học phương Tây hiện đại là diễn ra theo hướng có sự điều hoà mâu thuẫn giữa khoa học với tôn giáo, sự tách biệt đối lập giữa chủ nghĩa duy lý và chủ nghĩa nhân bản.*

2. Một số nội dung triết học phương Tây hiện đại

a) Triết học duy khoa học

Trào lưu triết học duy khoa học ra đời từ thế kỷ XIX

---

1. K. Heussi: *Die Krisic des Historismus*. Tubingen, 1932 tr. 21, 36.

2. P.H. Simon: *L'esprit et L'ihistoire; Essai sur la conscience historique dans* la littérature du XX siècle, Paris, 1954, tr. 25.

3. F. Braudel: Les sesposabilite's de l'histoire, Cahiers internationaux de Sociologie, Tomx, 1951, P5.

4. Dẫn theo Carpusina: *Lịch sử văn hóa thế giới,* Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2002, tr 489.

đầu XX. Đại diện cho trào lưu này là *chủ nghĩa thực chứng*. Chủ nghĩa thực chứng là xu hướng trong triết học và khoa học, các đại biểu của nó xem nguồn gốc duy nhất của tri thức đích thực là khoa học cụ thể - nghĩa là chỉ có những khoa học cụ thể mới cung cấp tư liệu thiết thực (tức là những tư liệu tích cực, thực tế, không hoài nghi). Còn những giá trị nhận thức của nghiên cứu triết học thì chủ nghĩa thực chứng bác bỏ là vô bổ, thế giới quan triết học không cần thiết. *"Khoa học tự nó là triết học" - đó là thực chất của chủ nghĩa thực chứng.*

Ôguyxtơ Côngtơ (1798 - 1957) là người sáng lập chủ nghĩa thực chứng. Ông cho rằng, với tư cách là học thuyết về bản chất của các hiện tượng, về nguồn gốc và nguyên nhân của chúng, thì phải loại bỏ triết học và thay vào đó sự tổng hợp, các quan điểm khoa học phổ biến của mọi tư liệu khoa học tự nhiên và cả tư liệu về xã hội. Với nghĩa ấy, Côngtơ gọi triết học của mình là thực chứng hay là thiết thực. Nét đặc trưng của triết học này theo Côngtơ là thừa nhận tất cả các hiện tượng bị lệ thuộc vào các quy luật tự nhiên bất biến. Việc tìm tòi nguyên nhân đầu tiên hay cuối cùng là vô nghĩa và không thực hiện được. Khi nghiên cứu lịch sử, Côngtơ cho rằng loài người đã đến với triết học thực chứng trong quá trình phát triển trí tuệ của mình. Ông chia làm ba giai đoạn phát triển lý tính của loài người: ở trạng thái thứ nhất là trạng thái thần học, con người giải thích bản tính sự vật bằng sự tác động của những nhân tố siêu nhiên khác nhau; ở trạng thái thứ hai là trạng thái siêu hình, con người dùng những trừu tượng tiêu biểu thay nhân tố siêu nhiên để giải thích các hiện

tượng đã quan sát được; ở trạng thái thứ ba là trạng thái khoa học (hay là thiết thực) con người hướng tới phối hợp đúng đắn giữa lập luận với quan sát và thực nghiệm để nhận thức các quy luật thực tế của các hiện tượng. Côngtơ cho rằng cần phải từ chối khả năng đạt tới tri thức tuyệt đối và từ bỏ nhận thức nguyên nhân bên trong của các hiện tượng. Khi bàn tới lợi ích của triết học thực chứng, Côngtơ chỉ ra bốn đặc điểm: *một là,* nó đem lại phương tiện thống nhất hợp lý để tìm ra các quy luật lôgíc của trí tuệ con người; *hai là* khả năng luận chứng chặt chẽ của triết học thực chứng sẽ cung cấp khả năng đảm nhận vai trò chỉ đạo trong việc cải tạo chung hệ thống giáo dục và đào tạo; *ba là* việc nghiên cứu chuyên ngành các khoa học triết học thực chứng sẽ tạo đà cho sự tiến bộ của các khoa học riêng lẻ; *bốn là,* có thể xem triết học thực chứng như là cơ sở vững chắc duy nhất của việc cải tạo xã hội.

Bước sang thế kỷ XX cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật đã làm biến đổi sâu sắc ý thức của đại bộ phận quần chúng nhân dân. Các công trình khoa học tự nhiên của Lui Paxtơ và Rôbe Cốc, của V.Rơnghen, vợ chồng Quyri cùng với Beckeren, của Mác Plancơ, của Anbe Anhxtanh... đã mở đường vào thế giới vi mô, đã làm thay đổi những quan niệm về bức tranh cơ học về thế giới, buộc các nhà khoa học từ bỏ những khuôn mẫu tư duy phổ biến thời đó. Để phù hợp với tình hình trên, triết học của khoa học mang một hình thức mới là *chủ nghĩa thực chứng mới.* Chủ nghĩa thực chứng mới có thâm vọng phân tích và giải quyết những vấn đề phương pháp luận - triết học cấp bách. Những vấn đề đó là vai trò của các phương tiện

tượng trưng - ký hiệu trong tư duy khoa học, mối quan hệ giữa phần lý luận và cơ sở kinh nghiệm của khoa học, bản chất và chức năng của quá trình toán học hoá và hình thức hoá tri thức...

Khi bàn tới quan hệ giữa triết học và khoa học, các đại biểu của chủ nghĩa thực chứng mới cho rằng chỉ có tri thức của khoa học chuyên ngành mới là tri thức duy nhất có thể có. Các vấn đề triết học cổ truyền có trước chủ nghĩa thực chứng và hiện đang tồn tại là thứ siêu hình học vô nghĩa vì nó dựa trên cơ sở các thuật ngữ, các khái niệm giả danh, vì các định nghĩa của chúng không kiểm nghiệm được. Trên cơ sở ấy chủ nghĩa thực chứng mới coi nhiệm vụ của triết học không phải là ở sự khái quát mà là hoạt động phân tích các hình thức ngôn ngữ của tri thức. Họ coi đối tượng của triết học là ngôn ngữ mà trước hết là ngôn ngữ của khoa học, với tư cách là một phương thức biểu hiện tri thức, là hoạt động nhằm phân tích tri thức đó và những khả năng biểu hiện nó trong ngôn ngữ.

Tư tưởng cơ bản của chủ nghĩa thực chứng mới phổ biến vào những năm 1930 - 1940 trong giới tri thức khoa học là tư tưởng quy triết học thành sự phân tích ngôn ngữ của khoa học về lôgíc, về nguyên lý xác minh, các kết cấu hình thức trong ngôn ngữ của khoa học.

Tuy nhiên, trong thực tiễn, ngay từ những năm 1950, cuộc cách mạng trên của chủ nghĩa thực chứng muốn loại siêu hình học ra khỏi tri thức triết học và khoa học đã không được đáp ứng vì các vấn đề siêu hình học cổ điển vẫn còn ý nghĩa để xem xét hoạt động sống, bản chất con người, để phân tích tri thức luận, còn vấn đề hình thức

hoá hoàn toàn ngôn ngữ của khoa học cũng không thực hiện được vì trong cấu trúc lý thuyết khoa học còn có những mệnh đề siêu hình học, không thể kiểm tra được bằng nguyên tắc xác minh.

Trào lưu triết học duy khoa học đã đi sâu nghiên cứu nhiều thành quả quan trọng của khoa học tự nhiên trong đó có những nhân tố tích cực, triết học Mác có thể tiếp thu, sử dụng. Song trào lưu này cũng còn nhiều mâu thuẫn không thể khắc phục được. Vì vậy nó không thể mở ra con đường mới cho triết học.

b) Triết học nhân bản phi duy lý

Trong vấn đề con người và xã hội, giai cấp tư sản không muốn thừa nhận quy luật khách quan của sự phát triển nên họ đề cao chủ nghĩa phi duy lý, do đó hình thành trào lưu ***triết học nhân bản phi duy lý***. Người sáng lập chủ nghĩa phi duy lý là Sôpenhauơ (1788 - 1860). Ông cho rằng thế giới không có lý tính mà chỉ có "ý chí". "Ý chí" là "khí thể" lan tỏa trong cả tự nhiên và xã hội. Hình thức biểu hiện của trào lưu này là ***"triết học cuộc sống", "triết học hiện sinh", "triết học Phơrớt"***. Xu hướng của trào lưu triết học này là xóa bỏ lý tính, coi cơ sở của triết học là trực giác thể nghiệm trực tiếp và trình bày quá trình phát triển của tự nhiên, xã hội như một cái gì vô lý, không quy luật và vô nghĩa.

"Triết học cuộc sống" có cội nguồn từ F.Nitse (1844 - 1900) và các đại biểu: Bécxông (1859 - 1941), Đintây (1833 - 1911). "Triết học cuộc sống" xuất hiện với tư cách là sự đối lập với chủ nghĩa duy lý cổ điển và sự

phản ứng với sự khủng hoảng của khoa học tự nhiên cơ học. "Triết học cuộc sống" chú ý đến cuộc sống với tư cách là hiện thực thứ nhất, là quá trình hữu cơ toàn vẹn tồn tại trước khi có sự phân chia vật chất và tinh thần, tư duy và tồn tại. Khái niệm cuộc sống có nhiều nghĩa, không rõ ràng, được hiểu trên bình diện sinh học (Nitse), vũ trụ học (Bécxông), văn hóa - lịch sử (Đintây). Trong tất cả các cách giải thích thì cuộc sống biểu hiện là một quá trình hình thành phát triển, mang tính sáng tạo liên tục, toàn vẹn, đối lập với tất cả những gì xác định, cứng nhắc. Phê phán chủ nghĩa duy khoa học, "triết học cuộc sống" cho rằng sự nhận thức về lý tính nhằm định hướng vào việc thoả mãn những nhu cầu thực tiễn thuần tuý, là xuất phát từ lợi ích thực dụng, là mang tính chất phi lý. Đối lập lại, phương pháp nhận thức của triết học cuộc sống là trực giác - hình ảnh tượng trưng nhằm nắm bắt hiện thực cuộc sống (trực giác của Bécxông, Nitse, sự lĩnh hội của Đintây).

"Triết học hiện sinh" là biểu hiện rõ ràng nhất sự khủng hoảng tinh thần của xã hội tư bản hiện đại. Cuộc khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản, sự sụp đổ của các giá trị và các khái niệm cũ do sự phát triển của khoa học kỹ thuật là cơ sở phát triển của triết học hiện sinh. Khởi đầu của triết học hiện sinh là Kiếcơgo (1813 - 1855) - người xây dựng những phạm trù hiện sinh như cái phi lý, lo âu, tuyệt vọng. Ông là người đầu tiên dùng thuật ngữ hiện sinh là phương thức tồn tại của cá nhân con người. Đầu thế kỷ XX Huxeclơ (1859 - 1938) đã đem hiện tượng học làm cơ sở phương pháp luận cho triết học hiện sinh. Xáctơrơ (1905 - 1980) đã xây dựng hoàn chỉnh triết học

này. Tuy vậy việc đưa ra khái niệm hiện sinh là khó vì số lượng các vấn đề triết học đó đặt ra quá lớn. Đặc trưng cho triết học hiện sinh là *"ý thức thuần tuý về bản thân", là sự tồn tại đích thực nhân cách con người.*

Triết học hiện sinh coi sự tồn tại của con người là hiện thực tuyệt đối và duy nhất. Những người hiện sinh cho rằng thế giới và các vấn đề của nó chỉ tồn tại khi nó chạm đến tôi, đến sự tồn tại của tôi. Con người là kẻ cô đơn bị vứt bỏ giữa một thế giới xa lạ và thù địch với nó, người hiện sinh gọi thế giới đó là cái "không phải tôi" (non moi). Con người tưởng đã chinh phục thế giới xa lạ đó bằng khoa học kỹ thuật. Nhưng giờ đây, nó kinh hoàng nhận ra rằng cái "không phải tôi" đã nổi dậy chống lại cái "tôi". Ý thức nghèo khốn của con người bị áp lực bên ngoài, cảm thấy tuyệt vọng với thế giới bên ngoài, do đó toan ẩn trốn vào bên trong. Nhưng ngay ở đây, con người cũng không tìm thấy sự yên tĩnh vì bên trong nó cũng trống rỗng. Con người chìm đắm trong khổ đau giữa nó với thế giới của nó, giữa nó và những người khác... Do đó con người tuyệt vọng, hoảng sợ trước sự không tồn tại, lo âu về cái chết.

Nhưng triết học hiện sinh coi con người là tự do - một thứ tự do bẩm sinh, tuyệt đối. Để có được cuộc sống đích thực, để có tự do, con người phải "dấn thân" vào một thế giới xa lạ với nó, như ở trong ngục tù, không có lối ra. Để thử tránh khỏi bản thân mình, con người thích ứng với thế giới, học sử dụng công cụ, sống hoà lẫn với người khác. Như vậy, ban đầu con người tìm được một sự yên tĩnh giả tạo, tạm thời. Cuối cùng nỗi khổ, sự lo âu vẫn trở lại với

con người. Chủ nghĩa hiện sinh tự coi là "triết học của cái phi duy lý".

Triết học Phơrớt hình thành đầu thế kỷ XX do nhà bệnh học tâm thần Phơrớt (1856 - 1939) sáng lập. *Hệ thống phân tích tâm lý* của ông gồm các nội dung cơ bản:

Thứ nhất, lý luận về vô thức. Ông chia thành quá trình tâm lý của con người thành ba bậc: *ý thức, tiền thức* và *vô thức*... Sự suy nghĩ của con người thường tiến hành giữa trạng thái ý thức và vô thức. Ý thức là tâm lý nhận biết của con người. Còn vô thức là hiện tượng tâm lý nằm ngoài phạm vi lý trí do bản năng, thói quen và dục vọng của con người gây ra. Hoạt động tâm lý này do tình cảm và dục vọng chi phối. Tiền thức là yếu tố trung gian giữa ý thức và vô thức. Theo Phơrớt trong vô thức có ẩn dấu xung đột bản năng, để trở thành ý thức phải thông qua sự lựa chọn, phê chuẩn của "tiền thức"; ý thức không phải là thực chất của hoạt động tâm lý mà chỉ là một thuộc tính không ổn định của hoạt động tâm lý. Vô thức mới là căn cứ của hành vi con người. Ông phân tích những hành vi vô thức hàng ngày và cho rằng nguyên nhân tâm lý của nói nhịu, viết sai, quên lãng, đưa nhầm, lấy nhầm là kết quả của những ước vọng bị dồn nén. Cống hiến của Phơrớt là đề xuất và nghiên cứu vai trò của vô thức trong hệ thống phân tích tâm lý, nhưng sai lầm của ông là đã khuyếch đại tác dụng của vô thức đối với hành vi của con người, không đánh giá đúng vai trò của ý thức và các điều kiện xã hội.

Thứ hai, trong lý luận nhân cách, Phơrớt đưa ra các khái niệm *"cái ấy", "cái tôi"* và *"cái siêu tôi"*. Theo Phơrớt, "cái ấy" chính là sự thể hiện của libido (tính dục), bản

năng đầu tiên có từ khi con người sinh ra. Nó là nguồn năng lượng tâm lý đòi hỏi bộc lộ và được thoả mãn một cách mãnh liệt, tuân theo nguyên tắc khoái cảm. *"Cái tôi"* là hệ thống ý thức, cái đứng giữa "cái ấy" và thế giới bên ngoài hoạt động theo nhu cầu của thế giới bên ngoài, điều tiết sự xung đột giữa "cái ấy" và thế giới bên ngoài. *"Cái siêu tôi"* là đại diện của xã hội, của lý tưởng và của uy thế bên ngoài trong tâm lý con người. Nó được tạo thành từ các chuẩn mực xã hội, quy tắc luân lý và các luật tôn giáo. Phơrớt cho rằng trạng thái tâm lý của con người bình thường là người giữ được cân bằng ba cái: "cái ấy", "cái tôi" và "cái siêu tôi" v.v.. Những người mắc bệnh tinh thần là do mối quan hệ cân bằng giữa ba cái đó bị phá vỡ.

Thứ ba, thuyết tính dục. Phơrớt cho rằng trong mọi xung động bản năng của "cái ấy" thì bản năng tính dục là hạt nhân, là cơ sở của hành vi con người. Tính dục theo Phơrớt (nghĩa rộng) là xung đột vĩnh hằng. Do đó về tâm lý thường có hiện tượng nằm mơ, nói nhịu và các bệnh tinh thần khác. Giấc mơ theo Phơrớt "là sự thoả hiệp hình thành giữa yêu cầu của một bản năng dồn nén với sự kháng cự lại của một sức mạnh được kiểm duyệt trong cái tôi". Ông cho rằng nguyên nhân của nhiều loại bệnh tinh thần là do bản năng tình dục bị đè nén. Ông đề ra phương pháp chữa bệnh tinh thần hay là *"Phương pháp giải thoát tinh thần"*. Ông coi nằm mơ là một biểu hiện của tính dục, là khởi điểm tốt của tự do liên tưởng. Theo ông mọi cái thể hiện trong giấc mơ là sự thể hiện hoặc thoả mãn một nguyện vọng nào đó. Do đó, thông qua tự do liên tưởng và tự phân tích có thể biết được điều bí mật trong nội tâm để

chữa khỏi bệnh tinh thần. Phơrớt coi bản năng tính dục của con người là cơ sở duy nhất cho các hoạt động của con người. Điều đó không đúng vì không thể tách rời tính xã hội, tách rời phương thức sản xuất của xã hội để bàn luận về hành vi của con người một cách trừu tượng kể cả hành vi tính dục.

Hệ thống phân tích tâm lý của Phơrớt lấy lý luận vô thức và lý luận về tính dục làm hạt nhân và bổ sung những kiến thức quan trọng cho tâm lý học. Chủ nghĩa Phơrớt đã tiếp thu truyền thống duy vật của khoa học tự nhiên cổ điển và của thuyết tiến hóa. Tuy nhiên trong thế giới quan triết học của ông bộc lộ những yếu tố duy tâm khi đem sinh vật hoá những cái thuộc về tâm lý của con người, đem tự nhiên hoá những cái về loài người, đem tâm lý hóa những cái thuộc về xã hội và tuyệt đối hóa cái tâm lý trong đời sống con người.

c) Triết học tôn giáo

Triết học tôn giáo là một bộ phận đặc biệt chuyên suy luận triết học độc lập về Chúa và tôn giáo. Điển hình của triết học tôn giáo là chủ nghĩa Tômát mới.

Chủ nghĩa Tômát mới, dựa trên cơ sở học thuyết của Tômát Đacanh. Chủ nghĩa Tômát mới lấy Chúa làm nòng cốt, lấy đức tin làm tiền đề, lấy thần học làm căn cứ. Triết học Tômát mới là triết học chính thức của Vaticăng sau khi Giáo hoàng Lep XIII công bố vào 1874. Sau hội nghị phê chuẩn đường lối "đổi mới" đạo Thiên Chúa ở Vaticăng (1962 - 1965) thì chủ nghĩa Tômát mới không còn là triết học quan phương duy nhất, song nó vẫn thâm nhập và

dưới nhiều hình thức, nó kết hợp với các trường phái triết học khác tạo ra một triết học Thiên Chúa giáo có hình thái mới, thích ứng với đặc điểm thời đại, gồm các tư tưởng:

Thứ nhất, chủ nghĩa Tômát mới vẫn lấy Chúa làm nguyên tắc tối cao, nhưng điểm khác với chủ nghĩa Tômát trung cổ là *thừa nhận ở mức độ nhất định vai trò của khoa học, đòi đi sâu hơn về nhận thức luận và triết học tự nhiên* thích ứng với nhu cầu của thời đại, để luận chứng cho sự nhất trí giữa tri thức và đức tin, khoa học và thần học.

Thứ hai, về nhận thức luận, khi phân tích tri thức, chủ nghĩa Tômát mới một mặt thừa nhận tính khách quan của nhận thức, tính đúng đắn của các phán đoán khoa học; nhưng mặt khác, dùng nguyên tắc tương đồng loại suy để thừa nhận bản thể của thế giới hiện thực mà xác nhận bản thể của Chúa, từ đó rút ra tri thức lý tính phù hợp với đức tin của con người.

Thứ ba, về triết học tự nhiên, chủ nghĩa Tômát mới lấy học *thuyết hình thức* và vật chất của Arixtốt làm cơ sở lý luận cho triết học tự nhiên. Dựa vào đó, chủ nghĩa Tômát mới cho rằng bất cứ vật thể nào cũng do hình thức và vật chất cấu thành. Vật chất là bản nguyên thụ động, là hiện thực; vật chất là cái phi tồn tại, nó cần có hình thức mới giành được tính quy định, mới thực hiện được sự tồn tại của nó. Nhờ có hình thức nên mới thực hiện được tính đa dạng của phương thức tồn tại phổ quát vĩnh viễn của thế giới vật chất làm đối tượng nghiên cứu, thì đó cũng chính là đối tượng của đức tin của thần học. Vì Chúa là hình thức tối cao, là hình thức của các hình thức cho nên việc nghiên cứu khoa học tự nhiên là quá trình không

ngừng phát hiện ra Chúa, khẳng định Chúa và không phủ nhận Chúa. Vậy khoa học và thần học đã hợp tác rất hoà thuận để phát hiện và chứng minh sự tồn tại vĩnh hằng của Chúa.

Thứ tư, về lý luận chính trị xã hội, chủ nghĩa Tômát mới phủ nhận sự tồn tại của các giai cấp, chủ trương thuyết tính người trừu tượng, coi trần thế là tạm thời, cuộc sống tương lai mới là vĩnh hằng. Chủ nghĩa Tômát mới rất chú ý đến sự kết hợp thời đại mới, biết nắm lấy những vấn đề bức xúc của xã hội để tôn giáo có thể phát huy vai trò của tôn giáo trong thời đại mới. Họ cho rằng xã hội hiện nay đang đứng trước những vấn đề nghiêm trọng: khoa học - kỹ thuật phát triển đã đặt nhiều vấn đề xã hội phức tạp, khó giải quyết, bản thân khoa học không đủ đảm bảo tiến bộ và hạnh phúc của nhân loại. Con người ra sức chinh phục thế giới tự nhiên thì họ mất đi ý thức về cuộc sống và tình yêu Chúa... Để cứu lấy nhân loại phải nhờ lấy đức tin, đến Chúa, phải lấy Chúa làm trung tâm để con người thấm nhuần những giá trị chân chính... Vậy, chủ nghĩa Tômát mới sử dụng những mâu thuẫn có thực trong xã hội của chủ nghĩa tư bản hiện đại để tuyên truyền cho Chúa, đề cao đạo đức tôn giáo.

Thứ năm, về đạo đức học, khác với trào lưu duy lý, chủ nghĩa Tômát mới coi đức tin và lý trí nhất trí, thần học và khoa học nhất trí. Hệ thống lý luận đạo đức cao nhất là quy tắc "vĩnh hằng" của Chúa. Ý muốn của Chúa vĩnh viễn quy định nội dung đạo đức. Do đó việc nhận thức đạo đức không chỉ dựa vào luận chứng của lý tính mà còn phải dựa

và đức tin, vì, thiếu đức tin tôn giáo thì không thể lĩnh hội được các quy tắc đạo đức của Chúa ban bố.

Tóm lại, các trào lưu triết học đã nêu trên phản ánh mâu thuẫn sâu sắc của của thế giới quan tư sản. Để thoát khỏi khó khăn, triết học phương Tây đã và đang diễn biến theo ba hướng: *Một là hợp vào một dòng với triết học tôn giáo*. Điều đó biểu hiện một mặt hai trào lưu lớn vốn có liên hệ mật thiết với tôn giáo, mặt khác để biện hộ tốt hơn cho tôn giáo, các nhà thần học và tôn giáo thay đổi cách thức luận giải; hoặc điều hoà đức tin với khoa học để luận chứng những tín điều tôn giáo. Hoặc điều hoà chủ nghĩa nhân bản với thần học. Theo hướng này, chủ nghĩa Tômát mới có ảnh hưởng lớn nhất, sau đó là chủ nghĩa nhân cách. ***Hai là sự thâm nhập hoặc hoà vào nhau giữa các trường phái triết học***. Từ giữa thế kỷ XX, xu thế các trường phái thâm nhập, hoà vào nhau càng tăng, sự đối lập giữa các trường phái giảm. Sự xuất hiện *chủ nghĩa lịch sử*, việc chú giải học thâm nhập vào lĩnh vự triết học khoa học, đánh dấu sự kết hợp của nhận thức luận với xã hội tri thức. Chủ nghĩa cấu trúc là tư tưởng sử dụng rộng rãi phương pháp kết cấu khoa học và các khoa học xã hội và nhân văn. ***Ba là thâm nhập vào chủ nghĩa Mác***. Họ cố gắng đi tìm "điểm kết hợp" với chủ nghĩa Mác. Một số người lại chủ trương lấy các trường phái triết học trên để "bổ sung", "xét lại" chủ nghĩa Mác.

CHƯƠNG IV

KHÁI LƯỢC LỊCH SỬ TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN

I- ĐIỀU KIỆN RA ĐỜI CỦA TRIẾT HỌC MÁC

Triết học Mác ra đời vào những năm 40 của thế kỷ XIX. Sự ra đời của triết học Mác không phải là một ngẫu nhiên mà là sự kết tinh có tính quy luật của quá trình phát triển lịch sử tư tưởng triết học nhân loại và trên cơ sở các điều kiện kinh tế - xã hội cũng như trình độ phát triển khoa học tự nhiên ở thế kỷ XIX.

1. Điều kiện kinh tế - xã hội

Giữa thế kỷ XIX, chủ nghĩa tư bản đã phát triển mạnh ở các nước Tây Âu, nhất là ở Anh, Pháp và một phần ở nước Đức. Vượt qua thời kỳ phong kiến, sự phát triển mạnh mẽ của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã chứng minh tính ưu việt của nó so với các chế độ xã hội khác trong lịch sử. Nước Anh và nước Pháp đã trở thành những quốc gia tư bản hùng mạnh, làm động lực cho sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở châu Âu. Có thể nói, dù với mức độ khác nhau, nhưng châu Âu, đặc biệt là Tây Âu, đã trở thành trung tâm của sự phát triển lực

lượng sản xuất tư bản chủ nghĩa, làm cơ sở cho sự phát triển về mọi mặt trong đời sống xã hội.

Quá trình hình thành và phát triển của chủ nghĩa tư bản tất yếu tạo ra trong lòng nó một lực lượng đối lập là giai cấp vô sản hiện đại. Trong *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản,* C.Mác và Ph.Ăngghen viết: "Những vũ khí mà giai cấp tư sản đã dùng để đánh đổ chế độ phong kiến thì ngày nay quay lại đập vào chính ngay giai cấp tư sản. Nhưng giai cấp tư sản không những đã rèn những vũ khí sẽ giết mình; nó còn tạo ra những người sử dụng vũ khí ấy chống lại nó, đó là những người công nhân hiện đại, *những người vô sản*"[1].

Giai cấp vô sản công nghiệp ra đời, đã tạo ra một quan hệ đối lập ngày càng gay gắt với giai cấp tư sản, biểu hiện của mâu thuẫn về mặt kinh tế giữa trình độ phát triển cao và tính chất xã hội hóa của lực lượng sản xuất với sự chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất.

Trong giai đoạn lịch sử này, phong trào đấu tranh của giai cấp vô sản đã phát triển ngày càng mạnh mẽ và rộng lớn. Năm 1831 và 1834, nổ ra cuộc khởi nghĩa của công nhân Liông ở Pháp. Năm 1844, cuộc khởi nghĩa của công nhân dệt Xilêdi ở Đức. Phong trào Hiến chương nước Anh những năm 30 - 40 của thế kỷ XIX, đã tạo ra sự quan tâm đặc biệt và sự tham gia của các tầng lớp trí thức và tư sản tiến bộ. Cuộc đấu tranh giai cấp tất yếu sẽ dẫn đến

---

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.4, tr. 605.

một yêu cầu mới, yêu cầu phải có một lý luận khoa học dẫn đường, để đưa giai cấp công nhân đi từ đấu tranh tự phát tới đấu tranh tự giác vì lợi ích của giai cấp mình. Chính từ nhu cầu tất yếu đó, một triết học mới ra đời, triết học Mác.

Mặt khác, lý luận chủ nghĩa xã hội không tưởng của Xanh Ximông, Phuriê, Ôoen, về bản chất, không đáp ứng được yêu cầu, lợi ích và sứ mệnh lịch sử của giai cấp vô sản. Chỉ có triết học Mác ra đời mới đáp ứng được nhu cầu là vũ khí tinh thần của giai cấp vô sản, cũng như giai cấp vô sản đóng vai trò là vũ khí vật chất của triết học Mác, bởi vì chỉ có triết học Mác mới có khả năng cải tạo chủ nghĩa xã hội không tưởng thành chủ nghĩa xã hội khoa học.

2. Tiền đề lý luận

Tiền đề lý luận của triết học Mác là biểu hiện quá trình tiếp nhận, trên tinh thần phê phán, những giá trị nổi bật trong triết học cổ điển Đức, kinh tế chính trị học Anh và chủ nghĩa xã hội không tưởng Pháp.

Sự ra đời của triết học Mác không phải là một hiện tượng biệt lập, tách rời lịch sử triết học nhân loại, mà là kết quả biện chứng của toàn bộ quá trình đó. Chính Ph.Ăngghen, trong tác phẩm ***Biện chứng của tự nhiên,*** cho rằng từ triết học Hy Lạp cổ đại, đã chứa đựng các hình thức của thế giới quan sau này. Triết học Mác, hình thức phát triển cao nhất của chủ nghĩa duy vật, là kết quả của sự phát triển của triết học duy vật trong cuộc đấu tranh với chủ nghĩa duy tâm trong lịch sử triết học.

Tuy nhiên, cần phải khẳng định rằng tiền đề lý luận trực tiếp cho triết học Mác ra đời là triết học cổ điển Đức, mà tiêu biểu là triết học Hêghen và Phoiơbắc.

Triết học duy tâm khách quan của Hêghen là đỉnh cao của triết học cổ điển Đức. Ông là người đã trình bày một cách có hệ thống tư tưởng biện chứng duy tâm; đã triển khai những quy luật và các phạm trù của phép biện chứng xuất phát từ "ý niệm tuyệt đối". C.Mác và Ph.Ăngghen đã triệt để phê phán tính chất duy tâm, thần bí trong triết học Hêghen, nhưng đồng thời cũng đánh giá cao tư tưởng biện chứng của ông. "Tính chất thần bí mà phép biện chứng đã mắc phải trong tay Hêghen tuyệt nhiên không ngăn cản Hêghen trở thành người đầu tiên trình bày một cách bao quát và có ý thức những hình thái vận động chung của phép biện chứng. Ở Hêghen, phép biện chứng bị lộn ngược đầu xuống đất. Chỉ cần dựng nó lại là sẽ phát hiện được cái hạt nhân hợp lý của nó ở đằng sau cái vỏ thần bí của nó"[1]. Bằng thiên tài của mình, C.Mác và Ph.Ăngghen đã cải tạo phép biện chứng duy tâm trở thành phép biện chứng duy vật triệt để nhất, để phép biện chứng duy vật trở thành công cụ nhận thức các lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy con người.

Một trong những đại biểu lớn nhất của triết học cổ điển Đức là Lútvích Phoiơbắc. Ông là nhà triết học duy vật. Chủ nghĩa duy vật của Phoiơbắc là chủ nghĩa duy vật nhân bản. Ông coi con người - với tư cách là thực thể của

---

1. C.Mác và Ph.Ănghen: *Toàn tập,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.20, tr. 494.

giới tự nhiên - là đối tượng nghiên cứu của triết học. Ông đối lập và phủ nhận Hêghen trên cả hai bình diện là bản thể luận và nhận thức luận, đòi vứt bỏ chủ nghĩa duy tâm và cả phép biện chứng duy tâm của Hêghen. C.Mác và Ph.Ăngghen đã đánh giá cao chủ nghĩa duy vật của Phoiơbắc, nhưng đồng thời cũng phê phán tư duy siêu hình và duy tâm về lịch sử của ông. Chính C.Mác và Ph.Ăngghen là những người đã nhận thức một cách chính xác đóng góp và hạn chế của Phoiơbắc, làm tiền đề cho sự hình thành và phát triển của thế giới quan duy vật biện chứng của mình.

Xét trong tiến trình phát triển của lịch sử triết học, sự ra đời của triết học Mác còn là kết quả của sự tiếp nhận trên tinh thần phê phán tinh hoa của lịch sử triết học nhân loại. Sự tiếp nhận đó trên hai phương diện chủ yếu là chủ nghĩa duy vật và phép biện chứng trong toàn bộ lịch sử triết học. Ph.Ăngghen viết rằng: "Từ các hình thức muôn hình muôn vẻ của triết học Hy Lạp, đã có mầm mống và đang nảy nở hầu hết tất cả các loại thế giới quan sau này"[1]. Đó là tư tưởng kế thừa những hạt nhân hợp lý của lịch sử triết học, là cơ sở cho sự hình thành và phát triển của tất cả các hệ thống triết học, trong đó có triết học Mác.

Đồng thời, xuất phát từ những giá trị được kế thừa biện chứng trong kinh tế chính trị học Anh (đại biểu là A.Xmít và Đ.Ricácđô), chủ nghĩa xã hội không tưởng Pháp và Anh (đại biểu là Xanh Ximông, S.Phuriê, R.Ôoen),

1. *Sđd,* t.20, tr. 491.

C.Mác và Ph.Ăngghen đã khẳng định nền tảng vật chất của sự phát triển lịch sử xã hội, sáng tạo nên quan điểm duy vật về lịch sử và dự báo về chủ nghĩa xã hội hiện thực trong tương lai.

3. Tiền đề khoa học tự nhiên

Vào giữa thế kỷ XIX, con người đã đạt được những thành tựu nổi bật về khoa học tự nhiên. Những năm 40 của thế kỷ XIX, các nhà khoa học tự nhiên như R.Maye (Đức), P.P.Giulơ (Anh), E.Kh.Lenxơ (Nga), L.A.Côndinh (Đan Mạch) đã nghiên cứu về bản chất của quá trình chuyển hóa năng lượng. Từ đó, các nhà khoa học R.Maye và P.P.Giulơ đã phát hiện ra định luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng. Định luật này là sự khẳng định và chứng minh rằng thế giới vật chất vận động và phát triển thông qua quá trình chuyển hóa từ thấp đến cao của các dạng năng lượng. Năng lượng không tự nhiên sinh ra và cũng không bao giờ mất đi. Nó là quá trình chuyển hóa từ dạng này sang dạng khác, gắn liền với vật chất, vận động. Thế giới thống nhất ở tính vật chất và nguồn gốc duy nhất của thế giới đó là các quá trình vật chất vận động và phát triển.

Từ những năm 30 của thế kỷ XIX, sinh vật học đã có những kết quả nghiên cứu nổi bật. Một trong những phát hiện đó là học thuyết tế bào của Svan và Slâyđen của Đức. Học thuyết tế bào đã chứng minh rằng tế bào là cơ sở của kết cấu và sự phát triển của thế giới thực vật và động vật. Từ đó, học thuyết tế bào chứng minh tính thống nhất của giới tự nhiên hữu cơ, của toàn bộ quá trình lịch sử của sự

sống từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp. Bản chất của sự sống là một quá trình phát triển biểu hiện tính thống nhất, tính liên hệ của thế giới tự nhiên.

Năm 1859, Đácuyn, một nhà sinh học nổi tiếng của Anh đã xây dựng lý luận duy vật về nguồn gốc và sự phát triển của các thực thể sinh vật, qua học thuyết tiến hóa. Học thuyết tiến hóa là sự chứng minh có căn cứ về quá trình vận động, biến đổi từ thấp đến cao của động vật và thực vật, thông qua quá trình chọn lọc tự nhiên và nhân tạo. Đây là cơ sở để khẳng định nguồn gốc duy vật về sự hình thành và phát triển của sự sống, đối lập với sự sáng tạo ra thế giới mang tính chất thần thánh của chủ nghĩa duy tâm, tôn giáo.

Sự phát triển mạnh mẽ của khoa học tự nhiên, nhất là trên lĩnh vực vật lý học và sinh học, đã làm thay đổi quan niệm siêu hình về nhận thức thế giới tự nhiên; đồng thời, khẳng định phép biện chứng khách quan của mọi quá trình trong sự vận động và phát triển của thế giới. Khoa học tự nhiên mang tính chất lý luận trong giai đoạn này là tiền đề cho sự ra đời của triết học Mác; cũng như những khái quát của triết học Mác đặt cơ sở về thế giới quan và phương pháp luận cho các lĩnh vực khoa học cụ thể trong việc nhận thức thế giới khách quan.

Rõ ràng, triết học Mác là sản phẩm mang tính quy luật của khoa học và của triết học trong toàn bộ lịch sử tư tưởng của nhân loại. Trong điều kiện lịch sử đó, C.Mác và Ph.Ăngghen là những thiên tài đã khái quát được toàn bộ tiến trình lịch sử và văn hóa tinh thần mà loài người đã đạt được, để xây dựng học thuyết triết học duy vật biện

chứng, đáp ứng được nhu cầu nhận thức và cải tạo thực tiễn xã hội mà thời đại lịch sử mới đặt ra. V.I.Lênin viết: "Chủ nghĩa Mác... không nảy sinh ở ngoài con đường phát triển vĩ đại của văn minh thế giới. Trái lại, toàn bộ thiên tài của Mác chính là ở chỗ ông đã giải đáp được những vấn đề mà tư tưởng tiên tiến của nhân loại đã nêu ra. Học thuyết của ông ra đời là *sự thừa kế* thẳng và trực tiếp những học thuyết của các đại biểu xuất sắc nhất trong triết học, trong kinh tế chính trị học và trong chủ nghĩa xã hội"[1].

II- NHỮNG GIAI ĐOẠN CHỦ YẾU TRONG SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN

Sự hình thành và phát triển của triết học Mác - Lênin được phân chia thành hai giai đoạn cơ bản: Giai đoạn C.Mác - Ph.Ăngghen và giai đoạn V.I.Lênin. Đó là quá trình từng bước hình thành và hoàn chỉnh chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử của C.Mác và Ph.Ăngghen. Trong điều kiện lịch sử mới, V.I.Lênin bổ sung và phát triển những nguyên lý của triết học Mác.

Quá trình hình thành và phát triển của triết học Mác - Lênin gắn với từng giai đoạn phát triển của lịch sử và thể hiện trong nội dung của các tác phẩm triết học.Vì vậy, thống nhất giữa lịch sử và lôgíc là một yêu cầu có ý nghĩa phương pháp luận trong quá trình nghiên cứu triết học Mác - Lênin. Việc phân tích các thời kỳ của lịch sử

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1980, t.23, tr. 49 - 50.

triết học Mác - Lênin gắn liền với việc trình bày nội dung các tác phẩm triết học trong từng giai đoạn.

1. Giai đoạn Mác - Ăngghen

a) Quá trình chuyển biến tư tưởng của C.Mác và Ph.Ăngghen từ chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa dân chủ cách mạng sang chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa cộng sản

Các Mác (5-5-1818 – 14-3-1883) được sinh ra và lớn lên tại thành phố Tơrivơ, vùng Ranh của nước Đức. Ngay từ khi còn học trung học, C.Mác đã thể hiện là một thanh niên tài năng, yêu quê hương, đất nước và gắn hạnh phúc cá nhân với hạnh phúc chung của mọi người.

Thời gian học tập và nghiên cứu tại Đại học Bon và Đại học Béclin, ông là người rất say mê nghiên cứu triết học, vì theo C.Mác, chỉ có triết học mới đem đến cho con người sự hiểu biết và khả năng cải tạo thế giới nhằm giải phóng con người.

Từ năm 1837, C.Mác bắt đầu nghiên cứu triết học Hêghen, tham gia phái Hêghen trẻ. Nét nổi bật mà C.Mác nhận thấy ở Hêghen là phương pháp nhận thức, phương pháp tư duy biểu hiện trong phương pháp biện chứng.

Từ năm 1839, C.Mác bắt đầu nghiên cứu triết học Hy Lạp cổ đại và triết học cận đại. Trong Luận án tiến sỹ *"Sự khác nhau giữa triết học tự nhiên của Đêmôcrít và triết học tự nhiên của Êpiquya"*, bảo vệ năm 1841, C.Mác vẫn đứng trên lập trường triết học duy tâm của Hêghen, coi sự vận động và phát triển của tự ý thức là động lực của sự phát triển xã hội. Tuy nhiên, ông vẫn đánh giá cao vai

trò của Êpiquya trong lịch sử triết học, đã làm phong phú và đóng góp vào sự phát triển của học thuyết nguyên tử của Đêmôcrít, chống tư tưởng tôn giáo, ủng hộ chủ nghĩa vô thần. Trong luận án này, C.Mác đã biểu hiện một tiền đề thế giới quan mới khi phê phán phái Hêghen trẻ, đề cao vai trò của phép biện chứng trong quá trình nhận thức và cải tạo xã hội, phục vụ cho cuộc đấu tranh chính trị, hướng đến hạnh phúc của con người.

Vì vậy, dù vẫn còn chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa duy tâm Hêghen nhưng ngay trong buổi đầu của sự nghiệp khoa học và hoạt động chính trị, C.Mác đã thể hiện khuynh hướng dân chủ cách mạng và bộc lộ ở những vấn đề cơ bản nhất sự đối lập với tư tưởng của Hêghen và phái Hêghen trẻ về vai trò, nhiệm vụ triết học trong cuộc đấu tranh xã hội.

Phriđrích Ăngghen (28-11-1820 – 5-8-1895) sinh ra trong một gia đình chủ xưởng dệt. Mong muốn của gia đình là ông sớm trở thành một nhà kinh doanh.

Từ năm 1839, vừa làm việc và tự học, ông bắt đầu nghiên cứu triết học Đức, nhất là nghiên cứu triết học Hêghen. Đứng trên lập trường của chủ nghĩa dân chủ cách mạng, đối lập với chủ nghĩa duy tâm, tôn giáo, tháng 3 năm 1839, Ph.Ăngghen viết bài báo đầu tiên *"Những bức thư từ Vesphali"*, đả kích bộ mặt thật của bọn chủ xưởng, ủng hộ những người lao động. Năm 1841, Ăngghen tới Béclin làm nghĩa vụ quân sự và dự nghe các bài giảng triết học tại đại học Béclin, đồng thời tham gia vào nhóm Hêghen trẻ. Trong thời kỳ này, Ăngghen đã viết một số tác phẩm nhằm mục đích phê phán các quan điểm phản

động của nhà triết học Sêlinh. Các tác phẩm *Sêlinh và Hêghen, Sêlinh - nhà triết học nơi Chúa Kitô,* và đặc biệt là tác phẩm *Sêlinh và sự linh báo* (1842), đã thể hiện tư tưởng dân chủ cách mạng, thấy được mâu thuẫn giữa mặt tiến bộ và mặt bảo thủ trong triết học Hêghen. Dù vẫn chưa thoát khỏi ảnh hưởng của chủ nghĩa duy tâm, Ph.Ăngghen vẫn đánh giá cao triết học Phoiơbắc, vì căn bản thế giới quan duy vật của Phoiơbắc triệt để hơn các nguyên lý triết học duy tâm Hêghen.

Cuối năm 1842, Ph.Ăngghen sang Mantrextơ ở Anh, làm việc trong một xưởng sợi. Ông bắt đầu nghiên cứu kinh tế chính trị học cổ điển Anh và phong trào công nhân. Đây là cơ sở có ý nghĩa để Ph.Ăngghen nhận thức về mối liên hệ giữa lý luận và thực tiễn trong cuộc đấu tranh xã hội, tạo bước chuyển biến về mặt chính trị của ông.

Như vậy, trong bước đầu hoạt động khoa học và chính trị, C.Mác và Ph.Ăngghen vẫn đứng trên lập trường của chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa dân chủ cách mạng xét từ cả hai mặt triết học và chính trị. Song, đó là cơ sở quan trọng từ bước khởi đầu để C.Mác và Ph.Ăngghen thực hiện bước chuyển căn bản về thế giới quan triết học và lập trường chính trị của mình.

Sự chuyển biến về thế giới quan và lập trường chính trị của C.Mác và Ph.Ăngghen được đánh dấu bằng quá trình hoạt động khoa học của C.Mác ở báo Sông Ranh (1842 - 1843). Nội dung cơ bản của những bài báo C.Mác viết là bảo vệ lợi ích của những con người nghèo khổ, những người lao động, đấu tranh vì tự do và dân chủ. C.Mác đã phê phán sâu sắc các tệ nạn bóc lột, áp bức

người lao động, về sự bần cùng của nông dân. Chính phủ Phổ đã ra lệnh đóng cửa tờ báo ngày 1-4-1843. Tuy nhiên, sự ngăn chặn đó của nhà nước Phổ càng làm cho C.Mác quyết tâm hành động vì ý nghĩa thực tiễn của triết học trong công cuộc cải tạo xã hội để hướng đến chủ nghĩa cộng sản. Chính trong thực tiễn đó mà C.Mác đã nhận thức đầy đủ hơn về những mặt hạn chế của triết học Hêghen, tính chất phản động, bảo thủ của nhà nước Phổ, để từ đó C.Mác chuyển dần từ khuynh hướng duy tâm và lập trường dân chủ cách mạng sang chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa cộng sản.

Tác phẩm *Góp phần phê phán triết học pháp quyền của Hêghen. Lời nói đầu* (1943) của C.Mác, chứa đựng những tư tưởng duy vật sâu sắc. C.Mác đã trình bày vấn đề nhà nước, pháp quyền, triết học, tôn giáo trên nền tảng thế giới quan duy vật; coi triết học là vũ khí để cải tạo thế giới. Ông phủ nhận mệnh đề "tồn tại là hợp lý" của Hêghen, kiên quyết bác bỏ cả hình thức đang tồn tại là ý thức pháp quyền và nhà nước đang tồn tại là nền chính trị nước Đức lúc bấy giờ. C.Mác cũng chỉ ra tính tất yếu của sự phát triển lý luận tiên tiến để trở thành động lực cải tạo lịch sử xã hội: "Vũ khí của sự phê phán cố nhiên không thể thay thế được sự phê phán của vũ khí, lực lượng vật chất chỉ có thể bị đánh đổ bằng lực lượng vật chất; nhưng lý luận cũng sẽ trở thành lực lượng vật chất, một khi nó thâm nhập vào quần chúng"[1].

---

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.1, tr. 580.

Trong tác phẩm này, C.Mác đã thể hiện lập trường triết học duy vật biện chứng, coi triết học là vũ khí tinh thần, tư tưởng của giai cấp vô sản trong cuộc đấu tranh cải tạo xã hội: "Giống như triết học thấy giai cấp vô sản là vũ khí *vật chất* của mình, giai cấp vô sản cũng thấy triết học là vũ khí *tinh thần* của mình"[1]. Cũng lần đầu tiên trong lịch sử, khi phê phán triết học Hêghen về nhà nước và pháp quyền, C.Mác đã mở rộng triết học duy vật biện chứng vào trong lĩnh vực xã hội. Phương pháp biện chứng duy vật là phương pháp có ý nghĩa cách mạng để phát hiện các quy luật khách quan của đời sống xã hội, làm cơ sở về mặt thế giới quan và phương pháp luận cải tạo thực tiễn xã hội, khác về bản chất so với phương pháp biện chứng duy tâm trong triết học Hêghen.

C.Mác cũng vạch ra nguồn gốc và bản chất của tôn giáo trong mối quan hệ với đời sống hiện thực và nhu cầu tinh thần, tình cảm của con người. Tôn giáo là kết quả của các điều kiện kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ lịch sử. C.Mác viết: "Sự nghèo nàn của *tôn giáo* vừa là *biểu hiện* của sự nghèo nàn *hiện thực,* vừa là *sự phản kháng* chống sự nghèo nàn hiện thực ấy. Tôn giáo là tiếng thở dài của chúng sinh bị áp bức, là trái tim của thế giới không có trái tim, cũng giống như nó là tinh thần của những trật tự không có tinh thần. Tôn giáo là *thuốc phiện* của nhân dân"[2]. Đây là luận điểm có ý nghĩa khoa học sâu sắc, làm cơ sở cho việc nhận thức và giải quyết vấn đề tôn giáo trong thực tiễn.

1,2. *Sđd,* t.1, tr. 589, 570.

"Niên giám Pháp - Đức", trong thời gian này, đã đăng tải một số tác phẩm của Ph.Ăngghen như: *Tình cảnh nước Anh, Tômát Cáclây,* đặc biệt là tác phẩm *Bản thảo góp phần phê phán kinh tế chính trị học* (1844). Ph.Ăngghen đã phê phán trên tinh thần biện chứng kinh tế chính trị học của A.Xmít và Đ.Ricácđô. Ph.Ăngghen khẳng định vai trò sứ mệnh lịch sử thế giới của giai cấp vô sản, xuất phát từ việc phê phán chế độ tư hữu và phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Đây là kết luận thiên tài của Ph.Ăngghen, căn cứ vào mâu thuẫn trong lòng phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, từ việc chiếm hữu tư nhân tư liệu sản xuất, để hướng đến chủ nghĩa xã hội.

Tháng 8-1844, trên đường từ Anh về Đức, Ph.Ăngghen đã gặp C.Mác tại Pari, thủ đô nước Pháp. Hai ông đã có một tình bạn, tình đồng chí vĩ đại và cảm động trong suốt cả cuộc đời để sáng tạo nên chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác.

Có thể khẳng định rằng, đến thời kỳ này, C.Mác và Ph.Ăngghen đã có bước chuyển hoàn toàn từ thế giới quan duy tâm biện chứng sang thế giới quan duy vật biện chứng, từ lập trường chính trị của chủ nghĩa dân chủ cách mạng sang chủ nghĩa xã hội khoa học. Đó là một quá trình phức tạp, vừa cải biến phép biện chứng duy tâm của Hêghen trở thành phép biện chứng duy vật, vừa vận dụng phép biện chứng duy vật vào việc nhận thức lịch sử xã hội, C.Mác và Ph.Ăngghen đã đặt nền móng vững chắc cho một cuộc cách mạng trong triết học, để từng bước hoàn

chỉnh hệ thống triết học của mình cả về thế giới quan và phương pháp luận.

b) Thời kỳ C.Mác và Ph.Ăngghen đề xuất những nguyên lý triết học duy vật biện chứng và duy vật lịch sử

Từ năm 1844 đến năm 1848, C.Mác và Ph.Ăngghen đã cộng tác với nhau để thực hiện một nhiệm vụ có ý nghĩa lịch sử là đề xuất những nguyên lý triết học duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, đồng thời khẳng định vai trò của triết học trong đời sống xã hội.

Mở đầu của giai đoạn này là sự ra đời của tác phẩm *Bản thảo kinh tế - triết học (1844)* của C.Mác. Mục đích của tác phẩm là thông qua nghiên cứu kinh tế học để rút ra những kết luận về triết học. Xuất phát từ việc nghiên cứu kinh tế chính trị học Anh, từ nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, C.Mác đã phân tích bản chất của xã hội tư bản từ các phạm trù cụ thể như tiền công, lợi nhuận, tư bản, địa tô, sức lao động. Đó thực chất là sự đối kháng giữa người công nhân và nhà tư bản. "Tư bản là *quyền chỉ huy* lao động và sản phẩm của lao động. Nhà tư bản có được quyền đó không phải nhờ những phẩm chất cá nhân hay phẩm chất con người của hắn, mà chỉ có được với tư cách là *người sở hữu* tư bản. Sức mạnh của hắn là sức *mua* của tư bản của hắn, sức mua mà không có gì có thể chống lại nổi"[1].

Như vậy sức lao động của người công nhân là hàng

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, t.42, tr. 89 - 90.

hóa, được đem ra mua bán, trao đổi, nhằm mục đích duy trì sự tồn tại mang tính động vật của con người.

Vấn đề *"lao động bị tha hóa"* được C.Mác xem là bản chất của nền sản xuất xã hội trong chủ nghĩa tư bản. Khác với quan niệm của Hêghen coi sự tha hóa chỉ diễn ra trong ý thức, tinh thần; Phoiơbắc chỉ nhấn mạnh sự tha hóa của bản chất con người trong tôn giáo; thì C.Mác đã đi tới tận nguồn gốc của sự tha hóa, đó là sự tha hóa của lao động, của bản chất con người, sự đánh mất bản chất người trong chính quá trình sản xuất vật chất. C.Mác viết: "Sự tha hóa thể hiện ở chỗ tư liệu sinh hoạt *của tôi* thuộc về *người khác,* ở chỗ đối tượng mong muốn *của tôi* là vật sở hữu *của người khác* mà tôi không với tới được, cũng như ở chỗ bản thân mỗi vật hóa ra là một *cái khác* với bản thân nó, ở chỗ hoạt động của tôi hóa ra là một cái khác nào đó và cuối cùng, điều này cũng đúng cả đối với nhà tư bản, lực lượng *không phải người* nói chung thống trị tất cả"[1]. Vì vậy, quan hệ tha hóa đối lập ấy được biểu hiện như một sự kết tội bản chất xã hội tư bản chủ nghĩa: "Cái vốn có của súc vật trở thành chức phận của con người, còn cái có tính người thì biến thành cái vốn có của súc vật"[2]. Kết luận tất yếu cần phải rút ra là muốn giải phóng con người khỏi sự tha hóa thì phải xóa bỏ chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa, để trả con người trở về với chính bản chất của nó.

Với tinh thần phê phán, C.Mác cũng đánh giá phép biện chứng trong triết học Hêghen, chủ nghĩa duy vật của

---

1,2. *Sđd,* t.42, tr. 196, 133.

Phoiơbắc, làm rõ những đóng góp và hạn chế của họ, từ đó, khẳng định vai trò và tính chất cách mạng của phép biện chứng duy vật.

Bản thảo kinh tế - triết học (1844) là tác phẩm đầu tiên của thời kỳ hình thành những nguyên lý triết học mácxít. Với năng lực khái quát cao, tư duy sắc bén, bản lĩnh mạnh mẽ, C.Mác đã đi từ kinh tế học để rút ra những vấn đề có ý nghĩa triết học lớn lao, những vấn đề có ý nghĩa nhân văn sâu sắc.

Cho đến cuối năm 1844, C.Mác và Ph.Ăngghen đã đi đến những quan điểm thống nhất với nhau về triết học, đặc biệt là về xã hội như mâu thuẫn giữa công nhân và tư bản, sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, vấn đề giải phóng con người. Đây là giai đoạn đánh dấu sự chuyển biến hoàn toàn từ chủ nghĩa duy tâm sang chủ nghĩa duy vật và từ chủ nghĩa dân chủ cách mạng sang chủ nghĩa xã hội khoa học của C.Mác và Ph.Ăngghen.

Năm 1845, C.Mác phác thảo: *Luận cương về Phoiơbắc*. Ông đã chỉ ra những khuyết điểm cơ bản của chủ nghĩa duy vật trước đây trong việc nhận thức về con người, lịch sử và phương pháp nhận thức. C.Mác cũng nêu lên sự khác nhau căn bản giữa triết học của ông với các học thuyết triết học trong lịch sử.

C.Mác viết: "Khuyết điểm chủ yếu của toàn bộ chủ nghĩa duy vật từ trước đến nay - kể cả chủ nghĩa duy vật của Phoiơbắc - là sự vật, hiện thực, cái cảm giác được, chỉ được nhận thức dưới hình thức ***khách thể*** hay hình thức ***trực quan***, chứ không được nhận thức là ***hoạt động cảm***

giác của con người, là *thực tiễn*, không được nhận thức về mặt chủ quan"[1].

Thông qua vai trò thực tiễn, C.Mác đã chứng minh tính lịch sử - xã hội quy định bản chất con người: "Phoiơbắc hòa tan bản chất tôn giáo vào bản chất *con người*. Nhưng bản chất con người không phải là một cái trừu tượng cố hữu của cá nhân riêng biệt. Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hòa những quan hệ xã hội"[2].

Luận đề trên có ý nghĩa lớn lao trong việc nhận thức con người trong mối quan hệ với lịch sử - xã hội. Nó biểu hiện tính chất duy vật triệt để trong quan niệm của C.Mác về con người và lịch sử, chống lại những tư tưởng duy tâm siêu hình về xã hội và con người trong các hệ thống triết học khác trong lịch sử, nhất là triết học của Phoiơbắc.

Trong thời gian từ năm 1845 - 1846, C.Mác và Ph.Ăngghen đã cộng tác với nhau để hoàn thành một tác phẩm quan trọng: *Hệ tư tưởng Đức*.

Xuất phát từ hiện thực lịch sử, C.Mác và Ph.Ăngghen viết: "tiền đề đầu tiên của mọi sự tồn tại của con người, và do đó là tiền đề của mọi lịch sử, đó là: người ta phải có khả năng sống đã rồi mới có thể làm ra lịch sử"[3]. Tuy nhiên, "muốn sống được thì trước hết cần phải có thức ăn, thức uống... Hành vi lịch sử đầu tiên là việc sản xuất trong những tư liệu để thỏa mãn những nhu cầu ấy, việc sản xuất ra bản thân đời sống vật chất"[4]. Như vậy, việc sản xuất ra đời sống vật chất là cơ sở quyết định sự tồn tại

1,2,3,4. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.3, tr. 9, 11, 39 - 40, 40.

người, mà yếu tố quan trọng nhất là lực lượng sản xuất, sẽ quyết định mọi trạng thái của lịch sử - xã hội. Quan niệm trên biểu hiện tư tưởng duy vật của C.Mác và Ph.Ăngghen về lịch sử. Từ đó, hai ông đã phê phán những sai lầm của chủ nghĩa duy tâm Hêghen và chủ nghĩa duy vật siêu hình của Phoiơbắc trong việc nhận thức lịch sử - xã hội.

Trong tác phẩm *Hệ tư tưởng Đức,* C.Mác và Ph.Ăngghen cũng nêu lên các hình thức sở hữu, biểu hiện sự thay thế của các phương thức sản xuất khác nhau trong lịch sử xã hội loài người. Với các hình thức sở hữu như sở hữu bộ lạc, hình thức cổ đại, hình thức phong kiến hay đẳng cấp, hình thức tư sản, hình thức cộng sản, C.Mác và Ph.Ăngghen đã trình bày quá trình phát triển của lịch sử dưới dạng vắn tắt mà hạt nhân của nó là sở hữu về tư liệu sản xuất. Thực chất, đó là biểu hiện của quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, quy luật có ý nghĩa phổ biến trong sự phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội.

Tác phẩm cũng trình bày mối quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội: "Ý thức không bao giờ có thể là cái gì khác hơn là sự tồn tại được ý thức, và tồn tại của con người là quá trình đời sống hiện thực của con người"[1]. Vì thế, "Không phải ý thức quyết định đời sống mà chính đời sống quyết định ý thức"[2]. Sự phát triển của toàn bộ lịch sử - xã hội là sự chứng minh vai trò quyết định của tồn tại xã hội, trong đó, phương thức sản xuất có ý nghĩa cơ bản nhất. "ngay từ đầu, ý thức đã là một

1,2. *Sđd,* t.3, tr. 37, 38.

sản phẩm xã hội, và vẫn là như vậy chừng nào con người tồn tại"[1].

Trong *Hệ tư tưởng Đức,* C.Mác và Ph.Ăngghen đã chỉ rõ tính chất nhà nước do chính quan hệ lợi ích vật chất quy định, bởi vì nhà nước của giai cấp thống trị "chẳng phải là cái gì khác mà chỉ là hình thức tổ chức mà những người tư sản buộc phải dùng đến để đảm bảo lẫn cho nhau sở hữu và lợi ích của họ, ở ngoài nước cũng như ở trong nước"[2]. Từ đó, C.Mác và Ph.Ăngghen cho rằng "Trong mọi thời đại, những tư tưởng của giai cấp thống trị là những tư tưởng thống trị. Điều đó có nghĩa là giai cấp nào là lực lượng *vật chất* thống trị trong xã hội thì cũng là lực lượng *tinh thần* thống trị trong xã hội"[3]. Vì vậy, nhiệm vụ của giai cấp vô sản là phải xóa bỏ trạng thái hiện tồn, xóa bỏ sự thống trị của giai cấp tư sản cả trong cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng, để xác lập sự thống trị tất yếu của giai cấp vô sản, giai cấp tiên tiến và cách mạng nhất của thời đại. C.Mác và Ph.Ăngghen viết: "Đối với chúng ta, chủ nghĩa cộng sản không phải là một *trạng thái* cần phải sáng tạo ra, không phải là một *lý tưởng* mà hiện thực phải khuôn theo. Chúng ta gọi chủ nghĩa cộng sản là một phong trào *hiện thực,* nó xóa bỏ trạng thái hiện nay"[4]. Mặc dù, phong trào công nhân trong giai đoạn này chưa biểu hiện tính tự giác của nó, tức là chưa ý thức được vai trò, sứ mệnh lịch sử của giai cấp mình một cách hoàn toàn đầy đủ. Song, sự phát triển tất yếu của lịch sử, địa vị khách

1,2,3,4. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.3, tr. 43, 90, 66, 51.

quan của giai cấp vô sản cho phép họ giành lấy chính quyền về tay mình, "bằng một cuộc cách mạng, cuộc cách mạng này một mặt lật đổ thế lực của phương thức sản xuất và của sự giao tiếp trước đó và cả của cơ cấu xã hội cũ và mặt khác, phát triển tính phổ biến của giai cấp vô sản và nghị lực mà giai cấp vô sản cần có"[1]. Điều đó, có nghĩa rằng, giai cấp vô sản, người đại diện cho lực lượng sản xuất mới trong xã hội phải thực hiện sứ mệnh lịch sử của mình bằng việc phải giành lấy quyền lực chính trị.

Vì vậy, trong *Hệ tư tưởng Đức*, hai ông đã kết hợp một cách khoa học giữa chủ nghĩa duy vật và phép biện chứng; vận dụng phép biện chứng duy vật vào nhận thức lịch sử xã hội để tạo nên chủ nghĩa duy vật lịch sử. Có thể nói lần đầu tiên, những quy luật của lịch sử được C.Mác và Ph.Ăngghen xây dựng nên đã đặt cơ sở cho bản chất cách mạng và khoa học của triết học Mác, làm sáng tỏ những quy luật xã hội và khẳng định sứ mệnh lịch sử của giai cấp vô sản. *Hệ tư tưởng Đức* thể hiện ý nghĩa lý luận và thực tiễn hết sức sâu sắc về chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử.

Đặc biệt, vào tháng 2 năm 1848, C.Mác và Ph.Ăngghen viết tác phẩm nổi tiếng *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*. Đây là tác phẩm nhằm tuyên truyền cho tổ chức "Đồng minh những người cộng sản", là cương lĩnh đầu tiên của Đảng Cộng sản về chủ nghĩa xã hội khoa học, thể hiện chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật vào lý luận đấu tranh giai cấp và vai trò sứ mệnh lịch sử của giai

---

1. *Sđd,* t.3, tr. 98.

cấp vô sản, người đào huyệt chôn chủ nghĩa tư bản và xây dựng chủ nghĩa cộng sản. Tác phẩm này đánh dấu sự hoàn thành giai đoạn khởi thảo những nguyên lý cơ bản của triết học duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, thể hiện một cách hết sức rõ ràng thế giới quan mới của triết học Mác.

Trong Chương 1 ("Tư sản và vô sản"), C.Mác và Ph.Ăngghen đã làm sáng tỏ những quy luật phát triển xã hội là sự thay thế tất yếu của các phương thức sản xuất trong lịch sử. Giai cấp vô sản là người có sứ mệnh lịch sử xóa bỏ chế độ tư bản, xây dựng xã hội mới. Vì vậy, sự sụp đổ của giai cấp tư sản và chế độ tư bản chủ nghĩa và sự thắng lợi của giai cấp vô sản và chủ nghĩa xã hội là tất yếu như nhau. "cùng với sự phát triển của đại công nghiệp, chính cái nền tảng trên đó giai cấp tư sản đã sản xuất và chiếm hữu sản phẩm của nó, đã bị phá sập dưới chân giai cấp tư sản. Trước hết, giai cấp tư sản sản sinh ra những người đào huyệt chôn chính nó. Sự sụp đổ của giai cấp tư sản và thắng lợi của giai cấp vô sản đều là tất yếu như nhau"[1].

Trong Chương 2 ("Những người vô sản và những người cộng sản"), C.Mác và Ph.Ăngghen đã làm sáng tỏ vai trò của Đảng Cộng sản là đội tiên phong của giai cấp vô sản, gắn với cuộc đấu tranh chính trị của giai cấp vô sản.

C.Mác và Ph.Ăngghen chỉ rõ: "về mặt thực tiễn, những người cộng sản là bộ phận kiên quyết nhất trong

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.4, tr. 613.

các đảng công nhân ở tất cả các nước, là bộ phận luôn luôn thúc đẩy phong trào tiến lên; về mặt lý luận, họ hơn bộ phận còn lại của giai cấp vô sản ở chỗ là họ hiểu rõ những điều kiện, tiến trình và kết quả chung của phong trào vô sản"[1]. *"Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản"* khẳng định mục tiêu trước mắt là tổ chức cuộc đấu tranh chính trị để lật đổ giai cấp tư sản, giành chính quyền về tay mình, và mục tiêu cuối cùng là xây dựng thành công chủ nghĩa cộng sản. "Thay cho xã hội tư sản cũ, với những giai cấp và đối kháng giai cấp của nó, sẽ xuất hiện một liên hợp, trong đó sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của tất cả mọi người"[2].

Chương 3 ("Văn học xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa"), C.Mác và Ph.Ăngghen đã phê phán sâu sắc các trào lưu tư tưởng tiểu tư sản và tư sản làm ảnh hưởng đến sự phát triển của phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân như "Chủ nghĩa xã hội phản động", "Chủ nghĩa xã hội bảo thủ hay chủ nghĩa xã hội tư sản", "Chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản không tưởng phê phán".

Trong Chương 4 ("Thái độ của những người cộng sản đối với các đảng đối lập"), C.Mác và Ph.Ăngghen đã trình bày chiến lược, sách lược và phương pháp cách mạng để đi tới mục tiêu cách mạng. "Những người cộng sản... công khai tuyên bố rằng mục đích của họ chỉ có thể đạt được bằng cách dùng bạo lực lật đổ toàn bộ trật tự xã hội hiện hành. Mặc cho các giai cấp thống trị run sợ trước một cuộc

1,2. *Sđd*, t.4, tr. 614 - 615, 628.

cách mạng cộng sản chủ nghĩa! Trong cuộc cách mạng ấy, những người vô sản chẳng mất gì hết, ngoài những xiềng xích trói buộc họ. Họ sẽ giành được cả thế giới"[1].

Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản là một tác phẩm có ý nghĩa lý luận và thực tiễn vô cùng to lớn. Dù lịch sử đang vận động, biến đổi với nhiều bước ngoặt quanh co, gập ghềnh; dù chủ nghĩa xã hội đang tạm thời thoái trào, song mục tiêu mà tác phẩm đặt ra là một hiện thực tất yếu, cổ vũ loài người đấu tranh vì hạnh phúc của con người nhằm xóa bỏ chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa, xây dựng chủ nghĩa cộng sản.

Như vậy từ 1844 đến 1848 là thời kỳ mà C.Mác và Ph.Ăngghen đề xuất những nguyên lý cơ bản của triết học duy vật biện chứng và duy vật lịch sử. Hai ông đã trình bày một cách toàn diện những vấn đề về triết học, kinh tế chính trị học và chủ nghĩa xã hội khoa học trên nền tảng thế giới quan duy vật triệt để, cách mạng, làm rõ những quy luật cơ bản của lịch sử xã hội. Cho nên, triết học Mác trở thành thế giới quan và phương pháp luận để nhận thức và cải tạo thực tiễn trong tính triệt để khoa học và cách mạng của một học thuyết vì sự phát triển.

c) Giai đoạn C.Mác và Ph.Ăngghen bổ sung và phát triển những quan điểm triết học

Từ năm 1848, phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân lao động ở châu Âu chống áp bức, bóc lột, đòi dân chủ tự do đã phát triển và trở thành một

---

1. *Sđd,* t.4, tr. 646.

làn sóng mạnh mẽ. Tháng 2-1848, cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân Pari kết liễu chế độ quân chủ và thành lập nền cộng hòa tự do. Ngày 13-3-1848, nhân dân lao động ở Viên (Áo) nổi dậy đấu tranh vì quyền lợi của những người lao khổ. Cuộc chiến tranh cách mạng đã nổ ra tại Béclin vào ngày 18-3-1848 của lực lượng công nhân, thợ thủ công, tiểu tư sản, bắt buộc nhà vua Đức Phriđrích Vinhem IV đã phải cam kết trao quyền chính trị cho giai cấp tư sản, tôn trọng tư tưởng tự do dân chủ, bãi bỏ lệnh kiểm duyệt và bắt giữ những người yêu nước. Tháng 6-1848, giai cấp vô sản Pari đã nổi dậy đấu tranh chống giai cấp tư sản, với khẩu hiệu: "Bánh mì hay là chết", "Sống làm việc hay chết trong chiến đấu". Bốn vạn công nhân Pari không thể chống chọi với 150.000 quân của giai cấp tư sản. Kết quả là hàng nghìn người đã hy sinh, 25.000 người bị bắt giữ, 3.500 người bị đày đi biệt xứ chốn lao tù. Ph.Ăngghen đã viết rằng: "Cuộc cách mạng của sự tuyệt vọng... Công nhân biết rằng họ đang tiến hành một *cuộc đấu tranh một còn một mất* và thậm chí sự hóm hỉnh vui nhộn của người Pháp cũng phải lặng im trước sự khốc liệt đáng sợ của cuộc chiến đấu này"[1]. Sau thất bại này, các cuộc cách mạng ở châu Âu bị bóp nghẹt bởi giai cấp phong kiến phản bội, sự tiếp tay của giai cấp tư sản và tiểu tư sản đứng về phe giai cấp phong kiến. Từ sự thất bại của phong trào đấu tranh của công nhân và nhân dân lao động, C.Mác và Ph.Ăngghen đã rút ra bài học là Đảng Cộng sản phải

---

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, t.5, tr. 147 - 148.

hành động một cách tự giác và có tổ chức, phải hết sức thống nhất và độc lập để lãnh đạo phong trào đấu tranh vì lợi ích của quần chúng lao khổ.

Từ kinh nghiệm của thực tiễn cách mạng, bằng tư duy lý luận sâu sắc, C.Mác và Ph.Ăngghen đã cho ra đời những tác phẩm làm cơ sở cho những nguyên lý căn bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử.

Tư bản là một bộ sách đồ sộ của C.Mác. Tập 1 được xuất bản năm 1867, tập 2 và 3 được Ph.Ăngghen tập hợp xuất bản năm 1885 và 1894. Chủ đề căn bản nhất của tác phẩm là xuất phát từ sự vận động của quan hệ kinh tế tư bản chủ nghĩa, C.Mác đã trình bày những nguyên lý triết học, kinh tế chính trị học, chủ nghĩa xã hội khoa học trên tinh thần biện chứng của sự phát triển lịch sử - xã hội. Có thể khái quát nội dung tư tưởng triết học của bộ *Tư bản* từ hai vấn đề chủ yếu là quan niệm duy vật lịch sử và phép biện chứng trên cơ sở bản chất kinh tế tư bản chủ nghĩa.

Trước hết, xuất phát từ phương thức sản xuất, tức là từ hai mặt của một quá trình sản xuất vật chất trong đời sống xã hội là lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, C.Mác đã khẳng định sự phát triển của "hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên"[1]. Quy luật tất yếu của quá trình sản xuất sẽ dẫn đến sự thay thế nhau của các hình thái kinh tế - xã hội trong lịch sử.

Lao động chính là hành động lịch sử vĩ đại mà con người có được để tạo nên sự khác biệt bản chất giữa con người với thế giới loài vật, là động lực thúc đẩy sự phát

---

1. *Sđd*, t.23, tr. 21.

triển của xã hội. C.Mác viết: "Lao động trước hết là một quá trình diễn ra giữa con người và tự nhiên, một quá trình trong đó, bằng hoạt động của chính mình, con người làm trung gian điều tiết và kiểm tra sự trao đổi chất giữa họ và tự nhiên. Bản thân con người đối diện với thực thể của tự nhiên với tư cách là một lực lượng của tự nhiên... Trong khi tác động vào tự nhiên ở bên ngoài thông qua sự vận động đó, và làm thay đổi tự nhiên, con người cũng đồng thời làm thay đổi bản tính của chính nó"[1]. Rõ ràng, lao động sản xuất ra của cải vật chất là quá trình biểu hiện mang tính lịch sử của quan hệ biện chứng giữa con người với tự nhiên và con người với xã hội. Lực lượng sản xuất, theo quan niệm của C.Mác, chính là sự tổng hợp của hai yếu tố tư liệu sản xuất và người lao động, trong đó, con người lao động đóng vai trò quyết định. Tư liệu sản xuất cũng không phải chỉ là các yếu tố mang tính tự nhiên, mà nó là kết quả của sự tác động sáng tạo của con người. "Về những tư liệu lao động theo đúng nghĩa của nó, thì ngay đối với một cặp mắt hời hợt nhất cũng thấy rõ rằng tối đại đa số những tư liệu đó đều mang dấu vết của lao động quá khứ"[2]. "Tư liệu lao động là một vật, hay là toàn bộ những vật mà con người đặt ở giữa họ và đối tượng lao động, và được họ dùng làm vật truyền dẫn hoạt động của họ vào đối tượng ấy"[3].

Tư liệu lao động, theo C.Mác, được biểu hiện trong tư liệu lao động cơ khí, tức công cụ lao động, máy động lực, hệ thống bình chứa, phương tiện giao thông vận tải. Đối

---

1,2,3. *Sđd,* t.23, tr. 266, 272, 268.

tượng lao động biểu hiện trong đất đai, trong tài nguyên thiên nhiên. Tuy nhiên, đất đai còn được xem là tư liệu lao động, với ý nghĩa là cơ sở để tạo nên những tư liệu lao động ban đầu của con người.

Điều kiện vật chất để tiến hành sản xuất là tư liệu lao động và đối tượng lao động, nhưng chỉ được phát huy khi có sức lao động của con người, nhân tố quyết định của lực lượng sản xuất. Con người trở thành yếu tố quyết định, một nhân tố chủ quan, để tạo nên sự kết hợp hữu cơ các quan hệ vật chất trong lực lượng sản xuất, thống nhất chủ thể và khách thể, hình thành quy luật khách quan của lực lượng sản xuất xã hội. C.Mác viết: "Nhưng điều ngay từ đầu phân biệt nhà kiến trúc tồi nhất với con ong giỏi nhất là trước khi xây dựng những ngăn tổ ong bằng sáp, nhà kiến trúc đã xây dựng chúng ở trong đầu óc của mình rồi. Cuối quá trình lao động, người lao động thu được cái kết quả mà họ đã hình dung ngay từ đầu quá trình ấy, tức là đã có trong ý niệm rồi. Con người không chỉ làm biến đổi hình thái những cái do tự nhiên cung cấp; trong những cái do tự nhiên cung cấp, con người cũng đồng thời thực hiện cái mục đích tự giác của mình, mục đích ấy quyết định phương thức hành động của họ giống như một quy luật và bắt ý chí của họ phải phục tùng nó"[1].

Quan hệ sản xuất, một yếu tố tạo thành của phương thức sản xuất; theo C.Mác, là biểu hiện mặt xã hội của quá trình sản xuất, trên phương diện mối quan hệ về sở hữu tư liệu sản xuất, về tổ chức quản lý sản xuất và phân

---

1. *Sđd*, t.23, tr. 266 - 267.

phối sản phẩm lao động. Nó là đặc trưng của sự phát triển xã hội trong mỗi giai đoạn lịch sử nhất định, là tiêu chuẩn để phân biệt các hình thái kinh tế - xã hội khác nhau. Quan hệ sản xuất mang tính khách quan, vì nó phụ thuộc vào trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, mà không phụ thuộc vào ý định có sẵn của con người. Biện chứng của quan hệ sản xuất là một quá trình thống nhất giữa các yếu tố sản xuất, phân phối, trao đổi, tiêu dùng, đồng thời cũng bị chi phối bởi các mối quan hệ khác trong quá trình sản xuất xã hội. C.Mác viết: "Một nền sản xuất nhất định quyết định một chế độ tiêu dùng, một chế độ phân phối, một chế độ trao đổi nhất định, đồng thời cũng quy định các quan hệ nhất định giữa các yếu tố khác nhau đó đối với nhau. Dĩ nhiên là về phía nó, dưới hình thái phiến diện của nó, cả sản xuất cũng do các yếu tố khác quyết định"[1].

Trong tác phẩm, C.Mác cũng làm rõ mối quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Với vai trò là nội dung vật chất của quá trình sản xuất, lực lượng sản xuất là yếu tố quyết định đối với quan hệ sản xuất, tức là hình thức kinh tế của quá trình sản xuất ấy. Quan hệ sản xuất tác động theo hướng thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất. Điều đó tùy thuộc vào sự phù hợp hay không phù hợp của mối quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Trong chế độ tư bản chủ nghĩa, tính chất xã hội hóa của

---

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, t.46 (Phần I), tr. 61.

quá trình sản xuất ngày càng mâu thuẫn với chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa. Đó là cơ sở về kinh tế để dẫn tới cuộc cách mạng xã hội thay thế chủ nghĩa tư bản bằng chủ nghĩa cộng sản. "Sự độc quyền của tư bản trở thành những xiềng xích ràng buộc cái phương thức sản xuất đã thịnh vượng lên cùng với độc quyền đó và dưới độc quyền đó. Sự tập trung tư liệu sản xuất và xã hội hóa lao động đạt đến cái điểm mà chúng không còn thích hợp với cái vỏ tư bản chủ nghĩa của chúng nữa... Phương thức chiếm hữu tư bản chủ nghĩa do phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đẻ ra, và do đó cả chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa nữa đều là sự phủ định đầu tiên đối với chế độ tư hữu cá nhân dựa trên lao động của bản thân. Nhưng nền sản xuất tư bản chủ nghĩa lại đẻ ra sự phủ định bản thân nó, với tính tất yếu của một quá trình tự nhiên. Đó là sự phủ định cái phủ định"[1].

Biện chứng của quá trình phát triển giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất đã được C.Mác phân tích trong những điều kiện lịch sử - xã hội khác nhau, nhưng nó có ý nghĩa phổ biến cho tiến trình vận động của lịch sử xã hội loài người. Trong lời tựa cho tác phẩm *Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị*, C.Mác viết: "Về đại thể, có thể coi các phương thức sản xuất châu Á, cổ đại, phong kiến và tư sản hiện đại là những thời đại tiến triển dần dần của hình thái kinh tế - xã hội. Các quan hệ sản xuất tư sản là hình thức đối kháng cuối cùng của quá trình sản

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, t.23, tr. 1059.

xuất xã hội, đối kháng không phải với ý nghĩa là đối kháng cá nhân, mà với ý nghĩa là đối kháng nảy sinh từ những điều kiện sinh hoạt xã hội của các cá nhân; nhưng những lực lượng sản xuất phát triển trong lòng xã hội tư sản đồng thời cũng tạo ra những điều kiện vật chất để giải quyết đối kháng ấy. Cho nên, với hình thái xã hội tư sản, thời kỳ tiền sử của xã hội loài người đang kết thúc"[1].

Có thể khái quát rằng, toàn bộ quan niệm duy vật lịch sử của C.Mác trong *Tư bản* được biểu hiện ở phạm trù khoa học "hình thái kinh tế - xã hội". C.Mác viết: "Tôi coi sự phát triển của những hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên"[2]. Bản chất của phạm trù hình thái kinh tế - xã hội chính là quy luật vận động, phát triển của lịch sử xã hội loài người bị quy định bởi các yếu tố cơ bản: lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng. Đồng thời, các yếu tố khác trong lịch sử xã hội cũng có vai trò chi phối tác động, nhưng trên cơ sở các yếu tố cơ bản đó. Tính lịch sử - tự nhiên của sự phát triển xã hội được chứng minh bởi sự phát triển vừa tuần tự vừa nhảy vọt, vừa đa dạng phong phú, phức tạp vừa thể hiện những quy luật phổ biến có ý nghĩa xuyên suốt toàn bộ tiến trình lịch sử xã hội loài người. Trong tác phẩm *Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị*, C.Mác đã khái quát quan điểm duy vật biện chứng về đời sống xã hội và lịch sử nhân loại:

"Trong sự sản xuất xã hội ra đời sống của mình, con

---

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, t.13, tr. 16.
2. *Sđd,* t.23, tr. 21.

người có những quan hệ nhất định, tất yếu, không tùy thuộc vào ý muốn của họ - tức những quan hệ sản xuất, những quan hệ này phù hợp với một trình độ phát triển nhất định của các lực lượng sản xuất vật chất của họ. Toàn bộ những quan hệ sản xuất ấy hợp thành cơ cấu kinh tế của xã hội, tức là cái cơ sở hiện thực trên đó dựng lên một kiến trúc thượng tầng pháp lý và chính trị và những hình thái ý thức xã hội nhất định tương ứng với cơ sở hiện thực đó. Phương thức sản xuất đời sống vật chất quyết định các quá trình sinh hoạt xã hội, chính trị và tinh thần nói chung. Không phải ý thức của con người quyết định tồn tại của họ; trái lại, tồn tại xã hội của họ quyết định ý thức của họ. Tới một giai đoạn phát triển nào đó của chúng, các lực lượng sản xuất vật chất của xã hội mâu thuẫn với những quan hệ sản xuất hiện có... Khi đó bắt đầu thời đại của một cuộc cách mạng xã hội"[1].

Một vấn đề khác có ý nghĩa rất nổi bật trong tác phẩm, đồng thời là kết quả của sự vận động nội dung tác phẩm, đó là phép biện chứng duy vật.

Xuất phát từ việc nghiên cứu hàng hóa với tư cách là tế bào kinh tế của chủ nghĩa tư bản, C.Mác đã từng bước thể hiện bản chất của chủ nghĩa tư bản thông qua phương pháp thống nhất giữa lịch sử và lôgíc, giữa trừu tượng và cụ thể. Quá trình vận động và phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa biểu hiện lịch sử của nó với tính đa dạng, tính phong phú, tính phức tạp của một hệ thống sản xuất, một phương thức sản xuất. Cho nên, lịch sử là bản

---

1. *Sđd*, t.13, tr. 14 - 15.

thân quá trình sản xuất, lôgíc là bản chất của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, là bóc lột giá trị thặng dư. C.Mác viết: "Phương pháp của chúng ta... phải bao gồm việc xem xét đối tượng về mặt lịch sử, nghĩa là những mục trong đó khoa kinh tế tư sản - khoa này chỉ là hình thức lịch sử của quá trình sản xuất - có những chỉ dẫn, vượt ra khỏi phạm vi của khoa kinh tế tư sản, về những phương thức sản xuất lịch sử đã tồn tại sớm hơn. Vì thế, muốn vạch rõ những quy luật của khoa kinh tế tư sản thì không cần thiết phải viết *lịch sử thực sự về quan hệ sản xuất*"[1].

C.Mác cũng phân tích rõ mối quan hệ biện chứng giữa cái trừu tượng và cái cụ thể. Cái trừu tượng chỉ là sự phản ánh một mặt, một yếu tố của quá trình nhận thức đối tượng. Cái cụ thể lý tính, về bản chất, là sự phản ánh khái quát các thuộc tính của đối tượng trong tư duy. Bởi vậy, nền sản xuất xã hội biểu hiện từ sản xuất, phân phối, trao đổi, tiêu dùng đến bản chất của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa cũng chính là con đường đi từ trừu tượng đến cụ thể trong tư duy. C.Mác viết rằng: "Cái cụ thể sở dĩ là cụ thể vì nó là sự tổng hợp của nhiều tính quy định, do đó, nó là sự thống nhất của cái đa dạng. Cho nên trong tư duy, nó biểu hiện ra là một quá trình tổng hợp, là kết quả, chứ không phải là điểm xuất phát, mặc dù nó là điểm xuất phát thực sự và do đó cũng là điểm xuất phát của trực quan và của biểu tượng"[2].

Các quy luật của phép biện chứng như quy luật lượng

1,2. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, t.46 (Phần I), tr. 728, 63.

chất, quy luật phủ định của phủ định, quy luật mâu thuẫn đều được C.Mác vận dụng vào quá trình phân tích bản chất của chế độ tư bản chủ nghĩa. Phương pháp biện chứng của C.Mác là một biểu hiện thống nhất giữa nội dung và phương pháp, là phương pháp nhận thức thông qua sự vận động của nội dung. V.I.Lênin đã nhận xét: " Mác không để lại cho chúng ta "lôgíc học" (với chữ L viết hoa), nhưng đã để lại cho chúng ta lôgíc của "Tư bản"... Trong *Tư bản,* C.Mác áp dụng lôgíc, phép biện chứng và lý luận nhận thức... của chủ nghĩa duy vật vào một khoa học duy nhất"[1]. Nhận xét này chứng tỏ rằng, phương pháp biện chứng của C.Mác là hạt nhân xuyên suốt toàn bộ nội dung của *Tư bản.* C.Mác đã tự đánh giá: "Phương pháp biện chứng của tôi không những khác với phương pháp của Hêghen về cơ bản, mà còn đối lập hẳn với phương pháp ấy nữa. Đối với Hêghen, quá trình tư duy - mà ông ta thậm chí còn biến thành một chủ thể độc lập dưới cái tên gọi ý niệm - chính là vị thần sáng tạo ra hiện thực, và hiện thực này chẳng qua chỉ là biểu hiện bên ngoài của tư duy mà thôi. Đối với tôi thì trái lại, ý niệm chẳng qua là vật chất được đem chuyển vào trong đầu óc con người và được cải biến đi ở trong đó"[2].

Tác phẩm *Tư bản* là một cống hiến vĩ đại của C.Mác. Bằng phương pháp triết học, phép biện chứng duy vật, C.Mác đã làm rõ quy luật vận động, phát triển của lịch sử

---

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1981, t.29, tr. 359 - 360.
2. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, t.23, tr. 35.

xã hội loài người thông qua việc phân tích nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Mặc dù hiện nay, có những quan điểm tiếp cận lịch sử xã hội khác nhau, nhưng phương pháp tiếp cận từ giác độ hình thái kinh tế - xã hội của C.Mác vẫn là một mẫu mực của việc nhận thức các quy luật xã hội. Vì vậy, tác phẩm *Tư bản* đóng vai trò là nền tảng về mặt thế giới quan và phương pháp luận của triết học duy vật biện chứng và duy vật lịch sử.

Năm 1875, C.Mác viết tác phẩm *Phê phán cương lĩnh Gôta*. Đây là một trong những tác phẩm có ý nghĩa rất quan trọng của triết học mácxít. Nội dung cơ bản của tác phẩm chính là phát triển một cách toàn diện học thuyết duy vật về lịch sử. Những vấn đề được C.Mác quan tâm và trình bày trên cơ sở phương pháp biện chứng duy vật như lý luận về hình thái kinh tế - xã hội, về cách mạng vô sản và nhà nước chuyên chính vô sản. Đặc biệt, tư tưởng về thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội là con đường tất yếu của lịch sử xã hội loài người. Bởi vì giữa xã hội tư bản chủ nghĩa và xã hội cộng sản chủ nghĩa, phải có một thời kỳ quá độ. Thời kỳ quá độ đó chính là chuyên chính cách mạng của giai cấp vô sản. Lịch sử xã hội loài người sẽ phát triển qua hai giai đoạn, mỗi giai đoạn có những đặc trưng riêng biệt của nó, đó là giai đoạn thấp - chủ nghĩa xã hội, và giai đoạn cao - chủ nghĩa cộng sản. C.Mác viết: "Giữa xã hội tư bản chủ nghĩa và xã hội cộng sản chủ nghĩa là một thời kỳ cải biến cách mạng từ xã hội nọ sang xã hội kia. Thích ứng với thời kỳ ấy là một thời kỳ quá độ chính trị và nhà nước của thời kỳ ấy không

thể là cái gì khác hơn là *nền chuyên chính cách mạng của giai cấp vô sản*"[1].

Trong giai đoạn đầu của xã hội mới, C.Mác cho rằng "*thoát thai* từ chính xã hội tư bản chủ nghĩa, và do đó về mọi phương diện, kinh tế, đạo đức tinh thần - còn mang dấu vết của xã hội cũ mà nó đã lọt lòng ra"[2]. Đồng thời, trong chủ nghĩa xã hội, nguyên tắc giữa cống hiến và hưởng thụ là "làm theo năng lực, hưởng theo số lượng và chất lượng lao động". Trong chủ nghĩa cộng sản, mối quan hệ đó là "làm theo năng lực, hưởng theo nhu cầu".

Có thể nói, *Phê phán cương lĩnh Gôta* đặt cơ sở khoa học cho lý luận cách mạng của giai cấp vô sản để hướng đến xã hội tương lai.

Từ năm 1876 đến 1878, Ph.Ăngghen hoàn thành một tác phẩm có ý nghĩa cơ bản của triết học Mác, tác phẩm *Chống Đuyrinh*. Cuốn sách nhằm bảo vệ triết học Mác, chống lại những quan điểm đối lập của nhà tư tưởng tiểu tư sản Đuyrinh, một giáo sư cơ học tại đại học Béclin. Đánh giá về cuốn sách, V.I.Lênin cho rằng "đó là một cuốn sách có nội dung đặc biệt phong phú và bổ ích"[3] vì đã "phân tích những vấn đề quan trọng nhất của triết học, của khoa học tự nhiên và khoa học xã hội"[4]. Nội dung cơ bản của tác phẩm có thể khái quát trong một số chủ đề sau đây:

Thứ nhất, vấn đề thế giới quan duy vật.

Khẳng định lập trường của chủ nghĩa duy vật biện

1,2. *Sđd*, t.19, tr. 47, 33.
3,4. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1978, t.2, tr. 11.

chứng, Ph.Ăngghen đã phê phán Đuyrinh: "Ông Đuyrinh nói lên *những nguyên lý* rút ra từ *tư duy,* chứ không phải từ thế giới bên ngoài, đến những nguyên lý hình thức phải được ứng dụng vào giới tự nhiên và loài người, do đó, giới tự nhiên và loài người phải phù hợp với chúng"[1].

Phê phán quan điểm duy tâm của Đuyrinh về vấn đề cơ bản của triết học, Ph.Ăngghen viết: "Không phải là giới tự nhiên và loài người phải phù hợp với các nguyên lý, mà trái lại các nguyên lý chỉ đúng trong chừng mực chúng phù hợp với giới tự nhiên và lịch sử. Đó là quan điểm duy vật duy nhất đối với sự vật, còn quan điểm của ông Đuyrinh chống lại quan điểm ấy là quan điểm duy tâm, là quan điểm hoàn toàn đặt lộn ngược mối quan hệ hiện thực và cấu tạo thế giới hiện thực từ tư duy, từ những đồ thức, từ những phương án hay những phạm trù tồn tại vĩnh cửu ở đâu đó trước khi có thế giới, hoàn toàn theo kiểu của... một *Hêghen nào đó*"[2]. Từ đó, Ph.Ăngghen khẳng định rằng nhận thức của con người về vũ trụ không phải được rút ra từ bộ óc mà từ thế giới hiện thực.

Nói về phạm trù *tồn tại*, Đuyrinh cho rằng: "Khi chúng ta nói đến *tồn tại* và *chỉ* nói đến tồn tại thôi thì tính thống nhất chỉ có thể bao hàm ở chỗ: tất cả những đối tượng mà chúng ta nói đến, đều *có,* đều tồn tại. Chúng được tư duy tập hợp lại trong thể thống nhất của tồn tại ấy, chứ không phải trong thể thống nhất nào khác"[3]. Phê phán quan điểm duy tâm trên của Đuyrinh, Ph.Ăngghen khẳng

---

1,2,3. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.20, tr. 54, 66.

định rằng: "Tính thống nhất của thế giới không phải ở sự tồn tại của nó, mặc dù tồn tại là tiền đề của tính thống nhất của nó, vì trước khi thế giới có thể là một *thể thống nhất* thì trước hết thế giới phải *tồn tại* đã... Tính thống nhất thực sự của thế giới là ở tính vật chất của nó, và tính vật chất này được chứng minh không phải bằng vài ba lời lẽ khéo léo của kẻ làm trò ảo thuật, mà bằng một sự phát triển lâu dài và khó khăn của triết học và khoa học tự nhiên"[1].

Trong tác phẩm, Ph.Ăngghen cũng đề cập đến sự vận động của vật chất. Vận động của vật chất bao hàm mọi quá trình, mọi thay đổi diễn ra trong vũ trụ, là sự vận động và biến đổi nói chung. Không có vật chất không vận động, cũng như không có sự vận động nào mà lại không phải là sự vận động của vật chất. Ph.Ăngghen cũng khái quát các hình thức vận động trong thế giới: Vận động cơ học, vận động vật lý, vận động hóa học, vận động sinh học và vận động xã hội. Tất cả các hình thức vận động đó không phải tách rời, mà liên hệ, chuyển hóa lẫn nhau, trong không gian và thời gian. "Vận động trong không gian vũ trụ, vận động cơ học của những khối nhỏ hơn trên mỗi thiên thể riêng biệt, dao động phân tử dưới hình thức nhiệt, hay dưới hình thức dòng điện hoặc dòng từ, phân giải hóa học và hóa hợp hóa học, đời sống hữu cơ - đó là những hình thức vận động mà mỗi một nguyên tử vật chất riêng biệt trong vũ trụ, trong mỗi lúc nhất định, đều nằm dưới một hình thức vận động hay dưới nhiều hình thức vận động cùng một lúc"[2].

1,2. *Sđd,* t.20, tr. 67, 89.

Từ đó, nguyên lý mà chúng ta rút ra biểu hiện thế giới quan duy vật triệt để là. Thế giới không có gì ngoài vật chất đang vận động, và vật chất đang vận động trong không gian và thời gian.

Thứ hai, tư tưởng về phép biện chứng duy vật.

Phép biện chứng, trong quan niệm của Ph.Ăngghen, chính là công cụ để nhận thức giới tự nhiên và lịch sử. Từ trong giới tự nhiên và lịch sử, mà tư duy biện chứng hình thành và phát triển. "Giới tự nhiên là hòn đá thử vàng đối với phép biện chứng, và cần phải nói rằng khoa học tự nhiên hiện đại đã cung cấp cho sự thử nghiệm ấy những vật hết sức phong phú và mỗi ngày một tăng thêm, và do đó đã chứng minh rằng trong tự nhiên, rút cục lại, mọi cái đều diễn ra một cách biện chứng chứ không phải siêu hình"[1].

Bản chất của tư duy biện chứng là sự đối lập với tư duy siêu hình. "Phép biện chứng chẳng qua chỉ là môn khoa học về những quy luật phổ biến của sự vận động và phát triển của tự nhiên, của xã hội loài người và của tư duy"[2]. Với định nghĩa đó, phép biện chứng là hình thức cao nhất của tư duy khoa học theo quan niệm của Ph.Ăngghen. Phép biện chứng đối lập với phép siêu hình, vì "Đối với nhà siêu hình học thì những sự vật và phản ánh của chúng trong tư duy, tức là những khái niệm, đều là những đối tượng nghiên cứu riêng biệt, cố định, cứng đờ, vĩnh viễn, phải được xem xét cái này sau cái kia, cái này độc

1,2. *Sđd,* t.20, tr. 38 - 39, 201.

lập với cái kia"[1]. Như vậy, phép biện chứng là khoa học của phương pháp nhận thức, phương pháp tư duy, xem xét sự vật hiện tượng trong mối liên hệ phổ biến và sự phát triển, trong tính hệ thống, trong quá trình vận động theo khuynh hướng tiến lên. Đó là bản chất của phép biện chứng duy vật. Đồng thời, Ph.Ăngghen cũng khẳng định sự khác biệt giữa phép biện chứng trong triết học Mác với phép biện chứng trong triết học cổ điển Đức. Ph.Ăngghen viết: "Có thể nói rằng hầu như chỉ có Mác và tôi là những người đã cứu phép biện chứng tự giác thoát khỏi triết học duy tâm Đức và đưa nó vào trong quan niệm duy vật về tự nhiên và về lịch sử"[2]. Điều đó có nghĩa rằng, phép biện chứng không phải được rút ra từ tư duy chủ quan của con người, không có mối liên hệ nào với thực tại khách quan, mà ngược lại, là sự phản ánh của giới tự nhiên và lịch sử vào tư duy. "Không thể đưa những quy luật biện chứng từ bên ngoài vào giới tự nhiên, mà là phát hiện ra chúng trong giới tự nhiên và rút chúng ra từ giới tự nhiên"[3].

Trong tác phẩm, Ph.Ăngghen đã trình bày tư tưởng biện chứng của thế giới tự nhiên thông qua sự phát triển của khoa học tự nhiên, của lịch sử xã hội và kinh tế chính trị. Sự phát triển của tư duy phản ánh thế giới khách quan được Ph.Ăngghen trình bày trong hệ thống các quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật. Nói về quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập, Ph.Ăngghen đã chứng minh tính khách quan và tính phổ biến của mâu thuẫn với ý nghĩa là quy luật tồn tại trong bản thân sự

1,2,3. *Sđd,* t.20, tr. 36, 22, 25.

vật, hiện tượng, trong mọi lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy, trong mọi quá trình phát triển của mỗi sự vật, hiện tượng. Ph.Ăngghen cho rằng: "... Sự di động một cách máy móc và đơn giản sở dĩ có thể thực hiện được, cũng chỉ là vì một vật trong cùng một lúc vừa ở nơi này vừa ở nơi khác, vừa ở cùng một chỗ lại vừa không ở chỗ đó"[1]. "Sự sống cũng là một mâu thuẫn tồn tại trong bản thân các sự vật và các quá trình, một mâu thuẫn thường xuyên nảy sinh và tự giải quyết, và khi mâu thuẫn chấm dứt thì sự sống cũng không còn nữa và cái chết xảy đến"[2]. Ph.Ăngghen nhấn mạnh rằng với tư duy biện chứng thì việc nhận thức và giải quyết mâu thuẫn là nguồn gốc, động lực của sự phát triển.

Quy luật từ những thay đổi về lượng dẫn đến những thay đổi về chất và ngược lại đã được Ph.Ăngghen chứng minh thông qua sự phát triển của khoa học và trong đời sống xã hội. Bản chất của quy luật chính là mối quan hệ biện chứng giữa chất và lượng trong thế giới khách quan. Lượng biến đổi để dẫn tới chuyển hóa về chất, đồng thời, chất tác động đến lượng để tạo nên sự chuyển hóa về lượng. Quá trình liên tục diễn ra, tạo thành cách thức của sự phát triển vừa tuần tự vừa nhảy vọt, hình thành quy luật phổ biến của thế giới khách quan. Ph.Ăngghen đã khẳng định: "Vô số trường hợp thay đổi về lượng làm cho chất của sự vật biến đổi, cũng như thay đổi về chất làm cho lượng của sự vật biến đổi... Chúng ta có thể kể ra một việc này chẳng hạn: sự hợp tác của nhiều cá nhân, sự

1,2. *Sđd*, t.20, tr. 172 - 173, 173 - 174.

dung hợp của nhiều sức thành một hợp sức, sẽ tạo ra, nói theo lối nói của Mác, một sức mới nào đó, căn bản khác với tổng số những sức cá biệt hợp thành nó"[1].

Quy luật phủ định của phủ định mang tính khách quan và phổ biến. Ph.Ăngghen viết: "Vậy, phủ định cái phủ định là gì? Là một quy luật vô cùng phổ biến và chính vì vậy mà có một tầm quan trọng và có tác dụng vô cùng to lớn về sự phát triển của tự nhiên, của lịch sử và của tư duy; một quy luật, như ta đã thấy, biểu hiện trong giới động vật và thực vật, trong địa chất học, toán học, lịch sử, triết học"[2]. Như vậy, đây không phải là quy luật đặc thù, mà nó tồn tại và phát triển trong mọi lĩnh vực của thế giới khách quan và tư duy con người. Bản chất của quy luật phủ định của phủ định chính là biểu hiện khuynh hướng chung của sự phát triển, thể hiện tính kế thừa và tiến lên, hình thành một quá trình liên tục trong sự vận động của sự vật, hiện tượng từ thấp đến cao. Phát triển cũng không phải là một quá trình giản đơn, theo đường thẳng, mà là một quá trình phức tạp, lặp lại cái cũ nhưng không phải trùng khớp mà ở một trình độ mới cao hơn, thể hiện tính xoáy ốc của sự phát triển. Với bản chất như vậy, cái mới, theo quy luật, bao giờ cũng cao hơn và tiến bộ hơn so với cái cũ. Ph.Ăngghen cũng đòi hỏi cần phải có sự phân biệt giữa phủ định biện chứng và phủ định siêu hình: "Phủ định, trong phép biện chứng, không phải chỉ có ý nghĩa giản đơn là nói: không, hoặc giả là tuyên bố rằng một sự vật không tồn tại, hay phá hủy sự vật ấy theo một cách

1,2. *Sđd,* t.20, tr. 181, 200.

nào đó"[1], mà nó là sự tự nhiên phủ định để hướng tới sự phát triển.

Có thể khái quát rằng, Ph.Ăngghen đã trình bày tư tưởng về phép biện chứng khá toàn diện, đặc biệt là ba quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật. Vì vậy, Ph.Ăngghen nói: "Nhưng phép biện chứng chẳng qua chỉ là môn khoa học về những quy luật phổ biến của sự vận động và sự phát triển của tự nhiên, của xã hội loài người và của tư duy"[2].

Thứ ba, một số vấn đề nhận thức luận trong tác phẩm.

Trong tác phẩm này, Ph.Ăngghen đã làm sáng tỏ theo quan điểm duy vật biện chứng vấn đề về bản chất của tư duy, về khả năng nhận thức chân lý, tính cụ thể của chân lý v.v.. Theo Ph.Ăngghen, tư duy con người không phải là sự nhận thức chân lý tuyệt đối như quan niệm của Đuyrinh, mà là sự phản ánh của thế giới khách quan vào bộ não con người, là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan.

Tư duy của con người là một quá trình vừa tương đối, vừa tuyệt đối. Ph.Ăngghen viết: "... tư duy của con người vừa là tối cao vừa là không tối cao, và khả năng nhận thức của con người vừa là vô hạn, vừa là có hạn. Tối cao và vô hạn là xét theo bản tính, sứ mệnh khả năng và mục đích lịch sử cuối cùng; không tối cao và có hạn là xét theo sự thực hiện riêng biệt và thực tế trong mỗi một thời điểm nhất định"[3].

1,2,3. *Sđd,* t.20, tr. 201, 127.

Nhận thức chân lý, theo Ph.Ăngghen, là một quá trình lịch sử. Vì vậy không thể có chân lý bất biến, tuyệt đích cuối cùng theo quan niệm của Đuyrinh. Ph.Ăngghen cho rằng: "... kẻ nào đem vận dụng tiêu chuẩn của một chân lý thật sự, bất biến, tuyệt đỉnh cuối cùng, vào những tri thức do chính bản chất của chúng mà hoặc vẫn phải mang tính chất tương đối với một chuỗi dài những thế hệ và phải được hoàn thiện đến từng mảnh một, hoặc thậm chí - như trong thiên thể học, địa chất học, lịch sử nhân loại - phải mãi mãi là không đầy đủ và không hoàn thiện chỉ vì một lý do là thiếu tài liệu lịch sử, thì kẻ đó chỉ chứng tỏ sự ngu dốt và thiếu hiểu biết của bản thân, ngay cả khi như trường hợp ở đây, cái tham vọng cho mình là không thể sai lầm không phải là nguyên nhân thầm kín thật sự của tất cả những điều đó. Chân lý và sai lầm, cũng giống như tất cả những phạm trù lôgíc học vận động trong những cực đối lập, chỉ có giá trị tuyệt đối trong một phạm vi cực kỳ hạn chế"[1].

Rõ ràng, chân lý không phải là bất biến, vĩnh viễn mà nó là một quá trình nhận thức từ thấp đến cao, phụ thuộc vào nhiều mối quan hệ giữa chủ thể và khách thể nhận thức. Tuyệt đối hóa tính tuyệt đối, tính vĩnh cửu của chân lý như Đuyrinh thì chỉ dẫn đến chủ nghĩa duy tâm và siêu hình về nhận thức.

Tính lịch sử của chân lý, theo Ph.Ăngghen, cũng giống như quan hệ đạo đức: "Từ dân tộc này sang dân tộc khác, từ thời đại này sang thời đại khác, những quan niệm

1. *Sđd*, t.20, tr. 132.

về thiện và ác đã biến đổi nhiều đến mức chúng thường trái ngược hẳn nhau"[1].

Như vậy, Ph.Ăngghen đã khẳng định những nguyên lý cơ bản của quá trình nhận thức trên lập trường duy vật biện chứng, đối lập với chủ nghĩa duy tâm và phương pháp siêu hình của Đuyrinh.

Thứ tư, tư tưởng duy vật lịch sử và chủ nghĩa xã hội.

Đây là một nội dung đã được Ph.Ăngghen quan tâm giải quyết trong tác phẩm. Bác bỏ quan điểm của Đuyrinh xem bạo lực và chiến tranh là cơ sở để hình thành các giai cấp trong xã hội, Ph.Ăngghen cho rằng, điều kiện kinh tế xã hội, sự phát triển của lực lượng sản xuất, chế độ sở hữu là cơ sở có ý nghĩa quyết định trong việc hình thành các giai cấp khác nhau. "... những cuộc xung đột không chỉ giữa những giai cấp do đại công nghiệp sinh ra, mà còn giữa lực lượng sản xuất và những phương thức trao đổi do nó tạo ra nữa - và mặt khác, đại công nghiệp ấy, thông qua sự phát triển lớn lao của chính lực lượng sản xuất ấy, cũng cung cấp những phương tiện để giải quyết những sự xung đột đó"[2]. "Tương ứng với một trạng thái chưa trưởng thành của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, với những quan hệ giai cấp chưa trưởng thành là những lý luận chưa trưởng thành"[3].

Ph.Ăngghen phê phán chủ nghĩa xã hội không tưởng của Xanh Ximông, Phuriê, mặc dù ý tưởng tốt đẹp, nhưng không dựa trên những tiền đề tất yếu của điều kiện kinh

1,2,3 . *Sđd,* t.20, tr. 135, 358.

tế - xã hội. Ý thức về xã hội, lịch sử và pháp quyền chỉ có thể có được trên cơ sở tồn tại xã hội. Bởi vậy, Ph.Ăngghen bác bỏ quan niệm của Đuyrinh về chân lý đạo đức và pháp quyền vĩnh cửu vượt qua mọi giai đoạn lịch sử của mỗi dân tộc và thời đại khác nhau. Ngược lại, tư tưởng về đạo đức và pháp quyền chỉ có thể dựa trên những quan hệ về kinh tế, xã hội và giai cấp nhất định trong mỗi giai đoạn lịch sử.

Để nhận thức và vận dụng quy luật vào đời sống xã hội, Ph.Ăngghen đã nêu lên quan niệm về tất yếu và tự do: "Tự do không phải là ở sự độc lập tưởng tượng đối với các quy luật của tự nhiên, mà là ở sự nhận thức được những quy luật đó và ở cái khả năng - có được nhờ sự nhận thức này - buộc những quy luật đó tác động một cách có kế hoạch nhằm những mục đích nhất định... Như vậy, tự do của ý chí không phải là cái gì khác hơn là cái năng lực quyết định một cách hiểu biết công việc. Do đó, sự phán đoán của một người về một vấn đề nhất định, càng tự do bao nhiêu thì nội dung của sự phán đoán đó sẽ được quyết định với một tính tất yếu càng lớn bấy nhiêu"[1].

Ph.Ăngghen cũng đánh giá sự phát triển của triết học trong lịch sử, từ triết học cổ đại tới chủ nghĩa duy vật hiện đại. Đó cũng là quá trình biểu hiện sự liên hệ thống nhất giữa triết học và khoa học: "Nói chung, đây không còn là một triết học nữa, mà là một thế giới quan, nó không cần phải được chứng thực và biểu hiện thành một

---

1. *Sđd*, t.20, tr. 163 - 164.

khoa học đặc biệt nào đó của các khoa học, mà được chứng thực và biểu hiện trong các khoa học hiện thực"[1].

Tóm lại, *Chống Đuyrinh* là một tác phẩm thể hiện thế giới quan duy vật biện chứng về triết học, kinh tế chính trị học và chủ nghĩa xã hội khoa học. Với phương pháp biện chứng duy vật trên cơ sở nền tảng thế giới quan đó, Ph.Ăngghen đã tổng kết toàn diện chủ nghĩa Mác, đấu tranh chống lại các quan điểm đối lập, và tác phẩm trở thành vũ khí lý luận sắc bén trong phong trào cách mạng của giai cấp vô sản thế giới.

Tác phẩm *Biện chứng của tự nhiên* được Ph.Ăngghen viết từ 1873 đến 1886, xuất bản lần đầu tiên vào năm 1925 ở Liên Xô. Tác phẩm giải quyết nhiều vấn đề về thế giới quan và phương pháp luận của triết học duy vật biện chứng. Vì vậy, đây là một trong những tác phẩm quan trọng nhất của Ph.Ăngghen.

Thứ nhất, vấn đề vật chất và vận động.

Trước hết, Ph.Ăngghen chỉ ra tính thống nhất vật chất trong sự đa dạng và khác biệt về chất và về lượng. Tính thống nhất vật chất của thế giới biểu hiện trong sự liên hệ, chuyển hóa, luôn luôn vận động và phát triển theo một quá trình ngày càng đi lên, với sự phong phú và đa dạng trong tính hệ thống, tính chỉnh thể. Ph.Ăngghen viết: "Tất cả những sự khác nhau về chất trong giới tự nhiên đều dựa hoặc là trên thành phần hóa học khác nhau, hoặc là trên những số lượng hay hình thức vận động

1. *Sđd,* t.20, tr. 197.

(năng lượng) khác nhau, hoặc như trong hầu hết mọi trường hợp đều dựa trên cả hai cái đó"[1]. "Tất cả thế giới tự nhiên mà chúng ta có thể nghiên cứu được là một hệ thống, một tập hợp các vật thể khăng khít với nhau"[2]. "Vật chất, với tính cách là vật chất, là một sáng tạo thuần túy của tư duy và là một sự trừu tượng. Chúng ta bỏ qua những sự khác nhau về chất của những sự vật, khi chúng ta gộp chúng, với tư cách là những vật tồn tại hữu hình, vào khái niệm vật chất"[3]. Quan niệm về tính thống nhất vật chất của thế giới là kết quả của quá trình phát triển lâu dài của triết học duy vật, dựa trên những thành tựu của khoa học tự nhiên, là sự khái quát hết sức có ý nghĩa của Ph.Ăngghen bằng phương pháp tư duy biện chứng.

Trong tác phẩm, Ph.Ăngghen đã trình bày một cách có hệ thống tư tưởng về sự vận động của vật chất. Vận động là gì? Ph.Ăngghen viết: "Vận động, hiểu theo nghĩa chung nhất, tức được hiểu là một phương thức tồn tại của vật chất, là một thuộc tính cố hữu của vật chất, thì bao gồm tất cả mọi sự thay đổi và mọi quá trình diễn ra trong vũ trụ, kể từ sự thay đổi vị trí đơn giản cho đến tư duy"[4].

Như vậy, vận động là sự biến đổi nói chung, bao hàm tất cả mọi tính chất và mọi khuynh hướng, với ý nghĩa bản chất là phương thức tồn tại, là thuộc tính hữu cơ của vật chất.

Ph.Ăngghen cũng chỉ ra các hình thức vận động cơ bản của vật chất như vận động cơ giới của các khối

---

1,2,3,4. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.20, tr. 511, 520, 751, 519.

lượng, vận động vật lý của các phân tử, vận động hóa học của các nguyên tử, và tiên đoán về sự vận động của trường điện tử.

"Đương nhiên, nghiên cứu bản chất của sự vận động phải bắt đầu từ những hình thức thấp nhất, đơn giản nhất của sự vận động ấy và phải học tập để hiểu được những hình thức ấy, rồi mới có thể đạt tới một kết quả nào đấy trong việc giải thích những hình thức cao và phức tạp hơn. Như vậy, chúng ta thấy rằng trong sự phát triển lịch sử của khoa học tự nhiên, lý luận về sự thay đổi vị trí đơn giản, cơ học của các thiên thể, và các khối lượng trên địa cầu đã được nghiên cứu trước tiên; sau đó là lý luận về sự vận động của các phân tử, tức vật lý học, và ngay sau đó, gần như song song với vật lý học và có khi đi trước nó, là khoa học về sự vận động của các nguyên tử, tức hóa học. Chỉ khi nào các ngành tri thức khác nhau ấy về những hình thái vận động thống trị trong thế giới vô sinh đã phát triển tới một mức cao, thì người ta mới có thể giải thích một cách có hiệu quả những hiện tượng của vận động biểu hiện quá trình sự sống"[1].

Giữa các hình thức vận động luôn có sự liên hệ, chuyển hóa lẫn nhau. Ph.Ăngghen cho rằng: "trong những điều kiện nhất định, chúng có thể chuyển hóa từ một hình thái này sang một hình thái khác. Vận động cơ giới của các khối lượng chuyển hóa thành nhiệt, thành điện, thành từ, nhiệt và điện chuyển hóa thành phân giải hóa học; và ngược lại quá trình hóa hợp hóa học lại sinh ra nhiệt và

---

1. *Sđd*, t.20, tr. 519.

điện và thông qua điện mà sinh ra từ, cuối cùng nhiệt và điện lại sinh ra vận động cơ giới của các khối lượng. Và sự chuyển hóa đó diễn ra như sau: một số lượng nhất định của một hình thái vận động bao giờ cũng tương ứng với một lượng chính xác nhất định của một hình thái vận động khác"[1].

Quan niệm về vận động của Ph.Ăngghen đối lập với tư tưởng duy tâm, cơ giới máy móc, siêu hình về vận động, dù nó đã chứa đựng những tiền đề của khoa học tự nhiên: "Tư tưởng khái quát cao nhất mà khoa học tự nhiên ấy đã đạt đến là tư tưởng cho rằng mọi trật tự được xác định trong giới tự nhiên là có mục đích, đó là mục đích luận tầm thường của Vôn phơ, theo mục đích luận này thì mèo sinh ra là để ăn chuột, chuột sinh ra là để bị mèo ăn và toàn bộ giới tự nhiên được sáng tạo ra để chứng minh trí tuệ của đấng tạo hóa"[2]. Ph.Ăngghen cũng phê phán thuyết "chết nhiệt" của Clauđiuxơ khi cho rằng sự vận động sẽ dẫn tới khuếch tán năng lượng và vũ trụ sẽ ngày một nguội lạnh, dẫn tới việc không tồn tại sự sống trên trái đất. Ph.Ăngghen khẳng định tính bất diệt của vận động, cũng như của sự sống: "Khoa học tự nhiên hiện đại đã phải vay mượn của triết học luận điểm về tính không thể tiêu diệt được của vận động, không có luận điểm này thì khoa học tự nhiên không thể tồn tại được"[3].

Trên cơ sở những thành tựu của khoa học tự nhiên, Ph.Ăngghen đã nêu lên tính chỉnh thể, tính đa dạng của

---

1,2,3. *Sđd,* t.20, tr. 530, 465, 479.

quá trình vận động, chuyển hóa của thế giới vật chất vô tận và vĩnh viễn.

Thứ hai, tư tưởng về phép biện chứng.

Phép biện chứng trong tác phẩm trước hết biểu hiện ở quan niệm của Ph.Ăngghen về vai trò của tư duy lý luận: "... cũng như bất kỳ khoa học nào khác, khoa học về tư duy là một khoa học lịch sử, là khoa học về sự phát triển của lịch sử tư duy con người... Còn về phép biện chứng thì cho tới nay mới có hai nhà tư tưởng là Arixtốt và Hêghen đã nghiên cứu tương đối chính xác. Nhưng chính phép biện chứng là một hình thức tư duy quan trọng nhất đối với khoa học tự nhiên hiện đại, bởi chỉ vì chỉ có nó mới có thể đem lại sự tương đồng và do đó đem lại phương pháp giải thích những quá trình phát triển diễn ra trong giới tự nhiên, giải thích những mối liên hệ phổ biến, những bước quá độ từ một lĩnh vực nghiên cứu này sang một lĩnh vực nghiên cứu khác"[1].

Bàn về phép biện chứng trong lịch sử, Ph.Ăngghen đề cập đến phép biện chứng của triết học Arixtốt, Đềcáctơ, Cantơ và Hêghen. Trên tinh thần phê phán, Ph.Ăngghen đã nhấn mạnh hạt nhân hợp lý trong phép biện chứng duy tâm của Hêghen. Theo quan niệm của C.Mác: "Tính chất thần bí mà phép biện chứng đã mắc phải ở trong tay Hêghen tuyệt nhiên không ngăn cản Hêghen trở thành người đầu tiên trình bày một cách bao quát và có ý thức những hình thái vận động chung của phép biện chứng. Ở

1. *Sđd,* t20, tr. 487 - 488.

Hêghen, phép biện chứng bị lộn ngược đầu xuống đất. Chỉ cần dựng nó lại là sẽ phát hiện được cái nhân hợp lý của nó ở đằng sau cái vỏ thần bí của nó"[1]. Tư tưởng đó đã khẳng định rằng, biện chứng khách quan của thế giới tự nhiên đóng vai trò quyết định đối với biện chứng chủ quan trong tư duy con người. Những quy luật cơ bản của phép biện chứng như "quy luật về sự chuyển hóa từ số lượng thành chất lượng và ngược lại, quy luật về sự xâm nhập lẫn nhau của các mặt đối lập, quy luật về sự phủ định của phủ định"[2] là sự phản ánh những mối liên hệ cơ bản và phổ biến trong giới tự nhiên và lịch sử. "Vậy là từ trong lịch sử của giới tự nhiên và lịch sử của xã hội loài người mà người ta đã rút ra được các quy luật của phép biện chứng... Những quy luật biện chứng là những quy luật thật sự của sự phát triển của giới tự nhiên..."[3]. Ph.Ăngghen kết luận trên tinh thần của triết học duy vật biện chứng: "Biện chứng gọi là *khách quan* thì chi phối trong toàn bộ giới tự nhiên, còn biện chứng gọi là chủ quan, tức là tư duy biện chứng, thì chỉ là sự phản ánh sự chi phối, trong toàn bộ giới tự nhiên, của sự vận động thông qua những mặt đối lập, tức là những mặt, thông qua sự đấu tranh thường xuyên của chúng và sự chuyển hóa cuối cùng của chúng từ mặt đối lập này thành mặt đối lập kia"[4].

Với những tư tưởng biện chứng về tính hệ thống, sự chuyển hóa của các quá trình thống nhất và đa dạng trong thế giới vật chất, Ph.Ăngghen viết: "Quan niệm mới về

1,2,3,4. *Sđd,* t20, tr. 494, 510, 510 - 511, 694.

giới tự nhiên đã được hoàn thành trên những nét cơ bản: tất cả cái gì cứng nhắc đều bị tan ra, tất cả cái gì là cố định đều biến thành mây khói, và tất cả những gì đặc biệt mà người ta cho là tồn tại vĩnh cửu thì đã trở thành nhất thời; và người ta đã chứng minh rằng toàn bộ giới tự nhiên đều vận động theo một dòng và một tuần hoàn vĩnh cửu"[1]. Bản chất của quá trình biện chứng đó chính là sự bất diệt và vĩnh viễn của vật chất vận động: "Vật chất vận động theo một chu trình bất diệt... một chu trình mà trong đó mỗi hình thức tồn tại hữu hạn của vật chất, dù đó là mặt trời hay là tinh vân, một con vật riêng lẻ hay là một loài động vật, sự hóa hợp hay là sự phân giải hóa học, cũng đều có tính chất tạm thời như nhau; chu trình mà trong đó không có gì là vĩnh cửu, trừ cái vật chất đang vĩnh viễn biến đổi, vĩnh viễn vận động, và các quy luật theo đó vật chất vận động và biến đổi... Chúng ta cũng tin chắc rằng qua tất cả mọi sự chuyển hóa của nó, vật chất vẫn cứ vĩnh viễn như thế, rằng không bao giờ một thuộc tính của nó lại có thể mất đi và vì thế nếu như một ngày kia nó phải hủy diệt mất đóa hoa rực rỡ nhất của nó ở trên trái đất tức là cái tinh thần đang tư duy, thì nó lại phải - cùng với một tính tất yếu sắt thép như thế - tái sinh cái tinh thần ấy ở một nơi nào khác và trong một thời gian nào khác"[2].

Ph.Ăngghen cũng khẳng định rằng, tư duy biện chứng là chìa khóa, là con đường để dẫn tới sự phát triển của khoa học, để khoa học làm tròn sứ mệnh cao cả của nó: "... một dân tộc muốn đứng vững trên đỉnh cao của

---

1,2. *Sđd*, t.20, tr. 471, 482 - 483.

khoa học thì không thể không có tư duy lý luận... chỉ có phép biện chứng mới có thể giúp cho khoa học tự nhiên vượt khỏi những khó khăn về lý luận...Trên thực tế, ở đây, ngày nay không còn một lối thoát, không còn một khả năng nào để có thể nhìn thấy ánh sáng nếu không từ bỏ tư duy siêu hình mà quay trở lại với tư duy biện chứng, bằng cách này hay cách khác"[1]. Bởi vậy, "Trong thực tế, khinh miệt phép biện chứng thì không thể không bị trừng phạt... sự khinh thường phép biện chứng theo kiểu kinh nghiệm chủ nghĩa sẽ bị trừng phạt như sau: nó đưa một số người thực nghiệm chủ nghĩa tỉnh táo nhất sa vào chỗ dị đoan ngu xuẩn nhất, sa vào thần linh học cận đại"[2].

Chính vai trò của phép biện chứng đã dẫn tới mối liên hệ thống nhất giữa triết học và khoa học tự nhiên. Khoa học tự nhiên đặt cơ sở cho những khái quát phổ biến của triết học, còn những khái quát triết học lại trở thành phương pháp luận cho khoa học tự nhiên đi sâu vào nghiên cứu thế giới khách quan. Ph.Ăngghen viết: "Những nhà khoa học tự nhiên tưởng rằng họ thoát khỏi triết học bằng cách không để ý đến nó hoặc phỉ báng nó. Nhưng vì không có tư duy thì họ không thể tiến lên được một bước nào... Những ai phỉ báng triết học nhiều nhất lại chính là những kẻ nô lệ của những tàn tích thông tục hóa, tồi tệ nhất của những học thuyết triết học tồi tệ nhất. Dù những nhà khoa học tự nhiên có làm gì đi nữa thì họ cũng vẫn bị triết học chi phối. Vấn đề chỉ ở chỗ họ muốn bị chi phối bởi một thứ triết học tồi tệ hợp mốt hay họ muốn được hướng

---

1,2. *Sđd*, t.20, tr. 489 - 490, 508.

dẫn bởi một hình thức tư duy lý luận dựa trên sự hiểu biết về lịch sử tư tưởng và những thành tựu của nó"[1].

Mối liên hệ biện chứng giữa vật chất vận động với khoa học đã được Ph.Ăngghen chỉ ra trong sự thống nhất: các hình thức vận động của thế giới vật chất là cơ sở để hình thành các lĩnh vực khoa học khác nhau. Đồng thời, sự liên hệ và chuyển hóa giữa các hình thức vận động đã hình thành nên các khoa học liên ngành. Biện chứng khách quan quyết định biện chứng của quá trình nhận thức, tư duy, trong hình thức hóa các khoa học. "Như thế là ở điểm tiếp xúc giữa khoa học phân tử và khoa học nguyên tử, cả hai ngành đều tuyên bố rằng mình không có thẩm quyền, nhưng chính *đó là nơi người ta phải chờ đợi những thành quả to lớn nhất*"[2].

Thứ ba, tư tưởng của Ph.Ăngghen về sự sống và nguồn gốc con người.

Quá trình phát triển của thế giới tự nhiên là nguồn gốc của sự sống, nguồn gốc của sự hình thành con người và lịch sử xã hội. Dựa trên những thành tựu khoa học tự nhiên vĩ đại của thời kỳ này, Ph.Ăngghen đã chỉ ra quá trình phát triển biện chứng của thế giới tự nhiên: "Có lẽ phải trải qua hàng nghìn năm mới có được những điều kiện trong đó có thể thực hiện được bước tiến tiếp theo và từ chất anbumin không có hình thù nhất định ấy đã có thể xuất hiện tế bào đầu tiên nhờ hình thành nên một cái nhân và một cái màng bọc ở bên ngoài. Nhưng với cái tế

1,2. *Sđd,* t.20, tr. 692 - 693, 799.

bào đầu tiên ấy thì cơ sở cho sự cấu thành hình thức của thế giới hữu cơ cũng đã có... Dựa theo các tài liệu cổ sinh học, thì phát triển trước hết là vô số các loài sinh vật nguyên thủy không tế bào và có tế bào, trong đó chỉ có loại Eozoon canadens là còn sót lại tới ngày nay, và trong đó một vài loài đã dần dần phân hóa để hình thành những cây cỏ đầu tiên, một số loài thì hình thành những động vật đầu tiên. Từ những động vật đầu tiên đã phát triển - chủ yếu là do sự tiếp tục phân hóa vô số những lớp, bộ, họ, giống và loài động vật để rồi sau cùng đi đến cái hình thái mà trong đó hệ thống thần kinh đạt tới trình độ phát triển đầy đủ nhất, tức là hình thức các loài có xương sống, và cuối cùng trong các loài có xương sống mà trong đó giới tự nhiên đạt tới trình độ tự nhận thức được mình: đó là con người"[1].

Quá trình phát triển của thế giới tự nhiên đạt đến mức cao nhất ở sự hình thành con người và xã hội loài người. Con người trở thành chủ thể của tự nhiên - xã hội, cải biến thế giới tự nhiên và xã hội phục vụ cho mục đích của mình. "Chỉ có con người mới đạt được đến chỗ in cái dấu của mình lên giới tự nhiên, không chỉ bằng cách di chuyển các loài thực vật và động vật từ chỗ này sang chỗ khác, mà còn làm biến đổi cả cây cỏ và các thú vật tới một mức độ mà kết quả của hoạt động của họ chỉ có thể biến mất, khi nào toàn bộ trái đất tiêu vong"[2].

Ph.Ăngghen cũng chứng minh nguồn gốc của sự sống xuất phát từ những điều kiện tất yếu của các quá

1,2. *Sđd,* t.20, tr. 474 - 475, 475.

trình hóa học, sinh học, phủ định vai trò sáng tạo của Thượng đế hoặc du nhập sự sống từ không gian vũ trụ. Từ đó, Ph.Ăngghen chỉ ra vai trò của lao động và ngôn ngữ trong việc hình thành con người. "Các nhà kinh tế chính trị khẳng định rằng lao động là nguồn gốc của mọi của cải. Lao động đúng là như vậy, khi đi đôi với tự nhiên là cái cung cấp những vật liệu cho lao động biến thành của cải. Nhưng lao động còn là một cái gì vô cùng lớn lao hơn thế nữa. Lao động là điều kiện cơ bản đầu tiên của toàn bộ đời sống loài người, và như thế đến một mức mà trên một ý nghĩa nào đó, chúng ta phải nói: lao động đã sáng tạo ra bản thân con người"[1].

Ph.Ăngghen đã trình bày quan niệm về vai trò quyết định của lao động trong quá trình chuyển biến từ vượn thành người. Do lao động mà bàn tay con người ngày càng biến đổi để phù hợp với tính chất phức tạp của quá trình lao động. Lao động tạo nên vật phẩm dồi dào, để từ đó con người ngày càng có điều kiện phát triển về thể lực và trí lực. Lao động cũng là điều kiện tất yếu để hình thành ngôn ngữ và tư duy. "Dần dần với sự phát triển của bàn tay và với quá trình lao động, con người bắt đầu thống trị tự nhiên và cứ mỗi lần sự thống trị đó tiến lên một bước, là mỗi lần nó mở rộng thêm tầm mắt của con người"[2]. "Đem so sánh con người với các loài vật, người ta sẽ thấy rõ rằng ngôn ngữ bắt nguồn từ lao động và cùng phát triển với lao động, đó là cách giải thích duy nhất đúng về nguồn gốc của ngôn ngữ"[3].

1,2,3. *Sđd,* t.20, tr. 641, 644, 645.

Từ đó, Ph.Ăngghen kết luận: "Trước hết là lao động; sau lao động và đồng thời với lao động là ngôn ngữ, đó là hai sức kích thích chủ yếu đã ảnh hưởng đến bộ óc của con vượn, làm cho bộ óc đó dần dần biến chuyển thành bộ óc của con người"[1]. Đồng thời, thông qua quá trình phát triển của lao động và ngôn ngữ mà các giác quan của con người ngày càng hoàn thiện, các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội ra đời và phát triển. Ph.Ăngghen cho rằng: "Từ thế hệ này sang thế hệ khác, chính ngay lao động cũng ngày càng nhiều vẻ hơn, hoàn thiện hơn, có nhiều mặt hơn. Thêm vào nghề săn bắn và chăn nuôi thì còn có nông nghiệp, và tiếp theo đó, lại có thêm nghề kéo chỉ, dệt vải, nghề làm kim khí, nghề làm đồ gốm và nghề hàng hải. Cuối cùng, nghệ thuật và khoa học ra đời bên cạnh thương nghiệp và công nghiệp; các bộ lạc biến thành những dân tộc và quốc gia, pháp luật và chính trị phát triển, và song song với những cái đó, cũng phát triển sự phản ánh một cách ảo tưởng tồn tại của con người vào trong đầu óc của con người: tôn giáo"[2].

Rõ ràng, lao động là cơ sở đầu tiên để hình thành con người và lịch sử xã hội một cách tự giác. Phương pháp biện chứng duy vật áp dụng vào nghiên cứu các vấn đề xã hội đã vạch rõ bản chất, nguồn gốc, động lực của quá trình lịch sử chính là lao động, đó là phát hiện cực kỳ to lớn của Ph.Ăngghen.

Tóm lại, *Biện chứng của tự nhiên* là một tác phẩm mẫu mực trong kho tàng kinh điển của triết học Mác. Vận

1,2. *Sđd,* t.20, tr. 646, 650 - 651.

dụng phương pháp biện chứng duy vật vào việc giải quyết những vấn đề của tự nhiên và lịch sử, Ph.Ăngghen đã trình bày một cách khoa học về tính biện chứng khách quan của giới tự nhiên, về sự phát triển của khoa học tự nhiên trong mối quan hệ với triết học, về vật chất vận động, về nguồn gốc loài người và lịch sử xã hội. Tác phẩm đã thể hiện quan điểm duy vật biện chứng và duy vật lịch sử một cách thuyết phục.

Năm 1886, Ph.Ăngghen viết tác phẩm *Lútvích Phoiơbắc và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức,* hoàn thành và được xuất bản năm 1888.

Nội dung của tác phẩm đề cập đến nhiều vấn đề như vấn đề cơ bản của triết học, đánh giá về lịch sử triết học cổ điển Đức, phương pháp luận triết học duy vật biện chứng, thực chất của cuộc cách mạng trong lịch sử triết học của C.Mác và Ph.Ăngghen. Sau đây là một số nội dung nổi bật.

Vấn đề cơ bản của triết học.

Ph.Ăngghen đã xác lập tiêu chuẩn để phân chia các hệ thống triết học, và cũng là cơ sở để xác định đối tượng và phương pháp nghiên cứu triết học trong lịch sử. Ph.Ăngghen nêu lên định nghĩa về vấn đề cơ bản của triết học: "Vấn đề cơ bản lớn của mọi triết học, đặc biệt là của triết học hiện đại, là vấn đề quan hệ giữa tư duy và tồn tại"[1]. Bởi vì, Ph.Ăngghen giải thích rằng "ngay từ thời hết sức xa xưa, khi con người hoàn toàn chưa biết gì về cấu

---

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.21, tr. 403.

tạo thân thể của họ và chưa biết giải thích những điều thấy trong giấc mơ, họ đã đi đến chỗ quan niệm rằng tư duy và cảm giác của họ không phải là hoạt động của chính thân thể họ, mà là hoạt động của một linh hồn đặc biệt nào đó cư trú trong thân thể và rời bỏ thân thể khi họ chết, ngay từ thuở đó, họ đã phải suy nghĩ về quan hệ giữa linh hồn ấy với thế giới bên ngoài"[1].

Ph.Ăngghen khẳng định hai mặt của vấn đề cơ bản của triết học. Mặt thứ nhất: "Vấn đề quan hệ giữa tư duy với tồn tại, giữa tinh thần với tự nhiên, một vấn đề tối cao của toàn bộ triết học... xem cái nào có trước, tinh thần hay tự nhiên? Vấn đề đó bất chấp giáo hội, lại mang một hình thức gay gắt: thế giới là do Chúa Trời sáng tạo ra, hay nó vẫn tồn tại từ trước đến nay?"[2]. Xuất phát từ việc giải quyết mối quan hệ ấy mà phân chia các hệ thống triết học. Ph.Ăngghen nói: "Cách giải đáp vấn đề ấy đã chia các nhà triết học thành hai phe lớn. Những người quả quyết rằng tinh thần có trước tự nhiên... thuộc phe chủ nghĩa duy tâm. Còn những người cho rằng tự nhiên là cái có trước thì thuộc các học phái khác nhau của chủ nghĩa duy vật"[3].

Mặt thứ hai của vấn đề cơ bản của triết học, đó là "Tư duy của chúng ta có thể nhận thức được thế giới hiện thực không? Trong các quan niệm và các khái niệm của chúng ta về thế giới hiện thực, chúng ta có thể phản ánh được một hình ảnh đúng đắn của hiện thực không?"[4]. Ph.Ăngghen cho rằng phần lớn các nhà triết học thừa

---

1,2,3,4. *Sdd,* t.21, tr. 403, 404, 404 - 405, 405.

nhận con người có thể nhận thức được thế giới, còn một số nhà triết học như Hium và Cantơ lại phủ nhận khả năng nhận thức của con người.

Trên tinh thần duy vật biện chứng, Ph.Ăngghen khẳng định động lực của sự phát triển tư duy là xuất phát từ điều kiện vật chất của lịch sử xã hội: "Từ Đềcáctơ đến Hêghen và từ Hốpxơ đến Phoiơbắc, điều thúc đẩy các nhà triết học tiến lên, hoàn toàn không phải chỉ là sức mạnh của tư duy thuần túy, như họ tưởng. Cái thật ra đã thúc đẩy họ tiến lên chủ yếu là bước tiến mạnh mẽ, ngày càng nhanh chóng và ngày càng mãnh liệt của khoa học tự nhiên và của công nghiệp"[1].

Có thể nói rằng, theo tinh thần của Ph.Ăngghen, thì sự phát triển của lịch sử triết học là cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm, trên cơ sở vấn đề cơ bản của triết học.

Đánh giá triết học Hêghen và Phoiơbắc.

Là người nghiên cứu rất sâu sắc về triết học Hêghen, Ph.Ăngghen đánh giá cao vai trò của phép biện chứng duy tâm mặc dù nó mâu thuẫn với hệ thống triết học đó. Tuy nhiên, Ph.Ăngghen cho rằng: "Hiển nhiên là do những nhu cầu của "hệ thống", ông thường phải dùng đến những kết cấu gượng gạo, và mãi đến nay bọn thù địch nhỏ mọn của ông vẫn còn la lối thật om sòm về những kết cấu ấy. Nhưng những kết cấu đó chỉ là cái khung, cái giàn cho công trình của ông mà thôi. Nếu người ta đừng phí công

---

1. *Sđd,* t.21, tr. 407.

dừng lại ở những kết cấu ấy mà đi sâu hơn nữa vào trong tòa nhà đồ sộ, người ta sẽ thấy trong ấy có vô số những vật quý giá đến nay vẫn còn giữ được toàn bộ giá trị của chúng. Đối với tất cả các nhà triết học, "hệ thống" chính là cái tạm thời, vì nó nẩy sinh từ một nhu cầu không tạm thời của tinh thần con người, nhu cầu khắc phục tất cả mọi mâu thuẫn"[1].

Hạt nhân hợp lý của triết học Hêghen là phép biện chứng. Ph.Ăngghen viết: "Nhưng tất cả những điều đó không ngăn trở hệ thống Hêghen bao trùm một lĩnh vực hết sức rộng hơn bất cứ hệ thống nào trước kia, và phát triển, trong lĩnh vực đó, một sự phong phú về tư tưởng mà ngày nay người ta vẫn còn ngạc nhiên. Hiện tượng học tinh thần... lôgíc học, triết học tự nhiên, triết học tinh thần... triết học lịch sử, triết học pháp quyền, triết học tôn giáo, lịch sử triết học, mỹ học v.v., trong từng lĩnh vực lịch sử khác nhau ấy, Hêghen cố gắng phát hiện ra và chỉ rõ sợi chỉ đỏ của sự phát triển xuyên suốt lĩnh vực ấy. Vì Hêghen không những chỉ là một thiên tài sáng tạo, mà còn là một nhà bác học có tri thức bách khoa, nên những phát biểu của ông tạo thành thời đại"[2].

Xuất phát từ mâu thuẫn trong triết học Hêghen mà hình thành các trường phái triết học khác nhau: "toàn bộ học thuyết của Hêghen đã để một khoảng rất rộng cho các quan điểm đảng phái thực tiễn hết sức khác nhau. Và trong giới lý luận Đức hồi ấy, trước hết có hai việc có ý nghĩa thực tiễn: tôn giáo và chính trị. Người nào chủ yếu

---

1,2. *Sđd*, t.21, tr. 397 - 398, 397.

coi trọng *hệ thống* của Hêghen thì người đó có thể là khá bảo thủ trong hai lĩnh vực đó; còn người nào cho phương pháp biện chứng là chủ yếu thì người đó, về chính trị cũng như về tôn giáo, có thể thuộc vào phái đối lập cực đoan nhất"[1].

Dù xuất phát từ lập trường thế giới quan duy tâm, nhưng triết học của Hêghen, xét về phương pháp biện chứng, là có ý nghĩa cách mạng, thể hiện quá trình liên hệ, tác động, chuyển hóa và phát triển không ngừng của thế giới. Ph.Ăngghen khẳng định: "Nhưng ý nghĩa thực sự và tính chất cách mạng của triết học Hêghen... chính là ở chỗ nó đã vĩnh viễn kết liễu tính tối hậu của những kết quả của tư tưởng và của hành động con người"[2]. "Đối với triết học biện chứng đó thì không có gì là tối hậu, là tuyệt đối, là thiêng liêng cả. Nó chỉ ra - trên mọi sự vật và trong mọi sự vật - dấu ấn của sự suy tàn tất yếu, và đối với nó, không có gì tồn tại ngoài quá trình không ngừng của sự hình thành và sự tiêu vong, của sự tiến triển vô cùng tận từ thấp lên cao"[3].

Về triết học Phoiơbắc, Ph.Ăngghen đánh giá cao thế giới quan duy vật nhân bản nhưng đồng thời cũng chỉ ra hạn chế của hệ thống triết học đó, bởi vì nó chứa đựng tính chất máy móc, siêu hình và duy tâm về mặt lịch sử.

Đóng góp của triết học Phoiơbắc, theo Ph.Ăngghen, là đã đưa "chủ nghĩa duy vật trở lại ngôi vua... Tất cả chúng tôi lập tức trở thành môn đồ của Phoiơbắc... Quan điểm mới đó đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến Mác như thế

1,2,3. *Sđd*, t.21, tr. 399, 394, 395.

nào, mặc dù Mác vẫn có những ý kiến bảo lưu có tính chất phê phán"[1].

Song, do chưa vượt qua được hạn chế của thời đại mình, đồng thời, với phương pháp tư duy siêu hình, Phoiơbắc không chỉ phê phán thế giới quan duy tâm mà còn phủ định hạt nhân hợp lý là phép biện chứng trong triết học Hêghen; "chỉ tuyên bố một hệ thống triết học nào đó là sai lầm thì chưa có nghĩa là thắng được nó... Nghĩa là phải tiêu diệt hình thức của nó bằng phê bình, nhưng cứu lấy nội dung mới mà nó đã đạt được"[2].

Ph.Ăngghen phê phán triết học của Phoiơbắc là biểu hiện của chủ nghĩa duy tâm về lịch sử.

Khi nói về tôn giáo theo quan niệm của Phoiơbắc, Ph.Ăngghen viết: "Lời khẳng định của Phoiơbắc cho rằng "các thời đại của loài người chỉ khác nhau bởi những thay đổi về phương diện tôn giáo" là hoàn toàn sai. Chỉ có thể nói đến những bước ngoặt lịch sử lớn có *kèm theo* những sự thay đổi về tôn giáo"[3].

Bàn đến vấn đề con người, Phoiơbắc lại trừu tượng hóa vấn đề con người. Ph.Ăngghen đã phê phán: "Về hình thức, ông là một người hiện thực chủ nghĩa, ông lấy con người làm xuất phát điểm, song ông hoàn toàn không nói đến thế giới trong đó con người ấy sống, vì vậy, con người mà ông nói, luôn luôn là con người trừu tượng"[4]. Về đạo đức con người, Phoiơbắc đồng nhất quan hệ đạo đức trong mọi giai đoạn lịch sử, mọi thời đại khác nhau. Ph.Ăngghen

---

1,2,3,4. *Sđd*, t.21, tr. 401, 402, 418, 420.

cho rằng: "những vết tích cuối cùng của tính chất cách mạng trong triết học của ông đều biến mất hết và chỉ còn lại cái điệp khúc cũ kỹ: Hãy yêu nhau đi, hãy ôm nhau đi, không cần phân biệt nam nữ và đẳng cấp. Thật là giấc mơ thiên hạ thuận hòa... Học thuyết của Phoiơbắc về đạo đức thì cũng giống như tất cả những học thuyết trước đó. Nó được gọt giũa cho thích hợp với mọi thời kỳ, mọi dân tộc, mọi hoàn cảnh, và chính vì thế mà không bao giờ nó có thể đem áp dụng được ở đâu cả"[1].

Rõ ràng, dù xuất phát từ nền tảng thế giới quan duy vật, nhưng Phoiơbắc đã rơi vào duy tâm, siêu hình khi nhận thức về con người và lịch sử. Tuy nhiên, hạn chế, theo Ph.Ăngghen, "là lỗi tại những điều kiện thảm hại ở Đức hồi đó, những điều kiện đã khiến cho những ghế giáo sư triết học đều do bọn chiết trung chủ nghĩa chuyên giết rệp chiếm đoạt hết, còn Phoiơbắc, người vượt tất cả những bọn đó một trời một vực, lại buộc phải nông dân hóa và rầu rĩ trong một làng nhỏ. Nếu như Phoiơbắc vẫn không tiếp thu được quan điểm lịch sử về tự nhiên, từ nay trở thành có thể có được và trút bỏ được tất cả cái gì là phiến diện trong chủ nghĩa duy vật Pháp, thì đó không phải là lỗi tại ông"[2].

Về bước ngoặt cách mạng trong triết học.

Thực chất của việc phê phán triết học Hêghen và Phoiơbắc chính là để khẳng định những nguyên lý của triết học duy vật biện chứng. Bởi vậy, Ph.Ăngghen đánh

1,2. *Sđd*, t.21, tr. 425, 412.

giá các nhà triết học Đức trong lịch sử đều quan niệm triết học theo truyền thống: "Nhưng cái triết học bay lượn trên tất cả các khoa học riêng biệt và tổng hợp các khoa học ấy lại thành khoa học của các khoa học thì đối với Phoiơbắc vẫn là một hàng rào không thể vượt qua được, một vật thiêng liêng bất khả xâm phạm, mà với tư cách là nhà triết học, ông cũng dừng lại ở nửa đường, nửa dưới thì duy vật nhưng nửa trên thì duy tâm"[1].

Đối với Hêghen, Ph.Ăngghen nhận xét rằng: "... khía cạnh cách mạng đã trình bày trên kia của triết học Hêghen, tức là phương pháp biện chứng, làm điểm xuất phát. Nhưng dưới hình thức kiểu Hêghen thì phương pháp ấy không dùng được. Ở Hêghen, biện chứng là sự tự phát triển của ý niệm"[2].

Cho nên, tính chất không triệt để về thế giới quan và phương pháp biện chứng là đặc điểm chung nhất mà các nhà triết học Đức từ Hêghen đến Phoiơbắc không thể vượt qua. Ph.Ăngghen cho rằng triết học duy vật biện chứng là kết quả của sự cải tạo một cách cơ bản chủ nghĩa duy vật nhân bản của Phoiơbắc và phép biện chứng duy tâm của Hêghen. Ph.Ăngghen viết: "Chúng tôi lại trở về với quan điểm duy vật và thấy rằng những ý niệm trong đầu óc của chúng ta là những phản ánh của sự vật hiện thực, chứ không xem những sự vật hiện thực là những phản ánh của giai đoạn này hay giai đoạn khác của ý niệm tuyệt đối. Do đó, phép biện chứng được quy thành khoa học về các quy luật chung của sự vận động của thế giới bên ngoài cũng

---

1,2. *Sđd,* t.21, tr. 427, 428 - 429.

như của tư duy con người"[1], "những quy luật đó tự mở cho mình một con đường đi, một cách vô ý thức, dưới hình thức tính tất yếu bên ngoài, giữa một loạt vô cùng tận những ngẫu nhiên bề ngoài. Nhưng như vậy thì bản thân biện chứng của ý niệm cũng chỉ đơn thuần là sự phản ánh có ý thức của sự vận động biện chứng của thế giới hiện thực; và làm như vậy, là phép biện chứng của Hêghen đã được đặt ngược lại, hay nói đúng hơn từ chỗ trước kia nó đứng bằng đầu, bây giờ người ta đặt nó đứng bằng chân... Nhưng như thế là mặt cách mạng của triết học Hêghen được khôi phục lại và đồng thời được giải thoát khỏi những đồ trang sức duy tâm chủ nghĩa"[2].

Ph.Ăngghen chứng minh mối quan hệ thống nhất giữa những thành tựu của khoa học tự nhiên với những kết luận triết học. Khoa học tự nhiên, đặc biệt là ba phát minh vĩ đại: thuyết tế bào, định luật chuyển hóa năng lượng và thuyết tiến hóa đã đóng vai trò là tiền đề cho sự hình thành và phát triển của phương pháp biện chứng duy vật. Ph.Ăngghen viết: "Đặc biệt có ba phát hiện vĩ đại đã làm cho kiến thức của chúng ta về mối liên hệ của các quá trình tự nhiên tiến lên những bước khổng lồ... Nhờ ba phát hiện vĩ đại đó và nhờ những thành tựu lớn lao khác của khoa học tự nhiên mà ngày nay chúng ta có thể chứng minh những nét lớn của mối liên hệ giữa các quá trình của tự nhiên không những trong các lĩnh vực riêng biệt, mà cả mối liên hệ giữa các lĩnh vực ấy nói chung và có thể trình bày một bức tranh bao quát về mối liên hệ trong tự nhiên,

1,2. *Sđd,* t.21, tr. 429, 430.

dưới một hình thức gần như có hệ thống, bằng các sự kiện do chính khoa học tự nhiên thực nghiệm cung cấp"[1].

Vận dụng triết học duy vật biện chứng vào việc nhận thức các quy luật của lịch sử xã hội là một vấn đề có ý nghĩa căn bản của triết học Mác, được Ph.Ăngghen khái quát trong tác phẩm này. Điều đó cũng biểu hiện tính chất duy vật triệt để của chủ nghĩa duy vật biện chứng trong lĩnh vực xã hội. Ph.Ăngghen khẳng định: "điều đã đúng với giới tự nhiên mà chúng ta coi là một quá trình phát triển lịch sử, thì cũng đúng với tất cả các bộ môn của lịch sử xã hội và cũng đúng với toàn bộ các khoa học như nghiên cứu những cái thuộc về con người... Cho nên ở đây, cũng hệt như trong lĩnh vực tự nhiên, cần phải loại bỏ những mối liên hệ nhân tạo ấy, bằng cách tìm ra những mối liên hệ hiện thực - một nhiệm vụ mà xét đến cùng, là phải phát hiện ra những quy luật vận động chung, những quy luật chi phối lịch sử của xã hội loài người"[2].

Ph.Ăngghen chỉ ra sự khác nhau giữa tự nhiên và lịch sử. Quy luật tự nhiên tự nó diễn ra, còn quy luật của lịch sử thì phải thông qua hoạt động tự giác, có mục đích của con người. "Con người làm ra lịch sử của mình - vô luận là lịch sử này diễn ra như thế nào - bằng cách là mỗi người theo đuổi những mục đích riêng, mong muốn một cách có ý thức, và chính kết quả chung của vô số những ý muốn tác động theo nhiều hướng khác nhau đó và của những ảnh hưởng muôn vẻ của những ý muốn đó vào thế giới bên ngoài đã tạo nên lịch sử"[3].

1,2,3. *Sđd,* t.21, tr. 432 - 433, 434 - 435, 436.

Ph.Ăngghen cho rằng, một trong những động lực thúc đẩy sự phát triển của lịch sử xã hội là cuộc đấu tranh giữa các giai cấp đối lập nhau, vì lợi ích của mình, mà trước hết là lợi ích kinh tế. Suy đến cùng, các quan hệ về chính trị, nhà nước, pháp quyền, tôn giáo đều xuất phát từ nguồn gốc sâu xa là quan hệ về kinh tế đóng vai trò quyết định. Ph.Ăngghen viết: "trong cuộc đấu tranh giữa giai cấp chiếm hữu ruộng đất và giai cấp tư sản, cũng như trong cuộc đấu tranh giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản, thì trước hết, vấn đề là ở những lợi ích kinh tế - để thỏa mãn những lợi ích kinh tế thì quyền lực chính trị chỉ được sử dụng làm một phương tiện đơn thuần"[1]. "Trong lịch sử hiện đại thì như vậy là ít nhất cũng đã chứng minh được rằng tất cả cuộc đấu tranh chính trị đều là đấu tranh giai cấp, và tất cả các cuộc đấu tranh giai cấp, dù hình thức chính trị tất yếu của chúng là thế nào đi nữa - vì bất cứ cuộc đấu tranh giai cấp nào cũng đều là đấu tranh chính trị - xét đến cùng, đều xoay quanh vấn đề giải phóng về *kinh tế*. Do đó, ít ra là ở đây, nhà nước, tức là chế độ chính trị, cũng là yếu tố tùy thuộc, còn xã hội công dân, tức là lĩnh vực của những quan hệ kinh tế, là yếu tố quyết định"[2]. Chính vì vậy, quy luật của lịch sử chỉ được rút ra từ bản thân lịch sử, chứ không phải từ đầu óc chủ quan của con người: "Bằng chứng phải được rút ra từ bản thân lịch sử... Bây giờ thì bất cứ ở đâu, vấn đề không còn là tưởng tượng ra những mối liên hệ từ trong đầu óc, mà là phát hiện ra chúng từ những sự thật"[3].

1,2,3. *Sđd,* t.21, tr. 439, 441, 449.

Ph.Ăngghen đánh giá vai trò quyết định của C.Mác trong việc sáng tạo ra chủ nghĩa duy vật biện chứng, chủ nghĩa duy vật lịch sử và phép biện chứng duy vật, và nói chung là toàn bộ chủ nghĩa Mác. Ph.Ăngghen viết: "Phần đóng góp của tôi - không kể có thể ngoại trừ một vài lĩnh vực chuyên môn - thì không có tôi, Mác vẫn có thể làm được. Nhưng điều mà Mác đã làm thì tôi không thể làm được. Mác đứng cao hơn, nhìn xa hơn, rộng hơn và nhanh hơn tất cả chúng tôi. Mác là một thiên tài. Còn chúng tôi may lắm cũng chỉ là những tài năng thôi. Nếu không có Mác thì lý luận thật khó mà được như ngày nay. Vì vậy, lý luận đó mang tên của Mác là điều chính đáng"[1].

Tác phẩm *Lútvích Phoiơbắc và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức* đã thể hiện những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng, chủ nghĩa duy vật lịch sử, phép biện chứng duy vật, trên cơ sở phê phán một cách khoa học triết học Hêghen và Phoiơbắc. Tác phẩm còn đóng vai trò là cơ sở lý luận cho phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân, là sự tổng kết những vấn đề triết học trên cơ sở những thành tựu của khoa học tự nhiên, là phương pháp luận nhận thức đối với thế giới khách quan. Vì vậy, nó là một trong những tác phẩm quan trọng nhất ở giai đoạn hoàn chỉnh những tư tưởng cơ bản của triết học Mác.

Như vậy, từ năm 1848 đến năm 1895, C.Mác và Ph.Ăngghen đã bổ sung và phát triển toàn diện những vấn đề của triết học duy vật biện chứng và duy vật lịch sử.

---

1. *Sđd*, t.21, tr. 428.

2. Thực chất của cuộc cách mạng trong triết học do C.Mác và Ph.Ăngghen thực hiện

Triết học Mác ra đời là một bước ngoặt có ý nghĩa cách mạng trong lịch sử triết học nhân loại. Toàn bộ hệ thống triết học do C.Mác và Ph.Ăngghen thực hiện, đã chứng minh một cách bản chất và sinh động giá trị lý luận và thực tiễn lớn lao của học thuyết Mác.

a) Sự thống nhất giữa chủ nghĩa duy vật và phép biện chứng

Trong lịch sử triết học trước C.Mác, chủ nghĩa duy vật và phép biện chứng tách rời nhau. Các nhà triết học duy vật, dù đã thể hiện những tư tưởng biện chứng, nhưng suy đến cùng, do hạn chế bởi điều kiện lịch sử xã hội và khoa học cho nên họ vẫn bị sự chi phối của phương pháp tư duy siêu hình. Tư tưởng biện chứng đã đạt được những thành tựu lớn lao trong triết học cổ điển Đức, đặc biệt là trong triết học Hêghen, nhưng nó lại phát triển trong hệ thống triết học duy tâm, thần bí. Do đó, nhìn chung, lịch sử triết học trước C.Mác thể hiện thế giới quan duy vật trong mối quan hệ với phương pháp nhận thức siêu hình, hoặc là thế giới quan duy tâm trong mối quan hệ với phương pháp nhận thức biện chứng.

Triết học Mác ra đời đã chứng minh tính thống nhất giữa thế giới quan và phương pháp luận: thế giới quan duy vật biện chứng trong sự thống nhất hữu cơ với phương pháp biện chứng duy vật. Kế thừa chủ nghĩa duy vật và phép biện chứng trong triết học cổ điển Đức, C.Mác đã xây dựng nên chủ nghĩa duy vật biện chứng, hình thức phát

triển cao nhất của chủ nghĩa duy vật trong lịch sử triết học và phép biện chứng duy vật với tính cách là khoa học về sự phát triển của thế giới tự nhiên, lịch sử xã hội loài người và tư duy. Chủ nghĩa duy vật và phép biện chứng trong triết học C.Mác và Ph.Ăngghen là cơ sở để hình thành nên hệ thống triết học vĩ đại nhất trong lịch sử: triết học Mác - Lênin. Đánh giá về tính chất triệt để trong triết học Mác, V.I.Lênin viết: "Triết học của Mác là một chủ nghĩa duy vật triết học hoàn bị, nó cung cấp cho loài người và nhất là cho giai cấp công nhân những công cụ nhận thức vĩ đại"[1].

b) Sáng tạo ra chủ nghĩa duy vật lịch sử

Một đặc điểm có ý nghĩa to lớn của cuộc cách mạng trong triết học là mở rộng chủ nghĩa duy vật sang lĩnh vực lịch sử xã hội loài người, hình thành nên chủ nghĩa duy vật lịch sử. V.I.Lênin đánh giá rằng: "Trong khi nghiên cứu sâu và phát triển chủ nghĩa duy vật triết học, Mác đã đưa học thuyết đó tới chỗ hoàn bị và mở rộng học thuyết ấy từ chỗ nhận thức giới tự nhiên đến chỗ nhận thức *xã hội loài người. Chủ nghĩa duy vật lịch sử* của Mác là thành tựu vĩ đại nhất của tư tưởng khoa học. Một lý luận khoa học hết sức hoàn chỉnh và chặt chẽ đã thay cho sự lộn xộn và sự tùy tiện, vẫn ngự trị từ trước đến nay trong các quan niệm về lịch sử và chính trị... "[2].

Chủ nghĩa duy vật lịch sử của triết học Mác đã chỉ ra quy luật vận động của lịch sử xã hội loài người, sự thay

---

1,2. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1980, t.23, tr. 54, 53.

thế của các hình thái kinh tế xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên. Trong các quy luật của lịch sử xã hội, quy luật biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất có vai trò quyết định. Các quan hệ về kinh tế quyết định các quan hệ về kiến trúc thượng tầng. Triết học lịch sử cũng phát hiện ra vai trò sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân là người "đào huyệt chôn chủ nghĩa tư bản", thực hiện cách mạng xã hội chủ nghĩa, hướng đến mục tiêu giải phóng con người. Với bản chất duy vật triệt để trong lĩnh vực xã hội, triết học Mác trở thành công cụ vĩ đại để nhận thức và cải tạo thế giới, tạo ra bước phát triển mới về chất, một sự nhảy vọt so với các hệ thống triết học khác trong lịch sử.

c) Thống nhất giữa lý luận với thực tiễn

Triết học Mác không chỉ là lý luận khoa học phản ánh bản chất, quy luật của sự vận động và phát triển của thế giới, mà quan trọng hơn, đó là học thuyết nhằm mục đích cải tạo thế giới. Vì vậy, sự thống nhất biện chứng giữa lý luận và thực tiễn là một nguyên tắc căn bản của triết học Mác.

Trong lịch sử, các hệ thống triết học trước C.Mác, kể cả các hệ thống triết học tiến bộ, đều chưa thấy vai trò thực tiễn là cơ sở, động lực, mục đích của nhận thức và tiêu chuẩn của chân lý, chưa nhận thức hết ý nghĩa thực tiễn cao nhất của triết học là hướng đến phát triển xã hội và giải phóng con người. Vì vậy, tách rời giữa lý luận và thực tiễn là đặc điểm vốn có trong lịch sử triết học trước C.Mác.

Chỉ khi triết học Mác ra đời, vai trò thực tiễn và sự thống nhất giữa lý luận và thực tiễn mới được xem là một nguyên tắc căn bản, chi phối mọi hoạt động.

C.Mác viết: "Khuyết điểm chủ yếu của toàn bộ chủ nghĩa duy vật từ trước đến nay - kể cả chủ nghĩa duy vật của Phoiơbắc - là sự vật, hiện thực, cái cảm giác được, chỉ được nhận thức dưới hình thức khách thể hay hình thức trực quan, chứ không được nhận thức là hoạt động cảm giác của con người, là thực tiễn, không được nhận thức về mặt chủ quan"[1]. "Vấn đề tìm hiểu xem tư duy của con người có thể đạt tới chân lý khách quan không, hoàn toàn không phải là một vấn đề lý luận mà là một vấn đề thực tiễn. Chính trong thực tiễn mà con người phải chứng minh chân lý, nghĩa là chứng minh tính hiện thực và sức mạnh, tính trần tục của tư duy của mình. Sự tranh cãi về tính hiện thực hay tính không hiện thực của tư duy tách rời thực tiễn, là một vấn đề kinh viện thuần túy"[2]. "Các nhà triết học đã chỉ giải thích thế giới bằng nhiều cách khác nhau, song vấn đề là cải tạo thế giới"[3]. Đó là biểu hiện của tính hiện thực, tính thực tiễn vô cùng sâu sắc trong triết học Mác - Lênin.

d) Thống nhất giữa tính khoa học với tính cách mạng

Bản chất khoa học của triết học Mác đã bao hàm tính cách mạng. Tính khoa học càng sâu sắc, càng phản ánh

1,2,3. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.3, tr. 9, 9 - 10, 12.

đúng quy luật của sự phát triển thế giới thì tính cách mạng càng cao, càng triệt để.

Triết học Mác biểu hiện tính cách mạng ở trong bản chất khoa học của học thuyết, trong mục đích cải tạo thế giới, trong vai trò và sứ mệnh lịch sử của giai cấp vô sản. Triết học Mác đã chứng minh, bằng sức mạnh của phương pháp biện chứng, sự thay thế chủ nghĩa tư bản bằng chế độ xã hội chủ nghĩa là một tất yếu lịch sử. "Chỉ có chủ nghĩa duy vật triết học của Mác là đã chỉ cho giai cấp vô sản con đường phải theo để thoát khỏi chế độ nô lệ về tinh thần, trong đó tất cả các giai cấp bị áp bức đã sống lay lắt từ trước tới nay"[1]. Triết học Mác là vũ khí tinh thần của giai cấp vô sản, còn giai cấp vô sản là vũ khí vật chất của triết học Mác trong cuộc đấu tranh vì xã hội tương lai.

Tính cách mạng trong triết học Mác biểu hiện ở bản chất khoa học và cách mạng của phép biện chứng. C.Mác cho rằng: "Dưới dạng hợp lý của nó, phép biện chứng chỉ đem lại sự giận dữ và kinh hoàng cho giai cấp tư sản và bọn tư tưởng gia giáo điều của chúng mà thôi, vì trong quan niệm tích cực về cái hiện đang tồn tại, phép biện chứng đồng thời cũng bao hàm cả quan niệm về sự phủ định cái hiện đang tồn tại đó, về sự diệt vong tất yếu của nó; vì mỗi hình thái đã hình thành đều được phép biện chứng xét ở trong sự vận động, tức là xét cả mặt nhất thời của hình thái đó; vì phép biện chứng không khuất phục

---

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1980, t.23, tr. 57 - 58.

trước một cái gì cả, và về thực chất thì nó có tính chất phê phán và cách mạng"[1].

e) Xác định đúng mối quan hệ giữa triết học với các khoa học cụ thể

Quan niệm truyền thống trong lịch sử triết học trước C.Mác coi "triết học là khoa học của mọi khoa học". Triết học Mác ra đời đã chấm dứt quan niệm đó, đồng thời, xác định đúng đối tượng của triết học là nghiên cứu những quy luật chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy. Vì vậy, không những không tách rời, mà trái lại, triết học Mác càng có mối liên hệ thống nhất và độc lập với các khoa học chuyên ngành. Sự phát triển của các lĩnh vực khoa học khác nhau trong việc nghiên cứu thế giới tự nhiên và xã hội đặt cơ sở cho những khái quát mang tính phổ biến của triết học. Mặt khác, những kết luận của triết học trở thành thế giới quan khoa học và phương pháp luận chung nhất cho sự phát triển của các lĩnh vực khoa học. Thực tiễn khoa học đã chứng minh rằng, những thành tựu nghiên cứu của các khoa học về tự nhiên và xã hội là tiền đề cho hệ thống phạm trù, quy luật triết học ngày càng vận động, phát triển, đồng thời, ngược lại, hệ thống phạm trù, quy luật triết học định hướng cho sự phát triển hợp quy luật của các lĩnh vực khoa học khác nhau. Không có triết học duy vật biện chứng, khoa học hiện đại không thể tiến lên. Ph.Ăngghen viết: "Hóa học, tính có thể phân chia

---

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, t.23, tr. 35 - 36.

trừu tượng của cái vật lý... thuyết nguyên tử. Sinh lý học, - tế bào (quá trình phát triển hữu cơ của một cá thể riêng lẻ cũng như của các loài, giống bằng con đường phân hóa là chứng cớ hiển nhiên nhất của phép biện chứng hợp lý) và cuối cùng, sự đồng nhất giữa những lực của tự nhiên và sự chuyển hóa lẫn nhau giữa chúng đã chấm dứt tính cố định của các phạm trù... phép biện chứng trở thành một sự cần thiết tuyệt đối cho... khoa học tự nhiên..."[1]. Sự phát triển của khoa học hiện đại ngày nay càng chứng minh cho mối liên hệ thống nhất giữa khoa học với triết học Mác trên con đường nhận thức và cải tạo thế giới.

3. V.I.Lênin (22-4-1870 – 21-1-1924) phát triển triết học Mác

a) Hoàn cảnh lịch sử

Cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, chủ nghĩa tư bản phát triển và chuyển sang giai đoạn chủ nghĩa đế quốc. Sự phát triển đó, một mặt làm tăng thêm khả năng kinh tế của các nước tư bản chủ nghĩa, nhưng mặt khác, lại làm cho bản chất bóc lột và thống trị của chủ nghĩa tư bản ngày càng biểu hiện rõ. Bởi vậy, những mâu thuẫn tất yếu trong lòng xã hội tư bản từng bước bộc lộ và ngày càng gay gắt, mà điển hình là mâu thuẫn giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản. Theo quy luật, các cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc ở các nước thuộc địa ngày càng mạnh mẽ, tạo nên một phong trào thống nhất giữa cách mạng

---

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.20, tr. 685.

giải phóng dân tộc và cách mạng vô sản, giữa nhân dân các nước thuộc địa với giai cấp công nhân ở chính quốc để chống chủ nghĩa tư bản với các hình thức và mức độ khác nhau.

Trong giai đoạn này, trung tâm của các cuộc đấu tranh cách mạng là nước Nga. Giai cấp vô sản và nhân dân lao động Nga, dưới sự lãnh đạo của Đảng Bônsêvích, Đảng vô sản kiểu mới của V.I.Lênin, đã trở thành ngọn cờ đầu của phong trào cách mạng vô sản thế giới. Các cuộc cách mạng của thời kỳ này ở nước Nga như Cách mạng dân chủ tư sản 1905 - 1907, Cách mạng tháng Hai 1917 và phát triển trở thành cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại, lập nên nhà nước công nông đầu tiên trên thế giới, mở ra thời kỳ mới của lịch sử nhân loại, thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới.

Cùng với sự phát triển của nền công nghiệp tư bản chủ nghĩa, khoa học tự nhiên trong giai đoạn này đã đạt được những thành quả mới, đi sâu vào nghiên cứu thế giới vi mô, với những thành tựu trên nhiều lĩnh vực khoa học tự nhiên, đặc biệt là vật lý học. Xuất phát từ chỗ những nhà khoa học giỏi về năng lực nghiên cứu nhưng lại bấp bênh về thế giới quan và phương pháp luận triết học nên đòi hỏi cần phải có sự khái quát về triết học duy vật biện chứng, làm cơ sở phương pháp luận cho sự phát triển của khoa học tự nhiên. Trong giai đoạn "khủng hoảng về vật lý học", Lênin đã viết một số tác phẩm triết học quan trọng, có ý nghĩa khái quát những thành tựu của khoa học tự nhiên, làm phát triển thêm tư tưởng thống nhất giữa triết

học và khoa học tự nhiên mà C.Mác và Ph.Ăngghen đã đặt nền móng.

Thời kỳ này, nhiều khuynh hướng triết học đối lập xuất hiện, tấn công vào triết học Mác. Những trào lưu triết học như chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán, chủ nghĩa thực dụng, chủ nghĩa xét lại, đội lốt đổi mới chủ nghĩa Mác, biểu hiện trong phái Mensêvích, những người Nga theo chủ nghĩa Makhơ, bọn xét lại trong Quốc tế II, đều nhằm mục đích phủ nhận chủ nghĩa Mác, và thay vào đó là các hình thức của chủ nghĩa duy tâm, tôn giáo.

Như vậy thực tiễn lịch sử đặt ra vấn đề cần phải đấu tranh về mặt lý luận để chống lại các khuynh hướng tư tưởng đối lập, bảo vệ và phát triển triết học Mác. Trong điều kiện đó, V.I.Lênin - Lãnh tụ vĩ đại của giai cấp công nhân và nhân dân thế giới - đã đảm nhận vai trò lịch sử đó. Lênin đã phát triển toàn diện chủ nghĩa Mác, đặc biệt là triết học, với những kết luận mới phù hợp với thực tiễn lịch sử và khoa học của thời kỳ này.

b) Nội dung cơ bản của quá trình V.I.Lênin phát triển triết học Mác

Thời kỳ V.I.Lênin phát triển triết học Mác được chia thành các giai đoạn sau đây:

- Giai đoạn 1893 - 1907

Từ những năm 80 của thế kỷ XIX, chủ nghĩa Mác được truyền vào nước Nga. Nhóm "Giải phóng lao động" do Plêkhanốp đứng đầu đã dịch một số tác phẩm của C.Mác và. Ph.Ăngghen ra tiếng Nga như *Sự khốn cùng của triết*

học, Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản, Lútvích Phoiơbắc và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức... Plêkhanốp cũng viết nhiều tác phẩm chống lại phái dân túy như *Chủ nghĩa xã hội và đấu tranh chính trị, Những sự bất đồng giữa chúng ta, Khái luận về lịch sử của chủ nghĩa duy vật*... Tuy nhiên, Plêkhanốp lại không đứng trên lập trường của giai cấp vô sản để giải quyết những vấn đề cơ bản như không thấy được vai trò lịch sử của giai cấp công nhân và liên minh công - nông, xem giai cấp tư sản tự do chủ nghĩa là giai cấp cách mạng. Sai lầm này đã đưa Plêkhanốp xa rời lập trường mácxít và chuyển sang lập trường của nhóm cơ hội mensêvích.

Trước tình hình đó, V.I.Lênin đã viết nhiều tác phẩm quan trọng để đấu tranh chống lại phái dân túy, bảo vệ và phát triển chủ nghĩa Mác.

Tác phẩm *Những người bạn dân là thế nào và họ đấu tranh chống những người dân chủ - xã hội ra sao* (1894) là bản cương lĩnh của một chính đảng mới ra đời ở nước Nga. V.I.Lênin vạch trần cơ sở triết học duy tâm chủ quan và phương pháp siêu hình của giai cấp tư sản tự do thể hiện trong cương lĩnh về kinh tế và chính trị của chúng. V.I.Lênin vạch rõ những mâu thuẫn trong xã hội Nga, đồng thời chỉ ra con đường phát triển tất yếu của lịch sử và vai trò giai cấp vô sản trong sự liên minh với giai cấp nông dân nhằm lật đổ chế độ Nga hoàng, thiết lập chế độ mới xã hội chủ nghĩa. Khẳng định vấn đề hình thái kinh tế - xã hội với những quy luật khách quan quyết định sự vận động của lịch sử xã hội, V.I.Lênin viết: "Chỉ có đem quy những quan hệ xã hội vào những quan hệ sản xuất,

và đem quy những quan hệ sản xuất vào trình độ của những lực lượng sản xuất thì người ta mới có được một cơ sở vững chắc để quan niệm sự phát triển của những hình thái xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên. Và dĩ nhiên là không có một quan điểm như thế thì không thể có một khoa học xã hội được"[1].

Trong tác phẩm, V.I.Lênin đã vận dụng phương pháp biện chứng của triết học Mác để nhận thức những quy luật vận động, phát triển của lịch sử xã hội, để phương pháp biện chứng duy vật trở thành một khoa học chân chính. V.I.Lênin nói: "Không bao giờ có một người mácxít nào đã xây dựng những quan điểm dân chủ - xã hội của mình trên một cơ sở nào khác, ngoài cái cơ sở là sự phù hợp của những quan điểm ấy với hiện thực và với lịch sử những quan hệ kinh tế - xã hội nhất định... Vì về mặt lý luận thì sự đòi hỏi đó đã được chính bản thân Mác, người sáng lập ra "chủ nghĩa Mác", nêu lên một cách hoàn toàn rõ ràng và chính xác, và coi đó là cơ sở của toàn bộ học thuyết của mình"[2].

Tác phẩm trên của V.I.Lênin cũng đặt ra những vấn đề khác của triết học lịch sử như vai trò nhân tố chủ quan trong cách mạng xã hội, vai trò quần chúng nhân dân và cá nhân trong lịch sử... Tất cả những nội dung trên đều nhằm khẳng định một chân lý mà V.I.Lênin chỉ rõ: "Người ta không thể có một lý luận cách mạng nào ngoài chủ nghĩa Mác cả, họ càng mau chóng dồn hết tâm sức của

---

1,2. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1978, t.1, tr.163, 236 - 237.

mình ra để vận dụng lý luận đó vào nước Nga, cả về mặt lý luận lẫn về mặt thực tiễn, thì thắng lợi của công tác cách mạng sẽ càng chắc chắn và càng mau chóng"[1]. V.I.Lênin nêu cao vai trò của học thuyết Mác: "Sức hấp dẫn không gì cưỡng nổi đã lôi cuốn những người xã hội chủ nghĩa của tất cả các nước đi theo lý luận đó, chính là ở chỗ nó kết hợp tính chất khoa học chặt chẽ và cao độ (đó là đỉnh cao nhất của khoa học xã hội) với tinh thần cách mạng... Một sự kết hợp nội tại và khăng khít"[2].

Tác phẩm *Làm gì?* (1902), V.I.Lênin đã làm sáng tỏ những nguyên lý của chủ nghĩa duy vật lịch sử. Đó là vấn đề đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản trước khi giành chính quyền với các hình thức: đấu tranh kinh tế, đấu tranh tư tưởng, đấu tranh chính trị, trong đó, đấu tranh chính trị có ý nghĩa quyết định để lật đổ giai cấp thống trị, giành lấy chính quyền cách mạng. V.I.Lênin cũng nhấn mạnh vai trò của hệ tư tưởng lý luận trong cuộc đấu tranh cách mạng. Hệ tư tưởng của chủ nghĩa Mác không hình thành một cách tự phát trong phong trào công nhân, mà nó được truyền bá, giáo dục một cách tự giác trong phong trào đó. Vì vậy, tuyên truyền lý luận cách mạng là một nội dung quan trọng để hướng tới mục tiêu đấu tranh chính trị trong cách mạng vô sản.

Năm 1905, V.I.Lênin viết tác phẩm *Hai sách lược của đảng dân chủ - xã hội trong cách mạng dân chủ*. Đây là một tác phẩm mẫu mực ở việc giải quyết những nội dung của cách mạng tư sản trong thời đại đế quốc chủ

1,2. *Sđd*, t.1, tr. 423, 421.

nghĩa. V.I.Lênin đã bác bỏ quan điểm của phái Mensêvích và phái xét lại Tây Âu lúc bấy giờ, và chỉ rõ tính chất của cuộc cách mạng Nga lần thứ nhất là cuộc cách mạng dân chủ tư sản, nhưng do giai cấp vô sản lãnh đạo trong mối quan hệ liên minh với giai cấp nông dân. Vì vậy, cách mạng dân chủ tư sản sẽ chuyển thành cách mạng xã hội chủ nghĩa. V.I.Lênin cũng bác bỏ quan điểm của các lãnh tụ cơ hội trong Quốc tế II, để khẳng định rằng thắng lợi của cách mạng dân chủ là tiền đề để tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa. Tác phẩm cũng nhấn mạnh vai trò của quần chúng nhân dân, của nhân tố chủ quan, vai trò các đảng chính trị trong cuộc đấu tranh cách mạng để tiến tới thắng lợi.

- Giai đoạn 1907 đến Cách mạng Tháng Mười Nga 1917

Đây là thời kỳ mà chính phủ Nga hoàng đã thiết lập một chế độ khủng bố tàn bạo, ngự trị trong tất cả mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. V.I.Lênin nhận định: "Có tình trạng thoái chí, mất tinh thần, phân liệt, chạy dài, từ bỏ lập trường, nói chuyện dâm bôn chứ không phải chính trị nữa. Xu hướng ngày càng ngả về triết học duy tâm, chủ nghĩa thần bí dùng để che đậy tinh thần phản cách mạng"[1]. Trong khoa học, văn học, nghệ thuật in dấu tư tưởng thần bí, tôn giáo, đứng về thế lực phản cách mạng. Trong triết học, chủ nghĩa duy tâm phản động phủ định tính quy luật của sự phát triển tự nhiên và xã hội. Hàng

1. *Sđd*, t.41, tr. 11 - 12.

ngũ trí thức Nga xuất hiện trào lưu "tìm thần" và "tạo thần", vì nhân dân Nga đã "mất Chúa" nên phải "tìm lại Chúa". Đó thực chất là chủ nghĩa duy tâm tôn giáo. Sự xuất hiện của chủ nghĩa Makhơ nhằm đóng vai trò là triết học duy nhất khoa học, thực chất là chủ nghĩa duy tâm phản động.

Từ tình hình đó, nhiệm vụ đặt ra của V.I.Lênin là phải tuyên chiến với các tư tưởng đối lập, bảo vệ và phát triển triết học Mác, xác lập thế giới quan duy vật và phương pháp biện chứng cho giai cấp công nhân trong cuộc đấu tranh chống giai cấp tư sản.

Năm 1908, V.I.Lênin viết tác phẩm *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán*, được xuất bản năm 1909. Tác phẩm là biểu hiện của sự kết hợp sâu sắc giữa tính đảng và tính khoa học.

Trước hết, V.I.Lênin giải quyết vấn đề cơ bản của triết học trên lập trường thế giới quan duy vật biện chứng. Theo Makhơ, nhận thức của con người xuất phát từ những yếu tố trực tiếp, mang tính "kinh nghiệm", không phải là vật chất, cũng không phải là tinh thần, mà là yếu tố "trung gian". Và họ xem đó là một "phát minh vĩ đại". V.I.Lênin đã bác bỏ quan niệm trên và cho rằng thực chất của tư tưởng Makhơ là chủ nghĩa duy tâm chủ quan. V.I.Lênin viết: "Sự tồn tại của vật chất không phụ thuộc vào cảm giác. Vật chất là cái có trước; cảm giác, tư tưởng, ý thức là sản phẩm cao nhất của vật chất được tổ chức theo một cách thức đặc biệt. Đó là quan điểm của chủ nghĩa duy vật, nói chung, và của C.Mác và Ph.Ăngghen, nói riêng. Makhơ và Avênariút đã *lén lút* du nhập chủ

nghĩa duy vật bằng cách dùng chữ "yếu tố"... Thật là trẻ con nếu nghĩ rằng bịa ra một từ mới, là có thể tránh được những trào lưu triết học cơ bản... Thưa các ngài, triết học của các ngài chỉ là *chủ nghĩa duy tâm* đã uổng công che đậy sự trần trụi của chủ nghĩa duy ngã của mình bằng một thuật ngữ "khách quan" hơn. Hoặc giả "yếu tố" không phải là cảm giác, và như vậy từ "mới" của các ngài *tuyệt đối không có một chút ý nghĩa gì cả,* và các ngài chỉ làm ồn lên vô ích mà thôi"[1].

Trong tác phẩm, V.I.Lênin đã vạch rõ sai lầm của phái Makhơ và Avênariút, khi họ cho rằng nhiệm vụ của khoa học là mô tả tri thức có tính chất kinh nghiệm, không phải là thế giới khách quan. Thực chất, đó là biểu hiện của chủ nghĩa duy tâm trong triết học. V.I.Lênin phê phán tính đảng trong triết học Makhơ và Avênariút: "Bây giờ hãy đứng trên quan điểm đảng phái trong triết học để xét Makhơ, Avênariút cùng trường phái của họ. Chà, các ngài ấy *cứ tự hào về tính không đảng phái* của mình, và nếu họ có một cực đối lập thì họ chỉ có một và chỉ có *độc một... nhà duy vật* mà thôi. Xuyên suốt *tất cả* những trước tác của *hết thảy mọi* người theo phái Makhơ, là cái tham vọng ngu dại muốn vượt lên trên chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm, muốn khắc phục sự đối lập "cũ kỹ" ấy, nhưng kỳ thật, thì cả đám người đó cứ *mỗi lúc một* sa vào chủ nghĩa duy tâm và kiên quyết tiến hành đến cùng một cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa duy vật"[2]. Vì thế, bản

1,2. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1980, t.18, tr. 56, 423.

chất của các học giả tư sản đó, theo V.I.Lênin: "Nói chung và về đại thể các giáo sư môn kinh tế đều chỉ là những học giả làm thuê cho giai cấp tư bản, còn các giáo sư triết học đều chỉ là bọn học giả làm thuê cho phái thần học thôi"[1].

Từ góc độ vấn đề cơ bản của triết học, V.I.Lênin cho rằng, những nhà sáng lập triết học mácxít không bao giờ rời bỏ lập trường tính đảng của mình. "Về mặt triết học, Mác và Ăngghen, thủy chung là những người có tính đảng"[2]. "Triết học hiện đại cũng có tính đảng như triết học hai nghìn năm về trước. Những đảng phái đang đấu tranh với nhau, về thực chất - mặc dù thực chất đó bị che dấu bằng những nhãn hiệu mới của thủ đoạn lang băm hoặc tính phi đảng ngu xuẩn - là chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm"[3].

Một nội dung có ý nghĩa rất lớn trong tác phẩm là vấn đề nhận thức luận.

Để làm rõ vấn đề trên, V.I.Lênin phê phán quan điểm của phái Makhơ khi phủ nhận khả năng nhận thức của con người đối với thế giới khách quan. "Nếu về mặt nhận thức luận, Makhơ và Avênariút đã không phát triển chủ nghĩa duy tâm mà lại đem chồng chất thêm vào những sai lầm duy tâm *cũ,* một mớ thuật ngữ huyênh hoang, điên rồ"[4]. Bởi vậy, V.I.Lênin khẳng định: "Giả mạo chủ nghĩa Mác một cách ngày càng tinh vi, dùng các học thuyết phản duy vật để giả làm chủ nghĩa Mác một cách ngày càng tinh vi, đó là đặc điểm của chủ nghĩa xét lại hiện đại trong kinh tế chính trị học cũng như trong các

---

1,2,3,4. *Sđd,* t.18, tr. 425, 420, 445, 408.

vấn đề sách lược và triết học nói chung, trong nhận thức luận cũng như trong xã hội học"[1].

Lênin nêu lên những nguyên tắc của nhận thức thông qua ba kết luận cơ bản, biểu hiện quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng:

"1) Có những vật tồn tại độc lập đối với ý thức của chúng ta, độc lập đối với cảm giác của chúng ta, ở ngoài chúng ta...

2) Dứt khoát là không có và không thể có bất kỳ sự khác nhau nào về nguyên tắc giữa hiện tượng và vật tự nó. Chỉ có sự khác nhau giữa cái đã được nhận thức và cái chưa được nhận thức...

3) Trong lý luận nhận thức, cũng như trong tất cả những lĩnh vực khác của khoa học, cần suy luận một cách biện chứng, nghĩa là đừng giả định rằng nhận thức của chúng ta là bất di bất dịch và có sẵn, mà phải phân tích xem sự *hiểu biết* nảy sinh từ *sự không hiểu biết* như thế nào, sự hiểu biết không đầy đủ và không chính xác trở thành đầy đủ hơn và chính xác hơn như thế nào"[2]. V.I.Lênin bàn đến vấn đề chân lý và tiêu chuẩn của chân lý đối với nhận thức. Tư duy con người biểu hiện mâu thuẫn giữa cái hữu hạn và cái vô hạn: "... Tư duy của con người vừa có tính tối cao vừa có tính không tối cao, và năng lực nhận thức của nó lại vừa là vô hạn vừa là có hạn. Tối cao và vô hạn do bản chất của nó... do sứ mệnh của nó, do khả năng của nó, do mục đích cuối cùng của nó trong lịch sử; nhưng không tối cao và có hạn trong sự thực hiện

1,2. *Sđd*, t.18, tr. 409, 117.

riêng biệt của nó và trong hiện thực diễn ra trong từng thời kỳ riêng biệt"[1]. Tư tưởng đó của Ph.Ăngghen đã được V.I.Lênin nhấn mạnh để khẳng định năng lực tư duy trong tính lịch sử của con người. Theo V.I.Lênin, chân lý là sự phản ánh của thế giới khách quan vào đầu óc con người và được kiểm nghiệm qua thực tiễn, là quá trình nhận thức từ thấp đến cao, từ chưa đầy đủ đến ngày càng đầy đủ hơn, trong những hoàn cảnh điều kiện lịch sử nhất định biểu hiện trong chân lý tương đối và chân lý tuyệt đối. "Như vậy là theo bản chất của nó, tư duy của con người có thể cung cấp và đang cung cấp cho chúng ta chân lý tuyệt đối mà chân lý này chỉ là tổng số những chân lý tương đối. Mỗi giai đoạn phát triển của khoa học lại đem thêm những hạt mới vào cái tổng số ấy của chân lý tuyệt đối, nhưng những giới hạn chân lý của mọi định lý khoa học đều là tương đối, khi thì mở rộng ra, khi thì thu hẹp lại, tùy theo sự tăng tiến của tri thức"[2]. "Đối với chủ nghĩa duy vật biện chứng thì giữa chân lý tương đối và chân lý tuyệt đối không có ranh giới không thể vượt qua"[3].

Vấn đề thực tiễn cũng được V.I.Lênin xem là cơ sở của quá trình nhận thức: "Quan điểm về đời sống, về thực tiễn, phải là quan điểm thứ nhất và cơ bản của lý luận về nhận thức"[4]. Song, thực tiễn cần được xem trong mối quan hệ vừa tương đối, vừa tuyệt đối với quá trình nhận thức chân lý: "Dĩ nhiên không nên quên rằng tiêu chuẩn thực tiễn, xét về thực chất, không bao giờ có thể xác nhận hoặc bác bỏ *một cách hoàn toàn* một biểu tượng nào đó của con

---

1,2,3,4. *Sđd,* t.18, tr. 156, 158, 159, 167.

người, dù biểu tượng ấy là thế nào chăng nữa. Tiêu chuẩn đó cũng khá "không xác định" để không cho phép các hiểu biết của con người trở thành một cái tuyệt đối"[1]. Như vậy, thực tiễn đóng vai trò là tiêu chuẩn của nhận thức lý luận. V.I.Lênin viết: "Nếu cái mà thực tiễn của chúng ta xác nhận là chân lý khách quan, duy nhất, cuối cùng, thì như thế tức là con đường duy nhất dẫn đến chân lý đó là con đường của khoa học xây dựng trên quan điểm duy vật... Đi theo *con đường* mà lý luận của Mác vạch ra thì chúng ta ngày càng đi đến gần chân lý khách quan (tuy không bao giờ có thể nắm hết được); nếu đi *theo bất cứ con đường nào khác,* chúng ta chỉ có thể đi đến sự lẫn lộn và dối trá"[2].

Có thể nói, quan điểm về lý luận nhận thức của V.I.Lênin là sự biểu hiện nguyên tắc và bản chất của quá trình nhận thức trên nền tảng thế giới quan duy vật biện chứng.

Một nội dung được V.I.Lênin quan tâm đến trong tác phẩm là vấn đề phạm trù vật chất và các phương thức tồn tại của nó trong mối quan hệ với vật lý học. Đây là nội dung có ý nghĩa rất cơ bản nhằm bảo vệ và phát triển chủ nghĩa duy vật. V.I.Lênin viết: "Vật chất là một phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác"[3]. "Đương nhiên, sự đối lập giữa vật chất và ý thức chỉ có ý nghĩa tuyệt đối trong những phạm vi hết sức hạn chế: trong trường hợp này, chỉ giới hạn trong vấn đề nhận thức

---

1,2,3. *Sđd,* t.18, tr. 167 - 168, 168, 151.

luận cơ bản là thừa nhận cái gì là cái có trước và cái gì là cái có sau? Ngoài giới hạn đó, thì không nghi ngờ gì nữa rằng sự đối lập đó là tương đối"[1]. Phạm trù vật chất thể hiện lập trường triết học duy vật biện chứng triệt để là cơ sở để phân biệt với các trường phái triết học đối lập, khắc phục sự khủng hoảng của các nhà vật lý học trong quá trình nhận thức thế giới vật chất. Quan niệm của V.I.Lênin càng chứng minh mối liên hệ thống nhất giữa triết học duy vật biện chứng với khoa học tự nhiên: "Vật lý học hiện đại đang nằm trên giường đẻ. Nó đang đẻ ra chủ nghĩa duy vật biện chứng... Toàn bộ chủ nghĩa duy tâm vật lý học, toàn bộ triết học kinh nghiệm phê phán, cũng như thuyết kinh nghiệm tượng trưng, thuyết kinh nghiệm nhất nguyên, v.v, đều thuộc những thứ cặn bã phải vứt bỏ đi"[2]. V.I.Lênin đã vạch rõ thực chất của cuộc khủng hoảng trong vật lý học là do các nhà vật lý không nắm được phép biện chứng, đi chệch hướng sang chủ nghĩa duy tâm: "*Thực chất* của cuộc khủng hoảng của vật lý học hiện đại là ở sự đảo lộn của những quy luật cũ và những nguyên lý cơ bản, ở sự gạt bỏ thực tại khách quan ở bên ngoài ý thức, tức là ở sự thay thế chủ nghĩa duy vật bằng chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa bất khả tri"[3]. "Nhưng chủ nghĩa duy vật biện chứng kiên trì cho rằng bất kỳ lý luận khoa học nào về cấu trúc và đặc tính của vật chất cũng đều có tính chất gần đúng, tương đối; trong tự nhiên không hề có đường ranh giới nào tuyệt đối; vật chất đang vận động sẽ chuyển hóa từ một trạng thái này sang một trạng thái khác... Vật

1,2,3. *Sđd,* t.18, tr. 173, 388, 318.

lý học mới sở dĩ đi chệch sang phía chủ nghĩa duy tâm, chủ yếu là vì các nhà vật lý học không hiểu được phép biện chứng... Trong khi phủ nhận tính bất biến của những nguyên tố và cả những đặc tính của vật chất đã được biết cho đến nay, họ đã rơi vào chỗ phủ nhận vật chất, nghĩa là phủ nhận tính thực tại khách quan của thế giới vật lý"[1]. Những kết luận của Lênin có ý nghĩa định hướng cho các nhà khoa học tự nhiên không ngừng đi sâu nghiên cứu thế giới vật chất trên nền tảng thế giới quan duy vật và phép biện chứng mácxít. Đồng thời, quan niệm của V.I.Lênin cũng là sự phủ nhận những tư tưởng duy tâm phản tiến bộ, giải thích một cách sai lầm những thành tựu về vật lý học của Makhơ, Avênariút, Ôxtơvanđơ, Bôgđanôp, Valentinốp, Badarốp... trong quá trình nhận thức thế giới vật chất. Thế giới vật chất là vô cùng vô tận, tồn tại độc lập với ý thức của con người, luôn luôn vận động và biến đổi. Tri thức con người phản ánh thế giới khách quan, vì vậy luôn luôn phát triển. Cũng vô cùng tận như thế giới vật chất, tri thức không bao giờ có giới hạn cuối cùng.

Tác phẩm ***Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán*** cũng biểu hiện những quan điểm cơ bản của triết học duy vật lịch sử. V.I.Lênin chỉ rõ vai trò quyết định của tồn tại xã hội đối với ý thức xã hội, phê phán phái Makhơ khi họ đồng nhất quy luật sinh học với quy luật xã hội. Chủ nghĩa duy vật nói chung thừa nhận rằng tồn tại thực tại khách quan (vật chất) là không phụ thuộc vào ý thức, cảm giác, kinh nghiệm, v.v. của loài người.

1. *Sđd,* t.18, tr. 322 - 323.

Chủ nghĩa duy vật lịch sử thừa nhận rằng tồn tại xã hội không phụ thuộc vào ý thức của loài người. Trong hai trường hợp đó, ý thức chỉ là phản ánh của tồn tại, nhiều lắm thì cũng chỉ là một phản ánh gần đúng (ăn khớp, chính xác một cách lý tưởng). Trong cái triết học ấy của chủ nghĩa Mác, đúc bằng một khối thép duy nhất, người ta không thể vứt bỏ một tiền đề cơ bản nào, một phần chủ yếu nào, mà không xa rời chân lý khách quan, không rơi vào sự dối trá của giai cấp tư sản phản động.

Với những nội dung mà V.I.Lênin đã trình bày, tác phẩm ***Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán*** là sự phát triển những quan điểm của triết học duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, trở thành một trong những tác phẩm quan trọng nhất của giai đoạn V.I.Lênin phát triển triết học Mác.

Năm 1913, V.I.Lênin viết tác phẩm ***Ba nguồn gốc và ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác***. Tác phẩm đã chỉ ra nguồn gốc, bản chất và kết cấu của chủ nghĩa Mác. Trên cơ sở kế thừa biện chứng tinh hoa văn hóa của nhân loại mà đặc biệt là triết học cổ điển Đức, kinh tế chính trị học Anh, chủ nghĩa xã hội Pháp, vận dụng vào điều kiện lịch sử mới, bằng thiên tài của mình, C.Mác và Ph.Ăngghen đã sáng tạo nên học thuyết khoa học có ý nghĩa vạch thời đại, trở thành lý luận khoa học cho quá trình nhận thức và cải tạo thế giới. V.I.Lênin cho rằng: "Toàn bộ thiên tài của Mác chính là ở chỗ ông đã giải đáp được những vấn đề mà tư tưởng tiên tiến của nhân loại đã nêu ra. Học thuyết của ông ra đời là ***sự thừa kế*** thẳng và trực tiếp những học thuyết của các đại biểu xuất sắc nhất

trong triết học, trong kinh tế chính trị học và trong chủ nghĩa xã hội.

Học thuyết của Mác là một học thuyết vạn năng vì nó là một học thuyết chính xác. Nó là một học thuyết hoàn bị và chặt chẽ; nó cung cấp cho người ta một thế giới quan hoàn chỉnh, không thỏa hiệp với bất cứ một sự mê tín nào, một thế lực phản động nào, một hành vi nào bảo vệ sự áp bức của tư sản. Nó là người thừa kế chính đáng của tất cả những cái tốt đẹp nhất mà loài người đã tạo ra hồi thế kỷ XIX, đó là triết học Đức, kinh tế chính trị học Anh và chủ nghĩa xã hội Pháp"[1].

Tác phẩm *Bút ký triết học* là kết quả tập hợp của hậu thế từ 10 cuốn vở ghi chép của V.I.Lênin từ 1895-1916. Đây là tập bút ký của V.I.Lênin nhận xét, đánh giá các nhà triết học trong lịch sử để từ đó phát triển những nội dung của triết học duy vật, đặc biệt là phép biện chứng mácxít.

Thứ nhất, đóng góp của V.I.Lênin trong tác phẩm là vấn đề phép biện chứng.

Trước hết, V.I.Lênin đánh giá về triết học duy vật và phép biện chứng trong lịch sử triết học, từ triết học Hy Lạp cổ đại đến triết học cổ điển Đức. Nói về tính chất hạn chế của triết học Phoiơbắc, V.I.Lênin viết: "Do đó thấy rằng giới tự nhiên bằng tất cả, trừ cái gì siêu tự nhiên. Phơbách sáng tỏ nhưng không sâu sắc. Ph.Ăngghen đã định nghĩa một cách sâu sắc hơn sự khác nhau giữa chủ

1. *Sđd,* t.23, tr. 49 - 50.

nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm"[1]. Nhận xét về triết học Hêghen, V.I.Lênin cho rằng, dưới hình thức thần bí, vẫn biểu hiện ra những quan hệ của thực tại. "Nói chung, tôi cố gắng đọc Hêghen theo quan điểm duy vật: Hêghen là chủ nghĩa duy vật lộn đầu xuống dưới (theo Ăngghen) - nghĩa là phần lớn, tôi loại bỏ Thượng đế, tuyệt đối, ý niệm thuần túy"[2]. V.I.Lênin vạch rõ, trong "khoa học lôgíc", Hêghen xây dựng hệ thống phạm trù lôgíc và đã tiến gần hơn đến chủ nghĩa duy vật biện chứng, còn trong triết học lịch sử, Hêghen lại đứng cách xa nhất chủ nghĩa duy vật ấy. "Nói chung, triết học của lịch sử mang lại rất ít, rất ít, điều đó cũng dễ hiểu, bởi vì chính ở đây, chính trong lĩnh vực này, trong khoa học này, Mác và Ăngghen đã tiến một bước lớn nhất. Ở đây, Hêghen đã tỏ ra già cỗi nhất, đã trở thành một đồ cổ"[3].

Phê phán Arixtốt, V.I.Lênin viết: "ở Arixtốt, *đâu đâu,* lôgíc khách quan cũng *lẫn lộn* với lôgíc chủ quan, và lẫn lộn một cách khiến cho đâu đâu lôgíc khách quan cũng *lộ ra.* Không còn nghi ngờ gì về tính khách quan của nhận thức nữa. Lòng tin chất phác vào sức mạnh của lý tính, vào sức mạnh, vào năng lực, vào tính chân lý khách quan của nhận thức. Và sự *lẫn lộn* chất phác, sự lẫn lộn bất lực và đáng thương trong *phép biện chứng* của cái chung và cái riêng - của khái niệm và tính thực tại do giác quan tri giác được của đối tượng cá biệt, của sự vật, của hiện tượng"[4]. Như vậy V.I.Lênin đánh giá cao tư tưởng biện

---

1. V.I.Lênin: *Toàn tập,* Nxb.Tiến Bộ, Mátxcơva, 1981, t.29, tr. 54.
2,3,4. *Sđd,* 1980, t.29, tr. 111, 344 - 345, 390.

chứng khách quan và niềm tin vào sức mạnh lý tính trong quá trình nhận thức của Arixtốt.

Vấn đề phép biện chứng là nội dung xuyên suốt trong *Bút ký triết học*. V.I.Lênin cho rằng phép biện chứng là lý luận duy nhất đúng về sự phát triển; nó cho ta chìa khóa của sự vận động, của các quá trình tự nhiên, xã hội và tư duy. "Phép biện chứng với tính cách là nhận thức *sinh động*, nhiều mặt (số các mặt không ngừng tăng lên mãi mãi) bao hàm vô số khía cạnh trong cách tiếp cận, đi gần tới hiện thực (với một hệ thống triết học đi từ mỗi khía cạnh mà phát triển thành một toàn thể) - đó là nội dung phong phú không lường được so với chủ nghĩa duy vật, siêu hình"[1].

V.I.Lênin so sánh hai quan niệm đối lập nhau về sự phát triển: quan niệm siêu hình và quan niệm biện chứng. "Hai quan niệm cơ bản... về sự phát triển (sự tiến hóa): sự phát triển coi như là giảm đi và tăng lên, như là lặp lại, và sự phát triển coi như là sự thống nhất của các mặt đối lập. Quan niệm thứ nhất là chết cứng, nghèo nàn, khô khan. Quan niệm thứ hai là sinh động. Chỉ có quan niệm thứ hai mới cho ta chìa khóa của "sự tự vận động", của tất thảy mọi cái đang tồn tại; chỉ có nó mới cho ta chìa khóa của những "bước nhảy vọt", của sự "gián đoạn của tính tiệm tiến", của sự "chuyển hóa thành mặt đối lập", của sự tiêu diệt cái cũ và sự nảy sinh ra cái mới"[2].

V.I.Lênin khẳng định bản chất, nguồn gốc, động lực của sự phát triển là cuộc đấu tranh giữa hai mặt đối lập:

1,2. *Sđd*, t.29, tr. 382, 379.

"Sự phân đôi của cái thống nhất và sự nhận thức các bộ phận mâu thuẫn của nó... đó là thực chất... của phép biện chứng"[1]. "Sự phát triển là một cuộc "đấu tranh" giữa các mặt đối lập"[2]. "Sự thống nhất (phù hợp, đồng nhất, tác dụng ngang nhau) của các mặt đối lập là có điều kiện, tạm thời, thoáng qua, tương đối. Sự đấu tranh của các *mặt đối lập* bài trừ lẫn nhau là tuyệt đối, cũng như sự phát triển, sự vận động là tuyệt đối"[3]. V.I.Lênin nêu lên sự chuyển hóa của các mặt đội lập: "*Phép biện chứng* là học thuyết vạch ra rằng những *mặt đối lập* làm thế nào mà có thể và thường là (trở thành) *đồng nhất,* - trong những điều kiện nào chúng là đồng nhất, bằng cách chuyển hóa lẫn nhau, - tại sao lý trí con người không nên xem những mặt đối lập ấy là chết, cứng đờ, mà là sinh động, có điều kiện, năng động, chuyển hóa lẫn nhau"[4]. V.I.Lênin khái quát rằng, hạt nhân của phép biện chứng là quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập: "Có thể định nghĩa vắn tắt phép biện chứng là học thuyết về sự thống nhất của các mặt đối lập. Như thế là nắm được hạt nhân của phép biện chứng, nhưng điều đó đòi hỏi phải có những sự giải thích và một sự phát triển thêm"[5].

Phép biện chứng cũng được V.I.Lênin trình bày từ góc độ quy luật chuyển hóa giữa lượng và chất: "Sự chuyển hóa lượng thành chất và vice versa"[6]. Quy luật phủ định của phủ định "không phải là sự phủ định sạch trơn, không phải sự phủ định không suy nghĩ, *không phải*

1,2,3,4. *Sđd,* t.29, tr. 378, 379, 379 - 380, 116 - 117.
5,6. *Sđd,* 1980, t.29, tr. 240.

sự phủ định *hoài nghi*, không phải sự do dự, cũng không phải sự nghi ngờ là cái đặc trưng và cái bản chất trong phép biện chứng, - dĩ nhiên phép biện chứng bao hàm trong nó nhân tố phủ định, và thậm chí với tính cách là nhân tố quan trọng nhất của nó, - không, mà là sự phủ định coi như là vòng khâu của liên hệ, vòng khâu của sự phát triển, với sự duy trì cái khẳng định, tức là không có một sự do dự nào, không có một sự chiết trung nào"[1].

Trong tác phẩm, V.I.Lênin cùng nêu lên mối quan hệ giữa cái chung và cái riêng, giữa ngẫu nhiên và tất yếu, giữa bản chất và hiện tượng, thể hiện những mối liên hệ của các mặt, các thuộc tính của phép biện chứng duy vật.

Vấn đề thống nhất giữa phép biện chứng, lý luận nhận thức và lôgíc học. "Mác không để lại cho chúng ta "lôgíc học" (với chữ L viết hoa), nhưng đã để lại cho chúng ta lôgíc của "*Tư bản*", và cần phải tận dụng đầy đủ nhất lôgíc đó để giải quyết vấn đề mà chúng ta đang nghiên cứu. Trong "*Tư bản*", Mác áp dụng lôgíc, phép biện chứng và lý luận nhận thức (không cần ba từ: đó là cùng một cái duy nhất) của chủ nghĩa duy vật vào một khoa học duy nhất"[2].

Trong ba yếu tố trên, lý luận nhận thức là khoa học về sự phản ánh của tư duy con người đối với khách thể, phép biện chứng là khoa học về sự phát triển, lôgíc học là khoa học về những hình thức và quy luật của tư duy. Vì vậy, lý luận nhận thức bao hàm phép biện chứng và lôgíc học. Phép biện chứng là hạt nhân của lý luận nhận thức

1,2. *Sđd*, 1980, t.29, tr. 245, 359 - 360.

và lôgíc học. Cả ba yếu tố trên, theo V.I.Lênin, là sự đồng nhất trong tính khác biệt.

V.I.Lênin quan niệm, nhận thức lý luận khoa học không thể tách khỏi thực tiễn. Do đó, tri thức con người được phản ánh vào tư duy thông qua những hình thức lôgíc như khái niệm, phán đoán, suy lý, phạm trù, quy luật. "Thực tiễn của con người lặp đi lặp lại hàng nghìn triệu lần được in vào ý thức của con người bằng những hình tượng lôgíc. Những hình tượng này có tính vững chắc của một thiên kiến, có một tính chất công lý, chính vì (và chỉ vì) sự lặp đi lặp lại hàng nghìn triệu lần ấy"[1].

Trình bày sự thống nhất giữa lý luận nhận thức, lôgíc học và phép biện chứng, V.I.Lênin viết: "Lôgíc là học thuyết về nhận thức. Là lý luận nhận thức. Nhận thức là sự phản ánh giới tự nhiên bởi con người. Nhưng đó không phải là một phản ánh đơn giản, trực tiếp, hoàn chỉnh, mà là một quá trình cả một chuỗi những sự trừu tượng, sự cấu thành, sự hình hành ra các khái niệm, quy luật này v.v. (tư duy khoa học = "ý niệm lôgíc") bao quát một cách có điều kiện, gần đúng tính quy luật phổ biến của giới tự nhiên vĩnh viễn vận động và phát triển. Ở đây, thật sự và về khách quan có ba vế: 1) giới tự nhiên, 2) nhận thức của con người, = bộ óc của người (với tư cách là sản phẩm cao nhất của giới tự nhiên đó) và 3) hình thức của sự phản ánh giới tự nhiên vào trong nhận thức của con người; hình thức này chính là những khái niệm, những quy luật, những phạm trù. Con người không thể nắm được bằng

1. *Sđd,* 1980, t.29, tr. 234.

phản ánh bằng miêu tả toàn bộ giới tự nhiên một cách đầy đủ, "tính chỉnh thể trực tiếp" của nó, con người chỉ có thể đi gần mãi đến đó, bằng cách tạo ra những trừu tượng, những khái niệm, những quy luật, một bức tranh khoa học về thế giới"[1].

Thực tiễn đóng vai trò là cơ sở, động lực, mục đích nhận thức và tiêu chuẩn của chân lý, có ý nghĩa quyết định đối với nhận thức, "vì nó có ưu điểm không những của tính phổ biến, mà cả của tính hiện thực trực tiếp"[2]. "Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng, *và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn* - đó là con đường biện chứng của sự nhận thức *chân lý,* của sự nhận thức thực tại khách quan"[3]. Như vậy, thực tiễn là một vòng khâu trong quá trình nhận thức thế giới khách quan. Thông qua thực tiễn mà con người mới chứng minh được tính chân lý của nhận thức. Xuất phát từ thực tiễn, theo V.I.Lênin, quá trình nhận thức biểu hiện sự thống nhất giữa lịch sử và lôgíc của tư duy: "Lôgíc không phải là học thuyết về những hình thức bên ngoài của tư duy, mà là học thuyết về những quy luật phát triển của "tất thảy mọi sự vật vật chất, tự nhiên và tinh thần", tức là học thuyết về những quy luật phát triển của toàn bộ nội dung cụ thể của thế giới và nhận thức thế giới, tức là sự tổng kết, tổng số, kết luận của *lịch sử* nhận thức thế giới"[4].

Tác phẩm ***Bút ký triết học*** là mẫu mực của việc thể hiện lập trường tính đảng duy vật triệt để trong triết học. V.I.Lênin đã đấu tranh không khoan nhượng để chống lại

1,2,3,4. *Sđd,* t.29, tr. 192 - 193, 230, 179, 101.

các trường phái đối lập, bảo vệ và phát triển chủ nghĩa duy vật biện chứng, trên tinh thần khoa học và cách mạng. Phê phán Cantơ và Hêghen, V.I.Lênin cho rằng: "Cantơ hạ thấp tri thức để dọn sạch đường cho lòng tin; Hêghen đề cao tri thức, quả quyết rằng tri thức tức là tri thức về Thượng đế. Người duy vật đề cao tri thức về vật chất, giới tự nhiên, tống Thượng đế và những bọn triết học đê tiện bảo vệ Thượng đế vào hố rác"[1]. Nhận xét về chủ nghĩa duy tâm trên quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, V.I.Lênin viết: "Theo quan điểm của một chủ nghĩa duy vật thô lỗ, đơn giản, siêu hình, thì chủ nghĩa duy tâm triết học *chỉ* là một sự ngu xuẩn. Trái lại, theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật ***biện chứng,*** thì chủ nghĩa duy tâm triết học là một sự phát triển (một sự thổi phồng, bơm to) ***phiến diện,*** thái quá... của một trong những đặc trưng, của một trong những mặt, của một trong những khía cạnh của nhận thức thành một cái tuyệt đối, *tách rời* khỏi vật chất, khỏi giới tự nhiên, thần thánh hóa. Chủ nghĩa duy tâm, đó là chủ nghĩa thầy tu. Đúng như vậy. Nhưng chủ nghĩa duy tâm triết học là... *con đường* dẫn đến chủ nghĩa thầy tu, qua **một trong những sắc thái** của *nhận thức* (biện chứng) vô cùng phức tạp của con người"[2]. Khẳng định con đường nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng đối lập với chủ nghĩa duy tâm, V.I.Lênin vạch rõ: "Nhận thức của con người không phải là... một đường thẳng, mà là một đường cong đi gần vô hạn đến một loạt những vòng tròn, đến một vòng xoáy ốc. Bất cứ đoạn nào, khúc nào,

---

1,2. *Sđd,* t.29, tr. 179, 385.

mảnh nào của đường cong ấy cũng có thể chuyển hóa (chuyển hóa một cách phiến diện) thành một đường thẳng độc lập, đầy đủ, đường thẳng này (nếu chỉ thấy cây không thấy rừng) sẽ dẫn đến vũng bùn, đến chủ nghĩa thầy tu (ở đây nó sẽ bị lợi ích giai cấp của các giai cấp thống trị củng cố lại). Tính đường thẳng và tính phiến diện, sự chết cứng và cứng nhắc, chủ nghĩa chủ quan và sự mù quáng chủ quan đó là những nguồn gốc về nhận thức luận của chủ nghĩa duy tâm. Và chủ nghĩa thầy tu (bằng chủ nghĩa duy tâm triết học) đương nhiên có những nguồn gốc về nhận thức luận, nó không phải là không có cơ sở; không còn nghi ngờ gì nữa, đó là một đóa hoa không kết quả mọc trên cái cây sống của nhận thức sinh động, phong phú, chân thực, khỏe mạnh, toàn năng, khách quan, tuyệt đối của con người"[1].

Rõ ràng, những đánh giá của V.I.Lênin có ý nghĩa khoa học sâu sắc, dựa trên nền tảng thế giới quan duy vật và phương pháp luận biện chứng, để bảo vệ và phát triển triết học Mác. Đó là lập trường tính đảng khoa học và cách mạng trong *Bút ký triết học* của V.I.Lênin.

Bút ký triết học là một trong những tác phẩm quan trọng nhất của V.I.Lênin, mà nội dung cơ bản là tư tưởng về phép biện chứng, về lý luận nhận thức. Trên tinh thần tổng kết, đánh giá và kế thừa biện chứng các hệ thống triết học trong lịch sử, V.I.Lênin đã phát triển chủ nghĩa duy vật, phép biện chứng, lý luận nhận thức, lôgíc học... Bất kỳ nội dung nào, V.I.Lênin cũng thể hiện một mẫu mực tuyệt

---

1. *Sđd,* t.29, tr. 385 - 386.

vời trong việc nghiên cứu hệ thống khái niệm, phạm trù, quy luật của triết học duy vật biện chứng. Đó là những đóng góp to lớn của V.I.Lênin trong lịch sử triết học Mác.

Tác phẩm *Nhà nước và cách mạng* của V.I.Lênin viết vào tháng 8 - tháng 9 năm 1917 và xuất bản vào tháng 5 năm 1918. V.I.Lênin khẳng định vấn đề nhà nước luôn là vấn đề cơ bản của mọi cuộc cách mạng, làm rõ tính quy luật và tính tất yếu của cách mạng xã hội chủ nghĩa và chuyên chính vô sản. Vì vậy, tác phẩm đã đáp ứng kịp thời yêu cầu cấp bách về lý luận và về thực tiễn lúc bấy giờ của phong trào cách mạng ở nước Nga và thế giới.

Làm rõ nguồn gốc lịch sử của nhà nước theo quan điểm của C.Mác và Ph.Ăngghen, V.I.Lênin viết: "Nhà nước là sản phẩm và biểu hiện của những mâu thuẫn giai cấp *không thể điều hòa được*. Bất cứ ở đâu, hễ lúc nào và chừng nào mà, về mặt khách quan, những mâu thuẫn giai cấp *không thể* điều hòa được thì nhà nước xuất hiện. Và ngược lại: sự tồn tại của nhà nước chứng tỏ rằng những mâu thuẫn giai cấp là không thể điều hòa được"[1].

Về bản chất, nhà nước là công cụ thống trị của một giai cấp để áp đặt sự *thống trị* của mình lên các giai cấp khác và toàn xã hội. "... Nhà nước là một cơ quan thống trị giai cấp, là một cơ quan *áp bức* của một giai cấp này đối với một giai cấp khác"[2]. "Nhà nước là một tổ chức quyền lực đặc biệt, nó là tổ chức bạo lực dùng để trấn áp một giai cấp nào đó"[3].

1,2,3. V.I.Lênin: *Toàn tập,* Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1981, t.33, tr. 9, 10, 30.

Con đường để giai cấp vô sản xác lập nhà nước chuyên chính vô sản không phải bằng điều hòa quan hệ giai cấp mà bằng bạo lực cách mạng. Thông qua bạo lực cách mạng của quần chúng nhân dân để xóa bỏ nhà nước tư sản, xác lập nhà nước của giai cấp vô sản. "Nhà nước tư sản bị thay thế bởi nhà nước vô sản (chuyên chính vô sản) *không thể* bằng con đường "tiêu vong" được, mà chỉ có thể, theo quy luật chung, bằng một cuộc cách mạng bạo lực thôi"[1]. "Không có cách mạng bạo lực thì không thể thay nhà nước tư sản bằng nhà nước vô sản được"[2].

V.I.Lênin đã phân tích hai giai đoạn phát triển của xã hội tương lai, đó là giai đoạn thấp: xã hội chủ nghĩa, và giai đoạn cao: cộng sản chủ nghĩa. "Trong giai đoạn đầu, trong nấc thang thứ nhất, chủ nghĩa cộng sản *chưa* thể hoàn toàn trưởng thành về mặt kinh tế, chưa thể hoàn toàn thoát khỏi những tập tục hay những tàn tích của chủ nghĩa tư bản"[3]. Trong giai đoạn cao là chủ nghĩa cộng sản, "Toàn thể xã hội sẽ chỉ còn là một phòng làm việc, một xưởng máy, với chế độ lao động ngang nhau và lĩnh lương ngang nhau... Lúc bấy giờ, cửa sẽ mở thật rộng khiến cho có thể bước được, từ giai đoạn đầu lên giai đoạn cao của xã hội cộng sản chủ nghĩa và do đó nhà nước sẽ tiêu vong hẳn"[4].

Để thực hiện thắng lợi nhiệm vụ của nhà nước chuyên chính vô sản trong cuộc đấu tranh chống áp bức bóc lột, một điều kiện tất yếu, theo Lênin, là vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản: "Chủ nghĩa Mác giáo dục đảng công nhân,

---

1,2,3,4. *Sđd,* t.33, tr. 27, 28, 121, 125 - 126.

là giáo dục đội tiên phong của giai cấp vô sản, đội tiên phong này đủ sức nắm chính quyền và *dẫn dắt toàn dân* tiến lên chủ nghĩa xã hội, đủ sức lãnh đạo và tổ chức một chế độ mới, đủ sức làm thầy, làm người dẫn đường, làm lãnh tụ của tất cả những người lao động và những người bị bóc lột để giúp họ tổ chức đời sống xã hội của họ, mà không cần đến giai cấp tư sản và chống lại giai cấp tư sản"[1].

Vì vậy, với những nội dung trong tác phẩm *Nhà nước và cách mạng,* V.I.Lênin đã kế thừa tư tưởng về nhà nước của C.Mác và Ph.Ăngghen, đấu tranh không khoan nhượng chống chủ nghĩa cơ hội hữu khuynh, phát triển những quan điểm cơ bản về nhà nước chuyên chính vô sản và bạo lực cách mạng, về vai trò của Đảng Cộng sản và con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản trong hiện tại và tương lai. Đó là những định hướng chính trị về thế giới quan và phương pháp luận có ý nghĩa to lớn.

- Giai đoạn sau Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười Nga 1917

Cách mạng Tháng Mười Nga thành công mở ra một thời đại mới trong lịch sử nhân loại, thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới. Trong giai đoạn này, V.I.Lênin tiếp tục phát triển chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Một số tác phẩm nổi bật của giai đoạn này như: *Sáng kiến vĩ đại, Bệnh ấu trĩ "tả khuynh" trong phong trào cộng sản, Về chính sách kinh tế mới, Về tác dụng của chủ nghĩa duy vật chiến đấu.*

---

1. *Sđd,* t.33, tr. 33.

Tác phẩm *Sáng kiến vĩ đại* được V.I.Lênin viết năm 1919, đã phân tích toàn diện ý nghĩa của những ngày thứ bảy cộng sản, tổng kết kinh nghiệm của quần chúng lao động trong thời kỳ bắt đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội. "Chủ nghĩa cộng sản bắt đầu ở nơi nào mà những *công nhân bình thường* tỏ ra quan tâm - với một tinh thần hy sinh quên mình, không ngại công việc nặng nhọc - đến việc nâng cao năng suất lao động, giữ gìn từng pút lúa mì, than đá, sắt và các sản phẩm khác"[1]. Năng suất lao động xã hội, theo V.I.Lênin, là yếu tố quyết định cho sự thắng lợi của xã hội mới: "Chủ nghĩa tư bản đã tạo ra một năng suất lao động chưa từng thấy dưới chế độ nông nô. Chủ nghĩa tư bản có thể bị đánh bại hẳn, và sẽ bị đánh bại hẳn, vì chủ nghĩa xã hội tạo ra một năng suất lao động mới, cao hơn nhiều"[2]. V.I.Lênin phân tích rằng giai cấp vô sản có hai nhiệm vụ, thứ nhất là đánh đổ giai cấp tư sản, thiết lập chính quyền cách mạng, tức chuyên chính vô sản, và thứ hai là xây dựng xã hội mới. Nhiệm vụ thứ hai là rất khó khăn: "Nhiệm vụ thứ hai này khó hơn nhiệm vụ thứ nhất, vì tuyệt nhiên không thể giải quyết được nhiệm vụ đó bằng một hành động anh hùng nhất thời, nhiệm vụ đó đòi hỏi phải có tinh thần dũng cảm lâu dài nhất, bền bỉ nhất, khó khăn nhất của công tác quần chúng hàng ngày"[3].

Trong tác phẩm này, V.I.Lênin đã nêu ra một định nghĩa nổi tiếng về giai cấp: "Người ta gọi là giai cấp, những tập đoàn to lớn gồm những người khác nhau về địa

---

1,2,3. V.I.Lênin: *Toàn tập,* Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1977, t.39, tr. 25, 20.

vị của họ trong một hệ thống sản xuất xã hội nhất định trong lịch sử, khác nhau về quan hệ của họ (thường thường thì những quan hệ này được pháp luật quy định và thừa nhận) đối với những tư liệu sản xuất, về vai trò của họ trong tổ chức lao động xã hội, và như vậy là khác nhau về cách thức hưởng thụ và về phần của cải xã hội ít hoặc nhiều mà họ được hưởng. Giai cấp là những tập đoàn người, mà tập đoàn này thì có thể chiếm đoạt lao động của tập đoàn khác, do chỗ các tập đoàn đó có địa vị khác nhau trong một chế độ kinh tế xã hội nhất định"[1].

Năm 1920, V.I.Lênin viết tác phẩm *Bệnh ấu trĩ "tả khuynh" trong phong trào cộng sản*. Tác phẩm nhằm mục đích tuyên truyền kinh nghiệm cho các đảng cộng sản trẻ tuổi trong phong trào cộng sản, vạch ra chiến lược và sách lược của các đảng vô sản trong điều kiện lịch sử mới, nhằm tránh những sai lầm có tính chất bè phái, giáo điều trong cuộc đấu tranh cách mạng. V.I.Lênin vạch rõ đặc điểm của chủ nghĩa cơ hội "tả khuynh" là chủ nghĩa chủ quan trong đánh giá sự kiện, bỏ qua những giai đoạn của phong trào cách mạng, hành động phiêu lưu, vô chính phủ. "Cái đầu óc gần giống như chủ nghĩa vô chính phủ hay đã có một số nét nào đó mượn của chủ nghĩa vô chính phủ và trong tất cả những vấn đề cơ bản, đều xa rời những điều kiện và những yêu cầu tất yếu của cuộc đấu tranh giai cấp triệt để của giai cấp vô sản"[2].

Bàn về nhiệm vụ phức tạp trong thời kỳ xây dựng

---

1. *Sđd*, t.39, tr. 17 - 18.
2. *Sđd*, t.41, tr. 34.

xã hội mới, V.I.Lênin viết: "Chuyên chính vô sản là một cuộc đấu tranh kiên trì, đổ máu và không đổ máu, bạo lực và hòa bình, bằng quân sự và bằng kinh tế, bằng giáo dục và bằng hành chính, chống những thế lực và những tập tục của xã hội cũ. Sức mạnh của tập quán ở hàng triệu và hàng chục triệu người là một sức mạnh ghê gớm nhất"[1].

Trong cuộc đấu tranh thời kỳ chuyên chính vô sản, vai trò của Đảng Cộng sản có ý nghĩa quyết định: "Không có một đảng sắt thép được tôi luyện trong đấu tranh, không có một đảng được sự tín nhiệm của tất cả những phần tử trung thực trong giai cấp nói trên, không có một đảng biết nhận xét tâm trạng quần chúng và biết tác động vào tâm trạng đó thì không thể tiến hành thắng lợi cuộc đấu tranh ấy được"[2].

Năm 1921, V.I.Lênin viết nhiều tác phẩm bàn về chính sách kinh tế mới. Đó là đường lối kinh tế của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội với các hình thức và bước đi thích hợp nhằm bảo đảm cho sự thắng lợi của chủ nghĩa xã hội. "Công tác kinh tế phải là sự nghiệp chung của tất cả mọi người... là hoạt động chính trị có ý nghĩa nhất"[3]. Lênin khẳng định rằng: "Cơ sở vật chất duy nhất của chủ nghĩa xã hội chỉ có thể là nền đại công nghiệp cơ khí có khả năng cải tạo cả nông nghiệp"[4].

Năm 1922, V.I.Lênin viết bài báo nổi tiếng *Về tác*

1,2. *Sđd,* t.41, tr. 34.
3. V.I.Lênin: *Toàn tập,* Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1978, t.43, tr. 396 - 397.
4. *Sđd,* t.44, tr. 11.

dụng của chủ nghĩa duy vật chiến đấu. Trong tác phẩm này, V.I.Lênin đặt ra nhiệm vụ phát triển triết học duy vật biện chứng trên cơ sở tổng kết lịch sử hiện đại, củng cố liên minh thống nhất giữa triết học và khoa học tự nhiên, phê phán chủ nghĩa duy tâm, tôn giáo trên tinh thần khoa học. "... Chúng ta cần hiểu rằng nếu không có một cơ sở triết học vững vàng thì tuyệt nhiên không có khoa học tự nhiên nào hay chủ nghĩa duy vật nào có thể tiến hành đấu tranh chống được sự lấn bước của những tư tưởng tư sản và sự phục hồi của thế giới quan tư sản. Muốn tiến hành được cuộc đấu tranh ấy và đưa nó đến thành công hoàn toàn, nhà khoa học tự nhiên phải là một nhà duy vật hiện đại, một đồ đệ tự giác của chủ nghĩa duy vật mà Mác là người đại diện. Nghĩa là nhà khoa học tự nhiên ấy phải là một nhà duy vật biện chứng"[1]. "Không đặt ra và không thực hiện nhiệm vụ ấy một cách có hệ thống, thì chủ nghĩa duy vật không thể là một chủ nghĩa duy vật chiến đấu được... Nếu không làm thế, các nhà khoa học tự nhiên lớn cũng lại vẫn sẽ luôn luôn bất lực trong những kết luận và khái quát triết học của họ trước kia. Vì khoa học tự nhiên đang tiến bộ nhanh, đang trải qua một thời kỳ đảo lộn cách mạng sâu sắc trong tất cả mọi lĩnh vực, đến nỗi nó tuyệt đối không thể không cần đến những kết luận triết học"[2].

Tác phẩm *Về tác dụng của chủ nghĩa duy vật chiến đấu* còn chứa đựng ý nghĩa phương pháp luận sâu sắc,

---

1,2. *Sđd*, t.45, tr. 35, 37.

vạch ra vai trò của công tác tuyên truyền triết học vô thần, và đó cũng là nhiệm vụ quan trọng của Đảng Cộng sản trong cuộc đấu tranh gian khổ, khó khăn để xây dựng xã hội mới. V.I.Lênin nói: "Ăngghen nhắc nhở những người lãnh đạo của giai cấp vô sản đương thời là phải dịch các trước tác chiến đấu vô thần chủ nghĩa cuối thế kỷ XVIII, để truyền bá ra thật nhiều trong nhân dân. Đáng xấu hổ cho chúng ta là mãi đến nay chúng ta vẫn không làm được việc đó (đây là một trong nhiều bằng chứng nói lên rằng: cướp lấy chính quyền trong một thời kỳ cách mạng thì dễ hơn rất nhiều so với việc biết sử dụng đúng đắn chính quyền ấy)"[1]. "Sai lầm lớn nhất và tệ hại nhất mà một người mácxít có thể mắc phải, là tưởng rằng quần chúng nhân dân đông hàng bao nhiêu triệu con người (và nhất là quần chúng nông dân và thợ thủ công), bị cái xã hội hiện đại đẩy vào vòng tối tăm, dốt nát và thiên kiến chỉ có thể thoát ra khỏi vòng tối tăm ấy bằng con đường trực tiếp của một nền giáo dục thuần túy mácxít"[2]. Rõ ràng, những luận điểm triết học có ý nghĩa phương pháp luận sâu sắc đó vẫn còn hết sức cần thiết đối với chúng ta.

Trong những năm từ sau Cách mạng Tháng Mười Nga đến lúc từ trần (ngày 21-01-1924), V.I.Lênin đã không ngừng phát triển triết học Mác, làm phong phú và sâu sắc thêm những quan điểm triết học mácxít, để triết học thật sự trở thành vũ khí tinh thần cho giai cấp vô sản trong cuộc đấu tranh lâu dài, khó khăn nhằm xây dựng chủ nghĩa xã hội.

1,2. *Sđd*, t.45, tr. 31.

4. Triết học Mác - Lênin trong thời đại ngày nay

a) Những biến đổi của thời đại

Thời đại ngày nay được xác định từ Cách mạng Tháng Mười Nga 1917. Trong toàn bộ quá trình lịch sử đó, thế giới diễn ra những thay đổi lớn lao trên tất cả mọi mặt: kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội.

Sự xuất hiện hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai do Liên Xô đứng đầu với các nước như Việt Nam,Trung Quốc, Cộng hòa dân chủ Đức, Ba Lan, Tiệp Khắc, Rumani, Bungari, Hunggari, Cu Ba, Triều Tiên, Mông Cổ, Lào, đã tạo ra một quá trình phát triển của hai hệ thống đối lập cơ bản trong lịch sử xã hội loài người: hệ thống xã hội chủ nghĩa và hệ thống tư bản chủ nghĩa. Phải thừa nhận rằng, trong một thời gian lịch sử khá dài, chủ nghĩa xã hội hiện thực đã trở thành mục tiêu lý tưởng tốt đẹp nhất của nhân loại tiến bộ. Sự lớn mạnh của hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa là hậu phương vững chắc cho công cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản, đấu tranh giải phóng dân tộc, vì mục tiêu độc lập dân tộc, hòa bình, tự do, dân chủ và tiến bộ xã hội của nhân dân thế giới.

Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan, từ những năm 90 thế kỷ XX, hệ thống xã hội chủ nghĩa rơi vào khủng hoảng và sụp đổ. Song, mục tiêu, lý tưởng và bản chất tốt đẹp của chủ nghĩa xã hội vẫn là phương hướng phát triển của lịch sử xã hội loài người. Các quốc gia như Việt Nam, Trung Quốc, Cu Ba... vẫn kiên định mục tiêu và giương cao ngọn cờ tiến lên chủ nghĩa xã hội. Đó là một tất yếu lịch sử.

Mặc dù, bản chất của chủ nghĩa tư bản là bóc lột, thống trị, nhưng với sự điều chỉnh về kinh tế, về chính sách xã hội, về lợi ích... mà các nước tư bản đã giữ được sự ổn định và phát triển, nhất là phát triển kinh tế và khoa học kỹ thuật. Điều đó đã tạo ra một sự ngộ nhận và giao động khi cho rằng chủ nghĩa tư bản là tương lai của loài người. Trong mối quan hệ đó, cuộc đấu tranh "ai thắng ai" giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản càng gay go, phức tạp.

Cuối thế kỷ XX đầu thế kỷ XXI, thế giới nổi lên các vấn đề liên quan đến toàn cầu như xung đột dân tộc. tôn giáo, vấn đề môi trường sinh thái, vấn đề dịch bệnh liên quan đến sức khỏe con người. Đặc biệt là các cuộc chiến tranh cục bộ giữa các nước, biểu hiện cho tham vọng bá chủ toàn cầu của Mỹ, đã tạo nên tính không ổn định của môi trường chính trị trong từng khu vực và trên thế giới. Suy đến cùng, đó là biểu hiện tất yếu của những mâu thuẫn vốn có trong lòng xã hội tư bản chủ nghĩa.

Thời đại ngày nay cũng được đánh dấu bằng sự phát triển như vũ bão của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật và công nghệ trên thế giới. Cách mạng khoa học - kỹ thuật và công nghệ đã tạo nên sự phát triển thần kỳ về mọi mặt trong đời sống xã hội của nhiều quốc gia, dẫn đến xu hướng phát triển tất yếu của nền kinh tế tri thức và toàn cầu hóa trên thế giới. Xu hướng phát triển đó, một mặt, làm cho mối liên hệ giữa các quốc gia, dân tộc ngày càng chặt chẽ, có tính toàn cầu, nhưng mặt khác, làm cho mâu thuẫn giữa các nước giàu và các nước nghèo, chậm phát triển ngày càng gay gắt, không chỉ trên phương

diện kinh tế mà còn trên các mặt như chính trị, văn hóa và xã hội.

Đảng Cộng sản Việt Nam đã nhận định về thời đại ngày nay: "Thế kỷ XXI sẽ tiếp tục có nhiều biến đổi. Khoa học và công nghệ sẽ có bước tiến nhảy vọt. Kinh tế tri thức có vai trò ngày càng nổi bật trong quá trình phát triển lực lượng sản xuất. Toàn cầu hóa kinh tế là một xu thế khách quan, lôi cuốn ngày càng nhiều nước tham gia, vừa có mặt tích cực, vừa có mặt tiêu cực, vừa có hợp tác, vừa có đấu tranh. Các mâu thuẫn cơ bản trên thế giới biểu hiện dưới những hình thức và mức độ khác nhau vẫn tồn tại và phát triển, có mặt sâu sắc hơn. Đấu tranh dân tộc và đấu tranh giai cấp tiếp tục diễn ra gay gắt. Thế giới đứng trước nhiều vấn đề toàn cầu mà không một quốc gia riêng lẻ nào có thể tự giải quyết nếu không có sự hợp tác đa phương. Chủ nghĩa tư bản hiện đại đang nắm ưu thế về vốn, khoa học và công nghệ, thị trường, song không thể khắc phục nổi những mâu thuẫn vốn có. Các quốc gia độc lập ngày càng tăng cường cuộc đấu tranh để tự lựa chọn và quyết định con đường phát triển của mình. Chủ nghĩa xã hội trên thế giới, từ những bài học thành công và thất bại cũng như từ khát vọng và sự thức tỉnh của các dân tộc, có điều kiện và khả năng tạo ra bước phát triển mới. Theo quy luật tiến hóa của lịch sử, loài người nhất định sẽ tiến tới chủ nghĩa xã hội"[1].

Như vậy, thời đại ngày nay đang chứng kiến những

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*. Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 13 - 14.

sự đổi thay vô cùng to lớn trên nền tảng của sự phát triển lực lượng sản xuất trong xã hội ngày càng cao.

Sự tác động của hai quá trình cách mạng về xã hội và về khoa học kỹ thuật, công nghệ đã tạo nên sự biến đổi nhanh chóng và phức tạp trên mọi mặt của đời sống xã hội. Đó cũng là một thách thức đặt ra đối với sự phát triển của chủ nghĩa Mác - Lênin nói chung, triết học Mác - Lênin nói riêng, nhằm chứng minh vai trò của lý luận khoa học và cách mạng trong điều kiện lịch sử - xã hội mới.

b. Vai trò thế giới quan và phương pháp luận của triết học Mác - Lênin trong thời đại ngày nay

Từ khi ra đời đến nay, triết học Mác - Lênin luôn phát triển trong cuộc đấu tranh với các trường phái triết học đối lập. Các học giả tư sản, trong giai đoạn hiện nay, muốn bác bỏ, phủ nhận những nguyên lý cơ bản của triết học Mác - Lênin. Họ cho rằng triết học Mác đã lỗi thời, dẫn đến sự thất bại của chủ nghĩa xã hội trên thực tế.

Sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai, các trường phái triết học phi mácxít hiện đại ở phương Tây ra đời và phát triển. Một số học thuyết như *"Thuyết hội tụ"* mà tác giả tiêu biểu là Buckinham, *"Xã hội công nghiệp thống nhất"* của R.Arông, *"Xã hội hậu công nghiệp"* của D.Ben, *"Nhà nước công nghiệp mới"* của Gi.Ganbrai...Từ những năm 70 của thế kỷ XX, hai nhà tương lai học A.Toffler và H.Toffler với các tác phẩm như ***Cú sốc tương lai, Làn sóng thứ ba, Thăng trầm quyền lực, Chiến tranh và chống chiến tranh - sự sống còn của loài người ở buổi bình minh của thế kỷ XXI, Tạo dựng một nền văn minh mới.*** Ở miền Nam

Việt Nam trước năm 1975 xuất hiện những tư tưởng như - *"Chủ nghĩa duy linh nhân vị", "Cách mạng không cộng sản"*...

Có thể nhận xét rằng, một số học thuyết đã thổi phồng vai trò của nền văn minh công nghiệp, phủ nhận cách mạng xã hội, xóa nhòa ranh giới giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản.

Ngày nay, hơn bao giờ hết, cần phải khẳng định rằng, vai trò triết học Mác - Lênin càng tăng lên cùng với sự phát triển của lịch sử - xã hội loài người trong các nước xã hội chủ nghĩa. Vì vậy, việc nghiên cứu và phát triển triết học Mác - Lênin là một yêu cầu cấp thiết. Thực tế đã chứng minh rằng, các đảng cộng sản trong các nước xã hội chủ nghĩa đã không ngừng phát triển và vận dụng lý luận triết học Mác - Lênin, để triết học Mác - Lênin đóng vai trò là thế giới quan khoa học và phương pháp luận cách mạng trong thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội. Đó cũng là biểu hiện của giá trị khoa học cách mạng, của giá trị văn hóa và vai trò ngày càng tăng về nội dung lý luận cũng như phương pháp luận của triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội hiện đại.

Tất nhiên, trong điều kiện lịch sử mới, cần phải bổ sung và phát triển triết học Mác - Lênin, vận dụng sáng tạo những nguyên lý phổ biến đó một cách phù hợp với thời đại ngày nay. Điều đó đòi hỏi phải nắm vững bản chất những nguyên lý về thế giới quan và phương pháp luận của triết học mácxít, không rơi vào tả khuynh hoặc hữu khuynh, khắc phục bệnh giáo điều, chủ quan duy ý chí, chủ nghĩa xét lại, nhằm vận dụng sáng tạo lý luận triết

học Mác - Lênin vào thực tiễn. Đồng thời, để đáp ứng yêu cầu thực tiễn trong thời đại ngày nay, đòi hỏi các đảng cộng sản phải nắm vững phép biện chứng duy vật, bổ sung và phát triển lý luận triết học Mác - Lênin. Đó là yêu cậu cấp thiết của sự phát triển lý luận triết học mácxít hiện nay.

Vai trò triết học Mác - Lênin thể hiện trong định hướng nhận thức và thực tiễn mục tiêu của lịch sử xã hội loài người. Dù chủ nghĩa tư bản đã tự điều chỉnh để tồn tại và phát triển, nhưng những mâu thuẫn trong lòng xã hội tư bản vẫn không thể nào giải quyết được. Lý tưởng của nhân loại chỉ có thể là con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội trong tương lai.

Vận dụng sáng tạo nội dung lý luận, thế giới quan và phương pháp luận triết học mácxít là cơ sở để giải quyết đúng quy luật những vấn đề đặt ra của thời đại hiện nay như quan hệ giữa các quốc gia, dân tộc, những nội dung có tính toàn cầu về các mặt kinh tế, chính trị, văn hóa, khoa học kỹ thuật và con người. Chỉ có thể dựa trên những nguyên lý cơ bản của triết học Mác - Lênin, mới giải quyết đúng những vấn đề căn bản nhất của thời đại ngày nay, thúc đẩy lịch sử xã hội loài người phát triển theo xu thế tiến bộ, hợp quy luật.

Đảng Cộng sản Việt Nam đã và đang từng bước vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh vào công cuộc đổi mới, xây dựng và phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Đảng ta yêu cầu: "Khẳng định lấy chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động

là bước phát triển quan trọng trong nhận thức và tư duy lý luận của Đảng ta"[1], "làm cho chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh giữ vai trò chủ đạo trong đời sống tinh thần của nhân dân"[2].

Cơ sở lý luận đó là điều kiện cơ bản nhất có ý nghĩa quyết định để Đảng và nhân dân ta thực hiện thắng lợi sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, là sự chứng minh hùng hồn cho những chân lý phổ biến của chủ nghĩa Mác - Lênin trong thời đại ngày nay.

1,2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*. Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 84, 88.

CHƯƠNG V

CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG - CƠ SỞ LÝ LUẬN CỦA THẾ GIỚI QUAN KHOA HỌC

I- THẾ GIỚI QUAN VÀ THẾ GIỚI QUAN KHOA HỌC

1. Thế giới quan và các hình thức cơ bản của thế giới quan

a) Khái niệm "thế giới quan"

Là sản phẩm và là một bộ phận của thế giới, con người có nhu cầu phải nhận thức về thế giới cũng như phải nhận thức về bản thân mình trong mối quan hệ với thế giới để điều chỉnh hoạt động của mình. Kết quả của quá trình nhận thức ấy tạo nên thế giới quan.

Như vậy, *thế giới quan là toàn bộ những quan điểm, quan niệm của con người về thế giới, về bản thân con người, về cuộc sống và vị trí của con người trong thế giới ấy.*

Về nguồn gốc, thế giới quan ra đời từ cuộc sống. Nó là kết quả trực tiếp của quá trình nhận thức, song suy cho đến cùng nó là kết quả của cả những yếu tố chủ quan và những yếu tố khách quan, của cả hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn.

Hình thành thế giới quan là một quá trình tất yếu mà chủ thể của nó có thể là cá nhân hay cộng đồng xã hội.

Về nội dung, thế giới quan phản ánh thế giới ở ba góc độ: 1) Các đối tượng bên ngoài chủ thể; 2) Bản thân chủ thể và 3) Mối quan hệ giữa chủ thể với các đối tượng bên ngoài chủ thể. Ba góc độ này vừa thể hiện ý thức con người về thế giới, vừa thể hiện ý thức của con người về chính bản thân mình.

Về hình thức, thế giới quan có thể biểu hiện dưới dạng các quan điểm, quan niệm rời rạc, cũng có thể biểu hiện dưới dạng hệ thống lý luận chặt chẽ.

Về cấu trúc, là hiện tượng tinh thần, thế giới quan có cấu trúc phức tạp và được tiếp cận từ nhiều góc độ khác nhau, song hai yếu tố cơ bản của thế giới quan là tri thức và niềm tin. Tri thức là cơ sở trực tiếp cho sự hình thành thế giới quan, song tri thức chỉ gia nhập vào thế giới quan khi nó đã trở thành niềm tin để hình thành lý tưởng, động cơ thôi thúc con người hành động. Như vậy, một thế giới quan nhất quán là một thế giới quan có tri thức và niềm tin thống nhất với nhau tạo nên cơ sở vững chắc cho con người tiếp tục tìm hiểu thế giới, cho con người xác định thái độ, cách thức hoạt động, cách thức sống nói riêng và xác lập nhân sinh quan nói chung.

Chính vai trò là cơ sở để con người xác định những vấn đề then chốt của cuộc sống, thế giới quan có các chức năng như: chức năng nhận thức, chức năng xác lập giá trị, chức năng bình xét, đánh giá, chức năng điều chỉnh hành vi, v.v. mà khái quát lại, *chức năng bao trùm của thế giới*

quan là chức năng định hướng cho toàn bộ hoạt động sống của con người.

b) Những hình thức cơ bản của thế giới quan

Là kết quả trực tiếp của quá trình nhận thức, thế giới quan phát triển theo sự phát triển nhận thức của con người. Cho đến nay, sự phát triển của thế giới quan đã được thể hiện dưới ba hình thức cơ bản: ***thế giới quan huyền thoại, thế giới quan tôn giáo và thế giới quan triết học.***

- Thế giới quan huyền thoại là thế giới quan có nội dung pha trộn một cách không tự giác giữa thực và ảo.

Thế giới quan huyền thoại đặc trưng cho "tư duy nguyên thuỷ", được thể hiện rõ nét qua các chuyện thần thoại, phản ánh nhận thức về thế giới của con người trong xã hội công xã nguyên thuỷ. Nó mang nặng dấu ấn của thời đại đã sản sinh ra nó - thời đại mà ở con người tính mông muội chưa bị đẩy lùi trong cả đời sống vật chất lẫn đời sống tinh thần, trong cả hoạt động nhận thức lẫn hoạt động thực tiễn.

Thế giới quan huyền thoại chủ yếu là sản phẩm của nhận thức cảm tính nên những gì trừu tượng thường được con người hình dung dưới những dạng sự vật cụ thể. "Thiện" và "ác" chẳng hạn. Đây là khái niệm thể hiện sự đánh giá về mặt giá trị của xã hội, song trong thần thoại, thiện - ác được mô tả là những vật có hình dáng, có kích thước và có cả nơi cất giữ, bảo quản. Thế giới quan đó thể hiện đậm nét trí tưởng tượng của "tư duy nguyên thuỷ" - tư duy chứa đựng sự pha trộn một cách không tự giác giữa thực và ảo, giữa người và thần. Sự pha trộn này, như

Ph.Ăngghen nhận định, là kết quả tất yếu của trình độ nhận thức thấp, khi con người chưa hiểu về nguồn gốc, nguyên nhân, bản chất của các sự vật, hiện tượng trong thế giới nên họ đã nhân cách hóa, nhân hình hóa, nhân tính hóa chúng thành các vị thần hoặc bán thần trong thần thoại[1]. Thần Sông Akêlốt, Thần Đất Gaia, v.v. trong thần thoại Hy Lạp; Thần Gió Ngẫu Cường, Thần Mặt Trời Viêm Đế... trong thần thoại Trung Quốc; Thần Lửa Agri, Thần Không Trung Varuna,... trong thần thoại Ấn Độ;... là kết quả của sự nhân cách hóa, nhân hình hóa, nhân tính hóa ấy.

Mặt khác, trong xã hội công xã nguyên thuỷ, cuộc sống cộng đồng với tất cả những nhu cầu của nó đã làm nảy sinh ý thức tìm về cội nguồn của người nguyên thuỷ. Họ biết hơn những gì mà tổ tiên của họ đã tạo ra và mong mỏi tổ tiên sẽ tiếp thêm sức mạnh, giúp họ chiến thắng trong cuộc chiến chống thiên tai, chống thú dữ và chống những cộng đồng người khác. Hình ảnh của các thế hệ trước được truyền miệng từ người này sang người khác, từ đời này sang đời khác qua trí tưởng tượng, qua suy luận tưởng tượng của người kể tạo ra những sự biến đổi không tự giác làm những con người của thị tộc ngày càng anh hùng hơn, kỳ vĩ hơn và cũng thần thánh hơn. Hêraclít, Hécto, Ôđixê, Thiếu Hạo, Chuyên Húc, v.v. là những con người như thế.

Có thể nói, ở thế giới quan huyền thoại đều giải thích

---

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.21, tr. 404 - 405.

"các lực lượng của tự nhiên trong tưởng tượng và nhờ trí tưởng tượng"[1]; và đều truy tìm nguồn gốc thị tộc - những thị tộc đã có trước thần thoại do chính bản thân thị tộc sáng tạo ra với những vị thần và bán thần; cũng đều chỉ là cái thực tế đã qua phản ánh hoang tưởng vào những câu chuyện của người nguyên thuỷ"[2].

- ***Thế giới quan tôn giáo là thế giới quan có niềm tin mãnh liệt vào sức mạnh của lực lượng siêu nhiên đối với thế giới, đối với con người, được thể hiện qua các hoạt động có tổ chức để suy tôn, sùng bái lực lượng siêu nhiên ấy.***

Thế giới quan tôn giáo ra đời khi trình độ nhận thức và khả năng hoạt động thực tiễn của con người còn rất thấp, Những hình thức sơ khai của thế giới quan này như Bái vật giáo, Tôtem giáo, Ma thuật giáo, Linh vật giáo, Saman giáo thể hiện sự yếu đuối, bất lực, sợ hãi của con người trước những lực lượng tự nhiên cũng như những lực lượng xã hội đã dẫn đến việc con người thần thánh hoá chúng, quy chúng về những sức mạnh tự nhiên và đi đến tôn thờ chúng. Theo Ph.Ăngghen, "tất cả mọi tôn giáo chẳng qua chỉ là sự phản ánh hư ảo - vào trong đầu óc của con người - của những lực lượng ở bên ngoài chi phối cuộc sống hàng ngày của họ; chỉ là sự phản ánh trong đó những lực lượng ở trần thế đã mang hình thức những lực lượng siêu trần thế"[3].

---

1. Xem C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.12, tr. 890.
2. Xem C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.21, tr. 154 - 156.
3. *Sđd*, t.20, tr. 437.

Đặc trưng chủ yếu của thế giới quan tôn giáo là niềm tin cao hơn lý trí, trong đó niềm tin vào một thế giới khác hoàn thiện, hoàn mỹ mà con người sẽ đến sau khi chết giữ vai trò chủ đạo. V.I.Lênin cho rằng: "Sự bất lực của giai cấp bị bóc lột trong cuộc đấu tranh chống bọn bóc lột tất nhiên đẻ ra lòng tin vào một cuộc đời tốt đẹp hơn ở thế giới bên kia, cũng giống như sự bất lực của con người dã man trong cuộc đấu tranh chống thiên nhiên đẻ ra lòng tin vào thần thánh, ma quỷ, vào những phép mầu, v.v."[1]. Ở niềm tin này, thế giới quan tôn giáo vừa biểu hiện sự nghèo nàn của hiện thực, vừa là sự phản kháng chống lại sự nghèo nàn ấy. Nó như tiếng thở dài của chúng sinh, như "thuốc phiện" làm giảm nỗi đau trước những mất mát của những người cùng khổ, là nhu cầu tinh thần của một bộ phận quần chúng trong cuộc sống.

- Thế giới quan triết học là thế giới quan được thể hiện bằng hệ thống lý luận thông qua hệ thống các khái niệm, các phạm trù, các quy luật. Nó không chỉ nêu ra các quan điểm, quan niệm của con người về thế giới và về bản thân con người, mà còn chứng minh các quan điểm, quan niệm đó bằng lý luận.

Thế giới quan triết học chỉ hình thành khi nhận thức của con người đã đạt đến trình độ cao của sự khái quát hoá, trừu tượng hóa và khi các lực lượng xã hội đã ý thức được sự cần thiết phải có định hướng về tư tưởng để chỉ đạo cuộc sống.

Thế giới quan triết học và triết học không tách rời

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1979, t.12, tr. 169 - 170.

nhau. Triết học là hạt nhân lý luận của thế giới quan, là bộ phận quan trọng nhất vì nó chi phối tất cả những quan điểm, quan niệm còn lại của thế giới quan như những quan điểm về đạo đức, thẩm mỹ, kinh tế, chính trị, văn hóa, v.v..

Phân biệt thế giới quan triết học với thế giới quan khác, C.Mác viết: "... các vị hướng về tình cảm, triết học hướng về lý trí; các vị nguyền rủa, than vãn, triết học dạy bảo; các vị hứa hẹn thiên đường và toàn bộ thế giới, triết học không hứa hẹn gì cả ngoài chân lý; các vị đòi hỏi tin tưởng tín ngưỡng của các vị, triết học không đòi hỏi tin tưởng vào các kết luận của nó, nó đòi hỏi kiểm nghiệm những điều hoài nghi; các vị dọa dẫm, triết học an ủi. Và, thật thế, triết học biết cuộc sống khá đầy đủ để hiểu rằng những kết luận của nó không bao dung sự khao khát hưởng lạc và lòng vị kỷ - của cả thiên giới lẫn thế giới trần tục"[1].

Thế giới quan còn có thể chia thành thế giới quan duy vật và thế giới quan duy tâm; thế giới quan khoa học và thế giới quan phản khoa học, trong đó, thế giới quan khoa học là thế giới phản ánh thế giới và định hướng cho hoạt động của con người trên cơ sở tổng kết những thành tựu của quá trình nghiên cứu khoa học, thực nghiệm khoa học và dự báo khoa học. Ở thế giới quan khoa học, các quan điểm, quan niệm của con người về thế giới, về bản thân con người, về vị trí, vai trò của con người trong thế

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.1, tr. 159.

giới không ngừng được bổ sung, hoàn thiện theo sự phát triển của khoa học và cùng với sự bổ sung, hoàn thiện ấy, vai trò cải tạo thế giới thông qua hoạt động thực tiễn của thế giới quan khoa học ngày càng được nâng cao.

2. Thế giới quan duy vật và lịch sử phát triển thế giới quan duy vật

a) Thế giới quan duy tâm và thế giới quan duy vật

- Thế giới quan duy tâm là thế giới quan thừa nhận bản chất của thế giới là tinh thần và thừa nhận vai trò quyết định của các yếu tố tinh thần đối với thế giới vật chất nói chung, đối với con người, xã hội loài người nói riêng.

Thế giới quan duy tâm thể hiện rất đa dạng dưới nhiều cấp độ khác nhau.

Tính đa dạng của thế giới quan duy tâm trước hết phụ thuộc vào tính đa dạng trong quan niệm về "tinh thần" của những người có thế giới quan này. "Tinh thần" có thể là ý thức của con người như ý chí, tình cảm, tri thức, kinh nghiệm, v.v.; cũng có thể là một bản nguyên bên ngoài con người như "Tinh thần tối cao", "ý niệm tuyệt đối", "Đấng Sáng tạo", v.v..

Các cấp độ của thế giới quan duy tâm phụ thuộc vào trình độ nhận thức của con người và tương ứng với trình độ nhận thức ấy, thế giới quan duy tâm được thể hiện dưới hình thức thô sơ, tôn giáo hay triết học. Về vấn đề này, C.Mác và Ph.Ăngghen viết: "Tất cả những nhà duy tâm, cả về triết học lẫn tôn giáo, cả cũ lẫn mới, đều tin vào linh cảm, khải thị, chúa cứu thế, người sáng tạo kỳ diệu; sự tín ngưỡng ấy mang hình thức thô sơ, tôn giáo hay hình thức

văn minh, triết học, thì điều đó chỉ phụ thuộc vào trình độ giáo dục của họ..."[1].

- *Thế giới quan duy vật là thế giới quan thừa nhận bản chất của thế giới là vật chất, thừa nhận vai trò quyết định của vật chất đối với các biểu hiện của đời sống tinh thần và thừa nhận vị trí, vai trò của con người trong cuộc sống hiện thực.*

Theo thế giới quan duy vật thì chỉ có một thế giới duy nhất là thế giới vật chất, thế giới vật chất không sinh ra, không bị mất đi, nó tồn tại vĩnh viễn, vô hạn, vô tận.

Thế giới quan duy vật cũng thừa nhận sự tồn tại của các hiện tượng tinh thần, song quan niệm mọi biểu hiện của tinh thần đều có nguồn gốc từ vật chất; vì vậy, trong mối qua hệ giữa vật chất và tinh thần thì vật chất là cái có trước, tinh thần có sau và bị vật chất quyết định.

Trong khi khẳng định sự tồn tại của con người hiện thực và vai trò quyết định của hoàn cảnh vật chất, thế giới quan duy vật nhấn mạnh tính năng động, tính tích cực của con người trong cuộc sống.

Phân biệt giữa thế giới quan duy vật và thế giới quan duy tâm, V.I.Lênin cho rằng: "Không trừ một trường hợp nào, chúng ta thấy rằng, đằng sau một đống thuật ngữ tinh vi mới, đằng sau cái mớ lộn xộn những nghị luận uyên thâm kinh viện, là hai đường lối cơ bản, *hai* khuynh hướng cơ bản trong cách giải quyết các vấn đề triết học"[2].

1 C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.3, tr. 780.

2. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1980, t.18, tr. 416.

Chủ nghĩa duy vật cho rằng giới tự nhiên là cái có trước, tinh thần là cái có sau; nó đặt tồn tại lên hàng đầu và tư duy vào hàng thứ hai. Chủ nghĩa duy tâm thì ngược lại"[1].

Như vậy, theo V.I.Lênin, cơ sở quan trọng nhất để xác định một thế giới quan nào đó thuộc duy vật hay duy tâm - cho dù duy tâm dưới bất kỳ hình thức nào (thô sơ, chất phác, tôn giáo hay văn minh, triết học) - là xem thế giới quan đó quan niệm như thế nào về vị trí, vai trò của vật chất, của ý thức trong mối quan hệ giữa chúng.

b) Lịch sử phát triển của thế giới quan duy vật

Kể từ khi triết học ra đời, sự phát triển của thế giới quan duy vật gắn liền với sự phát triển của chủ nghĩa duy vật. Tương ứng với ba hình thức cơ bản của chủ nghĩa duy vật là chủ nghĩa duy vật chất phác, chủ nghĩa duy vật siêu hình, chủ nghĩa duy vật biện chứng là ba hình thức cơ bản của thế giới quan: ***thế giới quan duy vật chất phác, thế giới quan duy vật siêu hình và thế giới quan duy vật biện chứng.***

- ***Thế giới quan duy vật chất phác:***

Thế giới quan duy vật chất phác là thế giới quan thể hiện trình độ nhận thức ngây thơ, chất phác của những nhà duy vật

Thế giới quan duy vật chất phác thể hiện rõ nét ở thời cổ đại. Đây là thời kỳ con người đã thoát khỏi trạng thái mông muội nhưng mọi mặt của đời sống xã hội còn ở trình độ rất thấp. Lao động đã từng bước được phân thành lao động trí óc và lao động chân tay, song sản xuất vật

---

1. *Sđd*, t.18, tr. 112.

chất vẫn là hoạt động cơ bắp, còn hoạt động tinh thần của những người lao động trí óc mới chỉ tạo nên phôi thai của khoa học, do đó, trong khi thừa nhận bản chất của thế giới là vật chất, các nhà duy vật đã quan niệm vật chất là một hay một số chất đầu tiên sản sinh ra vũ trụ.

Ở phương Đông, phái Ngũ hành coi những chất đầu tiên ấy là Kim - Mộc - Thuỷ - Hoả - Thổ; phái Nyaya - Vai'sêsika: những hạt không đồng nhất, bất biến, khác nhau về hình dáng và khối lượng mà họ gọi là Anu; phái Lokayata: đất, nước, lửa, không khí; v.v..

Ở phương Tây, phái Milê cho rằng chất đầu tiên ấy đơn thuần là nước (quan điểm của Talét), apeirôn (quan điểm của Anaximan) hay không khí (quan điểm của Anaximen); Hêraclít quan niệm đó là lửa; Lơxíp và Đêmôcrít khẳng định là nguyên tử; v.v..

Những vấn đề về con người cũng được các nhà duy vật giải thích từ những chất mà họ coi là vật chất ấy: con người là hiện thân của ngũ hành, là sản phẩm của khí, là sự tương tác giữa âm - dương, là sự kết hợp các nguyên tử, v.v..

Với quan niệm về thế giới, về con người như vậy, nhìn chung thế giới quan duy vật chất phác thời cổ đại có những bước tiến đáng kể so với các thế giới quan khác cùng tồn tại ở xã hội đương thời, song do hạn chế về lịch sử, thế giới quan duy vật chất phác còn nhiều hạn chế, trong đó:

+ Nhận thức của các nhà duy vật mang nặng tính trực quan, phỏng đoán chứ chưa có được những căn cứ khoa học vững chắc.

+ Quan niệm vật chất là một hay một số chất đầu tiên sản sinh ra vạn vật chứng tỏ các nhà duy vật thời kỳ này đã đồng nhất vật chất với vật thể - một số dạng cụ thể của vật chất.

+ Việc đồng nhất vật chất với vật thể là một trong những nguyên nhân dẫn đến nhiều hạn chế trong những lĩnh vực khác, như: không hiểu được bản chất của các hiện tượng tinh thần cũng như mối quan hệ giữa tinh thần với vật chất; không có cơ sở xác định những biểu hiện của vật chất trong đời sống xã hội nên cũng không có cơ sở để đứng trên quan điểm duy vật khi giải quyết những vấn đề về xã hội. Điều đó tất yếu dẫn đến quan điểm duy vật không triệt để: khi giải quyết những vấn đề về tự nhiên họ đứng trên quan điểm duy vật, còn khi giải quyết những vấn đề về xã hội họ đã "trượt" sang quan điểm duy tâm" v.v..

+ Thế giới quan duy vật thời cổ đại chỉ dừng lại ở việc giải thích thế giới chứ chưa đóng được vai trò cải tạo thế giới.

Tuy còn nhiều hạn chế cả về trình độ nhận thức cũng như nội dung phản ánh, nhưng thế giới quan duy vật chất phác thời cổ đại đã có những đóng góp lớn lao vào quá trình phát triển nhận thức. Điều đó được thể hiện ở chỗ, sự ra đời của thế giới quan duy vật thời cổ đại đã đánh dấu bước chuyển hóa từ giải thích thế giới dựa trên thần linh sang giải thích thế giới dựa vào giới tự nhiên, nó định hướng cho con người nhận thức thế giới phải xuất phát từ chính bản thân thế giới và nó đã đặt ra nhiều vấn đề để

thế giới quan duy vật ở các giai đoạn sau tiếp tục phát triển, hoàn thiện.

- *Thế giới quan duy vật siêu hình:*

Thế giới quan duy vật siêu hình biểu hiện rõ nét vào thế kỷ thứ XVII - XVIII ở các nước Tây Âu. Thời kỳ này phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã được xác lập ở nhiều nước. Sự ra đời của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đòi hỏi khoa học tự nhiên phải có những bước phát triển mới, nhưng vào thế kỷ thứ XVII - XVIII, hóa học còn ở trong hình thức ấu trĩ, chủ yếu theo thuyết phlôgixtôn; sinh vật học ở trình độ phôi thai, cơ thể của động, thực vật mới chỉ được nghiên cứu rất thô sơ và được giải thích bằng những nghiên cứu thuần tuý máy móc; lịch sử phát triển của trái đất hoàn toàn chưa được biết đến v.v.. Trong tất cả các khoa học tự nhiên, chỉ có cơ học về cơ bản đã đạt đến mức độ hoàn bị nên những định luật cơ học được coi là duy nhất đúng đối với mọi hoạt động nhận thức. Đây là những định luật về cơ bản chưa phản ánh được trạng thái tự vận động của các sự vật, hiện tượng. Cũng trong thời kỳ này, việc sử dụng phương pháp phân tích - phương pháp tách cái toàn thể thành những bộ phận để nhận thức và ít chú ý đến mối liên hệ giữa các bộ phận ấy - đã đem lại những hiệu quả to lớn trong việc tìm hiểu những lĩnh vực cụ thể của hiện thực. Khi một số nhà triết học tuyệt đối hóa vai trò của phương pháp này, coi nó là phương pháp tối ưu để nhận thức thì sự thống trị của phương pháp tư duy siêu hình được khẳng định. Hầu hết các nhà triết học duy vật ở Tây Âu thời đó đều chịu ảnh

hưởng của phương pháp tư duy này. Những yếu tố biện chứng có xuất hiện trong học thuyết của các nhà duy vật song nhìn chung thế giới quan của họ là thế giới quan duy vật siêu hình. Tiêu biểu cho thế giới quan duy vật siêu hình thế kỷ thứ XVII - XVIII là thế giới quan của Bêcơn, Hốpxơ, Lốccơ, Xpinôda, Đềcáctơ, La Metri, Điđrô, Hônbách, v.v..

Các nhà duy vật siêu hình trong khi phủ nhận vai trò của Đấng Sáng tạo, thừa nhận bản chất của thế giới là vật chất đã phát triển tư tưởng coi vật chất là chất đầu tiên tạo ra vũ trụ của các nhà duy vật thời cổ đại: Bêcơn, Đềcáctơ coi vật chất là "hạt"; Hốpxơ, La Metri, Điđrô coi là "các vật thể riêng lẻ", v.v.. Nhìn chung, theo quan niệm của các nhà duy vật siêu hình thì thế giới là vô số những sự vật cụ thể tồn tại cạnh nhau trong một không gian trống rỗng, vĩ đại.

Các nhà duy vật siêu hình đề cao con người, đề cao các giá trị của con người, song quan niệm con người cũng chỉ như một cỗ máy: Hốpxơ hiểu trái tim của con người như chiếc lò xo, thần kinh như những sợi chỉ còn các khớp xương như những bánh xe; Bêcơn coi ý thức của con người là "linh hồn biết cảm giác" tồn tại trong óc và luôn chảy theo các dây thần kinh và mạch máu; v.v.. Không hiểu đúng về con người, tất yếu các nhà duy vật siêu hình cũng không thể hiểu đúng về vị trí, vai trò của con người trong thế giới mà con người đang sống.

Thế giới quan duy vật siêu hình thời cận đại tuy góp phần chống thế giới quan duy tâm, góp phần giúp con người đạt được một số hiệu quả trong nhận thức từng lĩnh

vực hẹp, song vì phát triển tư tưởng về vật chất của các nhà duy vật thời cổ đại và phương pháp nhận thức là phương pháp siêu hình nên ngoài những hạn chế mà các nhà duy vật thời cổ đại đã mắc phải, các nhà duy vật thời này còn mang nặng tư duy máy móc, không hiểu thế giới là một quá trình với tính cách là lịch sử phát triển của vật chất trong các mối liên hệ đa dạng, phức tạp và trong trạng thái vận động không ngừng, vĩnh viễn.

- *Thế giới quan duy vật biện chứng:*

Thế giới quan duy vật biện chứng được C.Mác và Ph.Ăngghen xây dựng vào giữa thế kỷ thứ XIX, V.I.Lênin và những người kế tục ông phát triển.

Sự ra đời của thế giới quan duy vật biện chứng là kết quả kế thừa tinh hoa các quan điểm về thế giới trước đó, trực tiếp là những quan điểm duy vật của Phoiơbắc và phép biện chứng của Hêghen; là kết quả sử dụng tối ưu thành tựu của khoa học, trước hết là thành tựu của Vật lý học và Sinh học. Ph.Ăngghen nhận định: thời gian này (giữa thế kỷ thứ XIX) khoa học tự nhiên đã phát triển và đạt được những kết quả rực rỡ, đã cung cấp những tài liệu mới với số lượng chưa từng có, đến mức làm cho người ta không những có thể khắc phục hoàn toàn tính siêu hình máy móc của thế kỷ XVIII, mà ngay bản thân khoa học tự nhiên, nhờ chứng minh được những mối liên hệ tồn tại trong bản thân giới tự nhiên mà đã biến từ khoa học kinh nghiệm chủ nghĩa thành khoa học lý luận và nhờ tổng hợp những kết quả đã đạt được mà đã trở thành một hệ thống

nhận thức duy vật về thế giới trong sự vận động, biến đổi không ngừng của nó[1].

Sự ra đời của thế giới quan duy vật biện chứng còn là kết quả tổng kết các sự kiện lịch sử diễn ra ở các nước Tây Âu, khi phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã hình thành và đã bộc lộ cả những mặt mạnh cũng như những mặt hạn chế của nó.

Nội dung, bản chất của chủ nghĩa duy vật biện chứng - những vấn đề mà chúng ta tìm hiểu sau đây - đem lại cho con người không chỉ một bức tranh trung thực về thế giới mà còn đem lại cho con người một định hướng, một phương pháp tư duy khoa học để con người tiếp tục nhận thức và cải tạo thế giới.

II- NỘI DUNG, BẢN CHẤT CỦA CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG VỚI TƯ CÁCH LÀ HẠT NHÂN CỦA THẾ GIỚI QUAN KHOA HỌC

1. Nội dung của chủ nghĩa duy vật biện chứng

Nội dung của chủ nghĩa duy vật biện chứng thể hiện qua tất cả các quan điểm, quan niệm của nó song có thể nhận thức nội dung này qua *quan điểm duy vật về thế giới* nói chung và *quan điểm duy vật về xã hội* nói riêng.

a) Quan điểm duy vật về thế giới

Trong lịch sử triết học, các nhà triết học trước hết phải giải đáp vấn đề bản chất thế giới là gì? Là vật chất

1. Xem C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.20, tr. 673 - 678.

hay tinh thần? Các nhà triết học duy vật cho rằng, bản chất thế giới là vật chất. Ngược lại, các nhà triết học duy tâm lại cho rằng, bản chất thế giới là tinh thần. Quan điểm của các nhà triết học duy vật cũng không ngừng được bổ sung và phát triển gắn liền với sự phát triển của khoa học và thực tiễn. Kế thừa tư tưởng các nhà triết học duy vật và căn cứ vào các thành tựu của khoa học tự nhiên, chủ nghĩa duy vật biện chứng đi đến khẳng định rằng: ***bản chất của thế giới là vật chất; thế giới thống nhất ở tính vật chất*** và vật chất là ***thực tại khách quan***, tồn tại độc lập đối với ý thức, quyết định ý thức và được ý thức phản ánh[1]. Tính thống nhất đó của thế giới được thể hiện:

- Chỉ có một thế giới duy nhất và thống nhất là thế giới vật chất. Thế giới vật chất tồn tại khách quan, tồn tại vĩnh viễn, vô tận, vô hạn, không sinh ra và không mất đi.

- Tất cả các sự vật hiện tượng trên thế giới đều là những dạng tồn tại cụ thể của vật chất hay là thuộc tính của vật chất. Thế giới không có gì khác ngoài vật chất đang vận động.

- Các sự vật, hiện tượng trong thế giới vật chất thống nhất chặt chẽ với nhau, vận động phát triển theo các quy luật khách quan, chuyển hóa lẫn nhau, là nguồn gốc, là nguyên nhân và kết quả của nhau.

- Ý thức là một đặc tính của bộ não người, là sự phản ánh hiện thực khách quan vào bộ não người.

Những nội dung trên không phải là sáng tạo thuần

1. Xem V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva 1980, t.18, tr. 322.

tuý từ tư duy của các nhà duy vật biện chứng mà nó là sự khái quát các thành tựu của khoa học tự nhiên.

Từ phỏng đoán thiên tài về bảo toàn vật chất và bảo toàn vận động của Lômônôxốp; từ việc chứng minh được bằng thực nghiệm sự bảo toàn khối lượng trong các phản ứng hóa học của ông Lômônôxốp và Lavoadiê đến định luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng của Mâyơ và hệ thống các định luật bảo toàn của vật lý học sau này là nền tảng khoa học cho kết luận về tính bất sinh, bất diệt của thế giới vật chất.

Từ phát hiện ra tế bào hữu cơ với tư cách là đơn vị sống của Svannơ và Slaiđen mà cấu tạo và mọi quá trình phát sinh, phát triển của các cơ thể đã hiện ra theo quy luật.

Từ phát hiện của Đácuyn về chuỗi tiến hóa của giới hữu sinh cùng một loạt các phát hiện khác trong vật lý học, hóa học, sinh học, thiên văn học đã dẫn đến phát hiện về các hình thức vận động của Ph.Ăngghen với tư cách là luận cứ khoa học về các mối liên hệ phổ biến của vật chất đang biến đổi, đang chuyển hóa, đang là nguyên nhân, kết quả của nhau.

Như vậy, đúng như các nhà duy vật biện chứng đã tổng kết, bản chất vật chất và tính thống nhất vật chất của thế giới được chứng minh không phải bằng vài ba lời lẽ khéo léo của kẻ làm trò ảo thuật, mà bằng một sự phát triển lâu dài, khó khăn của triết học và khoa học tự nhiên[1].

---

1 Xem C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.20, tr. 67.

b) Quan điểm duy vật về xã hội

Xã hội, theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, là tổng hợp những con người hiện thực cùng tất cả các hoạt động, các quan hệ của họ[1].

Đối với quá trình hình thành quan điểm duy vật về xã hội và cơ sở để xác định quan điểm duy vật về xã hội, V.I.Lênin viết: "Trong khi nghiên cứu sâu và phát triển chủ nghĩa duy vật triết học, Mác đã đưa học thuyết đó tới chỗ hoàn bị và mở rộng học thuyết ấy từ chỗ nhận thức giới tự nhiên đến chỗ nhận thức *xã hội loài người*"[2]. C.Mác và Ph.Ăngghen nhận thấy rằng, cũng như mọi hiện tượng trong giới tự nhiên đều có nguyên nhân vật chất, sự phát triển của xã hội loài người cũng do sự phát triển của lực lượng vật chất quyết định[3].

Nội dung cơ bản quan điểm duy vật về xã hội thể hiện:

- Xã hội là một bộ phận đặc thù của tự nhiên

Quán triệt quan điểm duy vật vào lĩnh vực xã hội, chủ nghĩa duy vật biện chứng khẳng định xã hội là một bộ phận đặc thù của giới tự nhiên. Chính sự phát triển lâu dài của giới tự nhiên đã dẫn đến sự ra đời của con người và xã hội loài người. Xã hội là sản phẩm phát triển cao nhất và là một bộ phận đặc thù của giới tự nhiên. Tính đặc thù của xã hội thể hiện ở chỗ xã hội có

---

1. Xem C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, t.27, tr. 657.
2. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1980, t.23, tr. 53.
3. Xem V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1974, t.2, tr. 6.

những quy luật vận động, phát triển riêng và sự vận động, phát triển của xã hội phải thông qua hoạt động có ý thức của con người đang theo đuổi những mục đích nhất định.

- Sản xuất vật chất là cơ sở của đời sống xã hội; phương thức sản xuất quyết định quá trình sinh hoạt xã hội, chính trị và tinh thần nói chung; tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội.

Triết học Mác đã khẳng định rằng, chỗ khác nhau căn bản giữa con người với động vật là con người không chỉ dựa vào những cái đã có sẵn trong tự nhiên mà bằng lao động sản xuất, tác động tích cực vào tự nhiên, cải tạo tự nhiên nhằm tạo ra của cải vật chất cho đời sống của mình. Sản xuất vật chất là cơ sở của đời sống xã hội. Lịch sử tồn tại và phát triển của xã hội gắn liền với lịch sử phát triển của sản xuất ra của cải vật chất.

Sản xuất vật chất trong từng giai đoạn lịch sử lại được tiến hành bằng một phương thức sản xuất nhất định. Phương thức sản xuất ấy quyết định sinh hoạt xã hội, chính trị và tinh thần nói chung. Sự thay đổi phương thức sản xuất sớm muộn sẽ làm thay đổi các mặt khác của đời sống xã hội.

Trong quá trình tồn tại và phát triển, con người không chỉ gắn liền với một phương thức sản xuất nhất định, mà còn gắn liền với điều kiện tự nhiên, dân số và những điều kiện sinh hoạt vật chất khác. Toàn bộ những điều kiện sinh hoạt vật chất ấy tạo thành tồn tại xã hội. Triết học Mác khẳng định: "Không phải ý thức của con

người quyết định sự tồn tại của họ; trái lại, sự tồn tại xã hội của họ quyết định ý thức của họ"[1].

- Sự phát triển của xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên

Theo quan điểm chủ nghĩa duy vật biện chứng, một xã hội trọn vẹn trong từng giai đoạn lịch sử cụ thể là một hình thái kinh tế - xã hội; mỗi hình thái kinh tế - xã hội gồm những mặt cơ bản là lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất (mà những quan hệ sản xuất này tạo nên kết cấu kinh tế hay cơ sở hạ tầng của xã hội) và kiến trúc thượng tầng.

Trong quá trình sản xuất, lực lượng sản xuất thường xuyên phát triển. Khi lực lượng sản xuất phát triển đến một mức độ nhất định thì quan hệ sản xuất phải thay đổi cho phù hợp với trình độ mới của lực lượng sản xuất. Lúc này, kết cấu kinh tế - tức cơ sở hạ tầng của xã hội - thay đổi. Sự thay đổi của cơ sở hạ tầng sẽ dẫn đến sự thay đổi của kiến trúc thượng tầng. Đến đây, tất cả các mặt cơ bản cấu thành một hình thái kinh tế - xã hội đã thay đổi. Hình thái kinh tế - xã hội này đã chuyển sang một hình thái kinh tế - xã hội khác cao hơn[2].

Như vậy, với tư cách là một bộ phận đặc thù của thế giới vật chất, sự vận động, phát triển của xã hội vừa chịu sự chi phối của các quy luật chung nhất chi phối toàn bộ thế giới vật chất, vừa chịu sự chi phối của các quy luật riêng có của mình; trước hết và quan trọng nhất là quy

---

1,2. C.Mác, Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, t.13, tr. 607, 14 - 16.

luật về lực lượng sản xuất - quan hệ sản xuất, quy luật về cơ sở hạ tầng - kiến trúc thượng tầng. Những quy luật này làm sự vận động và phát triển của xã hội loài người biểu hiện là một quá trình lịch sử tự nhiên trên nền tảng sản xuất ra của cải vật chất.

- Quần chúng nhân dân là chủ thể chân chính sáng tạo ra lịch sử

Khi khẳng định sản xuất là cơ sở của đời sống xã hội, phương thức sản xuất quyết định đời sống tinh thần nói chung, đời sống chính trị nói riêng, và khẳng định sự phát triển của xã hội loài người là quá trình lịch sử tự nhiên được bắt đầu bằng sự phát triển của lực lượng sản xuất thì chủ nghĩa duy vật biện chứng cũng đã khẳng định quần chúng nhân dân là chủ thể chân chính sáng tạo ra lịch sử. Vai trò ấy của quần chúng nhân dân biểu hiện cụ thể ở chỗ quần chúng nhân dân là lực lượng trực tiếp sản xuất ra của cải vật chất; quần chúng nhân dân là động lực cơ bản của mọi cuộc cách mạng xã hội; quần chúng nhân dân là người sáng tạo ra các giá trị văn hóa tinh thần.

Trong mối quan hệ với quần chúng nhân dân, chủ nghĩa duy vật biện chứng đánh giá cao vai trò của lãnh tụ trong việc nắm bắt xu thế của thời đại; định hướng chiến lược, sách lược cho hành động cách mạng; tổ chức, giáo dục, thuyết phục, thống nhất ý chí, hành động của quần chúng nhằm giải quyết những nhiệm vụ mà cách mạng đặt ra song suy cho cùng quần chúng nhân dân vẫn là lực lượng quyết định sự tồn tại của lãnh tụ, quyết định uy tín và sức mạnh của lãnh tụ. Lãnh tụ là người tổ chức, định

hướng, dẫn dắt phong trào, thúc đẩy sự phát triển của lịch sử còn quần chúng nhân dân là lực lượng quyết định sự phát triển ấy.

Như vậy, quan điểm duy vật về xã hội là một hệ thống quan điểm thống nhất chặt chẽ với nhau, về sự ra đời, tồn tại, vận động phát triển của xã hội và các lực lượng thực hiện những nhiệm vụ lịch sử đặt ra trong sự vận động và phát triển ấy.

2. Bản chất của chủ nghĩa duy vật biện chứng

Bản chất của chủ nghĩa duy vật biện chứng được thể hiện ở việc *giải quyết đúng đắn vấn đề cơ bản của triết học trên quan điểm thực tiễn, ở sự thống nhất hữu cơ giữa thế giới quan duy vật với phép biện chứng, ở quan niệm duy vật triệt để và ở tính thực tiễn - cách mạng* của nó.

a) Giải quyết đúng đắn vấn đề cơ bản của triết học trên quan điểm thực tiễn

Vấn đề cơ bản của triết học là mối quan hệ giữa tư duy và tồn tại. Ở đây, mối quan hệ này được hiểu là mối quan hệ giữa ý thức và vật chất. Về vấn đề này, trong khi chủ nghĩa duy tâm tuyệt đối hóa vai trò của ý thức, coi ý thức là nguồn gốc của vật chất, sản sinh ra vật chất thì với việc khẳng định bản chất của thế giới là vật chất, chủ nghĩa duy vật trước Mác đã góp phần không nhỏ vào việc chống lại chủ nghĩa duy tâm, đặt nền móng cho sự phát triển của chủ nghĩa duy vật sau này. Song, hạn chế lớn nhất của chủ nghĩa duy vật trước Mác là duy vật không triệt để (duy vật về tự nhiên nhưng duy tâm về xã hội)

và không thấy được sự tác động trở lại của ý thức đối với vật chất.

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến hạn chế trên, song nguyên nhân chủ yếu và cũng là "khiếm khuyết chủ yếu" là các nhà duy vật trước Mác *thiếu quan điểm thực tiễn*[1].

Thực tiễn, với tư cách là toàn bộ hoạt động vật chất có mục đích mang tính lịch sử - xã hội của con người nhằm cải tạo hiện thực mà những dạng cơ bản của nó là hoạt động sản xuất vật chất, hoạt động chính trị - xã hội và hoạt động thực nghiệm khoa học, được các nhà duy vật biện chứng coi là hoạt động bản chất của con người, là hoạt động đặc trưng cho con người. Hoạt động này là mắt khâu trung gian trong mối quan hệ giữa ý thức của con người với thế giới vật chất.

Thông qua thực tiễn, ý thức con người được vật chất hoá, tư tưởng trở thành hiện thực. Thông qua thực tiễn, ý thức con người đã không chỉ phản ánh thế giới mà còn "sáng tạo ra thế giới". C.Mác cho rằng thực tiễn là nơi con người chứng minh sức mạnh, chứng minh tính hiện thực và tính trần tục của tư duy[2].

Bằng việc đưa quan điểm thực tiễn vào hoạt động nhận thức, đặc biệt việc thấy vai trò quyết định của hoạt động sản xuất vật chất đối với sự tồn tại và phát triển của xã hội, các nhà duy vật biện chứng đã khắc phục được hạn chế của chủ nghĩa duy vật trước đó để giải quyết thoả đáng vấn đề cơ bản của triết học. Ở đây, trong khi khẳng

---

1,2. Xem C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t.42, tr. 373, 371.

định vai trò quyết định của các yếu tố vật chất, các nhà duy vật biện chứng đã "không loại trừ việc các lĩnh vực tư tưởng, đến lượt chúng, lại có tác động ngược lại, nhưng là tác động cấp hai lên những điều kiện vật chất ấy..."[1]; không loại trừ việc các lĩnh vực tư tưởng "... cũng sẽ trở thành lực lượng vật chất, một khi nó thâm nhập vào quần chúng"[2].

b) Sự thống nhất hữu cơ giữa thế giới quan duy vật với phép biện chứng

Trước Mác, chủ nghĩa duy vật và phép biện chứng về cơ bản bị tách rời nhau. Chủ nghĩa duy vật tuy có chứa đựng một số tư tưởng biện chứng nhất định, nhưng nhìn chung phương pháp siêu hình giữ vai trò thống trị, đặc biệt trong chủ nghĩa duy vật thế kỷ XVII - XVIII.

Trong khi đó, phép biện chứng lại đạt đến đỉnh cao ở chủ nghĩa duy tâm với quan niệm về sự phát triển của "ý niệm tuyệt đối" trong triết học cổ điển Đức.

Việc tách rời giữa thế giới quan duy vật với phép biện chứng đã không chỉ làm các nhà duy tâm mà ngay cả các nhà duy vật trước Mác không hiểu về mối liên hệ phổ biến, về sự thống nhất và nối tiếp nhau của các sự vật, hiện tượng trong thế giới vật chất.

Với việc kế thừa những tư tưởng hợp lý của các học thuyết trước đó, với việc tổng kết thành tựu các khoa học

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997, t.37, tr. 603.
2. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.1, tr. 580.

của xã hội đương thời, C.Mác và Ph.Ăngghen đã giải thoát thế giới quan duy vật khỏi hạn chế siêu hình và cứu phép biện chứng khỏi tính chất duy tâm thần bí để hình thành nên chủ nghĩa duy vật biện chứng với sự thống nhất hữu cơ giữa thế giới quan duy vật với phép biện chứng. Sự thống nhất này đã đem lại cho con người một quan niệm hoàn toàn mới về thế giới - quan niệm thế giới là một quá trình với tính cách là vật chất không ngừng vận động, chuyển hóa và phát triển.

c) Quan niệm duy vật triệt để

Bất kỳ một học thuyết triết học nào cũng phải thể hiện quan niệm của mình về tự nhiên và xã hội.

Khi giải quyết những vấn đề tự nhiên, chủ nghĩa duy vật trước Mác đứng trên quan điểm duy vật vì các nhà duy vật đều khẳng định sự tự tồn tại của thế giới vật chất và thừa nhận tính thứ nhất của vật chất. Song, vì không hiểu đúng về vật chất, không hiểu đúng nguồn gốc, bản chất của ý thức, thiếu quan điểm thực tiễn, thiếu phương pháp tư duy biện chứng và một số hạn chế khác về nhận thức, về lịch sử nên khi giải quyết những vấn đề về xã hội, các nhà duy vật trước Mác đã lấy các yếu tố tinh thần như tình cảm, ý chí, nguyện vọng, v.v. làm nền tảng. Vì vậy, chủ nghĩa duy vật trước Mác là chủ nghĩa duy vật không triệt để.

Khẳng định nguồn gốc vật chất của xã hội; khẳng định sản xuất vật chất là cơ sở của đời sống xã hội, phương thức sản xuất quyết định quá trình sinh hoạt xã hội, chính trị và tinh thần nói chung; tồn tại xã hội quyết định

ý thức xã hội và coi sự phát triển của xã hội loài người là một quá trình lịch sử - tự nhiên, chủ nghĩa duy vật biện chứng đã khắc phục được tính không triệt để của chủ nghĩa duy vật cũ. V.I.Lênin nhận định rằng: "Trong khi nhận thức sâu và phát triển chủ nghĩa duy vật triết học, Mác đã đưa học thuyết đó tới chỗ hoàn bị và mở rộng học thuyết ấy từ chỗ nhận thức giới tự nhiên đến chỗ nhận thức *xã hội loài người. Chủ nghĩa duy vật lịch sử* của Mác là thành tựu vĩ đại nhất của tư tưởng khoa học"[1].

Sự ra đời của chủ nghĩa duy vật lịch sử là cuộc cách mạng đối với quan niệm về xã hội, nó đem lại cho con người một công cụ vĩ đại trong việc nhận thức và cải tạo thế giới.

d) Tính thực tiễn - cách mạng

Tính thực tiễn - cách mạng của chủ nghĩa duy vật biện chứng trước hết thể hiện ở:

- Chủ nghĩa duy vật biện chứng là vũ khí lý luận của giai cấp vô sản

Giai cấp vô sản được coi là lực lượng sản xuất hàng đầu của toàn thể nhân loại[2]; nó có lợi ích, có mục đích phù hợp với lợi ích cơ bản, mục đích cơ bản của nhân dân lao động và sự phát triển của xã hội. Chủ nghĩa duy vật biện chứng ra đời đã được giai cấp vô sản tiếp nhận như một công cụ định hướng cho hành động, như vũ khí lý luận

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1980, t.23, tr. 53.
2. Xem V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1977, t.38, tr. 430.

trong cuộc đấu tranh tự giải phóng mình và giải phóng toàn thể nhân loại. Công cụ định hướng này, vũ khí lý luận này đã tạo nên bước chuyển biến về chất của phong trào công nhân từ trình độ tự phát lên trình độ tự giác. C.Mác và Ph.Ăngghen nhận định: giống như chủ nghĩa duy vật biện chứng thấy giai cấp vô sản là vũ khí *vật chất* của mình, giai cấp vô sản cũng thấy chủ nghĩa duy vật biện chứng là vũ khí *tinh thần* của mình[1] nên ngay từ đầu, cái khuynh hướng mới, coi lịch sử phát triển của lao động là chìa khoá để hiểu toàn bộ lịch sử của xã hội, đã chủ yếu hướng về giai cấp vô sản và đã được giai cấp vô sản dành cho một sự hưởng ứng mà nó không tìm thấy và không mong chờ có được ở một nơi nào khác[2].

- Chủ nghĩa duy vật biện chứng không chỉ giải thích thế giới mà còn đóng vai trò cải tạo thế giới

Bất kỳ một học thuyết triết học nào cũng không trực tiếp làm thay đổi thế giới, mà thông qua tri thức về thế giới, con người hình thành mục đích, phương hướng, biện pháp, v.v. chỉ đạo hoạt động của mình tác động vào thế giới.

Bất kỳ học thuyết triết học nào cũng phải giải thích thế giới, song để thực hiện được vai trò cải tạo thế giới học thuyết phải phản ánh đúng thế giới, phải định hướng hoạt động cho con người phù hợp với quy luật, phải được quần chúng nhân dân tin và hành động theo. Nội dung và bản

1. Xem C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, t.1, tr. 589.
2. Xem C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, t.21, tr. 450-451.

chất của chủ nghĩa duy vật biện chứng đáp ứng được những yêu cầu này.

Sức mạnh cải tạo thế giới của chủ nghĩa duy vật biện chứng thể hiện ở mối quan hệ mật thiết với hoạt động thực tiễn của quần chúng nhân dân, với cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản trên mọi lĩnh vực.

- *Chủ nghĩa duy vật biện chứng khẳng định sự tất thắng của cái mới*

Theo chủ nghĩa duy vật biện chứng, trong quan niệm về tính hợp lý của cái hiện tồn đã bao hàm cả quan niệm về sự phủ định, về sự diệt vong tất yếu của cái hiện tồn đó[1].

Ph.Ăngghen cho rằng không có gì là tối hậu, là tuyệt đối, là thiêng liêng cả. Trên mọi sự vật và trong mọi sự vật đều mang dấu ấn của sự suy tàn tất yếu bởi không có gì tồn tại ngoài quá trình không ngừng của sự hình thành và tiêu vong, của sự tiến triển vô cùng tận từ thấp đến cao[2].

Tính cách mạng sâu sắc của chủ nghĩa duy vật biện chứng thể hiện qua việc nó phản ánh đúng đắn các quy luật chi phối sự vận động và phát triển; qua đó, quá trình xóa bỏ cái cũ, cái lỗi thời để xác lập cái mới, cái tiến bộ hơn là tất yếu.

Nội dung, bản chất của chủ nghĩa duy vật biện chứng

---

1. Xem C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23, tr. 35 - 36.
2. Xem C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, t.21, tr. 394.

thể hiện phong phú, đa dạng qua mỗi luận điểm của nó song có thể khái quát thành tư tưởng cơ bản là:

Chỉ có một thế giới duy nhất và thống nhất là thế giới vật chất; trong thế giới vật chất, vật chất là nguồn gốc của ý thức, quyết định ý thức song ý thức có thể tác động trở lại vật chất thông qua hoạt động thực tiễn của con người.

Nội dung, bản chất của chủ nghĩa duy vật biện chứng không phải là kết quả của sự tư biện mà là thành tựu hoạt động thực tiễn, thành tựu tư duy khoa học của nhân loại trong quá trình phản ánh thế giới. Trên tinh thần ấy có thể khẳng định chủ nghĩa duy vật biện chứng là cơ sở lý luận của thế giới quan khoa học.

Song, chủ nghĩa duy vật biện chứng là hệ thống mở nên chúng ta không coi nó như một cái gì đó đã xong xuôi hẳn, bất khả xâm phạm mà coi nó luôn cần được bổ sung, phát triển trên nền tảng phát triển của hoạt động thực tiễn và hoạt động nhận thức.

Chủ nghĩa duy vật biện chứng không phải là giáo điều mà là kim chỉ nam cho hành động, nó đặt ra những yêu cầu có tính nguyên tắc phương pháp luận mà từ những nguyên tắc ấy con người phải vận dụng sáng tạo sao cho phù hợp với từng hoàn cảnh lịch sử cụ thể.

III- NHỮNG NGUYÊN TẮC PHƯƠNG PHÁP LUẬN CỦA CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG VÀ VIỆC VẬN DỤNG NÓ VÀO SỰ NGHIỆP CÁCH MẠNG Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

Nếu chỉ có thế giới duy nhất và thống nhất là thế giới vật chất; trong thế giới vật chất, vật chất là nguồn gốc

của ý thức, quyết định ý thức song ý thức có thể tác động trở lại vật chất thông qua hoạt động thực tiễn của con người thì nguyên tắc phương pháp luận được rút ra để định hướng cho hoạt động của con người là: trong hoạt động thực tiễn và nhận thức, con người phải tôn trọng khách quan đồng thời phải phát huy tính năng động chủ quan của mình.

1. Tôn trọng khách quan

Tôn trọng khách quan là tôn trọng vai trò quyết định của vật chất. Điều này đòi hỏi trong nhận thức và hành động con người phải xuất phát từ thực tế khách quan, lấy khách quan làm cơ sở, phương tiện cho hành động của mình.

Một số biểu hiện của việc tôn trọng khách quan là:

- ***Mục đích, đường lối, chủ trương con người đặt ra không được xuất phát từ ý muốn chủ quan mà phải xuất phát từ hiện thực, phản ánh nhu cầu chín muồi và tính tất yếu của đời sống vật chất trong từng giai đoạn cụ thể.***

Chỉ có những mục đích, đường lối, chủ trương xuất phát từ hiện thực, phản ánh nhu cầu và tính tất yếu của hiện thực mới đúng và mới có khả năng trở thành hiện thực.

Ở Việt Nam, trong khoảng 10 năm sau khi thống nhất đất nước, bên cạnh những thành tựu đã đạt được, chúng ta nôn nóng, tách rời hiện thực, vi phạm nhiều quy luật khách quan trong đó quan trọng nhất là quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, nên đã phạm những sai lầm trong

việc xác định mục tiêu, xác định các bước xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật, cải tạo xã hội chủ nghĩa và quản lý kinh tế.

Tổng kết quá trình lãnh đạo cách mạng, Đảng ta đã rút ra kết luận mang tính định hướng là: "Mọi đường lối, chủ trương của Đảng phải *xuất phát từ thực tế, tôn trọng quy luật khách quan*"[1].

Hiện nay, thực trạng trình độ lực lượng sản xuất ở nước ta còn thấp; cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội chưa đầy đủ, chưa vững chắc; đời sống của nhân dân chưa cao, trong khi chúng ta có nhiều tiềm năng cả về tài nguyên thiên nhiên, con người cũng như các quan hệ trong và ngoài nước mà chúng ta chưa khai thác được một cách tốt nhất thì việc Đảng và Nhà nước chủ trương thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa; chủ trương thực hiện nhất quán, lâu dài chính sách phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là nhằm phát huy tối ưu tài lực, trí lực, nhân lực còn tiềm tàng ấy, nhằm tạo ra sự chuyển hóa về chất trong toàn bộ đời sống xã hội để đáp ứng nhu cầu mà thực tiễn cách mạng Việt Nam đang đặt ra[2].

- Khi đã có mục đích, đường lối, chủ trương đúng, phải tổ chức được lực lượng vật chất để thực hiện nó.

Mục đích, đường lối, chủ trương thuộc lĩnh vực tư tưởng. Tự bản thân tư tưởng không thể trở thành hiện

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1991, tr. 5.
2. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 86 - 90.

thực mà phải thông qua hoạt động của con người. Mặt khác, khi lịch sử đặt ra cho con người những nhiệm vụ phải giải quyết thì nó cũng đã sản sinh ra những điều kiện vật chất để giải quyết nhiệm vụ đó nên vấn đề trọng yếu trước tiên, quyết định con người thành công hay thất bại là con người có tìm ra, có huy động được, có tổ chức được những yếu tố vật chất thành lực lượng vật chất để thực hiện mục đích, đường lối, chủ trương của mình hay không.

Thời kỳ chiến tranh, chúng ta rất thành công trong việc huy động, tổ chức sức mạnh của mỗi người, mỗi vùng và sức mạnh của cả nước; sức mạnh trong và ngoài nước; sức mạnh của quá khứ, hiện tại, tương lai tạo nên một lực lượng vật chất khổng lồ của chiến tranh nhân dân, đánh bại những thế lực hơn chúng ta nhiều lần về tiềm lực kinh tế và tiềm lực quân sự để bảo vệ độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ.

Ngày nay, với quan điểm cách mạng là sự nghiệp của quần chúng, chúng ta xác định: "Động lực chủ yếu để phát triển đất nước là đại đoàn kết toàn dân trên cơ sở liên minh giữa công nhân với nông dân và trí thức do Đảng lãnh đạo, kết hợp hài hòa các lợi ích cá nhân, tập thể và xã hội phát huy mọi tiềm năng và mọi nguồn lực của các thành phần kinh tế và của toàn xã hội"[1] cũng chính là tạo lực lượng vật chất để thực hiện nhiệm vụ cách mạng trong giai đoạn mới.

---

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 86.

2. Phát huy tính năng động chủ quan

Phát huy tính năng động chủ quan là phát huy tính tích cực, năng động, sáng tạo của ý thức và phát huy vai trò nhân tố con người trong việc vật chất hoá những tính chất ấy.

Phát huy tính năng động chủ quan thể hiện rất phong phú, đa dạng, trong đó một số biểu hiện cơ bản của nó là:

- *Phải tôn trọng tri thức khoa học*

Tri thức khoa học là tri thức chân thực về thế giới, được khái quát từ thực tiễn và được thực tiễn kiểm nghiệm. Tri thức khoa học giữ vị trí đặc biệt quan trọng trong cuộc sống của con người vì nó là một trong những động lực phát triển của xã hội. Mọi bước tiến trong lịch sử nhân loại đều gắn liền với những thành tựu mới của tri thức khoa học.

Tri thức khoa học thể hiện trong các khoa học khác nhau phản ánh những lĩnh vực khác nhau của thế giới, song bản thân các lĩnh vực khác nhau này không tồn tại cô lập, tách rời nhau nên tri thức khoa học phản ánh chúng cũng không cô lập, tách rời nhau. Việc phân chia thành khoa học tự nhiên, khoa học công nghệ, khoa học xã hội, khoa học nhân văn hay khoa học cơ bản, khoa học ứng dụng, v.v. chỉ có tính tương đối. Vì vậy, tôn trọng tri thức khoa học không chỉ là chống sự tuyệt đối hóa vai trò của kinh nghiệm, xem thường khoa học mà còn là không tuyệt đối hóa một loại khoa học nào trong hệ thống các khoa

học. Đây là tiền đề giúp con người không chỉ hoạt động có hiệu quả trong ngành nghề của mình mà còn giúp con người thực hiện hoạt động ấy theo những giá trị nhân văn của xã hội.

Nhận thức sâu sắc về tầm quan trọng của khoa học trong bối cảnh phức tạp của thế giới hiện nay, đối với cách mạng Việt Nam, Đảng và Nhà nước ta khẳng định "giáo dục và đào tạo cùng với khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu"[1]; trong đó, "Nền giáo dục Việt Nam là nền giáo dục xã hội chủ nghĩa có tính nhân dân, dân tộc, khoa học, hiện đại, lấy chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng"[2] nhằm "đào tạo những con người toàn diện, có đạo đức, tri thức, sức khoẻ, thẩm mỹ và nghề nghiệp, trung thành với lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; hình thành và bồi dưỡng nhân cách, phẩm chất và năng lực của công dân, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc"[3]. Đối với khoa học, Đảng và Nhà nước chủ trương "thực hiện cơ chế kết hợp chặt chẽ giữa khoa học xã hội và nhân văn với khoa học tự nhiên, khoa học công nghệ... Phát huy tính sáng tạo, tính dân chủ trong hoạt động khoa học và công nghệ. Đổi mới chính sách đào tạo, sử dụng và đãi ngộ trí thức, trọng dụng và tôn vinh nhân tài, kể cả người Việt Nam ở nước ngoài. Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho mở rộng giao lưu và hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ, thu hút chuyên

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 35.

2,3. Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam: *Luật giáo dục,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, tr. 8.

gia giỏi của thế giới đóng góp vào sự phát triển đất nước bằng nhiều hình thức thích hợp"[1].

- *Phải làm chủ tri thức khoa học và truyền bá tri thức khoa học vào quần chúng để nó trở thành tri thức, niềm tin định hướng cho quần chúng hành động.*

Từ tôn trọng tri thức khoa học đến làm chủ được tri thức khoa học là một quá trình. Việc vươn lên làm chủ tri thức khoa học không chỉ liên quan đến quan niệm của con người về khoa học mà còn liên quan đến năng lực, nghị lực, quyết tâm của con người và những điều kiện vật chất để thực hiện nó. Mặt khác, sức mạnh và hiệu quả của tri thức khoa học phụ thuộc vào mức độ thâm nhập của nó vào quần chúng, nên sự thâm nhập này trở thành một trong những điều kiện trực tiếp để phát huy vai trò nhân tố con người trong hoạt động vật chất hoá tri thức.

Vươn lên làm chủ tri thức khoa học, truyền bá tri thức khoa học là hoạt động vừa mang tính cá nhân, vừa mang tính xã hội và liên quan đến tất cả các lĩnh vực của đời sống.

Ở nước ta hiện nay, việc "khơi dậy trong nhân dân lòng yêu nước, ý chí quật cường, phát huy tài trí của người Việt Nam, quyết tâm đưa nước nhà ra khỏi nghèo nàn và lạc hậu"[2]; việc đầu tư có trọng điểm trong hệ thống giáo dục và nghiên cứu khoa học; việc chủ trương xã hội hóa giáo dục để "cả nước trở thành một xã hội học tập", chủ

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 206 - 207, 107.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 107.

trương sử dụng tối ưu những phương tiện thông tin đại chúng cũng như đa dạng hoá các hình thức tuyên truyền; việc động viên các nhà khoa học bám sát cơ sở sản xuất, hướng dẫn nhân dân nắm bắt và làm chủ những tri thức mới về khoa học và công nghệ"[1], v.v. mà Đảng, Nhà nước và toàn dân đang tiến hành là những hoạt động sống động về việc phát huy tính năng động chủ quan phù hợp với yêu cầu và điều kiện của xã hội hiện tại.

Tôn trọng khách quan, phát huy tính năng động chủ quan vừa là những ý nghĩa phương pháp luận cơ bản, vừa là những yêu cầu có tính nguyên tắc trong hoạt động thực tiễn. Những yêu cầu này khác nhau nhưng thống nhất và quan hệ hữu cơ với nhau nên hoạt động của con người chỉ đạt hiệu quả tối ưu khi thực hiện chúng đồng bộ và chống lại những quan điểm, những biểu hiện đối lập với chúng.

---

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 114.

CHƯƠNG VI

PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT - PHƯƠNG PHÁP LUẬN NHẬN THỨC KHOA HỌC VÀ THỰC TIỄN

I- KHÁI QUÁT LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

1. Siêu hình và biện chứng; khái quát lịch sử phát triển của phép biện chứng

a) Siêu hình và biện chứng

Thuật ngữ "siêu hình" có gốc từ tiếng Hy Lạp là metaphysica, với nghĩa là "những gì sau vật lý học". Theo Arixtốt (384 - 322 tr.CN), "những gì sau vật lý học" là những hiện tượng "siêu vật lý" thuộc về tinh thần, ý thức, là bản chất của sự vật, hiện tượng mà Arixtốt gọi là "vô hình" hay "siêu hình". Về sau, tài liệu triết học thường dùng theo ý này và gọi là "siêu hình học"[1].

---

1. *Câu hỏi và bài tập triết học,* Nxb. Sách Giáo khoa Mác - Lênin, Hà Nội, 1986, t.II, tr. 19 - 21.

Trong triết học Mác, thuật ngữ siêu hình được dùng theo nghĩa là phương pháp xem xét sự tồn tại của sự vật, hiện tượng và sự phản ánh chúng vào tư duy con người trong trạng thái biệt lập, nằm ngoài mối liên hệ với các sự vật, hiện tượng khác và trong trạng thái không vận động, phát triển, nếu có vận động, phát triển thì cũng chỉ thay đổi về lượng chứ không thay đổi về chất. Đây là phương pháp xem xét có tính một chiều, tuyệt đối hóa mặt này hay mặt kia; phủ nhận các khâu trung gian, chuyển hóa lẫn nhau giữa các sự vật, hiện tượng. Các nhà siêu hình chỉ dựa trên những phản đề tuyệt đối không thể dung hoà có là có, không là không; hoặc tồn tại hoặc không tồn tại; sự vật, hiện tượng không thể vừa là chính nó lại vừa là cái khác nó; cái khẳng định và cái phủ định tuyệt đối bài trừ lẫn nhau. Theo Ph.Ăngghen khẳng định, phương pháp siêu hình "chỉ nhìn thấy những sự vật riêng biệt mà không nhìn thấy mối liên hệ qua lại giữa những sự vật ấy, chỉ nhìn thấy sự tồn tại của những sự vật ấy mà không nhìn thấy sự phát sinh và sự tiêu vong của những sự vật ấy, chỉ nhìn thấy trạng thái tĩnh của những sự vật ấy mà quên mất sự vận động của những sự vật ấy, chỉ nhìn thấy cây mà không thấy rừng"[1].

- *Thuật ngữ "biện chứng"* có gốc từ tiếng Hy Lạp là dialektica (với nghĩa là nghệ thuật đàm thoại, tranh luận). Theo nghĩa này, biện chứng là nghệ thuật tranh luận nhằm tìm ra chân lý bằng cách phát hiện các mâu thuẫn trong lập luận của đối phương và nghệ thuật bảo vệ những

---

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội. 2004. t.20. tr. 37.

lập luận của mình. Người Hy Lạp cổ đại cho rằng, đã là tri thức đúng thì không thể có mâu thuẫn trong tri thức đó và quá trình đi tới chân lý là quá trình giải quyết những mâu thuẫn trong lập luận.

Trong triết học Mác, thuật ngữ "biện chứng" được dùng đối lập với "siêu hình". Đó là lý luận đồng thời là phương pháp xem xét sự vật trong trạng thái liên hệ, tác động qua lại lẫn nhau, ràng buộc lẫn nhau và trong quá trình vận động, phát triển không ngừng. Phương pháp đó không chỉ thấy những sự vật cá biệt, mà còn thấy mối quan hệ lẫn nhau giữa chúng; không chỉ thấy sự tồn tại của sự vật, mà còn thấy cả sự sinh thành và tiêu vong của sự vật; không chỉ thấy trạng thái tĩnh, mà còn thấy cả trạng thái động của sự vật; không chỉ thấy "cây" mà còn thấy cả "rừng". Theo Ph.Ăngghen, phương pháp biện chứng "xem xét những sự vật và những phản ánh của chúng trong tư tưởng, trong mối liên hệ qua lại lẫn nhau của chúng, trong sự ràng buộc, sự vận động, sự phát sinh và sự tiêu vong của chúng"[1]. Phương pháp đó mềm dẻo, linh hoạt, thừa nhận trong những trường hợp nhất định, bên cạnh cái "hoặc là... hoặc là", còn có "cả cái này lẫn cái kia" nữa[2].

b) Khái quát lịch sử phát triển của phép biện chứng

Phép biện chứng xuất hiện từ thời cổ đại và từ đó đến nay, lịch sử phát triển của nó đã trải qua nhiều giai

---

1,2. *Sđd,* t.20. tr. 38, 696.

đoạn khác nhau, gắn liền với sự phát triển của khoa học và thực tiễn.

- *Phép biện chứng mộc mạc, chất phác thời cổ đại.* Phép biện chứng cổ đại thể hiện rõ nét trong triết học Ấn Độ, Trung Quốc và Hy Lạp cổ đại. Trong đạo Phật, quan niệm về nhân duyên, vô ngã, vô thường đã chứa đựng những tư tưởng biện chứng khá sâu sắc. Trong thuyết Âm - Dương, Âm và Dương tồn tại trong mối liên hệ quy định lẫn nhau tạo ra sự thống nhất giữa cái bất biến với cái biến đổi; giữa cái duy nhất với cái số nhiều, đa dạng, phong phú. Trong thuyết Ngũ hành, năm yếu tố Kim - Mộc - Thuỷ - Hỏa - Thổ tồn tại trong mối liên hệ tương sinh, tương khắc với nhau. Các yếu tố đó tác động, chuyển hóa lẫn nhau, ràng buộc, quy định lẫn nhau, tạo ra sự biến đổi trong vạn vật. Lão Tử (khoảng thế kỷ VI tr.CN) cho rằng vạn vật bị chi phối bởi hai luật phổ biến là quân bình và phản phục. Luật quân bình luôn giữ cho sự vận động của vạn vật được cân bằng theo một trật tự điều hoà trong tự nhiên, không có gì thái quá, không có gì bất cập. Luật phản phục nói rằng, cái gì phát triển tột độ thì sẽ trở thành cái đối lập với nó. Trong Đạo Đức Kinh còn có những tư tưởng biện chứng trực quan như bất kỳ sự vật, hiện tượng nào cũng đều là thể thống nhất của hai mặt đối lập vừa xung khắc nhau, vừa nương tựa vào nhau, vừa bao hàm lẫn nhau v.v..

Các nhà "biện chứng bẩm sinh" tiêu biểu của Hy Lạp cổ đại là Hêraclít, Xôcrát, Platôn, Arixtốt v.v.. Theo Hêraclít,

thế giới vật chất tồn tại trong sự hình thành, vận động vĩnh viễn của sự thống nhất giữa các mặt đối lập. Phép biện chứng của ông phản ánh sự vận động, biến đổi của thế giới vật chất nhờ phát hiện ra mâu thuẫn nội tại của sự vật, hiện tượng. Ông coi sự vận động, biến đổi của thế giới cũng giống như sự chuyển động, đều trôi đi, chảy đi của một con sông mà ông đã xây dựng trong *Học thuyết về dòng chảy*. Với quan niệm như vậy, Hêraclít đã xây dựng được một số phạm trù của phép biện chứng như lôgôs (gồm lôgôs chủ quan và lôgôs khách quan) để luận bàn về những quy luật khách quan của thế giới vật chất và coi đó là nội dung cơ bản của phép biện chứng. Sau Hêraclít, phép biện chứng Hy Lạp cổ đại tiếp tục được hoàn thiện, phát triển với nhiều nội dung phong phú. Xôcrát, người đầu tiên sử dụng thuật ngữ biện chứng theo nghĩa là nghệ thuật tranh luận, hướng các bên cùng quan tâm tới vấn đề đang tranh luận với mục đích đạt được chân lý bằng con đường đối lập các ý kiến của họ qua hình thức hỏi - đáp. Tư tưởng này đã được phát triển hơn trong quan niệm biện chứng của Platôn. Ông cho rằng phép biện chứng là nghệ thuật tìm ra các khái niệm đúng, là thao tác lôgíc phân chia và gắn kết các khái niệm bằng công cụ hỏi - đáp để xác định đúng các khái niệm đó. Arixtốt đưa ra nhiều tư tưởng về phạm trù, quy luật và xây dựng các hình thức cơ bản của tư duy. Ph.Ăngghen khẳng định: "Những nhà triết học Hy Lạp cổ đại đều là những nhà biện chứng tự phát bẩm sinh, và Arixtốt, bộ óc bách khoa nhất trong các nhà triết học ấy,

cũng đã nghiên cứu những hình thức căn bản nhất của tư duy biện chứng"[1].

Đặc trưng cơ bản chung của phép biện chứng cổ đại là tính tự phát, ngây thơ. Các nhà triết học cổ đại nghiên cứu sự vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng trong bức tranh chung, chỉnh thể về thế giới. Do trình độ còn thấp kém về khoa học, nên phép biện chứng cổ đại mới chỉ là những quan điểm biện chứng mộc mạc, mang tính suy luận, phỏng đoán trên cơ sở những kinh nghiệm trực giác mà chưa được minh chứng bằng các tri thức khoa học. Ph.Ăngghen khẳng định: "Hình thức thứ nhất là triết học Hy Lạp. Trong triết học này, tư duy biện chứng xuất hiện với tính chất thuần phác tự nhiên chưa bị khuấy đục bởi những trở ngại đáng yêu"và "nếu về chi tiết, chủ nghĩa siêu hình là đúng hơn so với những người Hy Lạp, thì về toàn thể những người Hy Lạp lại đúng hơn so với chủ nghĩa siêu hình"[2]. Cho dù còn nhiều hạn chế, nhưng nhìn chung, phép biện chứng cổ đại đã coi thế giới là chỉnh thể thống nhất; giữa các bộ phận của thế giới có mối liên hệ qua lại, thâm nhập, tác động và quy định lẫn nhau; thế giới không ngừng vận động, biến đổi. Những nội dung tư tưởng cơ bản của phép biện chứng Hy Lạp cổ đại là cơ sở để phép biện chứng phát triển lên các hình thức cao hơn, "triết học hiện đại chỉ tiếp tục cái công việc do Hêraclít và Arixtốt đã mở đầu mà thôi".

- ***Phép biện chứng duy tâm trong triết học cổ điển Đức***

1,2. *Sđd*, t.20, tr. 34, 491

(cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX). Phép biện chứng này được khởi đầu từ Cantơ, qua Phíchtơ, Sêlinh và phát triển đến đỉnh cao trong phép biện chứng duy tâm của Hêghen. Ph.Ăngghen khẳng định "hình thức thứ hai của phép biện chứng, hình thức quen thuộc nhất với các nhà khoa học tự nhiên Đức, là triết học cổ điển Đức từ Cantơ đến Hêghen"[1].

Trong triết học Cantơ, tư tưởng biện chứng cơ bản là tư tưởng về sự thống nhất giữa các mặt đối lập, theo đó, sự thống nhất và thâm nhập lẫn nhau giữa các mặt đối lập là động lực của sự vận động và phát triển. Động lực đó có trước vật chất và vận động tách rời vật chất. Trong triết học Phíchtơ, tư tưởng biện chứng cơ bản là tư tưởng về mâu thuẫn là nguồn gốc của sự phát triển. Mâu thuẫn và phát triển chỉ tồn tại trong ý thức, thể hiện trong sự vận động tiến bộ của tư duy trong quá trình nhận thức. Trong triết học Sêlinh, tư tưởng biện chứng cơ bản là tư tưởng về mối liên hệ phổ biến; sự thống nhất và sự phát triển; tư tưởng về sự thống nhất biện chứng của tự nhiên, về sự đấu tranh giữa các mặt đối lập trong tự nhiên.

Trong triết học Hêghen, phép biện chứng duy tâm được phát triển đến đỉnh cao với hình thức và nội dung phong phú. Về hình thức, phép biện chứng duy tâm của Hêghen đã bao quát cả ba lĩnh vực, bắt đầu từ các phạm trù lôgíc thuần tuý đến lĩnh vực tự nhiên và kết thúc bằng biện chứng của toàn bộ quá trình lịch sử. Về nội dung,

1. *Sđd,* t.20. tr. 492.

Hêghen chia phép biện chứng thành tồn tại, bản chất và khái niệm. Tồn tại là cái vỏ bên ngoài, trực tiếp, nông nhất mà con người có thể cảm giác và được cụ thể hóa trong các phạm trù chất, lượng và độ. Bản chất là tầng gián tiếp của thế giới, không thể nhận biết được bằng cảm giác, tồn tại trong mâu thuẫn đối lập với chính mình và được thể hiện trong các phạm trù "hiện tượng - bản chất", "hình thức - nội dung", "ngẫu nhiên - tất yếu", "khả năng - hiện thực" v.v.. Còn khái niệm (mà hiện thân của nó là giới hữu cơ, sự sống) là sự thống nhất giữa tồn tại với bản chất, là cái vừa trực tiếp (có thể cảm giác được), vừa gián tiếp (không thể cảm giác được), được thể hiện trong các phạm trù "cái phổ biến", "cái đặc thù", "cái đơn nhất". Phép biện chứng trong giai đoạn này là "sự phát triển", nghĩa là sự chuyển hóa từ cái trừu tượng đến cái cụ thể; từ chất này sang chất khác được thực hiện nhờ giải quyết mâu thuẫn. Phát triển được coi là sự tự phát triển tịnh tiến của "ý niệm tuyệt đối", từ tồn tại đến bản chất, từ bản chất đến khái niệm, trong đó khái niệm vừa là chủ thể, vừa là khách thể, đồng thời là "ý niệm tuyệt đối". Hêghen coi phát triển là nguyên lý cơ bản nhất của phép biện chứng với phạm trù trung tâm là "tha hóa" và khẳng định "tha hóa" được diễn ra ở mọi nơi, mọi lúc trong cả tự nhiên, xã hội và tinh thần.

Các nhà biện chứng cổ điển Đức, mà Hêghen là điển hình, đã áp dụng phép biện chứng vào nghiên cứu các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội. Qua đó đã xây dựng được hệ thống phạm trù, quy luật chung, thống nhất, có lôgíc chặt chẽ của nhận thức tinh thần, và trong một ý

nghĩa nào đó, là của cả hiện thực vật chất. Mặc dù có nhiều "hạt nhân hợp lý" và "lấp lánh mầm mống phôi thai của chủ nghĩa duy vật" nhưng phép biện chứng duy tâm trong triết học cổ điển Đức còn mắc phải những hạn chế nhất định. Theo V.I.Lênin, những kết luận của phép biện chứng duy tâm trong triết học cổ điển Đức là những phỏng đoán tài tình về "biện chứng của sự vật trong biện chứng của khái niệm"[1]. Phép biện chứng duy tâm trong triết học cổ điển Đức đã hoàn thành cuộc cách mạng về phương pháp, nhưng cuộc cách mạng đó lại ở tận trên trời, chứ không phải ở dưới trần gian, trong cuộc sống hiện thực của loài người, và do vậy, phép biện chứng đó cũng "không tránh khỏi tính chất gò ép, giả tạo, hư cấu, tóm lại là bị xuyên tạc"[2]. Do vậy, học thuyết của Hêghen đã để một khoảng đất rộng cho các quan điểm thực tiễn có tính chất đảng phái và hết sức khác nhau. Người nào đặc biệt dựa vào hệ thống của Hêghen thì người đó có thể là khá bảo thủ, còn người nào cho phương pháp biện chứng là chủ yếu, thì người đó, về chính trị cũng như về tôn giáo, đều có thể thuộc vào phái phản đối cực đoan nhất.

Theo V.I.Lênin, cống hiến lớn nhất của phép biện chứng duy tâm trong triết học cổ điển Đức, đặc biệt là Hêghen đã trở lại phép biện chứng, coi nó như một phương pháp xem xét đối lập với phương pháp siêu hình thế kỷ

---

1 V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005. t.29. tr. 209.

2. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, t.20. tr. 41.

XVII, XVIII. Nếu phép biện chứng cổ đại chủ yếu được đúc rút từ kinh nghiệm cuộc sống hàng ngày, thì phép biện chứng duy tâm trong triết học cổ điển Đức đã trở thành một hệ thống lý luận tương đối hoàn chỉnh và trong một chừng mực nhất định, đã trở thành một phương pháp tư duy triết học phổ biến. Lần đầu tiên phép biện chứng thể hiện với tư cách là lôgíc biện chứng, khắc phục một số hạn chế của lôgíc hình thức. V.I.Lênin còn cho rằng, phép biện chứng duy tâm trong triết học cổ điển Đức đã tạo ra bước quá độ chuyển biến về thế giới quan và lập trường từ chủ nghĩa duy vật siêu hình sang thế giới quan khoa học duy vật biện chứng. Tuy nhiên, với những hạn chế của phép biện chứng duy tâm trong triết học cổ điển Đức, khi khoa học tự nhiên phát triển sang giai đoạn tổng quát, nghiên cứu quá trình phát sinh, phát triển của sự vật, hiện tượng trên quan điểm duy vật, thì tất yếu nó sẽ bị phủ định và thay thế bằng phép biện chứng duy vật.

- *Phép biện chứng duy vật:* Ph.Ăngghen định nghĩa "Phép biện chứng là khoa học về sự liên hệ phổ biến"[1] và "Phép biện chứng (...) là môn khoa học về những quy luật phổ biến của sự vận động và sự phát triển của tự nhiên, của xã hội loài người và của tư duy"[2]. V.I.Lênin viết "Phép biện chứng, tức là học thuyết về sự phát triển, dưới hình thức hoàn bị nhất, sâu sắc nhất và không phiến diện, học thuyết về tính tương đối của nhận thức của con người, nhận thức này phản ánh vật chất luôn

1,2. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, t.20, tr. 455, 201.

luôn phát triển không ngừng"[1]. Hồ Chí Minh đánh giá "Chủ nghĩa Mác có ưu điểm là phương pháp làm việc biện chứng"[2]. Có thể hiểu phép biện chứng duy vật là khoa học về mối liên hệ phổ biến và sự phát triển; về những quy luật chung nhất của sự vận động, phát triển của tự nhiên, xã hội và tư duy.

C.Mác và Ph.Ăngghen đã kế thừa và phát triển sáng tạo những "hạt nhân hợp lý" trong lịch sử tư tưởng triết học nhân loại; mà trực tiếp là phép biện chứng duy tâm của Hêghen và đặt nó trên nền tảng duy vật.

Phép biện chứng duy vật là sự thống nhất hữu cơ giữa thế giới quan duy vật với phương pháp biện chứng; giữa lý luận nhận thức với lôgíc biện chứng. Sự ra đời của phép biện chứng duy vật là cuộc cách mạng trong phương pháp tư duy triết học; là phương pháp tư duy khác về chất so với các phương pháp tư duy trước đó; là "phương pháp mà điều căn bản là nó xem xét những sự vật và những phản ánh của chúng trong tư tưởng, trong mối liên hệ qua lại lẫn nhau của chúng, trong sự ràng buộc, sự vận động, sự phát sinh và sự tiêu vong của chúng"[3].

Phép biện chứng duy vật có khả năng đem lại cho con người tính tự giác cao trong mọi hoạt động. Mỗi luận điểm của phép biện chứng duy vật là kết quả của sự nghiên cứu rút ra từ giới tự nhiên, cũng như lịch sử xã hội

---

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 2005, t.23, tr. 53.

2. Tư tưởng Hồ Chí Minh và con đường cách mạng Việt Nam, Nxb. Chính trị quốc gia. Hà Nội, 1997, tr. 43.

3. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia. Hà Nội, 2004, t.20, tr. 38.

loài người. Mỗi nguyên lý, quy luật, phạm trù của phép biện chứng đều được khái quát và luận giải trên cơ sở khoa học. Chính vì vậy, phép biện chứng duy vật đã đưa phép biện chứng từ tự phát đến tự giác. Theo Ph.Ăngghen, "Biện chứng gọi là *khách quan* thì chi phối toàn bộ giới tự nhiên, còn biện chứng gọi là chủ quan, tức là tư duy biện chứng, thì chỉ là phản ánh sự chi phối trong toàn bộ giới tự nhiên, của sự vận động thông qua những mặt đối lập, tức là những mặt, thông qua sự đấu tranh thường xuyên của chúng và sự chuyển hóa cuối cùng từ mặt đối lập này thành mặt đối lập kia, tương tự với những hình thức cao hơn, đã quy định sự sống của giới tự nhiên"[1].

2. Nội dung cơ bản của phép biện chứng duy vật

Sự phong phú và đa dạng của các sự vật, hiện tượng trong tự nhiên, xã hội, tư duy quy định nội dung phép biện chứng duy vật. Nội dung của phép biện chứng duy vật bao gồm nguyên lý về mối liên hệ phổ biến và nguyên lý về sự phát triển. Đây là các nguyên lý có ý nghĩa khái quát nhất. Các phạm trù, các quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật là sự cụ thể hóa các nguyên lý trên. Nghiên cứu và làm sáng tỏ các nguyên lý, các phạm trù, quy luật cơ bản đó là nhiệm vụ của phép biện chứng duy vật. Ph.Ăngghen nhấn mạnh "Vậy là từ trong lịch sử của giới tự nhiên và lịch sử của xã hội loài người mà người ta đã rút ra được các quy luật của biện chứng. Những quy

---

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, t.20, tr. 694.

luật không phải là cái gì khác ngoài những quy luật chung nhất của hai giai đoạn phát triển lịch sử ấy cũng như là bản thân tư duy"[1].

a) Hai nguyên lý của phép biện chứng duy vật

- *Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến:* Trong phép biện chứng duy vật, mối liên hệ phổ biến dùng để khái quát mối liên hệ, sự tác động qua lại, chuyển hóa lẫn nhau giữa các sự vật, hiện tượng hay giữa các mặt, các giai đoạn phát triển của một sự vật, hiện tượng. Cơ sở của mối liên hệ phổ biến là tính thống nhất vật chất của thế giới, theo đó, các sự vật, hiện tượng trong thế giới dù có đa dạng, có khác nhau đến thế nào đi chăng nữa, thì cũng chỉ là những dạng cụ thể khác nhau của một thế giới vật chất duy nhất.

Các mối liên hệ có tính khách quan, phổ biến và đa dạng, chúng giữ những vai trò khác nhau quy định sự vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng. Trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn, không nên tuyệt đối hóa mối liên hệ nào và cũng không nên tách rời mối liên hệ này khỏi các mối liên hệ khác bởi trên thực tế, các mối liên hệ còn phải được nghiên cứu cụ thể trong sự biến đổi và phát triển của chúng.

Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến khái quát bức tranh toàn cảnh về thế giới trong những mối liên hệ chằng chịt giữa các sự vật, hiện tượng của nó. Tính vô hạn của thế giới khách quan, tính có hạn của sự vật, hiện tượng

---

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, t.20, tr. 348.

trong thế giới đó chỉ có thể giải thích được trong mối liên hệ phổ biến và được quy định bằng nhiều mối liên hệ có hình thức, vai trò khác nhau. Từ nguyên lý về mối liên hệ phổ biến, con người rút ra được những quan điểm, nguyên tắc chỉ đạo hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn.

- *Nguyên lý về sự phát triển:* Trong phép biện chứng duy vật, phát triển dùng để khái quát quá trình vận động đi lên từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn. Quá trình đó vừa diễn ra dần dần, vừa nhảy vọt làm cho sự vật, hiện tượng cũ mất đi, sự vật, hiện tượng mới về chất ra đời. Phát triển là tự thân. Động lực của sự phát triển là mâu thuẫn giữa các mặt đối lập bên trong sự vật, hiện tượng. Phát triển đi theo đường "xoáy ốc", cái mới dường như lặp lại một số đặc trưng, đặc tính của cái cũ nhưng trên cơ sở cao hơn; thể hiện tính quanh co, phức tạp, có thể có những bước thụt lùi tương đối trong sự phát triển.

Phát triển là một trường hợp đặc biệt của vận động. Trong quá trình phát triển, sự vật, hiện tượng chuyển hóa sang chất mới, cao hơn, phức tạp hơn; làm cho cơ cấu tổ chức, phương thức vận động và chức năng của sự vật ngày càng hoàn thiện hơn. Phát triển có tính khách quan, phổ biến, đa dạng. Từ nguyên lý về sự phát triển, con người rút ra được những quan điểm, nguyên tắc chỉ đạo hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn.

b) Các cặp phạm trù cơ bản của phép biện chứng duy vật

Các mối liên hệ phổ biến giữa các sự vật, hiện tượng

được phép biện chứng duy vật khái quát thành các phạm trù cơ bản như cái riêng, cái chung, cái đơn nhất; tất nhiên và ngẫu nhiên; bản chất và hiện tượng; nguyên nhân và kết quả, khả năng và hiện thực; nội dung và hình thức v.v.. Chúng được hình thành và phát triển trong quá trình hoạt động nhận thức, hoạt động cải tạo tự nhiên, xã hội. Các phạm trù cái riêng, cái chung, cái đơn nhất; tất nhiên và ngẫu nhiên; bản chất và hiện tượng là cơ sở phương pháp luận của các phương pháp phân tích và tổng hợp; diễn dịch và quy nạp; khái quát hoá, trừu tượng hóa để từ đó nhận thức được toàn bộ các mối liên hệ theo hệ thống. Các phạm trù nguyên nhân và kết quả; khả năng và hiện thực là cơ sở phương pháp luận chỉ ra các mối liên hệ và sự phát triển giữa các sự vật, hiện tượng là một quá trình. Các phạm trù nội dung và hình thức là cơ sở phương pháp luận để xây dựng các hình thức tồn tại trong sự phụ thuộc vào nội dung, phản ánh tính đa dạng của các phương pháp nhận thức và thực tiễn.

- *Cái riêng, cái chung và cái đơn nhất.* Theo quan niệm của phép biện chứng duy vật, nhận thức bắt đầu từ sự phản ánh những sự vật, hiện tượng cụ thể của thế giới. Nhưng trong quá trình so sánh giữa những sự vật, hiện tượng này với những sự vật, hiện tượng khác; phân biệt chỗ giống nhau và khác nhau giữa chúng, nhận thức đi đến sự phân biệt cái riêng, cái chung. Cái riêng là phạm trù dùng để chỉ một sự vật, một hiện tượng nhất định và cái đơn nhất. Cái chung là phạm trù dùng để chỉ những mặt, những thuộc tính lặp lại trong nhiều sự vật, nhiều hiện tượng. Cái đơn nhất là phạm trù dùng để chỉ những

mặt, những đặc điểm chỉ có ở một sự vật, hiện tượng nào đó mà không lặp lại ở các sự vật, hiện tượng khác.

Giữa cái riêng, cái chung và cái đơn nhất có mối liên hệ biện chứng với nhau. Cái chung chỉ tồn tại trong cái riêng, biểu hiện thông qua cái riêng; ngược lại, cái riêng chỉ tồn tại trong mối liên hệ với cái chung, bao hàm cái chung; cái riêng là cái toàn bộ, phong phú hơn cái chung, cái chung là cái bộ phận nhưng sâu sắc hơn cái riêng; cái đơn nhất và cái chung có thể chuyển hóa lẫn nhau trong quá trình vận động, phát triển của sự vật. V.I.Lênin viết: "Cái riêng chỉ tồn tại trong mối liên hệ đưa đến cái chung. Cái chung chỉ tồn tại trong cái riêng, thông qua cái riêng. Bất cứ cái riêng (nào cũng) là cái chung (...). Bất cứ cái chung nào cũng chỉ bao quát một cách đại khái tất cả mọi vật riêng lẻ. Bất cứ cái riêng nào cũng không gia nhập đầy đủ vào cái chung, v.v., v.v.. Bất cứ cái riêng nào cũng thông qua hàng nghìn sự chuyển hóa mà liên hệ với những cái riêng thuộc loại khác"[1].

- ***Nguyên nhân và kết quả.*** Nhận thức về sự tác động qua lại, tương tác giữa các mặt, các yếu tố, hoặc giữa các sự vật, hiện tượng với nhau dẫn đến sự xuất hiện các sự vật, hiện tượng mới và do vậy phát hiện ra mối liên hệ nhân quả. Nguyên nhân là sự tương tác qua lại giữa các mặt trong một sự vật, hiện tượng hoặc giữa các sự vật, hiện tượng với nhau gây nên những biến đổi nhất định. Kết quả là những biến đổi xuất hiện do sự tương tác qua

---

1. V.I.Lênin: *Toàn tập,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, t.29, tr. 381.

lại giữa các mặt trong một sự vật, hiện tượng hoặc giữa các sự vật, hiện tượng với nhau.

Giữa nguyên nhân, kết quả có mối liên hệ qua lại, quy định lẫn nhau. Nguyên nhân là cái sinh ra kết quả nên luôn có trước kết quả; sau khi xuất hiện, kết quả có ảnh hưởng tích cực trở lại đối với nguyên nhân. Sự phân biệt nguyên nhân, kết quả có tính tương đối. Một sự vật, hiện tượng ở trong mối quan hệ này là nguyên nhân, nhưng lại là kết quả ở trong mối quan hệ khác và ngược lại tạo nên chuỗi nhân - quả vô tận. Do vậy, nguyên nhân, kết quả bao giờ cũng ở trong mối quan hệ cụ thể.

- *Tất nhiên và ngẫu nhiên*. Trong khi phản ánh hiện thực khách quan, con người nhận thức được tính không một nghĩa, không cùng một giá trị của các mối liên hệ khác nhau của sự vật, hiện tượng nên phân chia chúng thành nhóm các mối liên hệ nhất định phải xảy ra đúng như thế và nhóm các mối liên hệ có thể xảy ra, cũng có thể không xảy ra, cũng có thể xảy ra thế này hay thế khác. Tất nhiên do mối liên hệ bản chất, do những nguyên nhân cơ bản bên trong của sự vật, hiện tượng quy định và trong những điều kiện nhất định phải xảy ra đúng như thế chứ không thể khác. Ngẫu nhiên do mối liên hệ không bản chất, do những nguyên nhân, hoàn cảnh bên ngoài quy định; có thể xuất hiện, có thể không xuất hiện; có thể xuất hiện thế này hoặc có thể xuất hiện thế khác.

Giữa tất nhiên và ngẫu nhiên có mối liên hệ biện chứng với nhau. Tất nhiên bao giờ cũng vạch đường đi cho mình thông qua vô số ngẫu nhiên, còn ngẫu nhiên là hình thức biểu hiện của tất nhiên, bổ sung cho tất nhiên. Tất

nhiên đóng vai trò chi phối sự phát triển, còn ngẫu nhiên chỉ có thể làm cho sự phát triển diễn ra nhanh hoặc chậm, trong hình thức này hay hình thức khác. Sự phân biệt tất nhiên, ngẫu nhiên có tính tương đối; trong những điều kiện nhất định, chúng chuyển hóa lẫn nhau.

- *Nội dung và hình thức.* Việc nhận thức nội dung và hình thức gắn liền với việc nghiên cứu các yếu tố quy định sự tồn tại của sự vật và phương thức tồn tại của nó. Nội dung là tổng hợp tất cả những mặt, những yếu tố tạo nên sự vật, hiện tượng. Hình thức là phương thức tồn tại và phát triển của sự vật, hiện tượng; là hệ thống các mối liên hệ tương đối bền vững giữa các yếu tố của sự vật, hiện tượng.

Giữa nội dung và hình thức có mối liên hệ qua lại, quy định lẫn nhau, trong đó nội dung giữ vai trò quyết định. Nội dung đòi hỏi phải có hình thức phù hợp với nó. Khi nội dung thay đổi thì hình thức cũng phải thay đổi theo. Tuy nhiên, hình thức cũng có tính độc lập tương đối và tác động tích cực trở lại nội dung. Khi hình thức phù hợp với nội dung, nó là động lực thúc đẩy nội dung phát triển, còn khi không phù hợp, hình thức cản trở sự phát triển của nội dung. Cùng một nội dung, trong quá trình phát triển, có thể thể hiện dưới nhiều hình thức và ngược lại, cùng một hình thức có thể phù hợp những nội dung khác nhau.

- *Bản chất và hiện tượng.* Khi có được nhận thức tương đối đầy đủ về những mặt, những mối liên hệ tất yếu và những đặc tính riêng của sự vật, thì nhận thức đó vẫn chưa vươn tới sự phản ánh đầy đủ về sự vật. Để nhận thức

đúng sự vật, từ các hiện tượng phong phú, nhiều vẻ, con người tiếp tục đi sâu, nghiên cứu bản chất của sự vật. Bản chất là tổng hợp tất cả những mặt, những mối liên hệ tất nhiên tương đối ổn định bên trong, quy định sự tồn tại, vận động và phát triển của sự vật. Hiện tượng là những biểu hiện bề ngoài, bên ngoài của sự vật,

Giữa bản chất và hiện tượng có mối liên hệ biện chứng với nhau. Bản chất và hiện tượng thống nhất với nhau. Sự thống nhất đó thể hiện ở chỗ: bản chất thể hiện thông qua hiện tượng, còn hiện tượng là sự thể hiện của bản chất; bản chất "được ánh lên" thông qua hiện tượng (Hêghen). Tuy vậy, "nếu như hình thái biểu hiện và bản chất sự vật phù hợp trực tiếp với nhau, thì mọi khoa học sẽ trở nên thừa"[1]. Hiện tượng thể hiện bản chất trong hình thức đã cải biến, nhiều khi xuyên tạc nội dung thực sự của bản chất bằng cách bổ sung vào bản chất một vài tính chất, yếu tố do hoàn cảnh cụ thể quy định, làm hiện tượng phong phú hơn bản chất. Bản chất tương đối ổn định, ít biến đổi hơn, còn hiện tượng "động" hơn, thường xuyên biến đổi hơn.

- *Khả năng và hiện thực.* Khi đã nhận thức được bản chất và những mâu thuẫn vốn có của sự vật, hiện tượng, chúng ta có thể phán đoán được sự vật, hiện tượng sẽ biến đổi theo hướng nào, nghĩa là chúng ta có thể nhận thức được đồng thời cả hiện thực và khả năng biến đổi của sự vật, hiện tượng. Khả năng là cái hiện chưa xảy ra, nhưng

---

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, t.25, phần II, tr. 540.

sẽ xảy ra khi có các điều kiện thích hợp. Hiện thực là cái đang có, đang tồn tại thực sự.

Khả năng và hiện thực tồn tại trong mối quan hệ chặt chẽ với nhau trong quá trình vận động, phát triển của sự vật. Trong hiện thực bao giờ cũng chứa đựng những khả năng nhất định; ngược lại, khả năng lại nằm trong hiện thực và khi đủ điều kiện sẽ biến thành hiện thực mới. Mối quan hệ giữa khả năng và hiện thực diễn ra rất phức tạp. Trong từng giai đoạn phát triển của sự vật thường xuất hiện nhiều khả năng. Khả năng nào biến thành hiện thực là tuỳ thuộc vào điều kiện cụ thể. Trong hoạt động thực tiễn phải dự báo các khả năng và tạo điều kiện cho khả năng tốt thành hiện thực và ngăn ngừa khả năng xấu.

Các cặp phạm trù của phép biện chứng duy vật không phải là hệ thống bất biến, mà phát triển cùng với sự phát triển của khoa học và thực tiễn. Mối quan hệ giữa các phạm trù của các ngành khoa học với các phạm trù của phép biện chứng duy vật là mối quan hệ giữa cái chung với cái riêng. Do vậy, khi nghiên cứu các phạm trù cần liên hệ chúng với nhau và với các quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật, bởi dù quan trọng đến mấy, chỉ riêng các phạm trù hoặc các quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật cũng không phản ánh đầy đủ các mối liên hệ của thế giới.

c) Một số quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật

Bên cạnh các cặp phạm trù, phép biện chứng duy vật còn bao hàm ba quy luật phổ biến về sự vận động, phát triển của tự nhiên, xã hội và tư duy. Đó là quy luật chuyển

hóa từ những sự thay đổi về lượng dẫn đến những thay đổi về chất và ngược lại, quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập, quy luật phủ định của phủ định.

- *Quy luật chuyển hóa từ những sự thay đổi về lượng dẫn đến những sự thay đổi về chất và ngược lại* chỉ ra cách thức vận động và phát triển của sự vật, hiện tượng. Trong đó, chất là tính quy định khách quan vốn có của sự vật, là sự thống nhất hữu cơ giữa các thuộc tính làm cho nó là nó mà không phải là cái khác. Lượng là tính quy định vốn có của sự vật về mặt số lượng, quy mô, trình độ, nhịp điệu của sự vận động, phát triển của sự vật cũng như các thuộc tính của nó. Mỗi sự vật đều là sự thống nhất giữa chất và lượng. Giới hạn, trong đó những thay đổi về lượng của sự vật chưa gây ra những thay đổi căn bản về chất được gọi là độ. Những thay đổi về lượng vượt quá giới hạn độ sẽ làm cho chất của sự vật biến căn bản. Điểm mà tại đó sự thay đổi căn bản về chất được thực hiện gọi là điểm nút. Bước nhảy là bước thay đổi căn bản về chất của sự vật do sự thay đổi về lượng trước đó gây ra. Mối quan hệ giữa sự thay đổi về lượng và sự thay đổi về chất còn có chiều ngược lại. Đến lượt nó, sự thay đổi về chất lại tác động đến lượng, thúc đẩy lượng tiếp tục phát triển.

Nắm được nội dung quy luật này sẽ tránh nôn nóng, đốt cháy giai đoạn tích luỹ về lượng; đồng thời tránh tư tưởng tuyệt đối hóa sự thay đổi về lượng, không kịp thời chuyển những thay đổi về lượng sang những thay đổi về chất, từ những thay đổi mang tính tiến hóa sang những thay đổi mang tính cách mạng và ngược lại không biết sử dụng chất mới để thúc đẩy lượng tiếp tục phát triển.

- *Quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập* là "hạt nhân" của phép biện chứng duy vật, nó chỉ ra nguồn gốc động lực của sự vận động, phát triển. Theo phép biện chứng, mặt đối lập là những mặt có khuynh hướng biến đổi trái ngược nhau. Mọi sự vật đều có những mặt đối lập. Sự tác động giữa chúng tạo thành mâu thuẫn bên trong của sự vật. Mâu thuẫn biện chứng là phổ biến, khách quan, vốn có của sự vật. Các mặt đối lập lại vừa thống nhất, vừa đấu tranh với nhau. Trong đó, thống nhất là tương đối, tạm thời; đấu tranh là tuyệt đối, vĩnh viễn. Sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập là nguồn gốc, động lực của sự vận động, sự phát triển.

Quy luật này có ý nghĩa phương pháp luận to lớn trong việc phát hiện và phân tích mâu thuẫn của sự vật cũng như tìm ra con đường đúng đắn để giải quyết mâu thuẫn nhằm thúc đẩy sự vật phát triển.

- *Quy luật phủ định của phủ định* chỉ ra khuynh hướng phát triển của sự vật. Phủ định biện chứng là quá trình khách quan, tự thân, là quá trình kế thừa cái tích cực đã đạt được từ cái cũ, là mắt khâu trong quá trình dẫn tới sự ra đời của sự vật, hiện tượng mới cao hơn, tiến bộ hơn. Quá trình phủ định của phủ định tạo thành sự vận động, phát triển không ngừng mang tính chu kỳ của thế giới khách quan. Trải qua một số lần phủ định, sự vật, hiện tượng dường như lặp lại những giai đoạn đã qua trên cơ sở mới, cao hơn và như vậy, phát triển không đi theo đường thẳng, mà theo đường "xoáy ốc".

Quy luật này có một ý nghĩa phương pháp luận to lớn trong quá trình thay thế cái cũ bằng cái mới. Nó đòi hỏi

phải xuất phát từ những điều kiện khách quan cho phép, phải tạo điều kiện, tiền đề cho cái mới chiến thắng cái cũ, phải biết kế thừa và phát triển sáng tạo những cái tích cực đã đạt được từ cái cũ; đồng thời phải thấy được tính chất quanh co, phức tạp trong quá trình ra đời cái mới.

Trong phép biện chứng duy vật, nếu quy luật chuyển hóa từ những sự thay đổi về lượng dẫn đến những sự thay đổi về chất và ngược lại chỉ ra cách thức của sự phát triển; quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập chỉ ra nguyên nhân và động lực bên trong của sự phát triển thì quy luật phủ định của phủ định chỉ ra khuynh hướng, hình thức và kết quả của sự phát triển đó. Các quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật định hướng việc nghiên cứu những quy luật đặc thù của các khoa học chuyên ngành và đến lượt mình, các quy luật cơ bản về sự phát triển của thế giới chỉ có tác dụng trên cơ sở và trong sự gắn bó với những quy luật đặc thù. Mối quan hệ qua lại giữa các quy luật cơ bản với các quy luật đặc thù tạo nên cơ sở khách quan của mối liên hệ giữa chủ nghĩa duy vật biện chứng với các khoa học chuyên ngành.

II- PHƯƠNG PHÁP VÀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN. MỘT SỐ NGUYÊN TẮC PHƯƠNG PHÁP LUẬN CƠ BẢN CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

1. Phương pháp và phương pháp luận

a) Khái niệm phương pháp và các cấp độ phương pháp

Thuật ngữ "phương pháp" có gốc từ tiếng Hy Lạp cổ

là methodos (với nghĩa là con đường nghiên cứu hay con đường nhận thức). Phương pháp gắn liền với hoạt động có ý thức, phản ánh hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn của con người. Trước khi hành động, con người thường phân tích hoàn cảnh; đề ra mục tiêu tương ứng; xác định cách thức và phương tiện để đạt được mục tiêu đó rồi mới tác động lên sự vật, hiện tượng theo hệ thống những nguyên tắc nhất định. Hệ thống những nguyên tắc đó tạo nên phương pháp để đạt được mục tiêu đã đề ra. Như vậy, phương pháp bắt nguồn từ thực tiễn, phản ánh những quy luật khách quan đã được nhận thức để định hướng hoạt động có mục đích của con người. "Phương pháp là hệ thống những nguyên tắc được rút ra từ tri thức về các quy luật khách quan để điều chỉnh hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn nhằm thực hiện mục tiêu nhất định"[1].

Như vậy, phương pháp, một mặt có nội dung khách quan, được quy định bởi bản chất, đặc điểm của sự vật, hiện tượng, mặt khác, phương pháp chỉ tồn tại trong hoạt động có ý thức của con người. Sau khi đã xác định được mục tiêu, thì phương pháp trở thành yếu tố quyết định thành công hay thất bại trong hoạt động thực tiễn. Phương pháp càng đúng, hiệu quả hoạt động càng cao và ngược lại. Bêcơn ví phương pháp như "ngọn đuốc soi đường cho người đi trong đêm tối", Hêghen ví phương pháp là "linh hồn của đối tượng". Các nhà kinh điển của chủ nghĩa

---

1. Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các bộ môn khoa học Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh: *Giáo trình triết học Mác - Lênin*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1999, tr. 378.

Mác - Lênin đặc biệt coi trọng vai trò của phương pháp, nhất là trong hoạt động cách mạng.

Sự đa dạng của sự vật, hiện tượng dẫn đến sự đa dạng của phương pháp. Các khoa học nghiên cứu những sự vật, hiện tượng khác nhau có những phương pháp khác nhau phù hợp với mục tiêu mà khoa học đó đặt ra. Phương pháp được chia ra: phương pháp riêng, phương pháp chung, phương pháp phổ biến; phương pháp nhận thức, phương pháp thực tiễn. Trong đó, phương pháp riêng (như phương pháp hóa học, phương pháp lý học, phương pháp xã hội học v.v.) là phương pháp chỉ áp dụng cho từng bộ môn khoa học cụ thể. Phương pháp chung (như phương pháp quan sát, thí nghiệm, mô hình hóa v.v.) là phương pháp được áp dụng cho nhiều ngành khoa học khác nhau. Phương pháp phổ biến là phương pháp biện chứng duy vật (hình thành từ những nguyên tắc như phân tích và tổng hợp, trừu tượng và cụ thể, quy nạp và diễn dịch v.v.)[1] được áp dụng trong mọi lĩnh vực của hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn. Phương pháp nhận thức là phương pháp phản ánh để nhận thức bản chất, quy luật vận động và phát triển của sự vật, hiện tượng. Phương pháp thực tiễn (phương pháp cải tạo tự nhiên, cải tạo xã hội v.v.) là phương pháp sử dụng các phương tiện vật chất để tác động trực tiếp vào sự vật, hiện tượng nhằm biến đổi chúng theo nhu cầu của con người.

Sự phân chia phương pháp như trên chỉ mang tính

1. Xem A.Séptulin: *Phương pháp nhận thức biện chứng*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1989, tr. 89 - 284.

tương đối. Trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn cần vận dụng tổng hợp các phương pháp, không tuyệt đối hoặc coi nhẹ phương pháp nào, bởi mỗi phương pháp có chức năng, nhiệm vụ khác nhau và giữa chúng có mối quan hệ qua lại, hỗ trợ cho nhau. Trong đó, phương pháp biện chứng duy vật có ý nghĩa đặc biệt quan trọng.

Phép biện chứng duy vật là phương pháp của triết học duy vật biện chứng và của các khoa học nói chung. Theo Ph.Ăngghen, "Phép biện chứng là phương pháp mà điều căn bản là nó xem xét những sự vật và những phản ánh của chúng trong tư tưởng trong mối liên hệ qua lại lẫn nhau của chúng, trong sự ràng buộc, sự vận động, sự phát sinh và sự tiêu vong của chúng"[1]. Là cơ sở của nhận thức lý luận tự giác, phép biện chứng duy vật là phương pháp dùng để nghiên cứu toàn diện và sâu sắc những mâu thuẫn trong sự phát triển của hiện thực, đưa lại chìa khoá để nghiên cứu tổng thể những quá trình phức tạp của tự nhiên, xã hội và tư duy. Vì vậy, phép biện chứng duy vật được áp dụng phổ biến trong mọi lĩnh vực và có vai trò quyết định trong việc xác định kết quả nghiên cứu và cải tạo sự vật, hiện tượng. Phép biện chứng duy vật không chỉ đưa ra hướng nghiên cứu chung, đưa ra các nguyên tắc tiếp cận sự vật, hiện tượng nghiên cứu, mà đồng thời còn là điểm xuất phát để đánh giá những kết quả đạt được. Mọi nhận thức thế giới của Mác - đó không phải là học thuyết mà là phương pháp. Nhận thức thế giới của Mác

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, t.20, tr. 38.

không mang lại những giáo điều có sẵn, mà chỉ mang lại những điểm xuất phát để tiếp tục nghiên cứu và là phương pháp cho việc nghiên cứu đó.

b) Khái niệm phương pháp luận và các cấp độ phương pháp luận

Thuật ngữ "phương pháp luận" có gốc từ tiếng Hy Lạp cổ methodologia với nghĩa là phương pháp và lời nói; khái niệm; học thuyết. Là người có vai trò lớn đối với việc nghiên cứu phương pháp luận trong triết học Hy Lạp cổ đại, Xôcrát đặt vấn đề bản chất biện chứng của tư duy lên trên hết và coi đây là sự đạt tới chân lý nhờ quá trình so sánh, đối chiếu, phân chia, xác định những khái niệm khác nhau. Platôn xem xét ý nghĩa của các khái niệm và các phạm trù biện chứng trong sự tìm kiếm nguyên tắc của mỗi sự vật, hiện tượng và để đạt được ý nghĩa đó, lôgíc hình thức cần tương ứng với đối tượng nhận thức. Đóng góp của Arixtốt đối với việc nghiên cứu phương pháp luận nằm ở học thuyết về các khái niệm, được ông xây dựng với tính cách là học thuyết về các hình thức của nhận thức, về biện chứng của các khái niệm (mối quan hệ qua lại giữa cái khả năng với cái thiết yếu, hình thức và vật chất v.v.). Đến thời Phục hưng và cận đại, nhờ sự phát triển mang tính bùng nổ của tri thức khoa học tự nhiên, đòi hỏi có sự thay đổi tận gốc quan niệm về phương pháp luận để chống lại quan niệm của Bêcơn về cách tiếp cận trực quan, quy nạp đối với các hiện tượng của tự nhiên và khẳng định các nguyên tắc hình học do Galilê (1564 - 1642) và cơ học do Đềcáctơ (1596 - 1650) tạo ra là hình mẫu của phương pháp

luận khoa học. Hướng khác trong việc nghiên cứu phương pháp luận thời cận đại thuộc về Lốccơ, người hướng sự nghiên cứu phương pháp luận vào khả năng của nhận thức như có hay không khả năng xây dựng khoa học thực nghiệm dựa trên cơ sở của kinh nghiệm cảm tính. Triết học cổ điển Đức từ Cantơ đến Hêghen đã chỉ ra tính hạn chế mang tính duy lý, kinh nghiệm của các hướng trên và xây dựng phương pháp luận biện chứng nhưng trên lập trường duy tâm.

Phương pháp nhận thức và hoạt động thực tiễn rất phong phú đa dạng. Để đạt mục đích đặt ra đòi hỏi phải biết chọn lựa và vận dụng đúng phương pháp. Từ đó nảy sinh yêu cầu phải có phương pháp luận đúng đắn, khoa học. "Phương pháp luận là một hệ thống những quan điểm, những nguyên tắc xuất phát, những cách thức chung để thực hiện hoạt động nhận thức và thực tiễn"[1]. Phương pháp luận được phân chia thành các cấp độ khác nhau như phương pháp luận bộ môn, phương pháp luận chung và phương pháp luận chung nhất (phương pháp luận triết học). Phương pháp luận bộ môn là những quan điểm, nguyên tắc xác định các phương pháp nhằm giải quyết các vấn đề cụ thể của các ngành khoa học cụ thể, như phương pháp luận toán học, phương pháp luận vật lý học, phương pháp luận sinh học v.v.. Phương pháp luận chung là những quan điểm, nguyên tắc chỉ đạo việc xác định phương pháp của một nhóm các ngành khoa học có

1 Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các bộ môn khoa học Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh: *Giáo trình triết học Mác - Lênin,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1999, tr. 40.

những điểm chung nhất định nào đó, như phương pháp luận của các ngành khoa học tự nhiên, phương pháp luận của các ngành khoa học xã hội. Phương pháp luận triết học là những quan điểm, nguyên tắc chung nhất; là xuất phát điểm cho việc xác định các phương pháp luận bộ môn, các phương pháp luận chung, các phương pháp hoạt động cụ thể của nhận thức và thực tiễn. Các hình thức phương pháp luận trên hợp thành một hệ thống khoa học về phương pháp chỉ đạo nhằm xác định các phương pháp cụ thể đúng đắn và khoa học. Các hình thức phương pháp luận vừa độc lập tương đối với nhau, vừa bổ sung, xâm nhập vào nhau, do đó cần vận dụng tổng hợp các phương pháp luận trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn.

Phương pháp luận biện chứng duy vật. Phương pháp luận biện chứng duy vật là hệ thống những quan điểm, những nguyên tắc xuất phát chỉ đạo chủ thể trong việc xác định phương pháp cũng như trong việc xác định phạm vi, khả năng áp dụng phương pháp hợp lý, có hiệu quả tối đa[1]. Nó là hệ thống quan điểm, nguyên tắc chung nhất chỉ đạo sự tìm kiếm, xây dựng, lựa chọn và vận dụng các phương pháp để thực hiện hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn đạt hiệu quả cao nhất; là lý luận về hệ thống phương pháp và là khoa học về phương pháp. Phương pháp luận biện chứng duy vật là học thuyết về phương pháp nhận thức khoa học và cải tạo thế giới.

---

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo: *Triết học 3*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 32.

Trong hệ thống quan điểm, nguyên tắc xây dựng phương pháp, yếu tố thế giới quan đóng vai trò định hướng quá trình tìm kiếm, xây dựng, lựa chọn và vận dụng phương pháp. Do vậy, toàn bộ hệ thống tri thức phương pháp luận đều gắn trong mình sự diễn giải thế giới quan - cơ sở của sự nghiên cứu và đánh giá những kết quả của nó. Còn phép biện chứng duy vật phản ánh các mối liên hệ, các quy luật chung nhất về sự vận động, phát triển của tự nhiên, xã hội, tư duy; đóng vai trò là phương pháp luận chung nhất cho sự phát triển của các ngành khoa học, đáp ứng những đòi hỏi của nhận thức khoa học hiện đại và hoạt động thực tiễn.

2. Một số nguyên tắc phương pháp luận cơ bản của phép biện chứng duy vật

Một số nguyên tắc phương pháp luận cơ bản được rút ra từ nội dung của phép biện chứng duy vật[1] giữ vai trò định hướng cho hoạt động nhận thức khoa học và thực tiễn cách mạng. Trong quá trình phân tích nội dung các nguyên lý, phạm trù, quy luật của phép biện chứng duy vật, đã phần nào đề cập đến những nguyên tắc phương pháp luận của chúng. Dưới đây là một số nguyên tắc phương pháp luận cơ bản của phép biện chứng duy vật, được xem xét trong mối liên hệ qua lại, phụ thuộc lẫn nhau trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn.

1. Xem thêm *Nguyên tắc khách quan, chống chủ quan duy ý chí* (Chương V); *Nguyên tắc thống nhất giữa lý luận với thực tiễn* (Chương VII) của Giáo trình này và A.Séptulin: *Phương pháp nhận thức biện chứng*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1989, tr. 89 - 284.

a) Nguyên tắc toàn diện trong nhận thức và thực tiễn

Nguyên tắc toàn diện trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn là một trong những nguyên tắc phương pháp luận cơ bản, quan trọng của phép biện chứng duy vật. Cơ sở lý luận của nguyên tắc toàn diện là nguyên lý về mối liên hệ phổ biến. Nguyên tắc toàn diện đòi hỏi, muốn nhận thức được bản chất của sự vật, hiện tượng chúng ta phải xem xét sự tồn tại của nó trong mối liên hệ qua lại giữa các bộ phận, yếu tố, thuộc tính khác nhau trong tính chỉnh thể của sự vật, hiện tượng ấy và trong mối liên hệ qua lại giữa sự vật, hiện tượng đó với sự vật, hiện tượng khác; tránh cách xem xét phiến diện, một chiều. Nguyên tắc toàn diện đòi hỏi phải xem xét, đánh giá từng mặt, từng mối liên hệ, và phải nắm được đâu là mối liên hệ chủ yếu, bản chất quy định sự vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng; tránh chủ nghĩa chiết trung, kết hợp vô nguyên tắc các mối liên hệ; tránh sai lầm của thuật ngụy biện, coi cái cơ bản thành cái không cơ bản, không bản chất thành bản chất hoặc ngược lại, dẫn đến sự nhận thức sai lệch, xuyên tạc bản chất sự vật, hiện tượng.

Trong nhận thức, nguyên tắc toàn diện là yêu cầu tất yếu của phương pháp tiếp cận khoa học, cho phép tính đến mọi khả năng của vận động, phát triển có thể có của sự vật, hiện tượng đang nghiên cứu, nghĩa là cần xem xét sự vật, hiện tượng trong một chỉnh thể thống nhất với tất cả các mặt, các bộ phận, các yếu tố, các thuộc tính, cùng

các mối liên hệ của chúng. "Muốn thực sự hiểu được sự vật, cần phải nhìn bao quát và nghiên cứu tất cả các mặt, tất cả các mối liên hệ và "quan hệ gián tiếp" của sự vật đó"[1], phải tính đến "tổng hòa *những quan hệ* muôn vẻ của sự vật ấy với những sự vật khác"[2]. Tuy nhiên, cũng theo V.I.Lênin, chúng ta không thể làm được điều đó hoàn toàn đầy đủ, nhưng sự cần thiết phải xem xét tất cả mọi mặt sẽ đề phòng không phạm sai lầm và cứng nhắc. Sở dĩ chúng ta không làm được điều đó hoàn toàn đầy đủ bởi trong quá trình vận động, phát triển, sự vật, hiện tượng phải trải qua nhiều giai đoạn tồn tại, phát triển khác nhau, trong mỗi giai đoạn đó không phải lúc nào sự vật, hiện tượng cũng bộc lộ tất cả các mối liên hệ bên trong và bên ngoài của nó. Hơn nữa, tất cả những mối liên hệ ấy chỉ được biểu hiện ra trong những điều kiện nhất định. Và bản thân con người, những chủ thể nhận thức với những phẩm chất và năng lực của mình luôn bị chế ước bởi những điều kiện xã hội lịch sử, do đó không thể bao quát được hết những mối liên hệ bên trong và bên ngoài các sự vật, hiện tượng.

Nguyên tắc toàn diện còn đòi hỏi, để nhận thức được sự vật, hiện tượng chúng ta cần xem xét nó trong mối liên hệ với nhu cầu thực tiễn của con người. Mối liên hệ giữa sự vật, hiện tượng với nhu cầu của con người rất đa dạng, trong mỗi hoàn cảnh nhất định, con người chỉ phản ánh một số mối liên hệ nào đó của sự vật, hiện tượng phù hợp

---

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, t.42, tr. 364.
2. *Sđd*, t.29, tr. 239.

với nhu cầu nhất định của mình, nên nhận thức của con người về sự vật, hiện tượng mang tính tương đối, không đầy đủ, trọn vẹn. Nắm được điều đó sẽ tránh tuyệt đối hóa những tri thức đã có về sự vật, hiện tượng và tránh coi những tri thức đã có là những chân lý bất biến, tuyệt đối, cuối cùng về sự vật, hiện tượng mà không bổ sung, phát triển. Bởi vậy, khi xem xét toàn diện tất cả các mặt của những mối quan hệ của sự vật, hiện tượng phải chú ý đến sự phát triển cụ thể của các quan hệ đó. Chỉ có như vậy mới thấy được vai trò của các mặt trong từng giai đoạn cũng như của toàn bộ quá trình vận động, phát triển của từng mối quan hệ cụ thể của sự vật, hiện tượng. Theo V.I.Lênin, phép biện chứng đòi hỏi người ta phải chú ý đến tất cả các mặt của những mối quan hệ trong sự phát triển cụ thể của những mối quan hệ đó, chứ không phải lấy một mẩu ở chỗ này, một mẩu ở chỗ kia. Như vậy xem xét toàn diện nhưng không "bình quân, dàn đều" mà có "trọng tâm, trọng điểm", phải tìm ra vị trí từng mặt, từng yếu tố, từng mối liên hệ ấy trong tổng thể của chúng, phải từ tri thức về nhiều mặt, nhiều mối liên hệ của sự vật, hiện tượng để khái quát, rút ra mối liên hệ chủ yếu nhất, bản chất nhất, quan trọng nhất chi phối sự tồn tại và phát triển của chúng.

Nguyên tắc toàn diện đối lập với cách nhìn phiến diện, một chiều; đối lập với chủ nghĩa chiết trung và thuật ngụy biện. Chủ nghĩa chiết trung cũng chú ý đến nhiều mặt, nhiều mối liên hệ của sự vật, hiện tượng nhưng không rút ra được mặt bản chất, mối liên hệ cơ bản của sự vật, hiện tượng, mà xem xét bình quân, kết hợp vô nguyên

tắc các mối liên hệ khác nhau, tạo thành một mớ hỗn tạp các sự kiện, cuối cùng sẽ lúng túng, mất phương hướng và bất lực trước chúng. Thuật ngụy biện đưa cái không cơ bản thành cái cơ bản, cái không bản chất thành cái bản chất. Cả chủ nghĩa chiết trung và thuật ngụy biện đều là những biểu hiện của phương pháp luận sai lầm trong việc xem xét các sự vật, hiện tượng. Sự khác nhau giữa chủ nghĩa chiết trung và thuật ngụy biện với phép biện chứng duy vật nằm ở chỗ, nếu thuật ngụy biện và chủ nghĩa chiết trung áp dụng chủ quan tính linh hoạt toàn diện, phổ biến của các khái niệm, thì phép biện chứng duy vật phản ánh sự vận động, phát triển trong tính toàn diện của quá trình vật chất và sự thống nhất của quá trình đó. Từ những phân tích trên cho thấy, lôgíc của quá trình hình thành quan điểm toàn diện trong nhận thức, xem xét sự vật, hiện tượng sẽ phải trải qua nhiều giai đoạn, cơ bản là đi từ quan niệm ban đầu về cái toàn thể đến nhận thức mỗi mặt, mỗi mối liên hệ cụ thể của sự vật, hiện tượng rồi đến nhận thức nhiều mặt, nhiều mối liên hệ của sự vật, hiện tượng đó và cuối cùng đi tới khái quát những tri thức phong phú đó để rút ra tri thức về bản chất của sự vật, hiện tượng.

Từ quan điểm toàn diện trong nhận thức, chúng ta rút ra cách nhìn đồng bộ trong hoạt động thực tiễn. Theo đó, muốn cải tạo sự vật, hiện tượng phải áp dụng đồng bộ một hệ thống các biện pháp, các phương tiện khác nhau để tác động làm thay đổi các mặt, các mối liên hệ tương ứng của sự vật, hiện tượng. Song trong từng bước, từng giai đoạn phải nắm đúng khâu trọng tâm, then chốt để tập

trung lực lượng giải quyết. Trước đây, trong giai đoạn cách mạng dân tộc, dân chủ, trên cơ sở phân tích toàn diện bản chất xã hội Việt Nam là thuộc địa, nửa phong kiến, Đảng ta chỉ rõ hai mâu thuẫn cơ bản của xã hội Việt Nam là mâu thuẫn giữa dân tộc ta với đế quốc xâm lược và mâu thuẫn giữa nhân dân ta, mà trước hết là nông dân với giai cấp địa chủ, phong kiến. Trong đó, mâu thuẫn giữa nhân dân với đế quốc xâm lược và bọn tay sai phản bội dân tộc là mâu thuẫn chủ yếu, cần tập trung lực lượng giải quyết, sau đó giải quyết các mâu thuẫn khác. Nhờ đó, cuộc cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng đã giành thắng lợi trọn vẹn. Ngày nay, trong quá trình lãnh đạo nhân dân ta thực hiện công cuộc đổi mới đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, trên cơ sở nhấn mạnh tính tất yếu phải đổi mới cả lĩnh vực kinh tế và lĩnh vực chính trị, Đảng ta luôn xác định phát triển kinh tế là trung tâm, xây dựng Đảng là then chốt. Thực tiễn quá trình đổi mới vừa qua đã chứng minh tính đúng đắn của những quan điểm đó.

Trong mọi hoạt động cần quán triệt nguyên tắc toàn diện. Việc nghiên cứu trong các ngành khoa học tự nhiên không tách rời nhau, ngược lại phải trong mối liên hệ với nhau, thâm nhập vào nhau. Có nhiều sự vật, hiện tượng đòi hỏi phải có sự nghiên cứu liên ngành giữa các khoa học. Trong lĩnh vực xã hội, nguyên tắc toàn diện cũng có vai trò quan trọng. Chúng ta không thể hiểu được bản chất một hiện tượng xã hội nếu tách nó ra khỏi những mối liên hệ, những sự tác động qua lại với các hiện tượng xã hội khác. Trong thời kỳ đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi

mới của cách mạng Việt Nam hiện nay, nếu không phân tích toàn diện những mối liên hệ tác động, sẽ không đánh giá đúng tình hình và nhiệm vụ cụ thể của đất nước trong từng giai đoạn cụ thể và do vậy không đánh giá hết những khó khăn, những thuận lợi trong việc thực hiện nhiệm vụ xây dựng đất nước theo mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

b) Nguyên tắc phát triển trong nhận thức và thực tiễn

Nguyên tắc phát triển cũng là một trong những nguyên tắc phương pháp luận cơ bản, quan trọng của hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn. Cơ sở lý luận của nguyên tắc phát triển là nguyên lý về sự phát triển của phép biện chứng duy vật. Theo đó, phát triển là sự vận động tiến lên từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn. Phát triển là một trường hợp đặc biệt của sự vận động và trong sự phát triển sẽ nảy sinh những tính quy định mới, cao hơn về chất, nhờ đó, làm cho cơ cấu tổ chức, phương thức tồn tại và vận động của sự vật, hiện tượng cùng chức năng của nó ngày càng hoàn thiện hơn. Do vậy, để nhận thức được sự tự vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng chúng ta phải thấy được sự thống nhất giữa sự biến đổi về lượng với sự biến đổi về chất trong quá trình phát triển; phải chỉ ra được nguồn gốc và động lực bên trong, nghĩa là tìm ra và biết cách giải quyết mâu thuẫn; phải xác định xu hướng phát triển của sự vật, hiện tượng do sự phủ định biện chứng quy định; coi phủ định là tiền đề cho sự ra đời của

sự vật, hiện tượng mới; sự vật, hiện tượng mới ra đời phù hợp với quy luật vận động và phát triển, bởi vậy phải ủng hộ cái mới, cái tiến bộ.

Nguyên tắc phát triển yêu cầu, khi xem xét sự vật, hiện tượng, phải đặt nó trong trạng thái vận động, biến đổi, chuyển hóa để không chỉ nhận thức sự vật, hiện tượng trong trạng thái hiện tại, mà còn phải thấy được khuynh hướng phát triển của nó trong tương lai, nghĩa là phải phân tích để làm rõ những biến đổi của sự vật, hiện tượng, khái quát những hình thức biểu hiện của sự biến đổi đó để tìm ra khuynh hướng biến đổi chính của nó. Để xem xét sự vật, hiện tượng trong sự vận động và phát triển; để phát hiện ra các quy luật quy định sự chuyển hóa về chất của nó; để xem xét sự vật, hiện tượng trong giai đoạn phát triển này sang giai đoạn phát triển khác, cần phải chỉ ra nguồn gốc, động lực của sự phát triển là mâu thuẫn. Điều quan trọng là phải xem xét sự vật, hiện tượng trong sự thống nhất giữa các mặt đối lập; phát hiện những khuynh hướng mâu thuẫn bên trong, vốn có và sự đấu tranh giữa những khuynh hướng ấy. "Điều kiện của một sự nhận thức về tất cả các quá trình của thế giới trong *"sự tự vận động"* của chúng, trong sự phát triển tự phát của chúng, trong đời sống sinh động của chúng là sự nhận thức chúng với tính cách là sự thống nhất của các mặt đối lập"[1].

Cách xem xét sự vật, hiện tượng trong sự thống nhất giữa các mặt đối lập; phát hiện những khuynh hướng mâu

---

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, t.29, tr. 379.

thuẫn bên trong, vốn có và sự đấu tranh giữa những khuynh hướng ấy có vai trò quan trọng không những trong nhận thức sự vật, hiện tượng với tính cách là đối tượng nhận thức đang vận động, phát triển, mà còn có vai trò quan trọng trong việc giải thích toàn bộ sự đa dạng của các thuộc tính khác và đối lập nhau vốn có trong các trạng thái khác nhau về chất của chúng; có vai trò quan trọng để chỉ ra những chuyển hóa từ trạng thái về chất này sang trạng thái về chất khác và sang mặt đối lập với nó.

Nguyên tắc phát triển yêu cầu, phải nhận thức sự phát triển là quá trình trải qua nhiều giai đoạn, từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn. Mỗi giai đoạn phát triển lại có những đặc điểm, tính chất, hình thức khác nhau; bởi vậy, phải có sự phân tích cụ thể để tìm ra những hình thức tác động phù hợp hoặc để thúc đẩy, hoặc để hạn chế sự phát triển đó.

Nguyên tắc phát triển đòi hỏi trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn phải nhạy cảm với cái mới, sớm phát hiện ra cái mới, ủng hộ cái mới hợp quy luật, tạo điều kiện cho cái mới đó phát triển thay thế cái cũ; phải chống lại quan điểm bảo thủ, trì trệ v.v.. Sự thay thế cái cũ bằng cái mới diễn ra rất phức tạp bởi cái mới phải đấu tranh chống lại cái cũ, chiến thắng cái cũ. Trong quá trình đó, nhiều khi cái mới hợp quy luật chịu thất bại tạm thời, tạo nên con đường phát triển quanh co, phức tạp. Nhận thức được như vậy sẽ vững tin ở cái mới, tìm mọi cách vượt qua cản trở trên con đường phát triển, tạo điều kiện cho cái mới chiến thắng cái cũ. Trong quá trình thay thế cái cũ phải biết kế thừa dưới dạng lọc bỏ và cải tạo những

yếu tố tích cực đã đạt được, phát triển sáng tạo chúng trong cái mới.

Vận dụng nguyên tắc phát triển vào việc nhận thức về con đường tiến lên xã hội chủ nghĩa ở nước ta có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Trên cơ sở phân tích xu hướng phát triển của thời đại và điều kiện cụ thể của nước ta, Đảng ta luôn kiên định con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội với mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh". Nước ta tiến lên chủ nghĩa xã hội từ một nền kinh tế phổ biến là sản xuất nhỏ, tụt hậu quá xa so với các nước trên thế giới, vì vậy phải đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế. Tuy nhiên, trong quá trình phát triển kinh tế, Đảng ta luôn chú ý đến vấn đề xã hội, từng bước giải quyết vấn đề công bằng xã hội, đồng thời phải bảo vệ môi trường nhằm đảm bảo phát triển một cách bền vững.

Trong suốt thời kỳ quá độ, cũng như từng giai đoạn phát triển của đất nước, Đảng ta luôn chú ý phát hiện ra các mâu thuẫn và tìm ra phương hướng giải quyết mâu thuẫn để phát triển của đất nước. Trong thời kỳ quá độ là một thời kỳ đấu tranh phức tạp của dân tộc ta với các thế lực thù địch, là thời kỳ đấu tranh giữa cái mới với cái cũ và cái mới sẽ từng bước chiến thắng cái cũ. Đảng ta cũng xác định động lực phát triển đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Về nội lực, là đại đoàn kết toàn dân, trên cơ sở liên minh giữa công nhân, nông dân và đội ngũ trí thức do Đảng ta lãnh đạo; là kết hợp hài hòa các lợi ích cá nhân, tập thể và xã hội; phát huy mọi tiềm năng và các nguồn lực của các thành phần kinh tế. Về ngoại lực, là sức

mạnh của thời đại, sức mạnh đoàn kết quốc tế. Trong đó, nội lực là quyết định, ngoại lực là quan trọng, gắn kết với nhau thành sức mạnh tổng hợp để phát triển đất nước.

c) Nguyên tắc lịch sử - cụ thể trong nhận thức và thực tiễn

Nguyên tắc lịch sử - cụ thể cũng là một trong những nguyên tắc phương pháp luận cơ bản, quan trọng trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn. Đặc trưng cơ bản của nguyên tắc này là xem xét sự hình thành, tồn tại và phát triển của sự vật, hiện tượng trong điều kiện, môi trường cụ thể, hoàn cảnh lịch sử - cụ thể. Điểm xuất phát của nguyên tắc lịch sử - cụ thể là sự tồn tại, vận động, phát triển của các sự vật, hiện tượng diễn ra trong không gian, thời gian cụ thể. Không gian, thời gian, điều kiện, hoàn cảnh cụ thể khác nhau thì các mối liên hệ và hình thức phát triển của sự vật, hiện tượng cũng khác nhau, bởi vậy không chỉ nghiên cứu chúng trong suốt quá trình, mà còn nghiên cứu chúng trong các không gian, thời gian, điều kiện, hoàn cảnh lịch sử - cụ thể khác nhau đó.

Theo triết học Mác - Lênin, lịch sử phản ánh tính biến đổi về mặt lịch sử của thế giới khách quan trong quá trình lịch sử - cụ thể của sự phát sinh, phát triển, chuyển hóa của sự vật, hiện tượng; biểu hiện tính lịch sử - cụ thể của sự phát sinh và các giai đoạn phát triển của sự vật, hiện tượng. Mỗi sự vật, hiện tượng đều có quá trình phát sinh, phát triển và diệt vong của mình và quá trình đó thể hiện trong tính cụ thể, bao gồm mọi sự thay đổi và sự phát triển diễn ra trong những điều kiện, hoàn cảnh khác nhau

trong không gian và theo thời gian khác nhau. Bởi vậy, nguyên tắc lịch sử - cụ thể đòi hỏi, để nhận thức đầy đủ về sự vật, hiện tượng, chúng ta phải xem xét sự vật, hiện tượng trong quá trình phát sinh, phát triển, chuyển hóa trong các hình thức biểu hiện, với những bước quanh co, với những ngẫu nhiên gây tác động lên quá trình tồn tại của sự vật, hiện tượng trong không gian và thời gian cụ thể; gắn với điều kiện, hoàn cảnh cụ thể mà trong đó sự vật, hiện tượng tồn tại.

Nghiên cứu sự vật, hiện tượng trong sự vận động và phát triển trong từng giai đoạn cụ thể của nó; biết phân tích mỗi tình hình cụ thể trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn là yếu tố quan trọng nhất trong các yếu tố của nội dung nguyên tắc lịch sử - cụ thể. Nguyên tắc lịch sử - cụ thể được V.I.Lênin nêu rõ và cô đọng, "xem xét mỗi vấn đề theo quan điểm sau đây: một hiện tượng nhất định đã xuất hiện trong lịch sử như thế nào, hiện tượng đó đã trải qua những giai đoạn phát triển chủ yếu nào, và đứng trên quan điểm của sự phát triển đó để xét xem hiện nay nó đã trở thành như thế nào"[1]. Bản chất của nguyên tắc này nằm ở chỗ, trong quá trình nhận thức sự vật, hiện tượng, trong sự vận động, trong sự chuyển hóa qua lại của nó, phải tái tạo lại được sự phát triển của sự vật, hiện tượng ấy, sự vận động của chính nó, đời sống của chính nó[2]. Nhiệm vụ của nguyên tắc lịch sử - cụ thể là tái tạo sự vật, hiện tượng xuyên qua lăng kính của những

1 V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, t.39, tr. 78.

2. *Sđd*, t.29, tr. 364.

ngẫu nhiên lịch sử, những bước quanh co, những gián đoạn theo trình tự không gian và thời gian. Nét quan trọng nhất của nguyên tắc lịch sử - cụ thể là mô tả sự kiện cụ thể theo trình tự nghiêm ngặt của sự hình thành sự vật, hiện tượng. Giá trị của nguyên tắc này là ở chỗ, nhờ đó mà có thể phản ánh được sự vận động lịch sử phong phú và đa dạng của các hình thức biểu hiện cụ thể của sự vật, hiện tượng để qua đó, nhận thức được bản chất của nó.

Nguyên tắc lịch sử - cụ thể yêu cầu phải nhận thức được vận động có tính phổ biến, là phương thức tồn tại của vật chất, nghĩa là phải nhận thức được sự vận động làm cho sự vật, hiện tượng xuất hiện, phát triển theo những quy luật nhất định và hình thức của vận động quyết định bản chất của nó; phải chỉ rõ được những giai đoạn cụ thể mà nó đã trải qua trong quá trình phát triển của mình; phải biết phân tích mỗi tình hình cụ thể trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn thì mới có thể hiểu, giải thích được những thuộc tính, những mối liên hệ tất yếu, những đặc trưng chất và lượng vốn có của sự vật, hiện tượng.

Nguyên tắc lịch sử - cụ thể không chỉ yêu cầu nhận thức những thay đổi diễn ra trong sự vật, hiện tượng, nhận thức những trạng thái chất lượng thay thế nhau, mà còn yêu cầu chỉ ra được các quy luật khách quan quy định sự vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng, quy định sự tồn tại hiện thời và khả năng chuyển hóa thành sự vật, hiện tượng mới thông qua sự phủ định; chỉ ra được rằng, thông qua phủ định của phủ định, sự vật, hiện tượng mới là sự kế tục sự vật, hiện tượng cũ; là sự bảo tồn sự vật,

hiện tượng cũ trong dạng đã được lọc bỏ, cải tạo cho phù hợp với sự vật, hiện tượng mới. Như vậy, chỉ khi đã tìm được mối liên hệ khách quan, tất yếu giữa các trạng thái chất lượng, tạo nên lịch sử hình thành và phát triển của sự vật, hiện tượng đang nghiên cứu; tạo nên các quy luật quy định sự tồn tại và chuyển hóa của nó, quy định giai đoạn phát triển này sang giai đoạn phát triển khác cho tới trạng thái chín muồi và chuyển hóa thành trạng thái khác, hay thành các mặt đối lập của nó, thì mới có thể giải thích các đặc trưng chất lượng và số lượng đặc thù của nó, nhận thức được bản chất của nó.

Nguyên tắc lịch sử - cụ thể còn đòi hỏi phải xem xét các sự vật, hiện tượng trong các mối liên hệ cụ thể của chúng. Việc xem xét các mặt, các mối liên hệ cụ thể của sự vật, hiện tượng trong quá trình hình thành, phát triển cũng như diệt vong của chúng cho phép nhận thức đúng đắn bản chất các sự vật, hiện tượng và từ đó mới có định hướng đúng cho hoạt động thực tiễn của con người. Đối với việc nghiên cứu quá trình nhận thức, nguyên tắc lịch sử - cụ thể cũng đòi hỏi phải tính đến sự phụ thuộc của quá trình đó vào trình độ phát triển của xã hội, trình độ phát triển của sản xuất và các thành tựu khoa học trước đó.

Sự kiện tuy có vai trò quan trọng đối với nguyên tắc lịch sử - cụ thể nói riêng và đối với các nguyên tắc khác nói chung, nhưng nguyên tắc lịch sử - cụ thể không kết hợp các sự kiện riêng lẻ, mô tả các sự kiện, mà tái hiện sự kiện, chỉ ra mối liên hệ nhân quả giữa các sự kiện với nhau, khám phá quy luật và phân tích ý nghĩa và vai trò

của chúng để tạo nên bức tranh khoa học về các quá trình lịch sử.

Nhận thức sự vật, hiện tượng theo nguyên tắc lịch sử - cụ thể là cần thấy các mối liên hệ, sự biến đổi của chúng theo thời gian, cũng như trong những không gian tồn tại khác nhau của mỗi mặt, mỗi thuộc tính, đặc trưng của sự vật, hiện tượng; tránh khuynh hướng giáo điều, chung chung, trừu tượng không cụ thể. Mặt khác, cũng cần đề phòng khuynh hướng tuyệt đối hóa tính cụ thể, không thấy sự vật, hiện tượng trong cả quá trình vận động, biến đổi. Trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn phải vừa thấy tính cụ thể, vừa thấy cả quá trình phát triển của sự vật, hiện tượng là điều tất yếu.

Khái quát từ góc độ lịch sử, C.Mác và Ph.Ăngghen cho rằng, cách mạng xã hội chủ nghĩa chỉ có thể thắng lợi cùng một lúc ở tất cả hoặc ở các nước tư bản chủ nghĩa tiên tiến. Khi chủ nghĩa tư bản đã biến đổi, phát triển đến giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, quan điểm đó của C.Mác và Ph.Ăngghen được V.I.Lênin phát triển bằng quan điểm cách mạng xã hội chủ nghĩa chỉ có thể thắng lợi trước tiên ở một hoặc vài nước, ở khâu yếu nhất của chủ nghĩa tư bản. Vận dụng nguyên tắc lịch sử - cụ thể, từ năm 1930, Đảng ta đã lựa chọn con đường chủ nghĩa xã hội. Ngày nay, để xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội, Đảng đề ra đường lối xây dựng nền kinh tế thị trường, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa; ưu tiên phát triển lực lượng sản xuất, đồng thời xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp theo định hướng xã hội chủ nghĩa; phát huy cao độ nội lực đồng thời tranh thủ nguồn lực bên ngoài và chủ động hội nhập

kinh tế quốc tế để phát triển nhanh, có hiệu quả và bền vững; thực hiện tăng trưởng kinh tế đi liền với phát triển văn hóa, từng bước cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ và cải thiện môi trường; kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường an ninh, quốc phòng; bảo vệ và xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh.

Các nguyên tắc phương pháp luận của phép biện chứng duy vật là thống nhất chặt chẽ với nhau. Sự thống nhất giữa các nguyên tắc phương pháp luận của phép biện chứng duy vật là chúng đều được rút ra từ những nguyên lý, phạm trù, quy luật của phép biện chứng duy vật, phản ánh sự vận động, phát triển của tự nhiên, xã hội và tư duy. Sự khác nhau giữa chúng là mỗi nguyên tắc được rút ra từ sự phản ánh từng mặt nhất định của hiện thực. Mỗi một nguyên tắc có thể được xây dựng trên cơ sở không phải của một, mà có thể của vài nguyên lý, phạm trù, quy luật, nên khi vận dụng các nguyên tắc phương pháp luận cơ bản của phép biện chứng duy vật, điều quan trọng nhất là phải nhận thức được chúng trong mối liên hệ hữu cơ với nhau ở các giai đoạn phát triển của nhận thức và thực tiễn.

Ngày nay, tình hình thế giới vẫn diễn biến quanh co, phức tạp đặt ra nhiều vấn đề lý luận và thực tiễn hết sức mới mẻ cần được giải quyết. Nắm vững phép biện chứng duy vật và mài sắc tư duy biện chứng, vận dụng các nguyên tắc phương pháp luận của phép biện chứng duy vật giúp nhận thức được tính biện chứng của thế giới, tính tất yếu của công cuộc đổi mới ở Việt Nam hiện nay. Thực

tiễn cho thấy con đường đi lên chủ nghĩa xã hội không tuân theo những công thức có sẵn, bất biến, mà chúng được vận dụng linh hoạt, mềm dẻo, luôn đổi mới để phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh của mỗi nước và tình hình quốc tế trong từng giai đoạn. Con đường của cách mạng Việt Nam được xác định là "Đảng và nhân dân ta quyết tâm xây dựng đất nước Việt Nam theo con đường xã hội chủ nghĩa trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh"[1] là con đường duy nhất đúng, thể hiện sự nhận thức và vận dụng sáng tạo các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin nói chung, các nguyên tắc phương pháp luận cơ bản của phép biện chứng duy vật nói riêng, của Đảng Cộng sản Việt Nam.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 83.

CHƯƠNG VII

NGUYÊN TẮC THỐNG NHẤT GIỮA LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN CỦA TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN

I- PHẠM TRÙ THỰC TIỄN VÀ PHẠM TRÙ LÝ LUẬN

1. Phạm trù thực tiễn

Các nhà triết học trước Mác đã đề cập đến vấn đề thực tiễn với các quan niệm khác nhau. Bêcơn - nhà triết học duy vật Anh, người đặt nền móng cho sự phát triển của chủ nghĩa duy vật siêu hình thế kỷ XVII - XVIII, khi đề cao vai trò của tri thức, ông đã nhấn mạnh nhiệm vụ của triết học là tìm ra con đường nhận thức giới tự nhiên. Theo ông, quá trình nhận thức phải kiên quyết chống chủ nghĩa kinh viện, chủ nghĩa kinh nghiệm. Nhận thức phải xuất phát từ giới tự nhiên và thực nghiệm để tìm ra mối quan hệ nhân quả, phát hiện và kiểm tra chân lý. Có thể nói, Bêcơn là nhà triết học đầu tiên thấy được vai trò của thực tiễn, của thực nghiệm khoa học trong quá trình nhận thức, trong quá trình hình thành tri thức.

Phoiơbắc, nhà triết học duy vật Đức đầu thế kỷ XIX đã đề cập đến thực tiễn, nhưng đối với ông, chỉ có lý luận

mới thực sự là hoạt động chân chính của con người, còn thực tiễn mang tính chất con buôn bẩn thỉu.

Hêghen, nhà triết học duy tâm Đức cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX đã có một số tư tưởng hợp lý, sâu sắc về thực tiễn. Ông cho rằng, bằng thực tiễn, chủ thể tự "nhân đôi" mình, đối tượng hóa bản thân mình trong quan hệ với thế giới bên ngoài, nhưng ông chỉ giới hạn thực tiễn ở ý niệm, ở hoạt động tư tưởng. Đối với ông, thực tiễn là một "suy lý lôgíc".

Các nhà triết học duy vật trước Mác cho rằng, quá trình hình thành ý thức của con người mang tính thụ động. Do đó, nhận thức luận của họ còn nhiều hạn chế. Chính vì vậy, C.Mác đã đánh giá: "Khuyết điểm chủ yếu của toàn bộ chủ nghĩa duy vật từ trước đến nay - kể cả chủ nghĩa duy vật của Phoiơbắc - là sự vật, hiện thực, cái cảm giác được, chỉ được nhận thức dưới hình thức *khách thể* hay hình thức *trực quan*, chứ không được nhận thức là *hoạt động cảm giác của con người*, là *thực tiễn*"[1].

Sự phát triển của khoa học thời cận đại, đặc biệt với việc ra đời các ngành khoa học thực nghiệm đã thực sự là cuộc cách mạng trong nhận thức luận. Theo đó, mỗi chân lý khoa học phải được chứng minh bằng thực nghiệm. Mặc dù các nhà triết học trước Mác chưa đặt ra vai trò của thực tiễn đối với nhận thức, nhưng vai trò của thực nghiệm trong khoa học lại được đề cập đầu tiên và thực sự là một trong những tiền đề đặt nền tảng cho quan niệm thực tiễn của triết học Mác.

---

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, t.3, tr. 9.

Dựa vào những thành tựu của khoa học nói chung và khoa học tự nhiên nói riêng, cùng với hoạt động của các ông trong phong trào đấu tranh của quần chúng lao động, C.Mác Ph. Ăngghen đã có công lớn trong việc đưa thực tiễn vào nhận thức luận. Không những thế, cả lý luận và thực tiễn đều được các ông nâng lên trình độ mới: thực tiễn cách mạng và lý luận cách mạng. Nhờ đó, lý luận gắn bó chặt chẽ với thực tiễn, trở thành vũ khí nhận thức và cải tạo thế giới. Với việc đưa phạm trù thực tiễn vào lý luận của mình, C.Mác và Ph.Ăngghen đã thực hiện một bước chuyển biến cách mạng trong lý luận nói chung và trong nhận thức luận nói riêng.

Theo triết học Mác - Lênin, ***thực tiễn là toàn bộ hoạt động vật chất có mục đích mang tính lịch sử - xã hội của con người nhằm cải tạo tự nhiên, xã hội và bản thân con người.***

Hoạt động của con người bao gồm hoạt động vật chất và hoạt động tinh thần. Thực tiễn là hoạt động vật chất (C.Mác: hoạt động "cảm tính"). Hoạt động vật chất là những hoạt động mà chủ thể sử dụng phương tiện vật chất tác động vào đối tượng vật chất nhất định nhằm cải tạo chúng theo nhu cầu của con người. Con người sử dụng các phương tiện để tác động vào đối tượng theo những hình thức và mức độ khác nhau tuỳ thuộc mục đích của con người. Kết quả của quá trình hoạt động thực tiễn là những sản phẩm thoả mãn nhu cầu vật chất và nhu cầu tinh thần của cá nhân và cộng đồng.

Mỗi một hoạt động của con người đều mang tính lịch sử, cụ thể. Nó chỉ diễn ra trong một giai đoạn nhất định

nào đó. Nó có quá trình hình thành, phát triển và kết thúc hoặc chuyển hóa sang giai đoạn khác; không có hoạt động thực tiễn nào tồn tại vĩnh viễn. Mặt khác, hoạt động thực tiễn chịu sự chi phối của mỗi giai đoạn lịch sử cả về đối tượng, phương tiện cũng như mục đích hoạt động.

Hoạt động thực tiễn mặc dầu phải thông qua từng cá nhân, từng nhóm người, nhưng hoạt động của từng cá nhân, từng nhóm người lại không thể tách rời các quan hệ xã hội. Xã hội quy định mục đích, đối tượng, phương tiện và lực lượng trong hoạt động thực tiễn. Do đó, hoạt động thực tiễn của con người mang tính xã hội sâu sắc, được thực hiện trong cộng đồng, vì cộng đồng, do cộng đồng.

Hoạt động thực tiễn mang tính tất yếu, nhưng tất yếu có nhận thức, có ý thức. Đó là ý thức về kết quả, ý thức về phương pháp, ý thức về đối tượng..., đặc biệt là ý thức về mục đích của quá trình hoạt động. Mục đích của hoạt động thực tiễn là nhằm thoả mãn những nhu cầu vật chất và tinh thần của cá nhân và xã hội. Mỗi một hoạt động đều có mục đích khác nhau để giải quyết nhu cầu cụ thể, không có hoạt động nào không có mục đích, mặc dù kết quả của hoạt động thực tiễn không phải lúc nào cũng diễn ra phù hợp với mục đích của con người.

Hoạt động thực tiễn rất phong phú đa dạng, song có thể chia ra ba hình thức cơ bản là: hoạt động sản xuất vật chất, hoạt động chính trị - xã hội, hoạt động thực nghiệm khoa học. ***Hoạt động sản xuất vật chất*** là hoạt động trực tiếp tác động vào tự nhiên, cải tạo tự nhiên nhằm tạo ra của cải vật chất cho sự tồn tại và phát triển của xã hội. ***Hoạt động chính trị - xã hội*** là hoạt động của con người

trực tiếp tác động vào xã hội, cải biến các quan hệ xã hội theo hướng tiến bộ. *Hoạt động thực nghiệm khoa học* là hoạt động của các nhà khoa học tác động làm cải biến những đối tượng nhất định, trong một điều kiện nhất định, theo một mục đích nghiên cứu nhất định.

Các hình thức hoạt động thực tiễn tuy có sự khác nhau tương đối nhưng chúng thống nhất, có chung chủ thể hoạt động, có cùng mục đích; chúng hỗ trợ, ảnh hưởng lẫn nhau. Do đó, sự phân biệt giữa các hình thức hoạt động thực tiễn mang tính tương đối. Hoạt động sản xuất vật chất không thể không hoạt động trong cộng đồng xã hội, không thể không có vai trò của thực nghiệm khoa học. Mặc dù hoạt động chính trị - xã hội trực tiếp tác động đến những vấn đề của đời sống chính trị - tinh thần, nhưng kết quả hoạt động của lĩnh vực này lại tác động tích cực đến phát triển sản xuất, phát triển kinh tế - xã hội, cũng như những vấn đề có tính quy luật mà hoạt động thực nghiệm khoa học đang quan tâm. Cũng như vậy, hoạt động thực nghiệm khoa học không thể không lấy mục đích phục vụ kinh tế - xã hội.

Trong các hình thức hoạt động thực tiễn thì hoạt động sản xuất vật chất là cơ bản nhất. Mặc dù các hoạt động chính trị - xã hội, hoạt động thực nghiệm khoa học vẫn diễn ra thường xuyên, quan trọng nhưng hoạt động sản xuất vật chất tác động sâu sắc, toàn diện đến các hoạt động khác, nó là hoạt động trung tâm, chủ yếu của con người.

Trên cơ sở những hình thức thực tiễn cơ bản trên, một số lĩnh vực của thực tiễn như hoạt động giáo dục, hoạt

động nghệ thuật, v.v. cũng được hình thành. Nó cũng tác động vào quá trình tồn tại và phát triển của xã hội. Đó là những hình thức thực tiễn phát sinh, hình thức đặc thù của thực tiễn.

2. Phạm trù lý luận

"Lý luận là kinh nghiệm đã được khái quát trong ý thức của con người, là toàn bộ tri thức về thế giới khách quan, là hệ thống tương đối độc lập của các tri thức có tác dụng tái hiện trong lôgíc của các khái niệm cái lôgíc khách quan của các sự vật"[1].

Nói cách khác, *lý luận là hệ thống những tri thức được khái quát từ thực tiễn, phản ánh những mối liên hệ bản chất, những quy luật của các sự vật, hiện tượng*. Hồ Chí Minh chỉ rõ: "*Lý luận* là sự tổng kết những kinh nghiệm của loài người, là tổng hợp những tri thức về tự nhiên và xã hội tích trữ lại trong quá trình lịch sử"[2].

Để hình thành lý luận, con người phải thông qua quá trình nhận thức kinh nghiệm. Nhận thức kinh nhiệm là quá trình quan sát sự lặp đi, lặp lại diễn biến của các sự vật, hiện tượng. Kết quả của nhận thức kinh nghiệm là tri thức kinh nghiệm. Tri thức kinh nhiệm bao gồm tri thức kinh nhiệm thông thường và tri thức kinh nhiệm khoa học. Tri thức kinh nghiệm thông thường (tiền khoa học) thu được thông qua quá trình sinh hoạt và hoạt động hàng ngày của con người. Nó giúp con người giải quyết nhanh

---

1. *Từ điển triết học*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva 1986, tr. 342 - 243.
2. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, t.8, tr. 497.

một số vấn đề cụ thể, đơn giản trong quá trình tác động trực tiếp đối tượng. Tri thức kinh nghiệm khoa học là kết quả của quá trình thực nghiệm khoa học. Nó đòi hỏi chủ thể phải tích luỹ một lượng tri thức nhất định trong hoạt động sản xuất cũng như hoạt động khoa học mới có thể hình thành tri thức kinh nghiệm khoa học. Tri thức kinh nghiệm khoa học giúp các nhà khoa học hình thành lý luận. Tri thức kinh nghiệm tuy là thành tố của tri thức nhưng ở trình độ thấp. Thế nhưng, nó là cơ sở để hình thành lý luận.

Lý luận có những cấp độ khác nhau tuỳ phạm vi phản ánh và vai trò phương pháp luận của nó. Có thể phân chia lý luận thành lý luận ngành và lý luận triết học.

Lý luận ngành là lý luận khái quát những quy luật hình thành và phát triển của một ngành. Nó là cơ sở để sáng tạo tri thức cũng như phương pháp luận cho hoạt động của ngành đó, như lý luận văn học, lý luận nghệ thuật v.v..

Lý luận triết học là hệ thống những quan niệm chung nhất về thế giới và con người, là thế giới quan và phương pháp luận nhận thức và hoạt động của con người.

Do quá trình hình thành và bản chất của nó, lý luận có hai chức năng cơ bản là chức năng phản ánh hiện thực khách quan và chức năng phương pháp luận cho hoạt động thực tiễn. Lý luận phản ánh hiện thực khách quan bằng những quy luật chung hay chung nhất. Tri thức kinh nghiệm cũng như tri thức lý luận đều phản ánh hiện thực khách quan nhưng ở những phạm vi, lĩnh vực và trình độ khác nhau. Lý luận phản ánh hiện thực khách quan để

làm phương pháp luận nhận thức và cải tạo hiện thực khách quan bằng hoạt động thực tiễn.

II- NHỮNG YÊU CẦU CƠ BẢN CỦA NGUYÊN TẮC THỐNG NHẤT GIỮA LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN

Sự thống nhất giữa lý luận và thực tiễn bắt nguồn từ mối quan hệ giữa con người với thế giới khách quan. Con người luôn luôn tác động tích cực vào thế giới khách quan - tự nhiên và xã hội, cải biến thế giới khách quan bằng thực tiễn. Trong quá trình đó, sự phát triển nhận thức của con người và sự biến đổi thế giới khách quan là hai mặt thống nhất. Điều đó quy định sự thống nhất biện chứng giữa lý luận với thực tiễn trong hoạt động sinh tồn của cá nhân và cộng đồng.

1. Thực tiễn là cơ sở, là động lực, là mục đích và tiêu chuẩn của lý luận; lý luận hình thành, phát triển phải xuất phát từ thực tiễn, đáp ứng yêu cầu thực tiễn

Thực tiễn là cơ sở của lý luận. Xét một cách trực tiếp, những tri thức được khái quát thành lý luận là kết quả của quá trình hoạt động thực tiễn của con người. Thông qua kết quả hoạt động thực tiễn, kể cả thành công cũng như thất bại, con người phân tích cấu trúc, tính chất và các mối quan hệ của các yếu tố, các điều kiện trong các hình thức thực tiễn để hình thành lý luận. Quá trình hoạt động thực tiễn còn là cơ sở để bổ sung và điều chỉnh những lý luận đã được khái quát. Mặt khác, hoạt động thực tiễn của con người làm nảy sinh những vấn đề mới đòi hỏi quá

trình nhận thức phải tiếp tục giải quyết. Thông qua đó, lý luận được bổ sung, mở rộng. Chính vì vậy, V.I.Lênin nói: "Nhận thức lý luận phải trình bày khách thể trong tính tất yếu của nó, trong những quan hệ toàn diện của nó, trong sự vận động mâu thuẫn của nó, tự nó và vì nó"[1].

Thực tiễn là động lực của lý luận. Hoạt động của con người không chỉ là nguồn gốc để hoàn thiện các cá nhân mà còn góp phần hoàn thiện các mối quan hệ của con người với tự nhiên, với xã hội. Lý luận được vận dụng làm phương pháp cho hoạt động thực tiễn, mang lại lợi ích cho con người càng kích thích con người tích cực bám sát thực tiễn để khái quát lý luận. Quá trình đó diễn ra không ngừng trong sự tồn tại của con người, làm cho lý luận ngày càng đầy đủ, phong phú và sâu sắc hơn. Nhờ vậy, hoạt động của con người không bị hạn chế trong không gian và thời gian. Thông qua đó, thực tiễn đã thúc đẩy một ngành khoa học mới ra đời - khoa học lý luận.

Thực tiễn là mục đích của lý luận. Mặc dù lý luận cung cấp những tri thức khái quát về thế giới để làm thoả mãn nhu cầu hiểu biết của con người nhưng mục đích chủ yếu của lý luận là nâng cao năng lực hoạt động của con người trước hiện thực khách quan để đưa lại lợi ích cao hơn, thoả mãn nhu cầu ngày càng tăng của cá nhân và xã hội. Tự thân lý luận không thể tạo nên những sản phẩm đáp ứng nhu cầu của con người. Nhu cầu đó chỉ được thực hiện trong hoạt động thực tiễn. Hoạt động thực tiễn sẽ biến đổi tự nhiên và xã hội theo mục đích của con người.

---

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva 1981, t.29, tr. 227.

Đó thực chất là mục đích của lý luận. Tức lý luận phải đáp ứng nhu cầu hoạt động thực tiễn của con người.

Thực tiễn là tiêu chuẩn chân lý của lý luận. Tính chân lý của lý luận chính là sự phù hợp của lý luận với hiện thực khách quan và được thực tiễn kiểm nghiệm, là giá trị phương pháp của lý luận đối với hoạt động thực tiễn của con người. Do đó, mọi lý luận phải thông qua thực tiễn để kiểm nghiệm. Chính vì thế mà C.Mác nói: "Vấn đề tìm hiểu xem tư duy của con người có thể đạt đến chân lý khách quan không, hoàn toàn không phải là vấn đề lý luận mà là một vấn đề *thực tiễn*. Chính trong thực tiễn mà con người phải chứng minh chân lý"[1]. Thông qua thực tiễn, những lý luận đạt đến chân lý sẽ được bổ sung vào kho tàng tri thức nhân loại; những kết luận chưa phù hợp thực tiễn thì tiếp tục điều chỉnh, bổ sung hoặc nhận thức lại. Giá trị của lý luận nhất thiết phải được chứng minh trong hoạt động thực tiễn.

Tuy thực tiễn là tiêu chuẩn chân lý của lý luận, nhưng không phải mọi thực tiễn đều là tiêu chuẩn của chân lý. Thực tiễn là tiêu chuẩn chân lý của lý luận khi thực tiễn đạt đến tính toàn vẹn của nó. Tính toàn vẹn của thực tiễn là thực tiễn đã trải qua quá trình tồn tại, vận động, phát triển và chuyển hóa. Đó là chu kỳ tất yếu của thực tiễn. Thực tiễn có nhiều giai đoạn phát triển khác nhau. Nếu lý luận chỉ khái quát một giai đoạn nào đó, một bộ phận nào đó của thực tiễn thì lý luận có thể xa rời thực

---

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.3, tr. 10.

tiễn. Do đó, chỉ những lý luận nào phản ánh được tính toàn vẹn của thực tiễn thì mới đạt đến chân lý. Chính vì vậy mà V.I.Lênin cho rằng: "Thực tiễn của con người lặp đi lặp lại hàng nghìn triệu lần được in vào ý thức của con người bằng những hình tượng lôgíc. Những hình tượng này có tính vững chắc của một thiên kiến, có một tính chất công lý, chính vì (và chỉ vì) sự lặp đi lặp lại hàng nghìn triệu lần ấy"[1].

Quá trình thăng trầm của chủ nghĩa xã hội thế giới cho chúng ta thấy rõ điều đó. Sau khi giành được chính quyền, những người vô sản tiến hành xây dựng chủ nghĩa xã hội với cơ chế kế hoạch hoá, tập trung, bao cấp thông qua hai hình thức sở hữu là toàn dân và tập thể. Tương ứng với hai hình thức sở hữu đó là hai thành phần kinh tế: quốc doanh và tập thể. Thời kỳ đầu, chủ nghĩa xã hội đã đạt được nhiều thành tựu rực rỡ. Từ đây, chúng ta cho rằng, cơ chế đó, hai thành phần kinh tế đó và những lý luận ra đời trên nền tảng ấy vừa khẳng định tính ưu việt của chủ nghĩa xã hội, vừa khẳng định lý luận xây dựng chủ nghĩa xã hội là hoàn toàn khoa học. Khủng hoảng của chủ nghĩa xã hội từ những năm 70 thế kỷ XX dẫn đến sụp đổ một loạt nước xã hội chủ nghĩa vào cuối những năm 80 đầu những năm 90 của thế kỷ đó chứng tỏ thực tiễn của chủ nghĩa xã hội chưa bộc lộ hết, chưa phát triển toàn vẹn, nên lý luận chưa phản ánh đúng hiện thực khách quan.

Tuy xét đến cùng, thực tiễn là tiêu chuẩn chân lý

1. V.I.Lênin: *Toàn tập,* Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1981, t.29, tr. 234.

duy nhất của lý luận, nhưng vì thực tiễn luôn vận động và phát triển, đồng thời, thực tiễn cũng rất phong phú và đa dạng, do đó ngoài tiêu chuẩn thực tiễn còn có thể có những tiêu chuẩn khác như tiêu chuẩn lôgíc, tiêu chuẩn giá trị... Song các tiêu chuẩn đó vẫn phải trên nền tảng của thực tiễn. Chính vì vậy, chúng ta có thể nói khái quát, thực tiễn là tiêu chuẩn chân lý của lý luận.

Quá trình phát triển nhận thức của con người nhất thiết dẫn đến sự hình thành lý luận. Đó không chỉ là sự tổng kết, khái quát từ lịch sử nhận thức mà còn từ nhu cầu của thực tiễn. Thực tiễn phong phú, đa dạng, luôn vận động và biến đổi, nhưng để hình thành lý luận, trước hết, lý luận phải đáp ứng thực tiễn. Con người nhận thức hiện thực khách quan để giải quyết những vấn đề con người quan tâm. Năng lực của con người ngày càng được nâng cao chính nhờ khả năng thông qua hoạt động phản ánh, khái quát thành tri thức lý luận. Trong sự vô cùng, vô tận của hiện thực khách quan, con người không hề choáng ngợp mà bằng mọi biện pháp để nhận thức theo định hướng mục đích. Thông qua tính mục đích đó mà lý luận được hình thành. Loài người có khả năng trở thành chủ thể nhận thức để phản ánh sự vô tận của hiện thực khách quan, nhưng để đáp ứng hoạt động thực tiễn, con người tích luỹ lý luận, mà trước hết là những lý luận phù hợp với nhu cầu hoạt động thực tiễn của con người. Đó là những lý luận mang tính phương pháp cho hoạt động cải tạo hiện thực khách quan. Mọi hoạt động của con người đều nhằm đạt hiệu quả cao. Lý luận, trước hết phải đáp ứng mục đích đó. Quan hệ giữa người với người, giữa người với tự

nhiên đòi hỏi con người phải có lý luận sâu sắc về chúng. Con người hình thành lý luận chủ yếu để làm phương pháp cho hoạt động trong đó có hoạt động sáng tạo tri thức; phát minh, sáng chế những tư liệu sản xuất, tư liệu sinh hoạt nhằm nâng cao năng lực sáng tạo của con người, do đó, hệ thống lý luận nào góp phần giải quyết đúng đắn, phù hợp mục đích của con người thì được con người quan tâm khái quát. Vì lẽ đó, lý luận phải đáp ứng nhu cầu phát triển của thực tiễn.

2. Thực tiễn phải được chỉ đạo bởi lý luận; ngược lại, lý luận phải được vận dụng vào thực tiễn, tiếp tục bổ sung và phát triển trong thực tiễn

C.Mác đã từng nói, người thợ xây không bao giờ tinh xảo như con ong xây tổ, nhưng người thợ xây hơn hẳn con ong ở chỗ, trước khi xây dựng một công trình, họ đã hình thành được hình tượng của công trình ấy trong đầu họ. Tức là, hoạt động của con người là hoạt động có ý thức. Ban đầu, hoạt động của con người chưa có lý luận chỉ đạo, song con người phải hoạt động để đáp ứng nhu cầu tồn tại của mình. Thông qua đó, con người khái quát thành lý luận. Từ đó, những hoạt động của con người muốn có hiệu quả nhất thiết phải có lý luận soi đường. Chính nhờ có lý luận soi đường, hoạt động thực tiễn của con người mới trở thành tự giác, có hiệu quả và đạt được mục đích mong muốn.

Lý luận đóng vai trò soi đường cho thực tiễn vì lý luận có khả năng định hướng mục tiêu, xác định lực lượng, phương pháp, biện pháp thực hiện. Lý luận còn dự

báo được khả năng phát triển cũng như các mối quan hệ của thực tiễn, dự báo được những rủi ro có thể xảy ra, những hạn chế, những thất bại có thể có trong quá trình hoạt động. Như vậy, lý luận không chỉ giúp con người hoạt động hiệu quả mà còn là cơ sở để khắc phục những hạn chế và tăng năng lực hoạt động của con người. Mặt khác, lý luận còn có vai trò giác ngộ mục tiêu, lý tưởng, liên kết các cá nhân thành cộng đồng, tạo thành sức mạnh vô cùng to lớn của quần chúng trong cải tạo tự nhiên và cải tạo xã hội. Chính vì vậy, C.Mác đã cho rằng: "Vũ khí của sự phê phán cố nhiên không thể thay thế được sự phê phán của vũ khí, lực lượng vật chất chỉ có thể bị đánh đổ bằng lực lượng vật chất; nhưng lý luận cũng sẽ trở thành lực lượng vật chất, một khi nó thâm nhập vào quần chúng"[1].

Mặc dù lý luận mang tính khái quát cao, song, nó còn có tính lịch sử, cụ thể. Do đó, khi vận dụng lý luận, chúng ta cần phân tích một cách cụ thể mỗi tình hình cụ thể. Nếu vận dụng lý luận máy móc, giáo điều, kinh viện thì chẳng những hiểu sai giá trị của lý luận mà còn làm phương hại đến thực tiễn, làm sai lệch sự thống nhất tất yếu giữa lý luận và thực tiễn.

Lý luận hình thành là kết quả của quá trình nhận thức lâu dài và khó khăn của con người trên cơ sở hoạt động thực tiễn. Hoạt động thực tiễn tuy phong phú, đa dạng nhưng không phải không có tính quy luật. Tính quy

---

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.1, tr. 580.

luật của thực tiễn được khái quát dưới hình thức lý luận. Mục đích của lý luận không chỉ là phương pháp mà còn định hướng cho hoạt động thực tiễn. Đó là định hướng mục tiêu, biện pháp sử dụng lực lượng, định hướng giải quyết các mối quan hệ trong hoạt động thực tiễn. Không những thế, lý luận còn định hướng mô hình của hoạt động thực tiễn. Vận dụng lý luận vào hoạt động thực tiễn, trước hết, từ lý luận để xây dựng mô hình thực tiễn theo những mục đích khác nhau của quá trình hoạt động, dự báo các diễn biến, các mối quan hệ, lực lượng tiến hành và những phái sinh của nó trong quá trình phát triển để phát huy các nhân tố tích cực, hạn chế những yếu tố tiêu cực nhằm đạt kết quả cao hơn.

Lý luận tuy là lôgíc của thực tiễn, song, lý luận có thể lạc hậu so với thực tiễn. Vận dụng lý luận vào thực tiễn đòi hỏi chúng ta phải bám sát diễn biến của thực tiễn để kịp thời điều chỉnh, bổ sung những khiếm khuyết của lý luận, hoặc có thể thay đổi lý luận cho phù hợp với thực tiễn. Khi vận dụng lý luận vào thực tiễn, chúng có thể mang lại hiệu quả hoặc có thể không, hoặc kết quả chưa rõ ràng. Trong trường hợp đó, giá trị của lý luận phải do thực tiễn quy định. Tính năng động của lý luận chính là điều chỉnh cho phù hợp với thực tiễn. Lênin nhận xét rằng: "Thực tiễn cao hơn nhận thức (lý luận), vì nó có ưu điểm không những của tính phổ biến, mà cả của tính hiện thực trực tiếp"[1].

---

1. V.I.Lênin: *Toàn tập,* Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1981, t.29, tr. 230.

III- Ý NGHĨA PHƯƠNG PHÁP LUẬN CỦA NGUYÊN TẮC THỐNG NHẤT GIỮA LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN TRONG GIAI ĐOẠN CÁCH MẠNG HIỆN NAY Ở NƯỚC TA

Nguyên tắc thống nhất giữa lý luận với thực tiễn có ý nghĩa phương pháp luận to lớn, đặc biệt là đối với sự nghiệp cách mạng ở nước ta hiện nay. Chúng ta có thể rút ra một số vấn đề chủ yếu sau:

1. Lý luận phải luôn luôn bám sát thực tiễn, phản ánh được yêu cầu của thực tiễn, khái quát được những kinh nghiệm của thực tiễn

Thực tiễn là cái được phản ánh, lý luận là cái phản ánh. Để hiểu được thực tiễn dưới dạng hình tượng lôgíc nhất thiết phải hình thành lý luận. Bản thân thực tiễn luôn luôn vận động, phát triển và biến đổi. Quá trình đó diễn ra có lúc tuân theo quy luật, có lúc không, có lúc khá phức tạp. Để hình thành lý luận, nhận thức phải bám sát quá trình đó. Bám sát thực tiễn không chỉ đơn giản phản ánh phù hợp thực tiễn đương đại mà còn phải so sánh, đối chiếu, phân tích để chọn lọc những thực tiễn mang tính khách quan, mang tính quy luật làm cơ sở cho quá trình hình thành lý luận. Nếu lý luận nào đó không phản ánh đúng nhu cầu của thực tiễn, không phù hợp với thực tiễn thì sớm hay muộn, lý luận đó sẽ bị bác bỏ.

Kinh nghiệm hoạt động của con người là cơ sở để hình thành lý luận. Đó là tri thức trực tiếp góp phần tích cực vào quá trình tồn tại của loài người. Lý luận phải khái quát được kinh nghiệm của loài người thì mới có tính khoa học và đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn.

Nghiên cứu tổng kết kinh nghiệm thực tiễn Việt Nam và quốc tế để tiếp tục hoàn thiện lý luận về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam chính là thể hiện cụ thể tính thống nhất giữa lý luận và thực tiễn trong hoạt động cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Từ thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta và lịch sử phát triển của chủ nghĩa xã hội thế giới, tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII, Đảng Cộng sản Việt Nam đã thông qua những đặc điểm cơ bản của chủ nghĩa xã hội nước ta và khẳng định: "Con đường đi lên của nước ta là sự phát triển quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa, tức là bỏ qua việc xác lập vị trí thống trị của quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng tư bản chủ nghĩa, nhưng tiếp thu, kế thừa những thành tựu mà nhân loại đã đạt được dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, đặc biệt về khoa học và công nghệ, để phát triển nhanh lực lượng sản xuất, xây dựng nền kinh tế hiện đại"[1]. Vấn đề nghiên cứu, tìm tòi để luận chứng cho lý luận về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta vẫn đang tiếp tục. Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX đánh giá: "Công tác lý luận chưa theo kịp sự phát triển và yêu cầu của cách mạng"[2] và nhấn mạnh: "Đẩy mạnh tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận, góp phần làm rõ hơn nữa con

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 84.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khoá IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội 2002, tr. 133.

đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta"[1]. Đúng như C.Mác và Ph.Ăngghen đã nhận định, chủ nghĩa cộng sản, ở mức độ nó là lý luận, là sự biểu hiện của lập trường của giai cấp vô sản trong cuộc đấu tranh đó và sự khái quát lý luận về những điều kiện giải phóng của giai cấp vô sản.

2. Hoạt động thực tiễn phải lấy lý luận chỉ đạo, khi vận dụng lý luận phải phù hợp với điều kiện lịch sử - cụ thể

Lý luận được hình thành không chỉ là sự tổng kết thực tiễn mà còn là mục đích cho hoạt động thực tiễn tiếp theo. Sự phát triển của thực tiễn trong lịch sử luôn được lý luận khái quát. Chính vì lý luận phản ánh thực tiễn dưới dạng quy luật mà lý luận có khả năng trở thành phương pháp luận cho thực tiễn.

Từ khi ra đời đến nay, Đảng Cộng sản Việt Nam lấy chủ nghĩa Mác - Lênin làm nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động cách mạng của mình. Kiên định lập trường đó, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX Đảng Cộng sản Việt Nam khẳng định: "Đảng và nhân dân ta quyết tâm xây dựng đất nước Việt Nam theo con đường xã hội chủ nghĩa trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh"[2]. Chính vì chủ nghĩa Mác - Lênin là hệ thống

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khoá IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội 2002, tr. 133.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội 2001, tr. 83.

lý luận không chỉ được hình thành trong những điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội, trong sự phát triển của khoa học tự nhiên cũng như những thành tựu của lý luận thế kỷ XVIII - XIX mà còn được khái quát từ thực tiễn phong trào cách mạng của quần chúng lao động, đồng thời nó phù hợp với thực tiễn của thời đại. "*Tư tưởng Hồ Chí Minh* là một hệ thống quan điểm toàn diện và sâu sắc về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam, là kết quả của sự vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện cụ thể nước ta, kế thừa và phát triển các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại"[1]. "Tư tưởng Hồ Chí Minh soi đường cho cuộc đấu tranh của nhân dân ta giành thắng lợi, là tài sản tinh thần to lớn của Đảng và dân tộc ta"[2].

Lý luận Mác - Lênin không chỉ có tính khoa học mà còn có tính cách mạng. Điều đó đã được thực tiễn cách mạng nước ta chứng minh. Nhưng lý luận chỉ khái quát thực tiễn dưới hình thức khuynh hướng. Sự phát triển phong phú, đa dạng, phức tạp của thực tiễn, đặc biệt là thực tiễn chính trị - xã hội càng đòi hỏi phải dựa vào khuynh hướng cơ bản của lý luận để bổ sung, hoàn thiện lý luận về chủ nghĩa xã hội phù hợp thực tiễn nước ta và xu hướng của thời đại.

Trong điều kiện hiện nay ở nước ta, coi trọng lý luận chính là vận dụng sáng tạo các tri thức khoa học nhân loại đã đạt được vào điều kiện cụ thể của đất nước.

1,2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 83, 84.

Thành tựu của khoa học và công nghệ đã tác động sâu sắc đến các lĩnh vực của đời sống loài người. Không có một quốc gia nào đứng ngoài sự tác động đó. Khoa học và công nghệ là sự kế thừa và tích hợp thành tựu của quá khứ và hiện tại, sự cố gắng không mệt mỏi của bao thế hệ, là thành tựu mang tính nhân loại. Con đường phát triển ngắn nhất và bền vững nhất hiện nay của các quốc gia chậm phát triển là tranh thủ thời cơ, ứng dụng các thành tựu của khoa học và công nghệ để phát triển đất nước. Để đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phấn đấu cơ bản trở thành nước công nghiệp vào năm 2020, chúng ta phải nhanh chóng tiếp cận và ứng dụng một cách có hiệu quả các thành tựu của khoa học và công nghệ thế giới. Chính vì vậy, định hướng phát triển khoa học và công nghệ nước ta trong thời gian tới là: "Tập trung xây dựng và phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ của đất nước, tăng năng lực tiếp thu, làm chủ, thích nghi, cải tiến các công nghệ hiện đại nhập từ nước ngoài trong một số lĩnh vực sản xuất, dịch vụ, kết cấu hạ tầng, rút ngắn thời gian chuyển giao công nghệ, sớm đưa vào ứng dụng trong sản xuất"[1].

Lý luận cách mạng của chủ nghĩa Mác - Lênin khi vận dụng vào thực tiễn phải quán triệt quan điểm lịch sử, cụ thể, đồng thời, chúng ta cần tiếp thu những thành tựu của tư duy nhân loại trong xây dựng nền kinh tế thị trường, thành tựu về xây dựng bộ máy nhà nước pháp quyền, cơ chế quản lý khoa học, công nghệ, văn hóa, xã

1. *Sđd,* tr. 295 - 296.

hội... để thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

3. Khắc phục bệnh kinh nghiệm và bệnh giáo điều

Bệnh kinh nghiệm và bệnh giáo điều là những biểu hiện khác nhau của sự vi phạm nguyên tắc thống nhất giữa lý luận và thực tiễn.

Bệnh kinh nghiệm là sự tuyệt đối hóa những kinh nghiệm thực tiễn trước đây và áp dụng một cách máy móc vào hiện tại khi điều kiện đã thay đổi. Bệnh kinh nghiệm xuất phát từ tri thức kinh nghiệm thông thường. Tri thức kinh nghiệm thông thường là trình độ thấp của tri thức. Tri thức này chỉ khái quát thực tiễn với những yếu tố và điều kiện đơn giản, hạn chế. Tri thức kinh nghiệm thông thường góp phần tạo nên những thành công không nhỏ, cả kinh tế, cả chính trị - xã hội, đặc biệt trong nền kinh tế truyền thống. Những thành công đó đã củng cố giá trị của các kinh nghiệm. Trong điều kiện có một số lĩnh vực biến đổi chậm chạp, việc tiếp tục vận dụng những kinh nghiệm cũ vào hiện tại vẫn tạo nên những thành công đã tự phát hình thành bệnh kinh nghiệm.

Nước ta là nước nông nghiệp lạc hậu, trình độ khoa học và công nghệ rất thấp. Đó là thực trạng của một nền kinh tế truyền thống - nền kinh tế chỉ dựa vào kinh nghiệm được truyền từ đời này sang đời khác bằng hình thức dân gian. Điều đó dẫn đến phong cách tư duy, phong cách hoạt động của người Việt Nam chủ yếu dựa vào kinh nghiệm. Truyền thống đó là một trong những nguyên nhân sâu xa của bệnh kinh nghiệm. Cơ chế kế hoạch hoá,

tập trung, bao cấp thực hiện một thời gian dài ở nước ta đã triệt tiêu tính sáng tạo của người lao động và tạo nên tâm lý ỉ lại, dựa dẫm là một trong những nguyên nhân của bệnh kinh nghiệm chủ nghĩa - tuyệt đối hóa kinh nghiệm của thế hệ trước, của cấp trên.

Kinh nghiệm là rất quý, nó đã góp phần thành công trong điều kiện, hoàn cảnh nhất định và là cơ sở để khái quát lý luận. Tuy nhiên, nếu tuyệt đối hóa kinh nghiệm một nơi, một lúc nào đó, xem thường lý luận sẽ rơi vào bệnh kinh nghiệm và sẽ thất bại trong thực tiễn khi điều kiện, hoàn cảnh đã thay đổi. Vì vậy, chúng ta cần phải khắc phục bệnh kinh nghiệm.

Để khắc phục bệnh kinh nghiệm có hiệu quả, một mặt phải quán triệt sâu sắc nguyên tắc thống nhất giữa lý luận và thực tiễn, tức là bám sát thực tiễn, tăng cường học tập nâng cao trình độ lý luận, bổ sung, vận dụng lý luận phù hợp thực tiễn. Mặt khác, phải hoàn thiện cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Kinh tế thị trường luôn vận động, biến đổi. Nó đòi hỏi mọi thành phần kinh tế, mọi chủ thể kinh tế phải năng động, sáng tạo, phải thường xuyên bám sát thị trường để ứng phó, để chủ động về quyết sách kinh doanh phù hợp. Trong thị trường, không có chỗ cho bệnh kinh nghiệm tồn tại. Khi thị trường hoá toàn bộ các yếu tố của quá trình sản xuất thì sẽ khắc phục triệt để bệnh kinh nghiệm.

Trái với bệnh kinh nghiệm, *bệnh giáo điều* lại tuyệt đối hóa lý luận, tuyệt đối hóa kiến thức đã có trong sách vở, coi nhẹ kinh nghiệm thực tiễn, vận dụng lý luận một

cách máy móc, không tính toán đến điều kiện lịch sử - cụ thể mỗi nơi, mỗi lúc.

Biểu hiện của bệnh giáo điều là ở bệnh "tầm chương trích cú", dừng lại những lý luận đã có, bỏ qua sự vận động, phát triển, biến đổi của thực tiễn cũng như bản thân lý luận, coi chân lý đã được hình thành là bất di bất dịch; không hiểu tính cụ thể, tính tương đối, tính tuyệt đối của chân lý. Người mắc bệnh giáo điều chỉ căn cứ vào "câu, chữ" mà chưa hiểu được bản chất đích thực của chúng; hoặc vận dụng chúng như "chiếc bùa hộ mệnh" để bảo vệ sự hiểu biết trống rỗng của mình. Bệnh giáo điều còn biểu hiện ở chỗ áp dụng máy móc kinh nghiệm của nước khác, của nơi khác vào nước mình, vào địa phương mình. Trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta, có nơi, có lúc chúng ta đã rơi vào bệnh giáo điều. Chẳng hạn, chúng ta đã áp dụng máy móc mô hình chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô vào nước ta mà không tính toán đầy đủ điều kiện cụ thể của đất nước.

Bệnh giáo điều có căn nguyên sâu xa của nó. Trước hết là do hiểu lý luận còn nông cạn, chưa nắm chắc thực chất lý luận, lý luận chưa được vận dụng, kiểm nghiệm và khái quát từ thực tiễn, cho nên lý luận xa rời thực tiễn, là lý luận "suông" và rơi vào giáo điều. Mặt khác, do tính tập trung hoá cả trong lĩnh vực lý luận đã làm mất đi tính sáng tạo, sinh động của lý luận. Quá trình đó lặp đi lặp lại một thời gian dài đã trở thành đường mòn trong tư duy của cán bộ kể cả cán bộ khoa học. Những gì trên chưa có ý kiến hoặc chưa được bổ sung bởi cơ quan có thẩm quyền

đều bị phủ quyết tạo cho cán bộ rơi vào bệnh giáo điều. Thứ nữa, do vận dụng sai lý luận vào thực tiễn. Vận dụng lý luận vào hoạt động thực tiễn là một trong những yêu cầu cơ bản của nguyên tắc thống nhất giữa lý luận và thực tiễn, đồng thời là vận dụng cái chung vào cái riêng một cách linh hoạt. Bệnh giáo điều chỉ biết trích dẫn, thậm chí chỉ vận dụng lý luận nhưng không quan tâm đến thực tiễn, không bổ sung, điều chỉnh lý luận. Chính vì vậy, lý luận chưa phát huy vai trò tiên phong, chưa thực sự định hướng phát triển, chưa thực sự trở thành phương pháp luận cho hoạt động thực tiễn, đó cũng là căn bệnh giáo điều.

Bệnh giáo điều đặc biệt nguy hại. Do giáo điều mà lý luận không mang lại hiệu quả cho hoạt động thực tiễn, dẫn đến mất lòng tin đối với vai trò của lý luận nói chung, đối với chủ nghĩa Mác - Lênin cũng như đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam nói riêng. Đó là một trong những căn nguyên dẫn đến sự sụp đổ của chủ nghĩa xã hội ở một số nước, dẫn đến khủng hoảng (mất lòng tin) đối với chủ nghĩa Mác - Lênin, đối với sự lãnh đạo của Đảng.

Để khắc phục bệnh giáo điều, chúng ta phải quán triệt sâu sắc nguyên tắc thống nhất giữa lý luận và thực tiễn. Lý luận phải luôn luôn gắn liền với thực tiễn, phải khái quát từ thực tiễn, vận dụng sáng tạo vào thực tiễn, kiểm tra trong thực tiễn và không ngừng phát triển sáng tạo cùng với thực tiễn. Hồ Chí Minh đã nói: "Thống nhất giữa lý luận và thực tiễn là một nguyên tắc căn bản của chủ nghĩa Mác - Lênin. Thực tiễn không có lý luận hướng

dẫn thì thành thực tiễn mù quáng. Lý luận mà không liên hệ với thực tiễn là lý luận suông"[1].

Nguyên tắc thống nhất giữa lý luận và thực tiễn là một trong những nội dung cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin nói chung, của triết học Mác - Lênin nói riêng. Đây không chỉ là nguyên tắc được đề xuất trong nhận thức luận mà còn là lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin cho quá trình hình thành tri thức khoa học, tri thức lý luận và phương pháp luận cho hoạt động cải tạo hiện thực khách quan vì mục đích tiến bộ xã hội.

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.8, tr. 496.

CHƯƠNG VIII

LÝ LUẬN HÌNH THÁI KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ CON ĐƯỜNG ĐI LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

I- LÝ LUẬN HÌNH THÁI KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ VAI TRÒ PHƯƠNG PHÁP LUẬN CỦA LÝ LUẬN ĐÓ

1. Những tiền đề xuất phát để xây dựng lý luận hình thái kinh tế - xã hội

Xã hội, trong bất cứ giai đoạn lịch sử nào cũng là một hệ thống hết sức phức tạp gồm nhiều lĩnh vực như: kinh tế, văn hóa, tư tưởng... Tất cả các lĩnh vực đó đều tác động đến con người và thông qua hoạt động của con người, mà hoạt động của con người thì bao giờ cũng có ý thức, ý chí chỉ đạo. Chính vì vậy, việc giải thích về đời sống xã hội là một vấn đề hết sức phức tạp. Trong suốt quá trình lịch sử lâu dài trước khi triết học Mác ra đời, chủ nghĩa duy tâm giữ vai trò chi phối trong việc nhận thức về đời sống xã hội. Người ta giải thích về đời sống xã hội xuất phát từ ý thức tư tưởng, từ niềm tin tôn giáo, từ chính trị... C.Mác đã phê phán triết học Đức vào đầu thế kỷ XIX vẫn lấy "sự

thống trị của tôn giáo làm tiền đề. Và dần dà, người ta tuyên bố mọi quan hệ thống trị là một quan hệ tôn giáo và người ta biến quan hệ đó thành sự sùng bái: sùng bái pháp luật, sùng bái nhà nước..."[1]. Theo C.Mác, phương pháp tiếp cận đó của triết học Đức "đã đi đầu xuống đất" làm đảo lộn bức tranh hiện thực của lịch sử.

Từ sự phê phán đó, C.Mác đã tìm ra điểm xuất phát mới trong việc nghiên cứu xã hội là xuất phát từ con người hiện thực tức là xuất phát từ đời sống hiện thực của họ. C.Mác đã viết: "Hoàn toàn trái với triết học Đức là triết học từ trên trời đi xuống đất, ở đây chúng ta từ dưới đất đi lên trời, tức là chúng ta không xuất phát từ những điều mà con người nói, tưởng tượng, hình dung, chúng ta cũng không xuất phát từ những con người chỉ tồn tại trong lời nói, trong ý nghĩ, trong tưởng tượng, trong biểu tượng của người khác, để từ đó mà đi tới những con người bằng xương bằng thịt; không, chúng ta xuất phát từ những con người đang hành động, hiện thực và chính là cũng xuất phát từ quá trình đời sống hiện thực của họ mà chúng ta mô tả sự phát triển của những phản ánh tư tưởng và tiếng vang tư tưởng của quá trình đời sống ấy"[2].

Xuất phát từ đời sống hiện thực của con người, C.Mác đã đi đến xác định tiền đề đầu tiên của mọi sự tồn tại của con người, và do đó là tiền đề của mọi lịch sử đó là: "người ta phải có khả năng sống đã rồi mới có thể "làm ra lịch sử". Nhưng muốn sống được thì trước hết cần phải có

1,2. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, t.3, tr. 27, 37 - 38.

thức ăn, thức uống, nhà ở, quần áo và một vài thứ khác nữa. Như vậy, hành vi lịch sử đầu tiên là việc sản xuất ra những tư liệu để thỏa mãn những nhu cầu ấy, việc sản xuất ra bản thân đời sống vật chất"[1]. C.Mác cũng phát hiện ra, cái quy định hành vi lịch sử đầu tiên và cũng là động lực thúc đẩy con người hoạt động là nhu cầu và lợi ích. Nhu cầu của con người được hình thành một cách khách quan trong đời sống và rất phong phú, đa dạng như nhu cầu ăn, mặc, ở, nhu cầu giao tiếp và sinh hoạt cộng đồng; nhu cầu phát triển về mặt thể chất và tinh thần... Nhu cầu là động lực bên trong thúc đẩy con người hoạt động. Hoạt động của con người thỏa mãn được nhu cầu này lại làm nảy sinh nhu cầu khác. Việc không ngừng nảy sinh nhu cầu mới là động lực thúc đẩy con người hoạt động, là động lực phát triển của xã hội.

Để tồn tại và phát triển, con người không chỉ sản xuất ra của cải vật chất, mà còn sản xuất ra của cải tinh thần, ra bản thân con người và các quan hệ xã hội. Các lĩnh vực sản xuất đó tồn tại không tách rời nhau, tác động qua lại lẫn nhau. Trong đó, sản xuất ra của cải vật chất là cơ sở của đời sống xã hội, là cái khác biệt căn bản giữa con người với động vật. C.Mác viết: "Bản thân con người bắt đầu bằng tự phân biệt với súc vật ngay khi con người bắt đầu *sản xuất ra* những tư liệu sinh hoạt của mình"[2]. Chính sản xuất ra của cải vật chất để duy trì sự tồn tại và phát triển của mình, con người đồng thời sáng tạo ra toàn bộ đời sống vật chất và tinh thần của xã hội với tất cả tính

1,2. *Sđd,* tr. 40, 29.

phong phú đa dạng của nó. Cho nên, xuất phát từ đời sống hiện thực của con người là phải xuất phát từ sản xuất ra của cải vật chất để đi đến các mặt khác của đời sống xã hội, tìm ra các quy luật vận động phát triển khách quan của xã hội.

Từ sản xuất, C.Mác lại phát hiện ra hai mặt không tách rời nhau: một mặt là quan hệ giữa người với tự nhiên, mặt khác là quan hệ giữa người với người trong sản xuất. C.Mác đã viết: "Trong sản xuất, người ta không chỉ quan hệ với giới tự nhiên. Người ta không thể sản xuất được nếu không kết hợp với nhau theo một cách nào đó để hoạt động chung và để trao đổi hoạt động với nhau. Muốn sản xuất được, người ta phải có những mối liên hệ và quan hệ nhất định với nhau; và quan hệ của họ với giới tự nhiên, tức là việc sản xuất, chỉ diễn ra trong khuôn khổ những mối liên hệ và quan hệ xã hội đó"[1]. Quan hệ giữa người với tự nhiên trong sản xuất chính là lực lượng sản xuất, còn quan hệ giữa người với người trong sản xuất chính là quan hệ sản xuất. Hai mặt đó thống nhất với nhau tạo thành phương thức sản xuất. Sự tác động qua lại một cách biện chứng giữa lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất tạo thành quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

Từ nghiên cứu các quan hệ hình thành trong quá trình sản xuất ra của cải vật chất, C.Mác đi đến nghiên cứu các mặt khác của đời sống xã hội như chính trị, pháp quyền, các hình thái ý thức xã hội... Trong các mối quan hệ xã hội

1. *Sđd,* t.6, tr. 552.

hết sức phức tạp và tác động qua lại một cách biện chứng, C.Mác đã phát hiện ra: cơ sở hạ tầng quyết định kiến trúc thượng tầng; tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội; phương thức sản xuất quyết định các mặt của đời sống xã hội. Từ đó cho thấy xã hội là một hệ thống, trong đó các mặt có mối liên hệ, tác động qua lại lẫn nhau, làm cho xã hội vận động, phát triển theo các quy luật khách quan.

Trong khi chỉ ra sự vận động, phát triển của xã hội diễn ra theo các quy luật khách quan, triết học Mác đồng thời thừa nhận vai trò to lớn của nhân tố chủ quan. Lịch sử phát triển xã hội phải thông qua hoạt động có mục đích của con người. Sự hoạt động của con người là sự thống nhất giữa mặt khách quan và mặt chủ quan. Con người không thể tạo ra hoặc xóa bỏ được quy luật khách quan, nhưng có khả năng nhận thức và vận dụng trong hoạt động thực tiễn. Khi con người chưa nhận thức được quy luật thì hoạt động của con người mang tính tự phát, mù quáng. Song, khi con người nhận thức được các quy luật và những điều kiện hoạt động của chúng thì hoạt động của con người trở nên tự giác và đạt tới mục đích. Nhân tố chủ quan không làm thay đổi được xu hướng vận động, phát triển của xã hội nhưng có thể đẩy nhanh hoặc chậm sự phát triển xã hội; làm cho sự phát triển của xã hội mang hình thức này hay hình thức khác.

Như vậy, xuất phát từ sản xuất, C.Mác đã phân tích một cách khoa học mối quan hệ lẫn nhau giữa các mặt trong đời sống xã hội và phát hiện ra các quy luật vận động, phát triển của xã hội. Từ đó, C.Mác đã đi đến khái quát khoa học về lý luận hình thái kinh tế - xã hội.

2. Cấu trúc xã hội, phạm trù hình thái kinh tế - xã hội

Theo quan điểm của triết học Mác, xã hội không phải là sự kết hợp ngẫu nhiên giữa các cá nhân, mà là một hệ thống có cấu trúc phức tạp gồm nhiều lĩnh vực: lĩnh vực kinh tế; lĩnh vực chính trị; lĩnh vực ý thức, tư tưởng; lĩnh vực các quan hệ xã hội về gia đình, giai cấp, dân tộc... Các lĩnh vực trong xã hội liên hệ chặt chẽ với nhau, thống nhất biện chứng với nhau. C.Mác đã khái quát như sau:

"Trong sự sản xuất xã hội ra đời sống của mình, con người có những quan hệ nhất định, tất yếu, không tùy thuộc vào ý muốn của họ - tức những quan hệ sản xuất, những quan hệ này phù hợp với một trình độ phát triển nhất định của các lực lượng sản xuất vật chất của họ. Toàn bộ những quan hệ sản xuất ấy hợp thành cơ cấu kinh tế của xã hội, tức là cái cơ sở hiện thực trên đó dựng lên một kiến trúc thượng tầng pháp lý và chính trị và những hình thái ý thức xã hội nhất định tương ứng với cơ sở hiện thực đó. Phương thức sản xuất đời sống vật chất quyết định các quá trình sinh hoạt xã hội, chính trị và tinh thần nói chung"[1].

Trong hệ thống các quan hệ xã hội hết sức phức tạp, C.Mác đã vạch ra quan hệ sản xuất được hình thành một cách khách quan trong quá trình sản xuất, là quan hệ cơ bản của xã hội, là cơ sở của các quan hệ xã hội khác; nó quy định tính độc đáo riêng của từng xã hội trong lịch sử. Trong tác phẩm *Lao động làm thuê và tư bản*, C.Mác viết:

---

1. *Sđd,* t.13, tr. 14 - 15.

"Tổng hợp lại thì những quan hệ sản xuất hợp thành cái mà người ta gọi là những quan hệ xã hội, là xã hội, và hơn nữa hợp thành một xã hội ở vào một giai đoạn phát triển lịch sử nhất định, một xã hội có tính chất độc đáo riêng biệt. Xã hội *cổ đại,* xã hội *phong kiến,* xã hội *tư sản* đều là những tổng thể quan hệ sản xuất như vậy, mỗi tổng thể đó đồng thời lại đại biểu cho một giai đoạn phát triển đặc thù trong lịch sử nhân loại"[1].

Khái quát đó của Mác đã cho chúng ta thấy được tính lặp lại hợp quy luật trong sự phát triển đa dạng của các nước khác nhau, mang lại một tiêu chuẩn thật sự khách quan để phân biệt xã hội này với xã hội khác trong lịch sử.

Trong tác phẩm *Những người bạn dân là thế nào và họ đấu tranh chống những người dân chủ - xã hội ra sao,* V.I.Lênin đã đánh giá như sau: "Cho đến nay, trong cái mạng lưới phức tạp những hiện tượng xã hội, các nhà xã hội học lúng túng không phân biệt được những hiện tượng nào là quan trọng, và những hiện tượng nào là không quan trọng (đó là căn nguyên của chủ nghĩa chủ quan trong xã hội học), và họ không thể tìm được một tiêu chuẩn khách quan cho sự phân biệt đó. Chủ nghĩa duy vật đã cung cấp một tiêu chuẩn hoàn toàn khách quan bằng cách tách riêng *những quan hệ sản xuất*, với tư cách là cơ cấu của xã hội, và bằng cách cho chúng ta có khả năng ứng dụng vào những quan hệ ấy cái tiêu chuẩn khoa học chung về tính lặp lại, tiêu chuẩn mà phái chủ quan chủ

1. *Sđd,* t.6, tr. 553.

nghĩa cho là không ứng dụng vào xã hội học được... Việc phân tích những quan hệ xã hội vật chất khiến chúng ta có thể nhận thấy ngay được tính lặp lại và tính hợp quy luật, và có thể đem những chế độ của các nước khác nhau khái quát lại thành một khái niệm cơ bản duy nhất: *hình thái xã hội*"[1].

Trong mỗi hình thái kinh tế - xã hội, quan hệ sản xuất lại không tách rời lực lượng sản xuất. C.Mác chỉ ra: "Những quan hệ sản xuất này phù hợp với một trình độ phát triển nhất định của các lực lượng sản xuất vật chất". Sự thống nhất giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất tạo thành một phương thức sản xuất nhất định, mà trong đó lực lượng sản xuất là cơ sở vật chất của hình thái kinh tế - xã hội. Mỗi hình thái kinh tế - xã hội có một lực lượng sản xuất nhất định, tức một cơ sở vật chất nhất định. C.Mác viết: "Những quan hệ xã hội đều gắn liền mật thiết với những lực lượng sản xuất. Do có được những lực lượng sản xuất mới, loài người thay đổi phương thức sản xuất của mình, và do thay đổi phương thức sản xuất, cách kiếm sống của mình, loài người thay đổi tất cả những quan hệ xã hội của mình. Cái cối xay quay bằng tay đưa lại cho xã hội có lãnh chúa, cái cối xay chạy bằng hơi nước đưa lại xã hội có nhà tư bản công nghiệp"[2].

Trong khi nhấn mạnh quan hệ sản xuất là quan hệ nguyên thủy, cơ bản, C.Mác còn chỉ ra rằng, mỗi hình thái kinh tế - xã hội còn bao gồm các quan hệ về chính trị,

---

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1974, t.1, tr. 162 - 163.
2. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, t.4, tr. 187.

pháp quyền và các hình thái ý thức xã hội. Trong đó, toàn bộ những quan hệ sản xuất tạo thành một kết cấu kinh tế của xã hội là cơ sở thực tại (tức cơ sở hạ tầng); còn các mặt: pháp lý, chính trị và các hình thái ý thức xã hội là kiến trúc thượng tầng. Kiến trúc thượng tầng được hình thành, phát triển trên cơ sở hạ tầng, phù hợp với cơ sở hạ tầng.

Khi đề cập đến bộ *Tư bản,* V.I.Lênin nhận xét: "Tuy rằng Mác chỉ dùng độc có những quan hệ sản xuất để *giải thích* cơ cấu và sự phát triển của một hình thái xã hội nhất định, song ở mọi nơi và mọi lúc, ông đều phân tích những kiến trúc thượng tầng tương ứng với những quan hệ sản xuất ấy, và đã thêm thịt, thêm da cho cái sườn đó. Bộ "Tư bản" sở dĩ được hoan nghênh nhiệt liệt, chính là vì cuốn sách đó của "nhà kinh tế học Đức" đã vạch ra cho độc giả thấy rằng toàn bộ hình thái xã hội tư bản chủ nghĩa là một cái gì sinh động với những khía cạnh của đời sống hàng ngày, với những biểu hiện xã hội cụ thể của những đối kháng giai cấp vốn có của những quan hệ sản xuất, với cái kiến trúc thượng tầng chính trị tư sản đang bảo vệ sự thống trị của giai cấp tư bản, với những ý niệm tư sản về tự do, bình đẳng, v.v., với những quan hệ gia đình tư sản"[1].

Căn cứ vào tư tưởng của các nhà kinh điển chủ nghĩa Mác - Lênin và thực tiễn lịch sử, chúng ta có thể khái quát như sau: *Hình thái kinh tế - xã hội là một phạm trù của chủ nghĩa duy vật lịch sử dùng để chỉ xã hội ở từng giai đoạn lịch sử nhất định, với một kiểu quan hệ sản xuất đặc trưng cho xã hội đó, phù hợp với một trình độ*

---

1. V.I.Lênin: *Toàn tập,* Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1974, t.1, tr. 164 - 165.

nhất định của lực lượng sản xuất, và với một kiến trúc thượng tầng tương ứng được xây dựng trên những quan hệ sản xuất ấy.

3. Phép biện chứng trong sự vận động, phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội

Lịch sử phát triển của xã hội là lịch sử vận động, phát triển, thay thế lẫn nhau giữa các hình thái kinh tế - xã hội từ thấp lên cao. Sự vận động, phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội là do sự tác động qua lại lẫn nhau một cách biện chứng giữa lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất, giữa cơ sở hạ tầng với kiến trúc thượng tầng.

a) Biện chứng giữa lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất

- Sản xuất vật chất luôn luôn được tiến hành bằng một phương thức sản xuất nhất định. *Phương thức sản xuất là cách thức con người thực hiện quá trình sản xuất vật chất ở từng giai đoạn lịch sử nhất định của xã hội loài người.*

Mỗi xã hội được đặc trưng bằng một phương thức sản xuất nhất định. Phương thức sản xuất quyết định tất cả các mặt của đời sống xã hội. Sự vận động, phát triển, thay thế lẫn nhau của các phương thức sản xuất quyết định sự phát triển của xã hội từ thấp đến cao.

Phương thức sản xuất lại là sự thống nhất giữa lực lượng sản xuất ở một trình độ nhất định và quan hệ sản xuất tương ứng: sự vận động, phát triển của phương thức

sản xuất do sự tác động qua lại một cách biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất.

- *Lực lượng sản xuất là toàn bộ các lực lượng được con người sử dụng trong quá trình sản xuất ra của cải vật chất*. Nó *bao gồm người lao động với một thể lực, tri thức, kỹ năng lao động nhất định và tư liệu sản xuất, trước hết là công cụ lao động. Trong quá trình sản xuất, sức lao động của con người kết hợp với tư liệu sản xuất, trước hết là công cụ lao động, tạo thành lực lượng sản xuất*. Lực lượng sản xuất biểu hiện mối quan hệ giữa con người với tự nhiên trong quá trình sản xuất. Nó thể hiện năng lực hoạt động thực tiễn của con người trong quá trình sản xuất ra của cải vật chất.

Trong các yếu tố của lực lượng sản xuất, lực lượng sản xuất hàng đầu là "người lao động". Chính người lao động là chủ thể của quá trình lao động sản xuất. Bằng thể lực tri thức và kỹ năng lao động của mình, người lao động sử dụng tư liệu lao động, trước hết là công cụ lao động, tác động vào đối tượng lao động để sản xuất ra của cải vật chất. Cùng với quá trình phát triển sản xuất, sức mạnh và kỹ năng lao động, nhất là trí tuệ ngày càng được nâng cao. Ngày nay, với cuộc cách mạng khoa học và công nghệ, lao động trí tuệ ngày càng đóng vai trò chính yếu.

Cùng với người lao động, công cụ lao động là yếu tố cơ bản của lực lượng sản xuất, đóng vai trò quyết định trong tư liệu sản xuất. Công cụ lao động là yếu tố động nhất trong tư liệu sản xuất, nó không ngừng được cải tiến và hoàn thiện trong quá trình lao động sản xuất. Chính sự cải tiến và hoàn thiện không ngừng công cụ lao động đã

làm biến đổi toàn bộ tư liệu sản xuất. Trình độ phát triển của công cụ lao động là thước đo trình độ chinh phục tự nhiên của con người, là tiêu chuẩn phân biệt các thời đại kinh tế trong lịch sử.

Trong sự phát triển của lực lượng sản xuất, khoa học đóng vai trò ngày càng to lớn. Sự phát triển của khoa học gắn liền với sản xuất và là động lực mạnh mẽ thúc đẩy sản xuất phát triển. *Ngày nay, khoa học đã thâm nhập sâu vào quá trình sản xuất và trở thành "lực lượng sản xuất trực tiếp"*. Những phát minh khoa học trở thành điểm xuất phát ra đời những ngành sản xuất mới, những máy móc thiết bị mới, công nghệ mới, nguyên vật liệu mới, năng lượng mới; đội ngũ các nhà khoa học trực tiếp tham gia vào quá trình sản xuất ngày càng đông, tri thức khoa học trở thành một yếu tố không thể thiếu được của người lao động. Sự thâm nhập ngày càng sâu của khoa học vào sản xuất đã làm cho lực lượng sản xuất có bước nhảy vọt, tạo thành cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại.

- *Quan hệ sản xuất là quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất vật chất (sản xuất và tái sản xuất xã hội). Quan hệ sản xuất gồm ba mặt: quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất, quan hệ trong tổ chức và quản lý sản xuất, quan hệ trong phân phối sản phẩm sản xuất ra.*

Quan hệ sản xuất hình thành một cách khách quan trong quá trình sản xuất. Ba mặt của quan hệ sản xuất thống nhất biện chứng với nhau. Trong đó, quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất là quan hệ xuất phát, quan hệ cơ bản, đặc trưng cho quan hệ sản xuất trong từng xã hội. Nó quyết định quan hệ tổ chức quản lý sản xuất và quan hệ

phân phối sản phẩm. Trong lịch sử có hai loại hình sở hữu cơ bản về tư liệu sản xuất: sở hữu tư nhân và sở hữu công cộng. Sở hữu tư nhân là loại hình sở hữu mà trong đó tư liệu sản xuất tập trung vào trong tay một số ít người, còn đại đa số không có hoặc có rất ít tư liệu sản xuất. Do đó, quan hệ giữa người với người là quan hệ thống trị và bị trị, bóc lột và bị bóc lột. Sở hữu công cộng là loại hình sở hữu mà trong đó tư liệu sản xuất thuộc về mọi thành viên trong cộng đồng. Do đó, quan hệ giữa người với người là quan hệ bình đẳng, hợp tác, cùng có lợi.

Quan hệ tổ chức và quản lý sản xuất trực tiếp tác động đến quá trình sản xuất, đến việc tổ chức, điều khiển quá trình sản xuất. Nó do quan hệ sở hữu quy định và phải thích ứng với quan hệ sở hữu. Tuy nhiên, có trường hợp, quan hệ tổ chức và quản lý không thích ứng với quan hệ sở hữu, làm biến dạng quan hệ sở hữu.

Quan hệ về phân phối sản phẩm sản xuất ra mặc dù do quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất và quan hệ tổ chức quản lý sản xuất chi phối, song nó tác động trực tiếp đến lợi ích của con người, nên nó tác động đến thái độ của con người trong lao động sản xuất và đồng thời nó cũng tác động trở lại quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất và quan hệ tổ chức, quản lý sản xuất.

- ***Lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất tồn tại không tách rời nhau, thống nhất biện chứng với nhau trong phương thức sản xuất nhất định.*** Trong hai mặt đó, lực lượng sản xuất là nội dung, thường xuyên biến đổi, phát triển; quan hệ sản xuất là hình thức xã hội của sản xuất, tương đối ổn định. Sự tác động qua lại lẫn nhau một cách

biện chứng giữa hai mặt đó tạo thành quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất - quy luật cơ bản nhất của sự vận động, phát triển xã hội.

Sự phát triển của lực lượng sản xuất bắt nguồn từ đòi hỏi khách quan của sự phát triển xã hội là phải không ngừng phát triển sản xuất, nâng cao năng suất lao động. Để thực hiện điều đó, con người không ngừng cải tiến và đổi mới công cụ lao động; đồng thời với quá trình đó, trình độ của người lao động cũng không ngừng được nâng cao, phân công lao động xã hội ngày càng sâu, và do đó lực lượng sản xuất không ngừng phát triển.

Sự phát triển của lực lượng sản xuất được đánh dấu bằng trình độ của lực lượng sản xuất. Trình độ của lực lượng sản xuất biểu hiện ở trình độ công cụ lao động, trình độ của người lao động, trình độ tổ chức và phân công lao động xã hội, trình độ ứng dụng khoa học vào sản xuất. Trình độ lực lượng sản xuất trong từng giai đoạn lịch sử thể hiện trình độ chinh phục tự nhiên của con người trong giai đoạn lịch sử đó.

Gắn liền với trình độ của lực lượng sản xuất là tính chất của lực lượng sản xuất. Khi lực lượng sản xuất là công cụ thủ công, phân công lao động xã hội kém phát triển thì lực lượng sản xuất chủ yếu có tính chất cá nhân. Khi lực lượng sản xuất đạt tới trình độ cơ khí, hiện đại, phân công lao động xã hội phát triển thì lực lượng sản xuất có tính chất xã hội hóa.

Sự vận động, phát triển của lực lượng sản xuất quyết định quan hệ sản xuất, làm cho quan hệ sản xuất biến đổi

phù hợp với nó. Khi một phương thức sản xuất mới ra đời, khi đó quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất là trạng thái mà trong đó, quan hệ sản xuất là "hình thức phát triển" của lực lượng sản xuất. Trong trạng thái đó, tất cả các mặt của quan hệ sản xuất đều "tạo địa bàn đầy đủ" cho lực lượng sản xuất phát triển. Điều đó có nghĩa là quan hệ sản xuất tạo điều kiện sử dụng và kết hợp một cách tối ưu giữa người lao động với tư liệu sản xuất, và do đó thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển.

Song, sự phát triển của lực lượng sản xuất đến một trình độ nhất định lại làm cho quan hệ sản xuất từ chỗ phù hợp trở thành không phù hợp với sự phát triển của lực lượng sản xuất. Khi đó quan hệ sản xuất trở thành "xiềng xích" của lực lượng sản xuất, kìm hãm lực lượng sản xuất phát triển. Yêu cầu khách quan của sự phát triển lực lượng sản xuất tất yếu sẽ dẫn đến thay thế quan hệ sản xuất cũ bằng quan hệ sản xuất mới phù hợp với trình độ phát triển mới của lực lượng sản xuất, thúc đẩy lực lượng sản xuất tiếp tục phát triển. Thay thế quan hệ sản xuất cũ bằng quan hệ sản xuất mới cũng có nghĩa là phương thức sản xuất cũ mất đi, phương thức sản xuất mới ra đời thay thế. C.Mác viết: "Tới một giai đoạn phát triển nào đó của chúng, các lực lượng sản xuất vật chất của xã hội mâu thuẫn với những quan hệ sản xuất hiện có, hay - đây chỉ là biểu hiện pháp lý của những quan hệ sản xuất đó - mâu thuẫn với những quan hệ sở hữu, trong đó từ trước đến nay các lực lượng sản xuất vẫn phát triển. Từ chỗ là

những hình thức phát triển của các lực lượng sản xuất, những quan hệ ấy trở thành những xiềng xích của các lực lượng sản xuất. Khi đó bắt đầu thời đại một cuộc cách mạng xã hội"[1].

Lực lượng sản xuất quyết định quan hệ sản xuất, nhưng *quan hệ sản xuất cũng có tính độc lập tương đối và tác động trở lại sự phát triển của lực lượng sản xuất.* Quan hệ sản xuất quy định mục đích của sản xuất, tác động đến thái độ của con người trong lao động sản xuất, đến tổ chức phân công lao động xã hội, đến phát triển và ứng dụng khoa học vào sản xuất... và do đó, tác động đến sự phát triển của lực lượng sản xuất. Quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất là động lực thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển. Ngược lại, quan hệ sản xuất lỗi thời, lạc hậu, hoặc "tiên tiến" hơn một cách giả tạo so với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất sẽ kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất. Khi quan hệ sản xuất kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất thì theo quy luật chung, quan hệ sản xuất cũ sẽ được thay thế bằng quan hệ sản xuất mới phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất để thúc đẩy lực lượng sản xuất tiếp tục phát triển. Tuy nhiên, việc giải quyết mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất không phải giản đơn. Nó phải thông qua nhận thức và hoạt động cải tạo xã hội của con người. Trong xã hội có giai cấp phải thông qua đấu tranh giai cấp, thông qua cách mạng xã hội.

---

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.13, tr. 15.

Quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất là quy luật cơ bản, phổ biến của xã hội. Nó chi phối sự vận động, phát triển của toàn bộ tiến trình lịch sử nhân loại.

b) Biện chứng giữa cơ sở hạ tầng với kiến trúc thượng tầng

- *Cơ sở hạ tầng là toàn bộ những quan hệ sản xuất hợp thành cơ cấu kinh tế của một xã hội nhất định.* Cơ sở hạ tầng của mỗi xã hội cụ thể, trừ xã hội nguyên thuỷ, đều bao gồm quan hệ sản xuất thống trị, quan hệ sản xuất tàn dư của xã hội cũ và quan hệ sản xuất mầm mống của xã hội tương lai. Trong đó, quan hệ sản xuất thống trị bao giờ cũng giữ vai trò chủ đạo, chi phối các quan hệ sản xuất khác, quy định xu hướng chung của đời sống kinh tế - xã hội. Bởi vậy, cơ sở hạ tầng của một xã hội cụ thể được đặc trưng bởi quan hệ sản xuất thống trị trong xã hội đó. Tuy nhiên, quan hệ sản xuất tàn dư và quan hệ sản xuất mầm mống cũng có vai trò nhất định.

Như vậy, xét trong phương thức sản xuất thì quan hệ sản xuất là hình thức phát triển của lực lượng sản xuất, nhưng xét trong tổng thể các quan hệ xã hội thì các quan hệ sản xuất hợp thành cơ sở kinh tế của xã hội, tức cơ sở hiện thực, trên đó hình thành nên kiến trúc thượng tầng tương ứng.

- ***Kiến trúc thượng tầng là toàn bộ những quan điểm chính trị, pháp quyền, triết học, đạo đức, tôn giáo, nghệ thuật... cùng với những thiết chế xã hội tương ứng như nhà nước, đảng phái, giáo hội, các đoàn thể xã hội... được hình thành trên cơ sở hạ tầng nhất định.***

Trong kiến trúc thượng tầng có nhiều yếu tố, mỗi yếu tố có đặc điểm riêng, có quy luật phát triển riêng, nhưng chúng liên hệ với nhau, tác động qua lại lẫn nhau. Tất cả các yếu tố đều hình thành, phát triển trên cơ sở hạ tầng, song yếu tố khác nhau có quan hệ khác nhau đối với cơ sở hạ tầng. Có những yếu tố như chính trị, pháp quyền có quan hệ trực tiếp với cơ sở hạ tầng; còn các yếu tố như triết học, tôn giáo, nghệ thuật chỉ quan hệ gián tiếp.

Trong xã hội có giai cấp, kiến trúc thượng tầng mang tính giai cấp. Đó chính là cuộc đấu tranh về mặt chính trị, tư tưởng giữa các giai cấp đối kháng, trong đó, đặc trưng là sự thống trị về mặt chính trị - tư tưởng của giai cấp thống trị. Trong chính trị, nhà nước đóng vai trò quan trọng nhất. Nó tiêu biểu cho chế độ chính trị của một xã hội nhất định. Nhờ có nhà nước, giai cấp thống trị mới thực hiện được sự thống trị của mình về tất cả các mặt của đời sống xã hội.

- *Cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng là hai mặt cấu thành của hình thái kinh tế - xã hội, chúng thống nhất biện chứng với nhau, tác động qua lại lẫn nhau, trong đó, cơ sở hạ tầng quyết định kiến trúc thượng tầng; song kiến trúc thượng tầng cũng có tác động tích cực trở lại cơ sở hạ tầng.*

Vai trò quyết định của cơ sở hạ tầng đối với kiến trúc thượng tầng trước hết thể hiện ở chỗ: mỗi cơ sở hạ tầng sẽ hình thành nên một kiến trúc thượng tầng tương ứng với nó. Tính chất của cơ sở hạ tầng quyết định tính chất của kiến trúc thượng tầng. Trong xã hội có giai cấp, giai cấp nào thống trị về kinh tế thì cũng giữ địa vị thống trị về

mặt chính trị và đời sống tinh thần của xã hội. Các mâu thuẫn trong lĩnh vực kinh tế, xét đến cùng, quyết định các mâu thuẫn trong lĩnh vực chính trị, tư tưởng. Cuộc đấu tranh giai cấp về chính trị, tư tưởng là biểu hiện những đối kháng giai cấp trong đời sống kinh tế. Tất cả các yếu tố của kiến trúc thượng tầng như nhà nước, pháp quyền, triết học, tôn giáo... đều trực tiếp hay gián tiếp phụ thuộc vào cơ sở hạ tầng, do cơ sở hạ tầng quyết định.

Vai trò quyết định của cơ sở hạ tầng đối với kiến trúc thượng tầng còn thể hiện ở chỗ: cơ sở hạ tầng thay đổi thì kiến trúc thượng tầng cũng thay đổi theo. C.Mác viết: "Cơ sở kinh tế thay đổi thì toàn bộ kiến trúc thượng tầng đồ sộ cũng bị đảo lộn ít nhiều, nhanh chóng"[1].

Sự thay đổi của kiến trúc thượng tầng không chỉ diễn ra trong giai đoạn thay thế hình thái kinh tế - xã hội này bằng hình thái kinh tế - xã hội khác, mà còn diễn ra trong quá trình biến đổi của mỗi một hình thái kinh tế - xã hội. Trong các yếu tố của kiến trúc thượng tầng, có những yếu tố thay đổi nhanh chóng cùng với sự thay đổi của cơ sở hạ tầng như chính trị, pháp quyền; nhưng cũng có những yếu tố thay đổi chậm như tôn giáo, nghệ thuật... Trong xã hội có giai cấp, thay đổi căn bản kiến trúc thượng tầng phải thông qua đấu tranh giai cấp, thông qua cách mạng xã hội.

Tuy cơ sở hạ tầng quyết định kiến trúc thượng tầng, kiến trúc thượng tầng phải phù hợp với cơ sở hạ tầng,

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.13, tr. 15.

nhưng *kiến trúc thượng tầng lại có tính độc lập tương đối trong quá trình vận động, phát triển và có tác động tích cực trở lại cơ sở hạ tầng.*

Tất cả các yếu tố của kiến trúc thượng tầng đều tác động đến cơ sở hạ tầng. Tuy nhiên, mỗi yếu tố khác nhau có vai trò khác nhau, có cách thức tác động khác nhau. Trong xã hội có giai cấp, nhà nước là yếu tố tác động mạnh nhất đối với cơ sở hạ tầng vì nó là bộ máy quyền lực tập trung của giai cấp thống trị về kinh tế. Các yếu tố khác của kiến trúc thượng tầng như triết học, đạo đức, tôn giáo... cũng đều tác động đến cơ sở hạ tầng, nhưng bị nhà nước, pháp luật chi phối.

Sự tác động của các yếu tố kiến trúc thượng tầng đối với cơ sở hạ tầng thường diễn ra theo nhiều xu hướng khác nhau. Trong đó, chức năng xã hội của kiến trúc thượng tầng thống trị là xây dựng, củng cố, phát triển và bảo vệ cơ sở hạ tầng đã sinh ra nó, chống lại mọi nguy cơ làm suy yếu hoặc phá hoại chế độ kinh tế đó. Mỗi giai cấp chỉ có thể giữ vững được sự thống trị về kinh tế chừng nào xác lập và củng cố được sự thống trị về chính trị, tư tưởng.

Sự tác động của kiến trúc thượng tầng đối với cơ sở hạ tầng diễn ra theo hai chiều. Nếu kiến trúc thượng tầng tác động phù hợp với các quy luật kinh tế khách quan thì nó là động lực mạnh mẽ thúc đẩy kinh tế phát triển; nếu tác động ngược lại, sẽ kìm hãm phát triển kinh tế, kìm hãm tiến bộ xã hội.

Tuy kiến trúc thượng tầng có tác động mạnh mẽ đối với sự phát triển kinh tế, nhưng không làm thay đổi được xu hướng phát triển khách quan của xã hội. Xét đến cùng,

nhân tố kinh tế quyết định kiến trúc thượng tầng, kinh tế quyết định chính trị. Nếu kiến trúc thượng tầng kìm hãm phát triển kinh tế thì sớm hay muộn, bằng cách này hay cách khác, kiến trúc thượng tầng cũ sẽ được thay thế bằng kiến trúc thượng tầng mới tiến bộ để thúc đẩy kinh tế tiếp tục phát triển.

c) Sự phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên

Xã hội loài người phát triển trải qua nhiều hình thái kinh tế - xã hội nối tiếp nhau. Trên cơ sở phát hiện ra các quy luật vận động, phát triển khách quan của xã hội, C.Mác đã đi đến kết luận: "Sự phát triển của những hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử- tự nhiên"[1].

Khẳng định "sự phát triển của những hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên" là khẳng định: các hình thái kinh tế - xã hội vận động, phát triển theo các quy luật khách quan, chứ không phải theo ý muốn chủ quan của con người. V.I.Lênin viết: "Mác coi sự vận động xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên, chịu sự chi phối của những quy luật không những không phụ thuộc vào ý chí, ý thức và ý định của con người mà trái lại, còn quyết định ý chí, ý thức và ý định của con người"[2].

Sự vận động, phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội vừa bị chi phối bởi các quy luật phổ biến, vừa bị chi phối bởi các quy luật riêng, đặc thù. Các quy luật vận

---

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, t.23, tr. 21.
2. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1974, t.1, tr. 200.

động phát triển phổ biến của xã hội là quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, quy luật cơ sở hạ tầng quyết định kiến trúc thượng tầng và các quy luật khác. Chính sự tác động của các quy luật khách quan đó mà các hình thái kinh tế - xã hội vận động, phát triển từ thấp đến cao.

Nguồn gốc sâu xa của sự vận động, phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội là ở sự phát triển của lực lượng sản xuất. Chính sự phát triển của lực lượng sản xuất quyết định làm thay đổi quan hệ sản xuất. Đến lượt mình, quan hệ sản xuất thay đổi sẽ làm cho kiến trúc thượng tầng thay đổi theo, và do đó mà các hình thái kinh tế - xã hội vận động, phát triển từ thấp đến cao, từ hình thái kinh tế - xã hội này lên hình thái kinh tế - xã hội khác cao hơn. V.I.Lênin viết: "Chỉ có đem quy những quan hệ xã hội vào những quan hệ sản xuất, và đem quy những quan hệ sản xuất vào trình độ của những lực lượng sản xuất thì người ta mới có được một cơ sở vững chắc để quan niệm sự phát triển của những hình thái xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên"[1]. Sự tác động của các quy luật khách quan làm cho các hình thái kinh tế - xã hội phát triển thay thế nhau từ thấp đến cao, đó là con đường phát triển chung của nhân loại.

Tuy nhiên, con đường phát triển của mỗi dân tộc không chỉ bị chi phối bởi các quy luật chung, mà còn bị tác động bởi các điều kiện phát triển cụ thể của mỗi dân tộc, như về điều kiện tự nhiên, về chính trị, về truyền thống

1. *Sđd,* t.1, tr. 163.

văn hóa, về tác động quốc tế... Vì vậy, *lịch sử phát triển nhân loại vừa tuân theo những quy luật chung, vừa rất phong phú, đa dạng*. V.I.Lênin đã chỉ ra: "Tính quy luật chung của sự phát triển trong lịch sử toàn thế giới đã không loại trừ mà trái lại, còn bao hàm một số giai đoạn phát triển mang những đặc điểm hoặc về hình thức, hoặc về trình tự của sự phát triển đó"[1]. Tính phong phú đa dạng nói lên tính độc đáo riêng trong lịch sử phát triển của mỗi dân tộc. Tính phong phú đa dạng đó, một mặt, thể hiện ở chỗ, cùng một hình thái kinh tế - xã hội nhưng ở các nước khác nhau có những hình thức cụ thể khác nhau; mặt khác ở chỗ, có những dân tộc lần lượt trải qua tất cả các hình thái kinh tế - xã hội từ thấp đến cao, nhưng cũng có những dân tộc bỏ qua một hay một số hình thái kinh tế - xã hội nào đó. Việc bỏ qua đó cũng diễn ra theo một quá trình lịch sử - tự nhiên chứ không phải theo ý muốn chủ quan.

Như vậy, *quá trình lịch sử - tự nhiên của sự phát triển xã hội chẳng những diễn ra theo con đường phát triển tuần tự, mà còn bao hàm cả sự bỏ qua, trong những điều kiện nhất định, một hoặc một số hình thái kinh tế - xã hội nhất định.*

4. Tính khoa học và vai trò phương pháp luận của lý luận hình thái kinh tế - xã hội

Trước Mác, chủ nghĩa duy tâm giữ vai trò chi phối trong việc giải thích về đời sống xã hội. Sự ra đời lý luận

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1978, t.45, tr. 431.

hình thái kinh tế - xã hội là một bước chuyển biến cách mạng trong nhận thức về đời sống xã hội. Lý luận đó đưa lại quan điểm duy vật về xã hội, chỉ ra sản xuất vật chất là cơ sở của đời sống xã hội, phương thức sản xuất quyết định quá trình sinh hoạt chính trị, và tinh thần nói chung. Lý luận đó cũng chỉ ra xã hội là một hệ thống có cấu trúc phức tạp, trong đó các mặt, các lĩnh vực có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, tác động qua lại lẫn nhau một cách biện chứng. Đồng thời, lý luận đó cũng chỉ ra động lực bên trong của sự vận động phát triển xã hội; chỉ ra các quy luật vận động, phát triển khách quan của xã hội, và do đó chỉ ra sự phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên. Lý luận đó đã mang lại một phương pháp luận thật sự khoa học cho nhận thức và hoạt động thực tiễn cải tạo xã hội theo con đường tiến bộ.

Vai trò phương pháp luận của lý luận hình thái kinh tế - xã hội thể hiện ở chỗ:

- *Thứ nhất*, lý luận hình thái kinh tế - xã hội chỉ ra: sản xuất vật chất là cơ sở của đời sống xã hội, phương thức sản xuất quyết định quá trình sinh hoạt xã hội, chính trị và tinh thần nói chung. Điều đó cho thấy, không thể xuất phát từ ý thức tư tưởng, từ ý chí của con người để giải thích về đời sống xã hội, mà ngược lại, phải tìm cơ sở sâu xa của các hiện tượng xã hội từ trong sản xuất, từ phương thức sản xuất. Sự thắng lợi của xã hội này đối với xã hội khác, suy đến cùng phải tạo ra được một phương thức sản xuất mới tiến bộ hơn, năng suất lao động cao hơn phương thức sản xuất cũ.

- *Thứ hai,* lý luận hình thái kinh tế - xã hội chỉ ra,

xã hội không phải là sự kết hợp một cách ngẫu nhiên, máy móc giữa các cá nhân, mà là một cơ thể sống sinh động, các mặt thống nhất chặt chẽ với nhau, tác động qua lại lẫn nhau. Trong đó, quan hệ sản xuất là quan hệ cơ bản, quyết định các quan hệ xã hội khác, là tiêu chuẩn khách quan để phân biệt các chế độ xã hội; quan hệ sản xuất lại phải phù hợp với một trình độ phát triển nhất định của lực lượng sản xuất. Điều đó cho thấy, muốn nhận thức đúng đời sống xã hội phải phân tích một cách sâu sắc các mặt của đời sống xã hội và mối quan hệ lẫn nhau giữa chúng. Trong đó, phân tích quan hệ sản xuất không thể tách rời lực lượng sản xuất; phân tích các quan hệ xã hội không thể tách rời quan hệ sản xuất. Việc cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới phải tiến hành một cách đồng bộ tất cả các mặt của đời sống xã hội: từ lực lượng sản xuất đến quan hệ sản xuất, từ cơ sở hạ tầng đến kiến trúc thượng tầng, trong đó xây dựng lực lượng sản xuất mới là cái có ý nghĩa quyết định.

- *Thứ ba*, lý luận hình thái kinh tế - xã hội chỉ ra rằng, sự phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên, tức diễn ra theo các quy luật khách quan, chứ không phải theo ý muốn chủ quan. Điều đó cho thấy, để nhận thức đúng về đời sống xã hội, về vận động phát triển của xã hội phải đi sâu nghiên cứu tìm ra được các quy luật vận động phát triển khách quan của xã hội nói chung, từng xã hội cụ thể nói riêng. V.I.Lênin viết: "Xã hội là một cơ thể sống đang phát triển không ngừng (chứ không phải là một cái gì được kết thành một cách máy móc và do đó, cho phép có thể tùy ý phối hợp các

yếu tố xã hội như thế nào cũng được), một cơ thể mà muốn nghiên cứu nó thì cần phải phân tích một cách khách quan những quan hệ sản xuất cấu thành một hình thái xã hội nhất định, và cần phải nghiên cứu những quy luật vận hành và phát triển của hình thái xã hội đó"[1]. Việc cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới đòi hỏi phải nhận thức và vận dụng đúng quy luật khách quan, chống chủ quan duy ý chí.

- *Thứ tư*, lý luận hình thái kinh tế - xã hội vừa chỉ ra quy luật phát triển chung của nhân loại, vừa chỉ ra mỗi dân tộc do điều kiện lịch sử - cụ thể mà có con đường phát triển riêng, đặc thù. Điều đó cho thấy, để nhận thức đúng đắn con đường phát triển của mỗi dân tộc phải kết hợp chặt chẽ giữa việc nghiên cứu những quy luật chung với việc nghiên cứu một cách cụ thể điều kiện cụ thể của mỗi dân tộc về điều kiện tự nhiên, về truyền thống văn hóa, về quan hệ giai cấp về điều kiện quốc tế... Điều đó cũng có nghĩa là phải kết hợp chặt chẽ phương pháp lôgíc với phương pháp lịch sử trong nghiên cứu con đường phát triển của mỗi dân tộc. Trong hoạt động thực tiễn đòi hỏi phải vận dụng một cách sáng tạo những quy luật chung vào những điều kiện cụ thể của mỗi quốc gia, dân tộc để tìm ra con đường đi một cách đúng đắn nhất.

Kể từ khi C.Mác xây dựng nên lý luận hình thái kinh tế - xã hội cho đến nay, loài người đã có nhiều bước phát triển hết sức to lớn về mọi mặt, nhưng lý luận đó vẫn giữ nguyên giá trị. Nó vẫn là phương pháp luận thật sự

---

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1974, t.1, tr. 198.

khoa học đối với nhận thức và thực tiễn xã hội. Tuy nhiên, theo V.I.Lênin, lý luận đó "không bao giờ có tham vọng giải thích tất cả, mà chỉ có ý muốn vạch ra một phương pháp... "duy nhất khoa học" để giải thích lịch sử"[1].

Ngày nay, có quan điểm cho rằng cần thay thế lý luận đó bằng cách tiếp cận khác, nhất là cách tiếp cận theo các nền văn minh. Theo cách tiếp cận này, người ta phân chia lịch sử phát triển nhân loại thành ba nền văn minh: văn minh nông nghiệp, văn minh công nghiệp, văn minh hậu công nghiệp (hay còn gọi là văn minh trí tuệ, văn minh tin học). Đây là cách phân chia được sử dụng khá rộng rãi hiện nay. Một trong những đại biểu xuất sắc của cách tiếp cận này là ông Alvin Toffler, nhà tương lai học nổi tiếng người Mỹ. Tư tưởng về ba nền văn minh được thể hiện tập trung trong cuốn sách *Làn sóng thứ ba* của ông. Trong đó, ông đã phân chia lịch sử phát triển của nhân loại cho đến nay thành ba làn sóng (hay ba nền văn minh). Có thể khái quát ba làn sóng (ba nền văn minh) mà ông đã phân chia như sau:

Làn sóng thứ nhất (bắt đầu từ xã hội nguyên thủy chuyển lên văn minh nông nghiệp). Thời nguyên thủy, con người sống theo thị tộc, bộ lạc và có tính bầy đàn, sinh sống bằng câu cá, săn bắn, hái lượm sau đó chuyển lên văn minh nông nghiệp. Trong nền văn minh này, hình thành nên làng mạc, sống định cư, đi vào sản xuất nông nghiệp, đất đai là cơ sở kinh tế. Đời sống được tổ chức xung quanh làng mạc, sự phân công lao động còn đơn

1. *Sđd*, t.1, tr. 171.

giản. Nền kinh tế khép kín, mỗi cộng đồng tự sản xuất hầu hết các sản phẩm thỏa mãn nhu cầu riêng của mình.

Làn sóng thứ hai (hay văn minh công nghiệp). Từ văn minh nông nghiệp, xã hội loài người chuyển lên văn minh công nghiệp. Nền văn minh này bắt đầu từ những năm 1650- 1750. Nó được thực hiện thông qua cuộc cách mạng công nghiệp. Trong nền văn minh này có sự phân công lao động xã hội sâu sắc: chuyên môn hóa và tập trung hóa sản xuất. Công nghiệp phát triển và giữ vai trò thống trị trong nền kinh tế.

Làn sóng thứ ba (hay văn minh hậu công nghiệp) bắt đầu ở Mỹ, sau đó đến Anh, Pháp, Đức, Nhật... Nền văn minh này gắn liền với việc ra đời những ngành khoa học mới vào những năm 50 của thế kỷ XX, như lượng tử, tin học, sinh học phân tử, đại dương học, kỹ thuật hạt nhân, sinh thái học, khoa học về vũ trụ... Từ đó, xuất hiện những ngành công nghiệp mới như công nghiệp điện tử, công nghiệp vũ trụ, xử lý thông tin, công nghệ gen... Con người đi vào sử dụng các năng lượng mới như năng lượng nguyên tử, năng lượng mặt trời, năng lượng dưới lòng đất...

Cách phân chia lịch sử phát triển của xã hội thành ba nền văn minh, mặc dầu có đề cập đến các mặt khác của đời sống xã hội, nhưng chủ yếu tập trung vào sự phát triển của sản xuất, vào trình độ phát triển của kinh tế. Suy đến cùng, cách phân chia này dựa vào ba trình độ phát triển cơ bản của lực lượng sản xuất: thủ công, đại công nghiệp cơ khí và công nghệ hiện đại do cuộc cách mạng khoa học - công nghệ mang lại.

Cách tiếp cận sự phát triển của xã hội theo ba nền

văn minh có ý nghĩa trong việc phân chia các thời đại kinh tế, trong việc xem xét trình độ kinh tế của mỗi nước, cũng như các giai đoạn tất yếu phải trải qua trong quá trình phát triển kinh tế. Tuy nhiên, cách tiếp cận đó còn phiến diện, không nêu ra được cơ sở phân chia các chế độ xã hội, cũng không chỉ ra được mối quan hệ giữa các mặt trong đời sống xã hội và quy luật thay thế xã hội này bằng xã hội khác cao hơn. Chính vì vậy nó không thể thay thế được lý luận hình thái kinh tế - xã hội.

II- NHẬN THỨC VỀ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VÀ CON ĐƯỜNG ĐI LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

1. Dự báo của C.Mác và V.I.Lênin về chủ nghĩa xã hội

- C.Mác và Ph.Ăngghen đã vận dụng lý luận hình thái kinh tế - xã hội để phân tích một xã hội hiện thực là xã hội tư bản. Hai ông đã tìm ra quy luật phát sinh, phát triển và diệt vong của nó, đồng thời dự báo về sự ra đời hình thái kinh tế - xã hội mới cao hơn - hình thái cộng sản chủ nghĩa - mà giai đoạn đầu là chủ nghĩa xã hội.

C.Mác và Ph.Ăngghen đánh giá cao vai trò lịch sử của chủ nghĩa tư bản trong việc phát triển lực lượng sản xuất, tạo ra nền đại công nghiệp cơ khí và gắn liền với nó là giai cấp vô sản cách mạng. Đó là lực lượng sản xuất có tính chất xã hội. Chủ nghĩa tư bản càng phát triển thì nền đại công nghiệp và giai cấp vô sản càng phát triển. Chính sự ra đời của nền đại công nghiệp đã quyết định thắng lợi của chủ nghĩa tư bản đối với xã hội phong kiến, thì đến lượt nó, sự phát triển của nền đại công nghiệp làm cho nền

sản xuất có tính chất xã hội lại mâu thuẫn với chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa. Sự phát triển của lực lượng sản xuất có tính chất xã hội đòi hỏi phải "thủ tiêu mâu thuẫn ấy", phải "tự giải thoát khỏi cái tính chất tư bản của chúng, *đến chỗ thực tế thừa nhận tính chất của chúng là những lực lượng sản xuất xã hội*"[1]. Điều đó có nghĩa là, phải xóa bỏ chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa, xác lập chế độ sở hữu có tính chất xã hội- chế độ công hữu. Và do đó, một xã hội mới ra đời thay thế chủ nghĩa tư bản - đó là chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản.

Sự ra đời chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản không phải theo ý muốn chủ quan, mà dựa trên những tiền đề vật chất do chủ nghĩa tư bản tạo ra, và là kết quả của việc giải quyết các mâu thuẫn vốn có trong lòng xã hội tư bản. Do đó, nó phải vừa kế thừa, phát triển các thành tựu văn minh đạt được trong lòng xã hội tư bản, vừa xóa bỏ tính chất tư bản của nó; giải phóng con người khỏi áp bức bóc lột, mang lại quyền tự do, bình đẳng và các giá trị đích thực của con người.

Để đi đến chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản, tất yếu phải thông qua cách mạng vô sản. C.Mác và Ph.Ăngghen dự báo rằng: "Cuộc cách mạng cộng sản chủ nghĩa không những có tính chất dân tộc mà sẽ đồng thời xảy ra ở trong tất cả các nước văn minh, tức là ít nhất, ở Anh, Mỹ, Pháp và Đức. Trong mỗi một nước đó, cách mạng cộng sản chủ nghĩa sẽ phát triển nhanh hay chậm, là tùy ở chỗ nước nào trong những nước đó có công nghiệp phát

---

1. C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, t.20, tr. 385.

triển hơn, tích lũy được nhiều của cải hơn và có nhiều lực lượng sản xuất hơn"[1].

Trong khi dự báo cách mạng vô sản trước hết nổ ra ở các nước tư bản phát triển, hai ông cũng cho rằng, khi giai cấp vô sản ở các nước tiên tiến đã giành được chính quyền, với kinh nghiệm và sự giúp đỡ của giai cấp vô sản ở các nước đó, các nước lạc hậu có thể phát triển theo con đường "rút ngắn", từng bước lên chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa.

- Cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, chủ nghĩa tư bản đã chuyển từ giai đoạn tự do cạnh tranh sang giai đoạn độc quyền, giai đoạn đế quốc chủ nghĩa. Đến giai đoạn này, tính chất xã hội của lực lượng sản xuất trong các nước tư bản đã đạt đến trình độ cao, và theo V.I.Lênin, nó làm cho "những quan hệ sản xuất xã hội đang thay đổi", làm cho "những quan hệ kinh tế - tư nhân và những quan hệ tư hữu là một cái vỏ, không còn phù hợp với nội dung của nó nữa"[2]. Điều đó đòi hỏi phải làm cách mạng vô sản để xóa bỏ chủ nghĩa tư bản, xác lập chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản.

V.I.Lênin phát hiện ra quy luật phát triển không đều của chủ nghĩa tư bản, từ đó đã đi đến kết luận mới về cách mạng vô sản, về sự thắng lợi của chủ nghĩa xã hội. Theo V.I.Lênin, sự phát triển không đồng đều về kinh tế và chính trị là quy luật tuyệt đối của chủ nghĩa tư bản. Do đó, chúng ta thấy rằng chủ nghĩa xã hội có thể thắng

---

1. C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, t.4, tr. 472.
2. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1980, t.27, tr. 539.

trước hết là trong một số ít nước tư bản chủ nghĩa hoặc thậm chí chỉ trong một nước tư bản chủ nghĩa tách riêng ra mà nói.

Dự đoán của V.I.Lênin đã trở thành sự thật. Tháng 10 năm 1917, cách mạng vô sản đã nổ ra và thắng lợi ở nước Nga, nhà nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới ra đời. Song nước Nga khi đó còn là một nước lạc hậu, chủ nghĩa tư bản chưa phát triển, quan hệ gia trưởng và sản xuất nhỏ còn nặng nề. Trong điều kiện đó, V.I.Lênin đã phát triển sáng tạo lý luận về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội. Ông đã chỉ ra hai con đường cơ bản quá độ lên chủ nghĩa xã hội:

Con đường thứ nhất: quá độ trực tiếp lên chủ nghĩa xã hội. Đây là con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội đối với các nước tư bản phát triển.

Con đường thứ hai: quá độ lên chủ nghĩa xã hội thông qua nhiều khâu trung gian, nhiều bước quá độ. Đây là con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội đối với các nước lạc hậu, kinh tế kém phát triển.

V.I.Lênin viết: "Không nghi ngờ gì nữa, ở một nước trong đó những người sản xuất - tiểu nông chiếm tuyệt đại đa số dân cư, chỉ có thể thực hiện cách mạng xã hội chủ nghĩa bằng một loạt những biện pháp quá độ đặc biệt, hoàn toàn không cần thiết ở những nước tư bản phát triển trong đó công nhân làm thuê trong công nghiệp và nông nghiệp chiếm tuyệt đại đa số dân cư... Chỉ có một giai cấp như vậy mới có thể là chỗ dựa về mặt xã hội, kinh tế và chính trị cho sự chuyển trực tiếp lên chủ nghĩa xã hội. Chỉ

trong những nước mà giai cấp ấy đã phát triển đầy đủ, thì mới có thể trực tiếp từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội mà không cần đến những biện pháp quá độ đặc biệt có tính chất toàn quốc... Ở Nga, công nhân công nghiệp là thiểu số, còn tiểu nông là tuyệt đại đa số. Trong một nước như vậy, cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa chỉ có thể thắng lợi triệt để với hai điều kiện. Điều kiện thứ nhất là có sự ủng hộ kịp thời của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở một nước hay một số nước tiên tiến... Điều kiện nữa là sự thỏa thuận giữa giai cấp vô sản đang thực hiện sự chuyên chính của mình hoặc đang nắm chính quyền nhà nước với đại đa số nông dân"[1]. V.I.Lênin đã phân tích một cách cụ thể tình hình kinh tế nước Nga, và chỉ ra con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội trong điều kiện nước Nga còn lạc hậu. Ông thừa nhận kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, khuyến khích phát triển sản xuất, thúc đẩy lưu thông hàng hóa nhằm chiến thắng tình trạng nghèo nàn của đất nước. Trong đó, V.I.Lênin đặc biệt nhấn mạnh lợi dụng chủ nghĩa tư bản, nhất là hướng vào chủ nghĩa tư bản nhà nước, làm khâu trung gian để chuyển một nước tiểu sản xuất lên chủ nghĩa xã hội. V.I.Lênin viết: "Chủ nghĩa tư bản là xấu so với chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa tư bản lại là tốt so với thời trung cổ, với nền tiểu sản xuất, với chủ nghĩa quan liêu do tình trạng phân tán của những người tiểu sản xuất tạo nên. Vì chúng ta chưa có điều kiện để chuyển trực tiếp từ nền tiểu sản xuất lên chủ nghĩa xã

1. *Sđd*, t.43, tr. 68 - 69.

hội, bởi vậy, trong một mức độ nào đó, chủ nghĩa tư bản là không thể tránh khỏi, nó là sản vật tự nhiên của nền tiểu sản xuất và trao đổi; bởi vậy, chúng ta phải lợi dụng chủ nghĩa tư bản (nhất là bằng cách hướng nó vào con đường chủ nghĩa tư bản nhà nước) làm mắt xích trung gian giữa nền tiểu sản xuất và chủ nghĩa xã hội, làm phương tiện, con đường, phương pháp, phương thức để tăng lực lượng sản xuất lên"[1].

2. Chủ nghĩa xã hội theo mô hình kế hoạch hóa tập trung và vai trò lịch sử của mô hình đó

- Năm 1924, V.I.Lênin mất. Từ đó Liên Xô chuyển dần sang xây dựng chủ nghĩa xã hội theo mô hình kế hoạch hóa tập trung. Mô hình đó có những đặc trưng cơ bản sau:

+ Dựa trên chế độ công hữu về tư liệu sản xuất chủ yếu dưới hai hình thức: toàn dân và tập thể.

+ Việc sản xuất cái gì, như thế nào, phân phối cho ai, giá cả như thế nào được quyết định từ nhà nước và mang tính pháp lệnh.

+ Phân phối mang tính chất bình quân và trực tiếp bằng hiện vật là chủ yếu, xem nhẹ các quan hệ hàng hóa - tiền tệ.

+ Nhà nước quản lý bằng mệnh lệnh hành chính là chủ yếu, xem nhẹ các biện pháp kinh tế.

Trong điều kiện Liên Xô bị các nước tư bản bao vây, mô hình đó đã có vai trò to lớn trong việc huy động sức

---

1. *Sđd*, t.43, tr. 276.

người, sức của vào sự nghiệp xây dựng đất nước. Chỉ trong một thời gian ngắn, Liên Xô đã thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, tạo ra được một nền công nghiệp hiện đại. Đến khi Chiến tranh thế giới thứ hai nổ ra, nhân dân Liên Xô phải tiến hành cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại. Trong điều kiện đó, mô hình kế hoạch hóa tập trung một lần nữa phát huy vai trò tích cực trong việc huy động sức người, sức của cho chiến tranh - một trong những nhân tố quyết định thắng lợi trong chiến tranh.

Với những thắng lợi to lớn mà nhân dân Liên Xô đạt được đã dẫn đến quan điểm cho rằng, mô hình kế hoạch hóa tập trung là mô hình kinh tế của chủ nghĩa xã hội, còn kinh tế thị trường là mô hình kinh tế của chủ nghĩa tư bản. Từ đó, sau Chiến tranh thế giới thứ hai, tất cả các nước lựa chọn con đường xã hội chủ nghĩa đều theo mô hình kế hoạch hóa tập trung. Song, mô hình đó đã dần dần bộc lộ những hạn chế của nó, như không khai thác được các năng lực sản xuất trong nước, không phát huy được nhiệt tình và tính chủ động sáng tạo của con người trong quá trình lao động sản xuất, không đẩy nhanh được sự tiến bộ khoa học và công nghệ, không mở rộng được quan hệ kinh tế quốc tế... Từ đó, năng suất lao động xã hội thấp, hàng hóa nghèo nàn và chất lượng kém... Đồng thời, cũng đẻ ra bộ máy hành chính quan liêu, chủ quan duy ý chí. Điều đó chứng tỏ mô hình đó không đáp ứng được yêu cầu phát triển của lực lượng sản xuất hiện đại, nhất là khi cuộc cách mạng khoa học và công nghệ đang phát triển mạnh mẽ. Mô hình đó không còn thích hợp nữa, nhưng do chậm nhận thức và đổi mới đã dẫn đến khủng hoảng kinh

tế - xã hội trong hệ thống xã hội chủ nghĩa được xác lập sau Cách mạng Tháng Mười Nga. Đứng trước khủng hoảng, Liên Xô đã tiến hành cải tổ và do sai lầm trong cải tổ đã dẫn đến sự sụp đổ chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và các nước Đông Âu. Thực chất sự sụp đổ đó là sụp đổ của mô hình chủ nghĩa xã hội tập trung, quan liêu, bao cấp.

3. Những biến đổi của thời đại và vấn đề quá độ lên chủ nghĩa xã hội

Trong lúc chủ nghĩa xã hội bị khủng hoảng trầm trọng dẫn đến sụp đổ ở Liên Xô và Đông Âu, thì chủ nghĩa tư bản lại đạt được nhiều thành tựu to lớn về kinh tế, khoa học và công nghệ, cũng như nhiều mặt khác của đời sống xã hội. Từ đó, có quan điểm phủ nhận chủ nghĩa xã hội, lý tưởng hóa chủ nghĩa tư bản. Thực chất quan điểm đó đã đồng nhất chủ nghĩa xã hội với mô hình chủ nghĩa xã hội tập trung, quan liêu, bao cấp; đồng nhất những thành tựu đạt được của nhân loại với chủ nghĩa tư bản. Rõ ràng, đây là sự lẫn lộn giữa hiện tượng với bản chất; giữa ngẫu nhiên với tất nhiên của lịch sử.

Như trên đã phân tích, chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô trước đây ra đời trong một điều kiện đặc biệt và nó đã phát huy tác dụng tích cực trong điều kiện đó. Khi điều kiện lịch sử thay đổi, mô hình đó không còn phù hợp nữa, nhưng không sớm phát hiện để đổi mới, làm cho mâu thuẫn kinh tế - xã hội trở nên sâu sắc và đã dẫn đến khủng hoảng, sụp đổ. Đây là sự sụp đổ của một mô hình cụ thể, chứ không phải là sự sụp đổ của chủ nghĩa xã hội với tính cách là một xã hội cao hơn chủ nghĩa tư bản. Hơn nữa, việc xây

dựng một xã hội mới là một việc hết sức khó khăn, phức tạp, những vấp váp, thậm chí đổ vỡ tạm thời là điều khó tránh khỏi. Những đổ vỡ đó không phải là luận cứ để bác bỏ một xu hướng phát triển tất yếu của xã hội, mà là mang lại những kinh nghiệm để nhận thức ngày càng đúng đắn hơn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội.

Nhận thức về chủ nghĩa xã hội lại không thể tách rời nhận thức một cách đúng đắn về sự vận động, phát triển và diệt vong của chủ nghĩa tư bản. Những thành tựu mà chủ nghĩa tư bản đạt được trong thời gian qua chứng tỏ vai trò lịch sử của nó chưa chấm dứt. Song, chính những thành tựu đó lại trở thành cái đối lập với chủ nghĩa tư bản, thành những tiền đề vật chất cho sự ra đời chủ nghĩa xã hội. Các dự báo về chủ nghĩa xã hội phải dựa trên những tiền đề hiện thực đó. Việc phân tích một cách khách quan các đặc điểm, các xu hướng vận động phát triển của xã hội loài người hiện nay là cơ sở của các dự đoán khoa học về chủ nghĩa xã hội.

Những biến đổi trong thời đại chúng ta không thể tách rời cuộc cách mạng khoa học và công nghệ, cũng như những thành tựu do cuộc cách mạng đó mang lại. Trong lịch sử, cuộc cách mạng công nghiệp ở các nước Tây Âu vào thế kỷ XVIII - XIX đã tạo ra nền đại công nghiệp cơ khí, và nó là nền tảng vật chất cho sự thắng lợi của chủ nghĩa tư bản đối với phong kiến. Ngày nay, chính cuộc cách mạng khoa học và công nghệ sẽ tạo ra tiền đề vật chất để thay thế chủ nghĩa tư bản bằng xã hội mới cao hơn - chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản. Cuộc cách mạng này

được bắt đầu vào giữa thế kỷ XX và phát triển rất nhanh chóng, nhất là từ những năm 80 của thế kỷ XX đến nay. Nó làm cho lực lượng sản xuất thay đổi một cách căn bản: chuyển từ công nghiệp cơ khí lên sản xuất tự động, sử dụng ngày càng phổ biến các công nghệ hiện đại, các nguyên vật liệu mới và các nguồn năng lượng mới.

Cuộc cách mạng đó đã biến "khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp", làm cho người lao động ngày càng được trí tuệ hóa và lao động trí tuệ ngày càng trở thành lực lượng lao động chủ yếu. Sản xuất phát triển theo chiều sâu, hàm lượng chất xám chiếm tỷ trọng lớn trong giá thành sản phẩm (hiện nay các sản phẩm có chất lượng cao, hàm lượng chất xám chiếm khoảng 60 - 70% giá thành sản phẩm). Với vị trí có tính quyết định của khoa học, công nghệ và lao động trí tuệ trong nền sản xuất hiện đại, kinh tế thế giới đã chuyển lên một trình độ mới về chất - kinh tế tri thức. Vấn đề hình thành, phát triển kinh tế tri thức đang là vấn đề có tính thời sự.

Sự phát triển của lực lượng sản xuất hiện đại gắn liền với quá trình phân công lao động diễn ra ngày càng sâu sắc. Quá trình phân công lao động trong thời đại hiện nay không chỉ diễn ra trong phạm vi một nước, mà còn trên phạm vi quốc tế và khu vực. Điều đó đã làm cho lực lượng sản xuất mang tính quốc tế. Quá trình toàn cầu hóa là một xu hướng phát triển tất yếu của nhân loại và hội nhập kinh tế quốc tế cũng được đặt ra đối với tất cả các nước.

Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ trong thời đại chúng ta đã làm cho lực lượng sản xuất có bước phát

triển thay đổi căn bản về chất. Với sự phát triển của lực lượng sản xuất đã kéo theo làm thay đổi tất cả các mặt của đời sống xã hội. Những sự thay đổi đó là những tiền đề vật chất cần thiết cho sự ra đời của chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản. Những thành tựu đó là kết quả của sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, nhưng đồng thời nó lại trở thành cái đối lập với chủ nghĩa tư bản. Mâu thuẫn đó tất yếu sẽ được giải quyết, và chủ nghĩa tư bản sẽ mất đi, chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản sẽ ra đời thay thế. Sự ra đời chủ nghĩa xã hội là kết quả hợp quy luật do sự phát triển của chủ nghĩa tư bản tạo ra. Cho nên, vấn đề quá độ lên chủ nghĩa xã hội vẫn là xu hướng của thời đại. Vấn đề đó được đặt ra ở các nước khác nhau với những mức độ khác nhau và sẽ được giải quyết phù hợp với điều kiện cụ thể của mỗi nước.

4. Về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

a) Quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa ở Việt Nam

Vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện cụ thể của nước ta, Đảng ta khẳng định: độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội không tách rời nhau - đó là quy luật phát triển của cách mạng Việt Nam, là sợi chỉ đỏ xuyên suốt đường lối cách mạng của Đảng. Việc Đảng ta luôn luôn kiên định con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội là phù hợp với xu hướng của thời đại và điều kiện cụ thể ở nước ta. Điều đó thể hiện ở chỗ:

Thứ nhất, mặc dầu chủ nghĩa xã hội bị khủng hoảng

và sụp đổ, nhưng đó là sụp đổ mô hình chủ nghĩa xã hội tập trung, quan liêu, bao cấp, chứ không phải chủ nghĩa xã hội với tính cách là một xã hội cao hơn chủ nghĩa tư bản. Chủ nghĩa tư bản mặc dầu chưa hết vai trò lịch sử và đang đạt được nhiều thành tựu to lớn, nhất là khoa học và công nghệ, nhưng những thành tựu chủ nghĩa tư bản tạo ra, đến lượt nó lại trở thành cái phủ định chủ nghĩa tư bản và thay thế nó bằng xã hội khác cao hơn - chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản. Và vì vậy, lựa chọn con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội là phù hợp với xu hướng của thời đại.

Thứ hai, độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội là con đường mà Đảng, Bác Hồ và nhân dân ta đã lựa chọn từ năm 1930. Với thử thách của thời gian, con đường đó đã từng bước được hiện thực hóa trên đất nước Việt Nam. Mặc dầu có những vấp váp, sai lầm, nhưng con đường đó đã mang lại nhiều thành tựu về kinh tế, văn hóa, xã hội và trở thành cuộc sống hiện thực của nhân dân ta. Đại đa số nhân dân ta vẫn tin tưởng vào chủ nghĩa xã hội, đấu tranh vì sự thắng lợi của chủ nghĩa xã hội trên đất nước ta.

Về mục tiêu chung của chủ nghĩa xã hội mà Đảng ta đề ra là: "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh"[1]. Về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, Đảng ta chỉ rõ: "Con đường đi lên của nước ta là sự phát triển quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 85 - 86.

bản chủ nghĩa, tức là bỏ qua việc xác lập vị trí thống trị của quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng tư bản chủ nghĩa, nhưng tiếp thu, kế thừa những thành tựu mà nhân loại đã đạt được dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, đặc biệt về khoa học và công nghệ để phát triển nhanh lực lượng sản xuất, xây dựng nền kinh tế hiện đại.

Xây dựng chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa, tạo ra sự biến đổi về chất của xã hội trên tất cả các lĩnh vực là sự nghiệp rất khó khăn, phức tạp, *cho nên phải trải qua một thời kỳ quá độ lâu dài với nhiều chặng đường, nhiều hình thức tổ chức kinh tế, xã hội có tính chất quá độ*. Trong cách lĩnh vực của đời sống xã hội diễn ra sự đan xen và đấu tranh giữa cái mới và cái cũ"[1].

b) Công nghiệp hóa, hiện đại hóa là nhiệm vụ trung tâm của thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

Lý luận hình thái kinh tế - xã hội chỉ ra, mỗi hình thái kinh tế - xã hội có một lực lượng sản xuất của nó, hay nói cách khác, có một cơ sở vật chất - kỹ thuật của nó. Để có chủ nghĩa xã hội phải có cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại do cuộc cách mạng khoa học và công nghệ mang lại. Song, nước ta tiến lên chủ nghĩa xã hội từ một nền kinh tế phổ biến là sản xuất nhỏ, lao động thủ công là chủ yếu, cái thiếu thốn nhất của chúng ta chính là chưa có nền đại công nghiệp. Vì vậy, chúng ta phải tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Trong thời đại ngày nay, công nghiệp

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Sđd,* tr. 84 - 85.

hóa phải gắn liền với hiện đại hóa để đạt tới trình độ công nghệ hiện đại mà nhân loại đã tạo ra. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta là nhằm xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội. Đó là nhiệm vụ trung tâm trong suốt thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng ta đã đề ra: "*Con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa của nước ta* cần và có thể rút ngắn thời gian, vừa có những bước tuần tự, vừa có bước nhảy vọt. Phát huy những lợi thế của đất nước, tận dụng mọi khả năng để đạt trình độ công nghệ tiên tiến, đặc biệt là công nghệ thông tin và công nghệ sinh học, tranh thủ ứng dụng ngày càng nhiều hơn, ở mức cao hơn và phổ biến hơn những thành tựu mới về khoa học và công nghệ, từng bước phát triển kinh tế tri thức. Phát huy nguồn lực trí tuệ và sức mạnh tinh thần của người Việt Nam; coi phát triển giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ là nền tảng và động lực của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa"[1].

Hiện nay, đất nước ta đang đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phấn đấu đến năm 2020 về cơ bản trở thành một nước công nghiệp.

Đây cũng là yếu tố có ý nghĩa quyết định chống lại nguy cơ tụt hậu xa hơn về kinh tế so với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới. Thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa là một trong những nhân tố

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Sđd,* tr. 91.

có ý nghĩa quyết định thắng lợi sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

c) Kết hợp giữa phát triển lực lượng sản xuất với xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp trong thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

Trong khi khẳng định vai trò của lực lượng sản xuất, lý luận hình thái kinh tế - xã hội còn chỉ ra, sự phát triển của lực lượng sản xuất phải gắn liền với việc xác lập quan hệ sản xuất phù hợp. Trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta, Đảng ta khẳng định: "Phát triển lực lượng sản xuất hiện đại gắn liền với xây dựng quan hệ sản xuất mới phù hợp trên cả ba mặt sở hữu, quản lý và phân phối"[1].

Phù hợp với sự phát triển lực lượng sản xuất ở nước ta, Đảng ta chủ trương sử dụng "nhiều hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất, nhiều thành phần kinh tế". Đồng thời, "thực hiện nhất quán và lâu dài chính sách phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa; đó chính là *nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa*"[2].

Kinh tế thị trường là thành tựu chung của văn minh nhân loại. Nó là kết quả của sự phát triển lực lượng sản xuất đến một trình độ nhất định, kết quả của quá trình phân công lao động xã hội và đa dạng hóa các hình thức sở

1,2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Sđd,* tr. 87, 86.

hữu. Đến lượt nó, kinh tế thị trường là một động lực mạnh mẽ thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển.

Xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa vừa phù hợp với xu hướng phát triển của thời đại, vừa phù hợp với yêu cầu phát triển lực lượng sản xuất ở nước ta, với yêu cầu của quá trình xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ kết hợp với chủ động hội nhập kinh tế quốc tế. Đảng ta khẳng định: "Mục đích của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là phát triển lực lượng sản xuất, phát triển kinh tế để xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, nâng cao đời sống nhân dân"[1].

d) Kết hợp giữa kinh tế với chính trị và các mặt khác của đời sống xã hội trong thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

Xuất phát từ mối quan hệ giữa kinh tế với chính trị và các mặt khác của đời sống xã hội mà lý luận hình thái kinh tế - xã hội đã chỉ ra, trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta, gắn liền với phát triển kinh tế, xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, phải không ngừng đổi mới hệ thống chính trị, nâng cao vai trò lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng; xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân; nâng cao vai trò của các tổ chức quần chúng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Sđd,* tr. 86 - 87.

Đồng thời với phát triển kinh tế, phải phát triển văn hóa, xây dựng nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc nhằm không ngừng nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân; phát triển giáo dục, đào tạo nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực và bồi dưỡng nhân tài, và theo quan điểm của Đảng ta, đó là "quốc sách hàng đầu"; giải quyết tốt các vấn đề xã hội, thực hiện công bằng và dân chủ trong đời sống xã hội.

Tóm lại, lý luận hình thái kinh tế - xã hội là một lý luận khoa học. Nó cho chúng ta một quan điểm đúng đắn về mối quan hệ lẫn nhau giữa các mặt trong đời sống xã hội; về sự vận động, phát triển của xã hội. Với sự phát triển của khoa học và thực tiễn hiện nay, lý luận đó vẫn nguyên giá trị. Nó đem lại một phương pháp luận thật sự khoa học để phân tích các hiện tượng trong đời sống xã hội, để từ đó vạch ra phương hướng và giải pháp đúng đắn cho hoạt động thực tiễn. Lý luận đó đã được Đảng ta vận dụng một cách sáng tạo trong điều kiện cụ thể của nước ta, vạch ra đường lối đúng đắn cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

CHƯƠNG IX

GIAI CẤP, DÂN TỘC, NHÂN LOẠI TRONG THỜI ĐẠI HIỆN NAY VÀ VẬN DỤNG VÀO SỰ NGHIỆP XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

I- GIAI CẤP VÀ ĐẤU TRANH GIAI CẤP

1. Khái quát các quan điểm ngoài mácxit về giai cấp và đấu tranh giai cấp

a) Quan điểm của các nhà tư tưởng trước Mác về giai cấp và đấu tranh giai cấp

Ngay từ thời kỳ cổ đại, trong học thuyết của mình, các nhà tư tưởng đã phản ánh tình trạng xã hội phân chia thành giai cấp và đấu tranh giai cấp.

Ở Trung Quốc, từ thiên niên kỷ II tr.CN đã hình thành xã hội chiếm hữu nô lệ. Lịch sử xã hội chiếm hữu nô lệ Trung Quốc cổ đại là lịch sử đấu tranh tàn khốc giữa các giai cấp, các tầng lớp xã hội đã tạo điều kiện cho việc hình thành các trường phái tư tưởng chính trị khác nhau ra đời.

Hệ tư tưởng của giới quý tộc chủ nô khẳng định tính

chất thần thánh của quyền lực nhà vua và của giới quý tộc. Vua được coi là "Thiên tử", "Con trời", vâng lệnh trời để cai trị quốc gia. Các quan lại, các chức tước do vua phong tặng, đó là thi hành mệnh lệnh của vua để cai trị dân, cai trị tầng lớp lao động nô lệ. Bằng học thuyết quyền uy của trời đó, giai cấp thống trị đã bóc lột tầng lớp lao động và nô lệ. Nhà tư tưởng lớn của Trung Quốc thời cổ đại là Khổng Tử cũng đã đưa ra học thuyết bảo vệ lợi ích của giới quý tộc. Ông cho rằng người quân tử và kẻ tiểu nhân là những hạng người có địa vị xã hội và nhân cách khác nhau. Người quân tử người sang có quyền lực lớn, kẻ tiểu nhân người hèn, kém luôn phải phục tùng quyền lực của người quân tử. Giữa người quân tử, người quyền quý và người tiểu nhân (người hèn) phải có sự cách biệt, nếu không thì sẽ loạn. Ông nói: "Nếu xóa bỏ sự cách biệt giữa quý tộc với dân thường thì lúc đó làm thế nào để chứng tỏ uy tín và sự cao cả của quý tộc? Hơn nữa, khi đó quốc gia sẽ ra sao nếu không có sự phân biệt giữa người quyền quý và kẻ thường dân"[1].

Nhà tư tưởng Lão Tử (thế kỷ VI - V tr.CN) đã có tư tưởng bảo vệ lợi ích của những người nông dân bị phá sản chống lại quyền lực của vua chúa và quý tộc. Cuốn *Đạo đức kinh* được các đệ tử của ông soạn thảo vào thế kỷ IV - III tr.CN thể hiện rõ tư tưởng đó của Lão Tử. Ông lên án chế độ thuế má nặng nề, sự áp bức, lộng hành của những kẻ bóc lột, của vua chúa. Ông so sánh sự đói nghèo

1. *Lịch sử các học thuyết chính trị*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2001, tr. 58.

của nhân dân lao động với sự xa hoa của bọn giàu có và cho rằng sự xa hoa này là kết quả của việc cướp bóc người dân lao động. Trong tư tưởng này của Lão Tử đã thấy sự đối lập giữa quý tộc, chủ nô với nô lệ, tầng lớp người dân lao động.

Nhà tư tưởng Mặc Tử (479-381 tr.CN) trong học thuyết "kiêm ái" của ông phản ánh sự phân chia giai cấp và đấu tranh giai cấp trong xã hội. Ông thừa nhận trong xã hội có các đẳng cấp như: sĩ, nông, công, thương. Ông lên án chế độ phân biệt đẳng cấp giữa quý tộc và thường dân, và đòi phải có quyền bình đẳng cho các tầng lớp trong xã hội. Tuy nhiên ông chưa giải thích được nguồn gốc của sự xuất hiện các đẳng cấp khác nhau trong xã hội.

Ở Ấn Độ cổ đại, những tài liệu lịch sử đều chứng minh rằng trong xã hội đã tồn tại các đẳng cấp Vacna. Đó là những nhóm xã hội khác nhau của những người tự do không bình đẳng về quyền hạn, trách nhiệm và vị trí xã hội. Ngay trong kinh Vêđa (ra đời vào khoảng thiên niên kỷ II tr.CN) đã ghi rõ bốn loại Vacna của người tự do:

1. Vacna tư tế - Bàlamôn,

2. Vacna chiến binh Ksatri,

3. Vacna Vaisia bao gồm những người làm ruộng công xã, thợ thủ công và thương nhân,

4. Vacna Xudra bao gồm những người nghèo khổ, bị đầy đọa vào hoàn cảnh như nô lệ.

Vacna tư tế - Bàlamôn là những đẳng cấp có quyền đầy đủ, còn Vacna Xudra là những người nghèo không có quyền gì, có bổn phận phục vụ ba Vacna trên. Không ai được ganh tị với sự giàu có, quyền quý của người khác.

Kinh Vêđa đã thừa nhận quyền lực của Vacna tư tế - Bàlamôn là do thiên định.

Ở Hy Lạp cổ đại trong các học thuyết về chính trị xã hội của các nhà tư tưởng như Hêraclít, Đêmôcrít, Xôcrát, Platôn đều thừa nhận xã hội đã có sự phân chia thành các giai cấp, các tầng lớp xã hội đối lập nhau và thường xuyên đấu tranh với nhau. Platôn cho rằng, trong nhà nước lý tưởng tồn tại các tầng lớp người như: ***thứ nhất,*** các nhà thông thái, các nhà triết học ở địa vị cao nhất; ***thứ hai,*** các chiến binh ở địa vị thấp hơn đó là những người dũng cảm, có ý chí cao, có nhiệm vụ bảo vệ quốc gia; ***thứ ba,*** là những người nông dân và thợ thủ công đó là những người có sức khỏe, có nhiệm vụ lao động sản xuất, cung cấp lương thực, thực phẩm, vật dụng cho quốc gia. Theo Platôn, xã hội cần phải duy trì các hạng người khác nhau, do đó không thể có sự hoàn toàn bình đẳng giữa mọi người. Công lý là ở chỗ mỗi hạng người phải sống đúng với tầng lớp mình, phải biết phận mình. Platôn bảo vệ quyền thống trị của tầng lớp quý tộc chủ nô, mặt khác cũng thừa nhận sở hữu tư nhân là nguồn gốc sinh ra sự phân cực quá lớn về tài sản và muốn xóa bỏ sở hữu tư nhân.

Sau Platôn là Arixtốt với tác phẩm *Chính trị và chính thể Aten* của mình ông thừa nhận trong xã hội có một loại người cầm quyền, thống trị và một loại khác là kẻ bị trị và nô lệ. Chế độ nô lệ, đó là nền tảng, điều kiện cần thiết cho sự tồn tại của nhà nước.

Như vậy ngay từ thời cổ đại cả ở Trung Quốc, Ấn Độ, Hy Lạp đều đã xuất hiện những tư tưởng phản ánh về sự phân chia xã hội thành giai cấp và cuộc đấu tranh giữa

các giai cấp. Các tư tưởng về giai cấp và đấu tranh giai cấp ở thời cổ đại còn đơn giản và mộc mạc, chưa đưa ra được một định nghĩa khái quát về giai cấp, mà chỉ thừa nhận giai cấp là những loại người có quyền lực, có địa vị và chức năng khác nhau trong xã hội. Tư tưởng thời kỳ cổ đại còn cho rằng nguồn gốc của sự phân chia thành những hạng người khác nhau (hay nguồn gốc giai cấp) là do tự nhiên (trời) quy định, hoặc do thượng đế, thần thánh quy định, chưa thấy giai cấp có nguồn gốc từ đời sống kinh tế - xã hội, chưa thấy tính lịch sử của giai cấp.

Trong các sách văn học và các sách của tôn giáo ở những thời đại khác nhau từ sau thời cổ đại đều có quan điểm về sự phân hóa giữa người giàu và nghèo, người có quyền lực thống trị và người bị trị, và mâu thuẫn gay gắt giữa những tầng lớp xã hội đó.

Khi chủ nghĩa tư bản hình thành, cuộc đấu tranh giữa giai cấp tư sản và giai cấp địa chủ quý tộc xuất hiện, quan niệm về giai cấp và đấu tranh giai cấp trở nên rõ ràng hơn.

Các nhà tư tưởng nổi tiếng thời kỳ này như Tômát Morơ (1478 - 1535) của Anh; Tômađô Campanenla (1568 - 1639) của Italia; Giănggiắc Rútxô (1712 - 1778) của Pháp đều nêu lên tư tưởng cho rằng, giai cấp là những tầng lớp người có quyền lực, địa vị khác nhau trong xã hội; giai cấp và sự đấu tranh giai cấp, sự bất công, mất dân chủ trong xã hội có nguyên nhân khách quan từ trong sự phát triển kinh tế, trong hình thức sở hữu về tài sản. Tuy nhiên, họ chưa thực sự thấy được cơ sở kinh tế của giai cấp, còn chịu ảnh hưởng khá nặng nề quan điểm của cơ đốc giáo, vẫn

đứng trên quan điểm tự nhiên thần luận về các quá trình lịch sử xã hội để giải thích hiện tượng giai cấp.

Xanh Ximông (1760 - 1825) tiến xa hơn. Ông cho rằng, xác lập quyền sở hữu là cơ sở của kiến trúc xã hội, tiêu chuẩn để phân biệt sự khác nhau của xã hội là chế độ sở hữu. Ông đưa ra nhiều ý kiến về giai cấp và đấu tranh giai cấp. Lúc đầu ông chia xã hội thành ba giai cấp: các nhà khoa học, chủ sở hữu và không có sở hữu. Theo ông đấu tranh giai cấp là đặc trưng của bất cứ xã hội nào có áp bức bóc lột. Cuộc đấu tranh đó thể hiện nguyện vọng của các giai cấp muốn xác lập một trật tự xã hội phù hợp nhất với lợi ích của họ trong quá trình sản xuất. Ông đưa ra một tư tưởng sâu sắc rằng cuộc cách mạng Pháp là do cuộc đấu tranh giai cấp gay gắt đẻ ra; hơn nữa đó không phải chỉ là cuộc đấu tranh giữa bọn phong kiến và giai cấp tư sản mà còn là cuộc đấu tranh giữa những người hữu sản với những người không có tài sản.

Tuy nhiên, công lao lớn nhất trong việc phát hiện ra vấn đề giai cấp và đấu tranh giai cấp lại thuộc về những nhà sử học Pháp như G. Phrăngxoa Ghiđô (1778 - 1874). Ôguyxtanh Chiery (1795 - 1856), Phrăngxoa Minhe (1796 - 1884).

Theo quan điểm của các nhà sử học Pháp, những sự thay đổi quan hệ sở hữu về tài sản, chủ yếu là quan hệ sở hữu về ruộng đất đã đưa đến sự thay đổi về quan hệ giai cấp và sự thay đổi về chế độ chính trị. Những tư tưởng tiến bộ và sâu sắc này được C.Mác và Ph.Ăngghen đánh giá rất cao. Nó thể hiện sự mong muốn tìm một cơ sở khách quan từ trong những điều kiện xã hội hiện thực

của cuộc đấu tranh giai cấp để giải quyết vấn đề giai cấp. Tuy nhiên, các nhà sử học đó lại quan niệm sự hình thành giai cấp và nhà nước là dựa trên cơ sở chinh phục bằng bạo lực và sự tan rã xã hội cũ, bằng sự nô dịch của những dân tộc và bộ lạc này đối với dân tộc và bộ lạc khác. Họ thấy được mâu thuẫn trong xã hội tư bản, nhưng lại muốn xoá nhoà sự đối kháng đó bằng việc điều hoà giữa các giai cấp.

Tóm lại, các nhà tư tưởng trước Mác đã nêu lên được nhiều tư tưởng có giá trị về vấn đề giai cấp và đấu tranh giai cấp. Những tư tưởng đó là tiền đề cho sự ra đời lý luận của chủ nghĩa Mác về giai cấp và đấu tranh giai cấp sau này.

b) Quan điểm của các nhà tư tưởng tư sản hiện nay về giai cấp và đấu tranh giai cấp

Các nhà tư tưởng của giai cấp tư sản luôn tìm cách phủ nhận học thuyết giai cấp và đấu tranh giai cấp của chủ nghĩa Mác - Lênin bằng cách khác nhau.

Một số học giả tư sản phủ nhận hoàn toàn học thuyết giai cấp và đấu tranh giai cấp. Họ cho rằng Mác đã quá nhấn mạnh đến sự đối lập giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản khi xây dựng học thuyết về giai cấp. Theo họ, giai cấp không phải là hiện tượng phổ biến, quy luật đấu tranh giai cấp không phải là quy luật chung cho mọi xã hội. Do vậy, không thể áp dụng cho xã hội tư bản được.

Ở Mỹ có quan điểm coi lý luận giai cấp và đấu tranh giai cấp không vận dụng vào Mỹ được vì quan hệ sở hữu ở

Mỹ đã thay đổi, không còn giai cấp vô sản nữa. Công nhân ở Mỹ cũng được hưởng lợi nhuận do mua cổ phiếu và có cổ phần trong công ty. Hơn nữa, hiện nay do kinh tế tri thức phát triển, sở hữu trí tuệ được đảm bảo, do vậy mọi người đều có sở hữu và đều tự do, bình đẳng. Sự phân biệt giai cấp trở nên vô nghĩa, mâu thuẫn giữa các giai cấp và đấu tranh giai cấp cũng không còn.

Một số học giả tư sản khác tuy có thừa nhận sự phân chia xã hội thành giai cấp, nhưng lại tìm cách bác bỏ quan niệm về giai cấp của chủ nghĩa Mác - Lênin, bác bỏ cơ sở kinh tế của giai cấp và đấu tranh giai cấp, mà chủ nghĩa Mác - Lênin đã nêu ra. Họ giải thích nguồn gốc giai cấp từ cơ sở sinh học như tố chất cấu tạo nên cơ thể, cấu trúc hoàn thiện hay không hoàn thiện của cơ thể. Hoặc một số người còn lấy các tiêu chí như trạng thái tâm lý, khả năng trí tuệ, nghề nghiệp làm cơ sở để phân chia thành giai cấp. Một số khác lại chỉ căn cứ vào thu nhập để phân biệt giai cấp.

Tất cả những quan điểm trên đều trái ngược với quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, đều nhằm phản bác lại lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin về giai cấp và đấu tranh giai cấp.

Trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế cũng xuất hiện những quan điểm sai lầm về đấu tranh giai cấp.

Quan điểm "hữu khuynh" (như Cauxki và Becxtanh ở Đức trước đây), tuy thừa nhận cơ sở kinh tế của giai cấp, nhưng lại muốn dùng phương pháp cải lương để giải quyết mâu thuẫn giai cấp. Họ nhấn mạnh và tuyệt đối hóa đấu

tranh kinh tế, lảng tránh các mục tiêu chính trị và cách mạng xã hội. Theo họ mục tiêu đấu tranh giai cấp chỉ là cải cách điều kiện làm việc để cải thiện hoàn cảnh sống của công nhân dưới chế độ tư bản, điều hoà lợi ích giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản.

Trái với quan điểm "hữu khuynh" quan điểm "tả khuynh" thực chất là đầu óc cách mạng tiểu tư sản, tương tự như chủ nghĩa vô chính phủ, xa rời những điều kiện và những yêu cầu tất yếu của cuộc đấu tranh giai cấp triệt để của giai cấp vô sản. Những người theo quan điểm "tả khuynh" đưa ra các khẩu hiệu cách mạng cực đoan để lợi dụng tình cảm của quần chúng nhân dân, che giấu bản chất chủ nghĩa cơ hội của mình. Họ luôn chủ quan trong việc đánh giá các sự kiện, muốn bỏ qua những bước quá độ, những biện pháp mềm dẻo, do vậy đẩy phong trào đến chỗ phiêu lưu, mạo hiểm, dễ bị tổn thất lớn.

Chủ nghĩa cơ hội "tả khuynh" và "hữu khuynh" đều trái với quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, đều là những căn bệnh rất nguy hiểm có thể gây tổn thất nghiêm trọng cho phong trào cách mạng, do vậy phải đấu tranh thường xuyên, kiên quyết chống lại những căn bệnh đó.

2. Quan điểm mácxit về giai cấp và đấu tranh giai cấp

a) Quan niệm khoa học về giai cấp, nguồn gốc và kết cấu giai cấp

C.Mác, Ph.Ăngghen đều khẳng định giai cấp không phải là hiện tượng bẩm sinh của xã hội, không xuất hiện

cùng với sự xuất hiện xã hội. Đã có những giai đoạn phát triển của xã hội, trong đó giai cấp chưa xuất hiện. Giai cấp xuất hiện gắn liền với những giai đoạn lịch sử nhất định của sản xuất. Sự phát triển của lực lượng sản xuất phải đạt đến một trình độ nhất định mới tạo ra những điều kiện cho giai cấp ra đời. Giai cấp sẽ mất đi khi điều kiện kinh tế - xã hội cho sự tồn tại của nó không còn nữa. Tư tưởng này được thể hiện trong bức thư Mác gửi Iôxíp Vâyđơmaiơ ngày 05-3-1852. Mác viết: "Còn về phần tôi thì tôi không có công lao là đã phát hiện ra sự tồn tại của các giai cấp trong xã hội hiện đại, cũng không phải có công lao là đã phát hiện ra cuộc đấu tranh giữa các giai cấp với nhau. Các nhà sử học tư sản trước tôi rất lâu đã trình bày sự phát triển lịch sử của cuộc đấu tranh giai cấp đó, còn các nhà kinh tế học tư sản thì đã trình bày sự giải phẫu kinh tế của các giai cấp. Cái mới mà tôi đã làm là chứng minh rằng: 1) *Sự tồn tại của các giai cấp chỉ gắn với những giai đoạn phát triển lịch sử nhất định của sản xuất, 2) đấu tranh giai cấp tất yếu dẫn đến chuyên chính vô sản,* 3) bản thân nền chuyên chính này chỉ là bước quá độ tiến tới *thủ tiêu mọi giai cấp* và tiến tới *xã hội không có giai cấp*"[1].

Trong tác phẩm *Nguồn gốc của gia đình, của sở hữu tư nhân và của nhà nước* Ph.Ăngghen trình bầy tỉ mỉ quan điểm mácxít về sự xuất hiện giai cấp. Theo đó sự phát triển của lực lượng sản xuất dẫn đến sự phân công lao

1. C.Mác, Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, t.28, tr. 661 - 662.

động. Sự phân công lao động làm cho lao động được chuyên môn hóa, đưa đến năng suất lao động được nâng cao. Năng suất lao động nâng cao dẫn đến của cải dư thừa tương đối. Do có của cải dư thừa tương đối đã tạo khả năng chiếm đoạt của cải dư thừa đó làm của riêng. Điều đó đã tạo điều kiện cho chế độ tư hữu ra đời. Chế độ tư hữu làm cơ sở cho sự phân hóa xã hội thành giai cấp có lợi ích đối kháng nhau. Như vậy nguồn gốc của giai cấp là từ chế độ kinh tế.

Chủ nghĩa Mác không những chỉ ra nguồn gốc của giai cấp từ cơ sở kinh tế, mà còn chỉ ra đặc trưng cơ bản của giai cấp cũng là đặc trưng kinh tế. Trong tác phẩm *Sáng kiến vĩ đại*, Lênin nêu định nghĩa khái quát về giai cấp: "Người ta gọi là giai cấp, những tập đoàn to lớn, những tập đoàn này khác nhau về địa vị của họ trong một hệ thống sản xuất xã hội nhất định trong lịch sử, khác nhau về quan hệ của họ (thường thì những quan hệ này được pháp luật quy định và thừa nhận) đối với những tư liệu sản xuất, về vai trò của họ trong tổ chức lao động xã hội, và như vậy là khác nhau về cách thức hưởng thụ và về phần của cải ít hoặc nhiều mà họ được hưởng. Giai cấp là những tập đoàn người, mà tập đoàn này thì có thể chiếm đoạt lao động của tập đoàn khác, do chỗ các tập đoàn có địa vị khác nhau trong một chế độ kinh tế xã hội nhất định"[1].

Định nghĩa đó cho thấy, giai cấp gắn liền với một hệ thống sản xuất nhất định và các giai cấp khác nhau về địa

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1979, t.39, tr. 17 - 18.

vị trong hệ thống sản xuất đó. Địa vị khác nhau đó do các quan hệ sau quyết định:

Thứ nhất, các giai cấp có quan hệ khác nhau đối với việc sở hữu tư liệu sản xuất.

Thứ hai, các giai cấp có vai trò khác nhau trong việc tổ chức, quản lý lao động xã hội.

Thứ ba, các giai cấp có phương thức và quy mô thu nhập của cải xã hội khác nhau.

Giai cấp nào nắm được quyền sở hữu đối với tư liệu sản xuất, giai cấp đó sẽ nắm được quyền quản lý, tổ chức sản xuất và quyền chi phối sản phẩm, từ đó có địa vị thống trị trong xã hội. Sự khác nhau về địa vị đó lại quyết định giai cấp này chiếm đoạt lao động của giai cấp khác, và đó là thực chất đối kháng giai cấp.

Mác, Ăngghen, Lênin đã chỉ ra trong các xã hội có giai cấp đối kháng, quan hệ giữa các giai cấp là quan hệ bóc lột và bị bóc lột. Mỗi xã hội lại có một kết cấu giai cấp nhất định gồm giai cấp cơ bản gắn liền với phương thức sản xuất thống trị, giai cấp không cơ bản và tầng lớp trung gian. Chẳng hạn trong xã hội chiếm hữu nô lệ, có giai cấp cơ bản là chủ nô và nô lệ; trong xã hội phong kiến, giai cấp cơ bản là địa chủ quý tộc phong kiến và nông nô; trong xã hội tư bản, có giai cấp cơ bản là tư sản và vô sản (công nhân). Quan hệ giữa các giai cấp này là quan hệ bóc lột và bị bóc lột, thống trị và bị trị, không thể có sự bình đẳng về địa vị và quyền lợi. Cuộc đấu tranh giữa các giai cấp cơ bản quyết định xu hướng, tính chất của sự vận động xã hội. Trong tác phẩm *Tư bản,* Mác đã nghiên cứu mối quan hệ giữa tư sản và vô sản. Học thuyết giá trị

thặng dư vạch ra bản chất của giai cấp tư sản là bóc lột giá trị thặng dư, chỉ rõ mâu thuẫn giữa hai giai cấp cơ bản là tư sản và vô sản. Đó là mâu thuẫn đối kháng không thể điều hoà được. Muốn giải quyết được mâu thuẫn này, giải phóng được giai cấp vô sản phải xóa bỏ chế độ kinh tế tư bản chủ nghĩa, xóa bỏ chủ nghĩa tư bản, thay bằng một xã hội mới tiến bộ hơn - xã hội xã hội chủ nghĩa. Mác, Ăngghen, Lênin cũng chỉ rõ do địa vị và mối liên hệ của giai cấp vô sản với quá trình sản xuất của chủ nghĩa tư bản nên giai cấp vô sản là giai cấp cách mạng nhất, có sứ mệnh xóa bỏ chủ nghĩa tư bản và xây dựng xã hội mới xã hội chủ nghĩa. Như trong lời tựa cho bản tiếng Đức *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* xuất bản năm 1883 Ph.Ăngghen viết: "Tư tưởng chủ đạo của "Tuyên ngôn" là: trong mọi thời đại lịch sử, sản xuất kinh tế và cơ cấu xã hội - cơ cấu này tất yếu phải do sản xuất kinh tế mà ra, - cả hai cái đó cấu thành cơ sở của lịch sử chính trị và lịch sử tư tưởng của thời đại ấy; do đó (từ khi chế độ công hữu ruộng đất nguyên thuỷ tan rã) toàn bộ lịch sử là lịch sử của cuộc đấu tranh giai cấp",...; "nhưng cuộc đấu tranh ấy hiện nay đã đến một giai đoạn mà giai cấp bị bóc lột và bị áp bức (tức là giai cấp vô sản) không còn có thể tự giải phóng khỏi tay giai cấp bóc lột và áp bức mình (tức là giai cấp tư sản) được nữa, nếu không đồng thời và vĩnh viễn giải phóng toàn thể xã hội khỏi ách bóc lột, ách áp bức và khỏi cuộc đấu tranh giai cấp"[1].

---

1. C.Mác, Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.21, tr. 11 - 12.

b) Quan niệm về đấu tranh giai cấp và vai trò của nó đối với sự phát triển xã hội có giai cấp đối kháng

Trên cơ sở quan niệm đúng đắn về giai cấp, Mác, Ăngghen và Lênin đã phân tích những cuộc đấu tranh giai cấp trong lịch sử. Các ông cho rằng lịch sử loài người từ khi có giai cấp đối kháng đến nay là lịch sử đấu tranh giai cấp. Đây là quá trình tất yếu khách quan của xã hội có áp bức giai cấp, không do một lý thuyết xã hội nào tạo ra. Bởi vì, giai cấp thống trị và giai cấp bị trị có lợi ích căn bản đối lập nhau không thể điều hoà được. Những cuộc đấu tranh giữa giai cấp nô lệ và chủ nô, giữa nông dân và chúa đất, quý tộc phong kiến, giữa vô sản và tư sản đã làm cho xã hội vận động chuyển từ xã hội nọ sang xã hội kia.

Theo quan niệm của các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác - Lênin đấu tranh giai cấp không phải là những cuộc bạo loạn, khủng bố, lật đổ, chỉ có ý nghĩa phá hoại, tiêu cực, mà là những cuộc đấu tranh rộng khắp của quần chúng nhân dân lao động chống lại giai cấp thống trị bảo thủ. V.I.Lênin định nghĩa đấu tranh giai cấp là "cuộc đấu tranh của quần chúng bị tước hết quyền, bị áp bức và lao động, chống bọn có đặc quyền, đặc lợi, bọn áp bức và bọn ăn bám, cuộc đấu tranh của những người công nhân làm thuê hay những người vô sản chống những người hữu sản hay giai cấp tư sản"[1]. Nguyên nhân khách quan của cuộc đấu tranh giai cấp trong các xã hội có giai cấp đối kháng

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1979, t.7, tr. 237 - 238.

là do mâu thuẫn gay gắt giữa lực lượng sản xuất phát triển mang tính chất xã hội hóa cao với quan hệ sản xuất dựa trên chế độ chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất đã trở nên lạc hậu so với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Mâu thuẫn này biểu hiện về mặt xã hội thành mâu thuẫn giữa một bên là giai cấp cách mạng, tiến bộ đại diện cho lực lượng sản xuất mới đang đòi hỏi một quan hệ sản xuất mới thích hợp, với một bên là giai cấp thống trị bóc lột bảo thủ, đại biểu cho những lợi ích gắn với quan hệ sản xuất lỗi thời lạc hậu. Cho nên thực chất cuộc đấu tranh giai cấp là cuộc đấu tranh của quần chúng nhân dân bị áp bức, chống lại bọn đặc quyền đặc lợi, giai cấp thống trị bóc lột nhằm giải quyết mâu thuẫn về lợi ích giữa giai cấp thống trị bóc lột và quần chúng nhân dân bị thống trị, bị bóc lột. Cuộc đấu tranh này có ý nghĩa cách mạng sâu sắc nhằm xóa bỏ những chế độ xã hội cũ, những giai cấp thống trị lỗi thời, thay đổi quan hệ sản xuất cũ đã trở nên lạc hậu, xây dựng quan hệ sản xuất mới phù hợp với lực lượng sản xuất, tạo điều kiện cho lực lượng sản xuất phát triển. Với ý nghĩa đó, đấu tranh giai cấp là phương thức thay đổi phương thức sản xuất cũ bằng phương thức sản xuất mới cao hơn, đồng thời là một trong những động lực phát triển quan trọng của lịch sử xã hội. Quan niệm này đã được sự phát triển của toàn bộ lịch sử xã hội từ trước đến nay chứng minh. Cuộc đấu tranh của nô lệ chống chủ nô đã là động lực để xóa bỏ chế độ chiếm hữu nô lệ, xóa bỏ sự thống trị của giai cấp chủ nô, xác lập xã hội phong kiến... Đấu tranh giai cấp không chỉ là đòn bẩy để thay đổi hình thái kinh tế - xã hội này sang hình thái kinh

tế - xã hội khác, mà còn rèn luyện bản thân giai cấp tiên tiến cách mạng.

Quan điểm mácxít còn cho rằng, giai cấp không tồn tại mãi mãi. Giai cấp sẽ mất đi khi điều kiện kinh tế, xã hội thay đổi. Nếu do trình độ phát triển của sản xuất đã dẫn đến sự ra đời giai cấp, thì đến một lúc nào đó cũng do sự phát triển rất cao của sản xuất (tính chất xã hội hóa cao, của cải sản xuất ra rất nhiều) sẽ tạo điều kiện để giai cấp mất đi. Chính chủ nghĩa tư bản, với lực lượng sản xuất khổng lồ và đạt trình độ rất cao, đã tạo cơ sở vật chất để đi đến một xã hội tiến bộ về mọi mặt - một xã hội không còn giai cấp. Vì vậy, cuộc đấu tranh giai cấp giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản là cuộc đấu tranh giai cấp cuối cùng trong lịch sử.

Cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản tất yếu dẫn đến cuộc cách mạng xã hội để thay thế chủ nghĩa tư bản bằng một xã hội mới - xã hội chủ nghĩa, mà việc đầu tiên là thiết lập nền chuyên chính vô sản, nghĩa là phải thủ tiêu trước hết quyền lực chính trị của giai cấp tư sản, thiết lập quyền thống trị chính trị của giai cấp vô sản. Nhưng chuyên chính vô sản không phải là mục tiêu cuối cùng của cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản. Nó chỉ là công cụ, là phương tiện mà giai cấp vô sản phải thiết lập để có thể thực hiện được mục tiêu cơ bản của cách mạng. Mục tiêu của cuộc cách mạng vô sản là giải phóng con người khỏi mọi sự áp bức bóc lột, xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Chừng nào chủ nghĩa cộng sản chưa được xác lập một cách căn bản, chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất chưa bị xóa bỏ một cách căn bản, năng suất lao động

chưa cao, chưa có khả năng đáp ứng nhu cầu vật chất và tinh thần của mọi thành viên trong xã hội, thì chuyên chính vô sản vẫn còn tồn tại. Khi những điều kiện trên đây có đủ thì chuyên chính vô sản sẽ tự tiêu vong. Cho nên chuyên chính vô sản chỉ là bước quá độ để đi đến xã hội không có giai cấp. Chính vì vậy, Mác khẳng định rằng, đấu tranh giai cấp tất yếu dẫn đến chuyên chính vô sản, và bản thân nền chuyên chính này cũng chỉ là bước quá độ tiến tới thủ tiêu mọi giai cấp, tiến tới xã hội không có giai cấp.

Như vậy theo quan điểm mácxít, sự xuất hiện giai cấp, đấu tranh giai cấp và sự xóa bỏ giai cấp đều là tất yếu khách quan, không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của bất cứ giai cấp nào. Khi điều kiện khách quan chưa cho phép thì không giai cấp nào có thể thực hiện được những mục tiêu của mình. Điều kiện khách quan đó bắt nguồn từ trong quá trình phát triển của nền sản xuất xã hội.

c) Cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản trong điều kiện hiện nay

Điều kiện mới của cuộc đấu tranh giai cấp hiện nay là ở chỗ:

Thứ nhất, chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và Đông Âu sụp đổ, so sánh lực lượng thay đổi tạm thời có lợi cho các lực lượng phản cách mạng và bất lợi cho lực lượng cách mạng. Các lực lượng phản cách mạng đang có điều kiện thuận lợi để tuyên truyền xuyên tạc học thuyết về giai cấp và đấu tranh giai cấp của chủ nghĩa Mác - Lênin, gây chia

rẽ mất đoàn kết trong lực lượng cách mạng, đi đến làm suy yếu lực lượng cách mạng.

Thứ hai, chủ nghĩa tư bản vẫn còn khả năng phát triển, đã có những điều chỉnh, thay đổi khá sâu sắc để thích nghi với điều kiện mới, tạm thời xoa dịu mâu thuẫn giữa tư bản và vô sản trong các nước tư bản phát triển.

Thứ ba, cuộc cách mạng khoa học - công nghệ đang phát triển mạnh làm cho lực lượng sản xuất tăng nhanh, đưa xã hội loài người bước vào thời đại kinh tế tri thức và xã hội thông tin. Mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất có tính chất xã hội hóa rất cao với quan hệ sản xuất vẫn dựa trên chế độ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất có nhiều biểu hiện mới rất gay gắt, nhưng phức tạp, không dễ nhận thức như trước đây.

Do điều kiện của cuộc đấu tranh giai cấp thay đổi, nên một số người vì không đi sâu nghiên cứu bản chất các mối quan hệ xã hội trong chủ nghĩa tư bản, đã vội vàng kết luận rằng thế giới hiện nay không còn đối đầu, mà là "một xã hội đồng thuận"; chủ nghĩa tư bản đã thay đổi bản chất, không còn hiện tượng bóc lột giá trị thặng dư của giai cấp vô sản nữa; giữa giai cấp tư sản và vô sản không còn đối lập về lợi ích nữa. Đời sống của công nhân các nước tư bản phát triển không ngừng được nâng cao. Công nhân hiện nay cũng được mua cổ phần, cũng được hưởng lợi nhuận, vì vậy không còn mâu thuẫn giữa giai cấp công nhân và tư sản nữa. Cuộc cách mạng khoa học - công nghệ đã biến giai cấp công nhân thành tầng lớp trung lưu và trí thức, do vậy hiện nay sứ mạng lịch sử xây dựng xã hội mới không thuộc về giai cấp công nhân nữa mà là tầng

lớp trí thức... Những quan niệm trên đây biểu hiện tính chất phức tạp của cuộc đấu tranh giai cấp trong thời đại hiện nay.

Để hiểu thực chất vấn đề quan hệ giai cấp hiện nay cần phải xem xét nó trên phạm vi toàn thế giới và trong tiến trình lịch sử.

Thực tế cho thấy, thế giới hiện nay không phải chỉ có sự đồng thuận, hòa bình và ổn định. Từ sau khi Liên Xô tan rã, chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và Đông Âu sụp đổ, "Chiến tranh lạnh" kết thúc, không còn sự đối đầu giữa hai siêu cường Xô - Mỹ, nhưng không phải vì vậy mà trên thế giới hoàn toàn chỉ có hòa bình và ổn định, không còn mâu thuẫn và xung đột giữa các giai cấp.

Những nghiên cứu của các nhà xã hội học Mỹ gần đây về sự phân cực giàu - nghèo ở Mỹ và các nước tư bản phát triển đã bác bỏ quan niệm về "một xã hội đồng thuận", "xã hội phúc lợi chung". Tình trạng chung ở các nước tư bản phát triển là phần lớn của cải tập trung vào tay một số các nhà tư bản, hoặc tập đoàn tư bản giàu có. Chi phối đời sống kinh tế, chính trị, xã hội thực chất là thuộc quyền các tập đoàn tư bản giàu có. Mặc dù trên thực tế chúng ta thấy do cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại làm cho năng suất lao động tăng lên, nhờ vậy mức sống của công nhân ở các nước tư bản phát triển có tăng lên, thậm chí cao gấp nhiều lần thu nhập của người lao động ở các nước đang phát triển. Tuy nhiên, mức sống của người lao động tăng lên hoàn toàn không tương xứng với mức tăng năng suất, tăng của cải xã hội và tăng lợi nhuận của tư bản. Theo nhận xét của một số nhà xã hội

học phương Tây thì ở châu Âu hiện nay chỉ có 40% dân được sống trong những điều kiện được bảo đảm, còn 30% bị trả lương tồi và 30% bị đẩy ra ngoài rìa xã hội. Công nhân ở các nước tư bản có cổ phiếu thật, nhưng tỉ lệ rất ít, chỉ là hình thức*. Người lao động nắm số cổ phiếu ít ỏi thực chất không có lợi gì, thậm chí còn mất trắng, bị người sở hữu nhiều cổ phiếu chiếm không, nguy cơ vô sản hoá càng cao. Điều đó chứng tỏ chủ nghĩa tư bản hiện nay không thể khắc phục được mâu thuẫn giữa tư bản và lao động. Sự đối lập lợi ích giữa giai cấp tư sản và công nhân không mất đi mà ngày càng gay gắt và tinh vi hơn.

Tình hình xã hội ở các nước xã hội chủ nghĩa trước đây như Liên bang Nga, Ukrainna, Grudia, Nam Tư v.v. còn tồi tệ hơn nhiều trước đây. Mâu thuẫn giai cấp và đấu tranh giai cấp ở các nước đó biểu hiện ở mức độ gay gắt và rất phức tạp. Sự bóc lột, chiếm đoạt tài sản của nhân dân lao động diễn ra một cách trắng trợn bằng đủ mọi thủ đoạn; mánh khoé. Sự tranh giành quyền lực chính trị giữa các lực lượng xã hội diễn ra thường xuyên, gây nên bầu không khí căng thẳng trong xã hội.

Nhiều khu vực khác trên thế giới hiện nay không phải chỉ có hòa bình và ổn định, mà thường xuyên xảy ra xung đột vũ trang. Chẳng hạn như vùng Trung Đông (Irắc, Palextin, Ixraen, Ápganixtan v.v.) đã xảy ra chiến tranh kéo dài nhiều năm, đến nay vẫn chưa chấm dứt. Đó

---

* *Ghi chú:* Chẳng hạn sự phân bố cổ phiếu ở Mỹ là: 10% số người giàu có nắm 96% cổ phiếu, trong khi 90% dân số còn lại chỉ nắm 4% cổ phiếu, do vậy 10% người giàu có vẫn là lực lượng chi phối sự biến động của thị trường cổ phiếu.

là những biểu hiện cụ thể của cuộc đấu tranh giai cấp đang diễn ra rất gay gắt hiện nay trên phạm vi thế giới. Rõ ràng không thể nói thế giới hiện nay chỉ có sự đồng thuận, không còn mâu thuẫn giai cấp và đấu tranh giai cấp. Chính vì vậy Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng Cộng sản Việt Nam đã nhận định về tình hình hiện nay như sau:

- Các mâu thuẫn cơ bản trên thế giới, biểu hiện dưới những hình thái và mức độ khác nhau vẫn tồn tại và phát triển, có mặt sâu sắc hơn.

- Đấu tranh dân tộc và đấu tranh giai cấp tiếp tục diễn ra dưới nhiều hình thức, lúc hoà hoãn, lúc gay gắt...

- Chủ nghĩa tư bản còn tiếp tục tự điều chỉnh, nắm và sử dụng các thành tựu khoa học và công nghệ để phát triển kinh tế, song vẫn là một chế độ áp bức, bóc lột và bất công, vì vậy không thể khắc phục nổi những mâu thuẫn vốn có của nó.

- Các quốc gia độc lập sẽ ngày càng tăng cường đấu tranh để tự lựa chọn và quyết định con đường phát triển của mình, chống lại sự áp đặt, can thiệp và xâm lược của nước ngoài, bảo vệ độc lập, chủ quyền và nền văn hóa dân tộc.

- Chủ nghĩa xã hội thế giới tạm thời lâm vào thoái trào nhưng vẫn có điều kiện và khả năng để phục hồi và phát triển.

- Tính chất của thời đại vẫn không thay đổi - là thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội. Lịch sử thế giới đã, đang và sẽ còn trải qua những bước quanh co, song loài người cuối cùng nhất định sẽ tiến tới

chủ nghĩa xã hội vì đó là quy luật tiến hóa của lịch sử nhân loại[1].

Cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản hiện nay không hề mất đi, mà nó có những nội dung và hình thức mới do điều kiện thay đổi. Mặc dù vậy vẫn tồn tại ba hình thức cơ bản là đấu tranh kinh tế, đấu tranh chính trị và đấu tranh tư tưởng. Về nội dung bao gồm cả cuộc đấu tranh giữa lao động và tư bản ở các nước tư bản phát triển chống lại sự thống trị bóc lột của giai cấp tư sản, cuộc đấu tranh của nhân dân các nước đang phát triển, nhân dân các nước xã hội chủ nghĩa chống chủ nghĩa đế quốc và các lực lượng phản động quốc tế vì độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội và lợi ích chân chính của mình.

Trọng tâm của cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản trên thế giới hiện nay, theo quan điểm mácxít, là đấu tranh vì độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, chống lại các thế lực phản động, đế quốc chủ nghĩa đang ráo riết thực hiện chiến lược "diễn biến hòa bình". Thực chất của chiến lược này là muốn lật đổ chế độ xã hội chủ nghĩa mà không cần tiến hành chiến tranh, giống như các thế lực phản động đã thực hiện ở Liên Xô và Đông Âu trước đây.

Cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp công nhân và nhân dân lao động chống chủ nghĩa tư bản hiện nay diễn ra trong bối cảnh quốc tế rất phức tạp, cần phải có thái độ đúng đắn đối với vấn đề này. Trong giai đoạn hiện nay, không nên cường điệu hóa vấn đề giai cấp và đấu tranh

---

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 13 - 14.

giai cấp, dẫn đến thái độ cục bộ, thù địch, không đoàn kết được các lực lượng dân chủ, hòa bình và tiến bộ trên thế giới, đồng thời cũng không được chủ quan, mất cảnh giác dẫn đến sự thoả hiệp vô nguyên tắc, làm cho lực lượng cách mạng rơi vào thế bị động, không phát triển được trước âm mưu diễn biến hòa bình của chủ nghĩa tư bản hiện nay.

3. Vấn đề giai cấp và đấu tranh giai cấp trong thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta

a) Đặc điểm giai cấp và quan hệ giai cấp trong thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng khẳng định rằng, hiện nay và cả trong thời kỳ quá độ ở nước ta còn tồn tại một cách khách quan các giai cấp và đấu tranh giai cấp, không thể xoá nhoà ranh giới giữa các giai cấp, không thể phủ nhận đấu tranh giai cấp. Tuy nhiên, đấu tranh giai cấp ở nước ta hiện nay diễn ra trong điều kiện mới với những nội dung và bằng những hình thức mới.

Điều kiện mới của cuộc đấu tranh giai cấp ở nước ta thể hiện ở chỗ những biến đổi to lớn về kinh tế, xã hội trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội dưới sự lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước làm cho cơ cấu giai cấp, vị trí, mối quan hệ giữa các giai cấp, các tầng lớp xã hội đã có nhiều thay đổi, không như trong thời kỳ cách mạng dân tộc dân chủ, cũng không như lúc mới bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Ngày nay, lợi ích cơ bản lâu dài của các giai cấp thống nhất với lợi ích dân tộc,

cuộc đấu tranh giai cấp, đấu tranh giữa hai con đường vẫn còn nhưng gắn với cuộc đấu tranh bảo vệ độc lập dân tộc, chống nghèo nàn lạc hậu, khắc phục tình trạng nước nghèo, chậm phát triển.

Đây là nhận thức mới của Đảng ta về đấu tranh giai cấp, thể hiện sự vận dụng đúng đắn và sáng tạo học thuyết đấu tranh giai cấp của chủ nghĩa Mác - Lênin vào nước ta hiện nay. Nhận thức này vừa chống lại thái độ mơ hồ mất cảnh giác, chống lại quan điểm cho rằng ở nước ta không còn giai cấp tư sản, nên không còn mâu thuẫn giai cấp và đấu tranh giai cấp nữa, học thuyết giai cấp của chủ nghĩa Mác - Lênin đã lỗi thời, muốn lẩn tránh vấn đề giai cấp và đấu tranh giai cấp; mặt khác nhận thức mới của Đảng cũng chống lại thái độ cứng nhắc, quá cường điệu mâu thuẫn giai cấp, cho rằng do phát triển nền kinh tế thị trường, do hội nhập kinh tế thế giới, sự phân hóa giàu - nghèo diễn ra nhanh chóng, cho nên sẽ dẫn đến mâu thuẫn giai cấp gay gắt hơn. Để tránh tình trạng đó thì phải đóng cửa, không mở rộng quan hệ với các nước, không phát triển nền kinh tế thị trường. Đây là một quan niệm sai lầm, làm sơ cứng lý luận về giai cấp của chủ nghĩa Mác - Lênin.

Trước hết phải thấy rằng, quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta là từ một nền kinh tế kém phát triển, sản xuất nhỏ, thủ công phân tán là chủ yếu. Đây là sự quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa, mà không phải là sự quá độ từ chủ nghĩa tư bản đi lên chủ nghĩa xã hội. Chúng ta mới đang xây dựng chính quyền của dân, do dân và vì dân. Chính quyền đó chưa hoàn

thiện, mặt khác chúng ta chưa có cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội. Trong điều kiện đó, để thực hiện mục tiêu xây dựng nước ta thành một nước dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh tất yếu phải phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, trong đó có thành phần kinh tế tư nhân và tư bản tư nhân; phải tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; phải mở cửa hội nhập với nền kinh tế thế giới (mà nền kinh tế thế giới hiện nay thực chất là nền kinh tế tư bản chủ nghĩa); phải vừa xây dựng chủ nghĩa xã hội vừa bảo vệ tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Làm như vậy mới tạo được quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất ở nước ta và tranh thủ được nguồn vốn và khoa học kỹ thuật của các nước tư bản phát triển trên thế giới. Nhưng do phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, do mở cửa, hội nhập kinh tế thế giới, nên trong cơ cấu giai cấp - xã hội ở nước ta hiện nay ngoài giai cấp công nhân, nông dân, tầng lớp trí thức và các tầng lớp nhân dân lao động khác, còn có tầng lớp tư sản - tầng lớp còn có điều kiện phát triển trong nền kinh tế thị trường. Với kết cấu giai cấp đó tất yếu nảy sinh mâu thuẫn giữa lợi ích của những người lao động làm thuê với tầng lớp tư sản và mâu thuẫn giữa sự phát triển tự giác (có mục đích, có điều khiển) theo con đường xã hội chủ nghĩa với khuynh hướng tự phát đi lên chủ nghĩa tư bản. Đây là mặt mâu thuẫn trong quan hệ giữa giai cấp công nhân và nhân dân lao động với tầng lớp tư sản. Tuy nhiên, trong điều kiện của thời kỳ quá độ ở nước ta, do có Nhà nước chuyên chính vô sản dưới sự lãnh đạo của Đảng - đội tiên phong của giai cấp công nhân nên

mâu thuẫn giữa công nhân và tầng lớp tư sản là mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân. Ở nước ta tầng lớp tư sản không có công cụ để thực hiện sự thống trị về chính trị và kinh tế của mình. Giai cấp công nhân dù làm việc trong doanh nghiệp tư bản tư nhân, nhưng vẫn được Nhà nước chuyên chính vô sản bảo vệ quyền lợi. Mặt khác, kinh tế tư bản tư nhân là bộ phận không thể thiếu trong nền kinh tế nhiều thành phần. Tầng lớp tư sản có vai trò tích cực trong sự nghiệp phát triển kinh tế, có khả năng tham gia tích cực vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Lợi ích hợp pháp của các nhà tư sản thống nhất với lợi ích chung của cả cộng đồng dân tộc. Đây là mặt thống nhất giữa giai cấp công nhân và tầng lớp tư sản. Như vậy quan hệ giữa giai cấp công nhân, nhân dân lao động với tầng lớp tư sản là quan hệ vừa hợp tác vừa đấu tranh. Hợp tác cùng xây dựng đất nước giàu mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh; đấu tranh chống khuynh hướng bảo thủ lạc hậu, tiêu cực của tầng lớp tư sản. Đó là quá trình tất yếu trong suốt thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

b) Nội dung và hình thức đấu tranh giai cấp trong thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

Do kết cấu giai cấp và quan hệ giai cấp trong thời kỳ quá độ ở Việt Nam thay đổi, nên nội dung và hình thức đấu tranh giai cấp cũng không giống như trước đây khi giai cấp công nhân và nhân dân lao động chưa giành được chính quyền.

Đấu tranh giai cấp trong thời kỳ quá độ ở nước ta có nội dung cụ thể là đấu tranh nhằm thực hiện mục tiêu cách mạng, xây dựng nước ta thành nước dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, mà cơ bản là phải phát triển mạnh mẽ nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo vệ và phát triển những nhân tố xã hội chủ nghĩa, chống lại khuynh hướng tự phát tư bản chủ nghĩa trong nền kinh tế thị trường; xây dựng chủ nghĩa xã hội đi đôi với bảo vệ tổ quốc, bảo vệ chính quyền nhân dân và pháp chế xã hội chủ nghĩa, đấu tranh chống âm mưu "diễn biến hòa bình" của các thế lực thù địch phá hoại độc lập và chủ nghĩa xã hội ở nước ta; giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa của nhân loại, làm cho đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân ta không ngừng nâng cao.

Những mục tiêu của cuộc đấu tranh giai cấp trên đây là rất lớn lao và phức tạp. Để thực hiện được nó đòi hỏi phải sử dụng nhiều hình thức đấu tranh khác nhau, vừa mềm dẻo, vừa kiên quyết, bao gồm cả giáo dục, tuyên truyền vận động, cả hành chính, thậm chí cả những biện pháp bạo lực trấn áp. Phải tập hợp được đông đảo quần chúng nhân dân lao động và các lực lượng xã hội ủng hộ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội trong mặt trận dân tộc thống nhất, dưới sự lãnh đạo của Đảng đấu tranh chống lại các thế lực, các tổ chức, các phần tử muốn ngăn cản sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta, phá hoại Đảng, Nhà nước, pháp luật, trật tự xã hội, an ninh quốc gia.

Tóm lại, trong giai đoạn hiện nay cần nhận thức rõ tính chất gay go, phức tạp của cuộc đấu tranh giai cấp. Cần nắm vững quan điểm giai cấp của chủ nghĩa Mác - Lênin, tránh rơi vào hai thái cực sai lầm: quá cường điệu đấu tranh giai cấp đi đến rụt rè, không dám đổi mới; hoặc mơ hồ mất cảnh giác đi đến phủ nhận đấu tranh giai cấp.

II- QUAN HỆ GIAI CẤP VỚI DÂN TỘC VÀ NHÂN LOẠI TRONG THỜI ĐẠI NGÀY NAY

1. Dân tộc và quan hệ giai cấp với dân tộc

a) Khái niệm dân tộc và sự hình thành dân tộc

Khái niệm dân tộc có nhiều nghĩa, trong đó có hai nghĩa chính: nghĩa rộng và nghĩa hẹp (nghĩa khoa học, hiện đại). Theo nghĩa rộng, dân tộc là khái niệm dùng để chỉ hầu như tất cả các hình thức cộng đồng người trong lịch sử như: bộ lạc, bộ tộc, v.v.. Theo nghĩa đó, trên thế giới hiện nay có khoảng trên 3.000 dân tộc (tộc người). Mỗi quốc gia thường bao gồm nhiều dân tộc, chẳng hạn Việt Nam có 54 dân tộc cùng chung sống. Rất ít quốc gia thuần nhất chỉ có một thành phân dân tộc (tộc người).

Theo nghĩa khoa học hiện đại (nghĩa quốc gia dân tộc), dân tộc là khái niệm dùng để chỉ hình thức cộng đồng người ổn định, hình thành trong lịch sử, có những đặc trưng phân biệt với những hình thức cộng đồng người trước đó như bộ tộc, bộ lạc... Nếu trong bộ tộc, bộ lạc các mối liên hệ cộng đồng còn tương đối lỏng lẻo, yếu ớt, thì trong dân tộc các mối liên hệ cộng đồng là thống nhất hơn, ổn định hơn và bền vững hơn rất nhiều. Sở dĩ như vậy,

một mặt, do những mối liên hệ cộng đồng đó hình thành trong quá trình lịch sử rất lâu dài, trải qua nhiều thử thách, được sàng lọc nhiều lần trong lịch sử. *Mặt khác,* do những mối liên hệ cộng đồng dân tộc được hình thành trên cơ sở mới, đó là các mối liên hệ kinh tế trong một thị trường thống nhất, rộng lớn - thị trường dân tộc, và các mối liện hệ kinh tế của dân tộc được củng cố bằng thiết chế chính trị mới là nhà nước tập quyền.

Từ những sự phân tích trên đây ta có thể định nghĩa: dân tộc (quốc gia dân tộc) là hình thức cộng đồng người ổn định, bền vững, được hình thành trong lịch sử lâu dài, trên cơ sở cộng đồng về ngôn ngữ, về lãnh thổ, về kinh tế và về văn hóa biểu hiện trong tâm lý, tính cách.

Theo định nghĩa trên cộng đồng dân tộc khác với bộ tộc, bộ lạc, khác với sắc tộc và chủng tộc. Tuy nhiên, trong dân tộc yếu tố chủng tộc, sắc tộc vẫn tồn tại và có vai trò quan trọng không thể phủ nhận. Điều này đòi hỏi các quốc gia nhiều tộc người phải cân nhắc trong việc xác định các chính sách kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội.

Dân tộc có bốn đặc trưng quan trọng chủ yếu sau:

Một là, cộng đồng về ngôn ngữ - một phương tiện giao tiếp chung thống nhất của các thành viên trong cộng đồng dân tộc.

Hai là, cộng đồng về lãnh thổ - đó là vùng đất, vùng trời, vùng biển, hải đảo... thuộc chủ quyền quốc gia dân tộc. Trong trường hợp quốc gia có nhiều dân tộc hợp thành, thì lãnh thổ quốc gia dân tộc đó bao gồm lãnh thổ của các dân tộc thuộc quốc gia đó. Lãnh thổ dân tộc ổn định hơn nhiều so với lãnh thổ bộ tộc, bộ lạc.

Ba là, cộng đồng về kinh tế - một thị trường thống nhất để thực hiện các hoạt động kinh tế. Các hoạt động này được củng cố bằng thể chế chính trị là nhà nước tập quyền. Đây là đặc trưng quan trọng nhất phân biệt với bộ lạc, bộ tộc. Thiếu sự cộng đồng chặt chẽ, bền vững về kinh tế thì cộng đồng dân tộc không thể hình thành được.

Bốn là, cộng đồng về văn hóa, về tâm lý, tính cách. Đây là yếu tố đặc biệt quan trọng của sự liên kết cộng đồng. Văn hóa dân tộc được hình thành trong quá trình lịch sử lâu dài, tạo ra sắc thái riêng của dân tộc. Văn hóa dân tộc mang nhiều sắc thái của các địa phương, các sắc tộc, các tập đoàn người..., nhưng đó vẫn là một nền văn hóa thống nhất chứ không phải là bị chia cắt, tách rời nhau. Tính thống nhất trong đa dạng là đặc trưng của văn hóa dân tộc. Trong sinh hoạt cộng đồng các thành viên của dân tộc thuộc những thành phần xã hội khác nhau tham gia vào sự sáng tạo giá trị văn hóa chung của dân tộc, đồng thời hấp thụ các giá trị đó. Mỗi tầng lớp xã hội, do điều kiện sống khác nhau, nên có những quan niệm khác nhau về giá trị văn hóa và tạo nên những yếu tố văn hóa khác nhau, nhưng vẫn tham gia vào sinh hoạt văn hóa chung của cộng đồng, không thể tách khỏi sinh hoạt văn hóa của cộng đồng dân tộc.

Văn hóa của dân tộc lại thường xuyên giao lưu với văn hóa dân tộc khác trong quá trình phát triển. Trong sự giao lưu văn hóa đó các dân tộc không ngừng đấu tranh để bảo tồn và phát triển bản sắc văn hóa của mình.

Văn hóa dân tộc kết tinh trong tâm lý, tính cách dân tộc. Mỗi dân tộc có tâm lý tính cách riêng, không thể pha

trộn với tâm lý, tính cách của dân tộc khác. Có thể nói đây là cốt lõi của bản sắc văn hóa dân tộc.

Dựa trên cộng đồng về ngôn ngữ, về lãnh thổ, về kinh tế, về văn hóa tâm lý tính cách, các thành viên trong cộng đồng có chung những lợi ích nhất định. Những lợi ích chính đáng của dân tộc tồn tại khách quan, gắn liền với lịch sử tồn tại của dân tộc, bao gồm cả lợi ích có tính chất giai cấp và lợi ích không có tính giai cấp của dân tộc. Bất cứ dân tộc nào trong cộng đồng thế giới dù nhỏ hay lớn cũng có những lợi ích chính đáng của dân tộc mình, không xâm phạm lợi ích chính đáng của các dân tộc khác như: quyền tồn tại và những điều kiện để tồn tại với tính cách một dân tộc hiện đại; độc lập dân tộc, chủ quyền quốc gia, độc lập về kinh tế, giữ gìn và phát triển ngôn ngữ dân tộc, giữ gìn và phát triển nền văn hóa dân tộc và bản sắc dân tộc về văn hóa v.v..

Bốn đặc trưng của dân tộc có quan hệ chặt chẽ với nhau, tác động biện chứng với nhau trong lịch sử phát triển lâu dài của dân tộc, trong đó xét cho cùng thì nhân tố kinh tế - xã hội có vai trò quyết định, nhân tố chính trị có vai trò quan trọng. Tuy nhiên, không được tuyệt đối hóa vai trò kinh tế đi đến phủ nhận các nhân tố khác đối với quá trình hình thành, phát triển dân tộc. Do điều kiện, hoàn cảnh nhất định có thể có nhân tố nào đó mờ nhạt hơn, hoặc nổi trội hơn các nhân tố khác, nhưng nhìn chung các nhân tố đều có vai trò nhất định và quan hệ chặt chẽ với nhau trong quá trình hình thành và phát triển dân tộc.

Ba là, cộng đồng về kinh tế - một thị trường thống nhất để thực hiện các hoạt động kinh tế. Các hoạt động này được củng cố bằng thể chế chính trị là nhà nước tập quyền. Đây là đặc trưng quan trọng nhất phân biệt với bộ lạc, bộ tộc. Thiếu sự cộng đồng chặt chẽ, bền vững về kinh tế thì cộng đồng dân tộc không thể hình thành được.

Bốn là, cộng đồng về văn hóa, về tâm lý, tính cách. Đây là yếu tố đặc biệt quan trọng của sự liên kết cộng đồng. Văn hóa dân tộc được hình thành trong quá trình lịch sử lâu dài, tạo ra sắc thái riêng của dân tộc. Văn hóa dân tộc mang nhiều sắc thái của các địa phương, các sắc tộc, các tập đoàn người..., nhưng đó vẫn là một nền văn hóa thống nhất chứ không phải là bị chia cắt, tách rời nhau. Tính thống nhất trong đa dạng là đặc trưng của văn hóa dân tộc. Trong sinh hoạt cộng đồng các thành viên của dân tộc thuộc những thành phần xã hội khác nhau tham gia vào sự sáng tạo giá trị văn hóa chung của dân tộc, đồng thời hấp thụ các giá trị đó. Mỗi tầng lớp xã hội, do điều kiện sống khác nhau, nên có những quan niệm khác nhau về giá trị văn hóa và tạo nên những yếu tố văn hóa khác nhau, nhưng vẫn tham gia vào sinh hoạt văn hóa chung của cộng đồng, không thể tách khỏi sinh hoạt văn hóa của cộng đồng dân tộc.

Văn hóa của dân tộc lại thường xuyên giao lưu với văn hóa dân tộc khác trong quá trình phát triển. Trong sự giao lưu văn hóa đó các dân tộc không ngừng đấu tranh để bảo tồn và phát triển bản sắc văn hóa của mình.

Văn hóa dân tộc kết tinh trong tâm lý, tính cách dân tộc. Mỗi dân tộc có tâm lý tính cách riêng, không thể pha

Sự hình thành dân tộc ở các nước Tây Âu thường gắn với quá trình hình thành và phát triển phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Trong *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*, khi nghiên cứu quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản C.Mác và Ph.Ăngghen đã chỉ rõ: chính giai cấp tư sản trong quá trình mở rộng sản xuất đã xóa bỏ tình trạng phân tán về tư liệu sản xuất, về tài sản và về dân cư. "Kết quả tất nhiên của những thay đổi ấy là sự tập trung về chính trị. Những địa phương độc lập, liên kết với nhau hầu như chỉ bởi những quan hệ liên minh và có những lợi ích, luật lệ, chính phủ, thuế quan khác nhau, thì đã được tập hợp lại thành một dân tộc *thống nhất,* có một chính phủ *thống nhất,* một lợi ích dân tộc *thống nhất* mang tính giai cấp và một hàng rào thuế quan *thống nhất*"[1].

Quá trình hình thành dân tộc ở các nước phương Đông, trong đó có Việt Nam thường không gắn liền với quá trình hình thành, phát triển chủ nghĩa tư bản, mà gắn liền với đặc thù của quá trình đấu tranh cải tạo tự nhiên và đấu tranh lịch sử bảo vệ sự tồn tại của dân tộc mình. Dân tộc Việt Nam là một dân tộc đa tộc người, được hình thành rất sớm, từ nhiều thế kỷ trước đây. Sở dĩ như vậy vì từ rất sớm những cư dân sống trên dải đất Việt Nam đã phải đoàn kết lại với nhau thành một cộng đồng thống nhất để đấu tranh cải tạo thiên nhiên như xây dựng các công trình thuỷ lợi, đắp các con đê dài ngăn nước sông để tiến hành sản xuất, và đặc biệt là đấu tranh chống giặc

1. C.Mác, Ph.Ăngghen: *Toàn tập*. Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.4, tr. 603.

ngoại xâm bảo tồn nòi giống, bảo vệ chủ quyền dân tộc của mình. Chính điều kiện đó đã làm hình thành trong cộng đồng người Việt Nam một ngôn ngữ chung, một lãnh thổ thống nhất, một nhà nước, một luật pháp và ý thức về một nhà nước độc lập, một nền kinh tế và một nền văn hóa thống nhất từ rất sớm, không gắn với quá trình phát triển chủ nghĩa tư bản.

Rõ ràng dân tộc là một cộng đồng xã hội - tộc người ổn định, được hình thành trong lịch sử, gắn với quá trình cải tạo tự nhiên và cải tạo xã hội.

b) Quan hệ giữa giai cấp và dân tộc trong lịch sử

Giai cấp và dân tộc có quan hệ mật thiết với nhau, không thay thế được cho nhau, nhưng cũng không tách rời nhau. Sự tồn tại của cộng đồng dân tộc gắn liền với xã hội có giai cấp, có nhà nước và các thể chế chính trị. Mối quan hệ giữa giai cấp và dân tộc trở thành mối quan hệ nổi bật trong xã hội. Một dân tộc bao giờ cũng gồm các giai cấp khác nhau. Trong kết cấu giai cấp của dân tộc có các giai cấp cơ bản với tư cách là sản phẩm trực tiếp của phương thức sản xuất thống trị và các giai cấp không cơ bản và các tầng lớp trung gian. Tuy nhiên, giai cấp cơ bản giữ địa vị thống trị quyết định tính chất, xu hướng phát triển của dân tộc và mối quan hệ cơ bản giữa các dân tộc. Tất nhiên, lợi ích dân tộc và lợi ích giai cấp không đồng nhất hoàn toàn với nhau. Lợi ích dân tộc hình thành một cách khách quan trong lịch sử. Các giai cấp, các tầng lớp xã hội trong dân tộc không đi theo giai

cấp thống trị một cách mù quáng. Khi giai cấp thống trị còn là giai cấp cách mạng, lợi ích của nó còn phù hợp với lợi ích chung, cơ bản của dân tộc, thì các giai cấp và các tầng lớp xã hội còn đi theo giai cấp thống trị. Khi giai cấp thống trị đã trở nên phản động, nó thường đi ngược lại lợi ích chung của dân tộc, phản lại lợi ích dân tộc. Khi đó các giai cấp và các tầng lớp xã hội khác trong dân tộc sẽ nổi dậy chống lại giai cấp thống trị, bảo vệ lợi ích chính đáng của dân tộc. Giai cấp thống trị phản động thường lôi kéo cả dân tộc vào mục tiêu giai cấp của mình, do vậy thường đưa đến các cuộc chiến tranh thảm khốc hoặc đưa đến tình trạng dân tộc này đi áp bức, bóc lột dân tộc khác, như điều đó đã xảy ra trong xã hội phong kiến trước đây, và trong xã hội tư sản sau này. Do vậy chủ nghĩa Mác - Lênin cho rằng, áp bức giai cấp là nguyên nhân căn bản, sâu xa của áp bức dân tộc. Hiện tượng dân tộc này thống trị, áp bức dân tộc khác về thực chất là giai cấp thống trị của dân tộc này áp bức, bóc lột dân tộc khác, mà bộ phận bị bóc lột nặng nề nhất là nhân dân lao động. Trong thời đại tư bản chủ nghĩa, lợi ích của giai cấp tư sản, chủ nghĩa tư bản là cội nguồn chủ yếu của áp bức dân tộc. Xét đến cùng, giải quyết vấn đề giai cấp là cơ sở để giải quyết vấn đề dân tộc. Muốn xóa bỏ tình trạng dân tộc này áp bức dân tộc khác phải xóa bỏ tình trạng áp bức giai cấp. Các vấn đề giai cấp lãnh đạo, liên minh giai cấp, quan hệ giai cấp là những vấn đề trọng yếu của cách mạng giải phóng dân tộc.

Tuy nhiên, chủ nghĩa Mác - Lênin không quan niệm giản đơn rằng xóa bỏ giai cấp thì dân tộc cũng

không còn, mà cho rằng vấn đề dân tộc sẽ còn tồn tại lâu dài, và chừng nào còn các giai cấp đối kháng trong xã hội thì vấn đề giai cấp còn được giải quyết theo quan điểm của một giai cấp nhất định. Trong khi nhấn mạnh vai trò của nhân tố giai cấp, chủ nghĩa Mác - Lênin cũng nhấn mạnh vai trò của nhân tố dân tộc trong sự phát triển lịch sử, nhấn mạnh vai trò của cách mạng giải phóng dân tộc đối với cách mạng giải phóng giai cấp vô sản. Vấn đề dân tộc là một trong những vấn đề quan trọng hàng đầu của cách mạng vô sản. Nếu áp bức giai cấp là nguyên nhân sâu xa của áp bức dân tộc, thì áp bức dân tộc tác động mạnh mẽ đối với áp bức giai cấp và làm sâu sắc thêm áp bức giai cấp. Chẳng hạn, chủ nghĩa đế quốc lấy việc áp bức bóc lột các dân tộc chậm phát triển để xoa dịu mâu thuẫn trong nước, duy trì sự tồn tại của nó. Trong thời đại đế quốc chủ nghĩa, các cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc có vai trò to lớn đối với sự nghiệp cách mạng của giai cấp công nhân toàn thế giới. Cách mạng giải phóng dân tộc của các dân tộc bị áp bức là một bộ phận của cuộc cách mạng của giai cấp vô sản trên toàn thế giới. Đó là quan điểm biện chứng của chủ nghĩa Mác - Lênin về quan hệ giữa giai cấp và dân tộc. Với quan điểm đó Lênin đã nêu khẩu hiệu "Vô sản tất cả các nước và các dân tộc bị áp bức đoàn kết lại".

Tóm lại, vấn đề giai cấp và vấn đề dân tộc có quan hệ biện chứng với nhau. Đảng Cộng sản cùng toàn thể nhân dân lao động cần nắm vững vấn đề này để có chính sách kinh tế, xã hội đúng đắn nhằm đoàn kết toàn thể nhân dân lao động, đưa sự nghiệp cách mạng tiến lên.

c) Vấn đề dân tộc và quan hệ giai cấp với dân tộc trong thời đại hiện nay

Thời đại ngày nay có nhiều biến đổi ảnh hưởng sâu sắc đến vấn đề dân tộc và quan hệ dân tộc - giai cấp. Có thể khái quát những biến đổi nổi bật trong thời đại ngày nay như sau:

Thứ nhất, cuộc cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại phát triển mạnh mẽ tạo ra bước nhảy vọt lớn về chất của lực lượng sản xuất, thúc đẩy nhanh chóng quá trình xã hội hóa, quốc tế hóa các kết cấu giai cấp, các quan hệ giai cấp - dân tộc - nhân loại.

Thứ hai, sự sụp đổ của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu làm thay đổi căn bản cán cân lực lượng giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản và bản đồ chính trị thế giới. Chủ nghĩa tư bản tạm thời ở thế có lợi, có ưu thế hơn chủ nghĩa xã hội. Ý đồ áp đặt một trật tự thế giới bất bình đẳng giữa các dân tộc do các cường quốc tư bản đặt ra được tuyên bố công khai.

Thứ ba, chế độ xã hội chủ nghĩa tiếp tục tồn tại, các nước xã hội chủ nghĩa còn lại tiếp tục đấu tranh, thích nghi, đổi mới để phát triển. Chủ nghĩa xã hội bị suy yếu nhưng không bị tiêu diệt, mà có điều kiện, khả năng đổi mới và phát triển.

Thứ tư, ưu thế của cơ chế thị trường trên toàn thế giới và sự phát triển vô cùng nhanh chóng quá trình toàn cầu hoá. Các quốc gia dân tộc hiện đều trở thành yếu tố thị trường thế giới thống nhất và duy nhất. Tuy nhiên, cơ cấu kinh tế toàn cầu hiện nay là cơ cấu tư bản chủ nghĩa, do vậy lực lượng chi phối cơ cấu kinh tế thế giới hiện

nay là các cường quốc, các trung tâm tư bản lớn, các công ty xuyên quốc gia. Lợi ích mà kinh tế thị trường đưa lại chủ yếu là cho các cường quốc, các công ty tư bản lớn. Điều đó làm cho mâu thuẫn trong chủ nghĩa tư bản trầm trọng thêm.

Những biến đổi trên đây không làm mất tính chất thời đại ngày nay là thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, mà chỉ làm cho những mâu thuẫn của thời đại có những biểu hiện mới gay gắt hơn. Điều đó cũng ảnh hưởng sâu sắc đến vấn đề dân tộc và quan hệ giữa dân tộc với giai cấp trong thời đại. Hiện nay, do sự phát triển của cách mạng thế giới, của phong trào giải phóng dân tộc, hầu hết các dân tộc đã giành được độc lập về chính trị. Chủ nghĩa đế quốc không thể thống trị các dân tộc theo kiểu cũ nữa. Nhưng phần lớn các dân tộc trên thế giới vẫn chưa thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu, mà vẫn lệ thuộc nặng nề về kinh tế, chính trị vào các nước tư bản phát triển. Điều đó cho thấy, chủ nghĩa tư bản vẫn duy trì sự bất bình đẳng dân tộc và áp bức dân tộc, chỉ có hình thức áp bức là thay đổi tinh vi hơn, nguy hiểm hơn. Hiện nay, chủ nghĩa tư bản vẫn là nguồn gốc áp bức giai cấp và áp bức dân tộc. Muốn xóa bỏ triệt để nạn áp bức dân tộc phải xóa bỏ chủ nghĩa tư bản, tức là xóa bỏ triệt để giai cấp này áp bức bóc lột giai cấp khác, xóa bỏ chế độ người bóc lột người.

Nội dung vấn đề giai cấp hiện nay quan hệ chặt chẽ với vấn đề dân tộc độc lập, thực chất là đấu tranh giải phóng dân tộc khỏi sự áp bức bóc lột của chủ nghĩa đế quốc, của các tập đoàn tư bản lớn. Ngược lại vấn đề dân

tộc, xây dựng mối quan hệ bình đẳng giữa các dân tộc, phong trào giải phóng dân tộc tác động mạnh mẽ đến cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân trên thế giới, vì sự nghiệp giải phóng người lao động, xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa. Trong thời đại ngày nay, vai trò nhân tố dân tộc trong sự phát triển xã hội nói chung và trong quan hệ với vấn đề giai cấp vận động theo hai hướng. ***Thứ nhất,*** là xu hướng giảm tương đối vai trò nhân tố dân tộc và sự khác biệt giữa các dân tộc, tăng sự phụ thuộc lẫn nhau, sự giao lưu giữa các dân tộc. ***Thứ hai,*** là xu hướng khẳng định và tăng cường nhân tố dân tộc, bản sắc của các dân tộc.

Mỗi một trong hai xu hướng này đều có mặt tích cực và mặt hạn chế của nó. Xu hướng tăng cường sự giao lưu, hòa nhập giữa các dân tộc có mặt tích cực là mở rộng sự hợp tác quốc tế về kinh tế, văn hóa giữa các dân tộc, thúc đẩy sự hỗ trợ nhau phát triển. Nhưng cũng có mặt trái là tư tưởng coi thường bản sắc văn hóa dân tộc, xem thường yêu cầu độc lập, chủ quyền dân tộc và trong điều kiện hiện nay dễ dàng áp đặt "giá trị phương Tây", hay "giá trị" của một quốc gia nào đó lên các dân tộc khác, hoặc lên toàn thế giới, thực hiện chủ nghĩa đế quốc mới v.v.. Trong xu hướng thứ hai khẳng định tăng cường nhân tố bản sắc dân tộc, có mặt tích cực là coi trọng độc lập dân tộc, thúc đẩy phong trào giải phóng dân tộc phát triển, thúc đẩy chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa dân tộc tiến bộ. Tuy nhiên, xu hướng này có mặt trái là dễ rơi vào chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi, cực đoan, chủ nghĩa bài ngoại..., do vậy, cần khẳng

định mặt tích cực và đấu tranh chống các yếu tố tiêu cực trong cả hai xu hướng đó.

Tóm lại, trong giai đoạn hiện nay, quan hệ giữa vấn đề dân tộc và vấn đề giai cấp có nhiều biểu hiện phức tạp. Để giải quyết đúng đắn mối quan hệ này, các đảng của giai cấp công nhân cần nắm vững quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, hiểu rõ xu hướng vận động của nhân tố dân tộc trong sự phát triển xã hội để vận dụng vào điều kiện cụ thể cho thích hợp, bảo vệ lợi ích chân chính của dân tộc và của giai cấp công nhân, của nhân dân lao động.

2. Nhân loại và quan hệ giai cấp với nhân loại

Nhân loại là khái niệm chỉ toàn thể cộng đồng người sống trên trái đất từ hàng triệu năm nay, không phân biệt dân tộc, chủng tộc, giai cấp, tôn giáo.

Nhân loại, mặc dù phân chia thành các bộ phận khác nhau như giai cấp, tầng lớp xã hội, các cộng đồng dân tộc, tộc người, nhưng vẫn là một thể thống nhất. Cơ sở của sự thống nhất đó là những nhân tố tồn tại khách quan quy định lợi ích chung của mỗi cá thể và của cả cộng đồng. Lợi ích nhân loại là những quá trình, những mối liên hệ khách quan, những nhân tố quy định đến sự tồn tại và phát triển của mỗi người và của cả loài người. Chẳng hạn quá trình bảo vệ môi trường, quá trình phát triển dân số v.v..

Lợi ích nhân loại và lợi ích cá nhân thống nhất với nhau, nhưng không hoàn toàn đồng nhất. Những thời tiền sử các cộng đồng người với quy mô nhỏ, sống còn biệt lập nhau, nên chưa hình thành những mối liên hệ toàn nhân

loại, con người chưa có ý thức về loài của mình. Chỉ đến giai đoạn phát triển nhất định của xã hội con người mới đặt ra cho mình câu hỏi con người là gì, mỗi cá nhân con người quan hệ với đồng loại, với cả cộng đồng như thế nào? Loài người có vận mệnh chung hay không? v.v.. Đó chính là những nội dung của vấn đề nhân loại.

Trong xã hội có giai cấp, giữa nhân loại và giai cấp có quan hệ chặt chẽ với nhau. Điều đó thể hiện ở chỗ, lợi ích nhân loại bị chi phối bởi lợi ích giai cấp; mỗi giai cấp do địa vị xã hội khác nhau sẽ nhìn nhận và giải quyết vấn đề nhân loại theo cách thức khác nhau. Giai cấp tiên tiến, cách mạng có lợi ích phù hợp với lợi ích nhân loại, do vậy giải quyết vấn đề nhân loại theo xu hướng tích cực, tiến bộ. Ngược lại, giai cấp bảo thủ phản động có lợi ích đối lập với lợi ích của nhân loại sẽ kìm hãm sự phát triển nhân loại. Trong lịch sử đã tồn tại một số nhà tư tưởng bảo thủ, một số tập đoàn đặc quyền, đặc lợi đã phủ nhận sự thống nhất trên bản chất loài của cộng đồng nhân loại. Ví dụ, thời cổ đại, một số nhà tư tưởng của giai cấp chủ nô coi nô lệ là "công cụ biết nói", không cùng loài với các đẳng cấp khác. Trong chế độ phân biệt chủng tộc, người ta coi tộc người này là cao quý, còn tộc người khác là thấp hèn, không đồng loại v.v.. Bên cạnh quan niệm phản động về nhân loại đó, trong lịch sử đã có nhiều nhà tư tưởng tiên tiến thừa nhận nhân loại có vận mệnh chung, có bản chất chung. Chẳng hạn, nhiều nhà tư tưởng lớn thời Phục hưng, khai sáng và thời kỳ cận đại đề cao cái nhân loại, đề cao con người, coi quyền con người như quyền tự nhiên. Quan điểm đó có giá trị chống lại chế độ đẳng cấp và thần

quyền. Đây là một bước tiến của ý thức về nhân loại. Như vậy là giai cấp thống trị, mặc dù là giai cấp bóc lột, nhưng khi là giai cấp tiên tiến vẫn có vai trò to lớn trong việc thúc đẩy sự phát triển nhân loại.

Tuy nhiên, quan niệm về nhân loại, về quan hệ giữa nhân loại và giai cấp của các nhà tư tưởng trước Mác còn trừu tượng và phiến diện. Họ chưa thấy được tính lịch sử của khái niệm nhân loại, mà chỉ thấy mặt tự nhiên, mặt sinh vật của tính thống nhất nhân loại. Chủ nghĩa duy vật lịch sử cho rằng, con người là sinh vật có bản chất xã hội, do đó nhân loại là cộng đồng của những thực thể xã hội. Các quan hệ xã hội của loài người vô cùng phong phú, phức tạp và không ngừng thay đổi theo sự phát triển những năng lực bản chất của con người. Do vậy, vấn đề nhân loại, lợi ích chung của nhân loại, tính thống nhất của nhân loại phải được xem xét một cách cụ thể trong những điều kiện lịch sử nhất định. Trong xã hội có giai cấp, vấn đề giai cấp không chỉ là vấn đề riêng của một giai cấp, một tầng lớp nào đó, mà là vấn đề của toàn nhân loại. Đấu tranh giải phóng giai cấp, giải phóng các dân tộc bị áp bức là nội dung cơ bản của quá trình giải phóng con người, đưa toàn nhân loại tiến lên. Đây vừa là vấn đề giai cấp, dân tộc, vừa là vấn đề nhân loại. Do vậy, không thể tách rời vấn đề giai cấp với vấn đề nhân loại.

Trong thời đại ngày nay, do sự phát triển mạnh mẽ của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ, sự phát triển mạnh mẽ của kinh tế thị trường, sự mở rộng các lĩnh vực giao lưu và hợp tác giữa các dân tộc, các quốc gia, điều đó làm nảy sinh nhiều vấn đề có tính nhân loại mới, và mối

quan hệ giữa giai cấp với nhân loại cũng có những thay đổi sâu sắc.

Những vấn đề có tính nhân loại liên quan đến sự tồn tại của cả loài người và giải quyết những vấn đề đó đòi hỏi phải có sự hợp tác của cả cộng đồng nhân loại, không một cá nhân, một tập đoàn, một quốc gia riêng lẻ nào có thể giải quyết được. Đó là những vấn đề như: bảo vệ môi trường, chống chiến tranh hạt nhân, phòng chống thiên tai, dịch bệnh, phát triển dân số, vấn đề giải phóng con người, giải phóng dân tộc, thực hiện quyền bình đẳng giữa con người với nhau v.v. đều là những vấn đề có tính nhân loại hiện nay.

Có thể nói mọi người đều thừa nhận những vấn đề trên là những vấn đề lớn, vấn đề quan tâm chung của nhân loại. Tuy nhiên, nhận thức về tầm quan trọng, về nguyên nhân và phương hướng giải quyết các vấn đề đó lại rất khác nhau. Điều này là tất nhiên, vì thời đại hiện nay vẫn tồn tại giai cấp và mâu thuẫn giai cấp, chính lợi ích giai cấp chi phối cách giải quyết những vấn đề có tính nhân loại khác nhau. Tất nhiên, không phải giai cấp nào cũng đưa ra cách giải quyết vấn đề nhân loại thực sự khoa học, hợp lý. Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, trong thời đại hiện nay, giai cấp công nhân - sản phẩm của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, đại diện cho lực lượng sản xuất tiên tiến, có tính chất xã hội hóa cao - do vậy giai cấp công nhân có bản chất cách mạng và có tính chất quốc tế. Lợi ích của giai cấp công nhân phù hợp với lợi ích nhân loại. Đứng trên quan điểm lợi ích của giai cấp công nhân mới giải quyết đúng đắn các vấn đề nhân

loại hiện nay, chống được chủ nghĩa dân tộc cực đoan, chủ nghĩa bè phái hay chủ nghĩa cực quyền nước lớn muốn áp đặt thế giới trong trật tự vì lợi ích của một quốc gia dân tộc, một tập đoàn tư bản nhất định.

Như vậy hiện nay vấn đề giai cấp trở thành vấn đề nhân loại trực tiếp. Cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân vì lợi ích của mình, gắn liền với cuộc đấu tranh vì dân chủ và bình đẳng tự do, gắn liền với phong trào giải phóng dân tộc. Cuộc đấu tranh đó là nhân tố quan trọng nhất tạo ra những điều kiện đảm bảo cho sự tồn tại, phát triển bền vững của nhân loại.

3. Tư tưởng Hồ Chí Minh về quan hệ giai cấp, dân tộc, nhân loại trong cách mạng Việt Nam

Chủ nghĩa Mác - Lênin khẳng định, giữa vấn đề giai cấp, vấn đề dân tộc và vấn đề nhân loại có sự thống nhất, quan hệ biện chứng với nhau. Tuy nhiên, sự thống nhất đó được xem xét và giải quyết với những nội dung và mức độ khác nhau tuỳ theo yêu cầu thực tiễn đặt ra của từng thời kỳ lịch sử.

Vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện thực tiễn cách mạng Việt Nam, Hồ Chí Minh đã phát triển nhiều nội dung lý luận rất đặc sắc về mối quan hệ giai cấp, dân tộc, nhân loại, đáp ứng yêu cầu mới của thực tiễn cách mạng trong thời đại hiện nay. Những nội dung đó có thể khái quát ở các khía cạnh sau:

Thứ nhất, Hồ Chí Minh đã có sự nhìn nhận sâu sắc và toàn diện về tình hình của thời đại và tình hình Việt Nam, đã xác định đúng vị trí của cách mạng Việt Nam

trong mối quan hệ với cách mạng thế giới. Người chỉ rõ cách mạng Việt Nam là một bộ phận không thể tách rời của cách mạng thế giới. Nó cũng phải theo con đường của cách mạng vô sản, có mục tiêu tiến tới xã hội cộng sản chủ nghĩa. Có hiểu rõ tính chất của thời đại, hiểu rõ bối cảnh của Việt Nam những năm cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX mới thấy hết ý nghĩa lớn lao kết luận này của Hồ Chí Minh.

Từ quan niệm cho cách mạng Việt Nam là một bộ phận của cách mạng vô sản trên thế giới, Hồ Chí Minh đã tìm ra lối đi đúng đắn, chấm dứt tình trạng bế tắc về đường lối. Đây cũng là quy luật khách quan, là xu hướng tất yếu của thời đại. Do vậy, cách mạng Việt Nam phải liên hệ chặt chẽ với cách mạng thế giới, phải nhận được sự ủng hộ, giúp đỡ về mọi mặt của phong trào cách mạng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động các nước trên thế giới mới tạo được nguồn sức mạnh to lớn cho cách mạng Việt Nam giành thắng lợi.

Là một bộ phận của cách mạng thế giới nên thắng lợi của cách mạng Việt Nam cũng đồng thời là thắng lợi của cách mạng thế giới, trực tiếp thúc đẩy cách mạng thế giới phát triển.

Rõ ràng luận điểm trên của Hồ Chí Minh đã khái quát đúng thực tiễn, đã làm phong phú và sâu sắc hơn rất nhiều lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin về quan hệ giai cấp, dân tộc và nhân loại.

Thứ hai, khái quát xu hướng của thời đại và tình hình thực tiễn Việt Nam, vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin vào Việt Nam Hồ Chí Minh nêu quan điểm:

giải phóng giai cấp kết hợp chặt chẽ với giải phóng dân tộc, độc lập dân tộc phải gắn liền với chủ nghĩa xã hội.

Giải phóng giai cấp kết hợp chặt chẽ với giải phóng dân tộc trong tư tưởng Hồ Chí Minh là cách mạng vô sản các nước tư bản và cách mạng giải phóng dân tộc có quan hệ chặt chẽ với nhau, đều là động lực cơ bản cho cách mạng thế giới, có tầm quan trọng ngang nhau như hai cánh của con chim. Cách mạng vô sản ở các nước tư bản tạo điều kiện cho cách mạng giải phóng dân tộc giành thắng lợi, ngược lại cách mạng giải phóng dân tộc cũng thúc đẩy cách mạng vô sản ở các nước tư bản phát triển và giành thắng lợi.

Hồ Chí Minh đã phát triển hơn nữa quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về vai trò của cách mạng giải phóng dân tộc. Khái quát thực tiễn của thế kỷ XIX, C.Mác cho rằng xóa bỏ nạn bóc lột giai cấp là điều kiện cơ bản để xóa bỏ áp bức dân tộc. Ở đây chưa đề cập đến sự tác động của cách mạng giải phóng dân tộc đối với cách mạng vô sản ở các nước tư bản. V.I.Lênin phát triển lý luận của chủ nghĩa Mác vào điều kiện xã hội những năm đầu thế kỷ XX, khi chủ nghĩa tư bản đã phát triển thành chủ nghĩa đế quốc, đã đánh giá cao vai trò của phong trào giải phóng dân tộc. Ông cho rằng, cách mạng vô sản ở các nước tư bản phải kết hợp với cách mạng giải phóng dân tộc. Ở đây vai trò của cách mạng giải phóng dân tộc đã được đề cập đến. Phát triển hơn nữa tư tưởng của Lênin về vai trò cách mạng giải phóng dân tộc, Hồ Chí Minh là người đầu tiên chỉ ra rằng cách mạng giải phóng dân tộc không những cần phối hợp chặt chẽ với cách mạng vô sản ở các

nước tư bản, mà còn phải có tính chủ động tích cực, không thụ động chờ cách mạng vô sản "thành công" để có tiền đề và điều kiện thực hiện cuộc cách mạng giải phóng dân tộc. Trái lại, trong những điều kiện nhất định, cách mạng giải phóng dân tộc có thể giành thắng lợi trước cách mạng vô sản ở các nước tư bản, từ đó giúp đỡ giai cấp vô sản ở các nước tư bản trong sự nghiệp đấu tranh cách mạng giải phóng con người của mình. Đây là sự kết hợp rất biện chứng, sáng tạo giữa giải phóng giai cấp với giải phóng dân tộc trong điều kiện cụ thể của thời đại.

Giải phóng giai cấp kết hợp với giải phóng dân tộc trong tư tưởng Hồ Chí Minh còn có nghĩa là độc lập dân tộc là điều kiện cho giải phóng giai cấp. Muốn xóa bỏ áp bức giai cấp cả đối với các nước tư bản, cả đối với các nước phụ thuộc, thuộc địa phải giải phóng dân tộc. Không có độc lập dân tộc thì không thể giải phóng con người được. Vì vậy, nhiệm vụ giải phóng dân tộc, đấu tranh giành độc lập dân tộc phải được đặt lên hàng đầu. Tư tưởng đó được thể hiện trong luận điểm nổi tiếng của Hồ Chí Minh: "Không có gì quý hơn độc lập tự do". Nhưng dân tộc độc lập thực sự lại phải gắn liền với chủ nghĩa xã hội, vì chỉ có chủ nghĩa xã hội mới xóa bỏ triệt để áp bức giai cấp. Như vậy, giải phóng dân tộc phải bao hàm nội dung giải phóng giai cấp. Đây là sự giải quyết rất tài tình và độc đáo mối quan hệ giữa giai cấp và dân tộc trong điều kiện cụ thể của thời đại và của Việt Nam. Ngay từ đầu cách mạng Việt Nam đã xác định con đường đi lên chủ nghĩa xã hội, và trên thực tế cách mạng Việt Nam giành được thắng lợi không thể thiếu sự giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa.

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, thắng lợi của sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước không thể thiếu vai trò của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc. Độc lập dân tộc của Việt Nam được đảm bảo đến nay không thể tách rời với công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Như vậy, độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội là quy luật tất yếu xuyên suốt quá trình cách mạng Việt Nam từ khi có Đảng, đứng đầu là Hồ Chí Minh, đến nay và từ nay về sau. Đây là sự sáng tạo rất đặc sắc của tư tưởng Hồ Chí Minh trong việc giải quyết mối quan hệ giữa dân tộc, giai cấp và nhân loại.

Thứ ba, trong chỉ đạo cách mạng Hồ Chí Minh luôn khẳng định để đưa cách mạng đến thắng lợi triệt để trước hết phải có Đảng Cộng sản - đội tiền phong của giai cấp công nhân - lãnh đạo. Điều đó khẳng định cách mạng giải phóng dân tộc Việt Nam phải do giai cấp công nhân Việt Nam thông qua đội tiền phong của mình lãnh đạo. Đảng Cộng sản không những là đội tiền phong của giai cấp công nhân, người đại diện chân chính cho lợi ích của giai cấp công nhân, mà còn đại diện cho lợi ích dân tộc và lợi ích của toàn thể nhân dân Việt Nam. Đảng phải có lý luận cách mạng soi đường, đó là chủ nghĩa Mác - Lênin.

Cách mạng do giai cấp công nhân lãnh đạo nhưng sự nghiệp cách mạng là của "đa số dân chúng" chứ không phải của số ít người. Do vậy, phải xây dựng được khối đoàn kết toàn dân. Muốn xây dựng được khối đoàn kết toàn dân, Đảng phải dựa vào công nhân và nông dân, xem liên minh công nông là cái gốc của cách mạng, trên cái gốc công - nông liên minh bền vững, xây dựng khối đại đoàn

kết toàn dân tộc. Chỉ có như vậy mới có đủ sức mạnh để đánh đổ các thế lực phản cách mạng. Người viết: "Dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân và trên cơ sở liên minh công nông ngày càng vững chắc, trong mỗi giai đoạn cách mạng, *cần tập hợp mọi lực lượng cách mạng và tiến bộ thành một mặt trận rộng rãi,* thực hiện thống nhất hành động dưới nhiều hình thức giữa các lực lượng ấy để chống kẻ thù chung"[1].

Hồ Chí Minh luôn chăm lo xây dựng và phát triển sức mạnh của khối đoàn kết toàn dân tộc. Người nêu khẩu hiệu "đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết; thành công, thành công đại thành công". Ở đây vấn đề giai cấp, vấn đề dân tộc và nhân loại hoà quyện vào nhau rất chặt chẽ và sáng rõ. Hồ Chí Minh không hề hạ thấp vấn đề giải phóng giai cấp, vấn đề giải phóng con người, tuyệt đối hóa vấn đề dân tộc, không hề xoá nhoà vị trí vai trò của các vấn đề, mà trong tư tưởng của Người "cái giai cấp", "cái dân tộc" và "cái nhân loại" đều nổi trội trong sự gắn bó chặt chẽ với nhau. Sự nghiệp cách mạng của giai cấp vô sản không thể thành công nếu không có sự đoàn kết các lực lượng cách mạng và tiến bộ của các dân tộc. Sự nghiệp giải phóng dân tộc cũng không thể thành công nếu không đặt trong mối liên hệ chặt chẽ với cách mạng thế giới. Cuộc cách mạng giải phóng dân tộc không thể đi đến thắng lợi triệt để nếu nó không gắn với mục tiêu đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản, không gắn với chủ nghĩa xã hội.

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t.12, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 304.

Sự kết hợp biện chứng này được Hồ Chí Minh thực hiện thành công trong thực tiễn cách mạng Việt Nam. Đây là một sự phát triển sáng tạo, một đóng góp xuất sắc vào kho tàng lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin về mối quan hệ giữa giai cấp, dân tộc và nhân loại.

4. Quan hệ giai cấp, dân tộc, nhân loại trong cách mạng Việt Nam hiện nay

Cách mạng Việt Nam từ khi có Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo đến nay đã trải qua một chặng đường dài hơn 75 năm, đã thu được nhiều thắng lợi vẻ vang. Nhân tố quan trọng đưa cách mạng Việt Nam đến thắng lợi vẻ vang đó là Đảng Cộng sản Việt Nam đứng đầu là Hồ Chí Minh, đã giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa giai cấp, dân tộc và nhân loại trong từng điều kiện lịch sử cụ thể. Nét đặc biệt nhất của việc giải quyết mối quan hệ đó là gắn liền độc lập dân tộc với chủ nghĩa xã hội. Mối quan hệ này xuyên suốt tiến trình cách mạng Việt Nam, chi phối các mặt khác của cuộc cách mạng.

Hiện nay, do tình hình thế giới có nhiều thay đổi, tạo ra những thời cơ và thách thức mới. Sự nghiệp đổi mới của nước ta tiến triển tốt đẹp, đạt được những thành tựu to lớn rất quan trọng, nên quan hệ giai cấp, dân tộc, nhân loại trong cách mạng Việt Nam có những biểu hiện mới.

Về tình hình thế giới, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng nhận định: "Thế kỷ XXI sẽ tiếp tục có nhiều biến đổi. Khoa học và công nghệ sẽ có bước tiến nhảy vọt. Kinh tế tri thức có vai trò ngày càng nổi bật trong quá trình phát triển lực lượng sản xuất. Toàn cầu hóa kinh tế

là một xu thế khách quan, lôi cuốn ngày càng nhiều nước tham gia; xu thế này đang bị một số nước phát triển và các tập đoàn kinh tế tư bản xuyên quốc gia chi phối, chứa đựng nhiều mâu thuẫn, vừa có mặt tích cực vừa có mặt tiêu cực, vừa có hợp tác vừa có đấu tranh. Các mâu thuẫn cơ bản trên thế giới biểu hiện dưới những hình thức và mức độ khác nhau vẫn tồn tại và phát triển, có mặt sâu sắc hơn. Đấu tranh dân tộc và đấu tranh giai cấp tiếp tục diễn ra gay gắt. Thế giới đứng trước nhiều vấn đề toàn cầu mà không một quốc gia riêng lẻ nào có thể tự giải quyết nếu không có sự hợp tác đa phương như: bảo vệ môi trường, hạn chế sự bùng nổ về dân số, đẩy lùi những dịch bệnh hiểm nghèo, chống tội phạm quốc tế... Chủ nghĩa tư bản hiện đại đang nắm ưu thế về vốn, khoa học và công nghệ, thị trường, song không thể khắc phục nổi những mâu thuẫn vốn có... Các quốc gia độc lập ngày càng tăng cường cuộc đấu tranh để tự lựa chọn và quyết định con đường phát triển của mình. Chủ nghĩa xã hội trên thế giới, từ những bài học thành công và thất bại cũng như từ khát vọng và sự thức tỉnh của các dân tộc, có điều kiện và khả năng tạo ra bước phát triển mới. Theo quy luật tiến hóa của lịch sử, loài người nhất định sẽ tiến tới chủ nghĩa xã hội"[1].

Nhận định trên đây thể hiện rõ quan điểm của Đảng ta về mối quan hệ biện chứng giữa giai cấp, dân tộc và nhân loại.

---

1. Đảng cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 64 - 65.

Để tận dụng thời cơ, đẩy lùi thách thức, đưa sự nghiệp cách mạng Việt Nam tiến lên, vấn đề quan hệ giai cấp, dân tộc, nhân loại ở Việt Nam hiện nay cần đảm bảo những nội dung sau:

Một là, giải quyết tốt mối quan hệ giai cấp với đoàn kết dân tộc. Trong thời kỳ quá độ ở nước ta còn giai cấp và còn đấu tranh giai cấp. Đó là điều tất yếu. Vấn đề là đấu tranh giai cấp hiện nay ở nước ta là như thế nào; nó có liên quan như thế nào với đại đoàn kết toàn dân tộc. Đại đoàn kết toàn dân tộc là đường lối nhất quán của Đảng ta, cũng nhất quán với tư tưởng Hồ Chí Minh. Hồ Chí Minh khẳng định: "Đoàn kết, đoàn kết đại đoàn kết. Thành công, thành công đại thành công". Chính đoàn kết tạo nên sức mạnh tổng hợp cho cách mạng Việt Nam giành thắng lợi. Tư tưởng này cũng được khẳng định trong Nghị quyết Đại hội IX của Đảng: "Động lực chủ yếu để phát triển đất nước là đại đoàn kết toàn dân trên cơ sở liên minh giữa công nhân với nông dân và trí thức do Đảng lãnh đạo, kết hợp hài hòa các lợi ích cá nhân, tập thể và xã hội, phát huy mọi tiềm năng và nguồn lực của các thành phần kinh tế, của toàn xã hội"[1]. Đây là quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, quan điểm của giai cấp công nhân về vấn đề quan hệ giai cấp và dân tộc được vận dụng cụ thể ở Việt Nam. Quan điểm này không đối lập đấu tranh giai cấp với đoàn kết toàn dân tộc. Đoàn kết toàn dân không có nghĩa loại trừ đấu tranh giai cấp, mà cần thực hiện đấu tranh giai

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 86.

cấp đúng quy luật, phục vụ mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, vì hạnh phúc của nhân dân. Chính mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội đáp ứng lợi ích chung của mọi tầng lớp, mọi thành viên trong cộng đồng dân tộc, nên đấu tranh giai cấp ở nước ta sẽ không mâu thuẫn với đại đoàn kết toàn dân, không những thế còn củng cố vững chắc hơn khối đoàn kết toàn dân. Nhưng muốn xây dựng khối đoàn kết toàn dân trước hết phải củng cố vững chắc khối liên minh giữa công nhân với nông dân và trí thức. Khối liên minh này được đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, được củng cố vững chắc sẽ là nền tảng cho đoàn kết toàn dân.

Hai là, phải giải quyết mối quan hệ giữa xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường với đoàn kết dân tộc. Đây là vấn đề rất phức tạp liên quan đến cả vấn đề giai cấp, dân tộc và nhân loại. Bởi vì, cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa vừa tạo điều kiện mở rộng và tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc, nhưng kinh tế thị trường cũng có mặt trái của nó. Đó là sự phân hóa giàu nghèo, dẫn đến sự gia tăng bất bình đẳng trong xã hội. Sự phân hóa xã hội nếu không được khống chế, để phát triển tự phát, sẽ làm mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân tăng lên và ảnh hưởng không tốt đến việc củng cố khối đoàn kết toàn dân. Phân hóa giàu - nghèo ở nước ta hiện nay đang diễn ra khá phức tạp, tuy nhiên chưa gây ra mâu thuẫn giai cấp, xung đột xã hội nghiêm trọng. Mặc dù vậy, cần phải thấy rõ kinh tế thị trường đang và sẽ dẫn đến sự khác biệt ngày càng lớn giữa các giai cấp và tầng lớp xã hội. Tầng lớp tư sản rất có thể phát triển thành giai cấp tư

sản. Khi đó sẽ xuất hiện nhiều vấn đề mới phức tạp về quan hệ giai cấp, dân tộc và nhân loại. Vì vậy, việc kết hợp phát triển kinh tế thị trường với đoàn kết dân tộc là điều cần phải xem xét một cách đúng đắn. Quan điểm đúng đắn là phải đảm bảo sự công bằng và bình đẳng xã hội. Như vậy mới không mâu thuẫn với yêu cầu đoàn kết toàn dân tộc.

Ba là, phải giải quyết mối quan hệ giữa giữ vững độc lập tự chủ với mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế, phát huy sức mạnh nội lực của dân tộc với tranh thủ sức mạnh của thời đại. Nguyên tắc cơ bản để giải quyết mối quan hệ giữa bảo vệ độc lập dân tộc với mở rộng hợp tác quốc tế, giữa nội lực và nguồn lực bên ngoài như Đại hội IX của Đảng xác định: "*Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực* theo tinh thần phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, bảo đảm độc lập tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích dân tộc, an ninh quốc gia, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, bảo vệ môi trường"[1]. Phát huy nội lực trước hết phải trên cơ sở đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, tạo ra quan hệ sản xuất phù hợp để phát triển lực lượng sản xuất, xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ, đồng thời chủ động hội nhập kinh tế quốc tế để tranh thủ nguồn lực bên ngoài. Đó là những vấn đề căn bản của sự kết hợp giai cấp, dân tộc và nhân loại ở nước ta hiện nay.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 120.

Tóm lại, quan hệ giai cấp, dân tộc và nhân loại là vấn đề có ý nghĩa lý luận và thực tiễn lớn hiện nay. Giải quyết đúng đắn vấn đề này có ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển của phong trào cách mạng trên thế giới. Tuy nhiên, đây là vấn đề phức tạp đòi hỏi phải được tiếp tục nghiên cứu một cách cụ thể hơn nữa.

CHƯƠNG X

LÝ LUẬN VỀ NHÀ NƯỚC VÀ NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

I- NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LÝ LUẬN VỀ NHÀ NƯỚC

1. Nguồn gốc, bản chất và đặc trưng của nhà nước

a) Nguồn gốc nhà nước

Trong tác phẩm *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước,* Ph.Ăngghen đã chứng minh rằng trong xã hội cộng sản nguyên thuỷ không có nhà nước. Phù hợp với tình trạng kinh tế còn thấp kém, chưa có sự phân hóa giai cấp, hình thức tổ chức đầu tiên của xã hội cộng sản nguyên thuỷ là thị tộc và bộ lạc. Đứng đầu các thị tộc, bộ lạc là những tộc trưởng do nhân dân bầu ra. Quyền lực của người đứng đầu những cơ quan quản lý xã hội dựa vào sức mạnh đạo đức và uy tín. Quyền hành và chức năng của cơ quan lãnh đạo trong thời kỳ đó chưa mang tính chính trị.

Hệ thống quản lý của xã hội trong các thị tộc là trưởng thị tộc, còn trong các bộ lạc thường bao gồm:

- Hội đồng là cơ quan quyền lực thường trực, có thể lúc đầu nó bao gồm các trưởng thị tộc, rồi về sau, số trưởng thị tộc quá đông thì hội đồng bao gồm một số người được bầu ra trong số trưởng thị tộc này. Trong những việc quan trọng, Hội đồng được quyền quyết định cuối cùng.

- Đại hội nhân dân, do Hội đồng triệu tập để quyết định các công việc quan trọng. Ở đó, mỗi người đều có thể phát biểu ý kiến. Đại hội nhân dân có quyền quyết định tối hậu mọi vấn đề.

- Thủ lĩnh quân sự chuyên đảm nhận công việc lãnh đạo các cuộc chiến tranh, bảo vệ cộng đồng bộ lạc. Các thủ lĩnh quân sự không phải là người cai trị, họ không có đặc quyền đặc lợi cá nhân, không bắt nhân dân phải phục vụ cho lợi ích cá nhân riêng tư. Họ hoàn toàn thực hiện vai trò của mình theo ý chí và quyết định của nhân dân.

Như vậy, trong xã hội nguyên thuỷ không có nhà nước mà chỉ có chế độ tự quản của nhân dân.

Ph.Ăngghen từng nhận xét rằng, với tất cả tính chất ngây thơ và giản dị của nó, chế độ thị tộc đó quả là một tổ chức tốt đẹp biết bao. Không có quân đội, hiến binh và cảnh sát, không có quý tộc, vua chúa, tổng đốc, trưởng quan và quan tòa, không có nhà tù, không có những vụ xử án, thế mà mọi việc đều trôi chảy.

Vậy nhà nước đã ra đời như thế nào từ một xã hội theo thể chế tự quản nguyên thuỷ?

Theo Ph.Ăngghen, sự ra đời của nhà nước là do bốn nguyên nhân.

Một là, do sự phát triển của sản xuất ở cuối xã hội nguyên thuỷ đã dẫn tới sự dư thừa tương đối của cải xã

hội. Đây là cơ sở khách quan làm nảy sinh khát vọng chiếm đoạt sản phẩm lao động của nhân dân ở những người đứng đầu thị tộc, bộ lạc, cũng là sự xuất hiện của sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất và chế độ người bóc lột người.

Hai là, việc các thủ lĩnh thị tộc, bộ lạc sử dụng quyền lực chiếm đoạt của nhân dân đã thúc đẩy sự phân hóa giai cấp trong xã hội. Sự đối kháng giai cấp ngày càng trở nên sâu sắc.

Ba là, chiến tranh giữa các thị tộc, bộ lạc càng làm tăng quyền lực của thủ lĩnh quân sự, càng làm tăng thêm mâu thuẫn xã hội.

Thứ tư, các tổ chức lãnh đạo thị tộc, bộ lạc dần dần thoát khỏi gốc rễ trong nhân dân, từ chỗ là công cụ của nhân dân, đã trở thành đối lập với nhân dân.

Toàn bộ những nguyên nhân ấy đã làm tăng thêm những mâu thuẫn trong xã hội. Mâu thuẫn giai cấp lần đầu tiên xuất hiện là mâu thuẫn giữa chủ nô và nô lệ. Các giai cấp đó không ngừng phát triển, mâu thuẫn giai cấp ngày càng tăng dẫn tới nguy cơ chẳng những các giai cấp đó có thể tiêu diệt lẫn nhau mà còn có khả năng tiêu diệt luôn cả xã hội. Để tránh nguy cơ đó cần có một cơ quan quyền lực đặc biệt ra đời là nhà nước. Đó là một tổ chức, thiết chế có tiền thân từ những tổ chức phi chính trị trong các xã hội thị tộc, bộ lạc cổ xưa.

Như vậy, theo Ph.Ăngghen, sự xuất hiện của nhà nước không phải để giải quyết các mâu thuẫn giai cấp trong xã hội, cũng không phải để điều hoà mâu thuẫn giai cấp mà là để duy trì mâu thuẫn giai cấp trong một giới

hạn trật tự nhằm thực hiện được sự bóc lột của giai cấp nắm giữ tư liệu sản xuất đối với người lao động.

V.I.Lênin, trong tác phẩm *Nhà nước và cách mạng* đã đặc biệt lưu ý các luận điểm đó của Ph.Ăngghen và nhấn mạnh nguyên nhân trực tiếp làm xuất hiện nhà nước trong lịch sử. Theo V.I.Lênin, nhà nước là sản phẩm và biểu hiện của những mâu thuẫn giai cấp không thể điều hoà được. Bất cứ ở đâu, hễ lúc nào và chừng nào về mặt khách quan, những mâu thuẫn giai cấp không thể điều hoà được thì nhà nước xuất hiện. Và ngược lại, sự tồn tại của nhà nước chứng tỏ những mâu thuẫn giai cấp là không thể điều hoà được.

Từ những luận giải của Ph.Ăngghen và V.I.Lênin có thể khái quát mở rộng ở ba điểm sau đây.

Một là, trong xã hội cộng sản nguyên thuỷ, để thực hiện nhu cầu tổ chức thị tộc, bộ lạc đã làm xuất hiện thể chế tự quản sơ khai nhất trong lịch sử nhân loại. Điều này xuất phát từ các nguyên nhân sản xuất chưa phát triển, tổ chức xã hội chưa phức tạp, quan hệ giữa con người với nhau còn hết sức thuần phác, chưa có mâu thuẫn giai cấp, do đó cũng chưa có nhà nước.

Xã hội cộng sản tương lai là một xã hội mà thể chế tự quản ở trình độ cao cũng sẽ có khả năng được xác lập. Ở đó sẽ không cần đến hình thức tổ chức xã hội theo kiểu tổ chức nhà nước.

Như vậy, nhà nước không phải là hiện tượng vĩnh viễn của lịch sử, không phải là bản chất của mọi xã hội nói chung.

Hai là, sự xuất hiện của nhà nước có nguyên nhân

trực tiếp từ sự xuất hiện các mâu thuẫn đối kháng giữa các giai cấp trong xã hội. Sự ra đời của nhà nước không phải để giải quyết hay điều hoà mâu thuẫn mà là để duy trì mâu thuẫn đó trong giới hạn của những trật tự nhất định nhằm có thể duy trì được sự tồn tại của các giai cấp và thực hiện được lợi ích của giai cấp chiếm hữu tư liệu sản xuất đối với những giai cấp khác.

Ba là, trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, cuộc đấu tranh giai cấp vẫn còn tồn tại với những nội dung mới và hình thức mới, do đó sự tồn tại của nhà nước là tất yếu. Nhưng đây là một kiểu nhà nước mới - nhà nước không còn "nguyên nghĩa đen" mà là "nửa nhà nước". Đồng thời, nhà nước đó sẽ "tự tiêu vong" cùng với quá trình xây dựng thành công chủ nghĩa cộng sản.

b) Bản chất của nhà nước

Trong toàn bộ lịch sử tư tưởng triết học trước Mác về nhà nước, chưa có một nhà tư tưởng nào xác định đúng bản chất của nhà nước. Bản chất của nhà nước thường bị trừu tượng hóa trên lập trường duy tâm và tôn giáo. Ngay đối với nhà tư tưởng vĩ đại người Đức là Hêghen cũng quan niệm, nhà nước mang bản chất của "ý niệm đạo đức" và "tinh thần tự do".

Theo quan niệm của triết học Mác - Lênin, nhà nước là một yếu tố đặc biệt quan trọng trong kiến trúc thượng tầng của xã hội có giai cấp đối kháng. Nó là một hệ thống tổ chức quyền lực công cộng đặc biệt mà thông thường gồm ba bộ phận cấu thành là bộ phận quyền lực, thực thi quyền

lực và giám sát quyền lực. Trong việc xác lập và thực thi cũng như giám sát quyền lực công cộng đặc biệt đó, nhà nước có thể biểu hiện ra như là quyền lực công cộng của xã hội nói chung nhưng xét về thực chất nhà nước chẳng qua chỉ là một bộ máy quyền lực của một giai cấp này dùng để trấn áp một giai cấp khác; là bộ máy quyền lực dùng để duy trì sự thống trị của giai cấp này đối với giai cấp khác; là cơ quan quyền lực của một giai cấp đối với toàn thể xã hội; là công cụ chuyên chính của giai cấp thống trị xã hội - tức là giai cấp nắm được những tư liệu sản xuất chủ yếu của xã hội trong những điều kiện lịch sử nhất định.

Như vậy, xét theo bản chất, nhà nước không phải là một lực lượng điều hòa các mâu thuẫn chính trị, xã hội trong điều kiện xã hội có đối kháng giai cấp mà là một lực lượng bạo lực của giai cấp thống trị về kinh tế để thực hiện sự thống trị của nó đối với các giai cấp khác và thực hiện được lợi ích của chính giai cấp đó trước sự phản kháng của các giai cấp khác. Theo nghĩa đó, thực chất nhà nước là công cụ chuyên chính giai cấp trong điều kiện xã hội tồn tại những đối kháng giai cấp không thể điều hòa được.

c) Đặc trưng của nhà nước

Đặc trưng thứ nhất: Nhà nước là một bộ máy tổ chức quyền lực thực hiện việc quản lý dân cư theo lãnh thổ quốc gia, đồng thời trong phạm vi lãnh thổ đó nhà nước quản lý dân cư theo các khu vực địa lý hành chính để thực hiện sự thống nhất quyền lực cai trị.

Đây là đặc trưng làm rõ sự khác biệt của nhà nước

với các hình thức tổ chức của xã hội thị tộc, bộ lạc thời nguyên thuỷ.

Về nguyên tắc, quyền lực nhà nước có hiệu lực bắt buộc đối với mọi công dân sinh sống và hoạt động trên địa bàn lãnh thổ mà nó quản lý. Chính từ đây xuất hiện biên giới quốc gia. Trong một quốc gia có biên giới lãnh thổ như vậy có thể bao gồm nhiều giai cấp, nhiều cộng đồng dân cư theo các huyết tộc khác nhau, nhiều thị tộc, bộ lạc khác nhau.

Đặc trưng thứ hai: Nhà nước là một bộ máy tổ chức quyền lực đặc biệt - đó là quyền lực được đảm bảo bằng sức mạnh của những đội vũ trang chuyên nghiệp.

Trong số các tổ chức quyền lực nhà nước thì những đội vũ trang đặc biệt như quân đội nhà nghề, cảnh sát vũ trang, nhà tù và những cơ quan hành chính thực hiện chức năng cai trị để buộc mọi công dân phải phục tùng ý chí nhà cầm quyền có vị trí quan trọng bậc nhất.

Ph.Ăngghen và V.I.Lênin đã nhấn mạnh rằng phải tìm đặc trưng của nhà nước trong những cơ quan thuần tuý trấn áp nó.

Kèm theo hệ thống tổ chức nhà nước là đội ngũ đông đảo các binh lính, cảnh sát và công chức làm việc trong bộ máy nhà nước.

Nếu những người đứng đầu thị tộc, bộ lạc trước đây thực hiện chức năng quản lý của mình bằng sức mạnh truyền thống đạo đức và uy tín thì trong bộ máy nhà nước, những người đại diện cho nhà nước thực hiện quyền lực của mình trên cơ sở sức mạnh cưỡng chế của pháp luật. Giai cấp thống trị dùng các thiết chế bạo lực để pháp luật

của nó được thực thi trong thực tế. Cũng vì vậy, mặc dù các cơ quan quyền lực nhà nước đều từ nhu cầu của xã hội mà ra nhưng chúng ngày càng tựa hồ đứng lên trên xã hội và đối lập với nhân dân lao động.

Đặc trưng thứ ba: Nhà nước xác lập chế độ thuế khóa để duy trì và tăng cường bộ máy cai trị của nó. Một chế độ như vậy hoàn toàn không có trong hình thức tổ chức xã hội thị tộc, bộ lạc.

2. Chức năng và vai trò kinh tế của nhà nước

a) Chức năng cơ bản của nhà nước

Mỗi nhà nước đều có những chức năng cụ thể của nó nhưng bất cứ nhà nước nào cũng đều có các chức năng chính trị, chức năng xã hội và chức năng đối nội, đối ngoại của nó.

- Chức năng chính trị và chức năng xã hội của nhà nước

Chức năng chính trị của nhà nước là chức năng bảo vệ và thực hiện lợi ích của giai cấp thống trị, còn *chức năng xã hội* của nhà nước là chức năng bảo vệ và thực hiện lợi ích chung của cộng đồng quốc gia trong đó có lợi ích của giai cấp thống trị.

Hai chức năng đó tồn tại trong mối quan hệ thống nhất biện chứng với nhau, trong đó chức năng chính trị quyết định tính chất, phạm vi, mức độ, hiệu quả thực hiện chức năng xã hội, nhưng chức năng xã hội của nhà nước lại giữ vai trò là cơ sở cho việc thực hiện chức năng chính trị; đảm bảo cho việc thực hiện chức năng chính trị một cách có hiệu quả.

Trong các xã hội có giai cấp đối kháng, để giữ quyền lực nhà nước trong tay giai cấp mình, giai cấp thống trị nào cũng phải nhân danh xã hội để quản lý các công việc chung. Việc giải quyết có hiệu quả những vấn đề chung của xã hội sẽ tạo điều kiện để duy trì xã hội trong vòng "trật tự" theo quan điểm và lợi ích của giai cấp cầm quyền. Điều đó cũng có nghĩa là việc thực hiện chức năng xã hội theo quan điểm của giai cấp cầm quyền là phương thức và là điều kiện để nhà nước thực hiện được vai trò thống trị giai cấp.

Ph.Ăngghen từng khẳng định rằng "ở khắp nơi, chức năng xã hội là cơ sở của sự thống trị chính trị; và sự thống trị chính trị cũng chỉ kéo dài chừng nào nó còn thực hiện chức năng xã hội đó của nó"[1].

Nhưng trong những thời kỳ lịch sử bộc lộ gay gắt của những mâu thuẫn giữa giai cấp thống trị và các giai cấp khác thì việc giải quyết sự thống nhất hai chức năng đó không thể thực hiện được và thường gây nên những xung đột xã hội gay gắt và được thực hiện bằng các cuộc cải cách và cao hơn là cách mạng xã hội.

Chức năng đối nội và đối ngoại của nhà nước là chức năng xây dựng, củng cố, phát triển và bảo vệ một chế độ kinh tế - xã hội nhất định phù hợp với lợi ích của giai cấp thống trị.

Chức năng đối ngoại của nhà nước là chức năng bảo vệ biên giới lãnh thổ quốc gia và thực hiện các mối quan

---

1. C.Mác, Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.20, tr. 253.

hệ kinh tế, chính trị, xã hội với các nhà nước khác, mà thực chất và cơ bản là thực hiện lợi ích giữa các giai cấp thống trị trong mối quan hệ với các quốc gia khác nhau.

Trong hai chức năng đó thì chức năng đối nội quyết định chức năng đối ngoại bởi vì nhà nước ra đời và tồn tại là do cơ cấu giai cấp bên trong của mỗi quốc gia quy định. Sự thống trị của mỗi giai cấp được thực hiện trước hết và chủ yếu trên phạm vi quốc gia mà nó quản lý. Lợi ích chủ yếu của giai cấp thống trị là duy trì địa vị cai trị trong một quốc gia nhất định. Tính chất của chức năng đối nội quyết định tính chất của chức năng đối ngoại; ngược lại tính chất và nhu cầu của chức năng đối ngoại có tác động mạnh mẽ trở lại chức năng đối nội của nhà nước, làm biến đổi trong một giới hạn nhất định quá trình thực hiện chức năng đối nội.

Mối quan hệ thống nhất giữa hai chức năng đối nội và đối ngoại của nhà nước ngày càng nâng lên trong xã hội hiện đại, bởi lẽ quá trình quốc tế hóa đời sống kinh tế - xã hội ngày càng được mở rộng và tăng cường. Và như vậy, chức năng đối ngoại của mỗi nhà nước cũng cần phải được củng cố, đổi mới cho phù hợp với điều kiện lịch sử thời đại. Nhưng muốn làm được điều đó lại cần phải đổi mới và tăng cường chức năng đối nội, nhằm tạo nên nội lực đủ khả năng đáp ứng các nhu cầu thực hiện chức năng đối ngoại.

b) Vai trò kinh tế của nhà nước

Nhà nước với tư cách là một yếu tố cơ bản của kiến trúc thượng tầng, luôn có tác động toàn diện tới mọi lĩnh

vực của đời sống kinh tế - xã hội. Thực tế hiện nay cho thấy trong các xã hội có nền kinh tế thị trường phát triển ở trình độ hiện đại thì vai trò kinh tế của nhà nước ngày càng giữ một vị trí đặc biệt quan trọng.

Xét trong tính tổng thể của cấu trúc hình thái kinh tế - xã hội, vai trò tác động của nhà nước đối với kinh tế thuộc phạm vi mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và thiết chế chính trị, pháp luật của kiến trúc thượng tầng.

Theo Ph.Ăngghen, sự tác động của nhà nước đối với kinh tế có thể theo hai chiều hướng, hoặc thúc đẩy kinh tế phát triển hoặc kìm hãm sự phát triển ấy. Điều này tuỳ thuộc vào các chính sách và pháp luật... của nhà nước có phù hợp với nhu cầu khách quan của nền kinh tế hay không. Nếu các chính sách của nhà nước đáp ứng đúng được những đòi hỏi khách quan của quá trình phát triển kinh tế nó sẽ có tác dụng thúc đẩy kinh tế phát triển và ngược lại, sẽ kìm hãm hay phá hoại sự phát triển đó.

Vai trò của nhà nước đối với quá trình phát triển kinh tế thể hiện ngay trong lôgíc khách quan của sự ra đời nhà nước. Nhà nước ra đời nhằm duy trì trật tự xã hội theo ý chí của giai cấp nắm tư liệu sản xuất của xã hội, nhờ đó mà duy trì được tính ổn định của quá trình sản xuất xã hội, và giai cấp thống trị có thể thực hiện được sự bóc lột kinh tế đối với giai cấp những người lao động.

Việc các giai cấp thống trị tăng cường vai trò quản lý của nhà nước đối với dân cư, suy đến cùng là nhằm duy trì ổn định xã hội để có thể thực hiện một kiểu phương thức sản xuất nhất định phù hợp với lợi ích của giai cấp thống

trị. Nếu đời sống chính trị, xã hội không ổn định thì không thể phát triển kinh tế. Ví dụ, để duy trì phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, bất cứ nhà nước tư bản nào cũng nhấn mạnh tới "quyền tư hữu là quyền bất khả xâm phạm"; hoặc để có thể phát triển kinh tế tư bản chủ nghĩa, giai cấp tư sản cần đến việc thực hiện mua bán tự do sức lao động, bởi vậy luật pháp tư sản nhấn mạnh đến quyền tự do cá nhân của mọi người, nó thực hiện cuộc cách mạng giải phóng người nông nô khỏi sự phụ thuộc vào chúa đất phong kiến thời Trung cổ.

Theo lý luận như vậy có thể thấy bất cứ nhà nước nào trong lịch sử cũng đều có vai trò đối với quá trình phát triển kinh tế. Nhưng khi nền kinh tế thị trường được xác lập mà tiêu biểu là nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa thì vai trò của nhà nước đối với phát triển kinh tế càng tăng và bộc lộ rõ nét hơn so với các nhà nước phong kiến và chủ nô trước đây.

Một là, nói chung, nền kinh tế thị trường là nền kinh tế luôn diễn ra những biến động khôn lường và tiềm ẩn những nguy cơ khủng hoảng kinh tế trầm trọng do đó đã làm xuất hiện nhu cầu can thiệp của nhà nước nhằm điều chỉnh các quan hệ kinh tế sao cho ít có khả năng xảy ra khủng hoảng nhất.

Hai là, để mỗi nền kinh tế có thể tồn tại và phát triển bình thường thì cần phải có các khu vực kinh tế công cộng. Tư nhân chỉ tập trung đầu tư, phát triển những lĩnh vực có thể thu được nhiều lợi nhuận. Những lĩnh vực không vì mục đích lợi nhuận nhưng cần thiết cho sự tồn tại và phát triển của xã hội thì nhà nước tất yếu phải là

lực lượng đầu tư và phát triển với tư cách nhân danh đại biểu cho toàn xã hội.

Ba là, sự phát triển của nền kinh tế thị trường tất yếu đòi hỏi phải có một môi trường chính trị - xã hội ổn định cần thiết. Mặt khác, xu thế phát triển của kinh tế thị trường là theo hướng hội nhập kinh tế quốc tế, do đó nó càng cần tới vai trò của các nhà nước bằng các chính sách đối ngoại, tạo môi trường pháp lý cần thiết cho quá trình đó.

3. Các kiểu và hình thức nhà nước trong lịch sử

a) Các kiểu và hình thức nhà nước dựa trên sự đối kháng giai cấp

Lịch sử nhân loại đã trải qua ba hình thái kinh tế - xã hội dựa trên sự đối kháng giai cấp là hình thái kinh tế - xã hội chiếm hữu nô lệ, hình thái kinh tế - xã hội phong kiến và hình thái kinh tế - xã hội tư bản chủ nghĩa. Tương ứng với ba hình thái đó là ba kiểu nhà nước: nhà nước chủ nô, nhà nước phong kiến và nhà nước tư bản chủ nghĩa.

Nhà nước chủ nô là nhà nước của giai cấp chủ nô, nhằm thực hiện sự chuyên chính đối với giai cấp nô lệ và tầng lớp dân tự do. Nhà nước chủ nô lại được tổ chức theo nhiều hình thức khác nhau, trong đó có hai hình thức cơ bản là quân chủ và cộng hoà.

Nhà nước phong kiến là kiểu nhà nước của giai cấp địa chủ phong kiến nhằm thống trị giai cấp nông dân và những người lao động khác.

Kiểu nhà nước phong kiến cũng được tổ chức dưới

nhiều hình thức khác nhau. Nói chung, với lịch sử thời Trung cổ ở các nước phương Tây, hình thức nhà nước quân chủ phân quyền là hình thức phổ biến. Mỗi chúa phong kiến là một ông vua trên lãnh thổ của mình. Chúa phong kiến nhỏ làm chư hầu cho chúa phong kiến lớn. Hoàng đế là chúa phong kiến lớn nhất nhưng thông thường cũng chỉ có thực quyền trên lãnh thổ của mình, ít có khả năng chi phối các lãnh địa khác. Mối liên hệ thật sự giữa các chúa phong kiến châu Âu chủ yếu được thiết lập bằng các hình thức liên minh của các nhà nước cát cứ mà tư tưởng và tổ chức giáo hội Thiên Chúa giáo đã trở thành những mối liên hệ tinh thần và tổ chức thiêng liêng giữa các tiểu vương quốc đó. Cơ sở kinh tế hiện thực dẫn tới tính phổ biến của hình thức nhà nước quân chủ phân quyền phương Tây là do tính phân tán của nền sản xuất nông nghiệp và thủ công nghiệp dựa trên chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất.

Đối với các nước phương Đông, hình thức tiêu biểu là nhà nước quân chủ tập quyền dựa trên chế độ sở hữu nhà nước về ruộng đất. Tuy nhiên, tính tập quyền đó trong thực tế lịch sử chủ yếu là dựa vào sức mạnh quân sự. Do vậy, nguy cơ cát cứ phân quyền luôn luôn thường trực. Mỗi khi chính quyền nhà nước trung ương suy yếu thì nguy cơ đó lập tức biến thành hiện thực bằng các cuộc nội chiến tranh giành quyền lực giữa các thế lực địa chủ ở địa phương.

Trong lịch sử phong kiến tự chủ Việt Nam (từ thế kỷ X) hình thức nhà nước quân chủ phong kiến tập quyền là hình thức phổ biến suốt chiều dài gần 10 thế kỷ cho tới

khi thực dân Pháp áp đặt sự cai trị ở Đông Dương. Tính tập quyền của hình thức nhà nước phong kiến Việt Nam chủ yếu xuất phát từ hai nhu cầu thường trực là đoàn kết lãnh đạo nhân dân chống giặc ngoại xâm và làm thuỷ lợi nông nghiệp. Do vậy, xu hướng xác lập hình thức quân chủ phân quyền thường rất nhanh chóng bị loại trừ.

Kiểu nhà nước tư bản là kiểu nhà nước thích ứng với hình thái kinh tế - xã hội tư bản chủ nghĩa, nó là kiểu nhà nước mang bản chất thống trị của giai cấp tư sản đối với giai cấp công nhân và nhân dân lao động nói chung. Kiểu nhà nước tư bản cũng được tổ chức dưới rất nhiều hình thức khác nhau ở các quốc gia tư bản chủ nghĩa trong suốt chiều dài lịch sử.

Nói chung, có hai hình thức cơ bản của kiểu nhà nước tư bản là hình thức cộng hoà và hình thức quân chủ lập hiến, trong đó hình thức cộng hoà đại nghị là hình thức điển hình và phổ biến nhất.

Các hình thức cụ thể của các nhà nước thuộc các nước tư bản hiện đại có những sự khác nhau khá lớn nhằm thích ứng với mỗi điều kiện lịch sử cụ thể của mỗi quốc gia. Ví dụ, các quốc gia tư bản có sự khác nhau về chế độ bầu cử, tranh cử; chế độ một viện hay hai viện; về nhiệm kỳ của tổng thống; về sự phân chia quyền lực giữa tổng thống và nội các... Tuy nhiên, như V.I.Lênin từng khẳng định rằng những hình thức của các nhà nước tư sản thì hết sức khác nhau, nhưng thực chất chỉ là một; chung quy lại thì tất cả các nhà nước ấy, vô luận thế nào, cũng tất nhiên phải là nền chuyên chính tư sản.

b) Kiểu nhà nước chuyên chính vô sản trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

Kiểu nhà nước chuyên chính vô sản là một kiểu nhà nước đặc biệt. Theo Ph.Ăngghen, đó là nhà nước không còn đúng theo nguyên nghĩa đen của nó mà là "nửa nhà nước". V.I.Lênin đã phân tích hết sức sâu sắc về kiểu nhà nước chuyên chính vô sản, nhất là từ giác độ cơ sở kinh tế của nó trong tác phẩm *Nhà nước và cách mạng*.

Tổng quan các luận điểm của C.Mác, Ph.Ăngghen và V.I.Lênin có thể khái quát ba điểm lớn về kiểu nhà nước chuyên chính vô sản.

Một là, đây là kiểu nhà nước thích ứng với thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội. Nó được xác lập sau khi giai cấp vô sản và nhân dân lao động làm cách mạng xóa bỏ nhà nước của các giai cấp bóc lột và nó tự tiêu vong khi xây dựng thành công chủ nghĩa cộng sản.

Hai là, đây là kiểu nhà nước mang bản chất giai cấp vô sản, được xây dựng và hoàn thiện theo mục tiêu xây dựng và quản lý kinh tế - xã hội; tổ chức nhân dân lao động xây dựng thành công xã hội mới xã hội chủ nghĩa; trên cơ sở liên minh công nông và trí thức, đặt dưới sự lãnh đạo của chính đảng của giai cấp vô sản.

Ba là, đây là kiểu nhà nước không chỉ có chức năng trấn áp mọi thế lực chống đối công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội mà quan trọng hơn là tổ chức xây dựng một nền kinh tế mới, xã hội mới, xã hội chủ nghĩa.

Khi nghiên cứu về nhà nước chuyên chính vô sản, C.Mác và Ph. Ăngghen ít đề cập tới các hình thức của kiểu nhà nước đặc biệt này. Hình thức "Công xã Pari" (1871) đã được C.Mác phân tích và rút ra các bài học kinh nghiệm về việc tổ chức hình thức nhà nước kiểu mới.

Từ thực tiễn cách mạng Nga, V.I.Lênin đã phân tích và chỉ đạo xây dựng hình thức nhà nước xôviết. Ông cho rằng nền cộng hòa xôviết là hình thức dễ dàng nhất để chuyển từ chế độ tư bản lên chủ nghĩa xã hội.

Bằng thực tiễn cách mạng ở các nước sau Chiến tranh thế giới thứ II, hình thức nhà nước dân chủ nhân dân đã được các đảng cộng sản coi là hình thức thích hợp trong quá trình cải tạo kinh tế - xã hội theo hướng xã hội chủ nghĩa.

Ở Việt Nam, sau Cách mạng Tháng Tám (1945), hình thức nhà nước "Dân chủ cộng hòa" đã được xác lập và hiện nay là "Cộng hòa xã hội chủ nghĩa".

Dù dưới tên gọi nào, với những hình thức tổ chức cụ thể nào thì xét về bản chất, các nhà nước đó đều thuộc kiểu nhà nước chuyên chính vô sản, được xây dựng trên cơ sở liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức, đặt dưới sự lãnh đạo của đảng cộng sản, theo mục tiêu xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội. Đây cũng chính là các nguyên tắc có cơ sở lý luận và thực tiễn lịch sử để tiếp tục hoàn thiện hình thức tổ chức nhà nước hiện nay ở nước ta. Xa rời những nguyên tắc đó tức là đi chệch quỹ đạo của kiểu nhà nước chuyên chính vô sản.

II- NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN VÀ NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

1. Khái niệm nhà nước pháp quyền và lịch sử tư tưởng triết học về nhà nước pháp quyền

a) Khái niệm nhà nước pháp quyền

Khái niệm "nhà nước pháp quyền" và "nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa" là những vấn đề khá mới mẻ trong hệ thống lý luận triết học - chính trị ở các nước xã hội chủ nghĩa trong những năm gần đây. Vậy, nhà nước pháp quyền là gì? Nó có những đặc trưng nào? Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và nhà nước pháp quyền tư sản có sự khác nhau về bản chất hay không? Thực hiện tổ chức nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa có nhất thiết phải "tam quyền phân lập" hay không? v.v.. Đó là những vấn đề cấp bách cả về lý luận và thực tiễn trong quá trình tăng cường vai trò quản lý của nhà nước xã hội chủ nghĩa trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Trên cơ sở nghiên cứu lịch sử tư tưởng về nhà nước pháp quyền và thực tiễn tổ chức nhà nước pháp quyền tư sản ở các nước tư bản phương Tây, có thể nhận định tổng quát: ***Nhà nước pháp quyền là một hình thức tổ chức nhà nước đặc biệt mà ở đó có sự ngự trị cao nhất của pháp luật, với nội dung thực hiện quyền lực của nhân dân.***

Nhận định tổng quát này vừa bao hàm hình thức pháp lý, vừa bao hàm nội dung, thực chất của khái niệm nhà nước pháp quyền. Nó là một hình thức tổ chức nhà nước có tính đặc thù. Hình thức này có thể thuộc về kiểu nhà nước tư bản mà cũng có thể thuộc kiểu nhà nước

chuyên chính vô sản - nhà nước xã hội chủ nghĩa. Hơn nữa, nếu xét theo nội dung và thực chất thì đó là hình thức tổ chức nhà nước thích hợp nhất với bản chất của Nhà nước xã hội chủ nghĩa, bởi bản chất của Nhà nước xã hội chủ nghĩa là nhà nước của dân, do dân và vì dân, đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, dựa trên nền tảng liên minh công nhân với nông dân và đội ngũ trí thức; là công cụ chủ yếu để nhân dân lao động thực hiện quyền lực của mình trong việc quản lý mọi hoạt động xã hội theo mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh.

Nhà nước pháp quyền có những đặc điểm tiêu biểu sau đây:

Thứ nhất, nhà nước pháp quyền là một hình thức tổ chức nhà nước mà ở đó có sự ngự trị cao nhất, tuyệt đối của pháp luật. Với hình thức tổ chức nhà nước pháp quyền, pháp luật không những được đề cao là công cụ chủ yếu để quản lý mọi hoạt động của xã hội và công dân mà còn được xác định là ở địa vị cao nhất, tuyệt đối vượt qua mọi quyền lực của các tổ chức chính trị, xã hội và mỗi công dân trong xã hội đó. Ngay cả bản thân hoạt động của các cơ quan thuộc hệ thống tổ chức nhà nước cũng phải tuân theo pháp luật, mặc dù chính nó là những cơ quan công bố, ban hành, thực thi và kiểm tra việc thực hiện pháp luật. Như vậy, với hình thức tổ chức xã hội theo mô hình nhà nước pháp quyền thì pháp luật phải trở thành tiêu chuẩn và căn cứ căn bản nhất, cao nhất trong mọi hoạt động của bản thân nhà nước, các tổ chức xã hội và mỗi công dân.

Đây là đặc điểm tiêu biểu nhất về phương diện pháp lý để xác định một nhà nước nào đó có phải là nhà nước pháp quyền hay không và là nhà nước pháp quyền ở trình độ nào.

Theo đặc điểm này thì không phải bất cứ nhà nước nào coi trọng pháp luật trong cai trị cũng đều là nhà nước pháp quyền. Trong lịch sử nhà nước ngay từ thời cổ đại phương Đông cũng đã có nhà nước đặc biệt coi trọng công cụ pháp luật trong cai trị nhưng đó không phải là nhà nước pháp quyền bởi pháp luật vẫn không phải là cao nhất đối với người cầm quyền và bộ máy cai trị của nó. Pháp luật đó chỉ cao nhất đối với người bị cai trị bởi họ là các thần dân. Tính pháp quyền của hình thức tổ chức nhà nước pháp quyền phải là cao nhất ngay cả đối với chủ thể quyền lực mặc dù chủ thể quyền lực đặt ra pháp luật.

Thứ hai, nhà nước pháp quyền là hình thức tổ chức nhà nước mà ở đó quyền lực nhà nước thể hiện được lợi ích và ý chí của đại đa số nhân dân. Chính vì vậy mà ở các nước theo hình thức tổ chức nhà nước pháp quyền đều thực hiện chế độ dân chủ trong việc thiết lập quyền lực nhà nước, thực hiện chế độ trưng cầu dân ý.

Cũng với đặc điểm này cho thấy mỗi cá nhân trong xã hội được tổ chức theo hình thức nhà nước pháp quyền đều có tư cách công dân và tư cách là cá nhân tự do. Với tư cách công dân, buộc mỗi cá nhân phải có nghĩa vụ và quyền lợi theo quy định của luật pháp; với tư cách cá nhân tự do, mỗi cá nhân có quyền làm bất cứ điều gì mà pháp luật không cấm. Pháp luật chỉ nghiêm cấm những hành vi cá nhân và các tổ chức chính trị, xã hội nào xâm hại tới lợi

ích của các cá nhân và các tổ chức khác cũng như lợi ích của xã hội. Như vậy, nó mở rộng phạm vi hoạt động tự do sáng tạo của mỗi cá nhân, và mỗi tổ chức trong xã hội.

Thứ ba, nhà nước pháp quyền là hình thức tổ chức nhà nước mà ở đó có sự bảo đảm thực tế mối quan hệ hữu cơ về quyền và trách nhiệm giữa nhà nước và công dân. Quyền của công dân thuộc về trách nhiệm của nhà nước và ngược lại, quyền của nhà nước thuộc về trách nhiệm của công dân. Nhà nước phải chịu trách nhiệm trước mọi công dân về những vi phạm pháp luật của mình, làm phương hại đến lợi ích của công dân, của các tổ chức trong xã hội. Ngược lại, công dân và các tổ chức trong xã hội phải thực hiện các nghĩa vụ và chịu trách nhiệm về những hành vi của mình theo quy định của pháp luật.

Đặc điểm này phù hợp với hai đặc điểm nói trên; nó chính là biểu hiện trong thực tế những nội dung và thực chất của đặc trưng thứ nhất và thứ hai trong đời sống hiện thực.

Ngoài ba đặc trưng chung của mọi nhà nước pháp quyền đã nêu ở trên cũng có quan niệm cho rằng nguyên tắc "Tam quyền phân lập" cũng là nguyên tắc đặc trưng của mọi nhà nước pháp quyền. Theo nguyên tắc này, quyền lực nhà nước được phân tách thành ba nhánh quyền lực với những kênh xác lập khác nhau, có quyền lực độc lập với nhau, chi phối lẫn nhau trong quá trình thực thi quyền lực nhà nước. Đó là *quyền lập pháp, quyền hành pháp và quyền tư pháp*. Lý thuyết phân quyền này cũng không hoàn toàn giống nhau ở các nước tư bản phương Tây.

Tuy nhiên, cũng có quan điểm cho rằng vấn đề phân tách quyền lực nhà nước thành các bộ phận quyền lực độc lập và chi phối ràng buộc lẫn nhau hay không phân tách quyền lực ấy theo lý thuyết "Tam quyền phân lập" không phải là vấn đề thuộc bản chất của hình thức tổ chức nhà nước pháp quyền. Vấn đề thuộc bản chất của nhà nước pháp quyền chính là ở chỗ quyền lực nhà nước có thực sự thuộc về đông đảo nhân dân mà trước hết là đông đảo nhân dân lao động hay không? Ý chí, lợi ích và quyền lực của đông đảo nhân dân một khi đã được đề lên thành pháp luật có thực sự là chuẩn mực cơ bản và tối cao trong mọi hoạt động của xã hội và công dân hay không? Lợi ích hợp pháp của các công dân, các tổ chức trong xã hội và của bản thân bộ máy nhà nước có được tôn trọng hay không? Đó mới là những vấn đề thuộc bản chất nhà nước pháp quyền.

Để nhận thức rõ những vấn đề này cần khảo sát lịch sử ra đời, phát triển của những tư tưởng triết học về nhà nước pháp quyền trong lịch sử.

b) Tư tưởng triết học về nhà nước pháp quyền trong lịch sử

Những tư tưởng coi trọng pháp luật trong cai trị và quản lý xã hội đã xuất hiện từ thời cổ đại phương Đông (Trung Hoa) và phương Tây (Hy Lạp). Đó là Tuân Tử, Hàn Phi Tử... Hêraclít, Platôn, Arixtốt...

Ở các nước Tây Âu thời kỳ trung cổ, T. Đacanh là một nhà triết học thần học nổi tiếng cũng có những luận giải sâu sắc về nhà nước và pháp quyền.

Mặc dù các tư tưởng triết học về nhà nước và pháp quyền đã có từ rất sớm trong lịch sử nhưng lý thuyết triết học về nhà nước và pháp quyền đạt tới trình độ là lý thuyết về nhà nước pháp quyền hoàn chỉnh thì chỉ bắt đầu từ thời cận đại Tây Âu. Đây là thời kỳ xác lập và phát triển nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa trong phạm vi các quốc gia dân tộc tư sản. Đó cũng là thời kỳ diễn ra cuộc đấu tranh chính trị giành quyền lực nhà nước giữa giai cấp tư sản và giai cấp phong kiến. Thích ứng với nhu cầu lịch sử ấy là các lý luận triết học pháp quyền của Xpinôda (1632 - 1677), Lốccơ (1632 - 1704). Cantơ (1724 - 1804) và Hêghen (1770 - 1831) v.v.. Trên lĩnh vực nghiên cứu về nhà nước và pháp luật, Môngtexkiơ (1689 - 1755) và Rútxô (1712 - 1788) là những nhà lý luận nổi tiếng về lý thuyết tổ chức nhà nước theo nguyên tắc "tam quyền phân lập".

Nhà triết học Hà Lan - Xpinôda là người đã sáng lập ra lý thuyết về *"pháp quyền tự nhiên"*. Theo lý thuyết này, nhà nước và pháp quyền không phải được tạo ra bởi Chúa Trời mà là kết quả của những sự thoả thuận giữa con người với nhau phù hợp với quyền tự nhiên vốn có của mình và phù hợp với quy luật tự nhiên. Theo lý thuyết này, một khi pháp luật phù hợp với quy luật tự nhiên thì cũng có nghĩa là nó phù hợp với bản tính tự nhiên của con người. Theo ông, cần phải hạn chế quyền lực của nhà nước bằng những đòi hỏi tự do của con người và cần phải có sự phân biệt rõ ràng giữa pháp luật và đạo đức trong quản lý xã hội.

Nhà triết học duy vật người Anh là Lốccơ cũng đứng trên quan điểm pháp quyền tự nhiên của con người mà cho rằng "Luật tự nhiên là bắt buộc vì rằng nó là tự do". Theo ông, pháp quyền tự nhiên bắt nguồn từ sự liên kết của con người thành cộng đồng theo một quy luật tự nhiên khách quan. Trong sự liên kết đó, con người thoả thuận với nhau để lập nên nhà nước như là một lực lượng thể hiện ý chí chung. Cũng vì thế mà nhà nước trở thành cơ quan quyền lực chung của xã hội mà mỗi công dân phải tuân theo quyền lực của nó. Trong hoạt động của nhà nước, tất cả phải phục tùng pháp luật như một nguyên tắc tối cao. Theo lôgic đó, quyền lực nhà nước không phải tự nhiên mà có, cũng không phải xuất phát từ ý muốn riêng có của một người mà theo bản chất, nó thuộc về nhân dân, do nhân dân uỷ nhiệm. Như vậy, con người chỉ dành một phần cho nhà nước mà không phải là tất cả. Con người chỉ đến với nhà nước vì tự do của nó trong đời sống xã hội, chứ không phải để mất tự do.

Theo lý thuyết pháp quyền tự nhiên của Lốccơ thì quyền lực nhà nước cũng cần phải phân tách thành những bộ phận độc lập với nhau; việc soạn thảo và người soạn thảo pháp luật cần phải được tách độc lập với người thực hiện và xét xử theo pháp luật. Với tư tưởng phân quyền này, Lốccơ đã phản ánh đúng nhu cầu của cuộc đấu tranh giành quyền lực giữa giai cấp tư sản mới lên và giai cấp quý tộc phong kiến. Với lý thuyết đó, Lốccơ cũng là một trong những nhà tư tưởng triết học đặt nền móng lý luận cho sự ra đời của lý thuyết tam quyền phân lập tư sản.

Những lý thuyết về tam quyền phân lập và khế ước xã hội của các nhà tư tưởng khai sáng Pháp (Môngtexkiơ và Rútxô) đã có một ảnh hưởng lớn tới các lý thuyết pháp quyền của các nhà triết học nước Đức ở cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX. Đó là Cantơ và Hêghen.

Theo Cantơ, mỗi con người là một giá trị tuyệt đối, nó không thể là một công cụ cho bất cứ một mưu đồ nào, dù đó là mưu đồ tốt đẹp nhất. Bởi vậy, chính con người mới là chủ thể của quyền lực. Quyền lực nhà nước được tạo nên bởi chính bản tính tuyệt đối của con người. Nhà nước phải phục tùng theo pháp luật, đó chính là phục tùng bản tính tuyệt đối của con người. Bản thân mỗi con người phải phục tùng mệnh lệnh tối cao của chính bản tính mình. Ông cũng tán thành quan điểm phân chia quyền lực nhà nước thành các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp độc lập với nhau.

Như vậy, Cantơ có xu hướng đi vào những cơ sở triết học của lý thuyết nhà nước pháp quyền tư sản, tìm những cơ sở triết học của lý thuyết ấy từ *bản tính tiên nghiệm* của con người.

Sau Cantơ, Hêghen tiếp tục luận chứng những cơ sở triết học của lý thuyết nhà nước pháp quyền từ học thuyết về sự tha hóa của *"ý niệm tuyệt đối"*.

Theo Hêghen, nhà nước và pháp luật chỉ là sự thể hiện, sự tha hóa trong đời sống hiện thực của các ý niệm đạo đức tuyệt đối và ý chí tự do. Theo ông, pháp luật trong nhà nước pháp quyền chính là hiện thực của tự do và là tồn tại thực tế của ý chí tự do.

2. Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam

a) Bản chất nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Trong khi lý luận về pháp quyền tư sản đã có một lịch sử mấy trăm năm từ thời cận đại Tây Âu và một bề dày kinh nghiệm thực tiễn tương ứng, thì ở các nước xã hội chủ nghĩa, lý luận về nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa mới được đặt ra một cách cấp bách từ thời kỳ đổi mới, khi mà nền kinh tế đang chuyển dần sang mô hình tổ chức kinh tế thị trường. Đó là một đòi hỏi tất yếu của quá trình tăng cường vai trò nhà nước xã hội chủ nghĩa trong quản lý các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội.

Trên cơ sở nghiên cứu các di sản kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin về nhà nước, tổng kết kinh nghiệm của cách mạng Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh và kế thừa những giá trị phổ biến của các lý luận triết học pháp quyền trong lịch sử có thể khái quát như sau:

Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước của dân, do dân, vì dân; đặt dưới sự lãnh đạo tuyệt đối của một đảng duy nhất là Đảng Cộng sản Việt Nam; trên cơ sở liên minh vững chắc giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức; là công cụ quyền lực chủ yếu để nhân dân xây dựng một quốc gia dân tộc độc lập xã hội chủ nghĩa theo mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh, góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh vì hòa bình, độc lập, dân tộc, dân chủ và tiến bộ trên thế giới.

Khái quát trên đây đã được xác định trong các văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX và X của Đảng Cộng sản Việt Nam. Nó đã nêu rõ điểm bản chất nhất của nhà nước pháp quyền là nhà nước mang bản chất *"của dân, do dân và vì dân"*.

Trong tổ chức và hoạt động của mình, quyền lực Nhà nước được tổ chức theo nguyên tắc thống nhất, nhưng có sự phân công và phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. Tổ chức hoạt động của Nhà nước thực hiện theo nguyên tắc tập trung dân chủ. Tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân, bảo đảm sự thống nhất tổ chức và hành động, phát huy đồng bộ và kết hợp chặt chẽ sức mạnh của cả cộng đồng và từng cá nhân, của cả nước và từng địa phương, của cả toàn bộ hệ thống bộ máy và từng yếu tố cấu thành nó. Tập trung dân chủ đòi hỏi phải chống lại tập trung quan liêu và phân tán, cục bộ.

b) Xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

Công cuộc đổi mới ở Việt Nam đã hai mươi năm. Nhiều thành tựu kinh tế xã hội đã được khẳng định và đất nước đang ở thời kỳ đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa để đến năm 2020 nước ta căn bản là một nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Trong thời đại hiện nay, để tiến nhanh trên con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa tất yếu phải xây dựng và phát triển một nền kinh tế thị trường hiện đại.

Theo lý thuyết và thực tiễn, nền kinh tế thị trường hiện đại khác căn bản với nền kinh tế thị trường truyền thống giai đoạn đầu của chủ nghĩa tư bản ở chỗ trong nền kinh tế thị trường hiện đại không thể thiếu vai trò của nhà nước trong toàn bộ hoạt động của nền kinh tế.

Thực tiễn phát triển kinh tế thị trường tất yếu dẫn tới nhu cầu khách quan là phải xây dựng và hoàn thiện, tăng cường vai trò của nhà nước. Hơn nữa đó phải là nhà nước pháp quyền, trong đó *biểu hiện pháp lý rõ rệt nhất của nó là tính tối thượng của pháp luật trong điều hành và quản lý kinh tế - xã hội.*

Xã hội dựa trên nền tảng phát triển kinh tế thị trường có đặc trưng phân biệt với các xã hội dựa trên nền tảng kinh tế tự cấp, tự túc, khép kín truyền thống thời trung cổ ở chỗ nó là xã hội dân sự chứ không phải xã hội của những thần dân. Đặc điểm của xã hội dân sự là tự do và sáng tạo của mỗi cá nhân con người; là sự cạnh tranh, ganh đua thực hiện lợi ích kinh tế. Tất cả những điều đó đòi hỏi sự tồn tại khách quan của các "khế ước" hay các hợp đồng, thoả thuận giữa các chủ thể. Trong nền kinh tế thị trường thì lợi ích, mà trước hết và căn bản là lợi ích kinh tế được đặt lên hàng đầu của các chủ thể tham gia thị trường. Ở đó các giá trị đạo đức truyền thống dường như chỉ là vật phụ thuộc và có vai trò mờ nhạt trong các hoạt động kinh tế. Ngay cả đối với các nước Đông Á vốn là những nước có truyền thống đức trị theo quan điểm Nho giáo hàng ngàn năm qua cũng không ra ngoài giới hạn khách quan đó.

Chính vì vậy, sự cần thiết phải có sự nghiêm minh và chuẩn xác của các quy định pháp luật trong việc xác định sự đúng, sai của các phạm vi hoạt động kinh tế của mỗi cá nhân, mỗi tổ chức trong xã hội. Thiếu sự nghiêm minh, chuẩn xác và tối thượng của quyền lực nhà nước theo pháp luật để cai trị thì không thể tạo hành lang pháp lý cần thiết cho phát triển kinh tế thị trường, càng không thể là kinh tế thị trường hiện đại theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Mặt khác, cùng với quá trình phát triển của kinh tế thị trường là quá trình có xu hướng khách quan phân hóa giai cấp và tầng lớp xã hội. Chấp nhận phát triển kinh tế thị trường nhưng không chấp nhận phân hóa giai tầng xã hội là điều không tưởng. Và như vậy, tất yếu có nguy cơ tạo lập các mâu thuẫn chính trị, xã hội. Điều này càng đòi hỏi nâng cao vai trò và hoàn thiện bản chất nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

Theo tinh thần và nội dung trong Văn kiện Đại hội IX và X của Đảng, việc xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường và đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước hiện nay, cần thiết phải thực hiện năm điểm cơ bản sau đây:

Một là, tiếp tục xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, với quan điểm Nhà nước ta là công cụ chủ yếu để thực hiện quyền làm chủ của nhân dân, là Nhà nước pháp quyền của dân, do dân, vì dân. Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan

nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật. Mọi cơ quan, tổ chức, cán bộ, công chức, mọi công dân có nghĩa vụ chấp hành Hiến pháp và pháp luật.

Để tăng cường vai trò của Nhà nước phải tiến hành cải cách tổ chức và hoạt động của Nhà nước gắn với xây dựng, chỉnh đốn Đảng, đổi mới nội dung, phương thức lãnh đạo của Đảng đối với nhà nước; xây dựng bộ máy nhà nước tinh gọn; nâng cao chất lượng hoạt động của các tổ chức Đảng và đảng viên trong các cơ quan nhà nước.

Hai là, tiến hành cải cách thể chế và phương thức hoạt động của Nhà nước, theo hướng kiện toàn tổ chức, đổi mới phương thức và nâng cao hiệu quả hoạt động của Quốc hội, trọng tâm là tăng cường công tác lập pháp, xây dựng chương trình dài hạn về lập pháp, hoàn thiện hệ thống pháp luật, đổi mới quy trình ban hành và hướng dẫn thi hành pháp luật. Xây dựng một nền hành chính nhà nước dân chủ, trong sạch, vững mạnh, từng bước hiện đại hóa phân công, phân cấp, nâng cao tính chủ động của chính quyền địa phương. Cải cách tổ chức, nâng cao chất lượng và hoạt động của các cơ quan tư pháp. Thực hiện tinh giảm biên chế trong các cơ quan nhà nước.

Ba là, tiếp tục phát huy dân chủ, giữ vững kỷ luật, kỷ cương tăng cường pháp chế, theo hướng nâng cao chất lượng đại biểu quốc hội, đại biểu hội đồng nhân dân, hoàn thiện những quy định về bầu cử, ứng cử, về tiêu chuẩn và cơ cấu các đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân trên cơ sở thật sự phát huy dân chủ đi đôi với giữ vững kỷ luật, kỷ cương, tăng cường pháp chế, quản lý xã hội bằng pháp

luật, tuyên truyền, giáo dục toàn dân nâng cao ý thức chấp hành pháp luật.

Bốn là, tiếp tục xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức trong sạch, có năng lực; thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, trước hết là cán bộ lãnh đạo quản lý. Sắp xếp lại đội ngũ cán bộ theo đúng chức danh tiêu chuẩn. Định kỳ kiểm tra, đánh giá chất lượng cán bộ, công chức để kịp thời thay thế cán bộ công chức yếu kém và thoái hoá. Có chính sách đãi ngộ, đào tạo đối với cán bộ cấp xã, phường, thị trấn.

Năm là, kiên quyết, tiếp tục cuộc đấu tranh chống tham nhũng trong bộ máy nhà nước và toàn bộ hệ thống chính trị ở mọi cấp, mọi ngành từ Trung ương đến cơ sở; cùng với việc chống tham nhũng, phải chống tham ô lãng phí, quan liêu, buôn lậu, đặc biệt là các hành vi lợi dụng chức quyền để làm giàu bất chính. Để làm tốt công tác chống tham nhũng hiện nay có nhiều biện pháp phải thực hiện như xóa bỏ thủ tục hành chính phiền hà, phát huy dân chủ cơ sở, giáo dục đạo đức cách mạng cho cán bộ đảng viên, v.v. nhưng cần thiết phải xem xét trách nhiệm hình sự hoặc có hình thức kỷ luật thích đáng đối với những người đứng đầu cơ quan, đơn vị ở nơi xảy ra những vụ tham nhũng lớn, gây hậu quả nghiêm trọng.

CHƯƠNG XI

QUAN ĐIỂM CỦA TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN VỀ CON NGƯỜI VÀ VẤN ĐỀ XÂY DỰNG CON NGƯỜI VIỆT NAM HIỆN NAY

I- MỘT SỐ QUAN ĐIỂM TRIẾT HỌC PHI MÁCXÍT VỀ CON NGƯỜI

1. Quan điểm về con người trong triết học phương Đông

Trong quá trình phát triển, các quốc gia ở phương Đông đã hình thành hệ thống các quan điểm về thế giới tương đối hoàn chỉnh, góp phần không nhỏ vào kho tàng tri thức của nhân loại. Song, với đặc trưng là "hướng nội" nên những quan điểm về con người, về xã hội loài người là những vấn đề được đề cập đến nhiều hơn cả.

Quan điểm về con người ở phương Đông được hình thành rất sớm và được thể hiện một cách có hệ thống từ thế kỷ thứ VI tr.CN trong các học thuyết triết học. Nội dung các quan điểm này rất đa dạng, song những vấn đề mà người phương Đông tập trung đề cập đến là những vấn đề thuộc nguồn gốc, bản tính của con người, đạo làm người và mẫu hình con người lý tưởng. Trong tính đa dạng,

phong phú của các hệ tư tưởng, trước hết phải nói đến các quan điểm của Ấn Độ và Trung Quốc mà tiêu biểu là các quan điểm của triết học Phật giáo và triết học Nho gia.

- Quan điểm về con người trong triết học Phật giáo

Triết học Phật giáo ra đời khi nội dung của kinh Vêđa và Upanisad đang chi phối mạnh mẽ đời sống tinh thần của người Ấn Độ. Mặc dù chịu ảnh hưởng nhiều tư tưởng của các kinh này song Phật giáo phủ nhận vai trò của Đấng Sáng tạo (Brahman), phủ nhận cái Tôi (Atman) của con người.

Triết học Phật giáo quan niệm: thế giới tự tại, tự nhiều yếu tố trong đó có *sắc* và *danh*. Sắc, danh hội tụ tạo nên con người song bản chất của thế giới là *vô thường* nên sự hội tụ của sắc và danh cũng chỉ diễn ra trong một thời gian nhất định. Điều này chứng tỏ không có *cái tôi* vĩnh hằng.

Trong quá trình tồn tại, người nào cũng có trần tục tính và Phật tính. Trần tục tính là tính *tham*, *sân*, *si*; là *vô minh*, *ái dục*. Phật tính là tính *giác ngộ* về cõi *niết bàn*, về cõi *chân như*. Đây là điểm khác nhau cơ bản giữa con người và vạn vật. Với quan niệm trên, Phật giáo thừa nhận bản tính của con người vốn tự có cái ác và cái thiện.

Vẫn theo quan điểm của triết học Phật giáo, cũng trong quá trình tồn tại, cuộc đời con người do chính bản thân con người quyết định qua quá trình tạo *nghiệp*. Tạo nghiệp thiện là từng bước xóa bỏ tham, sân, si; từng bước xóa bỏ vô minh, loại trừ ái dục để trở thành người trong suốt về tâm linh, không bị tác động bởi các cám dỗ của

cuộc đời và sau khi chết thoát khỏi vòng *luân hồi, nghiệp báo*. Tuỳ vào từng mức độ thấp, cao khác nhau mà con người đã đạt được trong quá trình tạo nghiệp thiện mà họ được suy tôn là La Hán, Bồ Tát hay là Phật.

Con đường tu luyện để trở thành La Hán, Bồ Tát hay Phật cũng được coi là đạo làm người. Đấy là quá trình thực hiện hệ thống những yêu cầu mà *giới, định, tuệ* đã quy định.

- Quan điểm về con người trong triết học Nho gia

Triết học Nho gia chịu ảnh hưởng nhiều tư tưởng của Kinh Dịch. Theo tư tưởng này, lúc *âm - dương* phân định, *thanh khí* làm trời, trời là chúa tể của vũ trụ; *trọng khí* làm đất; con người và vạn vật được tạo thành từ sự hỗn hợp giữa khí thanh và khí trọng trong khoảng giữa âm - dương nhưng con người bẩm thụ tính trời nên bản tính con người là thiện.

Con người cũng như vạn vật chịu sự chi phối của *mệnh trời,* nhưng con người có thể cải thiện nó qua hoạt động tu dưỡng mình trong cuộc sống. Hiểu mệnh trời, sống theo mệnh trời và tự tu dưỡng mình là đạo làm người.

Quan điểm về đạo làm người được Nho gia thể hiện qua thuyết *Chính danh*. Theo thuyết này, tương ứng với từng danh, từng cặp danh là một hệ thống những yêu cầu mà con người phải thực hiện. Những yêu cầu chung nhất và cũng là những yêu cầu cơ bản nhất của danh *"người" (nhân)* là *ngũ thường*, gồm: *nhân, nghĩa, lễ, trí, tín*; trong đó nhân là gốc và lễ là phương tiện để thực hiện và thể hiện nhân.

Sống chính danh và giúp người khác chính danh được coi là *quân tử* - mẫu người lý tưởng mà tất cả các nhà Nho đều quan niệm rằng, cuộc sống của họ là cuộc sống *tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ* để giúp đời.

Nhìn chung, quan điểm về con người trong các học thuyết triết học phương Đông thể hiện rất phong phú, nhưng đều mang nặng tính duy tâm. Về cơ bản, các học thuyết đã lấy đạo đức làm nền tảng để giải quyết những vấn đề trong cuộc sống; song nội dung các nguyên tắc, các chuẩn mực đạo đức, quan điểm về bản tính con người, đạo làm người và hình mẫu con người lại rất đa dạng chứa đựng những tư tưởng giống nhau, khác nhau và thậm chí đối lập nhau. Tất cả những tư tưởng này đều tồn tại lâu dài trong lịch sử và giữ vai trò nền tảng mà trên đó các thế hệ sau tiếp tục hoàn thiện để thể hiện quan điểm của mình.

2. Quan điểm về con người trong triết học phương Tây

Quan điểm về con người trong triết học phương Tây thể hiện rõ nét qua thời cổ đại, thời trung cổ, thời Phục hưng và cận đại, thời hiện đại với hai khuynh hướng duy vật và duy tâm.

Lược khảo các quan điểm về con người trong triết học phương Tây được thực hiện theo các giai đoạn và các khuynh hướng này.

a) Thời cổ đại

Tiêu biểu cho quan điểm về con người ở phương Tây cổ đại là những tư tưởng của người Hy Lạp.

Ở Hy Lạp, các nhà duy vật đầu tiên là các nhà triết học tự nhiên đã coi con người như một bộ phận cấu thành thế giới. Xuất phát từ quan điểm thế giới do một hay một số chất tạo nên, các nhà duy vật thời kỳ này cũng quan niệm con người được bắt nguồn từ một hay một số chất đó. Theo Talét, chất đó là nước; Anaximen: không khí; Hêraclít: lửa; Xênôphan: đất và nước; v.v..

Tiêu biểu cho quan điểm duy vật thời kỳ này là quan điểm của Empêđôclơ và của Lơxíp, Đêmôcrít.

Empêđôclơ cho rằng nguồn gốc của thế giới là lửa, không khí, đất và nước. Những yếu tố này hòa hợp với nhau, trải qua bốn thời kỳ tiến hóa đã sinh ra sự sống. Mọi sự sống đều có lý tính nhưng con người là sự sống có lý tính cao nhất, thông minh nhất và đặc biệt con người có đôi tay để thực hiện lý tính của mình.

Lơxíp và Đêmôcrít quan niệm bản nguyên của thế giới là nguyên tử nên các ông cũng khẳng định con người là sản phẩm của sự kết hợp các nguyên tử. Con người có linh hồn, song linh hồn cũng do các nguyên tử tạo nên và một số yếu tố của linh hồn ấy là nhu cầu và tưởng tượng đã dạy bảo bàn tay con người hoạt động để đưa con người từ mông muội đến văn minh.

Đối lập với quan điểm của các nhà triết học duy vật, những người theo chủ nghĩa duy tâm lại truy tìm nguồn gốc và bản chất của con người từ những lực lượng siêu tự nhiên. Tiêu biểu là Xôcrát và Platôn.

Theo Xôcrát, thế giới do thần tạo ra và thần đã an bài cho thế giới. Con người không nên tìm hiểu thế giới vì

như thế là xúc phạm thần. Con người hãy tìm hiểu về chính bản thân mình.

Platôn cho ý niệm có trước tất cả, là nguồn gốc của tất cả. Ý niệm tồn tại vĩnh viễn và bất biến. Con người gồm hai phần độc lập với nhau là thể xác và linh hồn. Thể xác được tạo thành từ đất, nước, lửa, không khí nên có thể mất đi. Khi con người chết, linh hồn thoát khỏi thể xác về với thế giới ý niệm của mình để đến một lúc nào đấy linh hồn lại nhập vào một thể xác mới tạo ra một người mới. Nhận thức của con người là sự hồi tưởng lại những gì mà ý niệm đã có.

Theo Platôn, linh hồn bất tử gồm lý tính, lý trí và tình cảm. Tương ứng với ba bộ phận này là ba đẳng cấp người: các nhà triết học và các nhà cầm quyền - binh sĩ - dân tự do. Nô lệ không phải là người mà chỉ là những công cụ biết nói nên không có linh hồn.

b) Thời trung cổ

Thời trung cổ là thời hệ tư tưởng Cơ đốc giáo giữ vai trò thống trị nên quan điểm về vai trò toàn năng của Chúa Trời cũng giữ vai trò thống trị. Tiêu biểu cho tư tưởng ở thời kỳ này là quan điểm của Tômát Đacanh.

Tômát Đacanh quan niệm thế giới do Chúa Trời sáng tạo ra từ hư vô và con người là hình ảnh của Chúa, được Chúa đặt sống ở trung tâm vũ trụ. Con người có thể xác và có linh hồn bất tử. Linh hồn này được Chúa tạo ra cùng sự tạo ra thể xác con người. Chúa sắp xếp thế giới theo trật tự từ các sự vật không có linh hồn đến con người, thần thánh và cao nhất là Chúa. Đây là trật tự

chặt chẽ, bất biến. Trong trật tự đó, con người được Chúa chia thành những đẳng cấp nhất định mà bất cứ một biểu hiện nào muốn vượt lên đẳng cấp cao hơn đều mang tội với Chúa.

Quan điểm về con người nói riêng và triết học của Tômát Đacanh nói chung được Giáo hội Thiên Chúa giáo coi là hệ tư tưởng duy nhất đúng và được Giáo hội sử dụng làm hệ tư tưởng chính thống của mình.

Có thể nói, con người trong triết học thời trung cổ đã bị tước đoạt hết tính tự nhiên, năng lực và sức mạnh. Hình ảnh con người trở nên nhỏ bé, yếu đuối, vật vờ, tạm bợ trong thế giới hữu hình dưới quyền lực vô biên của Đấng Sáng tạo.

Hệ tư tưởng thời trung cổ đã bóp chết ý chí muốn vươn lên tự khẳng định mình, tự giải phóng mình mà nhiều nhà tư tưởng thời cổ đại đã đề cập đến.

c) Thời Phục hưng và cận đại

Từ thời Phục hưng trở đi các nhà triết học duy tâm và thần học vẫn bắt nguồn từ *ý niệm*, *tinh thần tuyệt đối*, *cái tôi*, v.v. để xây dựng quan điểm của mình đối lập với quan điểm duy tâm và thần học, những giá trị văn hóa bị vùi dập hàng nghìn năm bắt đầu được khôi phục và phát triển trong các học thuyết triết học duy vật.

Ở Italia, tư tưởng "con người hãy thờ phụng chính bản thân mình, hãy chiêm ngưỡng vẻ đẹp của chính mình" đã dấy lên thành khẩu hiệu; thuật ngữ "nhân đạo" ra đời từ thời cổ đại trở thành phạm trù trung tâm của triết học;

khuynh hướng đề cao vai trò của trí tuệ, tự do, bình đẳng thể hiện rõ nét trong quan điểm của Brunô, Galilê, Tômát Morơ, Tômađô Campanenla, v.v..

Ở Anh, Bêcơn coi thể xác con người là sản phẩm của tự nhiên, là thực thể vật chất, còn tinh thần là thứ vật chất chỉ tồn tại trong óc người vận động theo thần kinh và mạch máu, song chính thứ vật chất ấy đã đem lại cho con người sức mạnh tiềm tàng là tri thức. Hốpxơ gọi con người là "vật thể tự nhiên" - lực lượng đã làm ra "vật thể nhân tạo" là xã hội.

Ở Pháp, Rútxô quan niệm bản tính con người là tự do và lịch sử nhân loại không tuân theo ý muốn của bất kỳ thế lực nào mà là kết quả hoạt động của con người mang bản tính tự do ấy. Điđrô coi con người là đỉnh cao nhất trong quá trình tiến hóa lâu dài của giới tự nhiên; coi trí tuệ và đạo đức là sản phẩm của hoàn cảnh xã hội và coi sức mạnh của con người nằm trong tri thức khoa học.

Ở Hà Lan, Xpinôda cho rằng, giới tự nhiên là thực thể duy nhất, tồn tại theo chính mình, con người là sản phẩm của giới tự nhiên. Triết học có nhiệm vụ chính là giúp con người có học thức để nhận thức giới tự nhiên, làm theo giới tự nhiên và làm theo những lý tưởng đạo đức cao đẹp v.v..

Nét nổi bật trong triết học thời Phục hưng và cận đại là sự phủ nhận quyền lực của Đấng Sáng tạo, đề cao sức mạnh của con người, đề cao vai trò của lý trí, đề cao các giá trị và đề cao tư tưởng vì con người.

Triết học thời Phục hưng và cận đại không chỉ ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển của triết học sau này mà còn ảnh hưởng sâu sắc đến nhiều cuộc cách mạng nổ ra ở Tây Âu và trên toàn thế giới.

d) Thời hiện đại

Vấn đề con người trong triết học phương Tây hiện đại thể hiện rõ nét qua các quan điểm của phân tâm học, chủ nghĩa nhân vị, chủ nghĩa thực dụng, chủ nghĩa phê phán, hiện tượng học, chú giải học, chủ nghĩa hiện sinh, chủ nghĩa cấu trúc, v.v.. Tư tưởng của những học thuyết này tạo nên trào lưu triết học nhân bản phi lý tính, trong đó chủ nghĩa hiện sinh giữ vai trò trọng yếu.

Theo trào lưu này thì hoặc bản năng tính dục là cơ sở quan trọng nhất cho mọi hành động của con người (quan điểm của phân tâm học); hoặc chỉ có "nhân vị" mới là bản thể chân thực nhất vì nhờ có quan hệ với "nhân vị" mà phần thế giới còn lại mới có ý nghĩa (quan điểm của chủ nghĩa nhân vị); hoặc chỉ có cá nhân con người mới hiểu được sự tồn tại của mình nên chỉ có cá nhân mới "hiện sinh", con người cần thoát khỏi sự ràng buộc của xã hội, của những cá nhân khác để thể hiện giá trị hiện sinh của mình (quan điểm của chủ nghĩa hiện sinh); v.v..

Nhìn chung, các học thuyết thuộc trào lưu triết học nhân bản phi lý tính cũng như những học thuyết khác ở phương Tây hiện đại đều coi những yếu tố về tinh thần như nhu cầu bản năng, vô thức, tri thức, tình cảm, v.v. là bản chất của con người. Con người thường được tuyệt đối hóa về mặt cá nhân. Mối quan hệ giữa cá nhân với cá

nhân, cá nhân với cộng đồng, cá nhân với xã hội thường được đề cập ở góc độ hoài nghi, bi quan, bế tắc, v.v.. Tất cả những điều ấy phản ánh sự khủng hoảng về mặt giá trị của con người trong xã hội phương Tây hiện đại.

II- QUAN ĐIỂM CỦA TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN VỀ CON NGƯỜI

1. Quan điểm của triết học Mác - Lênin về bản chất của con người

a) Con người là thực thể sinh vật - xã hội

Kế thừa các quan điểm tiến bộ trong lịch sử triết học, dựa trên những thành tựu của khoa học tự nhiên, trực tiếp là thuyết tiến hóa và thuyết tế bào, triết học Mác khẳng định con người vừa là sản phẩm phát triển lâu dài của giới tự nhiên, vừa là sản phẩm hoạt động của chính bản thân con người. Con người là thực thể thống nhất giữa các yếu tố sinh vật và các yếu tố xã hội - là *thực thể sinh vật - xã hội*.

Là thực thể sinh vật, vì con người cho dù phát triển đến đâu cũng là một động vật. Ph.Ăngghen khẳng định: "Bản thân cái sự kiện là con người từ loài động vật mà ra, cũng đã quyết định việc con người không bao giờ hoàn toàn thoát ly khỏi những đặc tính vốn có của con vật"[1].

Cũng như những động vật khác, con người là một bộ phận của tự nhiên, "Giới tự nhiên... là *thân thể vô cơ* của con người... đời sống thể xác và đời sống tinh thần của con

---

1 C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb.Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, t.20, tr. 146.

người gắn liền với giới tự nhiên"[1], nhưng con người khác với động vật vì con người còn là một thực thể xã hội.

Là thực thể xã hội vì các hoạt động xã hội, trước hết và quan trọng nhất là hoạt động lao động sản xuất, đã làm cho con người trở thành *con người* với đúng nghĩa của nó. "Người là giống vật duy nhất có thể bằng lao động mà thoát khỏi trạng thái thuần tuý là loài vật"[2].

Theo Mác, xã hội suy cho cùng là sản phẩm của sự tác động qua lại giữa những con người[3]. Con người tạo ra xã hội, là thành viên của xã hội. Mọi biểu hiện sinh hoạt của con người là biểu hiện và là khẳng định của xã hội[4].

Như vậy, con người không phải là một động vật thuần tuý mà là một "động vật xã hội" - một thực thể sinh vật - xã hội; con người "bẩm sinh đã là sinh vật có tính xã hội"[5]. Thực thể sinh vật và thực thể xã hội ở con người không tách khỏi nhau, trong đó thực thể sinh vật là tiền đề mà trên cái tiền đề đó thực thể xã hội tồn tại và phát triển.

b) Con người là chủ thể của lịch sử

Con người không chỉ là sản phẩm của lịch sử với tư

---

1. C.Mác và Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb.Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t.42, tr. 135.
2. C.Mác và Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb.Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.20, tr. 673.
3. C.Mác và Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb.Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, t.27, tr. 657.
4. C.Mác và Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb.Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t.42, tr. 171.
5. C.Mác và Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb.Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.2, tr. 200

cách là sản phẩm quá trình tiến hóa lâu dài của tự nhiên, mà con người còn là chủ thể của lịch sử.

Lịch sử, hiểu theo nghĩa rộng, là những quá trình đan xen, nối tiếp nhau với tất cả những bảo tồn và biến đổi diễn ra trong quá trình ấy. Như vậy con người có lịch sử và động vật cũng có lịch sử. Song lịch sử của con người và lịch sử của động vật khác hẳn nhau. Lịch sử của động vật "chính là lịch sử nguồn gốc của chúng và sự phát triển dần dần của chúng cho đến trạng thái hiện nay của chúng. Nhưng lịch sử ấy không phải do chúng làm ra và trong chừng mực mà chúng có tham dự vào việc làm ra lịch sử ấy thì điều đó diễn ra mà chúng không hề biết và không phải do ý muốn của chúng. Ngược lại, con người càng cách xa con vật, hiểu theo nghĩa hẹp của từ này bao nhiêu thì con người lại càng tự mình làm ra lịch sử của mình một cách có ý thức bấy nhiêu;..."[1]. Lịch sử chẳng qua chỉ là hoạt động có ý thức của chính bản thân con người.

Hoạt động của con người làm ra lịch sử nên để có lịch sử trước hết phải có con người. Tiền đề đầu tiên của lịch sử là sự tồn tại của những cá nhân con người sống, vì vậy, hành động lịch sử đầu tiên là hành động lao động sản xuất để con người tách khỏi động vật. Con người tách khỏi động vật như thế nào thì họ bước vào lịch sử như thế vậy.

Con người làm ra lịch sử, song không phải làm theo

---

1. C.Mác và Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb.Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.20, tr. 476.

ý muốn tuỳ tiện của mình, trong những điều kiện mình có quyền tự lựa chọn mà là trong những điều kiện có sẵn do quá khứ để lại. Với những điều kiện ấy, mỗi người, mỗi thế hệ một mặt tiếp tục các hoạt động cũ của thế hệ trước trong những hoàn cảnh mới; một mặt tiếp tục các hoạt động mới của mình để biến đổi hoàn cảnh cũ. Xét mối quan hệ giữa các thế hệ và hoàn cảnh sống của con người thì "bản thân xã hội sản xuất ra *con người* như thế nào thì nó cũng *sản xuất* ra xã hội như thế".

Như vậy, trong quá trình phát triển của thế giới nói chung và quá trình phát triển của con người nói riêng, thì từ khi con người ra đời cho đến lúc nào con người còn tồn tại, con người vẫn luôn *vừa là sản phẩm của lịch sử, vừa là chủ thể của lịch sử.*

Trong khi khẳng định: "Con người là thực thể sinh vật - xã hội" và là chủ thể của lịch sử, C.Mác đồng thời khẳng định: "Bản chất con người không phải là một cái trừu tượng cố hữu của cá nhân riêng biệt. Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hoà những quan hệ xã hội"[1].

Quan điểm của C.Mác cho thấy:

- Bản chất con người hình thành và thể hiện ở những con người hiện thực. Đấy là những con người cụ thể, sống trong những điều kiện cụ thể mà ở đó những mặt khác nhau tạo nên bản chất của con người sẽ được bộc lộ ở những mức độ cụ thể.

---

1. C.Mác và Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.3, tr. 11.

- Tất cả các quan hệ xã hội đều góp phần hình thành nên bản chất của con người. Các quan hệ này không kết hợp với nhau theo phép tính cộng mà chúng *tổng hoà*, nghĩa là chúng có vị trí, vai trò khác nhau nhưng chúng không tách rời nhau, mà tác động qua lại lẫn nhau, thâm nhập lẫn nhau.

Có nhiều cách tiếp cận để tìm hiểu về *tổng hoà những mối quan hệ xã hội:*

Nếu xét theo thời gian thì đó là những quan hệ quá khứ, quan hệ hiện tại và quan hệ tương lai, trong đó suy cho đến cùng thì những quan hệ hiện tại giữ vai trò quyết định.

Nếu xét theo các loại quan hệ thì đó là những quan hệ vật chất và những quan hệ tinh thần, trong đó suy cho đến cùng thì những quan hệ vật chất giữ vai trò quyết định.

Nếu xét theo tính chất đó là những quan hệ trực tiếp, gián tiếp, tất nhiên, ngẫu nhiên, ổn định, không ổn định, v.v. trong đó suy cho đến cùng thì những quan hệ trực tiếp, tất nhiên, ổn định giữ vai trò quyết định.

Nếu cụ thể hóa các quan hệ (quan hệ hôn nhân, quan hệ huyết thống, quan hệ kinh tế, quan hệ chính trị, quan hệ tôn giáo, quan hệ đạo đức, v.v.) thì con người có bao nhiêu quan hệ sẽ có bấy nhiêu quan hệ góp phần hình thành nên bản chất của con người, trong đó suy cho đến cùng thì các quan hệ kinh tế hiện tại, trực tiếp, ổn định giữ vai trò quyết định. Trong quan hệ kinh tế thì quan hệ sở hữu tư liệu sản xuất là quan trọng hơn cả.

Khi các quan hệ xã hội thay đổi thì sớm hay muộn bản chất của con người cũng có sự thay đổi.

Như vậy, bản chất của con người không phải được sinh ra mà được sinh thành, nó hình thành và thay đổi theo sự hình thành và thay đổi của các quan hệ xã hội, trong đó trước hết và quan trọng nhất là các quan hệ thuộc lĩnh vực kinh tế.

2. Quan điểm của triết học Mác - Lênin về giải phóng con người

Triết học Mác - Lênin là triết học vì con người. Ngay từ năm 1835, trong *Những suy tư của một chàng trai trong việc lựa chọn nghề nghiệp*, C.Mác đã viết: "...kim chỉ nam chủ yếu phải định hướng cho chúng ta trong việc lựa chọn nghề nghiệp là phúc lợi của loài người, là sự hoàn thiện của chính chúng ta...; kinh nghiệm ca ngợi những ai đem lại hạnh phúc cho một số lượng người nhiều nhất là người hạnh phúc nhất; bản thân tôn giáo dạy chúng ta rằng cái lý tưởng mà mọi người hướng tới đã hy sinh bản thân mình cho nhân loại, vậy ai dám bác bỏ những lời dạy bảo đó?"[1].

Khi viết *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*, C.Mác và Ph.Ăngghen đã thể hiện tư tưởng cơ bản và chủ đạo của *Tuyên ngôn* là "vĩnh viễn giải phóng toàn thể xã hội khỏi ách bóc lột, ách áp bức"[2]. Song, "xã hội không thể *nào* giải

---

1 C.Mác và Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb.Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t.40, tr. 17-18.

2. C.Mác và Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb.Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, t.21, tr. 11-12.

phóng cho mình được, nếu không giải phóng cho mỗi cá nhân riêng biệt"[1].

Như vậy, cốt lõi của triết học Mác - Lênin nói chung, của triết học về con người trong triết học Mác - Lênin nói riêng là vấn đề giải phóng con người, từ giải phóng những con người cụ thể tiến tới giải phóng nhân loại. Toàn bộ những nội dung trả lời cho các câu hỏi như: Con người là gì? Nguồn gốc con người?, Bản chất con người? v.v. đều nhằm mục đích hiểu đối tượng giải phóng để xác định đúng đắn những vấn đề liên quan đến vấn đề giải phóng.

Triết học Mác - Lênin không phải là triết học đầu tiên đề cập đến vấn đề giải phóng con người. Lịch sử đã ghi nhận nhiều học thuyết, nhiều quan điểm về giải phóng con người, song do điều kiện lịch sử, do sự ràng buộc về giai cấp, do cách hiểu về con người, nguồn gốc và bản chất con người, v.v. khác nhau nên xác định giải phóng con người là giải phóng đối tượng nào?, giải phóng bằng cách nào?, giải phóng như thế nào? v.v. cũng rất khác nhau.

Các học thuyết triết học duy tâm và tôn giáo quan niệm giải phóng con người là giải thoát về mặt tâm linh để con người có thể đạt cuộc sống cực lạc vĩnh cửu ở kiếp sau trong một thế giới khác ngoài giới tự nhiên. Với quan niệm như vậy thì không thể đem lại sự giải phóng con người một cách hiện thực, mà chỉ là sự giải phóng hư ảo - "thuốc phiện của nhân dân"[2].

---

1. C.Mác và Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb.Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.20, tr. 406.
2. Xem C.Mác và Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb.Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.1, tr. 570.

Các nhà duy vật trước Mác hoặc không thấy được tính xã hội ở con người, không thấy các quan hệ xã hội của con người; hoặc nhận thức về con người trừu tượng nên vẫn xem những biểu hiện bản chất con người trong cuộc sống hiện thực như bản tính tự nhiên vốn có, bất biến của con người. Không hiểu đúng bản chất con người thì không thể xác định đúng những nội dung cho quá trình giải phóng và tất yếu cũng không thể thực hiện được quá trình giải phóng.

Lịch sử cũng ghi nhận giai cấp tư sản phương Tây đã thực hiện các cuộc cách mạng giải phóng con người song do bản chất của chủ nghĩa tư bản, do mục đích của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa nên đồng thời với việc giải phóng con người khỏi những ràng buộc của xã hội phong kiến, giai cấp tư sản đã trói chặt con người bằng ràng buộc khắc nghiệt ngã hơn - ràng buộc về kinh tế, phân hóa xã hội thành hai đối cực: nhà tư bản bóc lột và người lao động bị bóc lột[1]. Đến nay, ngay cả khi đời sống của người lao động đã được cải thiện thì sự đối cực ấy vẫn không mất đi mà chỉ tăng lên nhưng dưới những hình thức biểu hiện khác.

Triết học Mác - Lênin xác định "*bất kỳ* sự giải phóng nào cũng bao hàm ở chỗ là nó *trả* thế giới con người, những quan hệ của con người về với *bản thân con người*"[2], là *giải phóng người lao động thoát khỏi lao động bị tha hóa*[3].

1. Xem C.Mác và Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb.Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.4, tr. 598 - 600.

2. C.Mác và Ăngghen: *Toàn tập*, *Sđd*, t.1, tr. 557.

3. Xem C.Mác và Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb.Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t.42, tr. 168.

Trong các tác phẩm của mình, C.Mác đã chỉ rõ những biểu hiện của lao động bị tha hóa, nguyên nhân dẫn đến sự tha hóa; trên cơ sở đó, C.Mác cũng đã xác định phương thức và những lực lượng có thể thực hiện sự nghiệp giải phóng con người thoát khỏi tha hóa để tiến tới một xã hội mà "sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của tất cả mọi người"[1].

Theo C.Mác:

- *Lao động bị tha hóa là lao động làm người lao động đánh mất mình trong "hoạt động người" nhưng lại tìm thấy mình trong "hoạt động vật".*

Lao động là hoạt động người song ở lao động bị tha hóa nó đã "là một cái gì đó bên ngoài" người lao động. Người lao động thực hiện hoạt động lao động không phải để thoả mãn nhu cầu lao động mà chỉ vì sự sinh tồn của thể xác. Đó là lao động cưỡng bức. Điều này tất yếu dẫn đến việc người lao động chỉ cảm thấy mình hành động tự do trong khi thực hiện những chức năng động vật như ăn, uống, sinh đẻ con cái, v.v.; còn trong những chức năng con người thì người lao động cảm thấy mình chỉ còn là con vật. Cái vốn có của súc vật trở thành chức phận của con người, còn cái có tính người thì biến thành cái vốn có của súc vật. "Tính bị tha hóa của lao động biểu hiện rõ rệt ở chỗ là một khi không còn sự cưỡng bức lao động về thể xác hoặc về mặt khác thì người ta trốn tránh lao động như trốn tránh bệnh dịch hạch vậy"[2].

---

1. C.Mác và Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb.Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.4, tr. 628.

2. C.Mác và Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb.Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t.42, tr. 133.

- Lao động bị tha hóa là lao động làm đảo lộn các quan hệ của người lao động.

Trong lao động, người lao động thực hiện quan hệ với tư liệu sản xuất là thực hiện quan hệ với đồ vật. Song, vì hoàn toàn phụ thuộc vào tư liệu sản xuất nên không phải con người sử dụng tư liệu sản xuất mà tư liệu sản xuất sử dụng con người[1].

Mặt khác, chỉ vì phải có sản phẩm để nhận thù lao mà người lao động phải lao động nên con người đã bị sản phẩm của chính bàn tay mình nô dịch[2]; người lao động tạo ra sản phẩm song sản phẩm không phải của người lao động mà của người chủ nên nó trở nên xa lạ đối với người đã tạo ra nó.

Như vậy, *quan hệ giữa con người với đồ vật (trực tiếp là quan hệ với tư liệu sản xuất, với sản phẩm của quá trình sản xuất) đã trở thành quan hệ giữa con người với kẻ thống trị xa lạ.*

Cùng với quá trình trên là người lao động phải thực hiện quan hệ với người chủ. Đây là quan hệ giữa người với người. Song, người lao động quan hệ với người chủ qua số sản phẩm người chủ thu được và số tiền thù lao mà người lao động được trả. Cho nên, về bản chất *quan hệ giữa người với người đã trở thành quan hệ giữa người với đồ vật*[3].

- Lao động bị tha hóa là lao động làm người lao động bị phát triển què quặt.

Đây là hệ quả của sự phát triển khoa học, kỹ thuật,

1,2. C.Mác và Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb.Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23, tr. 451, 875.

3. C.Mác và Ăngghen: *Toàn tập*, *Sđd,* t.13, tr. 30.

công nghệ và việc sử dụng thành tựu của nó chỉ vì lợi nhuận. Với mục đích sản xuất vì lợi nhuận nên khoa học, kỹ thuật, công nghệ càng phát triển mạnh thì máy móc thay thế người lao động càng nhiều, chuyên môn hóa lao động càng sâu, số người lao động bị máy móc thay thế càng lớn, những người còn lại bước vào quá trình lao động thuần tuý thực hiện những thao tác mà dây chuyền sản xuất đã quy định. Vì vậy, nền sản xuất máy móc vì lợi nhuận đã "ném một bộ phận công nhân trở về với lao động dã man và biến một bộ phận công nhân thành những cái máy"[1].

C.Mác cho rằng *nguyên nhân trực tiếp dẫn đến sự tha hóa là chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất.* Sự ra đời của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa với chế độ tư hữu tư bản về tư liệu sản xuất đã tập trung những tư liệu sản xuất cơ bản của xã hội vào trong tay một số nhà tư sản, một số tập đoàn tư bản làm tuyệt đại đa số người lao động trở thành vô sản. Nhu cầu sinh tồn đã buộc những con người không có tư liệu sản xuất này tự nguyện một cách cưỡng bức đến với các nhà tư sản và họ trở thành những người làm thuê cho nhà tư bản. Và do đó quá trình người bóc lột người, quá trình lao động bị tha hóa đã diễn ra[2].

Đối với *phương thức và lực lượng giải phóng con người,* triết học Mác - Lênin khẳng định:

Giải phóng con người là xóa bỏ người bóc lột người,

1. C.Mác và Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb.Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t.42, tr. 131.

2. C.Mác và Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb.Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.4, tr. 598 - 600.

xóa bỏ tha hóa để con người trở về với chính mình, phát triển bản tính chân chính của mình. Song "con người bẩm sinh đã là sinh vật có tính xã hội thì do đó con người chỉ có thể phát triển bản tính chân chính của mình trong xã hội"[1]. Việc giải phóng con người phải được thực hiện trong xã hội loài người.

Nguyên nhân sản sinh ra tha hóa là chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất nên "xóa bỏ một cách tích cực *chế độ tư hữu* với tính cách là sự khẳng định sinh hoạt của *con người* là sự xóa bỏ một cách tích cực mọi sự tha hóa"[2].

Điều này cũng có nghĩa là lực lượng thực hiện nó chính là những người bị tước đoạt tư liệu sản xuất - những người vô sản. Sức mạnh giải phóng của họ không phải là sức mạnh của những cá nhân đơn độc mà như C.Mác chỉ rõ, chỉ khi nào họ nhận thức được và tổ chức được "những lực lượng của bản thân" thành những lực lượng xã hội - cũng chính là thành những *lực lượng chính trị* - thì giải phóng con người mới thực hiện được. Giải phóng xã hội khỏi sở hữu tư nhân, khỏi sự nô dịch trở thành hình thức *chính trị* của sự giải phóng giai cấp vô sản, song ở đây không chỉ là sự giải phóng cho họ vì sự giải phóng của họ bao hàm sự giải phóng toàn thể nhân loại[3].

V.I.Lênin nhận định: Điểm chủ yếu trong học thuyết của Mác là ở chỗ nó làm sáng rõ vai trò lịch sử thế giới của

---

1. C.Mác và Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb.Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.2, tr. 200.
2. C.Mác và Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb.Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t.42, tr. 168.
3. Xem C.Mác và Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb.Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.1, tr. 557.

giai cấp vô sản là người thực hiện sứ mệnh giải phóng con người[1].

III- TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ CON NGƯỜI TRONG SỰ NGHIỆP CÁCH MẠNG DO ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM LÃNH ĐẠO

1. Cơ sở hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh về con người

Sự ra đời tư tưởng Hồ Chí Minh về con người là tất yếu lịch sử. Nó là sản phẩm của sự kết hợp giữa những điều kiện lịch sử - xã hội với phẩm chất, năng lực cá nhân mà những cơ sở cơ bản để hình thành đó là:

- *Nhu cầu khách quan của lịch sử - xã hội*

Cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX chủ nghĩa tư bản đã phát triển thành chủ nghĩa đế quốc. Cùng với mâu thuẫn giai cấp vô sản và giai cấp tư sản, chủ nghĩa đế quốc ra đời đã xuất hiện thêm mâu thuẫn mới: mâu thuẫn giữa các dân tộc thuộc địa với chủ nghĩa đế quốc, thực dân.

Cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ nhất (1914 - 1918) để chia lại thuộc địa của các nước đế quốc đã làm cho chủ nghĩa tư bản suy yếu, tạo điều kiện cho lý tưởng của chủ nghĩa Mác - Lênin trở thành hiện thực. Cách mạng Tháng Mười Nga dưới sự lãnh đạo của V.I.Lênin và Đảng Bônsêvích thành công năm 1917 mở ra kỷ nguyên mới - kỷ nguyên từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới.

1. Xem V.I.Lênin: *Toàn tập,* Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1980, t.23, tr. 1.

Ở trong nước, từ giữa thế kỷ XIX, Việt Nam bị thực dân Pháp xâm lược. Việt Nam trở thành nước thuộc địa nửa phong kiến dưới ách thống trị của thực dân Pháp. Các cuộc kháng chiến giải phóng dân tộc đều thất bại. Cuộc sống của người Việt Nam chìm trong đau khổ và tủi nhục vì mất nước. Nhu cầu phải tìm ra con đường giải phóng để cứu dân, cứu nước trở thành một đòi hỏi khách quan đối với mỗi người và đối với cả dân tộc. Trong điều kiện ấy, tư tưởng Hồ Chí Minh nói chung và tư tưởng Hồ Chí Minh về con người nói riêng từng bước được hình thành.

- *Văn hóa và truyền thống của người Việt Nam*

Sinh ra và lớn lên trong một dân tộc có tinh thần yêu nước, ý chí đấu tranh để dựng nước, giữ nước, tinh thần nhân nghĩa, truyền thống tương ái tương thân, lạc quan, yêu đời, cần cù, thông minh, sáng tạo, Hồ Chí Minh đã hấp thụ ngay từ nền giáo dục của gia đình và ngày càng được củng cố trong cuộc đời hoạt động. Theo Người "... không phải cái gì cũ cũng bỏ hết, không phải cái gì cũng làm mới. Cái gì cũ mà *xấu*, thì phải bỏ... Cái gì cũ mà không xấu, nhưng phiền phức thì phải sửa đổi cho hợp lý... Cái gì *cũ* mà *tốt*, thì phải phát triển thêm..."[1]. Với tinh thần ấy Hồ Chí Minh đã trở thành "người Việt Nam hơn bất cứ người Việt Nam nào", trở thành hình ảnh của dân tộc Việt Nam hôm qua, hôm nay và mãi mãi[2].

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, t.5, tr. 94.

2. Xem Phạm Văn Đồng: *Tổ quốc ta, nhân dân ta, sự nghiệp ta và người nghệ sĩ*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1989, tr. 425 - 443.

- Tinh hoa văn hóa của nhân loại

Hồ Chí Minh chịu ảnh hưởng nhiều tinh hoa văn hóa của cả phương Đông lẫn phương Tây.

Đối với văn hóa phương Đông, Hồ Chí Minh đã chắt lọc những tư tưởng tích cực của Nho giáo và Phật giáo như thương yêu con người, tư tưởng tu thân dưỡng tính, hành đạo cứu người, đề cao văn hóa, đạo đức, hiếu học v.v..

Đối với văn hóa phương Tây, quá trình bôn ba tìm đường cứu nước đã giúp Hồ Chí Minh tiếp cận và chịu ảnh hưởng nhiều nền văn hóa dân chủ và cách mạng phương Tây. Những tư tưởng về quyền của con người trong *Tuyên ngôn độc lập 1776* của Mỹ, những tư tưởng về tự do, bình đẳng, bác ái của các nhà Khai sáng như Vônte, Rútxô, Môngtéxkiơ, v.v. đã đóng vai trò quan trọng về mặt lý luận hình thành tư tưởng dân chủ của Hồ Chí Minh.

Giữ vai trò quyết định về mặt thế giới quan và phương pháp luận đối với việc hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh về con người là quan niệm về con người của chủ nghĩa Mác - Lênin.

Trước khi đọc *Sơ thảo lần thứ nhất những luận cương về các vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa* của Lênin - một tác phẩm phản ánh tập trung nhất tư tưởng về giải phóng con người của chủ nghĩa Mác - Lênin trong điều kiện mới, Hồ Chí Minh vẫn chưa xác định rõ con đường giải phóng dân tộc. Song, bắt đầu từ dự thảo *Luận cương* này, tư tưởng của Hồ Chí Minh đã được định hướng: "Chỉ có chủ nghĩa cộng sản mới cứu nhân loại, đem lại cho mọi người

không phân biệt chủng tộc và nguồn gốc sự tự do, bình đẳng, bác ái, đoàn kết, ấm no trên quả đất, việc làm cho mọi người và vì mọi người, niềm vui, hòa bình, hạnh phúc..."[1].

Từ đây toàn bộ những tư tưởng về con người của Hồ Chí Minh tiếp tục được bổ sung, hoàn thiện trên nền tảng tư tưởng về con người của chủ nghĩa Mác - Lênin và bối cảnh thực tế của Việt Nam.

2. Nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về con người

Hồ Chí Minh không có tác phẩm lý luận riêng về con người song tất cả các bài viết và cả cuộc đời của Hồ Chí Minh là vì con người.

Hồ Chí Minh quan niệm "Chữ người, nghĩa hẹp là gia đình, anh em, họ hàng, bầu bạn. Nghĩa rộng là đồng bào cả nước. Rộng nữa là cả loài người"[2].

Như vậy, tư tưởng Hồ Chí Minh về con người là tư tưởng về cả cá nhân, cộng đồng, giai cấp, dân tộc và về cả nhân loại.

Đối với cách mạng Việt Nam, một số nội dung cơ bản nhất về con người trong tư tưởng Hồ Chí Minh được thể hiện qua *tư tưởng về giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, giải phóng nhân dân lao động; tư tưởng về con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực của cách mạng; tư tưởng về phát triển con người toàn diện.*

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, t.1, tr. 461, 644.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd,* t.5, tr. 644.

a) Tư tưởng Hồ Chí Minh về giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, giải phóng nhân dân lao động

Giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, giải phóng nhân dân lao động thường xuyên được Hồ Chí Minh đề cập đến qua các bài viết, bài nói của mình; một số luận điểm cơ bản được thể hiện trong đó là:

- *Độc lập, tự do là quyền bất khả xâm phạm của tất cả các dân tộc.*

Tư tưởng về độc lập và tự do là quyền bất khả xâm phạm của các dân tộc không phải là tư tưởng được Hồ Chí Minh đề cập đầu tiên mà ngay từ năm 1776 nó đã được người Mỹ nói đến. Hồ Chí Minh đánh giá đây là tư tưởng bất hủ[1] và phải được áp dụng đối với mọi quốc gia, mọi dân tộc. Vì vậy, khi độc lập, tự do bị xâm phạm thì tất cả các dân tộc đều có quyền giành lại nó. Ngày 2 tháng 9 năm 1945 - ngày khai sinh ra nước Việt Nam dân chủ cộng hoà, thay mặt Chính phủ lâm thời, Hồ Chí Minh đã khẳng định trước toàn thể nhân dân thế giới rằng: "Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thật đã trở thành một nước tự do và độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem hết tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do và độc lập ấy"[2]. Hồ Chí Minh cũng cho thấy, khi cần dân tộc Việt Nam thà hy sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, không chịu làm nô lệ[3].

---

1. Xem Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, t.4, tr. 1.
2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd,* t.4, tr. 4.
3. Xem Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd,* t.4, tr. 480.

Có thể nói "độc lập, tự do là quyền bất khả xâm phạm của các dân tộc" là điểm xuất phát cho những tư tưởng khác về giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, giải phóng nhân dân lao động của Hồ Chí Minh.

- *Giải phóng dân tộc trước hết phải do chính các dân tộc thực hiện.*

Từ việc nghiên cứu cách mạng dân tộc trên thế giới, Hồ Chí Minh rút ra kết luận: giải phóng dân tộc trước hết là quá trình tự giải phóng, là nhiệm vụ của chính bản thân các dân tộc. Năm 1921, trong Tuyên ngôn của *Hội Liên hiệp thuộc địa,* Hồ Chí Minh viết: *Hỡi anh em ở các thuộc địa!...* Anh em phải làm thế nào được giải phóng? Vận dụng công thức của Các Mác, chúng tôi xin nói với anh em rằng, công cuộc giải phóng anh em chỉ có thể thực hiện được bằng sự nỗ lực của bản thân anh em"[1]. Đối với cách mạng Việt Nam, Hồ Chí Minh cũng khẳng định "người ta sẽ không làm gì được cho người An Nam nếu không dựa trên các động lực vĩ đại, và duy nhất của đời sống xã hội của họ"[2].

- *Giải phóng dân tộc phải gắn liền với giải phóng giai cấp, giải phóng nhân dân lao động.*

Tư tưởng Hồ Chí Minh thể hiện sâu sắc rằng quyền lợi của dân tộc, quyền lợi của giai cấp và quyền lợi của nhân dân lao động thống nhất, gắn bó chặt chẽ với nhau nên giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, giải phóng

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd,* t.2, tr. 127-128.
2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd,* t.1, tr. 467.

nhân dân lao động không tách khỏi nhau. Trong cuộc đấu tranh giải phóng này giai cấp công nhân chẳng những đấu tranh giải phóng mình mà còn giải phóng cả loài người khỏi áp bức, bóc lột[1]. Cách mạng giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp ở Việt Nam cũng không nằm ngoài mối liên hệ ấy. Hồ Chí Minh khẳng định: Sự nghiệp của người dân bản xứ gắn mật thiết với sự nghiệp của vô sản trên toàn thế giới; mỗi khi chủ nghĩa cộng sản giành được thắng lợi cho dù ở một nước nào đó thì nó cũng là thắng lợi cho cả chúng ta[2].

Như vậy, con đường bảo đảm cho sự thắng lợi của giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, giải phóng nhân dân lao động là cách mạng vô sản - cuộc cách mạng sâu sắc nhất, triệt để nhất để xây dựng chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản. Chỉ khi hoàn thành cuộc cách mạng này giai cấp bị bóc lột, các dân tộc bị áp bức và những người lao động trên toàn thế giới thoát khỏi ách nô lệ[3].

Tóm lại, tư tưởng Hồ Chí Minh về giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, giải phóng nhân dân lao động là *tư tưởng về sự kết hợp giữa dân tộc với giai cấp, dân tộc với quốc tế, độc lập dân tộc với chủ nghĩa xã hội.*

b) Tư tưởng Hồ Chí Minh về con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực của cách mạng

Hồ Chí Minh luôn coi con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực của cách mạng. Từ nhận thức "tất cả những

1. Xem Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd,* t.9, tr. 288.
2. Xem Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd,* t.1, tr. 469.
3. Xem Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd,* t.10, tr. 128.

người lao động trên thế giới đều có một mục đích chung là thoát khỏi ách áp bức bóc lột, được sống sung sướng tự do, tức là thực hiện chế độ cộng sản"[1], Hồ Chí Minh quan niệm cuộc sống của nhân dân là mục tiêu của mọi hoạt động cách mạng; ngay cả "... nước độc lập mà dân không hưởng hạnh phúc tự do, thì độc lập cũng chẳng có nghĩa lý gì"[2], lợi ích phải là của dân, hạnh phúc phải là của dân[3].

Quan điểm của Hồ Chí Minh cho thấy độc lập, tự do chưa đủ mà còn phải xây dựng một xã hội, một nhà nước của dân, vì dân. Người giải thích: "Nước ta là một nước dân chủ. Mọi công việc đều vì lợi ích của dân mà làm (...). Khi ai có điều gì oan ức, thì có thể do các đoàn thể tố cáo lên cấp trên. Đó là *quyền dân chủ* của tất cả công dân Việt Nam"[4]. Người thường căn dặn: "Chúng ta phải hiểu rằng, các cơ quan Chính phủ từ toàn quốc cho đến làng, đều là công bộc của dân, nghĩa là để gánh vác việc chung cho dân, chứ không phải để đè đầu dân như trong thời kỳ dưới quyền thống trị của Pháp, Nhật"[5]. Người coi tất cả những hành động làm hại đến dân là những hành động trái với đạo đức, những hành động xấu xa của con người[6] và coi những người thực hiện những hành động ấy là những con sâu, con mọt[7].

---

1. Xem Hồ Chí Minh: ***Toàn tập, Sđd,*** t.7, tr. 209.
2. Hồ Chí Minh: ***Toàn tập, Sđd,*** t.4, tr. 56.
3. Xem Hồ Chí Minh: ***Toàn tập, Sđd,*** t.5, tr. 698
4. Hồ Chí Minh: ***Biên niên tiểu sử,*** Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.4, tr. 439.
5. Hồ Chí Minh: ***Toàn tập,*** Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, t.4, tr. 56.
6. Hồ Chí Minh: ***Toàn tập, Sđd,*** t.5, tr. 209.
7. Hồ Chí Minh: ***Toàn tập, Sđd,*** t.6, tr. 435.

Như vậy, xác định nhân dân lao động là mục tiêu của sự nghiệp cách mạng và hướng toàn bộ hoạt động của mình nhằm đạt đến mục tiêu đó là tiêu chuẩn hàng đầu để đánh giá vừa ở góc độ chính trị, tư tưởng, vừa ở góc độ đạo đức đối với đời sống của mỗi cá nhân, mỗi tổ chức xã hội.

Gắn bó với tư tưởng *"con người là mục tiêu của cách mạng"* là *tư tưởng "con người là động lực của cách mạng"*, Hồ Chí Minh quan niệm "... vô luận việc gì, đều do *người* làm ra, và từ *nhỏ* đến *to*, từ *gần* đến *xa*, đều thế cả"[1].

Khi xác định mục tiêu của cách mạng Việt Nam là giải phóng con người bằng cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa, Hồ Chí Minh nhấn mạnh "Muốn tiến lên chủ nghĩa xã hội thì phải có những con người xã hội chủ nghĩa"[2]. Chủ nghĩa xã hội không phải từ trên trời rơi xuống, không phải từ dưới đất mọc lên, cũng không phải là một chế độ xã hội có sẵn để con người đến ở mà "chủ nghĩa xã hội chỉ có thể xây dựng được với sự giác ngộ đầy đủ và lao động sáng tạo của hàng chục triệu người"[3]. Vì vậy, để có một xã hội dân chủ, một nhà nước dân chủ, Hồ Chí Minh chỉ rõ:

"Công cuộc đổi mới, xây dựng là *trách nhiệm của dân.*

Sự nghiệp kháng chiến, kiến quốc là *công việc của dân.*

Chính quyền từ xã đến Chính phủ trung ương *do dân cử ra.*

Đoàn thể từ Trung ương đến xã *do dân tổ chức nên.*

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd,* t.5, tr. 241.
2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd,* t.9, tr. 303.
3. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd,* t.8, tr. 495.

Nói tóm lại, quyền hành và lực lượng *đều ở nơi dân*"[1].

Có thể nói tư tưởng "*con người vừa là mục tiêu của cách mạng*" là tư tưởng *sự nghiệp cách mạng, thành quả cách mạng của dân, do dân và vì dân.*

c) Tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển con người toàn diện

Phát triển con người toàn diện là vấn đề có ý nghĩa chiến lược trong tư tưởng Hồ Chí Minh. Sự hưng hay suy của một dân tộc, một quốc gia không chỉ là dân tộc ấy, quốc gia ấy đã từng giải quyết nhiệm vụ lịch sử đặt ra cho họ như thế nào mà còn là họ chuẩn bị con người cho tương lai ra sao. Vì vậy, tại lớp học của giáo viên cấp II, III toàn miền Bắc ngày 13-9-1958, Hồ Chí Minh dạy: "Vì lợi ích mười năm thì phải trồng cây, vì lợi ích trăm năm thì phải trồng người"[2]. "Trồng người" là quá trình xây dựng con người toàn diện - quá trình làm phát triển hoàn toàn những năng lực sẵn có của con người[3].

Thực hiện quá trình này không phải theo sở thích của mỗi cá nhân, mỗi tổ chức mà phải xuất phát từ yêu cầu của cách mạng. Từ những yêu cầu ấy con người xác định mục đích, xác định tiêu chuẩn, xác định nguyên tắc, v.v. để tất cả các tổ chức, các cá nhân theo đó thực hiện. Hồ Chí Minh ví "... xây dựng con người cũng phải có ý định rõ ràng như nhà kiến trúc"[4].

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd,* t.5, tr. 698.
2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd,* t.9, tr. 222.
3. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd,* t.4, tr. 32.
4. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd,* t.12, tr. 551.

Như vậy, mỗi cuộc cách mạng, mỗi một chế độ xã hội sẽ có những tiêu chuẩn riêng, những mẫu hình riêng về con người toàn diện. Cách mạng Việt Nam là cách mạng xã hội chủ nghĩa nhằm thực hiện chế độ dân chủ, xã hội dân chủ nên những nội dung về phát triển con người toàn diện trong tư tưởng Hồ Chí Minh cũng hướng đến mục đích này.

Nội dung phát triển con người toàn diện được Hồ Chí Minh đề cập rất cụ thể. Những nội dung cơ bản trong tư tưởng đó là:

- *Tiêu chuẩn cơ bản hàng đầu của con người toàn diện là đức và tài, trong đó đức là gốc.*

Đức và tài còn được Hồ Chí Minh dùng là hồng và chuyên. Tuy quan niệm đây là hai tiêu chuẩn kết hợp hài hòa với nhau, nhưng nhìn chung Hồ Chí Minh nói nhiều đến đức và trong diễn đạt của Người, đức luôn được đề cập đến trước.

Đức được hiểu là đạo đức, song "đạo đức đó không phải là đạo đức thủ cựu. Nó là đạo đức mới, đạo đức vĩ đại, nó không phải vì danh vọng cá nhân, mà vì lợi ích chung của Đảng, của dân tộc, của loài người"[1].

Theo Hồ Chí Minh, những yêu cầu cơ bản của đức là: trung với nước, hiếu với dân; yêu thương con người; cần, kiệm, liêm, chính, chí công, vô tư; có tinh thần quốc tế vô sản[2].

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd,* t.5, tr. 252.
2. Xem Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd,* t.5, tr. 632, 636, 640, 641, 643, 648.

Tài được hiểu là năng lực của con người để giải quyết nhiệm vụ được giao phó. Năng lực ấy thể hiện tập trung ở trình độ văn hóa, khoa học, kỹ thuật và lý luận[1].

- *Nguyên tắc cơ bản để xây dựng con người toàn diện là tu dưỡng, rèn luyện trong hoạt động thực tiễn, thực hiện đồng bộ quá trình giáo dục và tự giáo dục.*

Hồ Chí Minh quan niệm phẩm chất, năng lực của con người không phải có sẵn, cũng không phải "từ trên trời sa xuống" mà "nó do đấu tranh, rèn luyện bền bỉ hằng ngày mà phát triển và củng cố"[2]. Quá trình đấu tranh, rèn luyện ấy cũng chính là quá trình giáo dục, tự giáo dục trong hoạt động thực tiễn.

Theo Hồ Chí Minh, giáo dục là công việc của toàn xã hội và đối với toàn xã hội. Người đặc biệt nhấn mạnh đến tầm quan trọng của giáo dục đối với thế hệ trẻ vì thế hệ này còn trong sạch như tấm lụa trắng chưa màu, nhuộm xanh nó sẽ xanh, nhuộm đỏ nó sẽ đỏ, xã hội cần những con người như thế nào thì thông qua giáo dục thế hệ này sẽ phát triển theo hướng ấy[3].

Hồ Chí Minh cũng cho rằng tự giáo dục là quá trình mình giáo dục mình, mình cải tạo mình, mình thực hiện cuộc cách mạng trong chính bản thân mình. Thực hiện cuộc cách mạng ngoài xã hội khó khăn như thế nào thì thực hiện cuộc cách mạng trong bản thân mình cũng khó khăn như thế vậy. Song, không thể thực hiện được cuộc

1. Xem Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.8, tr. 221; t.4, tr. 36.
2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.9, tr. 293.
3. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.5, tr. 1202.

cách mạng ngoài xã hội nếu không thực hiện được cuộc cách mạng trong bản thân mình và cũng không thể thực hiện được cuộc cách mạng trong bản thân mình nếu không thực hiện được cuộc cách mạng ngoài xã hội[1].

Tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển con người toàn diện liên quan đến tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, đến mỗi cá nhân và mỗi cộng đồng.

Mẫu hình con người toàn diện với những tiêu chuẩn chung nhất trong toàn bộ tư tưởng Hồ Chí Minh được đề cập đến không nhiều mà Hồ Chí Minh thường nói đến từng đối tượng cụ thể (công nhân, nông dân, bộ đội, công an, thanh niên, nhi đồng v.v.) trong từng hoàn cảnh cụ thể tương ứng với yêu cầu của cách mạng trong hoàn cảnh ấy. Điều này không chỉ phản ánh biện chứng của quá trình phát triển con người toàn diện trong hiện thực mà còn phản ánh con người toàn diện được phát triển biện chứng trong tư tưởng Hồ Chí Minh.

IV- VẤN ĐỀ XÂY DỰNG CON NGƯỜI VIỆT NAM GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

1. Con người Việt Nam trong lịch sử

a) Điều kiện lịch sử hình thành con người Việt Nam

Con người Việt Nam hình thành dưới sự tác động đa dạng của các điều kiện tự nhiên và xã hội, song trước hết phải kể đến: sự tác động của môi trường - địa lý; đời

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd,* t.7, tr. 148; t.9, tr. 293, 303.

sống kinh tế; lịch sử giữ nước; sự tác động của môi trường văn hóa.

- *Sự tác động của môi trường - địa lý*

Nơi khai sinh lập nghiệp của tổ tiên người Việt là vùng đất mới được bồi đắp, nằm giữa một bên là núi và một bên là biển nên hệ thống sông ngòi thoát nước chằng chịt. Nhiều nghìn năm sống trên vùng đất này, dấu vết sông nước đã in đậm nét trong cách tư duy và văn hóa người Việt.

Phù sa của sông ngòi, nắng lắm, mưa nhiều của vùng nhiệt đới vừa là điều kiện lý tưởng cho trồng trọt và chăn nuôi trên những mảnh đất đã bị sông ngồi giới hạn, vừa là những thử thách đối với con người qua dông, bão, lũ, lụt. Những điều kiện ấy từng bước hình thành cuộc sống tiểu nông lúa nước với tư duy tiểu nông lúa nước, văn hóa tiểu nông lúa nước cùng những phẩm chất, năng lực cần có để chống thiên tai, gìn giữ thành quả lao động của người Việt.

Về địa lý, Việt Nam nằm ở Đông Nam châu Á - khu vực vừa có vị trí chiến lược, vừa là nơi giao thoa của nhiều nền văn hóa nên người Việt Nam chịu ảnh hưởng của nhiều nền văn hóa khác nhau.

- *Đời sống kinh tế*

Nền kinh tế tiểu nông đã tác động mạnh mẽ đến người Việt trong lịch sử. Thích ứng với nền sản xuất này là những đơn vị sản xuất gia đình và những cộng đồng làng xã để hợp lực chống thiên tai, giúp nhau trong sản xuất cũng như trong cơn hoạn nạn.

Gắn liền với cộng đồng làng xã là nền dân chủ làng xã biểu thị tập trung qua lệ làng, hương ước. Mỗi cộng đồng có lệ làng, hương ước riêng để bảo vệ lợi ích và sự ổn định trật tự của mình.

Nền kinh tế tiểu nông và kết cấu kinh tế, tổ chức hành chính làng xã đã hình thành ở người Việt Nam nhiều phẩm chất đạo đức, năng lực, quan điểm, quan niệm và tầm nhìn tương ứng.

- *Lịch sử giữ nước*

Việt Nam là một trong những quốc gia bị nhiều thế lực lớn, mạnh hơn về tiềm lực kinh tế và quân sự xâm chiếm, đô hộ, có thời gian sự đô hộ kéo dài liên tục hơn mười thế kỷ.

Lịch sử dân tộc Việt Nam đã hình thành nên những phẩm chất và năng lực của những con người thường xuyên phải chiến đấu trong thế trận không cân sức để bảo vệ chủ quyền lãnh thổ và sự sống của mình.

- *Môi trường văn hóa*

Từ hoàn cảnh địa lý và lịch sử giữ nước, người Việt chịu ảnh hưởng nhiều nền văn hóa của các dân tộc khác nhau trên thế giới trong đó nổi lên là Trung Quốc, Ấn Độ, Pháp. Có những hệ tư tưởng của các dân tộc này đã từng là quốc giáo ở Việt Nam như Nho giáo, Phật giáo.

Đầu thế kỷ XX, qua hoạt động của Nguyễn Ái Quốc, người Việt Nam tiếp cận với chủ nghĩa Mác - Lênin và từ khi Đảng Cộng sản Việt Nam được thành lập thì chủ nghĩa Mác - Lênin đã trở thành hệ tư tưởng định hướng cho cách mạng Việt Nam.

Môi trường văn hóa đa dạng đã đem đến sự đa dạng trong đời sống tinh thần của người Việt Nam nói riêng, toàn bộ đời sống của người Việt Nam nói chung trên nền kinh tế - văn hóa tiểu nông lúa nước.

b) Mặt tích cực và hạn chế của người Việt Nam trong lịch sử

Phẩm chất và năng lực của người Việt Nam hình thành trong môi trường tự nhiên mà người Việt Nam sinh sống, trong những điều kiện kinh tế - chính trị - văn hóa - xã hội và những yêu cầu của nó đặt ra trong từng giai đoạn lịch sử. Hiện nay cách mạng Việt Nam có những yêu cầu mới. Từ những yêu cầu này nhìn lại, người Việt Nam có nhiều mặt tích cực nhưng cũng đã bộc lộ nhiều hạn chế.

Những mặt tích cực của người Việt Nam trong lịch sử được Đảng Cộng sản Việt Nam coi là một phần bản sắc của dân tộc bao gồm những giá trị bền vững, những tinh hoa của cộng đồng các dân tộc Việt Nam được vun đắp nên qua hàng ngàn năm đấu tranh dựng nước và giữ nước. Đó là: *lòng yêu nước nồng nàn, ý chí tự cường dân tộc; tinh thần đoàn kết, ý thức cộng đồng gắn kết cá nhân - gia đình - làng xã - Tổ quốc; lòng nhân ái, khoan dung, trọng nghĩa tình, đạo lý; đức tính cần cù, sáng tạo trong lao động; tinh tế trong ứng xử, giản dị trong lối sống*[1].

Những mặt hạn chế của người Việt Nam trong lịch sử bộc lộ qua:

---

1 Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khoá VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, tr. 56.

+ Những hạn chế của truyền thống dân chủ làng xã

Truyền thống dân chủ làng xã là sản phẩm tất yếu của cộng đồng làng xã mà cuộc sống tiểu nông tự cung, tự cấp đã tạo ra. Cùng với việc hình thành tinh thần đoàn kết, tương trợ giúp đỡ nhau trong cuộc sống, cộng đồng làng xã đã sản sinh dân chủ làng xã. Đây là hình thức dân chủ sơ khai thể hiện hình thức tự quản, các thành viên trong cộng đồng giám sát nhau chủ yếu qua dư luận của cộng đồng. Điều này thường dẫn đến tư tưởng cục bộ dòng họ, làng xã; tư tưởng bình quân chủ nghĩa; hay can thiệp vào cuộc sống riêng tư, can thiệp vào quá trình phát triển của cá thể; thiếu tinh thần tự giác khi dư luận cộng đồng không còn được coi trọng nên dễ hành động tự do, tuỳ tiện; coi thường luật pháp, bởi "phép vua thua lệ làng" v.v..

+ Tập quán sản xuất tiểu nông

Tập quán sản xuất tiểu nông là sản phẩm của nền sản xuất tiểu nông tồn tại lâu dài. Tập quán này dẫn đến khả năng hạch toán kinh tế kém cỏi, nặng về lợi ích trước mắt nên dễ bỏ qua lợi ích lâu dài; thiếu chuẩn xác về thời gian, kỹ thuật; tâm lý cầu an, cầu may; thích bình quân, không chấp nhận sự phân hóa trong cuộc sống; v.v..

+ Đề cao thái quá kinh nghiệm

Đề cao đến mức gần như tuyệt đối hóa vai trò của kinh nghiệm là sản phẩm của nền sản xuất nông nghiệp lúa nước, đặc biệt là nền sản xuất nhỏ, manh mún. Nền sản xuất này có quy trình ổn định và chủ yếu chịu sự chi phối có tính ổn định của tự nhiên nên kinh nghiệm được

đánh giá rất cao. Điều này dẫn đến việc xem thường lý luận; xem thường tuổi trẻ; quyền lực thuộc về những người lâu năm, nhiều tuổi, "sống lâu lên lão làng"; v.v..

+ *Tính hai mặt của một số truyền thống*

Một số truyền thống của người Việt Nam cũng bộc lộ tính hai mặt của nó như sống giản dị, ghét cầu kỳ, xa hoa là phẩm chất tốt, song dễ dẫn đến sự hạ thấp nhu cầu, trong khi nhu cầu là một trong những động lực phát triển của xã hội; truyền thống giỏi chịu đựng gian khổ cũng là phẩm chất tốt nhưng cũng dễ dẫn đến sự cam chịu, thoả mãn, bằng lòng với cái hiện có; v.v..

2. Con người Việt Nam trong giai đoạn hiện nay

a) Cách mạng Việt Nam giai đoạn hiện nay và những vấn đề đặt ra đối với con người Việt Nam

Cách mạng Việt Nam đang diễn ra trong những biến đổi sâu sắc, phức tạp của thế giới; trên những thành tựu lớn lao mà dân tộc Việt Nam đã đạt được và trước những cơ hội và những thách thức mà người Việt Nam phải nắm bắt và phải vượt qua.

Trên thế giới, cách mạng khoa học và công nghệ phát triển mạnh mẽ đưa nhân loại vào nền văn minh trí tuệ với hai đặc trưng cơ bản là xã hội hóa thông tin và kinh tế tri thức đã tạo cơ sở vật chất cho quá trình toàn cầu hoá dẫn đến xu hướng liên kết, hợp tác ngay cả giữa các quốc gia có chế độ chính trị khác nhau trong cuộc cạnh tranh để tồn tại và phát triển.

Cục diện chính trị thế giới thay đổi bởi sự thoái trào của chủ nghĩa xã hội; sự phân hóa của các quốc gia độc lập và khả năng tự điều chỉnh của chủ nghĩa tư bản.

Chiến tranh cục bộ, xung đột vũ trang, chạy đua vũ trang, xung đột dân tộc, sắc tộc, tôn giáo, hoạt động can thiệp, lật đổ, khủng bố, diễn ra ở nhiều nơi với tính chất ngày càng phức tạp.

Khu vực Đông Nam Á - Thái Bình Dương đang phát triển nhưng vẫn tiềm ẩn những nhân tố gây mất ổn định.

Tuy vậy, hòa bình, hợp tác và phát triển đang trở thành xu thế lớn của thời đại hiện nay.

Ở trong nước, trải qua quá trình đổi mới, cơ sở vật chất - kỹ thuật của nền kinh tế được tăng cường. Tình hình chính trị - xã hội cơ bản ổn định. Môi trường hòa bình, sự hợp tác, liên kết quốc tế và những xu thế tích cực trên thế giới tạo điều kiện để người Việt Nam tiếp tục phát huy nội lực và lợi thế so sánh, tranh thủ ngoại lực phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Đồng thời bốn nguy cơ (tụt hậu xa hơn về kinh tế so với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới; chệch hướng xã hội chủ nghĩa; nạn tham nhũng và tệ quan liêu; "diễn biến hòa bình" do các thế lực thù địch gây ra) đối với người Việt Nam đến nay vẫn tồn tại và diễn biến phức tạp, đan xen, tác động lẫn nhau. Tình trạng tham nhũng và sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống của một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên đang cản trở việc thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, gây bất bình và làm giảm lòng tin trong nhân dân.

Việt Nam vẫn còn là nước kinh tế kém phát triển, mức sống nhân dân còn thấp, trong khi đó cuộc cạnh tranh quốc tế ngày càng quyết liệt[1].

Từ tình hình thực tế của đất nước và thế giới, từ mục tiêu chung là "độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh"[2], nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam trong giai đoạn hiện nay là: "Phát huy sức mạnh toàn dân tộc, tiếp tục đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa"[3].

Thực tiễn đang đòi hỏi người Việt Nam phải đạt được những yêu cầu mới để thực hiện nhiệm vụ của từng giai đoạn cách mạng trong mục tiêu chung trước những diễn biến đa dạng, phức tạp của thế giới, trước những cơ hội và thử thách của chính mình.

b) Xây dựng con người Việt Nam đáp ứng của giai đoạn cách mạng hiện nay

Đồng thời với việc kiên trì đấu tranh chống thoái hoá, biến chất, xây dựng con người Việt Nam trong giai đoạn hiện nay là hình thành và phát triển ở con người những đức tính cơ bản sau:

"- Có tinh thần yêu nước, tự cường dân tộc, phấn đấu vì độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, có ý chí vươn lên

---

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 66-67.

2,3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Sđd,* tr. 85 - 86, 60.

đưa đất nước thoát khỏi nghèo nàn lạc hậu, đoàn kết với nhân dân thế giới trong sự nghiệp đấu tranh vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

- Có ý thức tập thể, đoàn kết, phấn đấu vì lợi ích chung.

- Có lối sống lành mạnh, nếp sống văn minh, cần kiệm, trung thực, nhân nghĩa tôn trọng kỷ cương phép nước, quy ước của cộng đồng; có ý thức bảo vệ và cải thiện môi trường sinh thái.

- Lao động chăm chỉ với lương tâm nghề nghiệp, có kỹ thuật, sáng tạo, năng suất cao vì lợi ích của bản thân, gia đình, tập thể và xã hội.

- Thường xuyên học tập, nâng cao hiểu biết, trình độ chuyên môn, trình độ thẩm mỹ và thể lực"[1].

Để đạt được điều này người Việt Nam đã và đang tập trung đầu tư vào những lĩnh vực chủ yếu nhất của xã hội như:

- ***Trên lĩnh vực kinh tế,*** thực hiện nhất quán và lâu dài chính sách phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa[2].

Đây là vận dụng một trong những quy luật nền tảng xây dựng con người mới là: Xây dựng con người phải thông qua cơ chế lao động. Việc phát triển nền kinh tế nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa không chỉ tạo công ăn việc làm cho mọi người mà còn

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khoá VIII,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, tr. 58 - 59.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 86.

thông qua cơ chế thị trường với những đòn bẩy kinh tế để kích thích năng lực lao động làm việc cho mình và cho xã hội.

- *Trên lĩnh vực chính trị,* khẳng định con đường đi lên chủ nghĩa xã hội trên nền tảng của chủ nghĩa nhằm nâng cao tính tích cực chính trị của nhân dân, tạo điều kiện để nhân dân tham gia nhiều hơn vào quản lý nhà nước, quản lý xã hội[1].

- *Trên lĩnh vực xã hội,* giải phóng con người khỏi sự thao túng của các quan hệ xã hội cũ đã lỗi thời, kế thừa truyền thống tốt đẹp, xây dựng hệ thống những chuẩn mực quan hệ mới[2].

- *Trên lĩnh vực giáo dục và đào tạo - khoa học, công nghệ,* giáo dục và đào tạo - khoa học, công nghệ được coi là "quốc sách hàng đầu nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài"[3], "là nền tảng và động lực đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước"[4].

- *Trên lĩnh vực văn hóa*: "Xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc được coi vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển kinh tế - xã hội. Mọi hoạt động của văn hóa nhằm xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện về chính trị, tư tưởng, trí tuệ, đạo đức, thể chất, năng lực sáng tạo, có ý thức cộng đồng, lòng nhân ái, khoan dung, tôn trọng nghĩa tình, quan hệ hài hòa trong gia đình, cộng đồng và xã hội"[5].

1,2,3,4,5. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 83, 113, 115 - 116, 114, 112, 114.

Có thể nói xây dựng con người đang được người Việt Nam thực hiện trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Những lĩnh vực khác nhau có những trọng tâm khác nhau nhưng đều hỗ trợ nhau để hình thành cuộc sống mới với những con người mới.

MỤC LỤC

		Trang
Lời nói đầu		5
Chương I.	Triết học và vai trò của triết học trong đời sống xã hội	7
Chương II.	Khái lược lịch sử triết học phương Đông	19
Chương III.	Khái lược lịch sử triết học phương Tây	81
Chương IV.	Khái lược lịch sử triết học Mác - Lênin	157
Chương V.	Chủ nghĩa duy vật biện chứng - cơ sở lý luận của thế giới quan khoa học	273
Chương VI.	Phép biện chứng duy vật - Phương pháp luận nhận thức khoa học và thực tiễn	310
Chương VII.	Nguyên tắc thống nhất giữa lý luận và thực tiễn của triết học Mác - Lênin	356
Chương VIII.	Lý luận hình thái kinh tế - xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam	381
Chương IX.	Giai cấp, dân tộc, nhân loại trong thời đại hiện nay và vận dụng vào sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam	426

Chương X. Lý luận về nhà nước và nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam 480
Chương XI. Quan điểm của triết học Mác - Lênin về con người và vấn đề xây dựng con người Việt Nam hiện nay 511

Chịu trách nhiệm xuất bản
PGS, TS. ĐƯỜNG VINH SƯỜNG

Biên tập nội dung: TS. LÊ THỊ HOÀI THANH
ĐỚI THỊ KIM THOA

Trình bày bìa: PHÙNG MINH TRANG

Chế bản vi tính: BÙI THỊ TÁM

Sửa bản in: HỒ BÍCH THỦY

Đọc sách mẫu: ĐỚI THỊ KIM THOA

In 3000 cuốn, khổ 14,5 x 20,5cm, tại Công ty in Tạp chí Cộng sản
Giấy phép xuất bản số: 80-2007/CXB/151-02/LLCT, cấp ngày 16-11-2007
In xong và nộp lưu chiểu tháng 12 năm 2007

NHÀ XUẤT BẢN LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ
ĐC: 56B Quốc Tử Giám - Văn Miếu - Đống Đa - Hà Nội
ĐT: 04.7472542 - 7472543 - 7472941
Fax: 04. 7472544 - Email: nxblyluan@vnn.vn



Giá: **36.000đ**